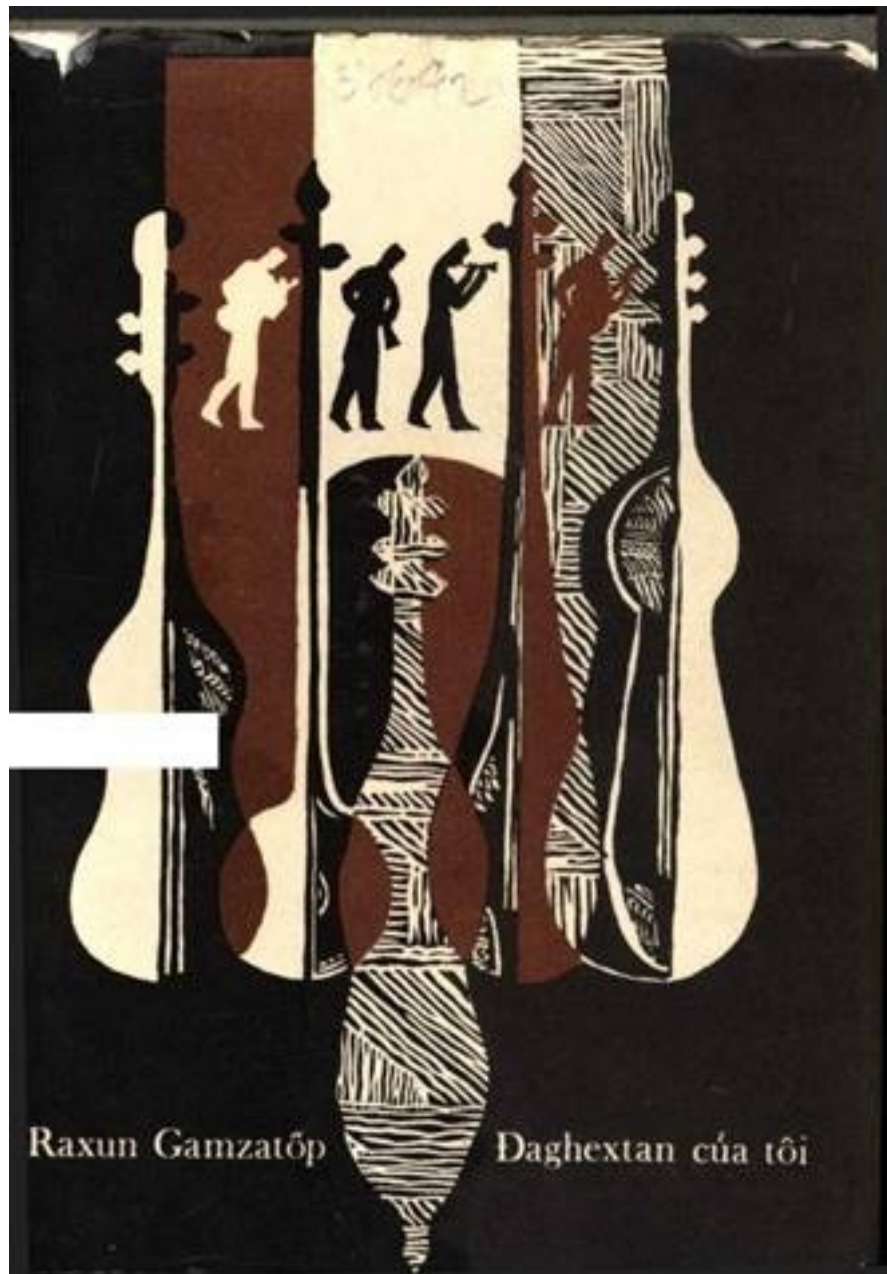


30642



Raxun Gamzatöp

Đaghextan của tôi



Làm ebook: Quang Huy QPVN (huyqpvn@gmail.com)
Ngày hoàn thành: 1/11/2015

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com

QUYỂN 1

Người dịch: Phan Hồng Giang (phần thơ do bằng Việt dịch)
Người biên tập: Bùi Văn Hòa
Họa sĩ: Enkônina N. M.

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nói về Raxun Gamzatop có nghĩa là nói về Đaghextan, xứ sở trên vùng núi Kapkazo, nơi có 36 dân tộc đang chung sống, trong đó có dân tộc Avar. Raxun Gamzatop là người Avar. Thêm nữa: nói về Raxun Gamzatop có nghĩa là nói về thơ ca, nói tới những trang ghi thêm vào thơ ca của Raxun Gamzatop, một trong những nhà thơ Đaghextan nổi tiếng nhất, tác giả của hàng chục cuốn thơ, trong đó có «Thơ bát cú» Gamzatop rất xuất sắc, vì nó là sự tái tạo thể thơ cổ vốn có sức quyến rũ tâm hồn và nhạc cảm. Nói về Raxun Gamzatop cũng tức là nói tới Gamzát Xadax, người đã làm rất nhiều cho việc giữ gìn và phát triển nền văn hóa dân gian của dân tộc Avar. Có lẽ chúng ta sẽ bắt đầu từ đó. Nếu như lướt qua cuốn Từ điển bách khoa Liên-xô chúng ta sẽ đọc được những dòng: «Xadax Gamzát (1877- 1951) nhà thơ Xô-viết người Avar, nhà thơ nhân dân của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết Đaghextan (1934). Ông là cha của Raxun Gamzatop..” Vâng, rõ ràng điều đó có nhiều ý nghĩa - ra đời trong gia đình một nhà thơ lớn, người đã đi vào lịch sử phát triển tinh thần của dân tộc mình. Điều đó cũng buộc Raxun phải nghĩ tới nhiều thứ. Và vấn đề không chỉ ở chỗ Raxun là con trai của Gamzát, viết văn từ rất sớm, năm 14 tuổi đã được in. Cần phải tìm cho ra con đường của mình, cũng như bản thân mình trong nghệ thuật; thế mà điều này lại rất không đơn giản, khi bên cạnh anh là một tài năng lớn, khi tên tuổi cha anh đầy ý nghĩa đối với dân tộc anh vừa soi sáng cho anh vừa động viên anh. Raxun đã lớn lên trên chiếc cây gia tộc mình như là một nhánh vững trãi, đáng tin, đẹp đẽ, một nhánh cây đã đâm hoa kết trái làm sống lại dòng nhựa của rễ cây bền vững lâu đời. Hôm nay đây Raxun Gamzatop - cũng như cha ông - là nhà thơ nhân dân Đaghextan. Ông là thành viên của Chính phủ, đại biểu Xô-viết tối cao Liên-xô, người được Giải thưởng Lenin. Và thêm nữa, ông được mọi người yêu mến. Là người được độc giả và thính giả yêu mến, Raxun Gamzatop thường phát biểu, tiếp xúc với một cử tọa rộng lớn và đa dạng. Ông là người được dân tộc mình, được vùng núi Kapkazo và tất cả đất nước Xô-viết yêu mến. Do đó khi Raxun viết xong cuốn văn xuôi này cũng đã gây nên được một sự quan tâm và hiếu kỳ to lớn. Qua những nhận xét đầu tiên người ta thấy rõ rằng cuốn sách đã thành công...

Chúng ta cần kể về điều đó, bởi vì độc giả tương lai nhất định cần biết Raxun Gamzatop, con người yêu đời vĩ đại đó, người biết mừng vui vì cuộc sống, biết thưởng thức cuộc sống và chính bản thân mang cho cuộc sống ánh sáng và niềm vui, con người ấy là ai vậy. Song kể về cuốn sách «Đaghextan của tôi» khó khăn hơn là kể tóm tắt về tác giả của nó. Bởi vì đây không phải tiểu thuyết, cũng không phải truyện vừa, đây không phải ký sự cũng không

phải tư liệu. Đây là tác phẩm văn xuôi vượt ra ngoài định nghĩa và biên thể của loại hình văn học. Nó rất tự do và theo nghĩa ấy có thể ví nó như con chim bay và từ trên cao thấy rõ như trong lòng bàn tay, những núi non, khe vực thân thuộc, những làng mạc và phố phường, những nhà cửa và chợ búa, những con chim ưng và những con dê, niềm vui và nỗi lo lắng, quá khứ và có lẽ, cả tương lai. Nhìn chung nó là cuốn sách tự truyện, chỉ có điều đó là tiểu sử nhiều cốt truyện, nhiều giọng nói: tiểu sử của nhà thơ, tiểu sử làng bản thân thuộc và tiểu sử dân tộc... cuốn tiểu sử tự thuật nhiều thành phần này lại giàu chất thơ và rất chân thành. Nó đậm sắc trữ tình, nó được sưởi ấm bởi sự hài hước nhẹ nhàng, nó được chiếu sáng bởi sự láu lỉnh - cái láu lỉnh tinh nghịch dí dỏm - chẳng khác nào trong chiếc tráp cổ kính không chỉ có một đáy mà trong mỗi đáy, lại còn chứa những điều bí mật của nó. Raxun Gamzatop biết sử dụng khéo léo ngôn ngữ huyền diệu của dân gian giàu nhạc điệu và đầy màu sắc, đồng thời biết hòa trộn bất ngờ các sắc điệu văn phong rồi nói lên bằng ngôn ngữ tươi mới và phóng khoáng của người đương thời.

Cốt lõi của cuốn sách vẫn là phương pháp văn học hết sức giản dị. Dường như Raxun Gamzatop xin ý kiến độc giả và viết lời tựa cho cuốn sách tương lai của mình. Ông suy nghĩ kỹ càng về cuốn sách ấy, thấy khoái cảm vì nó, ông như quên đi những âm điệu khác nhau và những kiến giải cùng chiều, ông nhớ lại, ông suy ngẫm, ông trò chuyện với độc giả, với những người quen, với những người thân thuộc và người cùng làng. Ông cho chúng ta biết một lượng thông tin thú vị nhất về Kapkazơ, về Thơ ca, về Cuộc sống, về Con người, về Lịch sử. Tác phẩm được thêm vào nhiều truyện vừa mà mỗi truyện ấy cũng có thể thành một tác phẩm riêng. Đây đó trong tác phẩm ông tung ra nhiều câu tục ngữ, ngạn ngữ, ông kể những chuyện vui và cả những chuyện buồn đã xảy ra với chính tác giả, với bạn bè ông hoặc nó còn được giữ lại từ lâu trong ký ức của nhân dân. Tác giả không sợ phải ngắt mạch truyện của mình bằng một cốt truyện khác, ông như đi lạc đề hoặc đùa vui, hoặc kể những chuyện hoàn toàn buồn - nói gọn lại, ông đã đối xử với bạn đọc như với người đối thoại tự do, sinh động, nghiêm túc và thông minh sắc sảo. Do đó ngay trong văn bản cuốn sách đôi khi không biết vì sao đó có vẻ là lạ như thế không phải là văn viết: nó có nhiều kiểu chữ khác, nhiều đoạn ngắt quãng, nhiều chỗ tách ra cứ như nó giữ lại trong bản thân dấu vết của thứ khẩu ngữ lộn xộn. Chính sự phá vỡ đó của hình thức nghệ thuật cuốn sách đã đảm bảo cho dung lượng hết sức lớn của nó. Cuốn sách của Raxun Gamzatop không chỉ là lời tự thú của tâm hồn nhà thơ, nó còn là một cuốn bách khoa thật sự về cuộc sống của dân tộc Avar. Có lần chính Gamzatop đã viết về bản thân mình như thế này: «Cha tôi gọi tên tôi là Raxun - mà theo tiếng Arập thì từ ấy có nghĩa là người đại diện. Hạnh phúc thay cho nhà thơ nào được độc giả nói về ông ta như thế này: đó là người đại diện của chúng

tôi, người đại diện của nước chúng tôi, của nền thơ ca chúng tôi. Ở đây tôi không thể nói rằng tôi xứng đáng với tên của mình. Song bao giờ tôi cũng mong muốn được như thế. Tôi sống ở thủ đô nước Cộng hòa tự trị Daghestan, tại thành phố Makhátkala trên phố Mácxim Gorki. Nhà 15. Khi các bạn tới vùng chúng tôi xin mời bạn ghé chơi nhà tôi. Lời chúc mừng yêu thích của tôi là: chúc cho những người tốt sẽ gặp những điều tốt đẹp, mong cho kẻ xấu sẽ gặp những điều xấu xa. Dù rằng điều đó thường xảy ra ngược lại».

Nếu anh bắn vào quá khứ bằng súng lục, thì tương lai sẽ bắn vào anh bằng đại bác.

Ai qua đi rình nếu chẳng đỗ nhà tôi. Thì mưa đá sấm rền sẽ đổ vào anh, sấm rền mưa đá! Nhưng nếu khách không vui vì lều tôi không rộng mở, thì mưa đá sấm rền sẽ đổ vào tôi, mưa đá sấm rền!

(Lời ghi trên cửa)

VỀ LỜI BẠT NÓI CHUNG

Khi tỉnh dậy, chớ chồm ra khỏi giường như bị châm đốt. Trước tiên hãy ngẫm nghĩ về những gì đã đến với anh trong mơ.

Tôi nghĩ rằng chính Đức Allah trước khi kể lại với đám hầu cận của mình một câu chuyện lý thú nào đấy, hay trước khi ban phát một lời giáo lý nào đấy, thì thoát tiên cũng châm thuốc hút, chậm rãi hít một hơi thật dài và ngẫm nghĩ.

Máy bay trước khi cất cánh, rồ máy rất lâu, sau đó người ta kéo nó ngang qua sân bay để ra đường băng, tiếp đây nó rồ máy âm ỉ hơn, từ từ chạy và chỉ sau khi làm xong những việc đó, nó mới bay lên không trung.

Máy bay trực thăng không cần chạy một đoạn, nhưng nó cũng rồ máy rất lâu, gầm rít, toàn thân rung lên một cách căng thẳng, trước khi rời khỏi mặt đất.

Chỉ có chim ưng trên núi từ vách đá lao thẳng vào bầu trời xanh thẳm, nhẹ nhàng lượn lên cao mãi, cao mãi cho đến khi biến thành cái chấm nhỏ

xíu dân mắt hút trên nền trời,

Mọi cuốn sách hay cần phải mở đầu như vậy, không cần viện đến lời rào trước đón sau dài dòng, không cần đến lời nói đầu buồn tẻ, bởi vì nếu có con bò lớn chạy ngang qua mà anh không kịp túm lấy sừng giữ nó lại thì anh sẽ không thể nắm đuôi mà giữ nó được nữa.

Một ca sĩ cầm lấy cây đàn pandur. Tôi biết rằng ca sĩ có giọng khá hay, vậy thì việc gì anh ta lại phải “bật bông” lâu thế, nhạt nhẽo thế trước khi cất giọng hát? Cũng có thể nói như vậy về bản báo cáo đọc trước buổi liên hoan văn nghệ, về bài nói chuyện trước vở kịch sắp mở màn, về những lời giáo huấn tẻ ngắt mà bố vợ thết đãi chàng rể khi lẽ ra là nên mời ngay vào bàn tiệc và rót rượu ra cốc.

Một lần, có mấy chàng hiệp sĩ khoe với nhau về thanh gươm của mình. Họ nói rằng những thanh gươm ấy được làm bằng thứ thép tốt như thế nào, những câu thơ tuyệt vời nào trích từ cuốn kinh Hồi giáo đã được khắc lên gươm. Trong số những chàng hiệp sĩ đó có Khátgi-Murát, người tù trưởng của Samin. Chàng nói:

- Sao các người lại tranh cãi với nhau dưới bóng mát cây ngô đồng? Sáng sớm mai sẽ diễn ra một trận chiến đấu, và lúc ấy chính lưỡi gươm của các người sẽ chứng tỏ cái nào là tốt nhất.



Nhưng tuy vậy, tôi nghĩ rằng, Đức Allah vẫn chậm rãi hút thuốc trước khi bắt đầu câu chuyện kể của mình.

Nhưng tuy vậy, ở vùng núi chúng tôi, vẫn có phong tục là kỵ sĩ không nhảy lên yên ngựa bên cạnh ngưỡng cửa của mình. Anh ta cần phải dắt ngựa ra khỏi bản. Cần làm như vậy chắc là để một lần nữa suy nghĩ xem anh đã để lại đây những gì và những gì sẽ đến với anh trên đường đi. Dù công việc thúc bách đến đâu, anh vẫn tự lự, chậm rãi cầm dây cương dắt ngựa qua bản để rồi sau đó, khẽ chạm chân vào bản đạp, anh nhảy phắt lên yên, cúi rạp mình xuống và nhòa dần trong đám bụi đường.

Đây, tôi cũng vậy, trước khi nhảy lên yên cuốn sách của tôi, tôi cũng chậm chạp bước đi với vẻ dăm chiêu. Tôi cầm dây cương ngựa và đi bên cạnh nó. Tôi đang nghĩ ngợi. Tôi không vội nói thành lời.

Lời nói lúng búng không phải chỉ trong miệng người có tật nói lắp, mà còn cả trong miệng người đang cố tìm một lời nào thích hợp nhất, cần thiết nhất, sâu sắc nhất. Tôi không hy vọng làm ai ngạc nhiên về sự sâu sắc, uyên thâm, nhưng tôi cũng không phải người nói lắp. Tôi đi tìm lời nói cần thiết.

Abutalíp nói: Lời bạt một cuốn sách chính là cái cọng rơm mà người đàn bà miền núi mê tín ngậm ở răng khi vá áo choàng ấm cho chồng. Bởi vì

nếu lúc ấy không ngâm một cọng rơm thì tương truyền rằng chiếc áo choàng sẽ biến thành tấm áo liệm.

Abutalíp còn nói: Tôi giống như một người mò mẫm trong màn đêm tìm cửa để vào, hoặc là giống người đã sờ thấy cửa, nhưng còn chưa biết là có thể vào được không, có đáng vào hay không. Anh ta gõ cửa: cóc-cóc, cóc-cóc.

- E hèm, trong nhà nghe đây này, nếu các người định luộc thịt thì đến giờ dậy rồi!

- E hèm, trong nhà nghe đây này, nếu các người định giã lúa mạch, thì cứ ngủ cho khoẻ nhé, không việc gì phải vội cả.

- E hèm, trong nhà nghe đây này, nếu các người định uống buza, thì đừng quên mời hàng xóm nghen!

Cóc-cóc, cóc-cóc.

- Nay, thế thì tớ nên vào hay là các người không cần đến tớ?

Con người cần hai năm để học nói và cần sáu mươi năm để học cách im lặng.

Tôi không phải hai tuổi và cũng không phải sáu mươi. Tôi đang ở giữa độ đường. Tuy nhiên, có lẽ tôi gần điếm sau hơn, vì lời chưa nói tôi quý hơn tất cả những lời nói rồi.

Cuốn sách chưa viết tôi quý hơn tất cả những cuốn đã viết. cuốn sách ấy là quý nhất, thân thiết nhất, khó khăn nhất.

Cuốn sách mới là một cái động mà tôi chưa từng bước vào, nhưng cái động đó đã mở ra trước mắt tôi, mời chào tôi bước vào khoảng sâu thăm mờ sương. Cuốn sách mới là con ngựa tôi chưa từng thắng yên cương, là con dao găm tôi chưa từng rút ra khỏi bao.

Người vùng núi nói rằng: «Không cần thì đừng rút dao ra. Nếu đã rút rồi thì hãy đâm! Đâm một nhát thôi mà giết được cả kẻ thù lẫn ngựa».

Họ nói đúng lắm!

Nhưng tuy vậy, trước khi rút dao găm ra khỏi bao, anh cần phải biết chắc xem nó có được mài nhọn không.

Cuốn sách của ta, đã bao năm nay người sống trong lòng ta! Người là người đàn bà, người tình say đắm mà ta chỉ trông thấy từ xa, ta mơ tưởng tới, mà không sao tới gần được.

Đôi lúc tưởng rằng nàng đã đứng đâu đây gần ngay bên cạnh - chỉ cần với tay ra là tới, nhưng ta rút rè, bối rối, ta đỏ mặt và lùi xa.

Nhưng bây giờ thì chấm dứt. Ta mạnh dạn bước lại gần và cầm tay nàng. Từ một chàng trai rút rè yêu đương, ta biến thành một người đàn ông táo bạo, từng trải. Tôi thắng yên cương vào ngựa, quất nó ba roi - mặc cho nó lao lên.

Nhưng tuy vậy, thoát tiên tôi rắc thuốc lá trồng trong vườn nhà miền núi lên miếng giấy nhỏ vuông vức, rồi từ từ cuốn lại thành điếu thuốc. Nếu

tôi cuộn lại thật đều, thật mịn, thì khi hút sẽ thú vị biết bao!

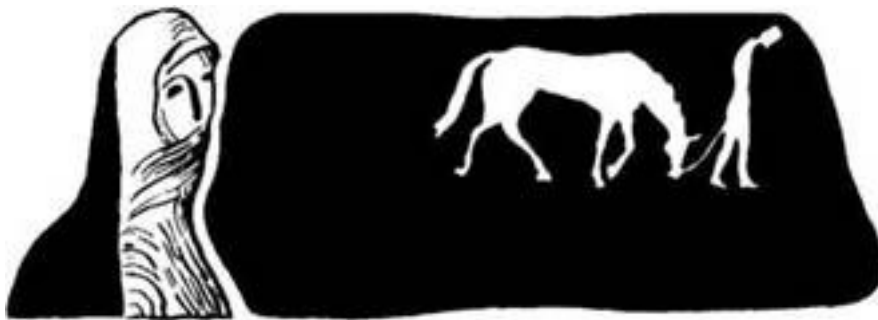
Cuốn sách của ta, trước khi ta bắt đầu viết, ta muốn kể rằng người đã chín dần trong ta thế nào. Ta đã tìm được tên đặt cho người thế nào. Vì lẽ gì mà ta viết. Và đâu là những đích tới trong cuộc đời ta.

Tôi để khách xuống bếp, nơi đang pha những tảng thịt cừu và ở đây không phải đang có mùi thịt nướng bốc lên, mà là mùi máu, mùi thịt, mùi da cừu còn đang ấm nóng.

Tôi dẫn bạn bè vào căn phòng làm việc thân thiết, nơi những bản thảo của tôi đang để ở đây, và tôi cho phép họ lục lọi.

Mặc dầu bố tôi nói: Người lục lọi bản thảo của kẻ khác cũng giống như người lục lọi túi áo kẻ khác.

Bố tôi còn nói: Lời bạt gọi cho ta hình ảnh một người lưng rộng bè bè, trên đầu lại đội thêm cái mũ to sù sù ngồi chắn trước ta trong rạp hát. Nếu anh ta ngồi yên, không ngả sang phải, sang trái thì còn đỡ. Người ngồi trước như thế sẽ đem lại cho tôi, một khán giả, nhiều điều rất bất tiện và cuối cùng sẽ làm tôi bực tức.



Rút trong sổ tay. Nhiều lần tôi có dịp phát biểu trong các buổi dạ hội thơ ca ở Maxcova hoặc ở các thành phố của nước Nga. Những người đến dự không biết tiếng Avar. Thoạt tiên tôi tự kể đôi nét về mình bằng một thứ tiếng Nga chưa được sõi lắm. Sau đó các bạn nhà thơ Nga đọc bản dịch những bài thơ của tôi. Nhưng thường là trước khi bắt đầu, người ta yêu cầu tôi đọc một bài thơ bằng tiếng mẹ đẻ: “Chúng tôi muốn được nghe nhạc điệu của ngôn ngữ Avar, nhạc điệu của bài thơ». Tôi cất giọng đọc, tôi đọc chẳng khác gì tiếng «bật bông» trên cây đàn pandur trước khi ca sĩ hát.

Lời bạt một cuốn sách cũng sẽ như thế chăng?

Rút trong sổ tay. Khi tôi theo học đại học ở Maxcova bố tôi gửi tiền cho tôi để mua bánh tô mùa đông. Nhưng kết quả là tiền tôi tiêu hết mà bánh tô thì không mua. Đến kỳ nghỉ đông, tôi về Đaghextan với bộ đồ đã mặc khi rời đó đi Maxcova dạo hè.

Về đến nhà tôi bắt đầu phân bua với bố, bịa ra đủ thứ chuyện, chuyện sau ngô nghê hơn chuyện trước. Khi thấy tôi đã hết phương biện bạch, bố tôi

mới ngắt lời:

- Thôi không nói nữa, Raxun. Bố muốn hỏi con hai câu.
- Bố hỏi đi.
- Mua bánh tô chưa?
- Con chưa mua.
- Tiền tiêu hết chưa?
- Con tiêu hết rồi.

- Thế đây, bây giờ thì rõ tất cả rồi. Việc gì con phải tuôn ra lảm lòi vô ích như thế, việc gì phải sáng tác ra cả một đoạn mào đầu dài dòng như vậy, nếu thực chất của sự việc chỉ thể hiện trong đôi ba chữ?

Bố tôi đã dạy tôi như thế.

Tuy nhiên, đứa bé mới ra đời không thể biết nói ngay. Trước khi biết nói, nó phải bập bẹ những tiếng gì không rõ. Và có khi nó khóc vì bị đau mà đến mẹ đẻ cũng khó lòng biết được nó đau chỗ nào.

Nhưng lẽ nào tâm hồn thi sĩ lại không không giống tâm hồn trẻ thơ?

Bố tôi nói: Khi người ta chờ đàn cừu đi ăn trên núi về thì thoát tiên họ thấy sừng con dê bao giờ cũng đi đằng trước, tiếp đó thấy cả con dê, và sau nữa mới thấy đàn cừu.

Khi người ta chờ đợi nghi lễ đám cưới hay đám tang bắt đầu thì thoát tiên họ nhìn thấy người cấp báo.

Khi người ta chờ người cấp báo vào làng thì thoát tiên họ nhìn thấy đám bụi mù, sau đó là ngựa và cuối cùng là người kỵ sĩ ấy.

Khi người ta chờ người thợ săn trở về thì thoát tiên họ nhìn thấy con chó của người thợ săn.



CUỐN SÁCH NÀY ĐÃ RA ĐỜI THẾ NÀO VÀ NÓ ĐÃ ĐƯỢC VIẾT Ở ĐÂU

*Cả những đứa trẻ cũng từng gặp những giấc mơ lớn.
Lời ghi trên nôi*

*Vũ khí chi dùng đến một lần, cần phải mang theo suốt đời.
Bài thơ mà anh sẽ ngâm nga suốt đời chỉ viết trong một lần.*

Có một con chim mùa xuân bay lượn trên làng bản khi xuân sang. Nó đang nghĩ xem nên nghỉ ngơi ở nơi đâu.

Nó chợt nhìn thấy một mái nhà bằng phẳng, rộng rãi, sạch sẽ. Trên mái nhà là một cái sân nhỏ bằng đá. Từ khoảng không, con chim hạ thấp xuống và đậu trên sân nhỏ nghỉ ngơi. Người đàn bà miền núi đã nhanh tay tóm được chú chim và mang nó vào trong nhà. Nó nhận thấy mọi người trong nhà đều đối xử tốt với nó, và nó ở lại luôn tại đây. Nó tự kết tổ trên cái móng sắt đóng vào thanh dầm ngang cũ kỹ bám đầy bồ hóng.

Có phải cuốn sách của tôi cũng thế chăng?

Đã bao lần, từ khoảng trời thơ ca của mình, tôi đã liếc nhìn xuống cánh đồng văn xuôi, cố tìm một chỗ để ngồi lại, nghỉ ngơi...

Không, ở đây tốt hơn hết có lẽ nên so sánh với một chiếc máy bay đang cần hạ cánh xuống sân bay. Tôi đã lượn một vòng để từ từ hạ cánh. Nhưng vì thời tiết xấu, sân bay không nhận đón máy bay tôi. Đang bay một vòng rộng, tôi chuyển sang bay thẳng và lại bay tiếp xa hơn, mặt đất mong đợi vẫn nằm nguyên phía dưới... Đã nhiều lần diễn ra như vậy.

Và tôi nghĩ, thế có nghĩa là tôi không được số phận dành cho một điểm tựa vững như bàn thạch. Thế có nghĩa là đôi chân tôi sẽ phải đi hoài không nghỉ trên trái đất này, đôi mắt tôi sẽ phải ngắm nhìn không chán những miền đất mới trên hành tinh này, và trái tim tôi phải luôn luôn sinh ra những bài ca mới.

Giống như người thợ cày say sưa ngắm nhìn đám mây bay qua hay đàn sếu dang hàng mềm mại, rồi, dứt bỏ niềm say mê ấy, lại cầm lấy tay cày mà đẩy đi với vẻ cần mẫn hơn nữa, tôi cũng lại ngồi vào bàn, viết tiếp bản trường ca bỏ dở giữa chừng.

Phải rồi, thơ ca của tôi, dù tôi có so sánh nó với Khoảng trời nào đi nữa, riêng đối với tôi nó vẫn là miếng đất cày đi xới lại, là công việc nhọc nhằn của tôi. Tôi chưa từng viết văn xuôi.

Rồi có lần tôi nhận được một phong bì dày. Trong phong bì là bức thư của tổng biên tập một tờ tạp chí mà tôi rất kính trọng. Bản thân người tổng biên tập đó tôi cũng kính trọng. Và vị tổng biên tập ấy cũng mở đầu bức thư bằng câu: «Raxun kính mến». Nói chung là hai bên đều tôn trọng nhau sâu sắc.

Khi tôi mở bức thư ra đọc, nó đã làm tôi nhớ đến hình ảnh một tấm da trâu mà người dân miền núi trái ra phơi khô trên mái nhà. Và khi tôi lật những trang thư, chúng cũng kêu sột soạt không kém gì tấm da trâu đã khô, người ta gấp tư lại để mang vào nhà. Chỉ có điều là không có mùi hăng hăng, ngai ngái của tấm da thô. Bức thư không có mùi vị gì.

Nhân tiện cũng xin dẫn ra một đoạn trong bức thư của vị tổng biên tập đó: «Tòa soạn chúng tôi quyết định sẽ đăng trong các số tới của tạp chí những bài vở về những thành tựu, những việc làm tốt đẹp và quang cảnh lao

động hàng ngày ở Đaghextan. Đây sẽ là câu chuyện về những người lao động bình thường, về các chiến công và nguyện vọng của họ. Đây sẽ là câu chuyện về ngày mai tươi sáng của miền núi quê anh, về những truyền thống lâu đời ở đó, nhưng chủ yếu - là về ngày hôm nay rất đáng ghi nhớ của miền quê ấy. Chúng tôi cho rằng một bài như thế tốt hơn hết là anh viết. Thế loại tùy anh chọn: có thể là truyện ngắn, bài báo, bút ký hay một loạt những phác thảo. Bài dài chừng 9-10 trang đánh máy. Thời hạn chừng 20-25 ngày. Chúng tôi rất hy vọng và xin cảm ơn anh trước...”

Thời xưa, khi gả chồng cho con, người ta không cần hỏi đến ý kiến cô gái mà chỉ làm một cách đơn giản - nói theo ngôn ngữ bây giờ - là đặt cô ta trước việc đã rồi. Họ nói rằng mọi chuyện đã xong xuôi. Nhưng thậm chí ngay từ thời ấy, ở miền núi chúng tôi không một ai dám tổ chức đám cưới cho con trai mình khi cậu ta không đồng ý. Người ta nói rằng chỉ có một người nào đó ở làng Ghidátli đã từng hành động như vậy. Nhưng lẽ nào vị tổng biên tập đáng kính của tôi lại là người làng Ghidátli? Ông ấy đã quyết định tất cả thay tôi... Nhưng liệu tôi có quyết định kể về đất nước Đaghextan của tôi qua chín trang giấy nhỏ trong vòng 20 ngày không?

Tôi cố quên bức thư xúc phạm tới tôi ấy. Song ít lâu sau, điện thoại của tôi bỗng réo lên gắt gao liên hồi, hết như đó không phải là điện thoại, mà là một con gà mái vừa đẻ trứng xong. Tất nhiên, đó là điện thoại gọi từ tòa soạn tờ tạp chí nọ.

- Chào anh Raxun! Anh nhận được thư chúng tôi rồi chứ?

- Nhận được rồi.

- Thế bài đâu?

- Tôi... tôi... Nhiều việc quá... Chẳng có lúc nào rồi.

- Sao lại thế, anh Raxun? Không thể nói thế được. Tạp chí chúng tôi in tới gần một triệu bản. Nó được phát hành cả ở ngoài nước. Nếu quả thật là anh bận, chúng tôi sẽ phái đến anh một người. Anh sẽ phác ra vài ý, vài chi tiết, còn lại anh ta sẽ làm tất. Anh sẽ đọc lại, sửa qua rồi ký tên mình vào... Điều chúng tôi cần nhất là có tên của anh.

- Ai không biết quý trọng khách thì hãy để cho xương của nó gãy hết đi! Nếu ai gặp khách với vẻ mặt khó chịu hay với vàng trán nhăn nhó thì hãy để cho trong nhà nó không có người già, - những người có thể khuyên bảo lời hay việc tốt, hãy để cho trong nhà nó không có người trẻ - những người sẽ nghe những lời khuyên bảo ấy! Chúng tôi đối xử với khách như vậy đây. Nhưng cầu trời, các anh đừng phải đến chỗ tôi người nào khéo tay mau miệng. Tôi sẽ tự làm lấy được tất. Cái tay quai nơi cái bình của tôi, tôi cũng tự gắn vào. Nếu tôi bị ngứa lưng thì không ai có thể gãi chỗ ngứa ấy tốt hơn tôi.

Cuộc thương lượng giữa chúng tôi đến đây là chấm dứt. Thế là xong!

Tôi xin nghỉ phép một tháng và trở về làng quê Xada.

Ôi Xada!.. Bảy mươi nếp nhà âm cúng. Bảy mươi làn khói xanh tỏa lên bầu trời trong sáng của miền núi cao. Những ngôi nhà màu trắng trên mặt đất đen. Phía trước làng, phía trước những ngôi nhà màu trắng là những cánh đồng xanh bằng phẳng. Đằng sau làng, những vách đá dựng đứng. Những tảng đá màu xám nhấp nhô dựng trên làng chúng tôi hết như những đĩa tre tụ tập trên mái nhà bằng để nhìn xuống đám cưới đang diễn ra dưới sân. Đi tới làng Xada, tôi nhớ lại bức thư mà bố tôi đã gửi về nhà khi lần đầu tiên nhìn thấy Maxcova. Khó mà đoán được, chỗ nào bố nói đùa, chỗ nào bố nói thật. Ông ngạc nhiên về Maxcova:

«Hình như ở đây, ở Maxcova, người ta không đốt lửa trong bếp lò để nấu ăn, vì bố không nhìn thấy người phụ nữ nào đóng bánh phân khô * trên tường nhà mình, không nhìn thấy từ các mái nhà khói đùn lên trông giống như chiếc mũ lông to tướng của Abutalíp. (* ở một số vùng phía Nam, phía Đông Liên-xô, nhân dân thường dùng phân khô súc vật làm chất đốt. (ND.)

Bố cũng không nhìn thấy những bánh xe lăn để ép phẳng những mái nhà kết bằng rạ. Bố không nhìn thấy người dân Maxcova phơi cỏ khô trên mái nhà. Nhưng nếu họ không phơi khô cỏ thì sẽ lấy gì để cho bò ăn? bố không nhìn thấy một phụ nữ nào lê bước đi với bó củi khô, hay bó cỏ trên vai. Không một lần nào bố nghe thấy tiếng kèn zurna hay tiếng trống. Có thể nghĩ rằng thanh niên ở đây không lấy vợ và không tổ chức đám cưới. Dù bố có đi khắp các ngã đường của thành phố lạ lùng này thì bố cũng không hề thấy một con cừu nào. Thử hỏi người dân Maxcova sẽ ngả thịt con gì nếu khách bước qua ngưỡng cửa nhà mình? Khi có bạn bè thân đến chơi nếu không mổ cừu thì lấy gì mà thết đãi? Không, bố chẳng thèm muốn một cuộc sống như thế. Bố muốn sống trong làng Xada của mình, nơi mà bố có thể ăn món khinkal tùy thích, sau khi nói với mẹ cho thêm tỏi vào đó...»

Bố tôi còn tìm thấy nhiều “nhược điểm» khác ở Maxcova khi so sánh nó với làng quê hương. Tất nhiên là ông đã đùa khi ngạc nhiên rằng ở Maxcova người ta không đắp phân khô lên tường nhà, nhưng ông đã không đùa khi ông dành tình yêu lớn hơn cho cái làng nhỏ của ông chứ không phải cho thành phố vĩ đại kia. Ông yêu làng Xada của mình và không bao giờ đổi nó để lấy bất cứ một thú đô nào trên trái đất này.

Làng Xada thân yêu của tôi! Đây, tôi đã trở về đây từ thế giới rộng lớn mà ở đó bố tôi đã nhận thấy bao nhiêu là «nhược điểm». Tôi đã đi khắp thế giới ấy, và đã nhìn thấy bao nhiêu kỳ thú. Đôi mắt tôi hoa lên trước bao nhiêu cảnh đẹp phong phú, không biết dừng lại ngắm cảnh nào. Vừa nhìn một ngôi đền đẹp đẽ, đôi mắt tôi đã vội lướt sang một ngôi đền khác cũng đẹp như vậy; vừa thấy một gương mặt đẹp thì trước mắt đã hiện ra một gương mặt khác đẹp hơn; tôi biết rằng dù hôm nay tôi nhìn thấy những cái đẹp đến đâu, ngày mai tôi vẫn sẽ nhìn thấy những cái đẹp hơn... Như ta thấy đây, thế giới này không bao giờ có tận cùng.

Hãy tha lỗi cho tôi, hỡi những ngôi chùa Ấn-độ, những kim tự tháp Ai-cập, những ngôi đền cổ Italia; hãy tha lỗi cho tôi những xa lộ nước Mỹ, những đại lộ Pari, những công viên nước Anh, những ngọn núi Thụy-sĩ. Hãy tha lỗi cho tôi, những người phụ nữ ba-lan, Nhật- bản, Rôm - tôi ngắm nhìn các bạn, nhưng trái tim tôi bình thản đập, và nếu nhịp đập của nó có nhanh hơn một chút, cũng không đến nỗi làm miệng tôi khô đắng và đầu óc quay cuồng.

Vì đâu mà bây giờ, khi tôi lại nhìn thấy bảy mươi nếp nhà nếp mình bên vách đá này, trái tim tôi bỗng đập liên hồi, làm tôi đau đau nơi lồng ngực, mắt tôi nhòa đi và đầu óc quay cuồng như tôi đang bị ốm hay say rượu?

Chẳng lẽ cái làng Đaghextan nhỏ bé lại đẹp hơn Vonizơ, Cairo hay Canquytta?

Chẳng lẽ người phụ nữ Avar chậm chạp bước đi trên con đường mòn nhỏ với bó củi trên vai đẹp hơn người đàn bà xứ Xcandinavơ cao lớn, tóc màu hạt dẻ?

Ôi, Xada! Ta bước đi trên những cánh đồng của người, và sương lạnh ban mai đã làm đôi chân ta hết mỏi.

Tôi không lấy nước dưới lòng suối trong khe núi, chỉ lấy nước tận đầu nguồn rửa mặt. Người ta nói rằng nếu muốn uống, hãy uống nước nguồn. Người ta cũng nói rằng, - điều này tôi nghe bố tôi nói, - người đàn ông chỉ có thể quỳ trong hai trường hợp: để uống nước nguồn và để hái hoa. Xada, chính người là nguồn nước của ta. Tôi quỳ xuống, ghé môi và say sưa uống nguồn nước Xada.

Tôi nhìn thấy hòn đá-và một bóng hình trong suốt in lên đó. Đây chính là tôi ba mươi năm về trước. Tôi ngồi trên tảng đá và chặn cừu. Trên đầu tôi, một cái mũ nhàu nát, tay tôi cầm một chiếc gậy dài, chân lấm đất.

Tôi nhìn thấy con đường mòn nhỏ và một bóng hình trong suốt in lên đó. Đây cũng là tôi ba mươi năm về trước. Tôi có việc sang làng bên cạnh. Chắc là bố tôi đã sai tôi đi.

Trên mỗi bước đi, tôi gặp lại mình, gặp lại thời thơ ấu của tôi, gặp lại những mùa xuân, những cơn mưa, những bông hoa và những chiếc lá rụng mùa thu của tôi.

Tôi cởi quần áo và ngâm mình dưới dòng thác trắng xóa. Dòng nước nhảy nhót từ vách đá này sang vách đá khác, tung bọt trắng rồi tụ lại thành dòng, và cuối cùng thì đập vào vai, vào tay, vào đầu tôi.

Vòi tắm hoa sen ở khách sạn Pari “Hoàng cung” so với những thác nước mát lạnh này của tôi chỉ là một đồ chơi thảm hại bằng chất dẻo.

Giữa những tảng đá ẩm áp, dòng nước chảy từ nhánh sông trên núi, ầm ầm lên. Bốn tấm màu xanh nhạt ở khách sạn Luân-đôn “Mêtorôpôn” - chỉ là một cái đĩa nhỏ so với những bồn tắm giữa khe núi của tôi.

Tôi thích đi bộ giữa lòng những thành phố lớn. Tuy vậy chỉ sau dăm sáu

lần đi chơi lâu lâu, tôi đã bắt đầu cảm thấy thành phố trở nên quen thuộc và ý muốn đi chơi mãi trong thành phố dần tiêu tan.

Nhưng tôi đã hàng nghìn lần đi trên các ngõ ngách làng tôi, thế mà tôi không hề thấy chán, tôi vẫn còn muốn đi nữa, đi mãi không thôi.

Lần trở về này, tôi đến thăm từng ngôi nhà. Trong những ngôi nhà, bếp lò còn rực than hồng hay chỉ còn tro tàn nguội lạnh, tôi đã cúi đầu chào, mái đầu cũng đã lốm đốm trắng màu tro.

Tôi đứng bên cạnh những chiếc nôi, trong đó các chàng trai, cô gái miền núi tương lai đang quấy đập, hay trong đó chỉ còn hơi ấm đứa bé đã mang đi, hay trong đó chiếc chăn, gối nhỏ đã lạnh ngắt.

Bên mỗi chiếc nôi, tôi đều có cảm giác dường như tôi đang nằm trong đó, dường như tất cả tương lai tôi còn ở phía trước: cả những con đường mòn trên núi và những con đường rộng rãi ở nước Nga, cả những xa lộ, những sân bay ở các nước xa xôi.

Tôi bế những đứa trẻ, khe khẽ hát bài hát ru, và bọn trẻ yên lành thiếp dần trong tiếng hát vụng về của tôi.

Tôi đã ra thăm nghĩa địa làng Xada, nơi những năm mộ cũ cỏ dại mọc đầy nằm bên những năm mộ mới còn thơm mùi đất.

Tôi ngồi im lặng trong những ngôi nhà đang có đám tang, tôi vui vẻ nhảy múa trong các đám cưới. Tôi đã nghe nhiều lời, nhiều câu chuyện trước đây chưa từng nghe. Nhiều điều tôi đã biết và đã quên, tôi lại nhớ, lại trở về từ đáy sâu ký ức...

Tôi nhìn thấy cái mới, nghe lại, nhớ lại những điều xưa cũ, và ý nghĩ của tôi giống như những sợi chỉ nhiều màu quấn quanh một ống suốt lớn. Tôi đã tự hình dung tầm thắm sắc sỡ có thể dệt lên từ những sợi ấy.

Mới hôm qua còn trèo cây bắt chim

Kéo bè bạn lên chơi từng móm đá

Tình yêu đến, mắt trong xanh, kỳ lạ

Và bỗng dưng tôi khôn lớn, trưởng thành.

Nhưng nếu hôm qua, tôi đã tự coi mình

Chín chắn, khôn ngoan, chưa già - đầu đã bạc...

Tình yêu đến. Chỉ mỉm cười đơn giản

Thì trước tình yêu, tôi lại hóa trẻ thơ.

Tôi còn một thiên trường ca về tình yêu chưa viết xong. Chàng và Nàng. Chàng - chính là tôi. Nhưng nhân vật chính - là tình yêu của tôi. Cần phải viết nốt! Nhưng tôi có cảm giác dường như vừa nhận được một bức điện đầy lo âu, và tôi phải gác mọi việc lại để vội vã ra sân bay.

Hay có khi thế này, sớm tinh mơ, người đàn bà vùng núi nhóm lửa lên. Chị ta sửa soạn mâm đồ ăn còn lại từ hôm qua, đủ để cả gia đình ăn no. Nhưng bất ngờ, một người khách hiện ra trên ngưỡng cửa. Cần phải nhắc cái nôi đựng thức ăn hôm qua xuống, cần phải làm món ăn mới.

Hay có khi thế này, trong đám cưới, các thanh niên cô ngồi gần chàng rể, người bạn, người cùng lứa tuổi với họ, nhưng rồi bỗng nhiên họ phải đứng dậy và nhường chỗ vì có những người lớn tuổi hơn mới bước vào phòng.

Hay có khi thế này, trong ngôi nhà công cộng của làng có các bậc cao tuổi đang ngồi, lũ trẻ chơi đùa ngay bên cạnh. Bỗng nhiên người ta xua bọn trẻ ra ngoài, vì các cụ cần phải họp bàn một việc quan trọng.

Đôi khi tôi có cảm giác, tôi là một người thợ săn, người đi câu, người kỵ sĩ: tôi săn đuổi các dự định, câu chúng, cưỡi lên chúng và đập gót giày vào. Đôi khi tôi lại có cảm giác tôi là con hươu, con cá hồi, con ngựa, ngược lại, những ý nghĩ, dự định, cảm xúc đi tìm tôi, túm lấy tôi, cưỡi lên và điều khiển tôi,

Phải rồi, những ý nghĩ và cảm xúc đã đến như những người khách miền núi, không cần được mời, không cần báo trước. Không thể bỏ mặc khách mà chạy, cũng như không thể trốn thoát khỏi những cảm xúc và ý nghĩ ấy.

Ở miền núi chúng tôi không phân biệt khách lớn, khách bé, khách quan trọng hay không quan trọng. Vị khách bé nhất cũng được tôn kính hơn cả chủ nhân già lão nhất. Không cần hỏi khách từ miền nào tới, chúng tôi ra ngưỡng cửa đón khách, dẫn vào góc nhà cạnh bếp lò và mời ngồi lên đệm gồi.

Ở miền núi, khách bao giờ cũng xuất hiện bất chợt. Nhưng không bao giờ chúng tôi thấy đó là điều bất ngờ, không bao giờ chúng tôi bị lúng túng, vì lúc nào chúng tôi cũng sẵn sàng đón khách, từng ngày, từng giờ, từng phút.

Cũng giống như vị khách miền núi, ý đồ viết cuốn sách này chợt đến với tôi.

Hay có khi thế này, chẳng biết làm gì, anh uế oải lầy cây đàn pandur treo trên tường xuống để thử xem dây còn đúng không, anh bắt đầu «bật bông», nhưng bỗng một bài hát vang lên trong đầu anh, từ tiếng đàn rời rạc anh nghe thấy âm điệu dịu dàng, du dương, và chính anh đã cất tiếng hát, quên mất rằng đêm đang qua và bình minh đã tới.

Hay có khi thế này, một chàng trai trẻ đi sang làng bên cạnh vì một chuyện vặt vãnh, rồi trở về với một người vợ ngồi đằng sau yên.

Anh bạn tổng biên tập tạp chí thân mến! Tôi sẽ thực hiện yêu cầu mà anh đã nêu trong bức thư. Sắp tới tôi sẽ bắt đầu viết quyển sách về Daghextan. Chỉ có điều là hãy tha lỗi cho tôi - chắc là tôi không thể viết xong trong thời hạn anh đã đặt ra. Tôi còn phải đi qua quá nhiều con đường mòn. Mà ở vùng núi chúng tôi, những con đường như vậy rất hẹp và dốc.

Những ngọn núi quê tôi lấp lánh từ xa một cách bí ẩn trông như những tảng kim cương chưa được mài nhẵn. Trước con ngựa của tôi là một khoảng không bao la. Nó không muốn phi trong hẻm núi chật hẹp mà anh đã chỉ ra.

Tôi cũng không thể gói ghém Đaghextan của tôi vào chín, mười trang đánh máy của anh đâu. Và tôi cũng không thể viết nổi bài về «những thành tựu, những việc làm tốt đẹp, về những quang cảnh lao động», «về những người lao động bình thường, về các chiến công và nguyện vọng của họ», «về ngày mai tươi sáng của miền núi, về những truyền thống lâu đời, nhưng chủ yếu là về ngày hôm nay rất đáng ghi nhớ...»

Ngòi bút nhỏ bé của tôi không đủ sức để chịu đựng một sức nặng như thế! Giọt mực nhỏ xíu ở đầu ngọn bút không thể thu vào trong mình nó cả những dòng sông mệnh mông cuộn cuộn chảy, cả những dòng nước trên núi ào ào đổ xuống, số phận của cả thế giới và số phận của một con người.

Chim lớn thì nhiều máu, chim nhỏ thì ít máu. Chim thế nào thì máu thế ấy.

Người ta nói rằng: Có ai tình cờ ném đi một hạt quả anh đào, tình cờ nó rơi xuống đầu con hươu, thế rồi đôi sừng hươu đẹp đẽ mọc lên.

Người ta nói rằng: Nếu trên đời này không có Ali thì cũng không thể có Omar. Nếu trên thế giới này không có đê mê thì cũng không lấy đâu ra buổi sớm.

Người ta nói rằng:

- Đây chim ưng, chim sinh ra ở đâu?
- Trong khe núi hẹp.
- Chim bay đi đâu?
- Bay đến khoảng trời cao rộng.



VỀ Ý NGHĨA CỦA CUỐN SÁCH NÀY VÀ TÊN GỌI CỦA NÓ

Chuông báo trước niềm vui khi hội hè Nhưng ẩn bên trong cả từng hồi báo động.
Lời ghi trên chuông

Cha can đảm, cha tận cùng trung thực.
Mang tên cha, con ngủ ở nơi này
Lưỡi dao cha- Chặn đầu nơi con đó
Chiến công cha - lời ru nựng con đây!
Lời ghi trên nôi

Có hai thứ người miền núi chúng tôi đặc biệt trân trọng giữ gìn: cái mũ

của mình và cái tên của mình. Giữ gìn mũ là người có đầu dưới mũ. Giữ gìn tên là người trong tim có lửa.

Trên trần ngôi nhà nhỏ của chúng tôi có nhiều vết đạn. Bàn bè của bố tôi đã lấy súng lục nhằm bắn lên trần: những con chim ưng làm tổ trên các ngọn núi xung quanh cần phải biết rằng đứa em của chúng vừa mới ra đời, rằng ở Đaghextan có thêm một chim ưng nữa.

Tất nhiên đứa con trai không thể ra đời từ một viên đạn, từ một phát súng. Nhưng bao giờ cũng phải có một viên đạn nào đây để ghi nhận sự ra đời của một chú bé trai. Khi tôi ra đời và khi đặt tên cho tôi, bạn bố tôi đã hai lần nổ súng: vừa bắn lên trần vừa bắn xuống nền nhà.

Mẹ tôi kể lại mọi người đã đặt tên cho tôi như thế nào. Trong gia đình, tôi là đứa con trai thứ ba. Còn có một người con gái nữa, là chị tôi.

Tên đứa con trai đầu lòng cả làng đều biết từ trước khi nó ra đời, vì theo tục lệ, nó phải mang tên người ông đã quá cố. Mọi người dân trong làng đều nhớ đến điều đó và tất cả đều nói: sắp tới gia đình Gamzatop sẽ có thêm cậu Mahômét.

Trong sân nhà ông tôi chưa từng bao giờ có con vật bốn chân bước vào, trừ chó và mèo. Không biết đã lần nào ông tôi ngủ trong chăn chưa, không chắc là ông tôi đã biết thế nào là quần áo lót. Chưa có vị bác sĩ nào trên thế giới này có thể khoe rằng đã được khám bệnh cho Mahômét, đã nhìn vào miệng ông, bắt mạch ông, bắt ông thở thật sâu, thật mạnh hay nói chung là nhìn thấy thân hình ông. Không có ai trong làng tôi biết rõ được ngày sinh và ngày mất của ông. Nếu tin vào một lá đơn được viết ra để bôi nhọ bố tôi thì ông nội Mahômét có biết chút ít tiếng A-rập. Bố tôi đã lấy tên ông để đặt cho người con đầu lòng, người anh cả của tôi.

Bố tôi còn có một người chú chết ít lâu trước khi mẹ tôi sinh đứa con trai thứ hai. Chú tên là Akhintri.

- Đấy, Akhintri sống lại rồi! - dân làng sung sướng nói, khi cậu bé thứ hai sinh ra trong nhà tôi.

- Akhintri của chúng ta đã sống lại. Nếu có con quạ nào đậu lên nóc nhà ông thì đấy sẽ là điềm lành, chứ không phải điềm dữ. Hãy cầu cho đứa bé này lớn lên cũng sẽ thành người tốt bụng như người nó đã mang tên.

Vào khoảng thời gian tôi sắp ra đời, bố tôi chẳng còn ai thân thích hay ruột thịt vừa mới chết hay mất tích ở xứ sở xa lạ để tên của người đó có thể được chuyển sang cho tôi, để tôi sẽ lại mang cái tên ấy trên đời một cách trung thực như vậy.

Khi tôi ra đời, bố tôi mời những người đáng kính nhất trong làng đến nhà để làm lễ đặt tên. Họ chậm rãi ngồi xuống trong nhà với đầy vẻ trịnh trọng, hệt như họ đang phải quyết định số phận của cả một nước. Trên tay mỗi người là một chiếc bình sứ miền bankhar. Trong bình tất nhiên là rượu buza sủi bọt. Chỉ có một người cao tuổi nhất, râu tóc bạc trắng như tuyết,

trông giống như một nhà tiên tri là không cầm gì trên tay.

Mẹ tôi từ một phòng khác bước ra và trao tôi cho ông già đó. Tôi quấy đạp trên tay ông già, lúc ấy mẹ tôi nói:

- CỤ đã hát trong đám cưới của cháu, lúc thì gảy đàn, lúc thì rung trống. Những bài hát của cụ rất hay. Bây giờ cụ sẽ hát bài gì, khi cụ bế trên tay đứa bé của cháu?

- Hỡi thiếu phụ! Cô là mẹ nó, cô sẽ đưa nó và hát cho nó nghe. Rồi sau đó chim chóc và các dòng sông sẽ hát cho nó. Những thanh kiếm và viên đạn cũng sẽ hát cho nó. Bài hát hay nhất nó được nghe sẽ là bài hát từ miệng người con gái sau này nó yêu.

- Vậy thì cụ hãy đặt tên cho nó đi. Hãy để cho cháu, là mẹ nó, để cho cả làng này và cả Đaghextan nghe thấy cái tên cụ đặt cho nó.

Ông lão nâng bổng tôi lên phía trần nhà và đồng dạc nói:

- Tên con gái cần phải giống ánh sáng các vì sao hay giống bông hoa mềm mại. Tên con trai cần phải chung đúc âm thanh của những thanh kiếm và sự uyên thâm của các cuốn sách. Khi đọc các sách ta đã biết nhiều tên, ta đã nghe thấy nhiều tên trong âm thanh của kiếm. Những cuốn sách của ta và thanh kiếm của ta thì thảo mách bảo ta rằng tên gọi đó là RAXUN.

Ông lão trông giống nhà tiên tri ấy ghé sát một bên tai tôi và thì thầm: «Raxun». Sau đó, cụ ghé sát xuống tai kia và kêu to: «Raxun!» Tiếp đấy cụ trao lại tôi đang khóc cho mẹ, và hướng về phía mẹ, hướng về mọi người ngồi trong nhà, cụ nói:

- Đây, Raxun đây!

Những người ngồi trong nhà im lặng đồng ý tên đặt cho tôi. Các ông già nghiêng bình rót rượu, đưa tay vuốt ria mép, vui vẻ cười ha hả.

Có hai thứ người dân miền núi cần giữ gìn: đó là cái mũ và cái tên. Có thể có cái mũ rất nặng. Cái tên cũng vậy. Hóa ra là cụ già râu tóc bạc phơ kia, người đọc nhiều sách và đi khắp thế gian, đã đem lại ý nghĩa và sứ mạng cho tên tôi.

Raxun trong tiếng A-rập có nghĩa là «sứ giả», hay đúng hơn là “người đại diện». Vậy thì tôi là sứ giả của ai, là đại diện cho ai?

Rút trong sổ tay. Nước Bỉ. Tôi tham dự cuộc gặp gỡ các nhà thơ thế giới, đại diện nhiều nước, nhiều dân tộc. Mỗi người đều lên diễn đàn và nói về nhân dân mình, về văn hóa, thơ ca, về số phận của đất nước mình. Cũng có những đại biểu như thế này: người Hunggari ở Luân-đôn, người Extônia từ Pari, người Balan ở Xan- Frăngxixkô... Biết làm thế nào được, số phận đã ném họ đi khắp các nước, qua những biển rộng và núi cao, cách thật xa quê hương.

Tôi ngạc nhiên hơn cả khi nghe một thi sĩ phát biểu:

- Thừa các ngài, các ngài từ nhiều nước khác nhau đến đây. Các ngài là đại diện nhiều dân tộc khác nhau. Chỉ có tôi ở đây là không đại diện cho một

dân tộc nào, một nước nào cả. Tôi là đại biểu của tất cả các dân tộc, của tất cả các nước, tôi là đại diện của thơ ca. Vâng, tôi - là thơ ca. Tôi - là mặt trời chiếu rọi cả hành tinh này, tôi - là cơn mưa tưới nhuần mặt đất mà không hề nghĩ đến nguồn gốc dân tộc của mình, tôi - là cái cây nở hoa như nhau trên khắp mọi miền của trái đất này.

Anh ta nói như vậy rồi rời khỏi diễn đàn. Có nhiều người vỗ tay. Và tôi nghĩ rằng: anh ta nói có phần đúng, tất nhiên, chúng tôi, những nhà thơ, có trách nhiệm với cả thế giới, - những kẻ nào không gắn bó với một mảnh đất quê hương thì không thể đại diện cho cả hành tinh này được. Đối với tôi, anh ta giống như một người rời bỏ quê hương, lấy vợ ở một miền xa và gọi bà nhạc là mẹ đẻ. Tôi không ghét bỏ gì các bà nhạc, nhưng ngoài mẹ ra, không có ai khác là mẹ đẻ được.

Khi người ta hỏi anh rằng anh là người thế nào, thì anh có thể chia chứng minh thư, tấm hộ chiếu ra, trong đó ghi mọi điều cần thiết.

Nếu khi có ai hỏi một dân tộc xem dân tộc đó là thế nào, thì dân tộc đó sẽ đưa ra «giấy tờ» của mình là các nhà bác học, nhà văn, nhà họa sĩ, nhạc sĩ, nhà hoạt động chính trị, các vị tướng lãnh.

Từng người một, từ khi còn trẻ, cần phải hiểu rằng mình ra đời trên trái đất này là để đại diện cho nhân dân mình, và cần phải sẵn sàng đón nhận vai trò đó.

Con người được đặt tên, được đội mũ và đeo vũ khí, con người được học những bài hát thân yêu ngay từ lúc nằm trong nôi.

Cho dù số phận làm tôi phiêu dạt đến thế nào, ở đâu tôi cũng sẽ cảm thấy mình là đại diện của miền đất ấy, của những rặng núi ấy, của cái làng - nơi tôi đã biết cách thắng yên cương. Ở đâu tôi cũng tự coi mình là phóng viên thường trú của Đaghextan quê tôi.

Nhưng tôi lại trở về Đaghextan với tư cách là một phóng viên của nền văn hóa chung nhân loại, là đại diện của cả đất nước chúng ta và thậm chí của cả thế giới.

*Đất quê tôi, làm sao tôi kể nổi
Cho cả trăm miền bát ngát dưới trăng sao.
Giống như tôi đeo đầy mình báu vật
Nhưng thảo ra thì không biết cách nào!
Đến một bài ca ngân vang trong tiếng mẹ
Tôi cũng không sao biết hát ở trăm miền!
Như trên vai, gánh hòm rương quý giá
Gánh mà không thể mở để ai xem!*

Ngồi trên sân mái nhà, những người đồng hương của tôi bắt đầu hỏi tôi tới tấp:

- Ở những nơi xa ấy anh có gặp người mình không?
- Trên trái đất không đâu có núi như núi quê ta chứ?
- Ở nước ngoài anh có thấy buồn không, anh có nhớ làng ta không?
- Ở các nước khác người ta có biết đến chúng ta không, có biết rằng chúng ta cũng cùng sống trên trái đất này?

Tôi trả lời:

- Làm sao mà họ biết chúng ta được, trong khi chúng ta cũng chưa tự biết mình đến nơi đến chốn. Chúng ta có một triệu người. Chúng ta sống bên những vách đá của miền núi Đaghextan. Một triệu người và bốn mươi thứ tiếng khác nhau...

- Thì anh hãy kể lại cho họ nghe về chúng ta-cho bản thân chúng ta và cho những người cùng sống chung trên trái đất này. Đã hàng thế kỷ nay, kiếm và dao găm đã viết nên lịch sử của chúng ta. Anh hãy dịch ra tiếng nước khác những cuốn sách đó. Nếu một người sinh ra ở làng Xada như anh không làm chuyện đó, thì sẽ không có ai thay anh làm việc đó được.

Anh hãy tập hợp ý nghĩ của mình thành những đàn ngựa quý, không con nào thua kém con nào. Anh hãy thả đàn ngựa ấy lên cánh đồng cỏ của những trang giấy trắng. Hãy để cho ý nghĩ của anh phi trên trang giấy như những con ngựa cuồng quít, như đàn dê rừng.

Đừng giấu những ý nghĩ của mình. Nếu giấu đi thì rồi anh sẽ quên mất đã để ở đâu. Giống như kẻ hà tiện đôi khi quên mất nơi giấu tiền, và cuối cùng bị mất tiền chính vì sự keo kiệt của mình.

Nhưng cũng đừng trao ý nghĩ của mình cho người khác. Không thể đưa nhạc cụ quý cho trẻ con thay đồ chơi. Đưa trẻ hoặc sẽ làm gãy hỏng, hoặc sẽ đánh mất, hoặc sẽ bị đứt tay vì thứ nhạc cụ đó.

Không ai biết tính nết ngựa của anh rõ hơn chính bản thân anh.

Câu chuyện về con đường mòn của bố tôi. Từ làng Xada nhỏ bé của chúng tôi đến làng lớn Khunzác, có một con đường ô tô đi. Huyện lỵ đóng ở Khunzác. Mỗi lần đến Khunzác, bố tôi không bao giờ đi đường chung mà đi bằng con đường mòn nhỏ của riêng mình. Ông đã vạch ra con đường đó, đã tạo thành lối mòn, đã đi trên đấy mỗi buổi sáng và buổi chiều.

Trên con đường nhỏ ấy bố tôi đã tìm ra được những bông hoa tuyệt đẹp. Ông hái chúng và kết lại thành những bó hoa còn tuyệt vời hơn.

Mùa đông, ông lấy tuyết nặn những hình người, hình ngựa, kỵ sĩ nhỏ nhỏ dọc hai bên đường. Dân làng Xada và dân làng Khunzác đã đến ngắm nghía những hình tuyết ấy.

Những bó hoa ấy đã khô héo từ lâu, những hình tuyết kia đã tan từ lâu. Nhưng những bông hoa Đaghextan, những hình ảnh người dân miền núi còn sống trong những bài thơ của bố tôi.

Khi tôi mới là một thiếu niên và bố tôi còn sống, có lần tôi phải đến làng Khunzác. Tôi rời khỏi đường cái lớn, và muốn đi bằng con đường mòn

nhỏ mà bỏ tôi đã đi. Một ông già trông thấy thế, bảo tôi dừng lại và nói:

- Đường của bố, cháu hãy để nguyên cho bố. Cháu hãy tìm một lối đi khác, tìm con đường riêng của mình.

Tôi nghe lời cụ già và đi tìm con đường mới. Con đường thơ ca của tôi thật dài và gồ ghề, nhưng tôi đã đi trên đó, hái những bông hoa của tôi, ghép lại thành bó hoa của tôi.

Chính trên con đường này, lần đầu tiên tôi nghĩ đến cuốn sách này.

Bắt đầu nghĩ - cũng thế như hoài thai. Đứa trẻ nhất định ra đời, chỉ cần nuôi dưỡng nó, như người đàn bà đã mang nặng cái thai trong bụng để rồi sau đó đẻ nó ra, nhể nhại mồ hôi, vật vã đau đớn. Nói sang chuyện sách - thì đó là viết.

Nhưng tên đứa trẻ thì có thể chọn trước khi nó ra đời. Vậy thì tôi sẽ gọi tên cuốn sách của tôi thế nào? Liệu tôi có đem tên hoa mà đặt cho nó được chăng? Hay là lấy tên một vì sao? Hay là đi tìm trong những cuốn sách uyên thâm?

Không, tôi sẽ không đặt yên cương của người khác lên con ngựa của mình. Tên chọn từ đâu khác chỉ có thể là tên tục, tên lóng chứ không thể là tên.

Tất cả là thế. Nhưng nếu đi tìm đầu đề thì anh cần xuất phát từ nội dung mà anh muốn đặt vào trong cuốn sách, cần xuất phát từ mục tiêu mà anh đã tự đặt cho mình. Hãy chọn mũ theo đầu, chứ không phải làm ngược lại. Chiều dài của sợi dây đàn tùy thuộc vào chiều dài cây đàn.

Làng của tôi, những rặng núi của tôi, Đaghextan của tôi, đó là tổ âm, những ý nghĩ của tôi, tình cảm và khát vọng của tôi. Từ cái tổ ấy tôi đã bay lên như một con chim nhỏ đủ lông đủ cánh. Những bài ca của tôi đều bắt nguồn từ đây. Đaghextan - là tổ âm của tôi. Đaghextan - là cái nôi của tôi.

Vậy thì việc gì phải nghĩ ngợi lâu nữa? Ở miền núi, người ta thường lấy tên ông nội để đặt cho con trai đầu lòng. cuốn sách sẽ là con của anh, còn anh lại là con của Đaghextan. Vậy thì tên nó sẽ là “ĐAGHEXTAN”. Mà làm sao có được tên nào khác, chính xác hơn, thích hợp hơn, đẹp đẽ hơn.

Người ta nhận ra nước mà ngài đại sứ đại diện, qua cây cờ nhỏ cắm trên xe ông ta. Cuốn sách của tôi là đất nước của tôi. Tên gọi của nó là cây cờ nhỏ ấy.

Ở người đang viết, các ý nghĩ luôn tranh cãi với nhau trên từng trang, từng dòng, từng chữ một. Và những ý nghĩ của tôi cũng lao vào cuộc tranh luận về tên gọi cuốn sách - như các vị bộ trưởng ở một hội nghị quốc tế nào lao vào cãi vã nhau ngay từ lúc thảo luận chương trình nghị sự.

Thế là có một vị «bộ trưởng» đưa ra đề nghị gọi cuốn sách tương lai là «Đaghextan». Vị «bộ trưởng» thứ hai lại không thích thú cái tên đó. Đặt tập giấy xuống trước mặt, vị này bắt đầu phản đối:

- Không được. Không thích hợp. Sao lại lấy tên của cả một nước mà đặt

cho một cuốn sách nhỏ? Không thể lấy mũ của bố đặt lên đầu đứa trẻ được - đầu đứa trẻ sẽ lọt thõm trong đó.

- Sao lại không thích hợp? - Vị «bộ trưởng» nêu ra đề nghị cãi lại. - Khi trăng trôi trên nền trời và in hình xuống mặt biển, mặt sông, thì chúng ta cũng sẽ tiếp tục gọi bóng hình dưới nước là trăng chứ không thể là gì khác. Chẳng lẽ cần phải nghĩ ra một cái tên khác để gọi bóng hình ấy sao? Thật ra thì trong một chuyện cổ tích có con cáo chỉ cho con sói thấy bóng trăng dưới nước và bảo rằng đó là một miếng mỡ lợn, con sói ngu xuẩn liền nhảy xuống sông. Nhưng mọi người đều biết cáo là con vật lừa đảo, giả dối.

- Không được. Không thích hợp, vị «bộ trưởng» kia khăng khăng nói. - Đaghextan trước hết là một khái niệm địa lý. Núi, sông, hang hốc, nguồn nước, thậm chí cả biển nữa. Khi người ta nói với tôi «Đaghextan», thì trước tiên tôi hình dung ra một cái bản đồ.

- Ô, không phải thế! - tôi chen vào - Trái tim tôi chứa đầy Đaghextan, nhưng trái tim tôi vẫn không phải là tấm bản đồ địa lý. Đaghextan của tôi hoàn toàn không có những ranh giới địa lý hay ranh giới gì khác. Đaghextan của tôi cũng không có một tiến trình lịch sử nhịp nhàng liên tục qua nhiều thế kỷ. Cuốn sách của tôi, nếu tôi viết được nó ra, sẽ không giống một cuốn sách giáo khoa về Đaghextan. Tôi xáo trộn các thế kỷ, sau đó tôi chọn ra thực chất của các sự kiện lịch sử, thực chất của nhân dân, thực chất của từ «Đaghextan».

Có cảm tưởng như là chỉ có một Đaghextan duy nhất cho mọi người Đaghextan. Tuy nhiên, mỗi người Đaghextan đều có riêng một Đaghextan của mình.

Tôi cũng có riêng Đaghextan của tôi. Chỉ có tôi nhìn thấy nó như thế, chỉ có tôi biết nó như thế. Từ tất cả những gì tôi đã thấy ở Đaghextan, từ những gì tôi đã ném trái, từ những gì mọi người Đaghextan sống trước tôi và cùng tôi đã ném trái, từ những bài ca và những dòng sông, những tục ngữ và những vách đá, những con chim ưng và những móng ngựa, từ những con đường mòn nhỏ trên núi và thậm chí cả từ tiếng vọng trên vách núi mà một Đaghextan của riêng tôi đã dần dần kết lại.

Rút trong sổ tay: Kixlôvôtxk. Trong căn phòng có hai chúng tôi. Tôi và một người Uzbek. Vào lúc chiều hôm và ban mai, qua khung cửa sổ, chúng tôi nhìn thấy cả hai ngọn núi Enbrux.

Tôi nghĩ rằng hai ngọn núi này giống như hai cái đầu cạo trọc, nham nhở vết thương của hai người bạn, hai chiến sĩ dũng cảm của vua Samin.

Vào đúng phút ấy, anh bạn tôi nói:

- Quả núi hai ngọn này tôi trông như một ông già bạc đầu miền bukhara, hai tay cầm hai bát cơm lớn rồi bất chợt dừng lại và chết lặng đi trước vẻ đẹp của thung lũng sớm mai.

Rút trong sổ tay. Ở Canquytta, trong nhà của Rabindranát Tagor vĩ đại,

tôi nhìn thấy bức vẽ một con chim. Trên trái đất này chưa từng bao giờ có một con chim như vậy. Nó xuất hiện và sống trong tâm hồn của Tagor, nó là kết quả trí tưởng tượng của ông. Nhưng tất nhiên, nếu Rabindranát không nhìn thấy những con chim thật trên trái đất thì ông cũng không thể sáng tạo ra hình ảnh con chim kỳ lạ của mình.

Tôi cũng có một con chim kỳ lạ như vậy-đó là Đaghextan của tôi. Bởi vậy để cho tên cuốn sách chính xác hơn, tôi cần gọi nó là “ĐAGHEXTAN CỦA TÔI”. Không phải vì Đagnextan là sở hữu của tôi, mà là vì hình dung của tôi về Đaghextan không giống hình dung của người khác.

Thế là quyết định xong. Trên bìa cuốn sách sẽ đề: “Đaghextan của tôi”.

Người ta thường đeo lên ngực đứa trẻ mới sinh một lá bùa, để cầu cho đời nó sung sướng, không bị ốm đau, không phải buồn khổ. Khoan hãy bàn đến chuyện lá bùa ấy trên thực tế có giúp ích gì không, ta hãy chú ý đến một điều là người ta đeo lá bùa cho trẻ dưới lớp áo chứ không đeo lộ lộ ra ngoài.

Mỗi cuốn sách đều phải có một lá bùa như vậy, lá bùa mà tác giả đã biết, độc giả đoán ra, nhưng lại ẩn đằng sau lớp áo.

Hay là, khi làm rượu urbet, người ta pha vào đó một chút mật ong. Mật ong tan đi trong rượu thơm thơm, ngọt ngọt, nhưng không thể trông thấy nó và sờ vào nó được.

Hay là, ở bombay có một vườn hoa bốn mùa tươi tốt. Nó không bao giờ tàn héo, dầu chung quanh khô cằn nóng bức. Hóa ra là phía dưới vườn hoa có một cái hồ nước chảy ngầm đem nguồn nước mát tới nuôi sống cây cối.

Tư tưởng không phải là dòng nước đổ ào ào xuống qua các tầng đá, chỉ tung bọt trắng xóa, mà là mạch nước ngầm thấm nhuần lòng đất và nuôi sống muôn cây.

Như mọi người đều biết, cả trái đất bao la của chúng ta bắt đầu từ điện Kremli. Và tôi cũng nghĩ như vậy. Nhưng đời với tôi, ngoài điều đó ra, thế giới còn bắt đầu từ làng quê thân yêu, từ ngưỡng cửa ngôi nhà mình. Điện Kremli và làng quê, tư tưởng cộng sản chủ nghĩa và tình cảm quê hương, - đó là đôi cánh của một con chim, là hai sợi dây trên cây đàn pandur của tôi.

- Nhưng nếu vậy thì việc gì phải đi khắp khiêng? Nếu nghĩ thêm một cái tên nữa cho cuốn sách, cái tên

thể hiện được thực chất bên trong của nó.

Tôi đã tìm cái tên ấy mọi nơi, mọi lúc. Tôi đã nghĩ về Đaghextan khi chu du Ấn-độ. Trong nền văn hóa lâu đời của đất nước này, trong triết học của đất nước ấy, tôi như nghe được âm thanh vọng lại của một tiếng nói nào bí ẩn. Còn tiếng nói của Đaghextan của tôi thì cụ thể đối với tôi, tiếng nói đó nghe được rất xa trên mặt đất này. Có một thời, khi cất tên gọi “Đaghextan», ta chỉ nghe thấy tiếng vọng của những khe núi hoang vắng và vách đá trơ trọi. Nhưng bây giờ nó vang xa khắp đất nước ta, khắp thế giới này và được

hàng triệu, triệu trái tim đáp lại.

Tôi đã nghĩ về Đaghextan cả trong những ngôi đền thờ Phật ở Nêpan, nơi chảy ra hai mươi hai dòng nước chữa bệnh. Nhưng Nêpan chưa phải là viên kim cương đã được mài, và tôi không thể đem nó so với Đaghextan của tôi được, bởi vì kim cương Đaghextan nhiều lần đã được dùng cắt kính.

Tôi đã nghĩ tới Đaghextan cả ở châu Phi. Châu Phi làm tôi nhớ đến con dao găm chỉ mới rút ra khỏi bao một phần tư. Và cả ở nhiều nước khác - ở Canada, Anh, Tây-ban-nha, Ai-cập, Nhật-bản - tôi cũng nghĩ về Đaghextan, tìm ra ở đó những điểm giống nhau hoặc khác biệt với quê hương tôi.

Có một lần, trong chuyến đi thăm Nam-tur, tôi được đến thành phố Đubrôpnic tuyệt vời nằm trên bờ biển Adriatic. Ở thành phố này, nhà cửa, phố xá trông giống như những hẻm núi và vách đá, giống như tảng đá lớn có nhiều bậc thang. Lối vào các ngôi nhà đôi khi trông giống như lối vào hang động xẻ ra trong vách đá. Nhưng gần đây là những ngôi nhà cao tầng hiện đại vươn cao, đứng bên cạnh những kiến trúc trung cổ và trước đó nữa.

Chung quanh thành phố có một bức tường dài bao bọc giống như thành phố Đerbent của chúng ta. Theo những đường phố nhỏ dốc dần lên như những cầu thang bằng đá, tôi leo lên bức tường thành. Dọc theo bức tường thành, cứ sau từng khoảng cách nhất định, lại có những tháp canh bằng đá nhô cao. Mỗi tháp có hai lỗ châu mai trông như hai con mắt dữ tợn. Những ngọn tháp canh này trông như những hiệp sĩ của đức giáo chủ đạo Hồi, những người suốt đời tận tụy, trung thành với chủ.

Leo đến tường thành, tôi muốn đứng trong tháp canh nhìn qua lỗ châu mai. Tôi muốn được nhìn ngay, nhưng ở đây đang có rất nhiều khách du lịch nên tôi không thể đến gần đó được. Qua lỗ châu mai từ xa tôi chỉ nhìn thấy những vệt gì xanh xanh nhỏ bé. Những vệt xanh ấy vừa bằng lỗ châu mai, và lỗ châu mai thì bằng bàn tay.

Khi tôi đến gần lỗ châu mai và ghé mắt vào, tôi rất kinh ngạc: tôi đã nhìn thấy biển mênh mông trải ra dưới ánh mặt trời tháng giêng, mặt biển hiền hòa vì đây là biển miền Nam Adriatic, và có vẻ khác nghiệt vì lúc này đang là tháng giêng. Màu biển không thuần một màu xanh mà đa sắc. Sóng biển trào lên đập ào ào vào những vách đá rồi lại lùi ra phía xa. Ngoài khơi là những con tàu lớn, mỗi con tàu rộng bằng cả làng tôi.

Vào lúc ấy, thoạt đầu tôi đứng sau lưng đoàn khách du lịch mà rướn người nhìn ra khoảng trời rộng và sau đó đến được gần ghé mắt nhìn, tôi lại nhớ về miền Đaghextan của tôi.

Miền đất này trước đây cũng đứng ở phía sau cố chờ đến lượt mình, cũng rướn mình lên nhưng vẫn bị lưng của những người may mắn đứng trước che khuất. Và bây giờ dường như nó mới được nhìn thấy cả thế giới qua khung cửa sổ nhỏ của bức tường thành lũy. Bây giờ thì nó đã hòa nhập vào thế giới bao la chung quanh, đem tới đây những phong tục, tập quán,

những bài ca và phẩm giá của mình.

Ở những thời đại khác nhau, nhiều nhà thơ đã tìm kiếm những hình tượng khác nhau để đặt vào đó ý niệm của mình về Đaghextan. Nhà thơ buồn Makhomút đã ví các dân tộc ở Đaghextan như những khe suối trên núi lúc nào cũng muốn nhập chung dòng, nhưng vẫn không thể nhập hòa và vẫn chảy từng dòng riêng lẻ. Ông còn nói rằng các dân tộc ở Đaghextan giống như những bông hoa mọc hai bên hẻm núi, ngả vào nhau mà không sao kết lại được. Nhưng bây giờ lẽ nào các dân tộc Đaghextan lại chưa hòa nhập thành một dòng, chưa kết lại thành một bó hoa duy nhất?

Baturai đã nói: giống như một người nghèo vút vào xó tôi chiếc áo rách của mình, Đaghextan đã từng bị vô viên lại và quẳng vào những hẻm núi.

Đọc xong lịch sử xứ Đaghextan, bố tôi đã so sánh nó với chiếc sừng đựng rượu mà mấy người say chuyển tay nhau trong bữa tiệc.

Tôi biết ví Người với ai, hỡi Đaghextan của tôi? Tôi sẽ tìm hình ảnh nào để nói lên ý niệm của tôi về số phận, về lịch sử của Người? Có thể rằng sau này tôi sẽ tìm được những từ chính xác hơn, xứng đáng hơn, nhưng hôm nay thì tôi muốn nói: “Khung cửa nhỏ mở ra đại dương thế giới”. Hay ngắn gọn hơn: «Khung cửa nhỏ nhìn ra đại dương».

Đó, các đồng chí “bộ trưởng” ạ, đây là tên gọi thứ hai của cuốn sách mà tôi đang định viết. Tôi hiểu rằng, nhiều nước láng giềng của Đaghextan cũng có thể tự gọi mình như vậy. Không sao cả, hãy để cho Đaghextan có những nước gọi trùng tên.

Thế đấy, thưa bạn, cái mũ là “Đaghextan của tôi” và ngôi sao đính trên mũ là «Khung cửa nhỏ nhìn ra đại dương».

Giống như người sắp chơi đàn, tôi lên dây cây đàn pandur của tôi. Giống như người sửa soạn khâu vá, tôi khâu chỉ vào kim.

Các vị «bộ trưởng” của tôi đã quyết định xong tên gọi cuốn sách như các bộ trưởng tại một hội nghị quốc tế nào đấy cuối cùng cũng thông qua được chương trình nghị sự.

Có khi, hai anh em thuận hòa ngồi chung một ngựa. Có khi một chàng kỵ sĩ dẫn một lúc hai ngựa xuống uống nước.

Abutalíp nói: Anh ta mua một chiếc mũ giống như của Lép Tônxtôi, nhưng mua ở đâu được một cái đầu giống ông?

Người ta cũng nói: Tên cậu bé đặt hay đây, không biết lớn lên nó thành người thế nào.



VỀ HÌNH THỨC CUỐN SÁCH NÀY: VIẾT NÓ NHƯ THẾ NÀO

Dao nếu mãi nằm yên trong vỏ - thì dao gỉ.
Tráng sĩ nếu suốt đời ở nhà - sẽ phát phì.
Lời khắc trên dao găm

Chỉ tôi đã luồn vào kim - nhưng chiếc áo khoác nào tôi sẽ may đây?
Đàn tôi đã lên dây, nhưng bài hát nào tôi sẽ hát?

Con ngựa nôn nóng, trung thành của tôi đã được đóng móng. Tôi tự nhắc từng chân nó lên xem để soát lại độ bền của móng. Tôi thẳng yên và kéo dây chằng. Khó khăn lắm mới luồn được ngón tay vào dưới dây chằng. Ngựa đã được thẳng yên một cách khéo léo.

Một ông già hơi giống bố tôi, cho tôi sợi dây cương. Một cô bé đôi mắt tinh nhanh đưa cho tôi cây roi. Người phụ nữ hàng xóm cố tình đi ngược lại phía tôi với bình nước đầy trên tay. Thế có nghĩa là chị muốn chúc tôi lên đường may mắn. Tôi dắt ngựa qua làng và mỗi người tôi gặp đều tránh đường cho tôi và nói: chúc anh lên đường may mắn!

Đến ngôi nhà đầu làng, một người phụ nữ trẻ đặt lên cửa sổ ngọn đèn sáng. Thế có nghĩa là chị muốn nói với tôi:

- Anh đừng quên khung cửa này, đừng quên ngọn đèn này. Nó sẽ còn sáng mãi chừng nào anh chưa trở về. Trên đường xa, trong những đêm mưa rét, nó sẽ rọi sáng cho anh qua năm tháng. Và khi đã mệt mỏi sau những ngày lãng du, anh bắt đầu quay về làng quê, ngọn đèn ấy sẽ đập vào mắt anh đầu tiên. Anh hãy nhớ khung cửa này, nhớ ngọn đèn này.

Tôi quay đầu lại nhìn làng quê thân yêu lần nữa. Tôi nhìn thấy mẹ tôi đứng trên mái nhà. Bà đứng một mình, không nhúc nhích. Trông bà mỗi lúc một bé dần, đến khi chỉ còn là một vạch thẳng nhỏ trên đường ngang của những mái nhà bằng. Cuối cùng, khi đường quanh ra sau núi, quả núi che khuất làng tôi, tôi quay lại và không nhìn thấy gì nữa ngoài ngọn núi.

Phía trước tôi cũng nhìn thấy một ngọn núi. Nhưng tôi biết rằng, đằng sau núi là cả một thế giới bao la. Ở đấy có cả những làng xóm, những thành phố to, những đại dương, những nhà ga, sân bay và các cuốn sách.



Móng ngựa gõ xuống con đường đá chạy trên miền Đaghextan quê hương tôi. Trên đầu là khoảng trời in hình những ngọn núi cao. Bầu trời khi thì chan chứa ánh mặt trời, khi chỉ chút những vì sao, khi bao phủ đầy mây đen và tuôn xuống đất những cơn mưa.

*Đợi một chút, ngựa ta ơi, hãy đợi!
Ta còn chưa kịp ngoái lại đằng sau.
Phía sau đó - những gì ta để lại
Một làng quê - Nơi cắt rốn chôn rau.
Giờ hãy lao đi, lao như bay, ngựa hỡi!
Khỏi cần chi ngoái lại mãi đằng sau...
Làng phía trước, cũng làng quê chờ đợi
Đâu chẳng anh em thân thuộc, bạn bầu...*

Tôi đang đi đâu? Làm sao tìm được đường đi đúng? Làm sao tôi viết được cuốn sách mới?

Rút trong sổ tay. Bây giờ ở Đaghextan thanh niên không mặc quần áo dân tộc nữa. Họ mặc quần âu phục, áo vestông, cài cà vát dưới cổ áo sơ mi giống như ta vẫn thấy ở Maxcova, Tbilixi, Taskent, Đusanbê, Minxk.

Chỉ còn những diễn viên của Đoàn ca múa là ăn vận quần áo dân tộc. Có thể gặp người mặc quần áo ngày xưa trong đám cưới. Thành thoảng, nếu có ai đó muốn mặc thì mượn bạn bè, người quen, hay thuê lại. Anh ta không có quần áo riêng may theo kiểu đó nữa. Nói ngắn gọn tức là quần áo dân tộc đang mất dần đi, nếu không phải là mất hẳn.

Nhưng vẫn đề ở chỗ có một vài nhà thơ làm mất hình thức dân tộc trong sáng tác của mình, và thậm chí họ còn thấy tự hào về điều đó.

Tôi cũng mặc âu phục, mà không mặc áo dài như bố tôi nữa. Nhưng tôi không có ý định loại bỏ khỏi thơ tôi màu sắc dân tộc. Tôi muốn những bài thơ tôi vận bộ đồ dân tộc Đaghextan của chúng tôi.

Bản thân tôi thì không sao! Tôi được trời phú cho sống vài chục năm. Những năm này rơi vào lúc mọi người đều mặc âu phục, đi giày da. Thơ cũng có cuộc sống riêng. Nó có thời gian sinh ra và chết đi. Tôi không nói gì đến thơ tôi, có thể là nó sẽ không sống lâu hơn tôi.

Ở Maxcova tôi nhìn thấy một cây sồi cổ kính. Người ta nói rằng Ivan Hung bạo đã trồng nó. Có nghĩa là khi cây sồi lớn lên, thì mới đầu người ta mặc quần áo kiểu quý tộc, sau đó người ta mặc áo khoác ngoài cộc tay và đeo tóc giả, rồi đến đội mũ chòm cao vành hẹp và áo đuôi tôm, sau đó thì đội mũ kỵ binh Budiônui và mặc áo bluzong bằng da, tiếp đây người ta mặc vestông đơn giản và quần ống rộng, rồi quần ống hẹp... Còn cây sồi thì như muốn nói: các người dưới đó cứ chạy đi, cứ thay đổi kiểu mặc đi, nếu không còn việc gì khác hơn. Ta có một sứ mạng riêng - thu bắt những tia sáng mặt trời, biến chúng thành gỗ chắc, thành những hạt sồi mà từ đó sẽ nảy nở cũng những cây cao lớn như thế.

Ở miền núi người ta thường nói rằng quần áo làm nên con người, ngựa làm nên kỵ sĩ dũng cảm. Câu tục ngữ này nghe kêu đấy, nhưng tôi cảm thấy nó không đúng. Người anh hùng không nhất thiết phải mặc áo khoác bằng da hổ. Đôi khi đằng sau tấm áo giáp thép lại ẩn náu trái tim của một tên nhát gan.

Bởi vì: Nhiều lần tôi đã phải gãi gáy khi thấy quả dưa hấu mình chọn có vẻ ngoài đẹp thế mà bên trong lại trắng bệch và nhạt thêch.

Bởi vì: Có lần, chàng trai trẻ trùm áo choàng lên người yêu và mang cô ta đi, thế rồi khi lật tấm áo đó lên thì chỉ thấy bà lão móm sèu của cô gái.

Bởi vì: Abutalíp kể lại với tôi rằng có lần ông được mời dự đám cưới ở một làng xa và thổi kèn zurna ở đó. Đám cưới thật linh đình. Trên bãi rộng ven rừng đầu làng, ba ngày liền sáo thổi, ba ngày liền trống gõ, đàn kêu, người hát. Như ở Đaghextan người ta thường nói, vừa có «đam-đam», vừa có «tram-tram», tức là vừa được nghe vừa được ăn. Cả làng tham dự đám cưới, mọi người từ bé đến lớn đều nhảy múa ít nhiều.

Đến ngày thứ ba, theo lệnh của chủ trò, một người lớn tiếng bảo rằng lát nữa chú rê và cô dâu sẽ bước vào vòng nhảy. Chú rê thì mọi người đã thấy trong ba ngày qua, còn cô dâu thì suốt thời gian ấy chỉ ngồi với tấm khăn voan che mặt. Ba ngày liền Abutalíp ngắm nhìn trang phục của cô ta. Quần áo sặc sỡ có thể ví như tấm bìa đẹp của bộ Tuyên tập thơ miền Kapkazơ.

Khi cô dâu đứng lên và bước vào vòng nhảy, Abutalíp hơi nghi ngại trước dáng vẻ của cô ta. Nhìn vóc người đầy đà, ục ịch của cô ta, có thể so sánh cô với bộ trường ca «Manax» của Kirghizi do Nhà xuất bản Văn học quốc gia xuất bản. Cô dâu sửa soạn bỏ tấm khăn che mặt. Mọi người lạng đi, và Abutalíp cũng nín thở. Đây rồi, cô dâu đã nhấc tấm khăn lên – khoảnh khắc mà bao người đã chờ đợi từ ba ngày nay...

Một mắt cô dâu nhìn về làng Khunzác, mắt kia lại nhìn về làng Bótlic. Giữa hai con mắt hằm hằm tránh xa nhau ấy nổi lên một cách vụng về cái mũi dài ngoẵng...

Abutalíp bỗng cảm thấy buồn rầu. Ông không thể thổi sáo, không thể ăn

được nữa. Và đành phải bỏ dở đám cưới ra về.

Tôi nghĩ rằng, Abutalíp đã hoãn phóng đại khi kể lại câu chuyện này.

Tuy nhiên, sự trình bày đẹp không thể cứu vãn được cuốn sách tôi. Để có thể đánh giá nó chính xác, cần phải vứt bỏ tấm võ che.

Bởi vì, có năm, người ta đã đặc biệt chú ý, “hết sức coi trọng” vấn đề địa vị của người phụ nữ miền núi và thái độ của nam giới đối với họ.

Vào năm đó, các ông chồng đã không dám nói nặng lời với vợ. Vì cãi cọ bình thường với vợ có thể bị gọi lên huyện ủy cảnh cáo. Để khỏi có những lời eo xèo, đầu tiên người ta cảnh cáo suýt lượt các cán bộ ở huyện ủy. Vào năm đó, người ta tổ chức những hội nghị phụ nữ mà tại đó các đại biểu đã nói những lời mà ở tất cả các hội nghị khác, qua mọi thời kỳ chưa từng ai được nghe.

Vào năm đó, trong phiên chợ ngày chủ nhật, ta thấy xuất hiện một người đàn bà cao lớn chuyên mua bán những mặt hàng cấm. Đồng chí công an coi chợ đã không dám động đến bà ta, để khỏi vi phạm quyền bình đẳng của phụ nữ dân tộc. Tuy vậy, đến chủ nhật thứ ba, anh vẫn rụt rè nhắc nhở bà ta, và đến chủ nhật thứ năm, anh đánh liều bắt mụ ta dẫn vào đồn.

Khi anh dẫn mụ ta đi ngoài đường, mọi người đều chỉ trỏ và ngạc nhiên không hiểu hà cớ gì mà anh lại dám bắt một người phụ nữ dân tộc đã được quyền làm chủ?

Ngoài chợ, nơi mọi người chen chúc, anh khó quan sát kỹ mụ phe, và bây giờ anh mới có thể chú ý đến một vài chi tiết chẳng hạn như đôi ủng to quá khổ, lộ ra dưới váy.

«Suôi này chẳng phải chảy từ nguồn ra!» - đồng chí công an nghĩ vậy và cởi tấm khăn trùm trên mặt mụ ta. Một khuôn mặt đàn ông to bè bè hiện ra với đôi mắt lồi, ria mép mọc lổm chổm như cây mận gai trên vách đá.

Một số nghệ sĩ không đủ tài năng, lòng kiên nhẫn, và lòng tự trọng, cũng đã cố tiêu thụ sản phẩm của mình bằng cách khoác tấm áo của người khác, hy vọng lấy vẻ ngoài hào nhoáng để che giấu những ý nghĩ nghèo nàn. Nhưng nếu bên trong rỗng tuếch thì có nghĩa gì?

Cũng vậy, dù dao găm làm bằng gỗ có đẹp đến đâu, nó cũng không thể cắt được ngay cả cái cổ gà con. Có chăng, nó chỉ cắt được làn mưa đang rơi.

Cũng vậy. Những đứa trẻ không thể sinh ra từ đám cưới búp bê.

Cũng vậy, khi muốn cắt bao quy đầu cho chú bé người ta chỉ cho nó cái lông ngỗng. Nhưng làm thế chỉ cốt đánh lừa. Không thể dùng lông ngỗng mà cắt được, cần phải có dao sắc.

Nhưng độc giả không phải là con trẻ mà có thể đánh lừa, an ủi, và tôi cũng không phải diễn viên đeo dao bằng bao, cho dù chiếc bao đó là thật, được mạ vàng hẵn hoi.

Tất nhiên, cần có cả bao nữa - không có bao thì dao sẽ gì. Và nếu có bao đẹp thì cũng tốt; tất nhiên, khi chàng kỵ sĩ trở về với vật quý thì vợ anh

ta sẽ choàng lên cổ ngựa tấm khăn lụa; tất nhiên, đôi với ý nghĩ sắc sảo nhất thì ngôn ngữ cùn mòn chẳng khác gì chó sói với cừ non; tất nhiên, ngay cả cỗ xe tốt nhất cũng có thể bị long ra trên đường xấu, và thậm chí có thể đổ kênh xuống vọc; tất nhiên, không thể làm đẹp con ngựa bằng cách đặt lên lưng nó giá ngò của con lừa, còn lừa thì không thể thích hợp với bộ yên cương của con tuần mã.

Đến đây, tôi xin kể cho các bạn nghe câu chuyện về một người bankhar và con ngựa xoàng của anh ta.

Câu chuyện về một người bankhar và con ngựa xoàng của anh ta.

Một người bankhar đặt lên lưng con ngựa khốn khổ của mình đủ các thứ lọ, bình, bát đĩa và đi bán rong khắp các làng.

Hôm ấy, ở một làng người Avar có tổ chức hội đua ngựa. Các chàng kỵ sĩ hăng máu đem tới đây những con tuần mã còn hăng máu hơn. Các kỵ sĩ đều lưng danh, ngựa cũng lưng danh. Các kỵ sĩ trông rất đẹp và cân đối, và ngựa của họ còn đẹp và cân đối hơn. Đôi mắt các kỵ sĩ lộ đầy vẻ dũng cảm, hăng hái, mắt ngựa thì tỏ ra nôn nóng.

Các chàng kỵ sĩ bắt đầu xếp thành hàng thì bất chợt có anh lái buôn hiền lành cuời con ngựa xoàng xinh đi vào bãi rộng, về mặt người bankhar trông ngái ngủ, còn ngựa của anh thì dường như vừa đi vừa ngủ. Đám kỵ sĩ trẻ tuổi cuời phá lên, trêu chọc anh lái buôn.

- Vào đây thì với chúng tôi nào!

- Chúng tôi ghi ngựa của anh vào danh sách ngựa đua nhé!

- Sao lại không cho nó chạy đua với ngựa chúng tôi?

- Cùng đua với chúng tôi nhé, nếu không chẳng có ai nhặt móng sắt cho ngựa chúng tôi.

Đáp lại những lời điều cợt ấy, anh chàng bankhar lặng lẽ tháo dỡ khỏi ngựa của mình đủ thứ lọ, bình, bát đĩa. Anh bình thản xếp hàng lại một đồng, bình thản ngò lên ngựa và chiếm một chỗ bên cạnh các chàng kỵ sĩ kia.

Những con tuần mã của các chàng kỵ sĩ kia lấy móng hất tung đất lên, hai chân trước giơ cao, toàn thân như dựng đứng, trong khi đó con ngựa của anh chàng bankhar vẫn cúi đầu, thiu thiu ngủ.

Thế rồi cuộc đua bắt đầu. Những con tuần mã hăng máu kia lao lên ào ào như gió cuốn. Một đám bụi mù bốc lên, và trong đám bụi đó, ở tận cuối cùng, là con ngựa của anh chàng bankhar. Vòng đua đầu tiên kết thúc, rồi tới vòng thứ hai, thứ ba. Mọi người đều thấy rõ những con ngựa đua kia đã thấm mệt, mồ hôi đầm đìa, chúng sùi bọt mép ra, bọt rỏ xuống giữa đám bụi mù. Vó ngựa phi yếu dần, chúng chạy chậm lại. Dù các kỵ sĩ có thúc ngựa, quất roi vào chúng thế nào cũng không sao bắt được chúng phi nhanh hơn. Chỉ có chú ngựa của anh lái buôn nọ vẫn phi như lúc đầu, không yếu đi, không chậm hơn. Mới đầu nó đuổi kịp top sau, rồi tiếp đó nó phi tới ngang top đầu, và đến vòng cuối, vòng đua thứ mười, thì nó vượt lên trên.

Người ta đã phải quân vòng khăn giải thưởng đầy hãnh diện lên cổ con ngựa xoàng của chàng bankhar. Anh ta bình thản dắt ngựa của mình đến chỗ dê hàng, chắt hàng lên rồi lại tiếp tục đi.

Những trường hợp tương tự như vậy có lẽ còn thường gặp trong văn học hơn là trong các cuộc đua ngựa.

Rút trong sổ tay. Những bài thơ viết dễ dàng, có khi lại rất khó đọc. Những bài thơ viết ra một cách khó nhọc, có khi lại dễ đọc. Hình thức và nội dung-duyệt như là quần áo và con người. Nếu con người tốt đẹp, thông minh, cao thượng thì việc gì lại không mặc quần áo tương xứng. Nếu con người có gương mặt đẹp, sao lại không có những ý nghĩ đẹp?

Ta thường thấy điều này, nhiều phụ nữ đẹp lại không thông minh, hoặc là rất thông minh thì lại không đẹp. Trong nghệ thuật cũng thường xảy ra như vậy.

Nhưng có những người phụ nữ may mắn, vừa thông minh vừa đẹp. Cũng có thể nói như vậy về những tác phẩm của các nhà thơ thật sự có tài.

Một người miền Maalia nói: “Người đến làng tôi chỉ vừa mới lộ ra trên đèo, tôi đã có thể biết ngay người đó là tốt hay xấu».

Một người miền Kubatri nói: “Vàng hay bạc tự nó chưa nghĩa lý gì. Cần phải có đôi tay vàng của người thợ nữa».

*Những chiếc bình đẹp nhất
Nặng từ đất bình thường
Như câu thơ đẹp nhất
Từ những chữ bình thường.
(Lời ghi trên bình)*

Tôi đã sống trên đời này hơn 15 nghìn ngày. Tôi đã đi qua rất nhiều con đường trên mặt đất này. Tôi đã gặp hàng nghìn người trên trái đất này. Ấn tượng trong tôi nhiều vô kể, nhiều như những con suối trên núi lúc trời mưa hay lúc tuyết tan. Nhưng làm thế nào để kết các ấn tượng đó lại thành một cuốn sách? Viết được nó khác nào như đào được giữa thung lũng một con kênh vừa rộng, vừa sâu. Nhưng đó chỉ là một nửa nhiệm vụ. Cần phải làm sao cho những con suối trên núi kia gặp nhau và chảy vào dòng kênh đó. Bằng cách nào tôi có thể làm được việc đó? Tôi cần phải có thêm những hiểu biết gì, ngoài sự hiểu biết cuộc sống? Lý luận văn học ư? Phải chăng không thể nghĩ thêm về điều làm thơ thế nào thay vì việc làm hẳn bài thơ.

Tôi muốn nói rằng tôi không yêu thích một trường phái, một trào lưu văn học nào. Tôi chỉ có những nhà văn, nhà nghệ sĩ mà tôi yêu thích.

Rút trong sổ tay. Tại trường Đại học văn học, trong một kỳ thi, một sinh viên người Avar được hỏi: chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lãng mạn khác nhau thế nào? Anh sinh viên người Avar đó chắc là không đọc những cuốn

sách về vấn đề ấy, thế mà lại phải trả lời. Suy nghĩ một lát, anh trả lời vị giáo sư:

- Chủ nghĩa hiện thực là khi ta gọi chim ưng là chim ưng, còn chủ nghĩa lãng mạn là khi ta gọi con gà trống là chim ưng.

Vị giáo sư cười phá lên và ký sổ kiểm tra cho anh bạn đồng hương của tôi.

Về phần tôi, ngay từ đầu tôi đã cố gắng gọi ngựa là ngựa, lừa là lừa, gà trống là gà trống và đàn ông là đàn ông.

Rút trong sổ tay. Nhà thơ danh tiếng Rabindra- nát Tagor có một người em trai cũng là nhà văn. Người này là môn đồ của trường phái bengal trong văn học Ấn độ. Còn Rabindranát thì bản thân ông đã là một trường phái, là cả một trào lưu, chính chỗ này là điểm khác nhau giữa hai anh em.

Trong tâm hồn của Rabindranát có một con chim, không giống những loài chim khác, xưa nay chưa từng thấy. Ông đã thả con chim ấy vào trong nghệ thuật, và mọi người đều thấy đó là con chim của Tagor.

Nếu nhà nghệ sĩ thả con chim của mình ra, mà nó lại lẫn vào cả đàn chim khác giống nhau như tạc thì có nghĩa là anh ta không phải nghệ sĩ. Có nghĩa là anh đã không có được con chim riêng của mình, khác thường, kỳ lạ, anh chỉ có một con chim sê bình thường và bây giờ không ai phân biệt được con chim sê của anh với cả đàn chim cho dù rất dễ thương nhưng vẫn là chim sê.

Mỗi người cần có riêng bếp lò của mình để tự mình nhóm lên ngọn lửa. Kẻ ngồi nhờ ngựa mượn người khác sớm muộn cũng phải xuống và trả ngựa lại cho chủ. Hãy đừng thẳng yên cương lên những ý nghĩ của người khác, hãy tìm cho ra những ý nghĩ của chính mình.

Tôi dám ví văn học với cây đàn pandur, còn các nhà văn thì tôi ví với sợi dây căng trên cây đàn đó. Từng dây một có cung bậc riêng, âm điệu riêng, nhưng hợp lại với nhau, chúng làm nên một hòa âm.

Cây đàn pandur của dân tộc Avar chỉ có hai dây. Người ta nói rằng bố tôi đã căng thêm sợi dây thứ ba trên cây đàn pandur của văn học Avar.

May mắn bao nhiêu nếu tôi cũng đạt được một âm điệu khác mọi người. May mắn bao nhiêu nếu tôi được trở thành sợi dây thứ tư trên cây đàn dân tộc cổ kính của chúng tôi.

Tôi không muốn giống như mấy nhà thợ săn mua hươu ngoài chợ rồi về nhà nói dối rằng tự họ bắn được.

Hay có khi thế này: Có tin đồn rằng một người thợ săn đã bắn được con dê rừng rất to trong một hẻm núi, và thế là tất cả thợ săn đã chạy hết cả về cái hẻm núi may mắn đó. Cùng lúc ấy, người thợ săn đầu tiên lại bắn được ở nơi khác một con gâu to. Đám thợ săn lại lao cả về phía đó, trong khi ấy thì nhà thiện xạ kia lại đang rình ở một hẻm núi khác một con báo... Thử hỏi ai là người thợ săn chân chính? Là người tự mình đi tìm mồi hay là bọn người

chuyên chạy theo đuôi? Những kẻ chuyên chạy theo như vậy chắc không ngưng ngừng gì khi bắt thú rừng trong bẫy của người khác.

Họ làm tôi nhớ đến một số nhà văn. Không thể hành động như một người tôi quen đã hành động. Người này sau khi làm quen với Kornây Ivanovich Trukópki, liền giả tảng như là không biết Abutalíp.

Con suối nhỏ chảy ra tới biên, nhìn thấy trước mình là khoảng không xanh thắm bao la và hòa mình vào khối nước màu xanh vĩ đại ấy, chớ nên quên nguồn nước nhỏ trên núi cao mà từ đó con suối đã bắt đầu, chớ nên quên con đường nhỏ dài, gập ghềnh sỏi đá mà nó đã phải đi qua.

Phải rồi, tôi là con suối núi. Tôi yêu ngọn nguồn của tôi, yêu con đường gồ ghề sỏi đá mà tôi đã đi qua. Tôi yêu những hẻm núi hoang hôn chập choạng mà dòng nước của tôi đã chảy qua, yêu những vách đá từ đó nó đổ xuống tung bọt trắng ngàn, yêu những lúc nó dường như dừng lại, êm đềm lắng sâu, thu vào mình bóng hình của núi, trời, sao. Và rồi lại từ từ chảy tiếp, mỗi lúc một thêm hối hả.

Nhưng tôi không nói rằng tôi chỉ cần những hẻm núi. Tôi trôi đi - có nghĩa là phía trước có mục tiêu. Không phải tôi chỉ linh cảm, mà tôi còn nhìn thấy, biết trước khoảng rộng mênh mông của biển.

Và không phải chỉ có tôi. Đúng hơn là cả tôi nữa, bởi tầm mắt của Đaghextan đã vươn xa. Qua những tháng năm ấy, không phải chỉ có những ranh giới những nghĩa địa được mở rộng ra mà ranh giới những cảm quan của chúng ta về cuộc sống, về thế giới cũng mở rộng thêm nhiều.

Tôi là một nhà thơ Avar. Nhưng từ đáy lòng mình, tôi cảm thấy trách nhiệm người công dân không phải chỉ với miền Avarixtan, không phải chỉ với cả xứ Đaghextan, không phải chỉ với đất nước Liên-xô bao la mà với cả hành tinh này, thế kỷ hai mươi này. Không thể sống khác.

Người ta kể cho tôi. Sau khi tôi ra đời ít lâu, bố tôi phải chuyển công tác đến làng Arađêrich một thời gian. Bố tôi buộc bên cạnh yên hai cái túi lớn. Một túi chất đầy đồ đạc cần dùng: quần áo, bột mì, bột yến mạch rang, mỡ lợn, sách vở. Một túi nữa để đầu tôi thò ra.

Sau chuyến đi, mẹ tôi bị ốm nặng. Trong làng chúng tôi mới chuyển đến, có một người đàn bà cô đơn bất hạnh vừa mới chết con. Người đàn bà ở làng Arađêrich ấy bèn bắt đầu nuôi tôi bằng dòng sữa của mình. Bà trở thành người mẹ thứ hai của tôi.

Vậy là trên trái đất này có hai người phụ nữ tôi đã chịu ơn. Dù tôi có sống lâu đến đâu, dù tôi làm được gì cho hai người phụ nữ đó, cũng không bao giờ tôi trả được ơn. Lòng biết ơn của một người con không bao giờ có tận cùng.

Hai người phụ nữ đó: - một người là mẹ tôi, người sinh ra tôi, người đầu tiên đưa nôi cho tôi và hát cho tôi bài hát ru đầu tiên; một người nữa... Cũng là mẹ tôi, người đã đem dòng sữa đến cho tôi khi tôi bị cái chết đe dọa,

người đã đem cho tôi sinh khí âm áp, và từ con đường chết nhỏ hẹp tôi đã rẽ ngoặt sang con đường sống thênh thang.

Nhân dân chúng tôi, đất nước nhỏ bé của tôi, mỗi cuốn sách của tôi cũng đều có hai người mẹ.

Người mẹ thứ nhất là miền Đaghextan thân yêu. Nơi đây tôi đã sinh ra, nơi đây lần đầu tiên tôi đã nghe thấy tiếng nói quê hương, đã học nói thứ tiếng ấy và tiếng nói ấy đã thấm vào máu thịt tôi. Nơi đây lần đầu tiên tôi được nghe những bài ca quê hương và lần đầu tiên tôi cất tiếng hát. Nơi đây lần đầu tiên tôi cảm được mùi vị của nước và bánh mì. Đã bao lần hồi bé tôi bị đá sắc cửa vào da thịt, nhưng rồi nước và có cây của miền quê đã làm liền lại các vết thương của tôi. Người miền núi nói: không có bệnh nào mà ở miền núi chúng tôi không tìm được cây thuốc chữa.

Người mẹ thứ hai của tôi là nước Nga vĩ đại, người mẹ thứ hai của tôi là Maxcova. Người đã dạy dỗ tôi, chấp cánh cho tôi, đưa tôi lên con đường lớn, chỉ cho tôi những chân trời bao la, chỉ cho tôi cả thế giới.

Tôi mang nặng lòng biết ơn của một người con trước hai người mẹ ấy. Hai tấm thảm, hai tấm chân dung Ma-khomút và Puskin được treo trên tường nhà tôi. Trong những tập thơ bloc còn mát rượi những đêm trắng Pêterbua, tôi đã để vào đáy những bông hoa núi thắm đỏ miền Avar.

Hai người mẹ như đôi cánh, như hai bàn tay, hai con mắt, hai bài ca. Bàn tay hai người mẹ đã xoa đầu tôi, và bẹo tai tôi, những khi cần thiết. Hai người mẹ đã lên dây cho cây đàn pandur của tôi. Mỗi người lên một dây. Hai người mẹ đã nâng tôi lên cao, và từ trên vai mẹ tôi đã nhìn thấy nhiều điều trên thế giới mà tôi sẽ không bao giờ nhìn thấy nếu không được nâng lên cao. Như con chim ưng khi bay, làm sao biết được cánh nào cần hơn, quý hơn với nó, tôi cũng không biết được người mẹ nào thân thiết với tôi hơn.

Trước đây người miền núi chữa tất cả các bệnh chỉ toàn bằng cỏ cây và nước. Họ tin vào các ông lang. Thật ra đã có những chuyện ông lang đến giờ nhân dân vẫn còn kể lại. Máy ông lang này khi chữa bệnh đau đầu, đã bắt gia đình phải mổ một con cừ đen.

Mọi người Avar đều biết rằng thịt cừ đen thơm hơn, ngọt hơn thịt cừ xám hay cừ trắng. Thầy lang bảo bệnh nhân chui đầu vào trong tấm da cừ mới lột và bắt ngồi như thế rất lâu. Còn thịt thì thấy đem về nhà mình.

Bây giờ thì chúng ta sẽ không nói đến những thầy lang như thế nữa. Nhưng trên thực tế cũng còn có những lương y giỏi và những vị thuốc dân gian rất quý.

Có lần bố tôi nằm chữa bệnh ở Maxcova, tại bệnh viện Kremli. Tại đây ông nhớ đến cỏ cây và nước miền Đaghextan, ông lại bảo các con mang tới cho ông thứ nước lấy từ nguồn mạch nhỏ trên rặng Buxrakho.

Đôi với các con, lời của bố là đạo luật. Chúng tôi trở về Đaghextan, trèo lên rặng núi Buxrakho, tìm được nguồn mạch ở đó và lấy nước từ đấy đem

tới cho bố chúng tôi, một nhà thơ Avar đang nằm ở bệnh viện Kremli.

Bố tôi uống thứ nước ấy và ông cảm thấy nhẹ mình, Sau đó thậm chí ông đã khỏi hẳn. Ông không hay biết rằng, cũng từ ngày hôm ly, người ta đã bắt đầu tiêm cho ông một thứ thuốc mới của nước ngoài.

Có lẽ ông đã không khỏi bệnh nếu chỉ nhờ mỗi thứ thuốc do khoa học tạo ra kia. Có lẽ ông đã không khỏi bệnh nếu chỉ nhờ uống thứ nước lấy ở miền quê ấy, như những người Avar đã uống. Đúng hơn là ông đã khỏi bệnh nhờ cả hai thứ thuốc.

Trong văn học cũng như thế. Ngọn nguồn của nó là quê hương, là nhân dân nước mình, là tiếng mẹ đẻ. Nhưng nhận thức của nhà văn chân chính hôm nay còn vươn xa ra ngoài giới hạn đất nước mình. Tất cả những cái gì có quan hệ đến con người, đến thế giới đều có thể xúc động trái tim, khối óc nhà văn.

*Người bộ hành lên đường
Anh mang theo gì đó?
Rượu vang, bánh mì chăng?
Nhưng, khách ơi, hãy nhớ:
Anh cần chỉ hành lý
Có dân núi đón rồi!
Cô gái thì nướng bánh
Chàng trai rót rượu mời.
Người bộ hành lên đường
Anh mang theo gì đó?
Con dao mài sắc chăng?
Nhưng khách ơi, hãy nhớ:
Nếu kẻ thù lần quật
Khi anh được mời chào.
Chúng tôi sẵn gươm dao
Che chở anh yên ổn.
Người bộ hành lên đường
Anh mang theo gì đó?
Anh mang theo bài hát.
Ôi, người bạn thân yêu!
Bài hát lạ bao nhiêu
Rừng núi này chăng có?
Nhưng nó không nặng gì
Anh cứ mang dự trữ!*

Vậy là nếu nhà văn muốn hành động giống như vị bác sĩ chữa cho bố tôi, anh ta cần phải biết sử dụng một cách khéo léo cả những phương tiện dân tộc truyền thống từ ngàn xưa và cả những thành tựu mới nhất trên thế

giới.

Còn nếu nhà văn muốn giống như khách làng du kia, thì khi đến thăm một dân tộc khác, anh cần phải mang theo những bài ca quê hương, nhưng anh cũng cần phải để dành chỗ trong trái tim mình cho những bài ca mà anh sẽ được nghe.

Dân tộc này tiễn anh đi, dân tộc kia lại đón anh, mà bài ca thì dân tộc nào cũng có.

Đạo trước, khi các báo cáo viên, các diễn giả đến miền chúng tôi nói chuyện, có nơi như ở làng Kêlép, phụ nữ ngồi quay lưng lại diễn giả để khỏi bị nhìn thấy mặt. Nhưng khi diễn giả nói chuyện xong và ca sĩ bước ra sân khấu hát, vì tôn trọng các bài ca mà các thánh giả phụ nữ đã vượt qua được định kiến, quay mặt về phía ca sĩ; hơn thế nữa, họ còn tự cho phép mình bỏ tấm khăn che mặt.

Không một ngày nào, không giờ phút nào trong tôi không vang lên bài ca mẹ tôi đã hát ru bên nôi. Bài ca ấy là cái nôi của tất cả các bài ca của tôi. Nó là tấm gôi mà tôi ngả mái đầu mệt mỏi của mình xuống, nó là con ngựa đưa tôi đi khắp thế gian này. Nó là ngọn nguồn mà tôi ghé môi xuống uong những lúc khô khát. Nó là bếp lửa sưởi ấm người tôi, hơi ấm của nó tôi đã mang theo trong suốt cuộc đời.

Nhưng đồng thời tôi cũng không muốn giống như anh chàng Sukum: dù đã lớn thành một chàng trai khỏe mạnh, anh ta vẫn không bỏ được thói quen bú sữa mẹ. Người ta thường nói về những kẻ như vậy thế này: «To như con bò đực mà trí khôn lại của bê».

Ở thời đại này, chúng ta đã quen trả lời đủ thứ thăm dò ý kiến. Trong đời tôi, tôi đã bao lần phải làm việc đó! Không có một bản thăm dò ý kiến nào tôi thấy đề ra câu hỏi về tình yêu quê hương, nhưng điều đó không có nghĩa trong lòng người trên trái đất này không tồn tại một tình yêu như thế.

Mặt khác, khi trả lời bản thăm dò, chỉ viết là «công dân Liên-xô» chưa đủ - cần phải làm một người công dân như vậy; chỉ viết là «Đảng viên Đảng cộng sản Liên-xô» chưa đủ - cần phải làm một người như thế; chỉ viết «tiếng mẹ đẻ là Avar» chưa đủ - cần phải làm sao cho tiếng nói đó thật sự là thân thiết, làm sao đủ dũng cảm không phản bội lại nó.

Hỡi các vị khách thập phương, hãy đến với tôi, hãy đem lại cho tôi những bài ca khác nhau! Hãy đến như những người anh em, chị em, tôi sẽ tiếp đãi tất cả các bạn, trái tim tôi sẽ cùng chia sẻ với các bạn mọi niềm vui, nỗi buồn!

Nếu chàng trai trẻ miền núi, khi trở về làng Khunzác đã mang theo trên yên ngựa mình một phụ nữ thuộc dân tộc khác, thì mọi người nhìn anh ta trách móc, hành động của anh ta không được những người già cả trong làng ủng hộ. Nhưng bây giờ thì cả trẻ lẫn già đều đã quen với chuyện đó. Cuộc hôn nhân giữa chàng trai Avar và người phụ nữ dân tộc khác không còn bị

coi là đáng xấu hổ. Chỉ còn một thứ hôn nhân bị lên án ở vùng núi - đó là hôn nhân không tình yêu.

Lẽ nào không phải là hoa càng nhiều loại thì bó hoa do đó lại càng đẹp hơn. Trên trời càng nhiều sao bầu trời sẽ càng sáng hơn. Cầu vồng sử dĩ đẹp vì nó mang tất cả sắc màu.

Ở châu Phi, tôi đã được xem một bông hoa kỳ lạ, dị thường. Mỗi một cánh hoa của nó đều mang màu riêng. Mỗi một cánh hoa có riêng tên gọi, có riêng hương thơm. Nói ngắn gọn là trên một bông hoa là cả một bó hoa kết sẵn, nhưng đồng thời đó vẫn chỉ là một bông hoa.

Tôi ao ước sao cho cuốn sách viết bằng tiếng Avar này của tôi sẽ giống như bông hoa châu Phi huyền diệu, sao cho mỗi người sẽ tìm thấy trong đó những gì thân thuộc, gần gũi.

Đây, tôi đã bày ra tất cả những gì có thể tạo thành cuốn sách của tôi. Giống như người thợ lành nghề miền Kubatri, mọi thứ đều đã có trong tay. Anh đã có vàng bạc, dao cắt, búa gỗ, đục đẽo, con dấu, tranh vẽ. Còn tôi thì có tiếng mẹ đẻ, vốn sống, chân dung nhiều kiểu người, tính cách của họ, âm điệu các bài ca, cảm giác về lịch sử cảm giác về công lý, tình yêu thiên nhiên, quê hương, hoài ức về người cha, quá khứ và tương lai của dân tộc tôi... Tôi đã có trong tay những thỏi vàng. Nhưng liệu tôi có đôi tay vàng không? Tôi có đủ tài năng, có đủ tài nghệ không?

Bằng cách nào tôi có thể chuyển vào tay các bạn bài ca của tôi như một chú chim nhỏ run rẩy, để bài ca của tôi ngập tràn trái tim các bạn như bỗng nhiên tình yêu đã đến?

Tôi lại cảm lên lần nữa những gì tôi có trong tay trên bàn làm việc...

Người ta nói: Hãy để cho vợ bỏ chàng kỵ sĩ nào không có ngựa.

Người ta còn nói: Hãy để cho vợ bỏ cả chàng kỵ sĩ nào ngựa không có yên cương, không có roi quất ngựa.

Người ta nói: Đừng cho chim ưng ăn rơm và cho lừa ăn thịt.

Người ta nói: Ngay cả ngôi nhà đẹp cũng có thể đổ nếu các bức tường xây lổ.

Người ta nói: Gà mái mơ thấy mình là chim ưng, nó bay khỏi vách đá và ngã gãy cánh.

Con suối nhỏ mơ thấy mình là dòng sông lớn, nó tràn vào bãi cát và lập tức bị hút khô.

NGÔN NGỮ

Đứa trẻ khóc và cười

Nhưng còn chưa biết nói

Rồi đến lúc nó kể

Nó là người thế nào

Đến thế giới này vì sao.

(Lời khắc trên nôi)

Nếu trên thế giới này không có lời nói thì thế giới đã không giống như nó đang tồn tại.

Nhà thơ sinh ra từ một trăm năm trước khi thế giới tạo thành.

Người hạ bút làm thơ mà không am hiểu ngôn ngữ chẳng khác gì anh chàng mất trí lao xuống dòng sông cuộn cuộn mà không biết bơi.

Nhiều người nói miệng nói không phải vì ý nghĩ chen chúc trong đầu mà vì ngựa lười. Một số người làm thơ không phải vì trái tim tràn ngập những tình cảm lớn mà vì... Thật khó mà nói được vì lẽ gì mà bất ngờ họ quyết định làm thơ. Những câu thơ của họ nghe như tiếng lạo xạo của hạt dẻ khô khi đổ vào cái túi bằng da cừu thô.

Những người ấy không muốn quay lại để thoát tiên thứ nhìn xem điều gì đang xảy ra trên thế giới. Họ không muốn lắng nghe, không muốn nhận biết, thế giới này đầy ắp những bài ca, những âm điệu, những hòa âm thế nào.



Thử hỏi con người được phủ cho đôi mắt, đôi tai và lưỡi để làm gì? Tại sao mắt người có hai, tai người có hai, mà lưỡi chỉ có một thôi? Vấn đề là ở chỗ trước khi một cái lưỡi phát ra một lời nào đó, thì hai mắt đã phải nhìn, hai tai đã phải nghe.

Lời nói rời khỏi lưỡi chẳng khác nào con ngựa từ con đường nhỏ dốc ngược lao xuống cánh đồng. Thử hỏi liệu có thể tung ra thế giới lời nói chưa từng được ấp ủ trong tim?

Không có lời nói nào đơn thuần chỉ là lời nói. Có khi nó là lời nguyện rửa, khi nó là lời chúc mừng, là vẻ đẹp, là nỗi đau, là sự bản thủ, là bông hoa, là giả dối, là sự thật, là ánh sáng hay là bóng đêm.

Tôi đã nghe trên đất này khắc nghiệt:

Thế giới tội lỗi được tạo nên, chỉ với một lời,

*Lời ấy là gì, âm thanh trầm hay bổng?
Lời nguyện cầu chăng? Lời thề chăng?
Hay mệnh lệnh mà thôi?*

*Chúng ta đang đấu tranh cho thế giới hôm nay
Thế giới đang bị thương, bị dằn xé vô cùng khốc liệt.
Hãy nói lên một lời đi: dù lời thề, lời cầu nguyện
Hay lời rửa cũng cam! Miễn để cứu thế gian này!*

Một anh bạn tôi nói: tôi là chủ nhân lời nói của tôi, muốn giữ trong miệng thì giữ; muốn phát ra ngoài thì phát. Có thể là đối với bạn tôi, phương châm đó thích hợp, nhưng nhà văn thì cần phải trở thành chủ nhân chân chính những lời nói của mình, những lời thề và lời rửa của mình. Trước cùng một sự việc, anh ta không thề hai lần. Và nói chung kẻ nào thề luôn miệng, theo tôi đó là một tên lừa đảo.

Nếu cuốn sách này giống như tấm thảm thì tôi đã dệt lên nó từ những sợi nhiều màu của tiếng Avar. Nếu nó giống tấm áo choàng da cừu thì tôi đã khâu tấm áo ấy bằng những sợi chỉ bền của tiếng Avar.

Người ta nói rằng ngày xưa trong tiếng Avar chỉ có rất ít từ. Những khái niệm “tự do», «cuộc sống», “lòng dũng cảm”, «hữu nghị”, “lòng tốt», đều được thể hiện bởi một từ hoặc vài từ rất giống nhau về âm điệu và ý nghĩa. Mặc cho nhiều người nói rằng tiếng nói của dân tộc nhỏ bé chúng tôi nghèo nàn, tôi có thể dùng tiếng nói của tôi để nói lên tất cả những gì tôi khao khát, và để biểu hiện mọi tình cảm và ý nghĩ, tôi không cần viện đến một ngôn ngữ nào khác.

Ở Đaghextan có một dân tộc rất ít người - dân tộc Lắc. Chừng 5 vạn người nói tiếng đó thôi. Kể cũng khó mà tính cho chính xác, bởi vì ở đó có những đứa trẻ chưa biết nói và còn có những kẻ đã quên mất tiếng nói của cha ông.

Dân tộc Lắc ít ỏi, tuy vậy vẫn có thể gặp họ ở nhiều nơi trên thế giới. Cuộc sống nghèo khổ trên miền đất cằn cỗi ấy đã đẩy họ đến chỗ phải tha phương cầu thực. Họ đều là những thợ thủ công khéo léo - thợ đóng giày, thợ bạc thợ mạ; một số người chuyên đi hát rong.

Khi tiễn con trai đi những miền xa, người mẹ Lắc dặn dò con: “Trước khi ăn đĩa cháo ở một thành phố nào, con nhớ nhìn xem dưới đáy đĩa có người Lắc ta nào không”.

Người ta kể lại. Có một người Lắc đi lang thang trên phố xá Maxcova, hay Leningrát gì đó. Bỗng anh ta nhìn thấy một người mặc quần áo Đaghextan. Anh ta bỗng cảm thấy thân thuộc, muốn bắt chuyện. Anh ta xấn lại gần người đồng hương và nói bằng tiếng Lắc. Người đồng hương không hiểu và lắc đầu. Anh chàng người Lắc chuyển sang nói tiếng Kumúc, rồi nói tiếng Tát, rồi tiếng Lezghin... Dù anh ta nói bằng tiếng gì thì người đồng hương mặc quần áo Đaghextan kia vẫn không thể bắt chuyện được. Đành

phải nói với nhau bằng tiếng Nga. Lúc ấy mới biết rằng anh người Lắc đã gặp một người Avar. Anh chàng Avar bèn mắng nhiếc người bạn đồng hương bất ngờ gặp mặt:

- Anh dám nhận là người Đaghextan, anh dám nói là đồng hương với tôi thế mà lại không biết tiếng Avar! Anh không phải là người Đaghextan mà là một con lạc đà dân độn!

Trong cuộc cãi vã đó, tôi không thể đứng về phía người đồng bào của tôi. Không việc gì anh ta lại phải công kích người Lắc đáng thương kia. Tất nhiên có thể biết tiếng Avar mà cũng có thể không biết thứ tiếng đó. Điều quan trọng là người Lắc kia đã biết tiếng mẹ đẻ của mình. Anh ta còn biết thêm nhiều thứ tiếng mà anh chàng Avar nọ không biết.

Abutalíp có lần đến Maxcova chơi. Một lần ngoài phố ông có việc cần hỏi người qua đường. Chắc là ông cần biết chợ ở đâu. Chẳng dè Abutalíp hỏi phải một người Anh. Điều đó chẳng có gì đáng ngạc nhiên- trên đường phố Maxcova Chẳng thiếu người nước ngoài.

Người Anh nọ không hiểu Abutalíp và hỏi lại ông mới đầu bằng tiếng Anh, sau đó bằng tiếng Pháp, rồi tiếng Tây-ban-nha, và có thể bằng nhiều thứ tiếng khác nữa.

Còn Abutalíp thì cô nói cho người kia hiểu mới đầu thì bằng tiếng Nga, sau đó bằng tiếng Lắc, rồi tiếng Avar, tiếng Lezghin, tiếng Đarghin, tiếng Kumúc.

Hai bên không hiểu nhau và đành phải bỏ đi. Một vị người Đaghextan quá ư là có học, biết đôi ba chữ tiếng Anh, sau này đã nói với Abutalíp rằng:

- Đây, anh đã thấy thế nào là học vẫn chưa. Nếu anh có học hơn một chút, anh đã có thể nói chuyện với người Anh kia, anh hiểu chưa?

- Tôi hiểu rồi, - Abutalíp trả lời. - Chỉ có điều là tại sao anh chàng người Anh kia lại được coi là có học hơn tôi, vì anh ta cũng không hề biết một thứ tiếng nào mà tôi đã dùng để nói với anh ta!

Đối với tôi, ngôn ngữ của các dân tộc như các vì sao trên nền trời. Tôi không muốn nhiều vì sao hợp lại thành một vì sao chiếm nửa bầu trời. Đã có mặt trời rồi. Hãy để cho các vì sao lấp lánh. Hãy để cho mỗi người đều có riêng một vì sao.

Tôi yêu vì sao của tôi - tiếng Avar thân yêu của tôi.

Tôi tin vào các nhà địa chất nói rằng, trong quả núi nhỏ có thể chứa nhiều vàng.

- Tôi cầu trời không cho con bà nói được tiếng của bà nữa, - hai người đàn bà rửa nhau như vậy.

Về những lời rửa. Khi tôi viết truyện thơ “Người đàn bà miền núi», tôi cần biết một lời rửa để đặt vào miệng người đàn bà độc ác trong truyện. Người ta mách cho tôi rằng ở một làng xa có một người đàn bà luống tuổi chưa từng chịu thua ai trong những lần chửi bới nhau. Tôi liền khăn gói lên

đường tới gặp người đàn bà lạ lùng đó.

Một buổi sáng đẹp trời mùa xuân, khi tôi không muốn chửi bới, nguyên rửa mà chỉ muốn vui mừng, ca hát, tôi đã phải bước qua ngưỡng cửa ngôi nhà cần thiết cho tôi. Tôi thật thà nói với bà già vì có gì tôi đến. Đây, tôi muốn nghe một lời rửa nào thật cay độc, tôi sẽ ghi lại và đưa vào truyện thơ.

- Cầu cho lưỡi mày khô đi, cho mày quên tên người yêu, cho người mày có việc cần gặp không hiểu lời mày nói. Cầu cho mày quên lời chào làng quê khi mày đi xa trở về, cầu cho gió lùa vào miệng mày khi mày rụng hết răng... Này đồ chó, già này có thể cười được chẳng (cầu trời tước cái niềm hân hoan này của mày đi!) nếu già không thấy vui? Tiếng khóc trong nhà có đáng giá gì nếu ở đây không ai chết cả! Già làm sao nghĩ ra được một lời chửi rửa, nếu không bị ai xúc phạm đến? Đừng bao giờ đến đây mà yêu cầu ngu ngốc thế nữa nhé.

- Cảm ơn bà già tốt bụng, - tôi nói vậy và rời khỏi ngưỡng cửa nhà bà.

Trên đường đi tôi nghĩ: «Nếu đang yên lành, không tức giận gì ai mà bà ta ứng khẩu cho tôi nghe những lời rửa điều luyện như vậy thì khi bị ai chọc tức bà sẽ tuôn ra những lời rửa đến thế nào?»

Tôi nghĩ rằng rồi đây sẽ có nhà sưu tầm văn học dân gian Đaghextan nào đó sẽ soạn ra cả một cuốn sách gom góp những lời chửi rửa ở miền núi, lúc đó mọi người sẽ biết được mức độ sáng tạo, mức độ chính xác, trí tưởng tượng phong phú của người miền núi và cả sức biểu hiện của ngôn ngữ chúng tôi.

Mỗi làng quê đều có riêng những lời chửi rửa. Có lời rửa trói chân trói tay anh bằng những sợi dây vô hình; có lời rửa đẩy anh vào quan tài; có lời rửa làm mắt anh rơi vào đĩa canh đang húp, có lời rửa làm mắt anh lặn xuống khe sâu qua những tảng đá lởm chởm. Những lời rửa động đến đôi mắt là vào loại độc địa nhất. Đó là lời rửa của các lời rửa. Nhưng vẫn có lời rửa còn đáng sợ hơn. Ở một làng tôi đã nghe thấy hai người đàn bà chửi nhau:

- Cầu trời nó bắt đi cái người biết dạy con mày học nói!

- Cầu trời nó bắt của con mày đi cái người mà con mày có thể dạy nói!

Đấy, những lời rửa có thể đáng sợ đến như thế. Nhưng một người không biết tôn trọng tiếng mẹ đẻ cũng sẽ không còn được kính trọng ở miền núi nữa, dù không phải nghe một lời rửa nào. Người mẹ miền núi sẽ không đọc các bài thơ của con, nếu các bài thơ đó được viết bằng một thứ tiếng méo mó.

Rút trong sọt tay. Có lần tôi gặp ở Pari một họa sĩ người Đaghextan. Sau cách mạng ít lâu, anh ta sang Italia học, lấy một cô gái Italia rồi không về nước nữa.

Đã quá quen với cánh núi rừng, anh chàng Đaghextan nọ thấy xa lạ

giữa miền quê mới. Anh đi khắp các nơi, dừng lại khắp các thủ đô tráng lệ của các nước xa xôi, nhưng, dù anh đi tới đâu, lúc nào anh cũng cảm thấy buồn. Tôi muốn nhìn thấy nỗi buồn đọng lại thành đường nét, màu sắc, tôi yêu cầu anh cho tôi xem các bức tranh anh vẽ.

Có một bức tranh được đặt tên như thế này: «Nỗi buồn nhớ quê hương». Trên bức tranh là một người phụ nữ Italia (chính là vợ anh) mặc quần áo kiểu Đaghextan ngày xưa. Cô ta đứng bên nguồn nước tay cầm chiếc bình chạm bạc, sản phẩm của những người thợ lành nghề xứ Gôxalin. Đằng xa là cảnh buồn của làng quê Avar nằm trên sườn núi, những ngọn núi bên làng trông còn buồn hơn. Mây mù bao quanh đỉnh núi.

- Mây mù - là nước mắt của núi, - họa sĩ nói. - Khi mây mù phủ đầu sườn núi, thì bên những nếp nhăn vách đá bắt đầu rõ xuống những giọt nước trong trong. Mây mù - đó là tôi.

Ở một bức tranh khác, tôi nhìn thấy một con chim đậu trên bụi mận gai. Bụi cây ấy mọc giữa vách đá trần trụi. Chim đang hót, một người đàn bà miền núi từ khung cửa sổ ngôi nhà buồn buồn nhìn ra... Thấy tôi chú ý đến bức tranh này, họa sĩ nói rõ thêm:

- Bức tranh này dựa theo ý một câu chuyện cổ Avar.

- Chuyện cổ nào?

- Người ta bắt một con chim và nhốt nó vào lồng. Sống trong cảnh tù túng, suốt ngày suốt đêm chim kêu: cuốc-cuốc, cuốc-cuốc... Giống hệt như tôi đã thâm kêu suốt bao năm qua... Chủ nhân của con chim đó, bèn nghĩ: “Quê hương của nó ở đâu nhỉ? Có lẽ đó là một đất nước tươi đẹp, trù phú, nơi có những loài cây kỳ diệu, những giống chim kỳ diệu. Hay là ta thả nó ra và thử nhìn xem nó bay đi đâu. Nó sẽ chỉ cho tôi con đường đến xứ sở diệu kỳ kia». Anh ta tháo chiếc lồng ra, và con chim liền vỗ cánh bay. Nó bay chừng mười bước và đậu xuống bụi mận gai mọc lên giữa tảng đá trơ trọi. Trong bụi cây ấy đã có tổ của nó... Tôi cũng đang nhìn về quê hương mình từ khung cửa nhỏ chiếc lồng của tôi, - họa sĩ nói thế rồi dừng lại.

-Vậy thì sao anh không muốn trở về?

- Muốn rồi. Trước đây tôi đã mang đi khỏi quê hương trái tim trẻ trung nồng nhiệt, liệu tôi có thể mang lại cho quê hương bộ xương già nua này không?

Rời Pari trở về nước, tôi tìm kiếm họ hàng của họa sĩ. Tôi rất ngạc nhiên khi thấy mẹ anh ta còn sống. Họ hàng thân thích tụ tập trong nhà buồn rầu nghe tôi kể chuyện về người con trai đã rời bỏ quê hương, đánh đổi quê hương lấy một miền đất lạ. Nhưng dường như họ đều tha thứ cho anh ta. Họ mừng là anh ta vẫn còn sống. Bất ngờ bà mẹ hỏi tôi:

- Anh nói chuyện với con tôi bằng tiếng Avar à?

- Không. Chúng tôi phải nhờ phiên dịch. Tôi nói tiếng Nga, còn con trai bà nói tiếng Pháp.

Người mẹ kéo chiếc khăn đen che mặt như người ta vẫn làm khi nghe tin con chết. Mưa đều đều rơi trên mái nhà. Chúng tôi đang ngồi ở miền Avaria. Ở tận cuối chân trời, nơi có Pari ấy, có thể là người con lưu lạc của Daghextan cũng đang nghe thấy tiếng mưa rơi. Im lặng một lúc lâu, bà mẹ nói:

- Anh nhầm rồi, anh Raxun ạ, con tôi đã chết từ lâu rồi. Đó không phải là con tôi. Con tôi không thể quên được thứ tiếng mà tôi, một bà mẹ Avar, đã dạy nó.

Hồi ức. Có một thời kỳ tôi làm việc tại nhà hát Avar. Nhiều khi, với đủ thứ bài trí, phục trang, đạo cụ (lừa thò các đồ lễ của nhà hát chúng tôi, song cũng còn những thứ chính các nghệ sĩ phải mang lấy) chúng tôi đi hết làng này sang làng khác, giới thiệu với nhân dân miền núi nghệ thuật sân khấu. Tôi thường nhớ lại năm ấy, cái năm tôi đã sống trong ngành sân khấu.

Trong một vở kịch, tôi được giao đóng những vai phụ, nhưng thường là tôi được ngồi ở chỗ nhắc vở. Là một nhà thơ trẻ, tôi thủ vai nhắc vở hơn cả. Tôi cảm thấy diễn xuất của các diễn viên, điệu bộ, cử chỉ của họ trên sân khấu đều là thứ yếu và không cần thiết. Tôi cảm thấy cả quần áo, hóa trang, bài trí nữa cũng là thứ yếu. Có một điều tôi cho là quan trọng hơn hết thảy - đó là lời nói. Tôi theo dõi rất kỹ sao cho các diễn viên không thêm bớt lời nói, sao cho họ nói thật đúng với kịch bản. Và nếu có diễn viên nào đó bỏ bớt hay nói sai, tôi liền ló ra khỏi chỗ ngồi của mình đọc to lên cho cả rạp nghe thấy thế nào là lời nói đúng.

Phải rồi, tôi đã coi lời nói là quan trọng hơn hết bởi vì lời nói có thể sống được mà không cần đến quần áo, hóa trang-khán giả sẽ hiểu được ý nghĩa của lời nói.

Tôi nhớ lại một trường hợp buồn cười. Hôm đó chúng tôi trình diễn vở «Những người miền núi» viết về quá khứ xa xôi của dân tộc Avar. Như mọi khi, tôi lại giữ chân nhắc VỞ. Theo diễn biến của vở kịch, Aigazi, nhân vật trong vở, trốn trên núi để tránh sự trả thù, một đêm đã lén về làng gặp người yêu. Cô bạn gái khuyên anh mau trở về núi, không thì sẽ bị người ta giết, nhưng Aigazi (do diễn viên Magaép đóng) vẫn không rời nàng, anh trùm tấm áo khoác che mưa cho nàng và nói với nàng những lời yêu đương, đau khổ.

Đến đây có một chuyện bất ngờ xảy ra. Vợ của Magaép bỗng chạy lên sân khấu. Chị ta tức giận nhảy bổ vào túm lấy anh vì tội anh đã tư tình với một người đàn bà khác. Magaép nắm lấy tay vợ kéo vào sau cánh gà để giải thích cho vợ biết rõ đầu đuôi. Anh hy vọng sẽ trở ra sân khấu ngay và tiếp tục vở kịch, nhưng chị vợ bám chặt lấy chồng và không chịu thả anh ra sân khấu.

Người yêu anh đành đứng lại một mình trên sân khấu. Vở kịch phải dừng lại.

Tôi ngồi trên bục thấp, và tất nhiên không mặc quần áo tử tế, không

hóa trang, áo sơ mi cổ không cài cúc, hình như chân chỉ đi giày vải. Với cách ăn mặc như thế, tôi không thể đóng thay Magaép, dù tôi đã thuộc lòng phần đối thoại của nhân vật Aigazi. Nhưng bởi vì đôi với tôi quan trọng hơn cả là lời nói chứ không phải phục trang, và thế là tôi nhảy lên sân khấu và nói với cô gái bất hạnh kia những lời mà Aigazi - Magaép lẽ ra phải nói.

Tôi không biết khán giả hôm ấy có hài lòng không, có thể là vô duyên biến thành một thứ hài kịch với họ, nhưng riêng tôi thì cảm thấy hài lòng. Bởi vì họ đã hiểu được nội dung vở kịch, họ không bỏ qua một lời nói nào, và điều này tôi cho là quan trọng nhất.

Tôi còn nhớ với đoàn kịch đó lần đầu tiên tôi đến làng Guníp nổi tiếng, nằm rất cao trên núi. Mọi người đều rõ là nhà thơ với nhà thơ là bạn, dù họ chưa quen nhau. Ở làng Guníp cũng có một nhà thơ tôi đã được nghe tên, nhưng trước đây chưa từng được gặp. Tôi đến thăm nhà thơ đó và ở lại nhà anh ấy suốt những ngày đoàn kịch diễn tại đây.

Chủ nhân tốt bụng đã tiếp đón tôi thịnh tình đến mức tôi phải cảm thấy lúng túng, không biết đặt mình ở đâu. Tôi đặc biệt ghi nhớ tấm lòng dịu dàng, phúc hậu của bà mẹ nhà thơ.

Ra đi, tôi không tìm được lời cảm tạ. Lúc tôi chia tay với mẹ nhà thơ, trong phòng không có một ai khác. Tôi biết rằng với các bà mẹ thì không có gì vui hơn là được nghe những lời khen con trai mình. Và mặc dầu tôi rất tinh táo khi đánh giá những khả năng hết sức eo hẹp của nhà thơ làng Guníp, tôi vẫn mở miệng dè dặt khen ngợi anh ta. Tôi nói với mẹ anh ta rằng, con trai bà là một nhà thơ rất tiên tiến, kịp thời.

- Có thể là nó rất tiên tiến, - bà mẹ buồn rầu ngắt lời tôi, - nhưng nó không có tài. Có thể thơ của nó rất kịp thời, nhưng khi đọc nó, tôi cảm thấy tẻ nhạt. Raxun, cháu thứ nghĩ xem nhé. Khi con tôi bắt đầu bập bẹ những tiếng đầu tiên, những tiếng không sao hiểu được, tôi đã cảm thấy sung sướng vô cùng. Thế mà bây giờ khi nó đã biết nói và còn làm được cả thơ nữa thì tôi lại thấy buồn tẻ. Người xưa nói là trí khôn của người đàn bà nằm nơi vạt áo. Khi ngồi thì còn, đứng lên thì rơi mất. Con trai tôi cũng vậy: khi ngồi sau bàn ăn, nó nói năng bình thường dễ nghe, nhưng chỉ cần đi từ bàn ăn đến bàn làm việc, là nó đánh rơi mất tất cả những lời hay ho, giản dị. Chỉ còn toàn những lời khuôn sáo, nhạt thếch.

Nhớ lại câu chuyện đó, tôi cầu trời cho tôi không bao giờ bị mất đi lời nói. Tôi muốn sao cho những bài thơ của tôi, cuốn sách này của tôi và tất cả những gì tôi sẽ viết đều trở nên dễ hiểu, gần gũi với mẹ tôi, chị tôi, và mỗi người dân vùng núi, với những ai có cuốn sách này trong tay. Tôi không muốn gây ra sự buồn tẻ, tôi muốn đem tới niềm vui. Còn nếu lời nói của tôi không còn sinh khí, trở nên lạnh lẽo, khó hiểu và tẻ nhạt - nói ngắn gọn là nếu tôi làm hỏng mất lời nói của mình thì trong đời tôi sẽ không còn gì đáng sợ hơn.

Trước đây, khi dân làng chúng tôi tụ tập tại ngôi đền Hồi giáo để bàn bạc việc chung, tôi đã đọc cho mọi người nghe thơ của bố tôi. Lúc ấy tôi còn là một cậu bé, nhưng tôi đã biết đọc thơ một cách hăng say (thậm chí quá hăng say), đọc thật to và nhấn mạnh những chữ, những âm tôi thích. Chẳng hạn, khi đọc bài thơ mới của bố tôi «Đi săn sói ở Xada», âm «x» trong chữ «Xada» tôi đọc qua kẽ răng, làm chữ đó như rung lên, đập vào nhau. Tôi tưởng rằng cách phát âm gay gắt, căng thẳng như vậy đối với âm ấy sẽ gây được nhiều ấn tượng hơn.

Mỗi lần sửa cách đọc của tôi, bố tôi đều nói:

- Con cứ tưởng mỗi chữ là một hạt dẻ có thể lấy răng mà cắn vỡ sao? Hay là mỗi chữ giống như củ tỏi có thể bỏ vào cối đá mà giã sao? Hay là mỗi chữ là một thửa đất khô đầy sỏi đá để cần phải ráng sức đầy lưỡi cày xuống mà cày xới sao? Con hãy đọc từng chữ thật nhẹ nhàng, không phải cố sức, sao cho hàm răng con không phải xít lại, đập vào nhau!

Tôi lại đọc lại, nhưng vẫn không sửa được thói quen. Lúc ấy mẹ tôi đang đứng rìa ngoài mái nhà. Bố tôi gọi mẹ tôi:

- Bà xuống mà dạy nó!

Mẹ tôi phát âm những chữ khó đối với tôi giống như bố tôi đã phát âm.

- Con nghe thấy chưa? bây giờ thì đọc đi.

Tôi lại đọc sai như trước.

- Xi, - bố tôi nổi cáu. - Có lần tao đã lấy chổi phát trần quát một thằng vì tội làm hỏng lời nói. Nhưng với con tao thì biết làm thế nào?

Ông bực bội bỏ cuộc họp ra về.

Bố tôi đã đánh anh chàng phá rối như thế nào.

Hôm đó là một phiên chợ mùa xuân. Mùa xuân, như ta biết đấy, những thứ thu hoạch được của vụ trước thì sắp hết mà thu hoạch vụ mới thì chưa đến. Về mùa xuân, mọi thứ ở chợ đều đắt hơn mùa thu, thậm chí các thứ nổi niêu cũng đắt, mặc dù đó không phải cây mọc ngoài đồng.

Bố tôi, lúc ấy còn trẻ, định đi ra chợ. Người hàng xóm gửi ông 20 kôpếch và nhờ ông mua một cái chổi phát trần.

- Nếu mua rẻ hơn thì tiền thừa anh cứ giữ lại, - người hàng xóm dặn dò bố tôi. Với lời dặn dò ấy, bố tôi đi ra chợ.

Một lúc sau ông tìm thấy, người bán chổi lông và tiến lại mua. Mọi người đều biết, ở các chợ phương Đông, lần nói giá đầu tiên không có nghĩa gì. Người bán có thể đòi đến 100 rúp cho thứ hàng chỉ đáng giá 5 kôpếch.

Bố tôi chọn một cái chổi lông đẹp, chắc và hỏi:

- Ông bán à?

- Thê tôi đứng đây làm gì?

- Bao nhiêu?

- 40 kôpếch.

- Cái chổi lông không phải là con ngựa, việc gì phải xướng giá cao thế,

nói thiệt giá coi.

- Đúng 40 kôpếch.
- Ông không nói đùa chứ?
- Đúng 40 kôpếch.
- 20 kôpếch nhé!
- Đúng 40 kôpếch.
- Nhưng tôi chỉ có 20 kôpếch.
- Đúng 40 kôpếch.
- Quả tình là tôi không có tiền hơn.
- Khi nào có tiền lại đến mua.

Biết là không mua được chổi lông, bố tôi bắt đầu đi lang thang trong chợ, lát sau ông nhìn thấy trên một mô đất cao, cách nơi bán hàng không xa, có nhiều người tụ tập. Ông lại gần, lách vào và hiểu là mọi người đang nghe ca sĩ Makhomút hát.

Makhomút ngồi giữa đám đông, tay cầm đàn pandur. Lúc thì ông gảy đàn, lúc thì ông đặt bàn tay lên dây và hát. Mọi người nín thở lắng nghe. Chung quanh yên lặng đến mức có thể nghe rõ tiếng bay vo vo của một con ong nào đang tìm nhụy. Một chàng trai trẻ húng hắng ho khi nghe hát, liền bị một ông già tóc bạc, có lẽ là bố của chàng trai vừa ho, đẩy xa ra khỏi đám đông.

Giữa lúc mọi người im lặng nghe Makhomút hát thì bỗng có một anh chàng nào đó cất tiếng nói chuyện với người bên cạnh. Thật ra thì anh ta cũng có ý định tốt thôi: anh ta kể lại cho người bên cạnh, người này không biết tiếng Avar, nội dung của bài Makhomút đang hát.

Nhưng tai họa là ở chỗ việc làm của anh ta đã cản trở mọi người nghe và thưởng thức bài hát.

Người bố tương lai của tôi lúc ấy rất lấy làm bực bội với cử chỉ của anh chàng nọ. Ông giật giật ống tay áo người kia, nhưng không ăn thua gì; ông nói nhỏ vào tai nhắc người kia im đi, nhưng anh ta không thèm để ý. Bố tôi nhìn quanh và bắt gặp người bán chổi lông lúc nãy cũng đến nghe. Bố tôi chạy lại, cầm lấy cái chổi lông to nhất và bắt đầu quất tới tấp vào anh chàng phá rối kia.

Anh chàng này lùi lại đe dọa bố tôi, nhưng bố tôi giận dữ đến mức không nghe thấy lời đe dọa và cuối cùng đã đuổi anh ta đi. Sau đó bố tôi quay lại phía người bán chổi lông để trả lại hàng.

- Anh cứ giữ lấy mà dùng.
- Nhưng tôi chỉ có 20 kôpếch mà ông đòi những 40 kôpếch cơ mà?
- Tôi biểu anh đấy. Hành động vừa rồi của anh còn đáng giá hơn tất cả gánh hàng của tôi.

Trên thế gian này, những kẻ phá rối bài ca như vậy có rất nhiều. Tiếc rằng ít khi tìm được chổi phát trần và tìm được người biết sử dụng cây chổi

phát trần ấy.

Ở miền núi người ta thường nói về một chữ dùng hay, chính xác, sắc sảo là: «Chữ ấy đáng giá một con ngựa trắng yên rồi».

Rút trong sổ tay. Anh hàng xóm ở Makhátkala của tôi, Ali Aliép, là một đô vật tuyệt vời, bốn lần vô địch thế giới. Có lần ở Xtambun, anh phải đọ sức với đô vật mạnh nhất của Thổ-nhĩ-kỳ. Đô vật Thổ-nhĩ-kỹ quả thật là rất khoẻ và nhanh nhẹn. Nhưng anh bạn hàng xóm của tôi, Ali Aliép, là một đô vật dũng cảm, bình tĩnh, anh đã quật ngã đối thủ nằm sóng soài trên thảm. Khi đứng dậy, đô vật người Thổ buột miệng văng ra một câu chửi. Ali Aliép rất ngạc nhiên khi nghe thấy tiếng Avar. Đô vật người Thổ kia còn ngạc nhiên hơn khi thấy kẻ chiến thắng cũng nói với anh ta bằng tiếng Avar: “Việc gì phải chửi thế anh bạn, thể thao là thể thao chứ!”

Trọng tài và khán giả lại còn ngạc nhiên hơn cả họ, khi thấy hai đối thủ bỗng dung ôm chầm lấy nhau, giống như hai anh em sau bao năm trời biệt tăm mới gặp lại nhau.

Hóa ra đô vật người Thổ kia xuất thân từ một gia đình Avar, gia đình này đã rời sang Thổ-nhĩ-kỳ sau khi Samin bị bắt. Đến giờ hai đô vật ấy khi gặp nhau vẫn coi nhau như bạn bè.

Hồi ức của bố tôi. Năm 1939, bố tôi đi Maxcova để nhận huân chương. Thời bấy giờ đó là một sự kiện lớn. Khi ông trở về làng với tám huân chương trên ngực, cả làng họp lại yêu cầu ông kể chuyện Maxcova, chuyện Kremli, kể lại chuyện Mikhain Ivanovich Kalinin, người đã trao huân chương cho tất cả, kể lại ấn tượng lớn nhất của ông.

Bố tôi tuân tự kể lại mọi chuyện rồi nói:

- Điều tôi nhớ nhất là Mikhain Ivanovich đã đọc tên tôi theo tiếng Avar chứ không theo tiếng Nga. Ông gọi tôi là Xadax Khamxát, chứ không phải chỉ đơn giản là Gamzát Xadax.

Các ông già làng ngạc nhiên, gật gù tán thưởng.

- Bà con thấy chưa, - bố tôi nói, - khi bà con nghe tôi kể thôi mà bà con đã thấy thích, huống gì là tôi được nghe thể từ miệng Kalinin giữa điện Kremli. Nói thật với bà con là lúc ấy tôi mừng đến nỗi quên cả mừng được gắn huân chương.

Xúc động của người bố, với tôi rất dễ hiểu.

Cách đây mấy năm, trong đoàn đại biểu nhà văn xô-viết, tôi sang thăm Balan. Có lần ở Krakóp, tôi thấy tiếng ai gõ cửa buồng khách sạn của tôi. Tôi mở cửa. Một người lạ hỏi tôi hoàn toàn bằng giọng Avar:

- Gamzaton Raxun ở buồng này phải không?

Tôi mừng rỡ đến bồi rồi:

- Cầu cho nhà của bố anh không bao giờ cháy, không bao giờ sụp! Sao một người Avar như anh lại lọt vào Krakóp?

Thiếu chút nữa thì tôi đã ôm chầm lấy vị khách, tôi kéo anh ấy vào

buồng và nói chuyện đến hết ngày và suốt buổi tối.

Nhưng vị khách không phải là người Avar. Đó là một nhà học giả Balan, chuyên nghiên cứu ngôn ngữ và văn học các dân tộc ở Đaghextan. Ông được nghe tiếng Avar lần đầu qua hai tù nhân Avar ở một trại tập trung. Ông thấy thích thú tiếng đó và còn thích hơn nữa chính bản thân người Avar. Ông bắt đầu nghiên cứu ngôn ngữ chúng ta. Sau này một tù nhân Avar đã chết, còn người kia thì chịu đựng cánh tù đầy, được Hồng quân cứu thoát và sống đến tận bây giờ.

Chúng tôi nói chuyện với nhau hoàn toàn bằng tiếng Avar. Đối với tôi, việc đó thật lạ lùng, khó quên. Cuối cùng tôi đã mời nhà học giả sang thăm Đaghextan.

Vâng, hôm đó cả hai chúng tôi đã dùng tiếng Avar. Tuy vậy giữa cách nói của hai người vẫn có một sự khác biệt lớn. Ông nói như một nhà học giả cần phải nói, nói bằng một thứ tiếng rất thuần, rất đúng, nhưng lại đúng quá, đến mức trở nên bằng phẳng, đơn điệu. Khi nói, ông nghĩ nhiều hơn đến ngữ pháp chứ không phải đến màu sắc của tiếng nói, nghĩ nhiều hơn đến sơ đồ, đến cấu trúc câu, chứ không phải là đến thịt da từng chữ một.

Tôi muốn viết một cuốn sách, trong đó không phải ngôn ngữ phụ thuộc vào ngữ pháp mà là ngữ pháp phụ thuộc vào ngôn ngữ.

Nói cách khác, tôi ví ngữ pháp với anh chàng đi bộ trên đường, còn văn học thì giống như một người cưỡi la. Anh chàng đi bộ xin đi nhờ, và người cưỡi la cho anh ta ngồi sau lưng. Dần dần anh chàng đi nhờ bạo dạn lên, anh ta lần người kia ra khỏi đệm ngồi, đuổi người kia xuống và gào to: «Con la này của tao, tất cả đồ đạc buộc bên yên cũng là của tao!»

Hỡi tiếng Avar thân yêu của tôi! Người là tài sản của tôi, là kho báu của tôi trong những ngày hoạn nạn, là vị thuốc thần trị trăm ngàn bệnh. Nếu một người sinh ra với trái tim của một ca sĩ, nhưng mồm lại bị câm thì có lẽ tốt hơn hết là anh ta đừng sinh ra. Nơi trái tim tôi có nhiều bài ca và tôi lại có giọng nói. Giọng nói đó chính là Người, tiếng Avar thân yêu của tôi. Người đã nắm tay tôi, như nắm tay một đứa trẻ mà dắt tôi đi từ làng nhỏ ra thế giới rộng lớn để đến với mọi người, để tôi được kể cho họ nghe về miền đất quê hương tôi. Người đã dẫn tôi đến với tiếng Nga vĩ đại. Thứ tiếng ấy cũng trở thành thân thiết với tôi, nó đã cầm nốt tay kia của tôi mà dẫn đến nhiều nước trên trái đất, và tôi mang ơn tiếng Nga như mang ơn người đàn bà làng Aradêrich đã lấy bầu sữa của mình nuôi sống tôi. Nhưng mặc dầu vậy tôi vẫn luôn ghi nhớ rằng một người đàn bà khác đã sinh tôi ra.

Bởi vì, có thể sang hàng xóm xin diêm để về nhóm lửa trong bếp lò của mình. Nhưng không thể đi gặp bạn để xin những que diêm có thể nhen lên ngọn lửa trong tim.

Tiếng nói mọi người có thể khác nhau nhưng trái tim thì giống nhau. Tôi biết có những người bạn tôi rời bỏ làng quê đến sinh sống ở những thành

pho lớn. Chuyện đó không phải là tai họa. Chim non chỉ ngồi yên trong tổ chùng nào chưa mọc đủ lông cánh. Nhưng nên nghĩ thế nào về một vài người bạn tôi khi sống ở các thành phố lớn bây giờ lại viết bằng một thứ tiếng khác? Tất nhiên đó là chuyện của họ và tôi không hề có ý định khuyên bảo họ điều gì. Nhưng dù sao họ vẫn giống như những người định dùng một tay mà cầm hai quả dưa hấu.

Tôi nói chuyện với những người bất hạnh ấy và thấy rằng ngôn ngữ mà họ dùng để viết bây giờ không phải là tiếng Avar nhưng cũng chưa phải là tiếng Nga. Thứ tiếng họ dùng gợi cho tôi nhớ đến một cánh rừng mà người ta đã chặt cây bừa bãi.

Tôi đã thấy những người đó, đối với họ, tiếng mẹ đẻ quá nghèo nàn, eo hẹp và họ phải đi tìm một tiếng khác giàu hơn. Nhưng kết quả lại giống như con dê trong truyện ngụ ngôn Avar. - Con dê đi vào rừng để kiếm cho mình một cái đuôi sói, nhưng đuôi thì không kiếm được mà lại mất luôn cả cặp sừng.

Hay là, họ giống như những con ngỗng nuôi trong nhà, biết bơi biết lặn nhưng không thê như cá, biết bay một chút nhưng không thê như chim, biết cất tiếng hát nhưng không thê như họa mi. Không việc gì biết làm đến nơi đến chốn.

- Công việc thế nào? - có lần tôi hỏi Abutalíp.

- Thường thường vậy thôi. Không giống như sói

mà cũng không giống như thỏ. Lùng chùng ở giữa. - Abutalíp im lặng rồi nói thêm: - Tâm trạng dờn nhất ở một nhà văn là cảm giác lưng chùng. Anh ta phải cảm thấy mình hoặc là sói đã ăn thỏ, hoặc là thỏ đã chạy thoát khỏi sói.

Rút trong số tay. Có lần, đám thanh niên làng tôi kéo đến nhà bố tôi và kể lại rằng họ đã đánh một ca sĩ.

- Sao các cậu lại đánh anh ta? - bố tôi hỏi.

- Hấn hát sai lung tung bác ạ, - khi thì cố tình ho, xuyên tạc lời hát, khi thì kêu ré lên, khi lại sửa gâu gâu như chó. Hấn làm hỏng cả bài hát, thế là chúng cháu đánh hấn.

- Các cậu lấy cái gì đánh nó?

- Người lấy thắt lưng, người lấy nắm tay.

- Lẽ ra nên dùng cả roi ngựa nữa. Nhưng tôi muốn hỏi là các cậu đánh vào chỗ nào của nó?

- Chúng cháu đánh nhiều vào phần mềm thôi. Tất nhiên cũng có lần đánh vào cổ hấn ta.

- Nhưng mà chính đầu nó mới có tội kia mà!

Hồi ức. Sao lại không kể tiếp ra đây một chuyện nữa, nếu nó đã được nhớ lại? Ở Makhátkala có một ca sĩ người Avar... Tôi không muốn nói tên anh ta: anh ta thế nào cũng tự đoán ra, còn đối với chúng ta thì cái tên đó là

thế nào cũng chẳng có gì hệ trọng, phải không? Nhiều lần chàng ca sĩ đó đến gặp bố tôi, yêu cầu ông viết lời cho những bài hát của anh ta. Bố tôi nhận lời và thế là những bài hát mới ra đời.

Có lần chúng tôi đang ngồi uống nước chè thì trên radiô nói rằng một ca sĩ nổi tiếng sẽ trình diễn một bài hát theo lời của Gamzát Xadax. Tất cả chúng tôi đều lắng nghe, cả bố tôi cũng vậy. Nhưng càng nghe chúng tôi càng kinh ngạc. Ca sĩ hát thế nào mà chúng tôi không sao nghe rõ được lời. Chỉ nghe rõ những tiếng rống lên, ca sĩ nuốt hết lời như con gà trống mới đầu thì ăn vôi ăn vàng làm tung tóe thóc ra chung quanh, sau đó thì nhặt từng hạt một.

Khi gặp ca sĩ, bố tôi hỏi anh ta rằng sao anh ta lại xử tệ với lời hát của bố tôi.

- Tôi cố tình làm thế đấy, ca sĩ trả lời, - để những người khác không hiểu gì, không nhớ gì. Nếu các ca sĩ khác nhớ được bài hát, thì họ sẽ hát mà tôi thì muốn hát bài đó một mình.

Ít lâu sau, bố tôi mời một số bạn bè đến nhà chơi, trong số đó có cả anh ca sĩ nọ. Cuối buổi gặp gỡ, bố tôi lấy từ trên tường xuống cây đàn kumuz hỏng dây và gảy tung tung vào chiếc dây đàn duy nhất còn lại cũng đã bị chùng mà nghêu ngao hát một bài do ca sĩ nọ sáng tác phân nhạc. Lời bố tôi hát rất rõ, nhưng điệu nhạc phát ra từ cây đàn hỏng dây kia thì nghe không còn ra thế nào nữa. Ca sĩ nọ nói rằng bài hát của anh ta không thể biểu diễn bằng cây đàn hỏng ấy và cây đàn ấy không thể truyền lại được vẻ đẹp của âm điệu bài hát của anh ta. Bố tôi bình thản đáp:

-Tôi cố tình hát và đánh đàn thế đấy, để cho không ai rõ nhạc của anh. Nếu bài ca không ai rõ lời có thể nghe được thì tại sao bài hát không ai rõ điệu nhạc lại không nghe được?

Người Đaghextan viết văn làm thơ bằng mười thứ tiếng khác nhau, nhưng chỉ được xuất bản bằng chín thứ tiếng. Nếu vậy thì những ai viết bằng tiếng thứ mười làm thế nào? Tiếng đó là tiếng gì?

Viết bằng tiếng thứ mười là những người đã quên mất tiếng mẹ đẻ - dù đó là tiếng Avar, tiếng Lắc hay tiếng Tát, nhưng cũng chưa kịp biết tiếng khác đến nơi đến chốn. Họ ở lưng chừng.

Hãy viết bằng thứ tiếng xa lạ nếu anh biết nó rõ hơn tiếng mẹ đẻ. Hoặc là hãy viết bằng tiếng mẹ đẻ nếu không biết một thứ tiếng nào khác. Chỉ có đừng viết bằng tiếng thứ mười.

Phải rồi, tôi là kẻ thù của tiếng thứ mười. Ngôn ngữ cần phải có chiều sâu hàng nghìn năm cổ kính, chỉ như vậy nó mới có thể dùng được.

Tất nhiên ngôn ngữ luôn thay đổi, tôi không chống lại điều đó. Nhưng chẳng phải lá cây hàng năm vẫn rơi đầy sao, lá cây rơi khi đã úa vàng và những lá khác lại mọc lên thay thế. Chỉ có cây là còn lại. Mỗi năm nó lại thêm um tùm hơn, cao lớn hơn, rắn chắc hơn. Cuối cùng nó sẽ khai hoa, kết quả.

Tôi đem tới cho các bạn những bài ca, những cuốn sách của tôi như đem tới những chùm quả chín trên cái cây tuy nhỏ bé nhưng lâu đời của tiếng Avar.

TIẾNG MẸ ĐỂ

*Thật vô lý lạ lùng, tất cả ở trong mơ:
Tôi chiêm bao thấy mình đã chết
Trong thung lũng Đaghextan, giữa ban trưa nóng bức
Tôi nằm yên. Ngực xuyên vết đạn chì.
Sông réo trôi, không một chướng ngại gì
Còn tôi bị lãng quên, không ai cần đến nữa
Tôi nằm duỗi trên quế hương xừ sớ
Trước lúc hòa chung vào đất mà thôi.
Không ai biết hôm nay tôi chết
Không ai phút này có mặt bên tôi
Chỉ cao tí là tiếng bầy chim ó
Con nai kêu từ đâu đó xa xôi.
Sẽ không một ai khóc trước mồ tôi
Thương tôi mất lúc đang còn tuổi trẻ
Không bè bạn, không người yêu, không cả hình bóng mẹ
Cho đến một người khóc muộn cũng không!
Tôi cứ thế thiếp dần trong bất lực
Thì đột nhiên, nghe thấy, cũng không xa
Tiếng hai người vừa đi vừa trò chuyện
Bằng tiếng mẹ yêu thương - thứ ngôn ngữ Avar
Trong thung lũng Đaghextan, giữa ban trưa nóng bức.
Tôi chết giữa bao chuyện gần kề.
Chuyện nói đến chàng Gaxan ranh mãnh,
Chuyện kể về hành động của Ali,
Mơ hồ thâm từng âm thanh tiếng mẹ
Tôi bỗng tỉnh ra.
Tới giây phút lạ lùng
Tôi chợt hiểu, người chữa tôi khỏi bệnh
Chẳng thể là ai, ngoài tiếng mẹ thân thương.
Những tiếng khác dành cho dân tộc khác
Cũng sẽ khiến cho lành bệnh bao người!
Tôi chỉ biết nếu tiếng tôi biến mất
Thì tôi sẵn sàng nhắm mắt, buông xuôi.
Tôi luôn mê say với cả tâm hồn
Dù ai bảo tiếng tôi nghèo đến mấy!
Thứ tiếng không được dùng giữa diễn đàn trọng đại.
Vẫn thân thuộc cùng tôi, trọng đại với hồn tôi.
Thê hệ tiếp sau tôi, để hiểu Makhomút
Chẳng lẽ lại cần bản dịch hay sao?*

*Và chẳng lẽ tôi là nhà văn sau chót
Được viết, được ca, bằng tiếng mẹ tự hào?
Tôi yêu cuộc đời, yêu hành tinh tôi ở
Yêu đến từng góc nhỏ khắp gần xa...
Mà trên hết là quê hương xô-viết
Tôi muốn ngợi ca bằng chính tiếng Avar.
Cả đất nước tự do đang nở rộ
Từ bantích đến Xakhalin - tôi thân quý vô vàn
Tôi có thể hy sinh vì nơi nào cũng vậy
Nhưng hãy chôn tôi vào lòng đất Daghextan.
Có thể ngay đầu làng, đã gân kẻ mộ chí,
Để những người Avar, bằng tiếng mẹ Avar,
Thỉnh thoảng nhắc: Raxun, chàng đồng hương thuở trước
Họ nhà Gamzát đây, người gốc ở Xada.*

Rút trong sổ tay. Bố mẹ một chàng trai Avar không đồng ý cho con mình lấy một cô gái Nga. Nhưng chắc là cô gái rất yêu chàng trai Avar. Có lần anh nhận được thư cô gái viết bằng tiếng Avar. Chàng trai liền đưa ngay thư cho bố mẹ xem. Cả hai người đều xúc động ghê gớm; tay vẫn cầm lá thư khác thường ấy, bố mẹ đã cho phép anh ta được đem cô gái về nhà.

Rút trong sổ tay. Ngôn ngữ đối với nhà văn khác nào mùa màng ngoài đồng với nông dân. Một bông lúa có nhiều hạt, mà bao nhiêu bông lúa không đếm xuể. Nhưng nếu người nông dân khoanh tay ngồi nhìn cánh đồng lúa của mình thì cuối cùng anh ta không thể lấy được một hạt lúa nào, Lúa cần phải gặt và sau đó phải đập. Tuy nhiên đập rồi cũng chỉ mới làm xong một nửa công việc. Còn phải quạt sạch, sàng sây loại bỏ hạt cỏ dại lẫn vào. Sau đó phải xay thành bột, nhào nặn nó rồi mới cho vào lò nướng. Nhưng điều chủ yếu cần nhớ nhất có lẽ là, dù cần phải làm bánh nhiều đến đâu cũng không thể sử dụng hết các hạt đem về. Những hạt mảy chắc nhất người nông dân để dành lại làm giống.

Người viết văn suy nghĩ cách sử dụng ngôn ngữ đúng nhất là nên so với người nông dân.

Người ta nói: Trẻ con chặt cây nào có chim ác-là làm tổ, và phá tổ của nó đi.

- Đây cây, sao người ta chặt mi đi?
- Vì tôi không thể nói gì với bọn trẻ.
- Đây chim ác-là, vì sao người ta phá tổ của mày?
- Vì tôi kêu nhiều quá.

Người ta nói: Lời nói là cơn mưa: mưa lần đầu là điều may mắn lớn, mưa lần hai cũng tốt, mưa lần ba còn chịu được, mưa lần bốn là tai họa.



ĐỀ TÀI

Đừng phá cửa - có thể mở nó nhẹ nhàng bằng chìa khóa.

Lời ghi trên cánh cửa

Đừng nói: «Trao cho tôi đề tài!»

Hãy nói: “Trao cho tôi đôi mắt”.

Lời khuyên đối với nhà văn trẻ

«Các đồng chí thân mến, tôi có nguyện vọng lớn muốn viết. Nhưng không biết viết gì. Hãy gợi ý cho tôi một đề tài kịp thời, tôi sẽ viết được một cuốn rất hay».

Không hiếm khi gặp những lời yêu cầu như vậy của những bạn trẻ được trình bày trong các bức thư gửi đến Hội nhà văn, đến tòa soạn các báo, các tạp chí và đến riêng các nhà văn. Tôi cũng từng nhận được những bức thư tương tự. Bố tôi cũng từng nhận được thư như thế. Nhận được thư kiểu đó, có lần bố tôi lắc đầu nói:

- Chàng trai trẻ muốn lấy vợ, nhưng thật bất hạnh vì anh ta không biết lấy ai. Không có cô gái nào thật đáng chú ý, không biết nhờ người mối lái đến gặp ai.

Hồi ức. Có lần Hội nhà văn Đaghextan nhận được thư của Abutalíp. Nhà thơ đề nghị cho đi thực tế sáng tác một tháng ở những làng xa trên núi cao. Tại hội nghị ban Chấp hành người ta hỏi Abutalíp rằng ông muốn viết gì, về đề tài gì. Nhà thơ già nổi giận:

- Chẳng lẽ người thợ săn biết trước là anh sẽ gặp con thú gì ư? Gặp thỏ, ngỗng trời, chó sói hay là cáo? Chẳng lẽ người chiến sĩ biết trước rằng trong trận chiến đấu anh ta sẽ lập được chiến công gì sao?

Tôi có dự cuộc họp đó. Lời nói của Abutalíp đã ghi sâu vào lòng tôi.

Tôi rất kinh ngạc khi thấy có những người luôn quấy nhiễu nhà văn bằng cách bắt họ phải trình bày rõ kế hoạch sáng tác trong vài năm tới. Tất nhiên là nhà văn phải có hướng sáng tác trong đầu. Có thể đặt kế hoạch trước cho việc viết tiểu thuyết bộ ba, bộ tư, nhưng còn thơ... Thơ đến bất ngờ như tặng vật. Công việc bấp bực của nhà thơ không thể chịu theo kế hoạch gò bó được. Không thể đặt trước cho mình kế hoạch đại loại: hôm nay vào lúc 10 giờ sáng tôi sẽ yêu cô gái gặp ngoài đường, hay là 5 giờ chiều mai tôi sẽ cầm

thù một tên vô lại nào đó.

Thơ không phải là hoa trong chậu cảnh-ở đó tất cả đều hiện ra trước mắt anh, anh không cần phải tìm đâu thêm-thơ giống như hoa trên đồng nội, trên rặng núi Anpơ, nơi mỗi bước đi lại hứa hẹn thêm một bông hoa mới, điệu kỳ hơn.

Cảm xúc sinh ra âm nhạc, âm nhạc lại sinh ra cảm xúc. Vậy thì đặt cái nào lên trước? Cho đến giờ vẫn chưa giải quyết được vấn đề cái nào là đầu tiên, quả trứng hay là gà mái. Cũng hết như vậy: nhà văn đẻ ra đề tài hay đề tài đẻ ra nhà văn? Đề tài là cả thế giới của nhà văn, đó là tất cả nhà văn. Không có đề tài thì không có nhà văn. Mỗi nhà văn đều có riêng đề tài của mình.

Ý nghĩ và cảm xúc là những cánh chim, đề tài là Khoảng trời; ý nghĩ và cảm xúc là những con hươu, đề tài là cánh rừng; ý nghĩ và cảm xúc là những con sơn dương mà đề tài là núi; ý nghĩ và cảm xúc là những con đường và đề tài là thành phố mà những con đường sẽ dẫn đến và gặp nhau.

Đề tài của tôi là quê hương. Tôi không cần phải tìm đề tài, phải chọn lựa. Chúng ta không lựa chọn cho mình quê hương, nhưng quê hương thì ngay từ đầu đã chọn lựa chúng ta. Không thể có chim ưng mà không có bầu trời, không thể có dê rừng mà không có vách đá, không thể có cá hồi mà không có dòng sông trong chảy xiết, không thể có máy bay mà không có sân bay. Cũng vậy, không thể có nhà văn mà không có quê hương.

Chim ưng uể oải đi bên đàn gà trong sân, - không còn là chim ưng nữa. Dê rừng đi trong đàn súc vật của nông trường, - không còn là dê rừng. Cá hồi bơi trong bể kính, - không còn là cá hồi nữa. Máy bay đặt trong viện bảo tàng, - không còn là máy bay nữa.

Cũng hết như vậy, không thể là chim họa mi nếu không biết hát những bài ca họa mi.

Nói thêm về đề tài. Từ thuở nhỏ, phong cảnh quê hương đã in sâu vào lòng tôi. Chỉ cần mở cánh cửa sổ nhỏ ngôi nhà của bố tôi là đã có thể thấy một thảo nguyên xanh bát ngát như tấm thảm trải rộng ra từ ven làng. Chung quanh thảo nguyên là những vách đá. Những con đường mòn nhỏ chạy ngoằn ngoèo qua những vách đá trông như những con rắn dài, còn những lối đi vào hang trông như miệng thú há ra. Sau rặng núi này là một rặng núi khác nhô lên. Các quả núi trông tròn tròn, đen đen như có lông bao phủ, như lưng con lạc đà.

Bây giờ thì tôi đã biết là ở Thụy-sĩ hay ở Naplơ còn có những nơi đẹp hơn, nhưng dù cho tôi đã đến tận đâu, dù đôi mắt tôi có nhìn thấy những cánh đẹp đến thế nào trên trái đất, tôi vẫn thầm so sánh những gì đã thấy với bức tranh xa xôi của tuổi thơ tôi, bức tranh hiện ra qua khung cửa nhỏ ngôi nhà của bố, và trước bức tranh ấy mọi cảnh đẹp của thế giới đều trở nên mờ nhạt. Nếu vì lý do nào đó mà tôi không có làng quê và những vùng xung

quanh ấy, nếu những cánh vật đó không sống trong lòng tôi thì cả thế giới với tôi sẽ là một bộ ngực không tim, một cái miệng không lưỡi, một đôi mắt không có con ngươi, một tổ chim không có chim.

Điều này hoàn toàn không có nghĩa tôi giam hãm đề tài của tôi trong những giới hạn chật hẹp của ngôi nhà và làng quê tôi, điều này không có nghĩa tôi đã dựng lên một bức tường kiên cố chung quanh đề tài thân thiết của tôi.

Có những cánh đồng sau khi cày lật lớp đất dày ở trên thì lộ ra ở dưới một lớp đất mềm. Có những cánh đồng sau khi cày lật lớp đất mỏng ở trên thì lộ ra toàn sỏi đá. Có những cánh đồng chưa cần cày xới gì cả đã trông thấy lổn nhổn sỏi đá. Tôi không có ý định cày bừa gì ở thửa đất như thế vì tôi biết rằng không thể thu hoạch được gì kha khá ở đó cả.

Tôi không muốn trói buộc tình yêu quê hương của tôi như trói buộc con ngựa đã một thời tung hoành ngang dọc và bây giờ phải chậm chạp gặm cỏ trên đồng. Tôi tháo dây buộc ngựa, vỗ vào cổ ấm áp của nó và nói: ăn đi nhé, tích cho nhiều sức lực. Trong tình cảm quê hương của tôi có cái gì bình thản, yên lành giống như con ngựa đang thong thả gặm cỏ mà không bị trói buộc gì.

Tôi không muốn tìm mọi hiện tượng trên thế giới này trong ngôi nhà của tôi, trong làng tôi, trong Đaghextan của tôi, trong tình cảm của tôi với quê hương. Ngược lại, tình cảm quê hương tôi tìm thấy trong mọi hiện tượng bên ngoài thế giới, ở mọi nơi trên trái đất này. Với ý nghĩa đó, đề tài của tôi là cả thế giới.

Tôi còn nhớ ở thành phố Xanchiagô huyền diệu, xa xôi, tôi bị đánh thức dậy bởi tiếng gà gáy. Tôi tỉnh dậy và trong giây lát tôi có cảm giác rằng tôi đang ở một làng nhỏ Đaghextan. Những con gà trống Xanchiagô đã trở thành đề tài của tôi như vậy.

Ở Nhật-bản, trong thành phố Kamacura có phần còn huyền diệu hơn nữa, tôi đã đến dự hội thi hoa hậu. Các cô gái đẹp Nhật-bản lần lượt đi qua trước mắt chúng tôi. Bất giác tôi thầm so các cô gái đó với bà hoàng duy nhất của tôi nơi núi rừng Avaria và không tìm được trong các cô gái ấy những gì đã có nơi hoa hậu của tôi. Các cô gái đẹp Nhật-bản và cả hoa hậu của Nhật-bản đã trở thành đề tài của tôi như vậy.

Ở Nêpan, sau khi nhìn ngắm no nê các đền thờ Phật, các cung điện nhà vua, hai mươi hai nguồn nước trị bách bệnh, xua tan mọi phù phép và nói chung mọi điều ác trên đời, cuối cùng tôi đã trèo lên sườn núi dốc ngược của rặng núi Katamandú. Và những ngọn núi này đã gọi cho tôi nhớ đến Đaghextan thân yêu, trái tim tôi bỗng trở nên ấm dịu không như lúc đứng trước những đền đài, cung điện nguy nga. Những ngọn núi bình thường với tôi thân thiết, gần gũi hơn là những công trình kiến trúc tráng lệ. Lúc đó tôi nghĩ rằng không phải những nguồn nước kỳ diệu kia mà chính những ngọn

núi này đã chữa được mọi thứ bệnh và xua đuổi khỏi trái tim những gì độc ác. Những ngôi đền và những ngọn núi ở Nêpan đã trở thành đề tài của tôi như vậy.

Sau khi thăm những thành phố lớn ồn ào ở Ấn-độ, tôi được dẫn đến một làng nhỏ gần Canquytta. Trên một sân kho rộng người ta đang lấy hạt ra khỏi bông lúa bằng cách cho cả đàn bò đực lớn đi vòng tròn dẫm lên những bó lúa vàng. Không một viện bảo tàng nào, không một nhà hát nào trên thế giới lại đem lại cho trái tim tôi nhiều niềm vui đến thế hơn là những chú bò đang chậm chạp dẫm lên những bó lúa vàng. Hệt như tôi được trở về làng quê thân yêu thời thơ ấu. Cái làng nhỏ Ấn-độ gần Canquytta đã trở thành đề tài của tôi như vậy.

Tôi nhìn thấy: ở rừng núi Indônêxia người ta đánh trống hệt như ở vùng núi chúng tôi; trên đường phố Nữ-ước có một anh chàng người Kapkazơ đi lại trong bộ quần áo dân tộc; ở Xtambun và Pari lưu lạc những người dân miền núi bị xua đuổi, những người bất hạnh nhất trên thế giới này; ở Luân-đôn người ta trưng bày tại triển lãm những sản phẩm bằng sứ của những người thợ nổi tiếng miền balkhar, ở Vonizơ những người Lắc vốn ở làng Xdpkora biểu diễn xiếc trên dây làm kinh ngạc khán giả; trong một hiệu sách cũ ở Pítxbơc tôi bắt gặp một cuốn sách về Samin.

Từ mọi nơi, từ mọi miền tôi đặt chân đến, đều có những sợi dây nối về Đaghextan.

Một chiến sĩ sẽ rơi vào cảnh hết sức bất lợi nếu anh bị một lúc mấy người cầm gươm tiến công. Anh không thể vừa đỡ cả đằng trước lẫn sau lưng. Nhưng nếu tìm được một vách đá có thể tựa lưng vào thì người chiến sĩ sẽ cảm thấy mối đe dọa chưa đến nỗi ghê gớm: một chiến sĩ cường tráng, nhanh nhẹn có thể hạ được hai hay ba đối thủ nếu anh được tựa lưng vào vách đá.

Đối với tôi, Đaghextan chính là vách đá như thế. Nó giúp tôi đứng vững trong những phút gay go nhất.

Những người đi xa thường đem về quê hương bài ca của các nước mà họ đã tới. Chỉ có tôi là không gặp may mắn như vậy - dù tôi đi tới đâu, tôi cũng chỉ toàn mang về những bài ca mới về Đaghextan. Với mỗi bài thơ mới, tôi như được thấy mặt Đaghextan hoàn toàn mới, tôi lại hiểu và yêu quê hương tôi như từ buổi đầu.

Miền quê Đaghextan thân yêu đối với tôi là không có giới hạn, không có tận cùng.

Rút trong sổ tay.

- Đây chim ưng, bài ca chim yêu thích nhất hát về cái gì vậy?

- Hát về những ngọn núi cao.

- Đây chim hải âu, bài ca chim yêu thích nhất hát về cái gì vậy?

- Hát về biển xanh.

- Này quạ đen, bài ca chim yêu thích nhất hát về cái gì vậy?

- Hát về những xác chết ngon lành ngoài chiến địa.

Trong văn học cũng có những loài chim : chim ưng và hải âu. Loài thì ngợi ca núi cao, loài thì ngợi ca biển rộng. Mỗi loài có riêng quê hương, có riêng đề tài. Nhưng trong văn học còn có cả quạ. Loài này yêu mình hơn cả mọi thứ trên đời. Con quạ khi móc mắt người chết ngoài bãi chiến trường, không hề nghĩ ngợi xem đó là mắt người anh hùng hay là kẻ hèn nhát. Tôi biết những nhà văn hôm nay làm những điều gì hôm nay thấy lợi, và ngày mai lại làm những điều gì ngày mai thấy lợi.

Lại nói về đề tài. Đề tài là cái hòm đựng của cái. Lời nói là chìa khóa mở cái hòm đó. Nhưng đồ đạc trong hòm cần phải là của anh chứ không phải của người khác.

Có những nhà văn nhảy từ đề tài này sang đề tài khác mà không kịp tìm hiểu một đề tài nào đến nơi đến chốn. Họ mở nắp hòm he hé, lật đồng quần áo cũ nát ở trên rồi vội vàng bỏ đi chỗ khác. Còn người chủ nhân của chiếc hòm thì biết rằng nếu cẩn thận lấy từng thứ ra thì ở đáy hòm sẽ hiện ra một cái hộp nhỏ đựng tư trang quý giá.

Những người cứ mỗi đề tài đều ghé mũi ngửi một tý giống như anh chàng đa thê Đalagôlốp mà người miền núi đều biết tiếng. Anh ta lấy vợ hai mươi tám lần nhưng cuối cùng chẳng có vợ nào cả.

Tuy vậy không thể ví đề tài với người vợ hợp pháp duy nhất, không thể ví cả với người mẹ duy nhất, hay người con duy nhất. Bởi vì không thể nói rằng: đây là đề tài của tôi, đừng ai cả gan động vào đó.

Đề tài của tôi, nhưng nó mở ra cho tất cả mọi người. Tôi đã từng nghe một nhà văn mắng nhiếc một người khác vì người này đã «đánh tháo» đề tài của anh ta. Anh ta nói: «Ai cho anh quyền viết về Irtri Kazác? Anh biết rằng đó là đề tài của tôi, rằng tôi đang viết về Irtri Kazác. Đây là một sự ăn cắp rõ ràng!» Nhà văn nọ xúc động như là anh ta vừa bị cướp mất người yêu.

Câu trả lời, xứng đáng là của một người dân miền núi:

- Trở thành thủ lĩnh Hồi giáo là người có lưỡi gươm sắc sảo hơn, táo bạo hơn. Cô gái không phải thuộc về người nào phải người mới lái đến nhà cô, mà thuộc về ai sẽ biến được cô ta thành vợ mình. Hãy đề cho đề tài về Irtri, như mọi đề tài khác, thuộc về ai viết tốt nhất đề tài đó.

Phải rồi, nhiều nhà văn khác nhau có thể khai thác một đề tài theo cách riêng của mình. Trong văn học không thể có những nông trang tập thể. Mỗi nhà văn cần có riêng cánh đồng, có riêng thửa ruộng của mình, dù nó có hẹp đến đâu. Nhưng tôi không ngăn cấm ai đến cánh đồng của tôi, chỉ vì tự tôi cũng không phân chia thửa ruộng đó. Trên bờ ruộng của tôi các bạn sẽ không thấy một con chó hay một người nào cầm súng đứng gác cả. Mà bờ ruộng đó là ở đâu, làm thế nào mà đắp nó lên, vạch nó ra? Đề tài của tôi

không phải là đồng cỏ cắm bò ngựa, không phải là chỗ cắm ky trong đền thờ không một người lạ nào được đặt chân tới.

Có lần, các nhà văn Đaghextan họp hội nghị, trong hội nghị xảy ra tranh luận. Một diễn giả nói:

- Việc gì các nhà văn Đaghextan lại đi viết về các miền khác và các dân tộc khác? Hãy đề cho người Tây-ban-nha viết về Tây-ban-nha, người Nhật viết về nước Nhật, các nhà văn sống ở Uran viết về công nghiệp vùng Uran. Nếu chim có tổ trong vườn này thì việc gì lại phải bay sang vườn khác mà hót? Việc gì phải lấy đất trên núi đá đem xuống thung lũng, trong khi ở thung lũng đã sẵn có quá nhiều đất màu mỡ? Khấu đuôi cừu vốn đã đầy những mỡ thì việc gì khi rán lại phải đổ thêm dầu vào chảo?

Tại hội nghị có một vị khách từ nước cộng hòa khác đến. Ông trả lời lại diễn giả kia thế này:

- Thú có hang có hốc, cũng như chim có tổ. Nhưng mặt trời thì chiếu sáng cho mọi loài thú và mưa thì tưới cho mọi loài cây. Cầu vồng đập vào mắt mọi người như nhau. Tia chớp sáng lóe lên cả trên núi cao và dưới khe sâu. Tiếng sét cũng vọng đến cả dưới đó. Có thể nấu một bữa cơm ngon bằng gạo mang từ nước khác đến. Tôi từ xa đến dự hội nghị của các bạn. Tôi chỉ có nhiệm vụ đến chào mừng các bạn. Nhưng bây giờ tôi cảm thấy rằng tôi đã yêu núi của các bạn, biển của các bạn, đã yêu những người đàn ông cao thượng và những người phụ nữ xinh đẹp đầy phẩm giá cao quý trên đất nước các bạn. Nếu tôi viết về các bạn thì những người đồng hương của tôi sẽ nói lời cảm ơn với tôi. Vậy nếu các bạn viết về quê hương tôi, điều đó sẽ chẳng có tai hại gì. Nhà văn có thể tự do lựa chọn đề tài như tự do tìm người yêu. Chẳng lẽ tình yêu lại phải nói lời xin phép khi định gửi gắm ở một trái tim nào sao?

Hội nghị vỗ tay hoan hô vị khách, lời nói của ông chính xác và sắc sảo như mũi tên; tuy vậy, mặc dù lúc đó tôi cũng vỗ tay và hầu như tán đồng hoàn toàn với vị khách, tôi thấy vẫn còn phải suy nghĩ thêm.

Viết về các nước khác, các dân tộc khác là điều rất tốt, nhưng chỉ sau khi anh đã tự khẳng định ở đề tài của mình.

Đaghextan nhỏ bé của tôi và thế giới rộng lớn của tôi. Hai dòng suối gặp nhau ở thung lũng và hòa nhập lại. Hai dòng lệ từ hai mắt chảy qua hai bên má nhưng cùng sinh ra bởi một nỗi đau hay một niềm vui.

Những giọt nước rơi trên má nhà thơ

Giọt bên phải và giọt rơi bên trái

Giọt của niềm vui, giọt của nỗi buồn đọng lại.

Giọt nước mắt tình yêu, giọt nước mắt căm hờn.

Hai giọt nước nhỏ nhoi, dịu dàng, trong sạch

Bắt lự ở hai nơi, khi chưa nhập vào nhau

Khi nhập một, bỗng thành thơ lỏng lẻo

Như ánh chớp bùng soi, như xối xả mưa rào!

Đaghextan nhỏ bé của tôi và thế giới rộng lớn của tôi, đó là đời tôi, là bản giao hưởng của tôi, cuốn sách của tôi, đó là đề tài của tôi.

Chim ưng nào không rời đỉnh núi cao bay xuống thung lũng rộng bao la - đó là một chim ưng xoàng.

Chim ưng nào không trở về đỉnh cao từ thung lũng rộng bao la, - đó là chim ưng xoàng.

Nhưng đối với chim ưng, mọi việc dễ dàng thôi. Nó sinh ra là chim ưng và dù muôn chặng nữa, nó cũng không thể biến thành hải âu hay thành quạ. Nhà văn thật khó mà trở thành chim ưng nếu anh ta sinh ra không có những phẩm chất của loại chim dũng cảm, cao quý đó. Về người không học được cách đánh đàn kumuz, chúng tôi thường nói an ủi rằng, không sao, ở thế giới bên kia, anh ta sẽ biết đánh.

Biết bao nhiêu nhà văn cầm lấy giấy bút viết mà không phải do cảm giác yêu thương hay căm giận thôi thúc mà chỉ do khúu giác xúi giục thôi!

Bởi vì đã có vị khách qua làng và nghĩ ngợi xem mình nên ghé vào nhà nào, cuối cùng đã chọn nhà bằng cách đánh hơi qua mùi khói bay lên. Có nhà khói mang theo mùi ngô rang, có nhà khói xông mùi thịt cừu luộc.

Bởi vì đã có chàng rể khi phải chọn lựa giữa hai cô gái, một cô rỗng tuếch, một cô thông minh, cuối cùng đã chọn lấy cô rỗng tuếch chỉ vì cô ta nhiều tiền.

Bởi vì đã có những nhà văn hoàn toàn không cần biết mình viết về cái gì và về nước nào. Họ giống những tay lái buôn chỉ biết nghĩ rằng càng đi xa, món hàng họ bán càng được giá.

Họ làm tôi nhớ tới cô gái tên là Parkhansa, cô này cho là trong làng không có chàng trai nào xứng đáng với cô, cô hy vọng tìm chú rể ở làng khác, và cuối cùng, như ta có thể dễ dàng đoán ra, cô ta đã biến thành một mục gái già cô đơn.

Câu chuyện về hai người miền núi đi vào rừng. Có hai người miền núi rời làng đi vào rừng để tìm cây chặt làm vai cày. Chắc là cái vai cày cũ đã hỏng.

Người đầu tiên tìm được ngay đoạn cây thích hợp, anh ta chặt ra được hai cái vai cày tuyệt vời. Nhưng anh bạn cùng đi kia thì lúc nào cũng có cảm giác rằng cây sau nữa sẽ đẹp hơn cây vừa thấy. Và cứ thế anh ta đi suốt ngày, không chịu dừng lại chọn cây thích hợp. Cuối cùng anh ta cũng dẫn được hai đoạn gỗ làm vai cày, nhưng tồi hơn rất nhiều so với những cái anh ta đã thấy lúc đầu. Mãi đến chiều tối anh ta mới trở về làng, khi người bạn cùng đi đã rời thửa ruộng vừa cày xong bằng chiếc vai cày mới chặt ban sáng.

Câu chuyện này Abutalíp đã kể cho tôi, nhân có một nhà thơ Đaghextan đi thực tế sáng tác rất xa và mang về hai bài thơ dở.

- Bài ca mà anh không thể học thuộc ở làng quê, thì anh cũng không thể

học thuộc ở nơi xa, nhà thơ già rút ra điều giáo huấn như vậy, rồi nói thêm: - Nhà thơ đôi khi giống như anh chàng suốt ngày đi tìm mũ, trong khi mũ đã nằm nguyên trên cái đầu ngớ ngẩn kia từ bao giờ.

Lại nói về đề tài. Nhớ lại ngày đầu tiên tôi phải rời ngôi nhà thân yêu lên đường đi xa. Mẹ tôi đặt lên cửa sổ một ngọn đèn tỏa sáng. Tôi bước đi, chốc quay lại nhìn, rồi lại đi, nhưng ánh lửa của ngôi nhà thân yêu vẫn lóe sáng qua sương mù, qua màn đêm.

Ánh lửa trên khung cửa nhỏ đã soi rọi cho tôi qua bao năm tháng, những lúc tôi đi khắp thế gian. Còn khi tôi trở về ngôi nhà thân thuộc và từ trong nhà nhìn ra ngoài, tôi thấy cả thế giới rộng lớn mà cả đời tôi đã đi qua.

Ai đem đề tài tới cho nhà văn? Đem tới cho anh ta cái đầu, đôi mắt, đôi tai, trái tim còn dễ hơn. Những nhà văn nào đi tìm đề tài không phải vì yêu thương hay căm giận mà đi tìm theo mùi hương, hay đúng hơn là đánh hơi, thì không thể trở thành người con của thời đại mình. Họ không phải là con của thời đại mà là con của từng ngày. Họ còn giống cô dâu bị điếc.

Câu chuyện về cô dâu điếc. Người ta kể rằng, ở một làng kia, có một cô gái điếc. Một chàng trai ở làng khác, hoàn toàn không biết cô bị điếc, đã nhờ người môi mai. Câu chuyện diễn ra xuôn xẻ, đám cưới được tổ chức. Dân làng tụ họp rất đông. Cô dâu không muốn những người dự đám cưới biết cô bị điếc. Cô ta yêu cầu một người bạn gái luôn luôn ngồi cạnh cô. Nếu người ta đang kể một câu chuyện vui có thể cười được thì cô bạn gái sẽ khẽ véo vào vai bên trái. Nếu bắt đầu kể một chuyện buồn rầu thì cô bạn gái sẽ véo vào vai bên phải.

Trong đám cưới, cô dâu không nhất thiết phải nói, thậm chí tốt hơn hết là không nói gì. Bởi vậy lúc đầu mọi việc diễn ra rất tốt đẹp. Cô dâu đã cười những lúc cần cười, đã lộ vẻ rầu rĩ khi mọi người chung quanh rầu rĩ.

Nhưng sau đó cô bạn gái quên mất lời dặn, lẫn lộn lung tung, cô ta véo vào vai phải khi lẽ ra cần véo vào vai trái và ngược lại. Cô dâu cười phá lên vào những phút buồn rầu và im lặng đăm chiêu, thở dài buồn bã khi mọi người đều vui vẻ, hớn hờ.

Chàng rể nhìn chăm chú vào cô dâu, theo dõi mọi cử chỉ của cô ta và cho rằng cô ta hoàn toàn ngớ ngẩn. Ngay lúc ấy, anh ta dẫn cô trở lại con đường mà cô ta đã đi đến đám cưới.

Vậy là nhà văn chân chính không cần phải nhờ ai lúc thì véo vào bên phải, lúc thì véo vào bên trái như cô gái điếc nọ. Chỉ có nỗi đau của chính trái tim anh, chỉ có niềm vui của chính anh mới bắt được anh cầm lấy bút. Anh cười không phải vì mọi người cười và cần phải làm theo mọi người không phải vì họ buồn mà anh phải bắt chước họ. Không, tự anh phải khỏa xước ra tâm trạng ở một đám cưới. Hãy để mọi người chung quanh cười vui, khi nhà thơ cười vui. Hãy để cho nỗi đau thắt trái tim lại, khi nhà thơ chia xé nỗi đau của trái tim mình với mọi người.

Nếu ai chưa đồng ý với tôi và đến bây giờ vẫn còn cho rằng viết theo sự mách bảo của người khác dễ dàng hơn thì hãy để cho người đó tự rút ra bài học từ câu chuyện đã xảy ra với tôi.

Hồi ức. Hồi đó tôi học lớp hai ở trường cấp I trong thành cổ Khunzác. Ngồi cùng bàn với tôi là cô bé Nhina mắt xanh, con cô giáo người Nga. Tôi rất thích cô bé nhưng không dám nói ra điều đó. Cuối cùng tôi quyết định viết cho cô ta một mảnh giấy. Nhưng việc ấy đối với tôi không dễ dàng vì lúc đó tôi còn chưa biết viết một chữ Nga nào. Tôi khẩn khoản nhờ một cậu bạn tôi. Nó nói cho tôi nghe mấy chữ tiếng Nga mà tôi không hiểu gì cả, còn tôi thì ghi lại bằng mẫu tự Nga. Tôi tưởng rằng tôi đã viết ra những lời yêu thương, những lời tôi muốn nói với Nhina. Tay run run, tôi đưa mảnh giấy cho cô bạn ngồi cùng bàn, và Nhina cũng run run mở tờ giấy ra. Bất ngờ cô bé đó bừng mặt, chạy vụt ra khỏi lớp và không bao giờ muốn ngồi cùng bàn với tôi nữa. Hóa ra là mảnh giấy chứa đựng toàn những lời xằng bậy, tục tĩu.

Tôi còn nhớ một chuyện nữa. Lúc này tôi đã học ở trường Đại học văn học, còn Nhina học trường Sư phạm Lênin. Có lần vào tháng chạp nàng mời tôi đến nhà chơi. Tôi biết ngày ấy là sinh nhật của nàng. Tất nhiên tôi đã lo sắm quà cho nàng, nhưng tôi nghĩ rằng món quà tốt nhất có lẽ là bài thơ tôi sẽ viết về nàng, đọc nó lên và trình trọng trao tặng nàng.

Vậy là tôi đã viết xong bài thơ chúc mừng, thuyết phục anh bạn cùng lớp cũng là nhà thơ trẻ dịch nó sang tiếng Nga. Anh bạn tôi đã thức suốt đêm để dịch. Nhưng khi anh ta đọc cho tôi nghe, tôi không còn nhận ra bài thơ của mình nữa. Trong bài thơ là những lời tỏ tình suốt mướt, những cơn say đắm đuối, nhưng không có chút gì của tình cảm mà tôi muốn nói với Nhina.

Bây giờ thì khó mà đánh lừa tôi được. Tôi đã là con chim sẻ một lần phải tên. Tôi nói:

- Thôi được rồi, bài thơ này cậu sẽ dùng để đọc cho người yêu của cậu khi nào sinh nhật cô ta, bởi vì bài thơ đó là của cậu chứ không phải của mình.

Lại nói về đề tài. Đề tài không trơ bụng nổi trên mặt nước như con cá chết trương. Nó lặn sâu dưới nước, ở vào giữa dòng xiết nhất. Hãy bắt lấy nó ở đó, hãy tóm lấy nó trong chỗ nước xoáy từ dưới dòng thác đổ. Chẳng lẽ một đồng tiền tình cờ nhặt được trên vỉa hè, đồng tiền mà người khác đã mất bao công sức nhọc nhằn mới kiếm được, lại có một giá trị nào đó sao?

Người miền núi thường nói: có thể bắt được nhiều thú, nhưng tất cả sẽ là chó rừng hay là thỏ. Bắt được một con thoi nhưng là con cáo thì hơn. Chưa thể biết sẽ bắt được nó ở đâu. Nhưng không nhất thiết con thú quý nhất lại ở hẻm núi xa nhất.

Có một người thợ săn suốt đời ao ước săn được một con cáo đen. Suốt đời anh ta tìm kiếm nó, đi ngang dọc khắp các triền núi. Về già, ông ta không còn đủ sức đi xa nữa, đành đi săn ở hẻm núi gần nhất ngay cạnh nhà.

Và bất chợt ông ta trông thấy con cáo lông đen mịn màng.

Người thợ săn hỏi cáo:

- Bây lâu nay mày trốn ở đâu vậy, làm tao tìm kiếm cả đời không gặp?

- Tôi vẫn sống từ bé trong hẻm núi này, -con cáo

trả lời, - nhưng chẳng lẽ ông lại không biết rằng nếu ông có mất cả đời để đi tìm chẳng nữa thì lúc thấy chỉ cần một ngày, thậm chí một giây lát thôi sao?

Phải rồi, mỗi nhà văn đều có một ngày, một giây lát mà anh ta tự tìm thấy mình, tìm được đề tài chủ yếu nhất. Một đề tài như thế, về sau nhà văn không nên phản lại. Nếu anh ta thay lòng đổi dạ, thì anh ta sẽ gặp phải câu chuyện như anh bạn quen của tôi đã gặp phải.

Như vậy, về vở kịch của người tôi quen. Một nhà văn Đaghextan viết vở kịch về đề tài đời sống nông trang. Nhưng dù cho đề tài này quan trọng thế nào, nhà hát vẫn không chịu dựng, giải thích bằng lý do khó chấp nhận nhất: chúng tôi không thích vở kịch này, thế thôi.

Có thể đôi với người nào khác một lý do như vậy có thể hiểu được, nhưng nhà viết kịch lại không thể hiểu nổi. Ông nổi giận và viết một lá đơn đến nơi cần thiết. Một ban kiểm tra được thành lập ngay để nghiên cứu vấn đề và tìm ra biện pháp giải quyết. Qua quá trình nghiên cứu, ban kiểm tra phát hiện vở kịch có nội dung như sau: vừa làm vừa hát những bài ca vui vẻ, hai đội sản xuất thi đua với nhau trong việc thu hoạch lúa mì.

Một nội dung như vậy hoàn toàn có thể làm vừa lòng ban kiểm tra và vở kịch có thể được thông qua trót lọt, nhưng lại có một tình tiết phụ cản trở: vào thời kỳ đó cấp trên đã thông qua quyết định không trồng lúa mì ở vùng thảo nguyên Kumúc nữa (chính vùng này đã có hai đội sản xuất vừa thu hoạch mùa màng, vừa vui vẻ thi đua), phải trồng bông thế vào. Trong hoàn cảnh “trồng bông” như vậy mà lại đi dựng kịch kia là việc không thể chấp nhận được. Nhà viết kịch liền ngồi vào sửa ngay tác phẩm của mình. Bông mới trồng chưa kịp nở hoa thì vở kịch đã được sửa xong ở mức độ hoàn hảo nhất. Người ta lại đem vở kịch ra đọc ở nhà hát. Khi người ta đang đọc nó thì lại có một nghị quyết mới được thông qua. Nghị quyết này nói rằng trồng bông ở vùng thảo nguyên Kumúc không kinh tế bằng trồng lúa mì, tuy vậy cần phải trồng ngô.

Nhà viết kịch có nhiều khả năng làm việc kia lại bắt tay vào sửa vở kịch. Tôi không biết câu chuyện sẽ kết thúc thế nào, nhưng rồi vào thời gian đó nhà hát bị cháy. Anh bạn quen của tôi nổi giận về sự không may của mình, anh ta bước ra bờ sông cao vời vợi, buồn bực lao cả vở kịch của mình xuống dòng nước cuộn cuộn trôi. Bây giờ thì anh chẳng tiếc gì vở kịch đó nữa.

Có lẽ tôi cũng nên kể thêm về một vở kịch khác nữa. Vở kịch do một nhà văn Nga viết và được đặt tên là «Những người sôi nổi». Đây không phải

là một vở kịch về lúa mì hay bông, mà là một vở kịch về đánh cá. Thậm chí cũng khó có thể gọi là về đánh cá, mà thế này.

Có chủ trương chuyên hết người miền núi từ các bản làng lâu đời trên cao xuống đồng bằng ven biển. Người ta gọi đó là chủ trương “xuống đồng bằng”. Chúng ta sẽ không đi sâu vào vấn đề phức tạp đó, chúng ta chỉ nói là những người miền núi, từ bao đời chuyên chăn cừu trên núi, khi xuống đồng bằng đôi khi sẽ trở thành người đánh cá. Không thể giải thích một cách đơn giản là vì sao làm người đánh cá tôi lại tốt hơn làm anh chăn cừu giỏi, nhưng chính là vở kịch “Những người sôi nổi” đã viết về vấn đề những người miền núi ở bản làng xa đã trở thành người đánh cá ở biển Caxpie như thế nào.

Các nhân vật trong kịch đều là người Avar, vì vậy kịch sĩ bèn đưa tác phẩm của mình cho một nhà hát Avar.

Nhưng nhà hát đó đã chê bai vở kịch.

Nhà viết kịch sẽ có thái độ thế nào? Phải người khác lâm vào tình cảnh của anh ta, chắc sẽ hoang mang và mất hết tinh thần. Nhưng trong một ván cờ đôi khi cũng gặp trường hợp như thế này: chẳng hạn quân đen bị dồn vào một góc, không biết đi đâu, không còn chỗ thở; vào lúc đó bỗng quân đen đi quân mã một nước, một nước rất đơn giản và bất ngờ, và cục diện ván cờ bỗng thay đổi: bây giờ đến lượt quân trắng phải phòng thủ cố chống đỡ cho khỏi thua.

Tác giả vở “Những người sôi nổi» lúc đó cũng đã đi một nước cờ đơn giản như vậy. Anh ta bất ngờ đổi hết tên nhân vật dân tộc Avar sang thẳng tên dân tộc Kumúc và đưa vở kịch cho nhà hát Kumúc. Tuy nhiên nước đi của quân mã đó cũng không cứu vãn được tình thế. Nhà hát Kumúc cũng từ chối dựng vở kịch về những người chăn cừu biến thành người đánh cá.

Ở vùng núi Đaghextan chúng tôi có rất nhiều dân tộc. Nhân vật của vở kịch lần lượt khoác tên dân tộc Đarghin, rồi Lezghin, nhưng có lẽ họ cũng đều không trở thành những người đánh cá giỏi. Nhà viết kịch đã thả vở kịch của mình vào đời như người ta thả ra đường một con chó đói. Con chó chạy cùng sân các nhà lạ mà cuối cùng vẫn không tìm được một mẩu xương nào.

Vài năm sau nhà viết kịch về Maxcova theo học chương trình Đại học về văn học. Có tin đồn về Makhátka- la rằng những người đánh cá kia đã biến thành người Digan. Vở kịch được nhà hát Digan «Rômen» chú ý. Cuối cùng cô gái thọt cũng đã kiếm được chồng. Tuy nhiên cuộc hôn nhân đó kéo dài không lâu...

Đấy, tôi đã phê bình gắt gao một lúc cả hai vở kịch của các nhà văn tôi quen. Nếu bây giờ tôi đang đứng trên diễn đàn của một hội nghị nhà văn nào đó, thì chắc từ lâu tôi đã nghe những tiếng lao ó: «Nói về mình đi chứ! Tự phê bình xem nào!»

Vậy thì tôi sẽ nói về mình thế nào? Tôi đã cảm thấy sung sướng nếu lúc này tôi chỉ phải nhận lỗi lầm trong những sai sót của nghề viết văn như tôi

vừa kể. Nhưng tôi đã phạm phải một tội lỗi mà đặt bên cạnh nó tất cả những sai sót đại loại như về «bông», «đánh cá» vừa rồi đều trở thành một thứ nghịch ngợm của trẻ con, không đáng gì phải nói. Lúc còn trẻ, tôi đã có một hành động mà mỗi khi nhớ lại tôi thấy thật nặng nề.

Sau này bạn bè tôi đã chửi tôi rất nhiều, rất lâu và đó là một sự trừng phạt đối với tôi. Nhưng sự trừng phạt lớn nhất là từ chính bản thân tôi và có lẽ không bao giờ có ai trừng phạt tôi nặng nề hơn.

Bố tôi đã nói: nếu đã gây ra một hành động xấu xa, nhục nhã, thì dù sau này có hối hận đến đâu, cũng không thể xóa đi được hành động đó.

Bố tôi còn nói: người nào phạm phải điều xấu xa, sau đó vài năm lại tỏ ra hối hận thì cũng giống như người định xóa món nợ cũ bằng thứ bạc lưu hành từ trước khi đổi tiền.

Bố tôi còn nói: nếu anh đã cho phép cái ác làm tất cả những gì nó muốn và thả rông nó ra khỏi nhà mình, thì việc quất vào chỗ cái ác vừa ngồi còn có nghĩa gì nữa?

Việc gì phải lấy khóa to tương mà khóa chuồng lại sau khi đã xua hết bò đi?

Mọi chuyện là như thế. Và tôi biết rằng sau khi đánh nhau người ta không lấy nắm đấm mà vẩy nhau. Nhưng các độc giả của tôi sẽ lại viết thư, sẽ nhắc nhở, khơi lại vết thương. Tưởng như họ ném đá vào cửa sổ của tôi và nói:

- Ra đây, lộ mặt ra đây, Raxun Gamzatop. Hãy kể cho độc giả chúng tôi nghe xem mọi chuyện đã xảy ra vì sao và như thế nào!

- Tôi phải kể cho các bạn về chuyện gì?

Câu hỏi của những câu hỏi. Có thể rút được mũi tên ra khỏi da thịt. Nhưng liệu có thể rút được mũi tên ra khỏi trái tim không?

- Đây, chuyện này. Năm 1951 anh đã viết bài thơ lên án Samin, rồi năm 1961 anh lại viết bài thơ khác ca ngợi Samin. Cả hai bài thơ đều ký là Raxun Gamzatop. Bây giờ chúng tôi muốn biết đó là một người hay là hai người trùng tên. Và chúng tôi nên tin Raxun nào.

Người bạn độc giả thân mến của tôi, tôi không biết bạn bao nhiêu tuổi, có thể rằng bạn còn rất trẻ. Trong đời mình đã có ranh giới nào bạn phải vượt qua chưa? Tôi đã phải một lần vượt qua ranh giới - tôi đã yêu mà không suy ngẫm nghiêm túc về tình cảm của mình. Sau đó tôi đã phải hối hận về điều đó.

Có khi hai người ở hai ngôi nhà đối diện nhau qua một con đường hẹp, cửa sổ mở sát sang nhau. Và thế rồi hai người đó cãi vã, chửi bới nhau là đã có những hành động xấu xa, khi thì người nhiều tuổi mắng người ít tuổi, khi thì ngược lại. Tôi giống như hai người hàng xóm đó, chỉ có điều cả hai người ở hai nơi ấy đó đều là tôi. Tôi lúc trẻ và tôi bây giờ.

Ánh sáng của thời gian đã làm lóa mắt tôi như cô

gái đẹp làm lóa mắt chàng trai khờ khạo. Tôi đã nhìn mọi sự trên đời này, như chú rẻ nhìn cô dâu, chẳng thấy một nét nào không vừa ý.

Nếu nói một cách nghiêm túc thì tôi đã là một cái bóng của thời đại. Mọi người đều biết là: cái gậy thế nào thì bóng nó như thế. Người ta đã công bố một cách chính thức rằng Samin là gián điệp của Anh và Thổ Nhĩ Kỳ và mục đích chủ yếu của ông là gây nên sự hằn thù giữa các dân tộc. Tôi tin vào ngôi nhà mà ở đó điều ấy đã được khẳng định, tôi tin cả vào người chủ của ngôi nhà đó. Chính lúc ấy tôi đã viết bài thơ lên án Samin của chúng ta.

Bây giờ thỉnh thoảng tôi cũng được nghe có người nói an ủi:

- Chúng tôi nghe nói là anh đã làm bài thơ đó theo đơn đặt hàng đặc biệt, anh đã bị buộc phải viết bài thơ đó.

Không phải thế! Không một ai bắt ép tôi, không một ai bức bách tôi. Tôi đã tự nguyện viết bài thơ đó và tự tay mình đem đến tòa soạn. Chẳng qua hồi đó tôi giống một số người dân miền núi cứ giữ cuốn kinh Hồi giáo mặc dầu không biết một chữ A-rập nào - tức là chẳng hiểu một chút gì cả - mà vẫn cảm thấy lòng lâng lâng say sưa.

Tôi đã là cái bóng của thời đại. Lúc đó tôi còn chưa biết rằng nhà thơ không thể làm cái bóng, anh ta phải luôn luôn là ngọn lửa, là nguồn sáng, vô luận đó là ngọn lửa yêu ốt hay mặt trời rực rỡ. Ánh sáng không thể để lại bóng đen, ánh sáng chỉ đem tới ánh sáng.

Có thể rằng tôi hiểu điều này hơi muộn màng. Biết làm sao được, bởi vì ngay cây táo cũng có những loại khác nhau. Có những cây chín sớm, có những cây đến mùa thu mới cho quả ngọt. Như các bạn thấy đây, tôi là một thứ táo mùa thu.

Chuyện xảy ra là như thế. Vết thương của tôi vẫn còn mãi trong tôi.

Vết thương cũ chưa lành, từ lâu lắm

Lại cấu xé tim tôi và châm đốt lòng tôi.

Câu chuyện thời Samin: tôi đã nghe từ bé

Bao câu chuyện trong làng về người ấy không thôi.

Người như một chuyện xưa, còn gắn vào thực tại

Trong truyền thuyết ấu thơ, làm tôi mãi bàng hoàng.

Mây những buổi hoàng hôn bay trên lều mê mải

Như đạo hùng binh. Người dân dắt đi ngang.

Người là bài ca núi rừng.

Mẹ tôi thường hay hát

Tiếng hát tới giờ tôi chẳng hề quên

Giọt nước mắt trong ngần rung rung trong mắt mẹ,

Rơi thành sương trên đồng cỏ chiều yên.

Người chiến binh già bận áo quần Tsécket

Đứng trong khung treo, nhìn xuống căn lều

Thuận tay trái, Người cầm gươm tay trái

Còn súng đạn, dành bên phải Người đeo.

Tôi nhớ có lần hai anh tôi ra trận

Người đứng lặng trong khung ảnh, rồi nhìn.

Còn chị tôi đem nữ trang quỳên góp

Đúc chiếc chiến xa Người được mang tên

Cha tôi đến cuối đời còn mê viết
Một trường ca, ca ngợi vị Anh hùng.
Nhưng thời ấy... Samin bị vu oan, đáng tiếc
Người chịu bao lời đồn đại tối tăm.
Nếu không có tai ương này bất chợt
Cha tôi dễ chưa mất sớm nhường kia!
Tôi cũng mắc lỗi lầm, khi nghe lời đồn thổi,
Vội viết bài ca, chung một duộc, một bè!
Lưỡi gươm cha ông, một phân tử thế kỷ
Hạ kẻ thù trăm trận chẳng rời tay
Tôi lỗi lầm, trong bài thơ con trẻ
Thô bạo gán thành của phản bội, nào hay!
Đêm đến tôi nghe bước chân
Người chắc nặng thắp đèn lên,
Người thoáng hiện bên ngoài
Vừa giống người giữ làng Akhungô nghiêm khắc
Vừa giống một cụ già Guníp, đến bên tôi
Và Người nói: «Giữa trận tiền khói lửa
Ta xông pha đò máu đã nhiều phen.
Mười chín vết thương, ta mang theo bóng râm
Vết thứ hai mươi là mi, đồ hơi sữa won hèn.
Có vết thương do dao, có vết thương do đạn
Nhưng vết thương mi đậm, còn đau gấp ba lần:
Vì ta bị người vùng cao, lần đầu sát hại
Còn gì đờ nổi tui hổ này chàng?
Chiến tích ta hôm nay, có thể không cần nữa
Nhưng nó từng gìn giữ núi rừng đây
Vũ khí ta hôm nay có thể thành cũ kỹ
Những chính tự do giành lại bóu dao này!
Ta chiến đấu kiêu dân rừng, kiên gan, không mõi mệt
Chẳng mong ai ngợi ca, chẳng đàn hát, tiệc tùng
Ta đã từng vung roi quất bọn làm thơ nhảm
Vội bọn kể chuyện suông, ta nghiêm khắc vô cùng.
Có thể ta lỗi lầm, khi từng đàn áp họ
Có thể tính nét ta nóng nảy chưa kìm
Nhưng gặp kẻ như người, đố ba hoa bém mếp
Thì con giận trong ta càng chẳng thể nào yên».

Tôi không biết, những người dân Đaghextan có tha thứ cho bài thơ trước của tôi không; tôi cũng không biết hương hồn Samin có tha thứ cho tôi. Không, còn tôi thì không bao giờ tha thứ.

Bố tôi đã nói với tôi:

- Đừng động đến Samin con ạ. Nếu con động đến thì suốt đời con không được yên lòng đâu.

Bố tôi đã nói đúng.

Ôi, thời gian! Nhiều ngày kết thành năm, nhiều năm kết thành thế kỷ. Nhưng thời đại là cái gì vậy? Có phải nó kết thành từ nhiều thế kỷ? Hay là từ nhiều năm? Hay là chỉ một ngày thôi cũng có thể trở thành thời đại? Đã năm tháng rồi cây phủ đầy lá xanh, nhưng chỉ qua một ngày, qua một đêm, tất cả

lá đã úa vàng. Và ngược lại, đã năm tháng rồi cây đứng đó, trần trụi, đen như bị cháy khô. Thế rồi sau một buổi sớm âm áp đầy ánh sáng, chồi xanh nhú lên trên khắp thân mình cây. Chỉ cần một buổi sớm nào nước cây lại xanh trở lại.

Có những cây tháng tháng lại thay màu lá, và có những cây chẳng bao giờ đổi màu.

Có những con chim di cư bay khắp thế gian này tùy theo thời gian thay đổi trong năm, và cũng có những con chim ung chẳng bao giờ rời đỉnh núi cao của mình.

Chim thích bay ngược gió. Cả giới bơi ưa lội ngược dòng.

Rút trong sổ tay. Tôi có một người bạn, một thi sĩ Avar. Năm ngoái, tập thơ mới của anh được xuất bản. Các bài thơ trong cuốn sách anh đều chia ra từng phần, như người ta chia căn nhà ở thành phố thành từng buồng với chức năng riêng biệt. Chẳng hạn như những bài thơ chính trị - là phòng làm việc; những bài thơ tình riêng tư - là buồng ngủ; những bài thơ chung chung - là buồng khách; thế còn những bài thơ về nông nghiệp, về bánh mì, về người chăn cừu... thì tôi không biết sẽ được xếp vào đâu - chẳng lẽ xếp vào bếp chẳng?

Lẽ nào ca sĩ đi từ núi cao xuống Makhátkala để dự cuộc thi hát của Daghextan, đã xử sự không đúng? Nhà thơ của chúng ta, đã giở tập thơ ra, yêu cầu ca sĩ hát mỗi chương một bài. Ca sĩ lên dây đàn kumuz, yên lặng một lúc như suy nghĩ điều gì rồi cất giọng hát. Anh hát rất lâu. Mọi người đâm hoảng: Nếu đây chỉ là một bài trong một chương, mà cuốn sách thì bốn chương, bao giờ mới hát xong được? Nhưng rồi ca sĩ ngừng hát, lấy tay áp vào dây đàn. Anh không hát tiếp nữa. Hóa ra là anh đã thu hút hết ý chính, cảm xúc chính của nhà thơ vào một bài hát. Nhà thơ hỏi vì sao anh lại hành động như vậy.

- Anh bạn ạ, - ca sĩ trả lời - đây, cây đàn kumuz của tôi đây, nó có ba dây tất cả. Tôi không thể mới đầu thì gảy một dây, sau đó gảy sang dây thứ hai rồi thứ ba.

Lại nói về đề tài. Có lẽ không phải mọi người đều biết chuyện ngày xưa có anh chàng keo kiệt đi một đôi giày mới và rất sợ giày bẩn. Anh ta chỉ đi rón rén. Có lần anh ta gặp phải một chỗ rất bẩn, bèn có thể ngấp đến đầu gối. Anh chàng keo kiệt đó đành phải trồng cây chuối, đi ngược đầu xuống đất.

Có chuyện như thế này. Nhiều khi các nhà thơ không phải sáng tạo ra nghệ thuật mà giống như là tham dự các cuộc đua ngựa ngày chủ nhật. Để con ngựa của mình được đeo khăn thưởng năm phút, họ sẵn sàng quất ngựa đến tóe máu. Tấm khăn thưởng đằng nào cũng phải cởi ra ngay trong ngày hôm đó, nhưng vết thương nơi da thịt ngựa thì còn lâu mới lên da non. Giống như chàng Alibulát ở làng Télet, bao giờ họ cũng sẵn sàng... Chắc là các bạn

chưa biết chuyện về Alibulát đâu?

Có lần viên tri huyện Khunzắc nói với tên lính hầu là Alibulát:

- Sửa soạn đi, sáng sớm mai mi phải đi tới làng Têlét đấy.

- Con xin vâng ạ, - tên lính hầu kính cẩn đáp.

Sương còn chưa tan trên đỉnh núi, Alibulát đã thẳng ngựa lên đường. Trước bữa ăn trưa, anh ta đã trở về Khunzắc. Lúc gần về tới Khunzắc, những người quen trông thấy anh liền hỏi:

- Trời phù hộ anh đấy, anh Alibulát ạ, anh phải đi xa không?

- Dạ, tôi đã kíp rời Têlét rồi đây.

- Có việc gì mà anh phải đến Têlét?

- Dạ, tôi không biết. Việc gì thì chỉ có ngài tri huyện biết. Ngài nói với tôi hôm qua là tôi cần phải đi, thế là tôi đi thôi.

Trong môi trường văn học chúng ta cũng có những anh chàng Alibulát như thế.

Lại nói về đề tài. Tôi đã thấy nhiều thanh niên trước khi lấy vợ đã không hỏi ý kiến chính mình mà lại đi bàn với họ hàng, với các ông chú bà thím. Trong sáng tác của nhà văn không thể có các cuộc hôn nhân phi tình yêu. Trong cuộc đời, từ những cuộc hôn nhân theo lời khuyên của bà cô, vẫn có những đứa trẻ khỏe mạnh ra đời. Thật ra thì người ta nói rằng tình yêu càng nồng, đứa con càng đẹp, Ở nhà văn thì lại khác, những cuộc hôn nhân phi tình yêu chỉ có thể đẻ ra những cuốn sách chết. Nhà văn trước khi kết hôn với đề tài của mình cần phải lắng nghe nhịp đập trái tim mình.

Những bài thơ được làm ra theo lời khuyên của các ông chú bà thím sẽ có số phận như cuốn sách của một người bạn tôi.

Về cuốn sách của bạn tôi. Tôi không nhớ chính xác là vào năm nào, chỉ nhớ là có lúc người ta bỗng đưa nhau nói là nước ta bây giờ cần có những Gôgôn và Sêđrin. Bất thành linh xuất hiện nhu cầu cần phải có văn học châm biếm xô-viết.

Bạn tôi biết làm thơ một ít, biết viết văn xuôi một ít, biết làm biên tập một ít. Nói tóm lại là một nhà hoạt động văn học. Anh hăng hái đáp lại lời kêu gọi và viết ngay một tập thơ đả kích bọn dựng chuyện vu cáo, bọn nịnh hót, bọn lêu lổng, bọn đa thê và các hiện tượng phản diện trong hiện thực Xô-viết nhìn chung là tốt đẹp.

Cuốn sách chưa kịp bày ra hiệu sách thì có nhà phê bình đã viết một bài báo gay gắt. Ông ta viết: “Khẩu hiệu chúng ta cần có những Gôgôn và Sêđrin đã bị tác giả hiểu một cách quá đơn giản, sơ lược. Bây giờ chúng ta thấy rõ là bên cạnh chúng ta đã có một kẻ nhỏ nhen độc địa thế nào. Bây giờ chúng ta thấy rõ trái tim anh ta nhỏ nhen, đen tối thế nào. Anh ta có thể tìm được ở đâu những mẫu người mà anh ta đã bêu xấu trong sách? Chẳng lẽ trên đất nước xô-viết của chúng ta lại có những kẻ như thế sao? Không, trên đất nước xô-viết không thể có những kẻ như vậy được. Các nhân vật đó chỉ

được sinh ra trong trí tưởng tượng đen tối của một người đen tối, kẻ đã tiếp tay cho kẻ thù của chúng ta bằng một cuốn sách bôi đen chế độ».

Thủ trưởng cao cấp Múctabêkôp đập nắm tay xuống bàn nói lớn:

- Nào, anh đã thấy ở đâu chẳng hạn một đội trưởng sản xuất lười nhác, tặc trách như thế, lại còn rượu say bết nhè nữa?!

- Tôi đã thấy ở làng tôi, - tác giả điệu giọng trả lời.

- Đó là một sự vu cáo. Tôi biết rằng nông trang làng anh là một nông trang tiên tiến. Không thể có một đội trưởng sản xuất như vậy trong một nông trang tiên tiến.

Nói tóm lại, sự đả kích đã rơi ngay vào đầu nhà thơ đả kích. Mọi việc xảy ra như trong bức tranh châm biếm của một tờ tạp chí. Bức tranh vẽ hai cái ban công: một cái ở tầng 1, một cái ở tầng 4. Mỗi ban công có một người đang đứng. Người tầng dưới ném lên người tầng trên một viên ngói, nhưng viên ngói không lên tới tầng 4 mà rơi trở lại xuống trúng đầu người đã ném. Còn người ở tầng trên thì bình thản thả viên ngói xuống dưới, và nó cũng rơi trúng đầu anh chàng bất hạnh đứng ở ban công dưới. Dưới bức tranh là dòng chữ: «Phê bình từ dưới lên và phê bình từ trên xuống».

Có người khuyên nhà thơ đả kích xấu số kia tốt hơn hết là nên tự nhận mình có lỗi, nhận nhiều lần càng tốt, chỗ nào có thể nhận lỗi được thì tranh thủ mà nhận: trên báo, trên tạp chí, trong các cuộc họp. Tác giả cuốn sách mang vạ kia bắt đầu tự đâm ngực mình, hồi hận ăn năn. Nhưng như thế vẫn chưa đủ. Thủ trưởng cao cấp Múcta- bêkôp nói:

- Sau những bài thơ bôi nhọ của anh, chúng tôi không tin anh đâu. Anh cần phải chứng tỏ bằng việc làm, bằng ngòi bút mình, rằng anh đã sửa đổi.

Bạn tôi bây giờ sẵn sàng làm mọi việc. Bảo tự phê bình thì tự phê bình, bảo phải cải tạo thì sẽ tự cải tạo, Anh bắt tay vào làm và viết truyện thơ “Cô Margianát yêu lao động». Nữ nhân vật của truyện thơ, một cô gái tiên tiến, hăng hái, trong choc lát đã biến cả nông trang thành nông trang tiên tiến, vượt mọi kế hoạch sản xuất và cuối cùng lại đoạt giải nhất tại hội diễn nghệ thuật nghiệp dư sau khi hát một bài do chính cô sáng tác. Truyện thơ được in ngay trong tạp chí và được xuất bản thành một cuốn sách riêng. Nhưng thời thế đã đổi thay một chút rồi. Bất ngờ vẫn mấy tờ báo đã từng gọi nhà thơ là kẻ vu cáo, bôi đen chế độ, lại nói rằng anh quả thật là một kẻ tô hồng chính công. Thủ trưởng cao cấp Múctabêkôp lại đập nắm tay xuống bàn:

- Anh nhìn thấy ở nông trang nào không có một thiếu sót nào hả? Anh tìm được ở đâu một nông trang lý tưởng như vậy?!

Người chịu tội lần này im lặng. Có những nút thắt quá chặt dùng tay không cởi được, dùng răng cũng không cởi được vì đã bị bản bởi cái gì đó. Bạn tôi hiểu rằng trước mắt mình là một thứ nút thắt như vậy, anh chỉ ngồi yên, cúi đầu.

Anh im lặng chẳng nhiều, chẳng ít; vừa vặn 10 năm. Suốt thời gian ấy

anh cũng chẳng đến Hội nhà văn nữa. Chỉ có một lần ghé qua Hội, khi người ta phân nhà ở. Các bạn thông cảm cho, ở trường hợp đó, không đến không được!

Ít lâu sau, thủ trưởng cao cấp Múctabêkôp bị cách chức vì tội lừa dối cấp trên. Không ai tiếc cho ông ta cả.

Tiện đây cũng xin kể là ông ta rất thích tắm biển. Thường buổi sáng, buổi chiều ông ta đi chiếc xe «Zim» màu đen to tướng ra bãi tắm đặc biệt và ở đây một mình ngâm tắm thân phi nộn của mình dưới làn nước mặn mát của biển Caxpie. Nhà ông ta xây sát biển. Nhưng bây giờ thì không ai thấy ông tắm biển nữa, vì ông không muốn đến bãi tắm công cộng. Chắc là ông không muốn phải hạ mình thành một người khác và tự xúc phạm đến lòng kiêu hãnh của mình.

Lại nói về đề tài. Khi bước ra ngoài sân, anh sẽ thấy dưới đất, trong bụi, trên cây, đâu đâu cũng có chim. Chúng bay trên trời, có loài bay cao, có loài bay thấp: nào là nhạn, nào là quạ, nào là sè... Giữa đám chim ấy, trên cả bầu trời chỉ có một chim ưng. Nó bay cao hơn cá, xa hơn cá, nhưng nếu trên trời có nó thì người nào bước ra khỏi nhà cũng sẽ nhìn thấy nó đầu tiên. Nó làm cho người ta chú ý chính là vì nó bay cao hơn cá, bay xa hơn cả chim. Sau đó người ta mới nhìn thấy những con chim sẻ đang đậu trên bụi cây cách cửa chừng năm bước.

Nhưng không phải vì thấy chim ưng mà thành chim ưng được đâu! Nhà văn viết về người anh hùng không tự biến thành người anh hùng. Tôi biết nhiều người nhát gan lại nổi tiếng về những bài thơ ca ngợi lòng dũng cảm.

Nếu người con dũng cảm của miền đất núi là Makhát Đakhađáp sống lại thì anh sẽ nói gì với nhà «học giả» viết luận văn về anh?

- Sao anh lại dám kể lại cuộc đời anh dũng của tôi, nếu anh không dám bảo vệ lấy một dòng nào của anh trước nhà biên tập cả? Nhà biên tập nào cũng có thể thay đổi ý kiến của anh về tôi nếu người ta muốn, mà anh thì chẳng dám hé môi phản đối. Không, anh không xứng đáng để viết luận văn về một người như Makhát Đakhađáp, - đây, người con dũng cảm của núi rừng có thể sẽ nói như vậy nếu ông chui được lên từ dưới nấm mộ.

Có người tưởng rằng cứ bắt tay vào viết một đề tài vĩ đại là trở thành người vĩ đại. Nhưng cái vĩ đại lại nằm ở sự giản dị. Trong một hạt mưa rơi ản náu một trận hồng thủy. Sự khác nhau giữa người vĩ đại và kẻ tầm thường là ở chỗ: kẻ tầm thường chỉ nhìn được những sự vật, những hiện tượng thật lớn, thật to mà không thấy được gì ở dưới mắt mình. Còn người vĩ đại thì nhìn được cả cái lớn, cái nhỏ, và ngay trong cái nhỏ cũng tìm thấy một điều gì lớn mà chỉ ra cho mọi người biết.

Hồi ức. Đôi khi xảy ra điều thế này: nhà văn có tài thì buồn rầu, còn nhà văn bất tài thì vênh mặt lên mà đi lại. Điều đó xảy ra khi người ta chỉ đánh giá tác phẩm theo thiện ý của tác giả thôi, tài năng của người viết ra

sao, nghệ thuật cuốn sách thế nào - đều không được chú ý thích đáng. Trong hoàn cảnh ấy, người ban phát lời khuyên nhiều hơn người được khuyên, người định giá hàng nhiều hơn hàng, kẻ ba hoa nhiều hơn nhà văn.

Chính vào lúc ấy bố tôi đã viết xong một trường ca lớn về Samin. Bản trường ca sắp sửa in thì bỗng có lời phán vĩnh cửu cho mọi thời đại mai sau rằng Samin là gián điệp của Anh và Thổ-nhĩ-kỳ. Hóa ra là 25 năm liền Samin đã chiến đấu không phải cho tự do của các dân tộc Đaghextan mà vì để lừa dối các dân tộc đó.

Bố tôi biết xoay sở thế nào với bản trường ca của mình! Người ta trách ông rằng giữa thời đại rục rờ của chúng ta sao lại quần chân vào lịch sử xa xưa và tốt hơn hết là ông nên viết trường ca về một cái gì khác, hiện đại hơn, gần gũi hơn đối với độc giả.

Vào những ngày ấy, nhà thơ vui tính Abutalíp thường hay đến chơi nhà. Hầu như lần nào đến ông cũng mang theo cái kèn zurna hay cây sáo.

- Gamzát này, - Abutalíp sửa lại thế ngồi cho thuận hơn rồi rút cây kèn ra. - Đừng buồn quá thế, anh Gamzát ạ. Khi tôi còn là một chú bé và chưa làm thơ, tôi luôn miệng thổi cái kèn này... Nó đã nuôi sống tôi và gia đình tôi đến mấy năm liền. Bất kỳ ai yêu cầu bài gì nó đều thổi được. Thôi, chúng ta cùng nhau nhớ lại thời trẻ đi, gác chuyện làm thơ lại mà đàn hát một lúc đã. Tôi thổi kèn còn anh thì đánh trống nhé. Như thế thì sẽ dễ chịu hơn đấy.

- Anh nói gì vậy, anh Abutalíp. Nếu chúng ta thành người thổi kèn đánh trống thì mới chỉ là một nửa tai họa. Thường thì khi thổi kèn zurna, có một người khác nhảy theo điệu nhạc đó hay biểu diễn xiếc trên dây. Người thổi kèn đứng dưới đất, còn diễn viên xiếc thì lại nhảy trên dây. Đấy, anh thử nói xem, anh Abutalíp, ai khổ hơn? Người làm xiếc trên dây hay là hai chúng ta? Người ta muốn biến chúng ta thành diễn viên xiếc leo dây đấy.

Nhà thơ Abutalíp vốn vui tính bỗng lộ vẻ buồn rầu, cây kèn của ông trầm hẳn lại. Ông lặng lẽ thổi lúc lâu, rồi ngừng đầu lên nói:

- Làm thơ quả là khó thật.

Câu chuyện về con chim thường muốn bằng chim ưng. Có một đàn cừu đang từ trên núi xuống thung lũng. Bất ngờ từ trên trời cao, một con chim ưng lao xuống quắp lấy một con cừu non. Một con chim nhỏ đã trông thấy hết cảnh đó. Nó nghĩ rằng: ờ, sao mình lại không làm như chim ưng nhỉ. Mà việc gì lại đi quắp cừu con, ta sẽ bắt hẳn con cừu to. Con chim nhỏ bay cao lên, cụp cánh lại và lao thẳng xuống. Nhưng chuyện lại kết thúc ở chỗ là nó va phải sừng cừu và chết ngay tại chỗ.

- Một con ruồi có lần định lăn hòn đá đi, cũng bị thế này, - người chăn cừu nói, đặt trong lòng tay chú chim vừa chết.

Vậy là chú chim muốn bằng chim ưng cuối cùng đã đạt được điều là bị ví với con ruồi.

Lại nói về đề tài. Đề tài là tình yêu, đề tài là lời thề, đề tài là lời thính

câu, đề tài là lời khẩn vái. Ở phương Đông, người ta nói rằng lời khẩn vái không vì lặp lại mà hỏng, càng lặp lại nhiều lần nó càng thiêng liêng.

Không thể nói như vậy về đề tài. Nếu anh cứ lặp đi lặp lại mãi một đề tài, nó sẽ bị vỡ vụn ra và mất giá trị. Viên kim cương càng to càng quý. Có ai cần đến bụi kim cương?

Có lần tôi làm một bài thơ về cô giáo Nga Vêra Vaxiliépna. Tôi nhận thấy nhiều độc giả, và thậm chí cả nhà phê bình nữa, đã thích bài thơ. Tôi vui mừng và bắt đầu lặp lại đề tài đó.

Thơ của tôi đã không giống như thứ rượu để nguyên trong thùng mà giống thứ rượu sau khi thùng đã bị tráng nước.

Có thể bày bản rượu mới cất dưới nhãn hiệu rượu để lâu năm. Tôi sẽ kể thêm chuyện đôi khi chúng tôi đã làm, lúc đãi người Maxcova bằng thứ rượu của chúng tôi.

Tôi và những người bạn Kapkazơ của tôi mỗi lần từ làng quê đến Maxcova đều mang theo rượu. Tụ tập bạn bè lại, mở thùng rượu ra và bắt đầu uống. Rượu trong thùng là thứ rượu để lâu, rất ngon. Bạn bè tôi uống thứ rượu ấy đều tấm tắc khen và kể lại cho các bạn của họ. Người ham rượu ngon rất nhiều. Mà thùng rượu, như mọi người biết đấy, lại có đáy. Đôi khi chúng tôi mua rượu chai ở quầy điếm tâm đồ vào thùng và nói rằng đó là thứ rượu quê chính cống, cất kỹ dưới hầm nhà. Chúng tôi rất ít gặp phải người sành uống vạch mặt được chúng tôi. Chỉ có một vị khách ném thứ, rồi nhìn tôi lắc đầu. Những người kia thì cứ càng uống càng say, mà càng say lại càng khen.

Với những bài thơ mà tôi đã lặp lại đề tài cũng lâm vào cảnh tương tự. Chỉ có một vài độc giả hiểu biết, khó tính nhất là lắc đầu và nói:

- Ê, anh bạn Đalagôlốp cũng đã đến vì chuyện ấy rồi!

Hay họ còn nói:

- Mỗi làng chỉ cần có một thằng ngốc là đủ.

Đến lúc ấy tôi mới hiểu rằng tôi đã làm một việc hết như những người thợ mộc lành nghề đã làm với những cây gậy của mình.

Bây giờ tôi lần lượt kể hai câu chuyện.

Khi tôi còn nhỏ tuổi, ngày nào tôi cũng thấy ông Kurbanali xách túi thư báo đi phân phát ở các nhà. Đó là một người ở làng Ebút. Đưa thư báo xong, Kurbanali thế nào cũng ghé vào nhà bố tôi ngồi hút thuốc, tán gẫu. Tôi không biết vì sao ông ấy lại chọn bố tôi làm người nói những chuyện ấy. Bởi vì quanh đi quẩn lại, ông chỉ nói về mỗi một đề tài - về đám cưới. Nói đúng hơn là về đám cưới mới của mình, vì ông ta thuộc loại sau một tuần là cưới, cưới một tháng là bỏ.

Đó là vào lúc ông ta vừa ly dị vợ và đang kiếm một bà góa trẻ. Và chắc ông ta đã tìm ra nên ngày nào cũng toàn nói chuyện bà ta đẹp thế nào, trẻ thế nào, niềm nở thế nào.

Nhưng bỗng không thay ông ta nói về người đàn bà góa trẻ đó nữa. Kurbanali ngày ngày vẫn đến nhưng khi thì nói về thời tiết, khi thì nói về công việc của nông trường, về đủ thứ chuyện, chỉ trừ chuyện đám cưới mới.

- Sao, anh không định cưới bà ấy nữa à?-Bố tôi Hỏi.

- Sao lại nói thế, anh Gamzát, tôi vẫn muốn cưới chứ, nhưng cô ta lại hoàn toàn không nghĩ đến chuyện đó. Và bây giờ thì tôi phải đi khắp cái xứ Đaghextan này để tìm bà góa trẻ khác.

Một thời gian dài không thấy Kurbanali đến nhà - chắc là ông ta đã đi các làng để tìm kiếm. Thư báo đạo ấy ông ta giao cho con trai phát. Khi chàng rể bất hạnh lại xuất hiện ở nhà tôi, chúng tôi sốt ruột hỏi:

-Thế nào, việc đến đâu rồi? Đường anh đi có thẳng, có ngắn không?

- Lẽ ra thì nó đã thẳng đấy, nhưng Đalagôlốp đã bé cong nó.

- Thế là thế nào?

- Rất đơn giản thôi. Bất cứ chỗ nào tôi đến vì chuyện của tôi, người ta đều trả lời: ông đến chậm rồi, Đalagôlốp cũng đã đến vì chuyện ấy rồi.

Đarbis Đalagôlốp là một chàng Đông Gioăng nổi tiếng của người Avar. Năm 1938, Đarbis đã lấy vợ lần thứ 18.

Từ câu chuyện của người đưa thư Kurbanali mà vùng Đaghextan có thêm câu thành ngữ: “Đalagôlốp cũng đã đến vì chuyện ấy rồi».

Câu chuyện thứ hai là về một anh ngốc. Mọi người biết rằng, mỗi làng đều có một anh ngốc. Thế là tốt. Nếu nhiều anh ngốc quá thì thật không nên, nhưng nếu không có anh ngốc nào thì cũng thiếu thiếu một cái gì. Những anh ngốc đều biết nhau rất rõ và thậm chí còn đi thăm nhau. Theo tục lệ đó, có lần, một anh ngốc ở làng Gortakôlur đến thăm anh ngốc ở làng Khunzác.

- Chào anh ngốc!

- Kính chào anh ngốc!

Tiếp đó mọi chuyện diễn ra như giữa hai người bạn. Họ ngồi gần bếp lò, ăn uống vui vẻ. Đến ngày thứ ba anh ngốc ở làng Gortakôlur sửa soạn ra về. Anh ngốc chủ nhân tiễn khách với đầy đủ nghi thức, tặng quà cho khách, rồi tiễn ra khỏi làng. Hai anh ngốc chia tay nhau.

Tục lệ mền khách đã được giữ đúng. Chỉ cần khách rời khỏi một bước là có thể tha hồ muốn làm gì anh ta thì làm, bởi vì anh ta không còn là khách nữa. Ngay lúc đó anh ngốc làng Khunzác liền nhảy bổ đến anh kia và thụi luôn anh ta một quả.

- Sao anh lại đánh tôi?

- Đừng vác mặt đến nhà tao nữa nhé! Lẽ nào mày không biết rằng mỗi làng chỉ cần có một thằng ngốc thôi là đủ à?

Đôi khi tôi suy nghĩ về câu chuyện này, và tôi cho rằng có lẽ mỗi làng cũng chỉ cần có một người uyên thâm là đủ.

Rút trong sổ tay. Một tù trưởng giàu có hỏi một chàng nghèo khổ:

- Cái gì ngon nhất nơi con vịt? Nếu mày nói đúng, tao sẽ thưởng.
- Cái phao câu, - chàng nghèo khổ trả lời ngay.

Khi làm thịt vịt xong, viên tù trưởng ném, và quả thật thấy rất ngon. Ông ta lại hỏi một chàng nghèo khổ khác:

- Cái gì ngon nhất ở con trâu?
- Anh chàng thứ hai cũng muốn được thưởng, bèn trả lời:

- Cái phao câu.

Viên tù trưởng ném thử và quát cho anh ta một trận nên thân.

Tiếc là không có cái roi nào dành cho những nhà văn không nghĩ ngợi gì cả, lặp lại theo đuôi người khác. Câu trả lời giống nhau trong những trường hợp khác nhau...

Và bây giờ thì về lời ghi trên chiếc gậy làm tại Unxukun. Nhà văn Maxcova Vladlen bakhnốp bị thọt, đi phải chống gậy. Nghỉ hè, khi tôi trở về Daghextan, tôi hứa sẽ mang tặng ông một cây gậy đẹp do những người thợ nổi tiếng ở Unxukun làm ra. Về đến nhà, việc đầu tiên là tôi viết thư cho người quen ở Unxukun nói rõ yêu cầu của mình. Đó là một thợ già, người bạn của bố tôi, và có thể hy vọng rằng cái gậy sẽ hoàn toàn như ý. Tôi chỉ không biết nên đề gì lên cây gậy.

Vào thời gian đó, một tờ báo trung ương đăng một bài báo dài về văn học. Bài báo có đầu đề: “Cây gậy thay cho sự phê bình”.

«A, - tôi nghĩ, - có thể mượn câu đó mà đề vào cái gậy tặng nhà văn Maxcova».

Hai tuần sau chiếc gậy đã làm xong. Đó là cây gậy đẹp nhất trong những cây gậy của miền Unxukun. Trên gậy có khắc hàng chữ «Tặng VI. Bakhnốp. Cây gậy thay cho sự phê bình. Raxun Gamzatốp».

Những chiếc gậy Unxukun thường thấy bày bán ở các cửa hàng bán đồ lưu niệm ở Makhátkala, ở Kixlô- vdtxk, ở Piachigorxk và trong nhiều phiên chợ ở các làng cao.

Vài tháng sau, bắt gặp ở các nơi này xuất hiện nhiều cây gậy với hàng chữ đề giống nhau: «Tặng VI. BakhnSp. Cây gậy thay cho sự phê bình. Raxun Gamzatốp». Chắc là những người đi an dưỡng đã ngạc nhiên khi thấy dòng chữ như thế ghi trên đồ lưu niệm. Nhưng ngạc nhiên hơn cả là tôi.

Hóa ra là người thợ già làm giúp tôi cây gậy đầu tiên không biết một chữ tiếng Nga nào. Ông đã khắc lên cây gậy một cách máy móc lời tôi ghi trên giấy. Ông nghĩ rằng nếu nhà thơ đã muốn khắc lên gậy hàng chữ ấy, thì chắc là những chữ này thể hiện một ý gì sâu sắc lắm đây. Vậy thì việc gì lại không khắc lại những chữ đó trên những cây gậy khác?

Không thể trách người thợ già. Ông đã ngây thơ tin vào thi sĩ và tỏ ra chân thành, đôn hậu trong niềm tin của mình. Nhưng có phải thỉnh thoảng chúng ta, những nhà văn nhiều tuổi nghề, cũng đã hành động như ông già kia?

Điều cuối cùng tôi muốn nói về đề tài. Có một đề tài giống như lời khẩn khứa, càng lặp lại nhiều lần càng quý giá hơn, cao thượng hơn, phong phú hơn.

Đề tài đó là quê hương.

Khi trẻ con nghịch ngợm và cần thấy phải đánh nó, thì phong tục miền núi cho phép đánh vào bất cứ chỗ nào, trừ mặt. Mặt người là bất khả xâm phạm, và đó là luật lệ đối với người dân vùng núi, Đaghextan - Người là gương mặt của tôi. Tôi cấm không để ai động vào.

Người miền núi thường tỏ ra rất kiên nhẫn khi cãi nhau. Họ nói với nhau nhiều lời chẳng tốt đẹp gì, mỗi bên đều chịu được và đáp lại những lời cay độc bằng những lời cay độc. Nhưng điều đó chỉ xảy ra chừng nào những lời cay độc chỉ động chạm đến chính bản thân những người cãi vã. Thật là tai họa, nếu một bên vô ý xúc phạm đến danh dự của mẹ hay chị của bên kia, thì lúc đó dao găm sẽ tham dự vào cuộc.

Đaghextan - Người là mẹ tôi. Hãy để cho ai phải cãi nhau với tôi nhớ đến điều đó. Có thể lảng mạ tôi đủ điều, tôi đều chịu được. Nhưng đừng động đến Đaghextan của tôi.

Đaghextan là tình yêu của tôi, là lời thề, lời nguyện cầu, lời khẩn khứa của tôi. Người là đề tài chủ yếu trong mọi cuốn sách của tôi, của cả cuộc đời tôi.

Đôi khi người ta yêu cầu tôi chỉ kể về ngày hôm qua của Người, về những phong tục, tập quán cổ xưa, về những truyền thuyết, về bài ca, về những đám cưới và những lưỡi gươm, về các trận đánh và tình hữu nghị, về những chiến sĩ gang thép và những phụ nữ thủy chung, về sự cao thượng và lòng dũng cảm, về máu của các chàng trai và nước mắt các bà mẹ.

Đôi khi người ta yêu cầu tôi chỉ kể về ngày hôm nay của Người. Về những nông trường quốc doanh và nông trang tập thể, về những đội trưởng và tổ trưởng sản xuất, về những rạp hát và thư viện, về những chiến công của Người trong lao động.

Tôi không thể kể riêng rẽ về ngày hôm qua hoặc ngày hôm nay. Với tôi chỉ có một Đaghextan đã sống qua nghìn năm. Quá khứ, hiện tại, tương lai của nó với tôi đã nhập hòa làm một. Tôi không thể phân chia nó ra thành những thời gian khác nhau.

Lịch sử nhiều quốc gia, nhiều đất nước từ lâu đã được viết không chỉ bằng máu, mà còn bằng mực, bằng bút viết trên giấy. Không chỉ do những người lính, những tướng soái viết mà còn do các nhà văn, các nhà sử học. Lưỡi gươm đã viết nên lịch sử của Đaghextan. Và chỉ thế kỷ 20 mới trao cho Đaghextan thêm ngòi bút.

Đaghextan! Tôi đi theo dấu vết những trận chiến đấu xưa của Người, tôi đã đến nhiều bãi chiến trường, nơi chôn vùi năm xương những đứa con của Người. Những cánh đồng nông trang trồng lúa mì hay ngô hãy đừng giận tôi

vì điều ấy. Bởi vì khi tôi làm những bài thơ về Đaghextan hôm nay quá khứ đã không trách móc tôi.

Khi tôi từ nước ngoài xa xôi trở về, dân làng xóm quanh yêu cầu tôi kể những gì đã thấy. Tôi dành ba tiếng đồng hồ kể về nước Pháp, nước Ấn-độ, nước Nhật-bản, nước Thổ-nhĩ-kỳ. Nhưng sau ba giờ, câu chuyện dần dần tự nhiên quay về Đaghextan. Tôi kể cho dân làng nghe về Đaghextan, và họ lắng nghe tôi hết như mới được nghe lần đầu. Mặc dù chính họ là Đaghextan.

Makhomút là một nhà thơ lớn. Đề tài chính của ông là tình yêu với cô gái Mariam. Một người bạn rất thân yêu cầu ông sáng tác dùm một bài hát ru vì anh ta vừa sinh con trai. Makhomút làm thử, nhưng không ăn thua. Đứa trẻ vẫn khóc trong khi nghe bài hát ru của Makhomút mặc dù lẽ ra nó phải ngủ. Một người bạn khác yêu cầu Makhomút làm bài điều cho vợ anh mới chết. Makhomút cũng thử làm nhưng không thành công. Người ta không khóc khi nghe đọc điệu văn của Makhomút. Thậm chí có người còn mỉm cười.

Nhưng đến giờ người ta còn khóc khi nghe những bài ca của Makhomút về tình yêu đau đớn của mình với cô gái Mariam.

Mariam đã là đề tài chính của Makhomút. Còn đề tài chính của tôi là Đaghextan. Tình yêu của tôi bao la hay ít ỏi, chân lý của tôi sâu sắc hay nhỏ nhen, tình cảm của tôi cũ kỹ hay mới mẻ, tôi cũng không biết nữa, nhưng tôi vẫn viết về Người, Đaghextan của tôi. Những khi tôi viết bất giác cây bút của tôi run run trên tay.

Bố tôi nói: Nếu có thửa ruộng trồng dưa sát ngay bên đường, mỗi người đi qua đó sẽ hái được quả dưa chưa chín.

Người ta nói: Đừng cầm vào hòn đá mà anh không nâng nổi. Đừng bơi đến chỗ mà từ đấy anh không thể bơi trở về.

Người ta nói: Nếu nước suối ngập đến bắp chân, đừng kéo quần lên đầu gối.

THỂ LOẠI

Kẻ ngu làm kinh ngạc bằng tiếng gào, người thông minh làm kinh ngạc bằng câu tục ngữ dẫn ra đúng chỗ.

Mùa xuân đã đến - hãy hát bài ca.

Mùa đông đã đến - hãy kể chuyện cổ tích.

Đây, tôi đang đứng trước quả núi mà tôi cần phải vượt qua. Con ngựa cừ đưa tôi vượt qua bất cứ ngọn đèo nào. Quả núi-là đề tài của tôi, ngựa - là

lời nói của tôi. Nhưng bây giờ tôi phải chọn con đường nhỏ, mà theo đó, sẽ vượt được núi cao.

Các bậc tiền bối của tôi đều yêu thích con đường thẳng. Nó khó đi hơn, nguy hiểm hơn nhưng ngắn hơn... Nó có thể giết chết người vượt núi, nhưng lại dễ dẫn người đó mau đến đích.

Hay trước mặt tôi là một thành lũy cần phải chiếm. Tôi có một thứ vũ khí tuyệt diệu mà nó sẽ không phản bội tôi trong trận đánh. Thành lũy - là đề tài của tôi, vũ khí - là lời nói của tôi. Nhưng cần phải tìm cách nào có thể dễ chiếm được thành lũy kiên cố đó. Hoặc là tấn công bất ngờ, hoặc bao vây kéo dài thì tốt hơn.

Có cánh đồng đã gieo hạt kê, và có con nước trên dòng suối núi. Nhưng làm thế nào dẫn nước xuống đồng?

Có củi trong bếp lò, có nồi và một thứ gì có thể đặt vào nồi. Nhưng sẽ nấu món ăn gì cho bữa cơm trưa?

Vị tổng biên tập nọ trong bức thư của mình đã cho phép tôi lựa chọn bất kỳ thể loại nào: truyện ngắn hoặc truyện vừa, thơ hay là bài báo. Càng nhiều khả năng, càng khó lựa chọn.

Rút trong sổ tay. Ở Đại học văn học chúng tôi đã có một sự diễn biến thế này.

Năm thứ nhất-có 20 nhà thơ, 4 nhà văn xuôi và 1 nhà viết kịch.

Năm thứ hai - có 15 nhà thơ, 8 nhà văn xuôi, 1 nhà viết kịch và 1 nhà phê bình.

Năm thứ ba-có 8 nhà thơ, 10 nhà văn xuôi, 1 nhà viết kịch và 6 nhà phê bình.

Đến cuối năm thứ năm - chỉ có 1 nhà thơ, 1 nhà văn xuôi, 1 nhà viết kịch, còn lại tất cả đều là nhà phê bình.

Chuyện đó tất nhiên là chuyện tiểu lâm, phóng đại. Nhưng điều có thật là nhiều người bắt đầu nghề viết bằng thơ, sau đó chuyển sang viết văn xuôi, viết kịch rồi cuối cùng viết các bài phê bình. Bây giờ lại thêm một mới là chuyển sang viết kịch bản điện ảnh.

Có những hoàng đế và quốc vương phế bỏ hoàng hậu vì không có con. Nhưng sau khi thay vợ vài lần, vị hoàng đế hay quốc vương đó mới biết là không có con không phải vì lỗi của các bà vợ. Trong khi đó, một bác nông phu khác suốt đời chỉ sống với một vợ thì lại có đến mười hai đứa con.

Tôi cho rằng: cứ uống rượu đi nhưng đừng chê bai bánh mì. Cứ việc hát, nhưng hãy nghe cả chuyện cổ tích. Cứ làm thơ đi, nhưng cũng đừng xua đuổi truyện ngắn tránh xa mình.

Văn xuôi. Đã có thời tôi nằm trong nôi nghe mẹ tôi hát bài hát ru. Bà chỉ biết duy nhất một bài hát. Mặc dù bố tôi là một nhà thơ có tiếng, nhưng ông không viết cho các con của mình một bài hát nào. Ông ưa kể cho chúng tôi nghe những câu chuyện, những mẩu chuyện khác nhau. Đó là văn xuôi

của ông.

Bố tôi không thích nói về những bài thơ của mình. Theo tôi, ông đã coi làm thơ là một việc ít nghiêm chỉnh. Những việc nghiêm chỉnh của ông là: cày ruộng, chữa kho thóc, chăn nuôi bò sữa và ngựa, gặt tuyết khỏi mái, sau này là tham gia công việc chung trong làng và cả trong huyện nữa.

Viết xong một bài thơ, bố tôi chẳng quan tâm nhiều lắm đến việc nó sẽ được in ở đâu. Đối với ông thì báo trung ương hay báo tường của thiếu nhi trong làng cũng thế. Tôi đã thấy là có khi ông lại còn thích thú báo tường hơn.

Ông thường nhớ lại điều Anaxin Mahômét đã nói với con trai của mình, là một người ngợi ca tình yêu nổi tiếng, - nhà thơ Makhomút. Khi Makhomút sau một thời gian dài lưu lạc, đau khổ vì tình yêu và những bài ca về tình yêu, nhợt nhạt và đói mệt trở về nhà, xin bố cho ăn, người bố bình thản trả lời:

- Lấy thơ mà ăn, lấy tình yêu mà uống. Tao phải cày ruộng thay mày mệt lắm rồi.

Tất nhiên, với chim, hót cũng cần, nhưng việc chính là xây tổ, kiếm thức ăn, nuôi con.

Bố tôi coi thơ cũng hết như tiếng chim hót. Đẹp đấy, thú vị đấy, nhưng không nhất thiết phải có. Ông nghĩ thơ cũng giống như là tiếng chào khi gặp nhau buổi sớm, lời chúc nhau ngủ ngon ban đêm, lời mừng khi gặp lễ lạt, lời chia buồn khi nhà ai đó có tang.

Có ý kiến cho rằng nhà thơ không phải là những người như ở thế giới này - mỗi nhà thơ đều có riêng tính net. Bố tôi lại hoàn toàn là một người dân miền núi bình thường. Bố tôi thích nhất là ngồi chậm rãi trò chuyện với bè bạn, khi mọi người quây tròn lại lần lượt kể cho nhau đủ thứ chuyện - tức vẫn là văn xuôi.

Những bài thơ đầu tiên ông đưa cho nhà thơ nổi tiếng Makhomút xem. Nhà thơ rất ngạc nhiên khi đọc những bài thơ của bố tôi và nói rằng ông không hiểu được những bài thơ đó, và nói chung là ông không thể hiểu vì sao lại có thể làm được thơ về con bò sữa, về máy kéo, về những con chó, về con đường nhỏ dẫn tới làng Khunzác.

- Vậy thì phải làm thơ về cái gì? - bố tôi từ tốn hỏi.

- Về tình yêu và chỉ về tình yêu thôi! Cần phải xây lên một lâu đài tình yêu.

Bố tôi không dựng lâu đài tình yêu. Mà ông cũng chẳng lo tới chuyện phải dựng nó. «Lâu đài» của ông, mối lo của ông - những gì chất chứa trong thơ ông-đó là cái nhà, gia đình, con cái, làng bản, ngựa, đất nước, hòa bình và ruộng đất, bầu trời, cơn mưa, mặt trời, cỏ cây.

Đúng ra, có một lần ông làm một bài thơ tình về người đàn bà ông yêu. Nhưng để không ai đọc được bài

thơ đó, ông đã viết bằng tiếng A-rập. Đó là bài thơ viết riêng cho người yêu, riêng cho ông.

Phải rồi, bố tôi ưa thích hơn cả là câu chuyện kể từ tôn, thông minh. Buổi tối, khi mặt trời vừa lặn, bố tôi thường đặt tôi ngồi lên đùi, lấy vạt áo dày ấm thơm thơm choàng qua người tôi, rồi bắt đầu kể chuyện và kể rất lâu. Ông kể về những người đi đến những miền xa lạ và những người ở lại quê hương. Ông kể về những con đường, những dòng sông, về những bông hoa nở và vì sao đàn ong lại đến. Ông kể về mặt trời đỏ mọc lên rồi lặn đi thế nào. Ông kể về những phong tục, tập quán cổ xưa, những lời cầu nguyện trước khi bước vào trận đánh.

Chỉ cần nhìn lên trời, ông cũng có thể biết ngày mai mưa hay nắng. Ông biết rằng nếu chung quanh đều mưa mà làng Têlét lại nắng thì rõ nghĩa là có mưa đá trên cao nguyên Khunzác.

Ông kể cho tôi nghe một bông lúa có bao nhiêu hạt và vì sao cầu vòng rực rỡ hiện lên.

Nếu từ xa thấy một người bộ hành đi từ làng này qua làng khác, bố tôi có thể kể rõ người đó là ai, vì chuyện gì phải lên đường, buổi tối sẽ ngủ lại nhà ai...

Mà việc gì lại phải kể tất cả những chuyện đó cho tôi! Tốt hơn hết là ghi lại trên giấy. Đây có thể đã là văn xuôi của ông, văn xuôi của nhà thơ Gamzat Xadax.

Chuyện kể và cuộc đời đối với ông là một. Ông cho sự suy nghĩ là chuyện kể và chuyện kể là sự suy nghĩ. Còn thơ thì ông ví với trái tim mỗi lúc đập một nhịp.

Tốt hơn hết, bố tôi tự mình ghi lại những chuyện ông đã kể. Bởi vì đằng nào khi tôi lớn lên, trái tim tôi vẫn đi trước. Khi có con chim bay ngang qua. Tôi chẳng hề nghĩ nó bay đi đâu và vì sao, tôi chỉ muốn bắt được nó lúc đang bay. Dù bố tôi có cố công đến thế nào, bài hát ru duy nhất của mẹ hồi nhỏ tôi vẫn yêu thích hơn tất cả những chuyện kể của bố tôi.

Với bài ca, tuổi thơ của tôi đã trôi qua; với bài ca, tôi đã sống những năm trẻ trung; với bài ca, tôi đã trưởng thành; cũng với bài ca đầu tôi đã bạc.

Nhưng bây giờ tôi đã hiểu, dù tôi phiêu bạt tận đâu, dù tôi đã hát những bài ca nào, bao giờ cũng có vách đá chờ chim ung tới đậu, bao giờ cũng có ngọn cây chờ chim đến kết tổ, bao giờ cũng có ngôi nhà chờ khách gõ cửa, và có văn xuôi đang chờ nhà thơ đến với nó.

Và đây, tôi đã đậu xuống vách đá chờ tôi, đã gõ vào cánh cửa ngôi nhà sẽ mở đón tôi bước vào. Tôi hiểu rằng tôi không thể nói ra bằng thơ tất cả những gì tôi đã thấy trên trái đất, tất cả những gì tôi đã cảm, đã nghĩ.

Tôi hiểu rằng văn xuôi không phải là bài ca có thể đứng mà hát được. Cần phải ngồi xuống cạnh bàn, xắn tay áo lên, cần phải vặn chuông đồng hồ báo thức thật sớm, cần phải pha chè thật đặc để khỏi ngủ thiếp đi trong đêm.

Néu xây móng thật chắc và biết dựng dàn giáo thật chắc thì việc dựng nhà sẽ trót lọt. Đây sẽ là gì - là truyện ngắn, truyện vừa, truyện cổ tích, truyện hoang đường, tùy bút, suy tư hay chỉ là bài báo - tôi cũng không biết.

Có thể có những nhà biên tập, nhà phê bình nói với tôi rằng không phải tôi đã viết tiểu thuyết, truyện cổ tích, truyện vừa mà cũng chẳng biết tôi đã viết ra cái gì. Một vài nhà biên tập, nhà phê bình khác lại có thể nói rằng đây vừa là thể loại đầu vừa là thể loại thứ hai, thứ ba, thứ năm và thứ mười nữa.

Tôi cũng không phản đối. Các bạn cứ việc gọi tùy thích những gì tôi đã viết. Tôi không viết theo những quy cách sách vở đã định, mà viết theo mệnh lệnh của trái tim. Trái tim không có quy cách. Nói đúng hơn là nó có riêng những quy cách không phải bao giờ cũng thích hợp với mọi người.

Tôi thậm nghĩ: không biết mình có làm hỏng bữa ăn không, nếu tôi đổ vào một nồi cả thịt, cả gạo, cả hoa quả, cả ớt, hoặc nếu vừa cho thêm muối lại cho thêm cả mật? Hay là ngược lại, đây sẽ là một món ăn ngon lành, phi thường? Hãy để cho người ngồi ăn đánh giá dở ngon.

Câu chuyện của tôi, những suy nghĩ của tôi, chuyện cổ tích của tôi! Đã nhiều lần hồi bé, vào đêm mùa đông, tôi không thể nào ngủ được vì nóng lòng chờ bố tôi hay anh tôi trở về nhà. Tôi lắng nghe tiếng cửa cót két và tiếng sột soạt ngoài hiên, và những phút ấy như đã kéo thành giờ dài dặc.

Vào những đêm đó, ông tôi ngồi xuống bên cạnh tôi và bắt đầu khe khẽ kể khi thì chuyện cổ tích, khi thì một bài bát, một truyện ngụ ngôn, một câu tục ngữ, lúc buồn cười, lúc đáng sợ. Tôi không nhớ đến thời gian nữa, tôi chỉ còn biết lắng nghe chuyện kể của ông, những chuyện gợi trí tưởng tượng cho tôi. Bố hay anh tôi trở về nhà, và tôi tiếc rằng câu chuyện lý thú đã bị cắt ngang.

Sau này, khi tôi đã lớn và đi khắp thế gian rồi vội trở về làng như bố tôi hay anh tôi trước đây, thì càng gần đến nhà bao nhiêu, tim tôi càng đập gấp bấy nhiêu, tôi tính đếm xem trên đường còn bao hẻm núi nữa sẽ đến nhà; lúc đó có ai trong số bạn đồng hành lên tiếng kể một chuyện hấp dẫn, tôi liền chăm chú nghe và khi ngồi nhà đã hiện ra trước mắt, tôi cảm thấy tiếng tiếc là đường đã hết và người đồng hành chưa kịp kể hết câu chuyện.

Bố tôi hỏi:

- Thế nào, qua đèo thế nào, hẻm núi có bị tuyết lấp không?

Nhưng tôi đã chẳng để ý gì đến đèo, đến hẻm núi, đến tuyết. Tôi chỉ nhớ những gì người bạn đồng hành hay chuyện đã kể cho tôi. Những chuyện kể của anh đối với tôi biến đèo cao thành đường bằng, tuyết lạnh thành bông ấm áp.

Những câu chuyện của tôi, những suy nghĩ của tôi! Liệu chúng có thể rút ngắn cho ai đó đêm mùa đông dài chờ đợi người thân, hay đường mùa đông dài dặc dẫn về ngôi nhà ấm cúng vẫn hằng mong nhớ?

Như người ta cho rau thơm vào canh, tôi cũng cho đôi ba câu thành

ngữ, tục ngữ vào những câu chuyện nhàn nhạt của tôi.

Các cô gái ở làng Tailúc tự châm lên cằm mình, gằn đuôi mép, hai nốt ruồi nho nhỏ làm duyên. Hãy để cho những tục ngữ trong cuốn văn xuôi này của tôi cũng giống như hai nốt ruồi ấy trên gương mặt cô gái.

Như người ta ốp vào tường phẳng phiu những hòn đá sù sì, tôi cũng gắn vào câu chuyện của tôi những hồi ức, những đoạn rút từ trong sổ tay. Nhưng không phải hòn đá nào cũng thích hợp với bức tường cả. Khi tôi đã gắn vào đấy một vài đoạn như thế, rồi tiếp tục viết, thì tôi có cảm giác giống cảm giác của những người theo đạo, khi họ tiếp tục nguyện cầu, nhưng đã không còn lòng cầu nguyện. Những hòn đá nào không thích hợp cần phải lấy ra khỏi tường.

Vậy là từ những bài thơ, bài ca sôi nổi, tôi chuyển sang chuyện kể từ tốn, chuyển sang văn xuôi. Nhưng nếu tôi quyết định tạm thời xa bài ca, thì nó lại không muốn xa tôi. Giống như chú mèo con mềm mại, nó chui vào chăn tôi, khi tôi đang ngủ. Giống như tia mặt trời ló qua đỉnh núi, nó vụt chiếu vào nhà tôi, khi tôi vừa mở cánh cửa sổ. Nó chờ tôi ở đáy cốc cùng với những giọt rượu cuối cùng ngon ngọt nhất. Nó theo dõi tôi khắp nơi như người đàn bà vừa bị phụ tình, và khi tóm được tôi, liền chắn ngang đường và nói:

- Sao, anh định cắt đứt với tôi thật à? Nhưng anh cứ nghĩ kỹ đi, có thật là anh có thể sống thiếu tôi được không. Anh là con sơn dương đã quen kiếm ăn trong khu rừng mát mẻ. Anh là con cá hồi đã quen bơi trong nước băng đang tan. Chẳng lẽ anh tưởng rằng anh có thể quen với mặt hồ phẳng lặng âm áp sao? Cũng được thôi, nếu anh quyết định bỏ đi, ta hãy ngồi xuống đây nói chuyện với nhau lần cuối đã.

Thơ ca, chẳng lẽ người không biết rằng, ta không bao giờ có thể xa người sao? Chẳng lẽ ta có thể rời bỏ những niềm vui đã đến với ta, những giọt nước mắt chảy trong lòng ta?

Thơ giống như cô bé đã ra đời trong khi mọi người chờ sinh một đứa con trai. Thơ giống như đứa bé gái đã ra đời và bằng sự ra đời của mình dường như muốn nói: «Tôi biết rằng, các người đã không mong tôi xuất hiện và bây giờ chưa một ai yêu tôi. Cũng được thôi, hãy để cho tôi lớn lên, hãy để cho tôi tết đuôi sam và hát bài ca. Rồi xem liệu có ai trên đời này lại không yêu tôi?»

THƠ CA.

*Có công việc làm, hẳn có lúc ngừng tay,
Có cuộc hành trình, phải có mươi phút nghỉ
Thơ vừa là nghỉ ngơi, vừa là việc đầy lao lực,
Thơ vừa là chỗ dừng chân, vừa là cuộc hành trình.
Thơ như bài hát ru, ngậy ngát đầu giường thơ bé,
Như mơ ước mùa xuân, như khát vọng chiến công*

*Tôi yêu thơ và thơ liền hiển hiện,
Thơ đã sinh ra, tình yêu cũng đến cùng.
Khi tôi nhỏ, thơ giống như bà mẹ,
Tôi lớn lên, thơ lại giống người yêu,
Chăm sóc tuổi già, thơ sẽ làm con gái,
Lúc từ già cõi đời; kỷ niệm hóa thơ lưu.
Có lúc thơ như trái núi cao không thể rời
Có lúc thành cánh chim sà đậu xuống lòng tay.
Thơ như đôi cánh nâng tôi bay
Thơ là vũ khí trong trận đánh
Là tất cả, thơ ơi, chỉ trừ không chịu là yên tĩnh!
Tôi nguyện suốt đời trung thực sống cho thơ...
Là công việc tận cùng? Là rảnh rỗi bắt đầu?
Là cuộc hành trình ư? Hay chỉ là chỗ nghỉ?
Tôi chỉ biết với tôi, thơ vẫn là hai về:
Rảnh rỗi và việc làm; chỗ nghỉ với hành trình...*

Bố tôi đã nói: Nếu muốn cắt lời một anh chàng ba hoa tẻ ngắt thì cần phải nhờ đến một bậc cao niên đáng kính hay một vị khách. Nếu sau đó, chàng ba hoa vẫn không chịu chấm dứt những lời rỗng tuếch đó, thì cần hát lên một bài. Và nếu cả đến bài hát cũng không có tác dụng với anh ta, thì lúc ấy có thể mạnh dạn túm lấy cổ áo anh ta mà lôi ra ngoài nhà. Bất cứ ai nói lời ba hoa cản trở bài hát đều có thể thụ cho một quả kha khá.

Thơ ca, chính người biết rõ hơn ai hết, rằng những lời bàn về người chẳng làm cho người trở nên tốt đẹp hơn, cao quý hơn. Có thể dùng lời nói để làm bài hát hay hơn chăng? Có thể lấy ăm nước để làm dòng suối núi chảy xiết thêm chăng? Có thể dùng miệng thổi làm gió thêm mạnh? Có thể đắp thêm năm tuyết làm ngọn núi cao trở nên hùng vĩ hơn?

Thơ ca, nếu không có người, tôi đã mở cõi.

*Cuộc sống tôi sẫm nếu không có thơ ca
Không thấy mặt trời, sẽ không còn khái niệm.
Giống một vòm đêm không ngôi sao nào hiển hiện
Giống tình yêu khô cằn, không có phút trao hôn.
Thế giới ra sao, nếu biển không còn biếc?
Không còn hơi mát đưa, vĩnh viễn rập rờn?
Nếu vườn tược không hoa và không có,
Không cả tiếng ve rên, không tiếng họa mi ngân?
Cây sẽ xám đen, trơ trụi, khô gầy,
Tháng mười một trông trơn, mùa xuân không trở lại.
Và con người sống nghèo nàn, hoang dại,
Sẽ không một ai biết hát bao giờ!*

Người Avar thường nói: «Nhà thơ sinh ra một trăm năm trước khi thế giới tạo thành». Qua đó họ muốn nói rằng, nếu nhà thơ không tham dự vào việc tạo thành thế giới thì thế giới đã không được đẹp như thế này.

Bố tôi sinh được bốn người con trai và một người con gái. Người con gái là chị cả chúng tôi. Như mọi phụ nữ miền núi khác, chị tôi đã phải làm

rất nhiều việc, đã phải gánh chịu nhiều buồn khổ, nhiều nước mắt. Bố tôi nhiều lần nói:

- Các con có bốn anh em trai, mà chị gái thì chỉ có một thôi. Các con phải biết quý chị, lo cho chị. Trên thế gian này, các con không có ai thân thiết hơn chị gái đâu.

Bố tôi nói đúng, chị tôi đã là người thân thiết nhất đối với tôi. Nhưng tôi còn có một người chị gái thứ hai nữa mà tôi không biết có kém phần thân thiết với tôi hơn không. Người chị thứ hai của tôi là Thơ ca. Không có Thơ ca, tôi không thể sống được.

Đôi khi tôi tự hỏi, không biết có thể lấy gì thay Thơ ca được không. Tất nhiên tôi còn có những ngọn núi, còn có tuyết và những dòng suối, cơn mưa và những vì sao, mặt trời và bánh mì... Nhưng lẽ nào những ngọn núi, cơn mưa, hoa lá và mặt trời có thể không cần đến Thơ ca, và Thơ ca - không cần đến chúng? Không có Thơ ca, những ngọn núi biến thành đồng đá chất lên cao mà thôi, cơn mưa biến thành nước đổ xuống thành vũng lầy lội, mặt trời biến thành một khối vật chất khổng lồ bức xạ nhiệt năng trên bầu trời.

Tôi lại tự hỏi: có thể lấy gì thay Thơ ca? Tất nhiên còn có những miền đất xa xôi, tiếng chim hót, bầu trời và nhịp đập con tim. Nhưng thiếu thơ ca không gì có thể trở thành chính nó. Sẽ chỉ còn những khái niệm địa lý thế vào những miền đất xa xôi đầy vẻ hấp dẫn, sẽ chỉ còn khối nước khổng lồ vô nghĩa thế vào các đại dương, hỗn hợp của một vài chất khí thế vào bầu trời xanh, tiếng con cái gọi con đực thế vào tiếng chim hót, sự tuần hoàn của máu thế vào nhịp đập run rẩy của con tim.

Tất nhiên còn có sự dịu dàng, lòng phúc hậu, tình thương, tình yêu, vẻ đẹp, sự dũng cảm, lòng căm thù, tính kiêu hãnh... Nhưng tất cả các khái niệm đó đều do Thơ ca sinh ra và Thơ ca sinh ra từ đó. Những tình cảm đó không thể tồn tại ngoài Thơ và Thơ cũng không tồn tại ngoài chúng.

Thơ tôi đã làm nên tôi, và tôi đã làm ra thơ của tôi. Không có nhau, hai chúng tôi đều chết, hay đúng hơn là chưa từng có. Trong người tôi có những chiếc xương. Mắt người ngoài không làm sao biết được xương nào của tôi nguyên vẹn, chắc chắn, xương nào đã bị gãy rời, sau dính liền lại. Tuy nhiên, những tia Ronghen đã xuyên qua người tôi và tất cả những gì bí mật của tôi đã lọt vào mắt người ngoài.

Tâm hồn tôi còn ẩn náu sâu hơn, kín đáo hơn những cái xương, cột sống, lá phổi của tôi. Nhưng những tia sáng Thơ ca đã rọi chiếu qua tôi, và mỗi một rung động nhỏ trong tâm hồn tôi trở thành cái mọi người đều biết. Tâm hồn tôi như đặt trong lòng bàn tay trần, những tia sáng huyền diệu của Thơ ca chiếu tới, và mọi người nhìn thấu qua tôi.

Trong cỗ máy tính ngày nay có hàng ngàn dây dẫn và linh kiện khác nhau. Người ta đưa vào máy chương trình phức tạp nhất bằng nhiều con số. Một dòng điện chạy qua vô số dây dẫn và linh kiện đó. Không một con mắt

nào, không một bộ óc nào có thể bao quát kịp tất cả mọi quá trình diễn ra trong cỗ máy phức tạp. Nhưng sau đó xuất hiện một con số là kết quả, là câu trả lời cuối cùng.

Không ai có thể biết những ấn tượng nào, những dòng điện tình yêu và lòng căm giận nào đã chạy trên vô số những dây dẫn của cơ thể tôi. Nhưng sau đó thì xuất hiện bài thơ - cái cuối cùng, cái cao nhất mà tâm hồn tôi đã có thể tạo ra từ những ấn tượng cuộc sống đi qua tôi.

Tôi đã đi rất nhiều trên thế gian này. Tôi đã đi bộ, ngồi trên yên ngựa, đi trên máy bay-ngồi lọt vào chiếc ghế bành và như thiu thiu ngủ, ngồi trong xe hơi vun vút lao đi, nằm trên giường cao gắn trong toa tàu hỏa...

Trông thấy tôi đi bộ hay cưỡi ngựa trên con đường nhỏ, mọi người có thể nói: Raxun Gamzatdp đây. Anh ta đi một mình, chắc là buồn lắm. Nhưng tôi chưa bao giờ phải đi một mình. Bên cạnh tôi luôn luôn có người chị là Thơ ca. Không một phút nào chúng tôi xa nhau. Đôi khi cả trong giấc ngủ tôi cũng làm thơ hay nhớ lại bài thơ đã viết, hay đọc thuộc lòng những bài thơ của các nhà thơ khác.

Trước đây tôi nghĩ rằng, trên thế gian này có rất ít nhà thơ. Sống giữa mọi người chắc họ cảm thấy buồn tẻ lắm. Trong cuộc đời, mỗi người đều có một mối quan tâm riêng mà họ có thể đem ra tâm sự với bạn bè, hàng xóm: chuyện công việc làm ăn, chuyện gia đình vợ con, lương bổng, ngày nghỉ, ngôi nhà thân thuộc, câu cá, xem phim, bệnh tật... Tôi nghĩ rằng tất nhiên nhà thơ có thể nói những chuyện đó với người khác, nhưng có ai sẽ chia sẻ cùng nhà thơ sự cảm nhận thế giới bằng thơ ca của anh ta?

Sau này tôi vỡ lẽ ra rằng không có người nào không là nhà thơ. Mỗi người đều là một nhà thơ theo kiểu của người ấy. Hay ít ra thơ ca đến với mỗi người trong chúng ta như là một người bạn đến chơi nhà một người bạn.

Nhân dân miền Đaghextan chúng tôi vốn yêu các bài ca tựa như người ta yêu con mình. Phải rồi, tất cả chúng tôi đều là nhà thơ. Sự khác nhau giữa chúng tôi chỉ là ở chỗ, một số người làm thơ vì họ biết làm thơ. Một số người khác làm thơ vì họ có cảm giác rằng họ biết làm thơ. Còn một số đông người khác thì hoàn toàn không làm thơ. Có phải rằng chính họ, những người không làm thơ, mới thật là các nhà thơ chân chính?

Có một thời gian tôi không làm thơ. Chẳng lẽ lúc đó tôi không phải là nhà thơ sao? Lẽ nào trái tim tôi lúc ấy đã đập chậm hơn, máu lạnh hơn? Lẽ nào nỗi buồn đau dằng xé tôi ít hơn, và niềm vui đối với tôi ít hơn? Lẽ nào nỗi khát khao hiểu biết mọi thứ của tôi lại nhỏ đi hơn? Lẽ nào đôi mắt tôi không thấy quê hương đẹp như bây giờ mắt tôi đang thấy? Lẽ nào tôi xúc động ít hơn khi bất chợt nhìn thấy ngôi sao xanh long lanh giữa những đám mây đen? Lẽ nào tiếng suối chảy róc rách tôi không nghe thấy êm ái nhịp nhàng? Lẽ nào lòng tôi không thấy nôn nao khi nghe tiếng sếu kêu hay tiếng ngựa hí? Lẽ nào nước mắt tôi không rơi, khi tôi nghe bài ca xưa và câu

chuyện cổ về sự nghiệp của cha ông?

Tôi nhớ lại, khi tôi còn nhỏ, tôi đã đi chăn ngựa thuê cho người hàng xóm. Cứ ba ngày chăn thì ông hàng xóm kia phải kể cho tôi nghe một chuyện cổ tích.

Tôi nhớ lại, cũng vào dạo đó tôi đã đi lên núi, đến chỗ những người chăn cừu. Nửa ngày đi đến đó, nửa ngày trở về. Mà cả ngày như vậy chỉ cốt để nghe một bài thơ.

Người ta vẫn thường nói: lê Unxukun, nho Ghimrin, mật ong bútxra và những bài ca Avar.

Tôi nhớ lại, khi tôi học lớp hai, từ làng Xađa, tôi đã phải đi hai mươi cây số theo con đường nhỏ vắt qua những triền núi cao để đến làng bútxra. Ở đây có một ông già, bạn bố tôi, biết rất nhiều bài hát cổ, bài thơ và truyện cổ tích. Bốn ngày liền suốt từ sáng đến chiều tối, ông già đọc thơ và hát cho tôi nghe, và tôi cố gắng ghi lại hết các bài ca của ông. Tôi sung sướng trở về với một túi đầy những thơ và bài ca.

Bên cạnh làng Bútxra có một quả núi cao. Khi tôi trèo lên quả núi đó thì bỗng thấy một đàn chó săn cao lớn dữ tợn lao đến phía tôi. Chúng phải đến một tá. Chúng chạy vun vút trên bãi cỏ xanh trông như những quả ngư lôi lao thẳng vào thành tàu đen sì. Tôi đã nhìn thấy mõm chúng há hoc và những cái răng nanh vàng nhớp nháp trơ ra. Chỉ một phút nữa là tôi đã có thể bị xé xác, bỗng bất ngờ tôi nghe thấy tiếng quát của một người chăn cừu:

- Năm xuống! Đừng nhúc nhích!

Tôi nằm dán xuống đất giả vờ chết. Tôi không dám động đậy và hình như còn ngừng cả thở nữa. Chỉ có tim tôi là đập thình thình xuống đất, và tôi có cảm giác là tiếng đập của nó nghe được từ xa. Đàn chó ngơ ngác dừng lại bên tôi, ngửi ngửi vào tôi và cái túi đựng đầy thơ của tôi. Đàn chó tưởng rằng đây là một xác chết, chúng ngơ ngác nhìn nhau rồi tiếp tục đuổi theo tôi như đang hiện trong trí tưởng tượng của chúng. Một lát sau chúng biến mất sau núi.

Tôi cứ nằm yên như thế cho đến khi người chăn cừu đến bên.

- Anh là con cái nhà ai?

“Cháu là Raxun, con trai ông Gamzát ở làng Xađa, - Tôi cố ý nhắc tên bố tôi với hy vọng rằng, nghe thấy tên ông, người chăn cừu sẽ chú ý đến tôi hơn và không làm tôi xấu mặt.

- Anh làm gì ở đây, trên ngọn núi này?

- Cháu đến làng Bútxra chép thơ, để ở trong túi này này.

Người chăn cừu lấy thơ ra và xem qua.

- Vậy là anh cũng định trở thành nhà thơ à? Thế thì tại sao lại sợ chó săn. Chẳng lẽ sợ thứ chó ấy sẽ lao vào anh trên đường đi à? Mà chúng sẽ chẳng bỏ chạy sau khi ngửi, như những con chó của tôi vừa rồi đâu! Nhưng anh đừng sợ, không nên sợ bất cứ cái gì. Anh có biết ngọn núi này có sự tích

gì không? Chính từ ngọn núi này Khátgi- Murát đã thoát khỏi tay mấy tên áp tải bằng cách lao cả người xuống. Bọn lính áp tải không còn biết áp tải ai, còn Khátgi-Murát thì được cứu sống, ở quê hương, ngay cả những ngọn núi cũng có thể giúp mình.

Trước đây tôi nghĩ rằng những xúc động thơ ám ảnh tôi, nỗi lo âu thường xuyên bám riết tâm hồn tôi, tình yêu đọng lại trong trái tim tôi và cả dòng máu nóng sôi nổi nữa - tất cả những cái đó đều nhất thời và sẽ mau chóng qua đi. Nhưng bây giờ đầu tôi đã bạc, con cái tôi đã khôn lớn, những cuốn sách của tôi cũng đã có tuổi, mà không một tình cảm nào rời bỏ tôi, Thơ ca tôi đã đi theo tôi thủy chung hơn tất cả.

Bây giờ tôi muốn nói mấy lời với thơ ca.

Thơ ca, người đã không bỏ tôi trong cuộc đời và trong những chuyến viễn du tới miền đất lạ, người cũng không bỏ tôi bây giờ, khi tôi bước xuống biển phẳng lặng, mệnh mông của văn xuôi. Tôi biết rằng ghép vần cho truyện ngắn là điều vô nghĩa. Truyện ngắn hay nhất nếu bị ghép vần có thể biến thành bài thơ dở nhất. Nhưng thơ trong truyện có lẽ như muối trong thức ăn. Bởi vì đời với cả đời tôi, thơ ca đã là muối mặn. Không có thơ, đời tôi sẽ nhạt nhẽo, vô vị. Ở miền núi chúng tôi, khi dọn cơm mời khách, không bao giờ quên đem lọ muối.

Văn xuôi bay xa hơn, nhưng thơ bay cao hơn. Văn xuôi giống chiếc máy bay không lò có thể bình thản bay vòng quanh trái đất. Còn thơ lại giống như chiếc máy bay tiêm kích có thể lao vút lên bầu trời và trong nháy mắt lên ngang tầm chiếc máy bay không lò kia, dù chiếc máy bay đó có bay cao đến đâu.

Tôi muốn pha trộn những thể loại khác nhau trong cuốn sách của tôi và đưa nó đi xa ra ngoài ranh giới miền Avaria. Sao lại không thể? Những bài thơ của chúng ta từ lâu đã tìm được đường đến trái tim các vị độc giả ở rất xa ngoài phạm vi Đaghextan. Một số truyện ngắn cũng đã nhận được “hộ chiếu» xuất cảnh. Thật ra thì kịch của chúng ta vẫn còn ngồi nhà. Hoặc là phải mở những cuộc trưng cầu ý kiến, hoặc phải học thêm cách xử thế lịch lãm hơn.

Nếu tôi có ý định viết một vở kịch thì nơi xảy ra sự việc sẽ là cả Đaghextan, - những bản làng, những thành phố - và tất cả các nước, cả thế giới. Bài trí của vở kịch sẽ là những dãy núi, bầu trời, những dòng sông, biển và mặt đất. Thời gian xảy ra sự việc - là các thế kỷ đã qua, là ngày hôm nay và cả tương lai, tôi sẽ pha trộn những gì cổ kính nghìn năm với những phút giây hiện tại. Nhân vật kịch sẽ là chính tôi, là bố tôi, các con tôi, bạn bè tôi, những người đã chết từ lâu và những người còn chưa ra đời.

Vở kịch này có thể là cuốn sách chính của đời tôi - là “Chiến tranh và hòa bình” của tôi, là “Đông Kịch”, là “Thần Khúc” của tôi, - nhưng tôi không những sẽ không mạo hiểm viết vở kịch đó mà thậm chí cũng sẽ không

mạo hiểm đặt dù chỉ một “hòn đá kích” vào bức tường cuốn sách đó. Tôi để lại vở kịch đó cho thời đại khác, hay đúng hơn là cho các nhà văn khác. Tôi sẽ tạm bằng lòng với thơ và văn xuôi, sẽ luân phiên “dùng” hai thứ đó. Thơ là phi trên mình ngựa, văn xuôi là cuộc bộ. Cuộc bộ có khi lại đi xa hơn. Tuy đi ngựa thì đến đích nhanh hơn. Tùy lúc mà tôi sẽ ngồi lên yên hay xuống ngựa. Chỗ nào có thể kể được, tôi sẽ kể, chỗ nào không kể được - tôi sẽ hát. Trong tôi có cả sự sôi nổi của tuổi trẻ và sự chín chắn của tuổi già. Hãy để cho tuổi trẻ cất lời hát, và tuổi già chín chắn chậm rãi nói bằng văn xuôi.

Trong tôi có những người khác nhau: khi thì tôi ngồi ăn đúng kiểu gọi là lịch thiệp nhất, cầm đĩa ở tay trái, dùng khăn lau miệng; khi thì tôi ngồi quay quần với bạn bè trên bãi cỏ, nhậu thịt cừ với rượu buza, hai tay cầm cả cái đùi cừ mà gặm.

Từ thành phố trở về làng, cùng với những cử chỉ thị thành, tôi mang theo cả hoa quả và những chai rượu nhẹ. Chia tay với những người chăn cừu mộc mạc, mến khách, trở về thành phố, tôi vắt ngang yên ngựa những tảng thịt cừ.

Bởi vì ngay cả biển cũng có khi hiền hòa, khi gợn sóng, khi cau có và nổi giận. Những tính nết khác nhau cũng chung sống trong tôi như thế.

Tôi đã nhìn thấy đôi trai gái ngồi ôm nhau bên bờ vực sâu. Có thể thấy bóng hình chung của cả hai người, nhưng không thể tách biệt được ra-họ ôm chặt lấy nhau, như đã nhập hòa làm một.

Cũng như vậy, trong tôi không thể tách biệt rành rẽ niềm vui và nỗi buồn, nụ cười và nước mắt, sức mạnh và sự yếu đuối.

Rút trong số tay. Một người làng Xiúc trông thấy dưới chân vách núi một đám mây trắng, anh ta nghĩ rằng đây là một tấm lông mềm xôm xộp xếp ken vào nhau và nhảy xuống. Dù mây có giống lông thú hay giống bông đến đâu, nó cũng không bao giờ trở thành bông cả.

Dù cho hình thức cuốn sách có đẹp đến đâu chẳng nữa mà nó được viết ra chỉ là vì hình thức không thôi, thì cuốn sách đó cũng không bao giờ làm xúc động trái tim con người.

Không thể chỉ nhìn vào hình thức. Một người đánh cá suốt đời sống trên biển, một lần vào rừng trông thấy tổ kiến, anh ta liền tưởng lầm là trứng cá đen. Một người miền núi rừng chưa bao giờ ra biển, trông thấy khối trứng cá đen lại tưởng lầm là tổ kiến.

Lại rút trong số tay.

Nước mắt và nụ cười cùng ở trên khuôn mặt

Độc địa và ngọt ngào cùng ẩn trong một miệng người

Chim ó với bồ câu cùng lượn bay trên một bầu trời,

Chớp lửa và nước mưa cùng từ một đám mây đen phát xuất,

Con dao và cây đàn cùng treo trên một chiếc đỉnh.

Lại rút trong sỏ tay. Một cô gái trẻ miền núi
lần đầu tiên được yêu, buổi sớm nhìn qua cửa sỏ và thốt lên:

- Ôi, những cây đây hoa kia đẹp quá.

- Con thấy ở đâu những cái cây đây hoa ấy?- người mẹ già ngạc nhiên.- Đây là tuyết đó, ngoài trời bây giờ là cuối thu, đầu đông rồi.

Thế là cùng một buổi sáng, với hai người phụ nữ khác nhau đã có thể vừa là mùa xuân vừa là mùa đông. Trong tôi, hai điều trái ngược nhau đã cùng chung sống: trẻ trung và già nua, hoa nở và tuyết bám, mùa xuân và mùa thu. Vậy thì đừng ngạc nhiên nếu trong cuốn sách của tôi các bạn gặp cả thơ và văn xuôi.

- Nhưng anh có muốn cầm hai quả dưa hấu một tay không?

- Không, tôi không muốn.

Khi tôi pha trộn những thể loại khác nhau vào trong một cuốn sách, điều đó không có nghĩa là tôi lấy nhiều thứ hoa quá khác nhau, gọt chúng ra để làm một món ăn hổ lốn nào đó. Tôi muốn ghép những cây sống với nhau, như những người thợ vườn thông minh vẫn làm, để làm, để tạo ra giống cây mới.

Tôi không biết, cuối cùng, việc làm này của tôi sẽ đưa đến cái gì. Nhưng trong nhiều việc làm khác, cũng có tình trạng như vậy kia mà. Khi nhóm một đồng lửa, không thể hình dung trước mọi hậu quả. Nhưng điều đó không có nghĩa là bao giờ cũng phải sợ nhóm lửa. Và đây, tôi đã bật diêm lên, lấy lòng bàn tay che cho khỏi gió rồi mang đến bên cạnh củi khô. Ngọn lửa bắt đầu được nhen lên. Tôi không sợ, nếu bây giờ nó chỉ đang leo lét, yếu ớt thế kia rồi bất ngờ sẽ biến thành con thú dữ không sao điều khiển được. Tôi không nghĩ đến điều đó, tôi đang nhen lên ngọn lửa.

Trên thanh kiếm của Samin còn khắc rõ câu nói của chính ông: “Không thể là người dũng cảm nếu khi ra trận còn đắn đo hậu quả”.

Người ta nói. Trong tay người hiểu biết thì nọc rắn cũng có ích. Trong tay kẻ ngu si thì mật ong cũng thành tai vạ.

Người ta nói. Nếu không biết kể chuyện thì hãy hát, nếu không biết hát hãy kể chuyện.

BÚT PHÁP

Qua giọng hát, anh nhận ra người hát

Qua nét khắc anh nhận ra người thợ bạc,

(Lời ghi trên sản phẩm vùng Kuhatri)

-Sao cô quát tôi thế?

-Tôi không quát, cách nói của tôi chỉ thế thôi.

Vợ chồng nói với nhau

-Thơ của anh hình như không giống thơ hay sao ấy?

- Không, cách viết của tôi như vậy.
(Độc giả và nhà thơ nói chuyện với nhau)

Bọn trẻ con chúng tôi không được đến đình làng, nơi những người cao tuổi thường tụ tập trò chuyện. Đứng trên một tảng đá lớn, từ xa chúng tôi nhìn xuống nơi các cụ trò chuyện.

Có lần chúng tôi thấy một vị khách từ làng Anđi đến nói chuyện cả giờ đồng hồ và mọi người trong làng tôi đều chăm chú lắng nghe và không ai dám ngắt lời. Chúng tôi đoán với nhau: chắc là vị khách ở làng Anđi kia đã đem tới nhiều tin tức quan trọng, nên mọi người mới lắng nghe ông ta lâu thế, chăm chú thế.

Về nhà, tôi hỏi bố tôi:

- Ông khách làng Anđi nói chuyện gì mới thế hở bố?

- Ôi dà, dân làng Xada này đã nghe đến lần thứ hai mươi những điều ông ấy nói hôm nay, nhưng ông ta nói hấp dẫn lắm, không muốn nghe cũng phải nghe. Ông ta giỏi đấy, câu trôi phù hộ ông ta!

Lại nói về cách riêng. Mỗi con thú đều có cái khéo léo riêng, đều có cách riêng để thoát khỏi sự săn bắt. Mỗi người thợ săn đều có cách riêng để tìm bắt được thú. Cũng vậy, mỗi nhà văn đều có cách làm việc riêng, bút pháp riêng, cả tính riêng, dấu ấn riêng.

Khi tôi mới là một nhà thơ trẻ, tôi được theo học ở Đại học văn học. Đó là một môi trường hoàn toàn mới lạ đối với tôi. Tôi được học thêm rất nhiều điều, - học ở chính Maxcova, học trong các buổi mạn đàm, học các nhà thơ lớn đến trò chuyện với chúng tôi, học các vị giáo sư, học bạn bè cùng khóa, cùng nhà tập thể. Các bài học tới tấp trút xuống đầu tôi từ mọi phía, và một thời gian tôi cảm thấy hoang mang, mất phương hướng; tôi quay sang viết theo một cách mới, theo một bút pháp là lạ chưa từng thấy trong văn học Avar xưa nay.

Tôi không giấu giếm là dạo ấy tôi rất mong thấy thơ của mình được dịch sang tiếng Nga. Tôi khao khát được đến với độc giả Nga, và tôi có cảm tưởng là cách viết mới của tôi sẽ dễ hiểu hơn, gần gũi hơn với độc giả Nga. Tôi hoàn toàn không để ý đến nhạc điệu của tiếng Avar, đến nhạc điệu của bài thơ nữa. Điều đáng chú ý trước tiên là cấu trúc bài thơ, là tứ thơ trần trụi. Tôi tưởng rằng tôi đã tìm ra cách viết cần thiết, nhưng trên thực tế-bây giờ tôi hiểu rõ điều này - tôi chỉ giữ phép khôn khéo ra thôi.

Rất may, tôi đã sớm nhận ra rằng thơ ca và sự khôn khéo không thể dung hòa với nhau được. Nhưng bố tôi còn hiểu rõ điều này sớm hơn tôi. Khi ông đọc những bài thơ mới của tôi, ông đã thấy ngay rằng chỉ vì để ăn miếng khẩu đũa mà tôi đã giết cả con cừu, rằng tôi đã định cày bừa, gieo hạt trên một thửa đất đầy sỏi đá, một thửa đất không thể có gì mọc lên được dù có tưới nước nhiều đến đâu, rằng tôi muốn làm ra mưa trong khi không có

bầu trời.

Bố tôi đã hiểu ngay tất cả, nhưng ông luôn luôn là một người hay để ý và dè dặt, thận trọng. Có lần, khi nói chuyện, ông đã nhắc nhở tôi:

- Raxun, bố sợ rằng cách viết của con đã thay đổi rồi đấy.

- Bố ạ, con là người lớn rồi, mà cách viết thì chỉ trong trường phổ thông mới chú ý đến. Người ta không chỉ hỏi một người đã lớn là anh ta viết thế nào mà còn hỏi anh ta viết cái gì.

- Phải, đối với anh công an hay người thư ký ủy ban xã cấp giấy chứng nhận có lẽ thế thật. Còn đối với nhà thơ thì cách viết, bút pháp của anh ta - là một nửa việc làm. Dù bài thơ thể hiện ý tứ độc đáo đến đâu, nó cũng nhất thiết phải đẹp. Không chỉ đơn giản là đẹp mà còn đẹp một cách riêng. Đối với nhà thơ, tìm cho ra bút pháp của mình và thấy được mình-nghĩa là trở thành nhà thơ.

Con chỉ vội vàng, nhưng dòng suối chảy xiết vội vàng không bao giờ đi tới biển: nó sẽ bị thu vào một dòng nước khác, bình thản hơn, êm đềm hơn.

Con chim kết nhiều tổ mà vẫn không biết nên ở tổ nào, cuối cùng lại thành chim không tổ. Nên chẳng chỉ đơn giản kết cho mình một tổ riêng - lúc đó sẽ không phải lựa chọn nữa.

Giờ đây, khi tôi đã ngoài bốn mươi tuổi, tôi ngồi trước bốn mươi cuốn sách của tôi, lật lật xem qua và thấy rằng trên cánh đồng gieo lúa mì của tôi đã có những thứ cây từ cánh đồng khác lan sang, những thứ cây mà tôi không gieo.

Cứ cho đấy không phải là cỏ dại, mà là những cây hữu ích - là đại mạch, yến mạch, mạch đen, - nhưng chúng vẫn là những thứ cây lạ trên cánh đồng lúa mì của tôi.

Trong đàn cừu của tôi, tôi nhìn thấy những con cừu lạ. Chúng không bao giờ quen được độ cao và không khí trên những ngọn núi.

Trong chính bản thân mình, đôi khi tôi nhận ra những người khác. Nhưng trong cuốn sách này tôi muốn được làm chính mình. Con người tôi tốt hay là đáng ghét - xin các bạn cứ đón nhận như nó tồn tại.

Người miền núi đến dự đám cưới ở vùng cao thường hỏi những người đến trước:

- Chỉ cần các anh là đủ rồi, hay nên thêm cả tôi vào nữa?

Những người dự cưới trả lời khách:

-Anh cứ vào đi, nếu quả thật anh là anh.

Và đây là cuốn sách của tôi, cuốn sách mà qua đó, tôi muốn nói: tôi - là tôi. Tôi muốn làm nhà văn, chứ không phải đóng vai nhà văn. Hãy thử nhìn xem diễn viên uống rượu cônhắc trên sân khấu. Đấy, hơi men đã bốc, lưỡi anh ta riu lại, đầu gục xuống.

Nhưng trong chai trên sân khấu không phải rượu cônhắc mà là nước chè. Uống rượu bằng chè không thể say được. Tôi nghĩ rằng ai ai cũng tán

đồng điều này, kể cả những người chưa từng ném côn hắc.

Nếu trong một vở kịch có vai nhà thơ, thì việc khó nhất với người viết kịch là làm những bài thơ cho nhân vật đó. Bởi vậy thường là nếu trong kịch có nhân vật nhà thơ thì anh ta không đọc thơ của mình. Làm nhà thơ thế nào được nếu anh ta không có thơ? Lấy cái gì phân biệt anh ta với hình nhân bằng chất dẻo đặt trong tủ kính cửa hàng?

Tôi không cần phải giống ai khác, cho dù đó là Omar, là Puskin hay Bairo.

Có những tên trộm, khi trộm trâu đã chặt sừng hay cắt đuôi trâu đi. Có những tên cắp, khi đánh cắp xe hơi, đã sơn cho xe một màu sơn khác. Tuy nhiên, dù khôn khéo đến đâu, ăn cắp vẫn là ăn cắp.

Với tôi, có lẽ sung sướng nhất là nếu như được nghe độc giả nói với nhau: Raxun đã viết một cuốn sách đúng là của Raxun.

Tôi thích chim hót hơn chim kêu. Tôi thích chim bay hơn là chim đậu. Tôi thích con tàu ngoài biển cả hơn là con tàu nằm im trong bến hẹp.

Hãy nhìn con thuyền nhỏ nhẹ bập bênh lướt trên ngọn sóng. Hãy nhìn những con tàu to lớn không chòng chành ngay cả khi gió bão.

Bạn ngu xuẩn, ngay cả khi chưa nhấp một hớp rượu nào, cũng đã cãi nhau âm ỉ như những thằng say. Những người thông minh thì dù uống cả cốc rượu lớn, vẫn từ tốn trò chuyện với nhau.

Cuốn sách của Raxun hãy xử sự giữa mọi người như cuốn sách của Raxun cần phải xử sự.

Nếu có vị khách lạ vào nhà người dân miền núi thì chủ nhà sẽ không hỏi tên không hỏi gốc gác người khách, chừng nào chưa quá ba ngày.

Các bạn hãy đón nhận cuốn sách của tôi mà không cần hỏi nó là thể nào, từ đâu tới, và của ai. Hãy để cho cuốn sách tự nói về mình.

Tôi không muốn tỏ ra tốt hơn hay xấu hơn chính con người mình. Hai mươi tuổi rồi mà không có sức lực - thì đừng chờ, không có nữa đâu. Ba mươi tuổi rồi mà không có trí thông minh - thì đừng chờ, không có nữa đâu. Nếu đến bốn mươi tuổi, mà không có tiền - thì đừng hy vọng, không có nữa đâu. Tục ngữ Nga đã nói thế.

Ở miền núi chúng tôi, người ta lại nói: nếu người bốn mươi tuổi rồi không phải là chim ưng thì anh ta không bao giờ bay được nữa! Hãy mặc cho cái xe bò của tôi lăn bánh trên con đường của tôi.

Ở làng tôi, khi mưa, từ trên những quả núi cao, hàng trăm con suối nhỏ đổ xuống. Chúng hòa nhập lại, làm thành một cái hồ nhất thời sau mưa. Từ cái hồ đó, nước chỉ chảy ra thành một dòng suối lớn.

Từ những triền núi bao quanh, có rất nhiều con đường nhỏ dẫn xuống làng chúng tôi. Những con đường ấy, cũng như những dòng suối, hòa nhập lại trong làng tôi. Nhưng nếu cần phải rời làng ra đi đến huyện lỵ hay vào thành phố, vào thế giới rộng lớn, thì chỉ có một con đường lớn bằng phẳng.

Tôi không biết tôi có thể tự so sánh mình với gì - với con đường hay với dòng sông. Nhưng tôi biết rằng ý nghĩ của nhiều đồng bào tôi, lời nói của nhiều đồng bào tôi, cảm xúc của nhiều đồng bào tôi đã hòa vào trong tôi như những con suối núi hay những con đường nhỏ gập ghềnh dần xuống làng. Còn con đường của riêng tôi, con đường của tôi đã dẫn tôi từ làng đến với Thơ ca.

Tôi đã đi khắp thế gian này, đã đến nhiều nước, gặp nhiều loại người khác nhau. Tôi đã từng dự nhiều cuộc chiêu đãi trọng thể - khi thì của các vị tổng thống, quốc vương, khi thì của các vị thủ tướng, hay có khi chỉ là của các vị bộ trưởng, đại sứ. Những mũ giày đen nhánh, những cái đầu hói bóng lộn, cà vạt thắt khéo léo, nơ trắng bông nơi ve áo, những nụ cười, những cái cúi chào quá ư lịch sự, mỗi lời nói, mỗi cử chỉ đều được đắn đo định trước! Trong những cuộc chiêu đãi trọng thể ấy thì các nghệ sĩ y như các vị bộ trưởng, còn các vị bộ trưởng thì lại y như các nghệ sĩ.

Trong những cuộc chiêu đãi đó, chưa bao giờ tôi cảm thấy mình được là mình. Tôi làm những động tác mà tôi không muốn làm, nói những lời không muốn nói. Qua vẻ hào nhoáng sang trọng của những buổi chiêu đãi ấy, tôi bỗng nhìn thấy bếp lửa của làng Xađa thân yêu mà những người ruột thịt của tôi đang quây quần ngồi quanh, hoặc nhìn thấy những bạn bè vui vẻ của tôi tụ tập lại trong một căn buồng khách sạn, và thế vào những cao lương mỹ vị, lúc ấy tôi thèm được ăn món khinkal đậm tỏi. Thật là thú vị biết bao nếu được xắn tay áo lên mà ăn khinkal đậm tỏi bên cạnh bếp lò, cùng với bạn bè, mỡ dính đầy tay.

Có một số cuốn sách mà khi đọc, tôi có cảm tưởng những cuốn sách này đang dự tiệc ngoại giao. Trong các cuốn sách đó, tôi không thấy những cử chỉ, lời nói tự nhiên.

Cuốn sách của tôi, tôi mong nó không trở thành vị khách trong buổi chiêu đãi ngoại giao. Hãy đỡ trong đó chỉ có những lời nào thích ứng với tính cách thật của nó, chứ không là những lời cần phải nói vì phép lịch sự.

Tôi đã thấy những người bình thường như tất cả mọi người khi họ ở nhà trong khung cảnh gia đình, bên vợ, bên con hay cạnh bạn bè. Nhưng khi họ ngồi vào chiếc ghế bành bên bàn làm việc, họ thay đổi hoàn toàn. Mỗi một chức tước mới, mỗi một ghế bành mới khiến tính tình, nét mặt, cách xử thế của họ thay đổi theo.

Cuốn sách của tôi, tôi muốn nó không bao giờ thay tính đổi nét, như tôi không tự phản lại mình. Hãy yêu bè bạn của mình và làn khói bếp, chứ không phải những cuộc chiêu đãi long trọng, hãy yêu đồng ruộng chứ không phải những cuộc hòa nhạc, hãy nghe tiếng nói của đất đai, chứ không phải tiếng ồn ào trong cuộc họp. Bởi vì có khi trong cuộc họp người ta nói với nhau thế này, nhưng sau cuộc họp người ta lại nói thế khác.

Rút trong sổ tay. Có ai ở Đaghextan lại không biết chiếc mũ to tướng

của Xulâyman Xtanxki, chiếc áo khoác bằng da cừu dày nặng, đôi giày khâu bằng da bê móng nhẹ! Tôi nghĩ rằng không phải chỉ những người Đaghextan mới không thể hình dung Xulâyman thiếu đi cái mũ, đôi giày ấy.

Và thế rồi Xulâyman Xtanxki được tặng huân chương, Mácxim Gorki gọi ông là Hòme của thế kỷ 20. Xulâyman được mời lên Maxcova và ở đây ông gặp một vị bộ trưởng người Đaghextan.

- Chà, chà... ông Xulâyman thân mến, - vị bộ trưởng nói với nhà thơ. - Không thể sống ở Maxcova như ở làng mình đâu. Ông phải thay đổi cách ăn mặc đi.

Theo chỉ thị của chính phủ Đaghextan, người ta may cho ông một bộ quần áo bông, thừa giấy mới, mũ che tai và bành tô mùa đông cổ cao. Xulâyman ngắm nghía kỹ từng thứ một. Ông mở rộng bành tô ra, lấy tay nhắc thử xem nặng nhẹ thế nào, cầm đôi giày đập đập đế vào nhau, rồi sau đó cho vào va li.

- Cảm ơn các bạn đã sắm toàn đồ mới, tốt. Cũng vừa vặn đến lúc con trai tôi, Muxaip, mặc vừa. Còn tôi thì muốn mình vẫn là Xulâyman. Tôi không muốn đem tên tôi đổi lấy bất cứ thứ quần áo, giấy dép nào. Đôi giày của tôi nó sẽ giận tôi đấy.

Bố tôi rất thích bản lĩnh rõ ràng của Xulâyman ngay ở cả những biểu hiện bên ngoài như thế.

Rút trong sổ tay. Con cái Xulâyman nhiều lần thử dạy bố học chữ. Lần nào Xulâyman cũng sốt sắng học, nhưng rồi ông lại gạt vờ sang một bên và nói:

- Không, các con ạ. Khi bố vừa cầm cây bút chì thì thơ nó bố chạy đâu mất, bố không còn nghĩ đến thơ được nữa, vì phải nghĩ xem cần phải cầm cây bút chì chết tiệt này thế nào!

Rút trong sổ tay. Épfendi Kapiép là bạn của Xulâyman Xtanxki. Chính ông đã dịch thơ của Xulâyman sang tiếng Nga. Tình bạn ấy làm cho nhiều kẻ nhỏ nhen, vô tích sự ghen tỵ. Họ ra sức dèm pha Kapiép trước mắt nhà thơ nổi tiếng, hay thậm chí còn nói xấu ông. Họ nói với Xulâyman:

- Bác không biết đọc tiếng Nga, còn chúng tôi biết khi dịch thơ bác, Kapiép đã làm hỏng hết cả. Ông ta muốn thêm đâu, muốn bớt đâu tùy thích, nhiều câu lại còn viết lại theo ý mình.

Có lần trong một cuộc nói chuyện từ tốn, Xulâyman bắt đầu gọi chuyện.

- Này anh bạn, - Xulâyman nói, - tôi nghe nói là anh đã đánh các con tôi.

Épfendi ngay lập tức biết là bạn mình muốn nói điều.

- Thơ của anh không phải là con anh đâu, Xulâyman ạ. Thơ của anh - chính là anh đó.

- Nếu vậy thì một ông giả như tôi lại càng đáng được tôn trọng hơn là

trẻ con.

- Nhưng mà anh Xulâyman này, cái gì quan trọng hơn, số lượng câu trong bài thơ hay là bút pháp, là tinh thần của nó? Đây, trước mặt chúng ta là một chai rượu. Nếu rượu hủ, thì chai rượu sẽ hầu như không cạn, nhưng nó không còn là thứ rượu chúng ta đã uống và thường thức vị men say. Vấn đề không phải ở số lượng rượu, mà ở hương vị của nó, ở độ nồng của nó.

- Anh nói đúng, cái đó quan trọng hơn tất cả.

Trên thực tế, quả thật là Épfendi Kapiép đã đem Xulâyman lại cho độc giả Nga.

Rút trong sổ tay.

- Tôi không sao tìm được chìa khóa để mở các bài thơ của bố anh, - Épfendi than phiền với tôi. Chính ông cũng dịch thơ Gamzát Xadax sang tiếng Nga.- Thơ của bố anh như bị khóa chặt. Tưởng là ông cười cợt, nhưng thật ra, ông đang buồn. Tưởng là ông ngợi khen, nhưng thật ra, ông diễu cợt, thậm chí khinh bỉ. Tưởng là ông chửi rủa, nhưng thật ra ông khen. Tất cả những điều đó tôi đều hiểu, nhưng chưa thể chuyển sang tiếng Nga được. Tôi có thể chuyển được những thú pháp nghệ thuật và ý tứ các bài thơ, nhưng tôi cần giới thiệu được một Gamzát sinh động như chúng ta đã biết về ông. Tất cả những người đọc ông qua tiếng Nga cần phải hình dung ông như thế. Tưởng như ông giống mọi người, nhưng tuy nhiên không thể lẫn ông với một ai khác.

Thơ của một nhà thơ phải được như vậy.

Rút trong ký ức. Bây giờ dân làng biết tôi với tư cách là nhà thơ Raxun Gamzatop. Trước đây có lúc họ đã biết tôi là một kẻ hậu đậu, lơ đãng. Tôi làm việc này, nhưng đầu lại nghĩ đến cái khác. Có khi tôi mặc áo trái hoặc cài lệch khuy áo bành tô và cứ thế đi ra đường. Dây giày quên không buộc, hay nếu buộc thì đi một chốc lại tuột ra. Đạo ấy, người ta nói về tôi thế này:

- Sao ông bố thì chỉnh tề, cẩn thận, diêm dạm thế, mà con thì lại hấp tấp, luộm thuộm như vậy? Trong hai bố con thì ai già, ai trẻ: người quên buộc dây giày hay là người không bao giờ quên cái gì cả?

- Vâng, được rồi,-tôi đáp lại những lời bàn tán nhàn rỗi. -Tôi lấy tuổi già của bố tôi và trao cho ông tuổi trẻ của tôi.

Trên thực tế, cho đến tận cuối đời mình, bố tôi ăn mặc rất gọn gàng, cử chỉ nhanh nhẹn như thanh niên, cả bên trong bên ngoài ông đều tỏ ra nghiêm chỉnh, mực thước. Cả làng đều biết rõ giờ, biết rõ phút, khi bố tôi mặc áo khoác vào và trèo lên mái nhà. Cứ theo việc làm đó của bố tôi, có thể kiểm tra đồng hồ của mình. Một anh trai làng đi bộ đội đã viết thư về nhà cho bố mẹ thế này: “Chúng con dậy sớm lắm. Người ta đánh thức chúng con vào giờ ông Gamzát trèo lên mái nhà».

Nếu ai định gặp bố tôi buổi sáng, thì đều biết phải ra đón ngoài đường đi Khunzác vào giờ nào, phút nào. Hàng ngày ông rời khỏi nhà đi làm luôn

luôn theo một giờ giấc nhất định.

Mọi người biết rõ về ông tất cả: biết rằng ông sẽ dắt ngựa đến chỗ nào thì ngồi lên yên; biết chiếc áo sơ mi màu đen giản dị của ông, những chiếc quần chạt ông, những đôi ủng ông tự khâu và tự lau chùi mỗi buổi sáng. Họ biết chiếc thắt lưng của ông, đầu không bao giờ cạo nhưng luôn được cắt tỉa cẩn thận; biết cái mũ ông đã đội một cách ngay ngắn. Lông cừu làm mũ không đến nỗi xoắn lắm nhưng cũng không dài quá.

Đã có một sự hình dung về bố tôi, và tất cả những gì ông mặc, những gì ông làm đều hết sức phù hợp với hình dung đó. Khó có thể hình dung một cái gì khác trong cách ăn mặc, cách xử sự của Gamzát.

Tự ông cũng không thích những sự thay đổi. Khi áo rách, cần phải thay, ông cũng cố tìm cái giống như cái đã rách. Mặc dù chiếc áo mới được may bằng cùng một thứ vải, cùng một kiểu như trước, thế mà những ngày đầu, khi mặc chiếc áo mới, ông vẫn cảm thấy bị bó buộc, không thoải mái.

Có lần thắt lưng ông bị đứt. Mua cái mới chẳng đáng là bao, nhưng ông đã cẩn thận khâu lại cái cũ đã quen và còn dùng được một thời gian nữa. Ông không phải người tham lam, mà tiền cũng có, nhưng ông cảm thấy tiếc khi phải bỏ vật gì ông đã quen. Cuối cùng thì thắt lưng đó lại đứt và ông đành phải mua cái mới. Tuy vậy ông vẫn tháo cái khóa ở thắt lưng cũ lắp sang cái mới.

Ông hay vuốt ve cái mũ của mình như tuồng đó là một con cừu non. Nếu ông đã quý chiếc thắt lưng bình thường đến thế thì ông còn quý cái mũ của mình đến đâu.

Mùa hè năm 1941 khi chiến tranh bùng nổ, chính phủ Đaghextan đã yêu cầu bố tôi chuyển từ vùng núi về ở Makhátkala. Đã từng quen với vùng cao mát mẻ, bố tôi cảm thấy ở thành phố rất oi bức, nóng nực. Quần áo thích hợp với vùng núi trở nên bất tiện ở thành phố nóng bức. Đặc biệt không thích hợp là cái mũ lông cừu. Bố tôi thử đội nhiều kiểu mũ, nhưng chúng đã thay hình đổi dạng ông đến mức ông phải vứt chúng vào xó, mặc dù bọn con cái chúng tôi đều ra sức thuyết phục ông đội.

Thế là ông Gamzát đã đi ngoài phố xá Makhátkala với chiếc mũ lông cầm trên tay. Đôi lúc ông đội lên đầu rồi lại bỏ ra, nhưng không một phút nào ông rời nó.

Một tai họa lớn như chiến tranh cũng có thể làm mọi người quen đi, và cuộc sống chuyển sang một nhịp điệu khác, theo kiểu thời chiến. Thịnh thoảng bố tôi lại về vùng núi. Ở đây ông cảm thấy khoan khoái biết bao, ở đây ông lại được đội chiếc mũ lông cừu của mình một cách thích

thú! Những ngày ấy trông ông giống như người bấy lâu khổ sở vì không có thuốc hút hay bị cảm ngạt thuốc lá, nay bất ngờ được dịp từ từ cuốn điếu thuốc sâu kèn bằng thứ sợi thơm, từ từ châm lửa rồi hít vào thật sâu, thật chậm rãi với đầy khoái cảm.

Bố tôi chưa bao giờ hút thuốc, nhưng trong nhiều điều nhỏ nhặt khác của cuộc sống, ông đã tìm thấy một khoái cảm như thế, hay hơn thế, chưa nói đến niềm vui lớn nhất của ông là niềm vui sáng tác, niềm vui của tình yêu đôi với quê hương.

Rút trong sổ tay của bố tôi. «Mặcdầu Ratgiáp là bạn tôi, nhưng anh ta đã đối xử với tôi tốt hơn cả kẻ thù. Anh ta đã liên minh với đao cạo để chống tôi” - bố tôi đã có lần ghi vào sổ tay như vậy. Chuyện là thế này. Năm 1934, bố tôi đi Maxcova họp Đại hội các nhà văn lần thứ I. Hôi đó nhà văn Avar Ratgiáp Đinmagômaép còn sống. Ông kéo bố tôi vào hiệu cắt tóc để sửa lại mái tóc và bộ râu. Không biết vì Ratgiáp đã sắp xếp trước hay là vì anh thợ cạo không hiểu yêu cầu của khách mà cả bộ râu bạc chưa từng bị cạo của bố tôi đã bị cạo nhẵn. Khi bố tôi biết thì đã muộn. Nhìn thấy trong gương một khuôn mặt hoàn toàn lạ lẫm, ông lấy hai tay che mặt và nhào ra khỏi hiệu cắt tóc. Sau đó ông không đến dự các phiên họp của Đại hội nữa, không dám xuất hiện trước mắt mọi người.

-Tôi không thể thay đổi được bộ mặt mình trong cuộc sống, - sau này bố tôi nói, - vậy thì sao lại có thể thay đổi bộ mặt mình trong thơ?

Bố tôi không thích sự kiêu cách trong cuộc đời, cũng như trong thơ, mặc dù có lần xuýt nữa ông đã quen với một dáng ngồi đầy kiêu cách, xa lạ.

Hồi ức. Một lần, có nhiều dân làng Xaxa đến thăm bố tôi ở Makhátkala. Họ để ý thấy khi nói chuyện với họ, Gamzát Xaxax ngồi trong một tư thế thiếu tự nhiên, không quen mắt như thế này: ông đưa ba ngón tay chống vào cằm. Một người làng hỏi ông:

- Trước đây chúng tôi không thấy ông chống ba ngón tay vào cằm. Ông quen làm thế lâu chưa và để làm gì? Thói quen này không thích hợp với ông đâu. Ông Gam- zát ạ, đó không phải là điệu bộ của ông.

- Anh nói đúng đấy, - bố tôi trả lời, - cần phải bỏ đi thôi. Thủ phạm trong chuyện này là họa sĩ Muetđin Đaygiêman. Số là suốt ba tháng ròng ông vẽ chân dung tôi. Ba tháng liền tôi phải ngồi không động đậy trước ông ấy, ba ngón tay tỳ dưới cằm. Ông ta bảo tôi phải làm thế và tôi phải nghe theo lời họa sĩ.

- Có khó chịu lắm không?

- Ngồi thì không sao nhưng cái điệu bộ ấy mới khổ! Đôi lúc tôi có cảm tưởng rằng ba ngón tay người khác đã tỳ vào cằm của tôi. Hoặc đôi lúc tôi có cảm tưởng rằng ba ngón tay của tôi tỳ lên cằm của ai khác. Tôi cứ ngồi như thế suốt ba tháng và dần dần quen. Chuyện vẽ vờ đã kết thúc từ lâu, bức tranh đã xong và đã treo lên, còn tôi thì các anh thấy đây, vẫn tiếp tục giữ điệu bộ tỳ ba ngón tay lên cằm. Có khi người đau tim đưa tay lên ngực cả những lúc không đau. Nhưng các bạn đừng lo, tôi sẽ cố gắng bỏ thói quen đó.

Trong sổ tay của bố tôi có đoạn ghi lại việc người ta đã trồng răng giả cho ông thế nào.

Khi sắp sửa trồng răng, bác sĩ hỏi ông thích trồng loại răng gì: răng vàng, răng bạc hay răng thép. Ông lúng túng không biết trả lời thế nào, bèn cầu cứu mấy người bạn ông có mặt bên cạnh lúc đó.

- Anh cứ nói lắp răng vàng vào, - một người bạn gợi ý, - vàng là một thứ kim loại quý.

- Cứ trồng răng thép ấy, - một người khác khuyên. -Thép rất chắc mà lại không bao giờ gỉ.

- Biết làm thế nào bây giờ, - ông Gamzát phản đối. - Nếu tôi trở về làng với những chiếc răng vàng hay răng thép, mọi người sẽ nhìn tôi với vẻ ngạc nhiên rằng không phải răng trong mồm tôi mà là những cái đèn lấp lánh. Mọi người sẽ không nhìn tôi nữa mà chỉ nhìn răng tôi thôi. Răng sẽ che mắt mặt. Có thể trồng cho tôi những chiếc răng bằng xương, những chiếc răng không làm ai để ý là tôi có những chiếc răng mới. Tôi thích trồng những cái răng bình thường như vậy.

Bác sĩ đã đáp ứng những yêu cầu của ông, trồng cho ông những chiếc răng giống như những chiếc răng vốn có.

Sau này khi nhận thấy trong các bài thơ của một thi sĩ nào đây có những câu lạc lõng hay vay mượn, bố tôi liền nói:

- Trong các bài thơ này có những chiếc răng giả.

Tất nhiên là với răng vàng cũng có thể cắn táo được, nhưng không thể ngon lành như cắn bằng răng thật của chính mình.

Hồi ức. Năm 1947, ở nhà hát thành phố Makhát-kala có tổ chức một buổi lễ trọng thể mừng bố tôi, nhà thơ Gamzát Xadax tròn 70 tuổi. Nhiều diễn văn, nhiều lời chúc tụng, nhiều bài thơ đã được đọc, nhiều tặng phẩm đã được trao. Cuối cùng người ta dành thì giờ cho chính người được mừng là bố tôi phát biểu. Ông bước lên diễn đàn, bình thần rút từ túi áo ngực một tờ giấy chi chít những câu thơ được viết nhân ngày ấy, rồi bình thần cho tay vào túi khác lấy kính... Nhưng liền đó cử chỉ của ông đang bình thần bỗng chuyển thành vội vàng. Ông cho tay vào hết túi này đến túi khác. Mọi người hiểu rằng nhân vật chính của buổi lễ này đã quên kính ở nhà.

Người ta liền phải người đi lấy kính. Nhưng bố tôi đã đứng trên diễn đàn rồi, và không biết làm gì tiếp. Lúc đó bạn bố tôi là Abutalíp đã đưa cho ông cặp kính của mình, cặp kính hình như cũng thích hợp. Bố tôi đeo kính của Abutalíp và bắt đầu đọc. Ông đọc thơ mình, nhưng trong giọng ông, trong cả dáng đứng của ông có vẻ gì thiếu tự tin, e ngại, và mọi người đều cảm thấy rằng không phải ông đọc thơ mình mà đọc thứ thơ nào khác tình cờ lần đầu ông trông thấy.

Khi bố tôi bắt đầu đọc bài thơ sau thì chàng trai được phải đi lấy kính đã chạy vào rạp. Ông bố kính của Abutalíp xuống, đeo kính mình lên, và ngay lập tức điệu bộ của ông thay đổi hẳn, giọng của ông vang lên rắn rỏi hơn, mọi người dự lễ vỗ tay hoan hô ông, như đến bảy giờ ông Gamzát Xadax thật mới bước lên diễn đàn, còn trước đó chỉ là phân thân của ông.

- Suýt nữa thì cái kính làm hỏng cả buổi lễ mừng tôi, - ông cười nói.

- Chẳng lẽ kính của tôi tôi hơn sao? - Abutalíp to tiếng hỏi.

- Kính ly rất tốt nhưng vẫn là kính của anh. Mỗi người có riêng đôi mắt, nên kính cũng cần phải riêng.

Bố tôi không thích cái gì chói lóa, cũng không thích cái gì tối mù. Ông không thích đặc quá hay loãng quá, lạnh quá hay nóng quá, đắt quá hoặc rẻ quá. Ông không thích quá lạc hậu cũng như quá tiên phong.

Ông không thích sự dữ tợn của sói và sự yếu ớt của thỏ, sự lộng quyền và sự nô lệ. Ông nói:

- Đừng khô cứng để khỏi bị gầy, nhưng cũng đừng ướt át quá để người ta vắt anh như cái giẻ lau.

Bố tôi không thuộc loại người ướt trụi khi mới mưa vài hạt hoặc khô khốc khi gió hanh vừa thổi tới. Bố tôi là một cán bộ bình thường, ông có mọi thói quen và phẩm chất của dân tộc chúng tôi, và ông đã mang theo trong mình những phẩm chất đó một cách xứng đáng.

Hồi ức. Có lần bố tôi cùng chúng tôi cần phải đi từ Makhátkala về làng để thăm một người họ hàng bị ốm. Đứng đầu chính phủ Đaghextan hồi đó là Apđurácman Danhijalop. Biết chúng tôi sửa soạn về quê, ông cho một chiếc xe màu đen của chính phủ đến đón chúng tôi. Hình như đó là một chiếc «Zim».

Khi xe chạy trên đường phôi, bố tôi cảm thấy rất thích thú. Khi xe vừa ra khỏi thành phố và bắt đầu vượt qua những người miền núi cuỡi lừa, cuỡi ngựa, cuỡi la hay đi bộ thì bố tôi bắt đầu ngồi không yên trên chiếc ghế đệm êm. Trong khi tôi, do còn ít tuổi, cứ cố ló mặt ra ngoài cho mọi người thấy tôi được đi xe “oai” thế nào, thì bố tôi lại cố ngồi thụt vào trong, phía tối.

Trời mưa. Đến bờ sông Gótxátlin, chúng tôi thấy một chiếc xe bò do ông già điều khiển bị sa lầy giữa dòng. Bố tôi bảo xe dừng ngay lại, rồi bước xuống sông giúp ông già. Cùng với ông già, chúng tôi vừa thúc bò kéo, vừa quay bánh xe. Một lát sau, chiếc xe đã lên được đoạn đường bằng. Chúng tôi đi tiếp. Vài cây số sau, trên đường đi, chúng tôi lại gặp một con sông nữa. Bố tôi bảo xe dừng lại để chờ ông già đánh xe bò ban này.

- Ông già thế nào cũng lại mắc kẹt ở đây. Còn tôi thì biết cách điều khiển bò kéo xe qua con sông này. Tôi chờ ông già ở đây để giúp ông ấy.

Chờ một lúc sau thì chiếc xe bò kia ì ạch đến bờ sông thứ hai, bố tôi liền điều khiển bò kéo xe rất thành thạo.

- Trước đây khi bố phải chở đủ thứ đồ từ Buinácxcơ đi lên miền cao, nhiều lần bố đã rơi vào cánh thế này, - bố tôi nói với chúng tôi khi trở về chỗ xe hơi đỗ, chùi chùi tay vào vạt áo. Ông buồn rầu nhìn theo chiếc xe bò đi, dường như nó đã kéo theo cả quá khứ của ông, cả cuộc đời ông.

Trên đường lên cao nguyên Khunzác, chiếc xe hơi của chúng tôi bị một chiếc xe vận tải chạm phải. Một chiếc bánh bị hỏng. Có cảm tưởng như là bố tôi lại có phần thích thú với tai nạn đó; ông liền đi bộ tiếp về làng. Chúng tôi cố thuyết phục ông chờ lắp xong bánh dự trữ, nhưng ông không chịu.

- Dự đám cưới mà đến bằng chiếc xe đó, bố cũng còn thấy áy náy nữa là đi thăm một người ốm thì cần gì thứ nghi thức sang trọng này. Không, xe bị hỏng thế là bố mừng, bố đi bộ thôi.

Bố tôi đi về làng bằng con đường mòn nhỏ quen thuộc từ thời thơ ấu, con đường mà bao thế hệ người dân ở đây đã đi. Chúng tôi chữa xong bánh xe và đi theo con đường lớn. Chúng tôi tới làng cùng một lúc với bố tôi.

Sau đó, ở Makhátkala, Apđurácman Đanhijalôp lo ngại hỏi bố tôi về tai nạn dọc đường.

Bố tôi nói đùa: - Chiếc xe tốt quá anh ạ. Nếu nó xấu hơn một chút thì đã chẳng việc gì đâu!

Hồi ức. Những năm cuối đời, bố tôi bị ốm nặng. Ông bị ốm bất ngờ trong thời gian đi các vùng cao để gặp gỡ các cử tri. Sắp đến kỳ bầu cử Xô viết tối cao Liên xô, và Gamzát Xadax được chọn vào danh sách ứng cử.

Đến huyện lỵ đi bằng xe hơi, nhưng từ đây đi tiếp tới các miền núi cao thì phải đi bằng ngựa. Bố tôi thích những con ngựa hiền lành. Ông thích cưỡi ngựa đi bước một, nhưng thường thường ông hay dắt ngựa đi. Ông thích nhất là đi bộ.

Chính quyền địa phương cố tạo điều kiện thuận lợi cho ông. Họ đem tới cho vị đại biểu tương lai một con ngựa đua đầy sức lực. Không thể trách họ được, họ chỉ muốn giúp ông được tốt hơn. Họ cho rằng đối với vị khách quý như vậy phải đem tới con ngựa khá nhất huyện.

Ông già 72 tuổi không muốn làm phật ý những người đón ông. Nhớ lại thời trai trẻ, ông nhẹ nhàng nhảy lên mình ngựa. Đứng giữa đám thanh niên cưỡi ngựa, ông già râu bạc trông giống như vị thủ lĩnh Hồi giáo bên cạnh những kỵ sĩ hộ vệ của mình.

Các chàng trai trẻ quất roi phi ngựa về các làng báo tin ông Gamzát sắp đến. Thấy những con khác đã phi đi, ngựa ông ngồi cũng chồm lên. Ông già không kịp kìm nó lại và cứ thế nó vun vút lao tới. Toàn thân ông bị lắc mạnh trên yên, mỗi lúc ông thấy yếu dần và cuối cùng ông bị ốm, và bệnh này đã theo ông đến khi chết.

- Với thơ cũng vậy thôi, -Bố tôi vừa húng hắng ho vừa nói. - Nhà thơ cần phải cưỡi con ngựa quen thuộc của mình chứ đừng ngồi lên mình con ngựa đua xa lạ. Con ngựa đua xa lạ sẽ hất anh ra khỏi yên.

Tôi có thể kể nhiều về bố tôi, nhưng bây giờ tôi muốn kể về bạn của ông là Abutalíp. Cả ngày hôm qua tôi đã ở bên ông.

Một ngày sống gần Abutalíp. Khó nhất đối với tôi là ngồi viết tiếp bài thơ vì lẽ gì đó chưa làm xong. Người miền núi nói rằng cho đến già, ếch vẫn chưa có đuôi vì nó cứ gác việc gắn đuôi sang ngày hôm sau.

Từ sáng sớm tôi đã quyết định phải viết tiếp bài thơ dài mà tôi đã làm từ hai tuần trước. Công việc này thật khó khăn và tôi phải nói với bà giúp việc Frôxa:

- Nếu có ai đến Hồi thì bà nói dùm tôi đi vắng. Ai cần lắm thì bà bảo đến sau bữa trưa.

Dặn dò xong, tôi lên gác trên và bình thản bắt tay vào việc. Nhưng những tiếng động dưới đường vẫn vọng lên và tôi bỗng nghe thấy tiếng cồng ra vào ken két mở ra. Một lát sau có tiếng chuông reo dưới nhà. Tôi không nghe thấy giọng Frôxa, nhưng giọng của Abutalíp vọng lên rất rõ. Chiếc ghế tôi ngồi bỗng biến thành một cái cháo nóng bỏng hay là thành bụi mận gai. Chưa từng bao giờ ở nhà Gamzát Xadax, và bây giờ ở nhà Raxun Gamzatop lại có ai từ chối Abutalíp để ông phải rời khỏi ngưỡng cửa và quay về. Chưa từng có chuyện như thế và không thể có chuyện như thế. Nhưng lúc ấy tôi rơi vào một tình trạng khó xử: một mặt không thể để Abutalíp ra về, mặt khác không muốn để cho bà Frôxa khó xử vì trung thành thực hiện yêu cầu của tôi- đã nói với Abutalíp rằng tôi đi vắng và sau bữa ăn trưa mới về nhà.

Nhưng cuối cùng tôi đã hành động theo lời khuyên của trái tim chứ không phải lý trí. Tôi ló đầu ra cửa sổ và cất tiếng gọi to ông già bạn cũ của tôi:

- Bác vào đi, bác Abutalíp, cháu ở nhà đấy mà!

- May quá, trời phù hộ! Chẳng lẽ con trai ông Gam- zát ở làng Xada đang phải trốn chủ nợ sao? - Abutalíp liền bỏ mũ ra, đi qua trước mặt Frôxa và lờm bà một cái.

- Anh Raxun này, anh hãy nói với người phụ nữ này là khi nào có Abutalíp tới nhà thì cửa tự mở và anh thì lúc đó bao giờ cũng có nhà. Mà nếu anh không có nhà thì bao giờ trong nhà này cũng có cái gì đó cho Abutalíp ăn, uống và nếu cần thì có cả chỗ ngủ nữa.

- Bà Frôxa không có lỗi đâu ạ. Patimát, vợ cháu, khi đi làm đã dặn bà ấy nói với tất cả rằng cháu không có nhà. Vợ cháu lo cho cháu mà!

- Cũng hay, khi có vợ là người để đổ hết tội lỗi của mình sang. Nhưng chẳng lẽ Patimát lại quên hôm nay là thứ năm sao, Abutalíp vừa nói vừa giữ chiếc mũ lông ướt nước mưa..

- Thứ năm thì có gì đặc biệt hả bác?

- Đó là ngày tắm của tôi. Chẳng lẽ anh không để ý cứ thứ năm là tôi đến nhà tắm công cộng à, mà nhà tắm lại gần nhà anh, nên bao giờ cũng có thể nghĩ rằng tôi sẽ ghé vào nhà anh ngồi chơi, nói chuyện, hút thuốc.

- Sao bác lại cần đến nhà tắm hở bác? ở nhà riêng của bác có bồn tắm, có vòi hoa sen và cả nước nóng nữa rồi mà?

- Bồn tắm và vòi hoa sen là một mẫu bánh mì đen. Còn nhà tắm là một bữa tiệc cưới. Tôi có một vườn cây và một con suối từ ngàn năm nay chảy từ núi xuống, tôi xẻ rãnh cho con suối đi qua từng cái cây, và nó sẽ tưới nước cho cây. Chẳng lẽ tôi ngày ngày lại đem bình tưới đến từng gốc cây sao? Nhà tắm tôi ví với dòng suối núi đầy áp nước, còn bồn tắm và vòi hoa sen của anh - là cái bình tưới, cái gáo múc nước. Không, anh Raxun ạ, anh hãy để các thứ đồ chơi ấy lại cho nhà thơ thiếu nhi Nurátđin Iuxupôp. Người ta nói rằng anh này bây giờ đang viết kịch bản múa rối. Những thứ đó sẽ thích hợp với các con rối của anh ta lắm đấy.

- Sau khi tắm xong, uống nước chè nóng tốt lắm bác ạ, - tôi ngỏ ý mời ông, khi chúng tôi đi từ hành lang vào phòng.

- Xoàng ra thì uống nước chè là được. Không thì ăn xúp cũng không sao, còn nếu có rượu thì càng tốt. Nhưng sau khi tắm xong tốt nhất là uống rượu vodka nguyên chất.

- Xúp thì cháu cũng có nhưng để từ hôm qua. Bây giờ mới buổi sáng, nhà chưa nấu xúp mới.

- Chúng ta cứ ăn xúp hôm qua trước đi rồi thì xúp hôm nay cũng vừa được.

Khi bà Frôxa đang tát bát dọn cái ăn ra bàn, tôi bèn khoe với cụ

Abutalíp những thứ rượu mang từ nước ngoài về. Từ những nước xa xôi, tôi đã đem về những chai rượu màu sắc đủ loại, nào là rượu rum, rượu cônhắc, rượu gin, uytki, kanvađôx, apxăng, vecmut, rượu mạn, rượu unikum của Hungari... Rượu cônhắc cũng đủ loại; loại mactini, loại kamuy, loại plixka.

- Bác thích uống thứ rượu nào?

- Anh Raxun, anh đẹp tất cả cái thứ tạp pí lù này đi. Nếu anh muốn, anh cứ đãi tôi thứ rượu trắng bình thường. Rượu trắng không chỉ hay ở chỗ là chúng ta đã biết nó mà còn hay ở chỗ là nó đã biết chúng ta. Những thứ anh vừa cho tôi xem có thể là rất ngon, nhưng tất cả các chai ấy đều từ xa đến, chúng nói thứ tiếng lạ mà tôi không hiểu, còn tôi lại nói thứ tiếng mà chúng không hiểu. Lại còn thói quen, còn tính nết nữa chứ. Không, những thứ rượu ấy và tôi hoàn toàn không biết nhau. Những chai rượu này giống như những vị khách không quen mà thoát đầu cân bắt chuyện, cân ăn đến hết một pút muối. Tôi sợ rằng tôi không làm quen được chúng. Cứ để lại mà đãi bạn bè anh những nhà văn ở Maxcova. Cứ đề dành mà đãi những ai đã quên mất mùi vị thức ăn mẹ nấu trên bếp lò nhà mình.

Trong số rượu của tôi, không có một chai rượu trắng nào. Tôi làm như tôi sắp sửa đi ra hiệu ngoài phố để mua với hy vọng là ông Abutalíp sẽ ngăn tôi: ngoài trời đang mưa lại thêm gió rét nữa, ở nhà thì rượu quá nhiều rồi. Tôi nghĩ rằng cuối cùng thì ông cũng phải thấy yêu cầu của ông là hơi gàn dở chứ: đòi uống rượu trắng, trong khi trên bàn đầy những rượu cônhắc thượng hảo hạng của Pháp!

Và Abutalíp quả thật đã can ngăn tôi:

- Không, anh Raxun ạ, có thể thấy ngay là anh vẫn còn trẻ, mặc dầu tóc đã bắt đầu bạc. Chẳng lẽ anh lại phải tự mình đi mua rượu, chẳng lẽ không có ai trẻ hơn anh sao? Anh sang nhà bên cạnh nhờ cậu thanh niên bên ấy đi mua, cậu ấy sẽ đi đấy. Tôi chẳng vội đi đâu cả, tôi sẵn sàng chờ anh ta mua về.

Đành phải làm như cụ Abutalíp đã nói. Tôi đưa tiền cho anh thanh niên hàng xóm, anh ta chạy ngay ra hiệu. Còn cụ Abutalíp lúc ấy đưa mắt nhìn quanh căn buồng.

- Hình như nhà anh không có khách miền quê lên chơi phải không? Chẳng lẽ không có ai đến thật à?

- Hôm nay thì không có ai.

- Hồi bạn tôi, tức là bố anh, còn sống, trong ngôi nhà này lúc nào cũng có khách. Các vị khách ấy hay ở chỗ ai cũng mang theo thuốc lá.

- Cháu cũng có thuốc hút. - Tôi rút trong ngăn bàn ra mấy bao thuốc lá.

- Những điều thuốc tròn trịa, trắng trẻo này không phải dành cho tôi. Đó là thứ thuốc dành cho các bạn Maxcova của anh, tôi chỉ thích thứ thuốc nặng miền núi chúng ta thôi. Đành phải giữ bao thuốc của mình vậy.

Abutalíp rút từ túi áo ngực phía trong một cái hộp, mở nắp ra lấy sợi

vẫn thành một điều thuốc. Ông vẫn lại rất thành thạo rồi đưa lên đầu lưỡi nhấp.

- Những điều thuốc phẳng phiu của anh liệu có thể so sánh với điều sâu kèn này không? Điều thuốc tự vẫn này của tôi không lần nào giống lần nào đâu, còn các điều thuốc của anh thì cả trăm điều giống nhau như một. Bây giờ anh hãy nói cho tôi nghe đặng nào thú vị hơn, rút từ trong hộp ra một điều thuốc có sẵn hay là tự vẫn cho mình một cái sâu kèn tuyệt vời như thế này? Ngay từ lúc đang vẫn tôi đã thấy thú rồi, vậy thì việc gì tôi lại phải tự tước đi cái thú đó?

Tôi bật chiếc bật lửa gaz của Thụy-sĩ hay Bỉ gì đó, nhưng Abutalíp đã gạt tay cầm bật lửa đang cháy của tôi. Ông rút trong túi áo một thỏi thép, cục đá và một túm bụi nhùi. Ông đặt túm bụi nhùi sát hòn đá để lấy lửa. Lửa bén vào túm bụi nhùi, ông cầm nó khoa khoa tay lên cho lửa cháy thành ngọn, rồi châm thuốc Hút. Ông đưa túm bụi nhùi đang cháy lên sát mũi tôi và nói:

- Thử ngửi xem mùi lửa thế nào? Thơm không? Thơm quá đi chứ? Còn bật lửa của anh có mùi gì?

Abutalíp biến đi một lát trong làn khói thuốc. Sau đó, khi khói thuốc tản ra, ông lại Hỏi tiếp:

- Này, anh Raxun, anh hãy nói cho tôi biết vì sao đầu anh đã bạc?

- Cháu không biết, bác Abutalíp ạ.

- Thế mà tôi lại biết vì sao đầu tôi bạc.

- Bác kể cho cháu nghe đi.

- Đầu tôi bạc vì bao giờ tôi cũng phải chờ quá lâu những thằng bé mặt hạng kê cả đến hiệu mua rượu trắng. Phải rồi, anh Raxun ạ, bọn trẻ không hiểu được những ý nghĩ của bố mẹ khi chúng chưa có con. Cũng vậy, ai không uống rượu, không thể hiểu được chúng ta. Cần phải nhờ người thích uống rượu đi mua rượu thì mới khỏi phải chờ lâu thế này.

Lúc ấy, bà Prôxa đã dọn các thứ ra bàn. Một lúc sau nữa chai rượu trắng cũng được đặt lên giữa bàn.

- Chà, - Abutalíp nói. - Hệt như là vị chủ tịch vùng Xurkhin xuất hiện giữa những nông trang viên. - Ông cầm chai rượu rồi đung đưa nó như nựng một đứa bé. - Chà, chà, chai rượu hay thật! Cậu nào vừa đem nó về chắc là một chàng trai khá lắm!

Khi ấy, Abutalíp mới để ý đến những chiếc ly nhỏ đặt trên bàn. Trán ông nhăn lại hệt như nằm phải cái gì rất đắng hay bị đau răng. Ông xoay xoay chiếc ly đựng rượu, nhìn vào ly - theo tôi, ông rất muốn ném vào đây mẩu thuốc lá đã hút xong để bày tỏ sự khinh bỉ của mình.

Tôi cầm một chiếc sừng lớn mà mấy người bạn Gru-zia đã tặng tôi và đưa cho Abutalíp.

Nhà thơ già ngắm nghía chiếc sừng kỹ lưỡng rồi đánh giá:

- Một cái sừng hay dây, nhưng nếu không bị chạm bạc vào thì còn hay hơn nữa. Thứ bạc chạm vào dây khác nào cái dây da quấn quanh bụng chàng rể. Để làm gì mới được chứ? Chẳng nhẽ nhờ thứ bạc đó mà rượu sẽ trở nên ngon hơn, nồng hơn sao? Không, anh Raxun ạ, anh làm ơn đưa cho tôi cái cốc bình thường mà suốt đời tay tôi đã cầm. Tôi biết rằng uống mấy hớp thì hết cốc, biết uống đến đâu thì dừng lại nghỉ một lúc rồi uống tiếp.

Tôi thực hiện cả ý muốn này của Abutalíp. Ông rót rượu, ném vào cốc một mẩu bánh mì và nói bằng tiếng Đarghin:

- Đêrokháp! - Ông uống một hơi cạn cốc, ngừng lại thả rồi nói tiếp: - «Đêrokháp» là tiếng bao giờ cũng phải nói trước khi uống rượu. Tất nhiên giải thích rõ ràng nghĩa của nó cũng khó, mà cũng có thể là nó chẳng có nghĩa gì đặc biệt, nhưng lẽ nào lại không hiểu được khi thốt ra tiếng «Đêrokháp»!

Uống xong, Abutalíp kéo đĩa xúp lại gần, gấp miếng thịt sang một đĩa khác rồi bẻ bánh mì vào đĩa xúp. Ông ăn chậm chậm với đầy vẻ thích thú, như cảm thấy rõ vị ngon lành của từng thìa canh nóng. Chốc chốc ông lại xéo một miếng thịt nhỏ cho vào miệng. Tôi nghĩ rằng miếng thịt đối với ông sẽ không ngon lành thế, nếu ông không ăn theo kiểu như vậy hay thậm chí không xéo bằng con dao nhỏ bỏ túi của ông.

Ăn xong đĩa xúp và miếng thịt, ông nhặt hết những mẩu bánh mì còn trên bàn cho vào mồm. Sau đó ông uống thêm ít rượu nữa rồi vuốt bộ ria mép.

- Chắc bây giờ bác muốn uống chè chứ ạ ?

- Bây giờ nước chè của tôi lại là thuốc lá. Này, anh Raxun, anh hãy nói cho tôi biết điều thuốc lá khác với mọi thứ khác thế nào?

- Cháu không biết.

- Mọi thứ khác khi ta kéo một hơi thì nó dài ra, còn điều thuốc lá thì lại ngắn lại. - Rồi ông cười hà hà ra chiều thú vị với câu nói chẳng lấy gì làm sâu xa của mình.

- Bác hút nhiều lắm phải không, như thế có hại cho sức khỏe đấy bác ạ.

- Người ta nói, sau bữa ăn no thì đến đức Allah cũng hút thuốc.

Hút xong, ông bất ngờ hỏi:

- Bao giờ thì họp ban chấp hành?

- Ngày mai ạ.

- Anh biết lần này ban chấp hành có bàn đến cái đơn của Zainutdin gửi tới Ủy văn học không nhỉ?

- Cháu không biết, nhưng bác hỏi làm gì ạ?

- Tôi sẽ kể cho anh một câu chuyện, hồi còn bé, tôi đi chăn bò, lũ bò của tôi rất lành. Tôi nằm thoải mái trên bãi cỏ xanh, dưới ánh mặt trời, còn chúng thì gặm cỏ chung quanh; tất cả đều vừa lòng: cả tôi, cả lũ bò và cả bà chú những con bò tôi chăn. Nhưng sau đó bỗng xảy ra tai họa - một chú bò

lanh lợi tìm được đường dẫn đến ruộng yên mạch. Những con khác liền đi theo. Cuộc sống thư thái của tôi đến đó là chấm dứt. Tôi không thể làm cho lũ bò quên được ruộng lúa đó, và tôi đành phải theo sát chúng từng bước. Đối với nhiều nhà thơ chúng ta, Quĩ văn học cũng na ná như vậy. Họ vẫn sống bình thản, vẫn viết sách chừng nào chưa đánh hơi được Quĩ văn học. Tôi không biết ai là người đầu tiên nghĩ thấy cái Quĩ đó, nhưng bây giờ thì tất cả đều bị hút cả về đây như lũ bò của tôi bị hút về ruộng lúa. Họ nghĩ đến thơ ít hơn là nghĩ đến Quĩ văn học. Sáng sớm dậy, họ không làm thơ mà viết đủ thứ đơn yêu cầu gửi tới đó. Đến lượt tôi cũng muốn viết một cái đơn, rồi ở Hội nghị chấp hành các anh sẽ bàn xem.

- Bác cần gì cơ ạ, bác Abutalíp?

- Anh biết đấy, tôi từ bé đến giờ chưa hề biết đến bác sĩ là gì. Tuy vậy bây giờ tôi vẫn quyết định xin một cái giấy đi an dưỡng.

- Bác có thể coi rằng trong túi bác đã có sẵn một chiếc giấy đi nghỉ. Nhưng có lẽ bác gửi đơn lên Xô-viết tối cao Đaghextan thì tốt hơn là gửi tới Hội nhà văn chăng? Vì bác là ủy viên Chủ tịch đoàn Xô-viết tối cao mà an dưỡng đường của Chính phủ tốt hơn an dưỡng đường của Hội.

Ông lắc đầu và chặc lưỡi. Chặc lưỡi của ông có thể biểu hiện những tình cảm khác nhau - thán phục, giận dữ, ngạc nhiên và bây giờ là phản đối.

- Không, anh Raxun ạ, thứ nhất, tôi chỉ được bầu vào Xô-viết tối cao một thời gian nhất định là 4 năm thôi, còn nhà văn thì cả đời. Thứ hai, ở an dưỡng đường nào cũng có điều chưa vừa ý. Bây giờ anh hãy nói, lúc đi tôi sẽ trách ai tiện hơn - trách anh và Khappalaép hay là Xô-viết tối cao?

- Thế thì bác viết đơn đi, ngày mai ban chấp hành sẽ làm việc.

- Mirza sẽ viết đơn hộ tôi, tự tôi không bao giờ viết cái gì cả, còn các anh chuẩn bị sẵn giấy đi nghỉ nhé.- Cụ nói xong câu ấy thì đứng dậy sửa soạn ra về.

- Bác đi đâu bây giờ?

-Tôi muốn đến nhà xuất bản. Người ta nói là một cuốn sách mới của tôi vừa in xong. Cần xem xem «con trai» hay là «con gái».

- Tối nay bác cỡ đến Trường Đại học Sư phạm một lúc nhé. Sẽ có cuộc gặp gỡ giữa nhà văn với sinh viên đây.

- Được rồi, tôi sẽ đến. Mang theo kèn zurna chứ?

- Không cần bác ạ, bác là nhà thơ' chứ có phải người thổi kèn zurna đâu. Tốt hơn hết là mang theo một tập thơ.

-Tôi sẽ gặp nhau! - Abutalíp nói, rồi ra về.

Buổi dạ hội văn học tổ chức ở Trường Đại học Nữ sư phạm dự định bắt đầu vào 7 giờ tối. Các nhà thơ của nhiều dân tộc ở miền Đaghextan đã đến dự đầy đủ. Đúng 7 giờ tôi. Tôi nhìn quanh mà không thấy Abutalíp đâu. Đành phải tiến hành trước mà không cần chờ ông. Lần lượt các nhà thơ bước

lên diễn đàn. Họ đều đọc thơ bằng tiếng dân tộc. Người đọc tiếng Lác, người đọc tiếng Ku- mức, tiếng Lezghin, tiếng Avar. Trong khi một nhà thơ trẻ đang đọc bài thơ dài của mình thì bỗng nổi lên những tiếng vỗ tay không hợp thời lắm. Hóa ra là từ sau cánh gà Abutalíp Gaiuróp đã bước ra sân khấu. Các cô gái đã vỗ tay hoan hô ông.

Nghe xong hai nhà thơ nữa, tôi ra hiệu cho Abutalíp chuẩn bị phát biểu. Abutalíp liền làm ra vẻ nghiêm nghị, sửa lại tư thế ngồi như trước mặt ông là ống kính chụp ảnh, rồi bắt đầu mân mê bộ ria mép. «Anh thấy đấy, tôi đã sẵn sàng rồi», - nhà thơ già muốn nói với tôi như vậy.

Khi phát biểu, Abutalíp nói với các cô sinh viên

Trường sư phạm khi thì bằng tiếng Nga, lúc thì bằng tiếng Avar, bằng tiếng Lác, bởi vì mỗi thứ tiếng dân tộc ở miền Daghextan ông đều biết ít nhiều. Ông đọc hai bài thơ bằng tiếng Lác.

Nhưng tất cả «phần văn học» này ông tiến hành với vẻ vội vàng, như đó chỉ là phần mào đầu, để dành thời giờ cho phần chính sau. Ra hiệu cho thính giả ngừng vỗ tay, Abutalíp hỏi tất cả:

- Các bạn có muốn tôi thổi kèn zurna không?
- Muốn ạ, muốn ạ. Bác thổi đi!-các cô gái nhao nhao nói.

Abutalíp vào sau cánh gà lấy ra một cái kèn zurna và một cây sáo rồi lần lượt khê thổi hai thứ nhạc cụ đó. Nhưng tất cả đều hiểu rằng đây chỉ mới là lúc thứ nhạc cụ thổi. Biết chắc là kèn sáo đều tốt, Abutalíp bất ngờ lấy cốc nước đặt trên bàn và đổ vào kèn.

-Trước khi rót nước cho mình, hãy cho ngựa uống, - người miền núi nói thế, - trước khi uống, hãy cho kèn uống trước, - những người thổi kèn zurna ở miền núi đã nói như vậy.

Abutalíp bắt đầu thổi kèn, tay đung đưa cây kèn lúc về phía này, lúc về phía kia. Trước cả một hội trường toàn các cô gái trẻ, Abutalíp tỏ ra rất hăng hái. Chắc là tối hôm ấy cả thành phố Makhátkala đã nghe thấy tiếng kèn của Abutalíp.

Ngồi xuống ghế của mình trên chủ tịch đoàn, Abutalíp thật thà hỏi tôi:

- Thế nào, tôi thổi kèn nghe có được không?
- Được lắm ạ.
- Thế thì tại sao anh lại vỗ tay uể oải thế. Vỗ thêm

ngay bây giờ đi xem nào?

Lời nói này của Abutalíp đã được cả hội trường cười tán thưởng.

Với tư cách là người chủ trì buổi dạ hội, quả thật tôi không thích lắm khi thấy một nhà thơ nổi tiếng như Abutalíp lại đóng vai người thổi kèn zurna. Chuyện này cũng giống như là nhà thơ Nga Êxênhin đáng lẽ phải đọc thơ của mình thì lại bước ra sân khấu mà nhảy. Chắc là Êxênhin cũng biết nhảy. Nhưng việc nào cũng có lúc của nó. Chắc khi ngồi trên chủ tịch đoàn,

tôi đã cau mày và ít vỗ tay, nên Abutalíp mới phải hỏi đùa câu buồn cười lúc này.

Đi giữa một đoàn các cô gái ồn ào theo tiền, chúng tôi bước xuống mấy bậc tam cấp rộng dẫn tới chỗ gửi áo khoác. Đạo ấy, áo bành tô một nhất là loại áo độn vai giả vuông, cao. Tôi cũng mặc một chiếc bành tô như vậy. Abutalíp nhìn thấy tôi và lắc đầu:

- Trước kia vai người ta to là do ăn khẩu đuôi cừ, còn bây giờ thì do được nhồi bông. Trước kia người ta vừa ngâm các bài thơ vừa đệm đàn kumuz, còn bây giờ thì rút giấy ra đọc thơ. Nhiều sự đổi thay đã diễn ra. Tôi không thích chúng.

- Sao bác lại tới chậm, bác Abutalíp?

- Tôi đã sửa soạn xong hoàn toàn và sắp bước ra khỏi nhà thì bỗng có một diễn viên nhà hát Avar chạy đến.

- Nhà hát ấy cần đến bác làm gì vậy?

- Họ đang diễn một vở kịch có đám cưới trong đó. Bây giờ chẳng có vở kịch nào không có đoạn đám cưới. Mà người thổi kèn zurna lại bị ốm. Không có kèn zurna thì còn là đám cưới thế nào được nữa! Và thế là họ phải chạy tới mời tôi đến thổi kèn giúp. Chỉ mười phút thôi.

Chúng tôi tới nhà hát thì cũng vừa vặn đến chỗ đám cưới. Tôi thổi cho họ nghe hai bài hát làm khán giả quên luôn cả vở kịch, chỉ còn nghe mỗi tôi. Ví thử tôi có thổi cho họ nghe suốt buổi thì chắc là họ cũng sẵn sàng ngồi nghe tôi.

- Với cương vị nhà thơ nổi tiếng Abutalíp Gafuop, ủy viên Đoàn chủ tịch Xô-viết tối cao nước cộng hòa, cháu nghĩ là bác không nên đóng vai người thổi kèn trên sân khấu.

- Abutalíp biết rõ hơn anh là điều gì Abutalíp nên làm, điều gì không nên.

- Bác đã đến nhà xuất bản chưa? cuốn sách của bác thế nào?

- Nhờ trời, cuốn sách ra rồi. Nhờ trời, tôi đã lĩnh được ít tiền. Nhờ trời, đã giả được nợ. Nhờ trời, đã mua được con ngựa.

- Cụ sẽ tổ chức một bữa magarút chứ?

- Mời ai?

- Biên tập, họa sĩ, kế toán. Tất cả những ai tham gia vào việc xuất bản cuốn sách.

- Mời biên tập viên dự magarút ư?! - Abutalíp dừng lại vì nổi giận.

- Không phải cho anh ta ăn magarút mà là xoi môgôrôt!

Môgôrôt theo tiếng Avar nghĩa là “mấy quá thụ”. Abutalíp cười rất lâu, lấy làm khoái trá với cách chơi chữ khá đạt của mình. Tiếp đó ông nói:

- Nay anh Raxun, tôi nghe nói là người Đaghextan nào làm lễ Ôbrêzanhiê cho con trai mình thì có thể bị đình chỉ công tác, thậm chí bị khai trừ ra khỏi Đảng. Vậy, thì sao lại không sa thải những nhà biên tập cắt

xén tùy tiện thơ tôi? Theo cách biên tập cuốn sách, tôi có thể nói ngay cho anh biết nhà biên tập quê ở làng nào. Những người Lắc chúng tôi mỗi làng đều có thổ ngữ riêng. Thế là nhà biên tập cô công dịch thơ tôi sang thổ ngữ làng mình. - Abutalíp dừng lại và mỉm cười. - Nhưng mà cái chị đưa hợp đồng cho tôi ký thì đẹp lắm. Chà, chị ta đẹp thật! Tôi đã nói lời cảm ơn với chị ta.

- Bác còn nói gì với chị ấy nữa? Có thể tặng quà chị ấy nữa chứ?

-Tôi nói với chị ấy là nếu ở nhà chị có thứ bình hay chậu nào bị hỏng thì chị cứ mang đến cho tôi, tôi sẽ chữa lại, hàn lại, tráng men tứ tế, trông như mới cho mà xem.

Hành động này của ông còn làm tôi không thích nhiều hơn cả việc ông thổi kèn zurna ở rạp hát Avar. Trông thấy một đồng đồng nát vút bên bờ rào, tôi cố ý hỏi ông già như để chọc tức:

- Ngày trước, khi bác còn làm thợ tráng men, chắc các đồ hồng này đã chẳng bị vút ở đây. Chắc bác đã nhặt chúng mang về nhà chứ?

- Không, tôi không nhặt được chúng đâu, anh Raxun ạ, -Abutalíp thật thà đáp. - Người ta đã nhặt trước tôi rồi.

Có một người bộ hành muộn màng đi ngược về phía chúng tôi Abutalíp ngăn người đó lại, xin thuốc lá, mượn bao diêm rồi châm thuốc hút.

Biết nói thế nào, cách xử sự của ông, tôi không thích. Nhà thơ nhân dân Đaghextan, một người nổi tiếng khắp miền này, một thành viên chính phủ như ông khi thì đóng vai người thổi kèn trên sân khấu, khi thì định sửa bình, lọ cho cô thư ký nhà xuất bản, khi thì xin thuốc lá một người tình cờ gặp ở ngoài đường phố Makhátkala ban đêm. Nhưng tôi không muốn can ông già. Tôi sợ làm ông phật ý. Tôi chỉ nói với ông:

- Bác đã già rồi, bác Abutalíp ạ. Nếu bác bỏ thuốc đi có phải lợi cho sức khỏe của bác hơn không?

- Cứ thế, hôm nay anh bảo bỏ thuốc, mai anh bảo đừng tráng men nữa, ngày kia thì lại nói đừng thổi kèn nữa. Trong trường hợp đó thì cũng không cần phải thôi làm thơ nữa, thơ nó sẽ tự bỏ tôi mà đi. Thơ nó biết, nó yêu Abutalíp hút thuốc, thổi kèn, tráng men. Nếu tôi không phải là Abutalíp nữa, thì tôi còn cần thiết gì cho thơ của tôi nữa? Tôi - là Abutalíp Gaturóp, chứ không phải là Raxun Gamzatop, người không muốn hút thuốc, không biết tráng men nhưng lại biết lãnh đạo Hội nhà văn. Tôi cũng không phải là Iuxúp Khappalaép, không phải là Nurátđin Iuxupóp, là Mácxim Gorki và thậm chí không phải là Zôsenkô...

(Hồi ấy người ta đang phê phán Zôsenkô, nên Abuta- líp mới nhớ đến tên nhà văn này.)

- Dê rừng biết trú ở đâu, nếu không ở núi? Suối chảy ở đâu nếu không đi qua các hẻm núi? Anh đừng đội mũ lạ lên đầu tôi. Sao anh cứ có vẻ khó chịu với quá khứ của tôi như vậy? Phải rồi, trước kia tôi là người thổi kèn, người chăn bò, thợ tráng men. Nhưng chẳng lẽ tôi tự thày xấu hổ với

những năm tháng đã qua của mình sao? Đó cũng là tôi, là Abutalíp cơ mà. Anh Raxun, anh hãy nhớ điều bây giờ tôi nói với anh: Nếu anh bắn vào quá khứ bằng súng lục thì tương lai sẽ bắn vào anh bằng đại bác. Tôi đã bỏ vợ nhiều lần, các bà vợ cũng đã bỏ tôi. Nhưng công việc mà tôi biết làm, không thể rời bỏ tôi, và tôi cũng không thể rời bỏ nó.

Phải rồi, đó là nhà thơ già Abutalíp, người bạn của bố tôi! Ông là như vậy và cần phải tiếp nhận ông như thế. Nếu ông khác đi, ông sẽ không còn là Abutalíp, là nhà thơ nữa.

Tôi xin kể thêm một chuyện có thể đặt đầu đề là:

Căn nhà mới của Abutalíp. Chuyện này xảy ra vào hồi tôi mới được bầu làm Chủ tịch ban chấp hành Hội nhà văn Đaghextan. Chức vụ này có nhiều quyền hơn là trách nhiệm, và nếu tự mình không tìm ra công việc thì có thể ngồi yên ở nhà mà làm việc riêng, tức là làm thơ. Nhưng dạo đó tôi còn là một người trẻ trung, hăng hái. Tôi bắt đầu biểu lộ sự tích cực. Tôi tìm cho mình đủ thứ việc gắn liền với cương vị mới của tôi.

Tôi nghĩ rằng nếu người ta định đánh giá độ chắc chắn của ngôi nhà mình thì thoát tiên họ phải xem xét dầm cột, vì kèo. Tôi chú ý xem xét và thấy rằng «tứ trụ» của Hội nhà văn Đaghextan là bốn nhà thơ thuộc bốn dân tộc khác nhau ở vùng này: Taghia Khrucxki người Lezghin, All Kaziap người Kumúc, Zaghít Gatgiép người Avar, và Abutalíp Gafurôp người Lắc. Phát hiện ra điều này, tôi liền tìm biện pháp để tranh thủ họ. Tôi nghĩ rằng cũng hay nếu tổ chức được cho bốn ông già đó gặp đại diện chính phủ Đaghextan. Các nhà thơ sẽ nêu ra những khó khăn của mình và đại diện chính phủ sẽ nói với các nhà thơ lòng mong muốn của chính phủ.

Và thế là ít ngày sau chúng tôi đã ngồi nói chuyện với bí thư khu ủy Đaghextan là Ađưácman Danhijalop.

Cuộc gặp gỡ đã diễn ra rất tự nhiên, đầy vẻ tâm tình. Các nhà thơ của tôi đều sung sướng như được bay lên mây xanh và đều đồng thanh nói rằng chủ tịch mới của Hội, Raxun Gamzatop, là người rất tốt. Đồng chí Danhijalop cảm thấy rất vui khi trò chuyện với các nhà thơ nhân dân, và ông thành tâm khen ngợi Raxun, còn tôi im lặng ngồi nghe như không có chuyện gì xảy ra.

Chúng tôi nói chuyện với nhau về Đaghextan, về cuộc sống, về thơ. Cuối cùng, đồng chí bí thư khu ủy đề nghị mỗi nhà thơ phát biểu yêu cầu, nguyện vọng từng người. Người nói đầu là Taghia Khrucxki:

-Tôi thấy tiếc lắm đông chỉ Đanhualóp ạ. Khi mùa đông lạnh lẽo đến, cừu trong chuồng bị chết khá nhiều. Chẳng lẽ mùa hè, chúng ta không thể cử đến miền núi thật nhiều người để họ có thể chuẩn bị đủ thức ăn dự trữ cho suốt mùa đông sao?

Đồng chí Danhijalop ghi lại lời của nhà thơ và nói:

- Đồng chí còn yêu cầu gì nữa không?

- Không biết có thể cấp cho nông trang làng Khrúc chúng tôi một chiếc ô tô không?

Đến lượt Kaziáp Ali phát biểu. Kaziáp há mồm và chỉ cho chúng tôi xem, cho cả đồng chí bí thư nữa, những cái răng già nua, lung lay của mình.

- Có thể trồng cho tôi những chiếc răng mới chắc chắn được không, chứ thế này khó nhai quá. Người móm ngâm thơ cũng khó hay lắm. Khi ngâm thơ giọng nó cứ thều thào.

Ngay lúc đó Kaziáp «thị phạm» luôn cho chúng tôi thấy không có răng thì đọc thơ bất tiện như thế nào. Ông đọc bài thơ «Thư gửi đồng chí chủ tịch ủy ban thành phố Khaxavuy». Bức thư bày tỏ yêu cầu cung cấp cho nhà thơ già ít than để sưởi ấm mùa đông.

- Thế họ đã cấp than cho đồng chí chưa? Đanhijalóp hỏi.

- Chưa, chuyện này kéo dài từ năm ngoái đến nay rồi.

Đồng chí bí thư lại ghi vào sổ tay, và chúng tôi chuẩn bị nghe Zaghit Gatgiép.

- Ở các buổi ca nhạc, đáng lẽ phải hát thì các diễn viên trẻ bây giờ lại gào rống lên. Cách hát đó đã làm hỏng các bài dân ca hay. Còn các bài hát mới không biết được sáng tác thế nào, mà khi hát, các diễn viên vô tình cứ phải gào lên. Điều này nên chấm dứt ngay. Đài truyền đi quá nhiều bài hát về tình yêu. Có người lại còn hát những bài ca ngợi các nàng tiên trong truyện hoang đường. Đồng chí Đanhijalóp ạ, đồng chí hãy nói cho họ đừng ca ngợi các nàng tiên nữa, mà là ca ngợi những người lao động tiên tiến trên mặt trận sản xuất nông nghiệp.

Nói xong, Gatgiép quay về phía tôi và nói nhỏ:

- Đây, hóa ra hôm qua Săctamanóp và Xulâymanóp đã uống rượu trong cửa hàng ăn uống đấy. Cần phải cấm các nhà văn uống rượu, về chuyện này, tôi sẽ gặp riêng anh để bàn.

Đến lượt Abutalíp.

- Anh Apđurácman thân mến, - Abutalíp nói với đồng chí bí thư thứ nhất khu ủy. - Bà vợ cuối của tôi mới sinh cho tôi một đứa con trai.

- «Cuối» nghĩa là thế nào?

- Tôi đã có nhiều đời vợ. Biết làm thế nào được - vì ảnh tôi cứ được in lên báo, tên tôi cứ được nhắc trên đài, ai cũng nghe thấy, người ta gọi tôi là nhà thơ nhân dân của miền Đaghextan, là đại biểu Xô-viết tối cao, là người được thưởng huân chương. Các bà phụ nữ nhẹ dạ nghe thế mắc mòi, tưởng rằng nếu tôi nổi tiếng như vậy chắc là tôi cở cả một lâu đài, hàng chục rương hòm của cải, tiền đưng vào bao tải. Và thế là họ lấy tôi. Nhưng sau đó họ thấy Abutalíp nghèo túng, ở trong nhà hầm, điều này làm họ chẳng thích thú gì và thế là họ bỏ tôi. Đây là lý do vì sao tôi phải lấy vợ nhiều lần. Phải rồi, đồng chí Apđurácman ạ, thơ của tôi thì vút lên trời như những chim sơn ca, mà tôi thì vẫn tiếp tục ngồi trong nhà hầm. Từ căn nhà hầm thảm hại đó tôi

đã thả bay lên trời những bài ca vàng ngọc của mình. Bây giờ, bà vợ mới của tôi vừa sinh con trai và đe rằng sẽ bỏ tôi, nếu tôi không được một căn nhà mới, đẹp hơn. Bà sẽ bỏ đi, ôm đứa bé vào ngực... Anh Apđưácman ạ, bây giờ thì bà ấy chưa đi, nhưng tôi thương bà ấy lắm, đừng làm gia đình tôi tan vỡ, cho tôi một cái bếp để tôi đặt nồi. Tôi đã ngoài 70, cỗ xe của tôi không lên núi nữa mà đã xuống đèo. Ngoài ra, nếu anh cấp nhà cho tôi, tôi sẽ mời anh đến chơi.

Chưa đầy một tuần sau, Abutalíp nhận được giấy phân phối nhà. Vĩnh biệt căn nhà hầm vui vẻ! Abutalíp của chúng ta dọn đến căn nhà ba buồng ở góc ba một nhà mới xây trên đường phố Puskin.

Có lần tôi gặp ông ngoài phố. Trông thấy tôi, ông làm ra vẻ như đang tìm vật gì trong đồng sắt vụn.

- Chào bác Abutalíp, bác ở nhà mới thế nào, có thích không?

- Đã mấy ngày rồi tôi phải đi tìm một cái chuông để treo cạnh nhà, rung lên mà gọi anh đến chơi đây, anh con trai của ông Gamzát làng Xada ạ! Đã ba lần tôi mở cửa sổ trông ra biển và thổi kèn zurna để mong anh nghe thấy tiếng kèn của tôi và đến chơi. Nhưng rõ ra là không ăn thua, nếu không có cái chuông thật to. Đành phải đi tìm.

Ngay lúc đó, chúng tôi đi xem căn nhà mới của Abutalíp. Trong căn nhà mới ấy hầu như chỉ có tường. Dưới sàn nhà, chỗ này chỗ kia thấy chong trơ mấy thứ đồ đạc cũ mang từ căn nhà hầm tới: cây kèn zurna cũ kỹ, đàn kumuz, vài ống thổi bẽ lò rèn cổ lỗ (trời mà biết được trong căn nhà mới, những thứ này dùng để làm gì), cây đèn dầu cũ, xô, chậu, bình đất nung, giày ủng. Các vị khách già từ trên núi xuống thăm Abutalíp. Họ đem theo những chiếc bị cũ kỹ. Những người miền núi không chỉ xuống chơi mà họ còn phải chạy chọt công việc gì đó nữa. Năm chiếc bị rỗng của một vị khách như thế Abu- talíp nói:

- Vì sao mà mi lại rỗng tuếch thế này hỡi chiếc bị đáng nguyên rủa? Ví thử mi chứa đầy thịt cừu thì công việc của ông bạn ta hẳn phải suôn sẻ và chong vánh hơn nhiều. Chỉ tại mi rỗng tuếch, mà biết bao nhiêu lần người ta đã phải vượt qua dãy núi Trankho một cách uổng công vô ích!

Abutalíp đã «sỉ vả» chiếc bị rỗng như thế rồi đưa mắt tìm chỗ để mời tôi ngồi. Cuối cùng không tìm được chỗ nào thích hợp, ông đưa vào tay tôi một con dao to; rồi bước lại gần cửa sổ, ông chỉ xuống nhà kho nhỏ trong sân và nói:

- Con ngỗng của tôi ở dưới đó, anh xuống mà cắt tiết nó đi. Đó là bữa ăn của chúng ta đây.

Tôi mở hé cánh cửa nhà kho, tóm lấy con ngỗng. Con ngỗng tuyệt vọng dẫy dựa trong tay tôi, khi tôi bắt tay vào việc kết liễu nó. Từ trên cao vọng xuống giọng nói của Abutalíp:

- Ai lại cắt thế? Quặt đầu ngỗng vào phía khác. Sao, anh không

biết Mécka ở phía nào à?

Nhưng kết quả là tôi đã hoàn thành nhiệm vụ không tồi lắm, thậm chí cuối cùng lại được Abutalíp tán thưởng nữa.

Abutalíp bắc nồi lên bếp và nấu nướng rất lâu. Lúc này tôi quan sát kỹ hơn căn nhà của ông. Tuy nhà thơ già đã chuyển từ căn nhà hầm lên đây, nhưng tất cả lối sống dưới nhà hầm, kể từ cái nồi cũ kỹ đến những thói quen, ông đã mang theo lên đây. Trong nhà không có một cái ghế, cái bàn nào, không có tủ, giường, không có một thứ đồ gỗ nào.

- Bác làm thơ ở chỗ nào hả bác?

- Trong căn nhà này tôi chưa viết được bài thơ nào ra hồn cả. Hồi mới đầu, tôi phải đến căn nhà hầm cũ mà viết, nhưng bây giờ người ta đã cho một họa sĩ lấy làm xưởng vẽ. Nói có trời chứng giám, thậm chí ở đây tôi kém ngủ hơn ở chỗ nhà hầm. Ở đây tiền tôi phải tiêu ít hơn, thời giờ lại có nhiều hơn. Người ta cũng không đến nỗi làm tôi phát ngáy nhiều như ở đây. Ở đây ít ai ghé đến thăm tôi. Nói cho đúng thì ở đây không được trông thấy biển. Còn bây giờ thì biển lúc nào cũng hiện ra trước mắt ông già Abutalíp.

Ông nhìn rất lâu ra biển Caxpie lúc này đang cuộn cuộn những con sóng màu xanh tung bọt trắng. Tôi không muốn cắt ngang dòng suy nghĩ của ông, và chúng tôi cùng im lặng. Sau đó Abutalíp lại nói:

- Tôi sẽ kể cho anh nghe, anh Raxun ạ, về hai ngày trong đời tôi: ngày vui nhất và ngày buồn nhất. Bác kể đi.

- Anh Raxun, anh thấy đây, ngày vui trong đời tôi tất nhiên là không ít. Được tặng huân chương - tôi cũng vui; được cấp giấy phân phối nhà - tôi cũng vui. Hồi năm 20, Hồng quân cấp cho tôi một con ngựa chiến - tôi cũng vui. Tôi đã cùng đi với Hồng quân, là người thổi kèn của đơn vị, và trên đường chiến đấu, con ngựa của tôi đi sát bên ngựa của người chỉ huy. Đó cũng là một niềm vui của tôi. Mặc dầu vậy, niềm vui đầu tiên nhất, lớn nhất không phải là những cái đó. Đạo ấy tôi mới 11 tuổi và đi chăn bò. Và thế rồi lần đầu tiên trong đời, bố tôi cho tôi một đôi giày. Không thể tìm được chữ để nói lên sự hãnh diện của tôi khi có đôi giày mới ấy. Tôi tha hồ đi qua những hẻm núi, qua những con đường mòn mà mới ngày hôm qua còn bị tóe máu chân vì dẫm lên những hòn đá sắc lạnh. Bây giờ tôi có thể đạp bừa lên những hòn đá đó mà không hề thấy đau, thấy lạnh. Niềm vui của tôi kéo dài đúng ba ngày, tiếp đó là những phút buồn tủi nhất trong đời tôi. Đến ngày thứ tư, bố tôi nói: «Này Abutalíp, con đã có giày mới bền chắc, con đã có chiếc gậy, đã sống 11 năm trên đời này rồi. Bây giờ thì đi đi thôi, tự mình kiếm lấy cơm ăn, áo mặc». Bố tôi bảo tôi đi khắp các làng để xin của bố thí. Vào giờ phút đó tôi cảm thấy đau đớn trong lòng hơn tất cả những nỗi đau suốt cuộc đời sau này cộng lại. Sau này tôi cũng còn nhiều lần rơi nước mắt, nhưng đó không phải là những giọt nước mắt cay đắng đến thế. Một nhà văn nói về tôi: “Abutalíp đã được nhận nhà mới. Thử chờ xem

ông sẽ viết được những bài thơ gì ở đây”. Cứ làm như thể tôi không biết rằng thơ ca không phải phụ thuộc gì vào nhà ở cả. Nhà thơ tự mình là căn nhà cho những bài thơ của mình. Trái tim nhà thơ - đó chính là chỗ ở của các bài thơ của anh. Trong tôi chứa đựng tất cả - những giây phút sung sướng và đau buồn của đời tôi. Còn tôi sống ở đâu, không có nghĩa gì hết.

Căn nhà của Abutalíp đã gây một ấn tượng mạnh cho tôi. Tôi kể lại điều đó cho các đồng chí lãnh đạo nước cộng hòa Đaghextan. Mọi người đi đến quyết định là sử dụng một phần nhuận bút cuốn sách của Abutalíp «Nhận bay về Nam» để mua sắm một số đồ gỗ mới cho nhà thơ. Một «bộ ba chấp hành» được thành lập gồm: giám đốc nhà xuất bản Đaghextan, bộ trưởng thương nghiệp và tôi. Chúng tôi cần tìm đủ số đồ gỗ cần thiết, mua và chở đến nhà Abutalíp. Mọi thương lượng có thể nảy sinh với nhà thơ trong quá trình mua sắm được giao cho tôi đảm nhiệm.

Ba chúng tôi đi khắp các kho ở Makhátkala và lựa chọn những thứ cần thiết: giường ngủ - để cho nhà thơ nhân dân của chúng ta nghỉ ngơi thoải mái, bàn làm việc - để ông viết những bài thơ xuất sắc của mình, bàn ăn - để ông ăn uống ngon lành.

Chúng tôi tưởng rằng, sau khi nhận được đồ gỗ của chúng tôi và bày biện ra, Abutalíp sẽ chạy đến cảm ơn tới tấp. Nhưng chúng tôi không hề nghe thấy một lời cảm ơn dù là qua loa của ông hay ít ra là lời xác nhận rằng đồ gỗ đã được chuyển tới nơi. Lúc đó, chúng tôi bèn quyết định đến thăm Abutalíp và thử xem ông đã bày biện những thứ chúng tôi mua thế nào.

Chúng tôi khỏi phải gõ cửa vì cánh cửa căn phòng mở toang. Chúng tôi bước vào nhà. Bên cạnh bàn ăn cơm, ngay dưới sàn, trên tấm thảm, là Abutalíp cùng với gia đình ông. Tất cả ngòai quì chân quanh «mâm» cơm đặt trên một tờ báo. Abutalíp đang xúc sữa chua đựng trong đĩa mà ăn. Abutalíp nhìn lên chiếc bàn ăn đánh vécni bóng lộn như nhìn một cô gái đang chờ được ôm ấp, nhưng ông lại không hề muốn ôm cô ta.

Ở một căn buồng khác, chúng tôi thấy một cái bàn viết tuyệt đẹp. Trên bàn đặt giấy, bút, mực chưa ai mó tay vào. Những đồ vật đó, và cả cái bàn nữa, trông giống hiện vật bảo tàng hơn là những thứ để dùng hàng ngày. Đối diện với chiếc bàn, ở dưới sàn, có mấy tờ giấy viết chi chít những hàng chữ theo mẫu tự A-rập.

- Bác Abutalíp, chẳng lẽ bác không biết sử dụng mẫu tự hiện đại sao?

- Biết chứ, nhưng tôi quen viết theo lối cũ. Mới đầu viết bằng mẫu tự A-rập, sau đó chuyển sang lối viết mới để đưa cho các nhà biên tập, đại khái như là tôi tự dịch cho mình ấy mà.

- Ông ấy chưa ngủ một lần nào trên chiếc giường đó cả, - bà vợ ông cho biết. - Các anh mua các thứ đồ đắt tiền này phí quá.

- Giường để làm gì kia chứ? Dạo đầu năm tôi mới về ở thành phố,

tôi dùng một hòn đá mang từ núi xuống để thay gối thế rồi tôi đã ngủ say hơn cả lúc kê đầu lên gối. Tôi đã quen gối đầu lên đá để ngủ như vậy từ hồi đi chăn bò.

- Có nghĩa là bác không thích các thứ chúng tôi đã chọn cho bác chứ gì? Không thích các thứ bàn, ghế, giường, tủ này phải không?

- Các thứ đồ này rất đẹp. Nhưng có lẽ những thứ này thích hợp với ông hàng xóm Gotfrit Gaxanốp hơn.

- Ông hàng xóm này tốt không?

- Có thể ông ấy là người tốt, nhưng chúng tôi bất hòa với ông ấy.

- Vì sao hở bác?

- Ông ấy sống văn minh quá. Ngoài ra, tôi thì quá quê mùa mà ông ấy lại quá thị thành. Tôi thì quá «rừng núi», còn ông ấy thì quá “đồng bằng”. Mũ chúng tôi đội cũng khác nhau. Chắc là đầu cũng không giống nhau. Tôi là con của đất, còn ông ấy là con của nghề nghiệp. Ông không thể chịu được tiếng kèn zurna và những bài hát nó thổi, còn tôi thì không thể chịu nổi đàn pianô và các thứ nhạc giao hưởng của ông ta. Tôi cố thưởng thức âm nhạc của ông ta và không thể thưởng thức được. Ông ta cũng vậy - tôi chỉ vừa cầm cái kèn lên là ông ta đã gõ cửa: «Này ông Abutalíp, ông ngăn trở tôi làm việc». Tôi cố ý nói với ông ấy là đây không phải tôi thổi mà là trên đài họ phát đấy. Quả thật đã có lần ông gõ cửa nhà tôi khi trên đài đang có người biểu diễn kèn zurna. Hóa ra là ông ta không những đã cấm tôi thổi kèn zurna mà còn cấm nghe thứ kèn đó qua radiô nữa. Nói tóm lại là chúng tôi không giống nhau chút gì. Khách đến nhà tôi là khách miền núi cầm túi, còn khách của ông ấy là khách từ Maxcova tới và xách cặp da. Tôi đãi khách bằng rượu buza và món khinkal dầm tỏi, còn ông thì đãi khách bằng rượu cônhắc và cà phê. Tôi đi mua thức ăn ở ngoài chợ, còn ông ấy thì vào cửa hàng. Khi tôi ngủ thì ông viết, khi ông ấy ngủ thì tôi viết. Ông thích hoa trống trong chậu cảnh ở thành phố, còn tôi lại yêu những loài hoa đồng nội mọc trên núi cao. Anh nghe xem, bây giờ ông sắp đánh một bản giao hưởng nào đó của mình đấy.

Ông hàng xóm của Abutalíp, chúng tôi biết rất rõ. Đó là nhà hoạt động nghệ thuật công huân của Đaghextan và nước Cộng hòa liên bang Nga Gotfrit Aliêvích Gaxanốp. Vào thời gian đó, ông đang viết bản hòa tấu cho pianô và dàn nhạc. Tôi rất thích thú khi được nghe âm nhạc sôi nổi, tinh tế của ông. Tôi nghĩ rằng: «Một bản giao hưởng tuyệt diệu thế nào sẽ ra đời nếu kết hợp được hai tài năng lớn, mãnh liệt đó: tài năng nhân dân mộc mạc của Abutalíp và tài năng đào luyện chính quy của Gaxanốp».

Tôi còn nghĩ thêm rằng sẽ là một thành công lớn nếu trong những bài thơ của tôi, trong những cuốn sách của tôi, tôi có thể hòa hợp được hai dòng: tính chất mộc mạc của nhân dân tôi, tấm lòng cởi mở hồn nhiên của họ và nghệ thuật hoàn chỉnh của một người viết chuyên nghiệp. Tôi muốn sao cho

Abutalíp và Gdtírít hòa hợp với nhau trong thơ tôi. Tôi muốn rằng trong sáng tác của tôi, hai cả tính đó sẽ thuận hòa bên cạnh nhau chứ không như khi ở cạnh nhà nhau.

Phải rồi, tôi hy vọng vào sự phối hợp giữa hai yếu tố ban đầu đó. Tuy nhiên, nếu sự phối hợp đó không có được và nếu tôi buộc phải chọn lựa... Có lẽ, cuối cùng, tôi sẽ chọn mạch nước nguồn mát lạnh, trong vắt trên núi hơn là một thứ nước giải khát văn minh tinh chế nhất. Nói gì thì nói, trình độ văn hóa, văn minh, sự tinh thông nghề nghiệp - đều là những cái có thể tạo ra được. Nếu chưa có những phẩm chất đó, có thể đạt tới được thông qua đào luyện, trong khi những tình cảm dân tộc gắn liền, thâm sâu vào máu thịt con người từ lúc mới sinh. Nhà thơ nhân dân và người thổi kèn zurna Abutalíp nếu rơi vào những hoàn cảnh khác có thể trở thành nhạc công chuyên nghiệp, thậm chí thành nhà soạn nhạc nữa, nhưng nhạc sĩ chuyên nghiệp Gotfrit thì không bao giờ có thể trở thành ca sĩ nhân dân chất phác được.

Khi chúng tôi chia tay, Abutalíp chợt hỏi:

- Anh Raxun này, có thể cho mắc têlêphôn đến nhà tôi được không?

- Bác cần têlêphôn làm gì, nếu bác từ chối không sử dụng ngay cả bàn viết và giường ngủ?

- Tôi sẽ thổi kèn zurna vào têlêphôn. Khi thì thổi cho Nhikhôlai Chikhônốp ở Maxcova nghe, khi thì thổi cho ông chủ tịch nông trang chúng tôi. Cần phải để cho ông ấy biết là tôi vẫn còn sống và cây kèn zurna của tôi vẫn thổi những bài hát ấy. Nehe tiếng kèn của tôi qua têlêphôn, ông chủ tịch sẽ hiểu là trong căn nhà thành phố của tôi, vẫn có những âm thanh, những mùi hương của núi rừng chúng ta.

- Thôi bác Abutalíp ạ, những bài ca đầy hương vị núi rừng của bác không cần têlêphôn cũng vang đến tận Maxcova, tận làng quê của bác và tất cả làng quê miền Đaghextan, tận bốn phương trời trên thế gian này. Chúng bay cao hơn núi.

Bây giờ tôi tạm biệt Abutalíp và kể cho các bạn nghe một chuyện xảy ra với tôi và bố tôi.

Hồi ức. Không hiểu tại sao tôi và bố tôi có cái lệ là không bao giờ đọc thơ cho nhau nghe hay nói chuyện về chúng. Tôi biết những bài thơ mới của bố tôi khi chúng đã được đăng hoặc đọc qua radio. Hoặc là khi bạn bè nghe được các bài thơ đó nói lại với tôi. Cũng vậy, bố tôi không biết đến những bài thơ mới của tôi, chừng nào chúng chưa được in.

Năm 1949, báo Avaria đăng trường ca của tôi «Năm tôi ra đời». Tất nhiên là tờ báo đó đã đến tay bố tôi, và tôi đã thấy tờ báo đó với những chỗ chữa bằng bút chì. Hóa ra là bố tôi đã đọc rất kỹ bài thơ dài đó và rất nhiều câu ông đã chữa lại theo cách của mình. Có thể thấy ngay rằng bố tôi đã chữa những câu trúc trắc, khó hiểu, ông không thích những ví von rắc rối của

tôi, những so sánh quá sặc sỡ của tôi. Bên trên câu thơ của tôi, ông viết lại những câu mà ông cố gắng diễn đạt giản dị hơn, sáng rõ hơn, dễ hiểu hơn.

Đến bây giờ tôi còn tiếc là đã không giữ được tờ báo đăng bài thơ có những chỗ chữa của bố tôi. Tôi có thói quen một khi bài thơ đã được đăng, tôi đốt hết bản chép tay và những bản thảo các dạng khác nhau của bài thơ.

Phần lớn những chỗ chữa tôi đều vừa ý. Tôi nhận thấy rằng bài thơ dễ đọc hơn, nhưng cũng có một số chỗ chữa tôi không đồng ý. Tôi nói với bố:

- Tất nhiên bố thâm thuý hơn, có tài hơn, lớn hơn con. Nhưng con là nhà thơ của thời đại khác. Con theo trường phái khác, con có những thiên hướng văn học khác, bút pháp khác - tất cả đều khác. Trong những chỗ chữa ấy có thể thấy ngay thủ pháp nghệ thuật của nhà thơ Gamzát Xadax. Nhưng con không phải là Gamzát mà chỉ là Raxun Gamzatop. Cho phép con có riêng bút pháp, có riêng cách viết của mình.

- Con không hoàn toàn đúng đâu. Bút pháp của con, cách viết của con, tức là cả tính, bản lĩnh của con, phải đứng hàng thứ hai trong thơ. Phải đặt lên hàng đầu cá tính, bản lĩnh của dân tộc mình. Trước hết con hãy là một người dân miền núi, một người Avar đã, rồi hãy là Raxun Gamzatop. Con người trong thơ con nhiều chỗ không giống người miền núi một chút nào. Còn nếu những bài thơ của con trở nên xa lạ với đồng bào miền núi, với tính chất của họ thì cuối cùng cách viết của con chỉ là kiêu cách, những bài thơ của con sẽ biến thành những đờ chơi đẹp, cho dù có thể là lý thú. Nếu không có mây đen làm sao có mưa? Nếu không có bầu trời sao có tuyết rơi? Nếu không có Avaria và dân tộc Avar làm sao có Raxun Gamzatop được? Nếu không có những quy luật chung từ ngàn đời nay của nhân dân thì làm sao có những quy luật riêng của con được?

Đây, một lần hai bố con chúng tôi đã nói chuyện với nhau như vậy. Những năm tháng sau này của tôi, những con đường sau này của tôi đã chứng minh rằng bố tôi hoàn toàn đúng.

Câu chuyện về người vợ thứ ba. Một nhà thơ trẻ Đaghextan lên Maxcova theo học ở Đại học văn học. Một năm trôi qua, và bỗng có tin anh sinh viên xứ Đaghextan kia đã nộp đơn xin ly dị vợ, một phụ nữ ở làng núi xa xôi.

- Sao anh lại bỏ vợ?-chúng tôi hỏi anh ta.- Anh mới lấy vợ thôi, mà hình như anh yêu cô ta rồi lấy chứ phải ép uống gì đâu, vậy thì sao lại có chuyện như thế?

- Chúng tôi không tìm được tiếng nói chung. Cô ta không biết đến Sêchxpia, không đọc “Épghênhì Ônhêghin», cô ta không biết “Trường phái hồ nước» là gì, chưa bao giờ nghe đến tên Mêrimê.

Ít lâu sau, nhà thơ trẻ trở về Makhátkala với một cô vợ người Maxcova chắc là đã nghe tới tên Mêrimê, tới Sêchxpia. Cô ta chỉ sống ở thành phố chúng tôi một năm, rồi lại phải trở về Maxcova vì chồng đòi ly dị.

- Sao anh lại nộp đơn ly dị ? - Chúng tôi hỏi anh. - Anh mới lấy vợ thôi, mà hình như anh yêu cô ta rồi lấy đây chứ, sao lại có chuyện như vậy?

- Hóa ra là chúng tôi không tìm được tiếng nói chung. Cô ta không biết một tiếng Avar nào, không biết phong tục, tập quán Avar, không hiểu tính tình người miền núi, đồng bào tôi, không muốn họ làm khách ở nhà mình. Cô ta không biết một câu tục ngữ Avar nào, không biết một câu đố, một bài hát nào.

- Thế rồi anh sẽ phải làm thế nào?

- Chắc là phải lấy vợ lần thứ ba.

Tôi có cảm tưởng rằng, trước khi tìm cho mình người vợ thứ ba, nhà thơ trẻ kia phải tìm được con người mình cái đã.

Tôi muốn cuốn sách của tôi gần gũi với núi rừng Avaria và gần gũi với cả các bài xonnê của Sêchxpia. Tôi muốn cuốn sách của tôi chính là người vợ thứ ba mà cho đến nay nhà thơ trẻ Đaghextan kia vẫn đang tìm kiếm.

Rút trong sổ tay. Ở Makhátkala người ta đã xây xong ngôi nhà của Hội nhà văn gồm 40 căn. Bắt đầu tiên hành phân chia. Một số thì yêu cầu phải phân phối nhà tương xứng với tài năng, một số khác thì yêu cầu phải tính đến số con cái.

Cần phải nói rằng phân phối nhà giữa các nhà văn là một việc đầy khó khăn. Nhưng rồi đâu cũng vào đấy. Bốn mươi gia đình nhà văn đã dọn đến, ăn mừng nhà mới, và ngày hôm sau thì hai mươi bà vợ nhà văn cũng lên đường đi Maxtcova. Vài ngày sau họ trở về trông gầy gò, mệt mỏi như vừa qua một cuộc chiến tranh. Ít lâu sau, đồ gỗ Maxcova gửi theo tàu hỏa cũng về đến nơi.

Mới đầu họ tìm kiếm, chọn lựa rất lâu. Nhưng sau, có một bà đánh bạo mua trước. Những bà kia không muốn đồ gỗ của mình lại xấu hơn. Thật không may là bà mua đầu tiên lại mua thứ đồ gỗ đắt tiền nhất, và cũng khó mà có thể vượt được bà ta. Kết quả là cả hai mươi căn buồng đều giống nhau như đúc, giống nhau như những cái răng của một chiếc lược. Vào những căn buồng như thế, không thể nói được Đây là nhà ở của người Avar.

Trong những căn buồng khác, chỉ vừa bước qua ngưỡng cửa, anh đã thấy xộc vào mũi mùi thịt phơi khô, mùi giò chả nhà tự làm, mùi rượu buza, thịt cừ, mỡ cừ rán. Ở đây thì rõ là nhà người Avar đang ở nhưng không thấy rõ là nơi ở của các nhà văn, những người có khái niệm về tinh thần và phong cách của thời đại.

Tôi mong sao cho những ai đọc cuốn sách này của tôi sẽ hiểu ngay rằng trong cuốn sách này có những người Avar đang sống, nhưng đồng thời cũng sẽ hiểu ngay rằng ở đây còn có người cùng thời đại, người của thế kỷ 20 đang cảm, đang nghĩ.

Tôi không muốn chỉ có bóng mát hay chỉ có mặt trời. Hãy để cho căn nhà của tôi có những cửa sổ rộng mở đón ánh mặt trời và cũng có những góc

nhỏ kín đáo, khuất bóng mặt trời. Tôi muốn mỗi vị khách đến nhà tôi đều cảm thấy dễ chịu, thoải mái, tự nhiên, muốn sao cho họ không thích ra về, nói đúng hơn (nếu nói đến các vị khách) là muốn sao cho họ ra khỏi nhà với cảm giác luyến tiếc và mong trở lại.

Có lần ở Nhật-bản, chúng tôi, đại diện nhiều nước khác nhau, chia sẻ với nhau ấn tượng của mình. Chúng tôi đứng bên cạnh vòi phun nước có lẽ đã được xây bằng đá của miền Đaghextan chúng tôi, thứ đá mà đồng bào của tôi đã dùng để xây nơi họp làng.

- Thật là một đất nước lạ lùng, - một nhạc sĩ Mỹ nói đầu tiên. - Tôi có cảm giác ở Nhật-bản tôi gặp lại bộ mặt công nghiệp của nước Mỹ.

- Sao anh lại nói thế, - một nhà báo Haiti phản đối. - Tôi vừa thăm một làng Nhật-bản - đúng hơn hết là Nhật-bản giống hòn đảo nhỏ của chúng tôi.

- Các ngài đừng tranh cãi nhau nữa, tất cả cái vui, tất cả cái buồn của Pari đã chung đúc lại ở đây, - một kiến trúc sư người Pháp đã chống lại cả hai người.

Còn tôi nhìn lên những hòn đá nơi vòi phun nước ấy, những hòn đá tưởng như được mang từ một làng Avar nào, và nghĩ rằng: “Nước Nhật thật lạ lùng. Ở đây có tất cả những gì ở các nước khác, nhưng đồng thời nó không giống một nước nào cả. Đó là nước Nhật-bản».

Hãy để cho mỗi độc giả tự tìm thấy một chút của mình trong cuốn sách này, nhưng đây vẫn là cuốn sách của tôi, không giống một cuốn sách nào khác. Cuốn sách này là ngôi nhà Avar, ngôi nhà Đaghextan của tôi. Hãy để cho ngôi nhà này có những cái đã từng có ở đây hàng bao thế kỷ, và cũng có những cái chưa từng có.

Bố tôi nói: Tác phẩm văn học mà trong đó không thấy rõ tác giả thì chẳng khác gì con ngựa chạy trên đường không có người cưỡi.

Người ta nói: Một người dân miền núi sinh toàn con gái, ông ta ước ao có một đứa con trai. Ai ai cũng thấy có trách nhiệm phải báo ban, khuyên nhủ ông bố không may kia. Mọi người khuyên can ông nhiều đến mức, cuối cùng ông phát cáu lên và nói:

- Thôi thôi, đừng nói nữa, nghe xong đủ thứ lời khuyên của các người, tôi cũng đến quên luôn cả những gì đã muốn.

NGÔI NHÀ CUỐN SÁCH NÀY: CỐT TRUYỆN

*Chúng ta là những hòn đá
ít nữa sẽ gắn thành tường
Làm lâu đài, nhà kho, đền chùa hay
là nhà tù,*

(Lời ghi trên đá)

Đá quý phải xem trong khung, nhìn người phải nhìn trong nhà.

Khi đám cưới đã xong - cần phải dựng nhà.

Những lâu đài rộng lớn của những ý nghĩ của tôi, những ngọn tháp nặng nề của những điều nghiên ngẫm, ngôi nhà của những câu chuyện kể, những chòm tháp cao vút của thơ... Đây, tôi đã mang đủ đá về, đã chuẩn bị sẵn cột kèo, đã chọn chỗ để cất ngôi nhà mới. Bây giờ tôi phải làm một kiến trúc sư, kỹ sư, nhà toán học, thợ đá, cán bộ lập kế hoạch.

Tôi sẽ cất ngôi nhà thế nào đây? Tôi sẽ đem lại cho nó những đường nét gì để mắt ưa nhìn? Để nó trông ngay ngắn, đẹp đẽ, để nó trông khác những ngôi nhà xưa nay, nhưng vẫn quen mắt. Không phải trần thấp lè tè chạm đầu người như những ngôi nhà vẫn thường xây ngày nay. Nhưng cũng không phải cao đến mức phải ngửa cổ lên mới thấy trần. Không phải như ngôi nhà kéo bàn vào không lọt cửa, nhưng cũng không như ngôi nhà có thể cưỡi lạc đà vào trong. Không phải như ngôi nhà có thể làm câu lạc bộ để mọi người đến nghe ca nhạc rồi lại ra về, nhưng cũng không phải ngôi đền chỉ khi cầu nguyện người ta mới đến. Không phải như ngôi nhà có thể đặt văn phòng chất đầy những chứng từ, những lá đơn, và không phải giống như cái cối xay quay vĩnh viễn của Ali.

Đọc xong bản trường ca của một nhà thơ trẻ, bố tôi nói:

- Bản trường ca này có những bức tường rất đẹp. Nó giống như cái Chuồng gà mà Alikêbét đã xây. Chuồng gà không nên làm người ta thấy giống lâu đài, và lâu đài cũng không nên dùng làm nơi nuôi gà.

Còn khi bố tôi đọc một truyện quá dài của một nhà văn khác, một truyện mà hình như nhà văn không sao chấm dứt được, ông đã nói với nhà văn:

- Anh cố đẩy một cái cửa mà người ta không đóng. Anh đã cố mở một cái vòi đã mở sẵn. Anh đã thấm nước quá nhiều vào sợi dây khi thắt nút.

Hồi nhỏ, tôi còn nhớ có nhiều ca sĩ đến làng tôi. Tôi nằm trên rìa mái nhà nhìn xuống sân và nghe họ hát. Người thì tự đệm bằng trống, người đệm bằng violông, người đệm bằng nhị, nhưng thường là bằng đàn kumuz. Họ đến từ nhiều nơi khác nhau, vào nhiều thời gian khác nhau. Họ hát nhiều bài hát và không bao giờ hát lặp lại đến hai lần một bài nào cả. Đặc biệt tôi rất thích khi hai hay ba ca sĩ bắt đầu ganh đua với nhau.

Những bài hát đó rất dài, và tôi đã quên cả. Tuy vậy, mỗi bài tôi vẫn còn nhớ được dăm ba câu. Chắc là những câu được nhớ hoặc là thơ mộng nhất, hoặc là thông minh nhất, hoặc là sắc sảo nhất, vui tươi nhất, hay buồn rầu nhất.

Tôi không biết vì sao tôi nhớ chính những câu hát đó mà không phải là những câu khác, và tôi đã canh cánh mang theo trong lòng cho đến hôm nay. Đôi khi tôi thầm nhắc lại những câu hát ấy như một cái gì gần gũi, thân thiết nhất, như tên của người tôi yêu.

Cả trong những bài hát Avar khác mà tôi thuộc lòng từ đầu đến cuối,

cũng có một số câu mà tôi yêu thích nhiều hơn so với những câu còn lại.

Không phải chỉ các bài hát! Trong những bài thơ của tôi, tôi cũng yêu thích một số câu, những câu mà tôi cảm thấy hay hơn, thơ hơn, thành công hơn những câu khác. Tôi xin tiết lộ với các bạn là có những bài thơ rất dài của tôi được viết ra chỉ vì vài dòng mà tôi tâm đắc.

Những dòng thơ đó: nếu bài thơ là chiếc dây lưng thì chúng là cây dao găm đeo ở đó; nếu bài thơ là cánh đồng thì chúng là lúa mọc trong đó; nếu bài thơ là con chim thì chúng là cánh chim; nếu bài thơ là con nai đứng trên vách đá thì chúng là đôi mắt nai trông về phía xa.

Có lần tôi nghĩ rằng; nếu trong cả bài thơ tôi chỉ tâm đắc giả dụ là tám câu thôi, vậy thì việc gì tôi phải viết tới tám mươi câu? Sao lại không thể viết ngay tám câu thích nhất đó ra? Đó là điều vì sao tôi đã viết cả một cuốn sách gồm các bài thơ tám câu.

Vui mừng vì có khách đến chơi nhà, người dân miền núi thường nắm lấy dao và chọc tiết con bò thiến lớn. Nhưng khách thì chỉ cần ăn một miếng thịt nhỏ thôi. Chẳng có khách nào ăn được hết một con bò.

«Vậy thì việc gì, - tôi nghĩ, - tôi phải mổ cả con bò to, nếu chỉ cần một con gà mái là đủ?»

Bởi vậy trong cuốn sách mà tôi sẽ viết xong vào một ngày nào đó, tôi muốn loại bỏ tất cả những gì thừa, chỉ để lại những chỗ nào mà tôi vẫn thấy quý, ngay cả khi cuốn sách mười lần hay hai mươi lần dài hơn.

Một lần, lúc có mặt tôi, một nhà thơ trẻ người Lắc đã đọc thơ mình cho Abutalíp nghe. Anh đọc mười bài thơ. Khi anh ta ra về, Abutalíp nói với tôi:

- Anh ta cũng khá đây, sau này có thể ăn nên làm ra.

- Bác thích thơ của anh ta à?

- Các bài thơ nói chung đều yếu. Nhưng có tám câu thôi mà có thể đem một thành lũy vừa chiếm được để đổi lấy. Chưa từng có ai viết được tám câu như thế bằng tiếng Lắc.

Nhưng nếu trong các bài thơ, bài hát có những câu không thể quên được thì trong đời người ta cũng có những ngày, những cuộc gặp gỡ đối với một nước thì đó là những sự kiện, những chiến công còn in đậm trong trí nhớ. Tôi muốn đưa chúng vào, muốn đặt và lắp chúng vào bức tường ngôi nhà mới của tôi tức cuốn sách mới của tôi. Tôi không muốn lấy những lời giảng giải đẹp để thay thế chúng mà để cho những câu thơ ấy tự nói về mình.

Biển tháng ba bao giờ cũng nổi nhiều gió bão. Một lần vào tháng ba, có cơn bão đi qua Makhátkala. Hai luồng gió mạnh đã gặp nhau: một luồng từ biển Caxpie, một luồng từ trên núi xuống. Một luồng gió tràn vào thành phố sau khi đã lòng lên giữa biển khơi, một luồng nữa thì lao từ trên cao xuống. Hai luồng gió cuốn vào nhau,

giăng xé nhau, vật lộn với nhau. Khi hai người khổng lồ đọ sức, thì đứng dưới chân họ thật là nguy hiểm. Lần này thì Makhátkala đã phải ở dưới

chân hai tên không lồ đang vật lộn đó.

Tất cả những gì gắn không chặt vào đất, ngay lập tức bị cuốn lên không trung: những cái cây xương xẩu, gầy gò, những cái hộp rỗng, những mái nhà ọp ẹp, những quây hàng bằng gỗ dán và mọi thứ rác rưởi khác.

Nhưng những ngôi nhà cao, những cây cổ thụ bắt rễ sâu vào lòng đất vẫn hiên ngang đứng vững. Những gì nhẹ bồng, ọp ẹp thì bị cuốn đi, những gì bền vững, chắc chắn thì ở lại.

Cũng hết như vậy: tình cảm, ý nghĩ của con người, có những cái ngay một làn gió nhẹ của thời gian cũng đủ cuốn nó bay đi, nhưng cũng có những cái mà ngay giống bão cuộc đời cũng không đủ sức xua tan.

Chính những sự kiện vững chắc ấy, những ý nghĩ, tình cảm ấy tôi cần phải chọn lấy để xây lên ngôi nhà cuốn sách của tôi. Ngôi nhà đó cần phải được xây theo kiểu truyền thống của dân tộc Avar, nhưng đồng thời nó phải mang dáng dấp hiện đại. Ngôi nhà phải xây làm sao cho gia đình người xây cảm thấy thích thú, đồng thời sao cho khách đến cũng hài lòng. Ngôi nhà phải xây sao cho những đứa bé tìm thấy hạnh phúc ở đó, tuổi trẻ tìm thấy tình yêu và người già tìm thấy sự yên tĩnh.

Cuốn sách của tôi - là Đaghextan của tôi. Tôi muốn nó có những đường nét, dáng hình gì? Tôi biết so sánh với cái gì? Với chim ưng đang liệng bay ư? Nhưng chim không phải là sản phẩm của bàn tay con người, thiên nhiên đã sáng tạo ra nó, trong đó chẳng có ý nghĩ nào của con người. Vậy thì có lẽ nên ví với máy bay chăng? Nhưng máy bay thì bay quá cao trên mặt đất, và khi chạy trên mặt đất, thì chung quanh nó chỉ là cánh sân bay. Tôi không thích từ trên cao nhìn xuống đất và nói về đất từ trên cao.

Không, tôi hình dung ra những đường nét của một thứ máy nào đó bay như máy bay, chạy như xe hỏa, rẽ sóng như con tàu. Trên đó, tôi vừa là phi công, vừa là thợ máy, vừa là người bẻ bánh lái. Nơi xuất phát của nó là sân bay của chúng tôi, là bến cảng của chúng tôi, nhà ga của nó là Đaghextan nghìn đời bất diệt. Từ đây, chúng tôi có thể lao đi mọi miền đất nước trong không trung, trên cạn, dưới nước. Đến nơi tôi đã từng tới, hay đến nơi mà chỉ ước vọng của tôi đã tới. Chúng tôi đi xe, đi máy bay, đi tàu thủy. Ngoài cửa sổ trông rõ những đỉnh núi phủ đầy tuyết trắng, những đồng cỏ xanh tươi màu mỡ, những dòng sông mênh mông và những đại dương bát ngát. Mùa xuân đầy bão to, mùa thu ngắn ngủi, mùa đông khắc nghiệt và mùa hè nóng bức trôi qua cửa sổ chúng tôi. Chung quanh tôi bao nhiêu là hành khách, là những chàng hiệp sĩ của Samin tay quân băng còn rỉ máu, là những du kích miền núi, là những người, sống cùng thời đại với tôi - những người làm đủ nghề khác nhau. Chung quanh tôi là tất cả những ai tôi đã từng thấy, từng gặp gỡ, nói chuyện và ghi nhớ.

Phải rồi, muốn vào trong cuốn sách-xe hỏa, cuốn sách-máy bay, cuốn sách-tàu thủy của tôi, hành khách chỉ cần một tấm vé duy nhất: được tôi nhớ

mặt. Sao cho những con người và sự kiện ấy phải giống như những câu thơ in sâu vào tâm khảm tôi từ những bài hát dài những người hát rong đã hát. Sao cho những con người và sự kiện ấy phải giống như tám câu thơ mà Abutalíp đã để ý sau khi nghe cả mười bài thơ dài. Sao cho những con người và sự kiện ấy giống như những cây cổ thụ, những ngôi nhà đứng vững bình yên trước bão tố, trong khi những gì nhẹ bồng, ọp ẹp bị cuốn đi như lá mùa thu.

Nếu không thì tôi sẽ giống như chàng Muxlim ở làng Kazanhisi. Giờ tôi sẽ kể cho các bạn nghe, chuyện gì đã xảy ra với anh ta.

Vào tháng Năm, khi người ta xua những đàn cừ từ thảo nguyên nóng nực, lấm bụi lên những triền núi xanh mát, anh Muxlim ở làng Kazanhisi đã yêu cầu Hội nhà văn cho đi thực tế sáng tác để viết bút ký về chuyện di chuyển đàn cừ. Cùng có thể chuyện này xảy ra vào tháng Chín, khi người ta xua cừ theo hướng ngược lại: từ những triền núi đã bắt đầu lạnh xuống trú đông ở những thảo nguyên ẩm áp hơn. Chúng tôi đã đồng ý cho Muxlim đi thực tế. Muxlim lên đường và đã hăng hái đi cả đoạn đường ấy cùng với những người chăn cừu. Khi anh ta trở về thì những số tay ghi chép chi chít những chữ của anh đã phải chắt riêng lên một con ngựa. Hóa ra hết ngày này sang ngày khác anh ta miệt mài ghi chép tất cả những gì trông thấy. Không một cái gì, không một điều vật vãnh nào có thể thoát khỏi cây bút của anh ta. Nhìn thấy con ngựa, anh ta liền ghi chép về ngựa; nhìn thấy người chăn cừu, liền ghi chép về cừu. Mà ở đây thì có bao nhiêu là cừu và người chăn! Anh ta ghi lại tất cả những gì nhìn thấy và cả những gì nghe thấy. Anh ta không bỏ qua một câu chuyện nào. Anh ta ghi lại cả điều là ai đã đi quá nhanh lên phía trước cần ghìm lại, cũng như ai đi chậm quá cần phải thúc. Cuốn sách về chuyến đi kết quả là dài hơn cả đường đã đi. Cuối cùng anh ta viết ra một cuốn sách, mà muốn đọc hết phải cần một số thì giờ vừa bằng số thì giờ Muxlim đã bỏ ra để đi theo những đàn cừu đó. Những người chăn cừu sau này đã kể cho chúng tôi là khi lên rặng núi Gemrinh, họ gặp một con la. Vừa chợt thấy con la, Muxlim đã rút ngay bút chì ra, - anh ta muốn nhìn kỹ cả bốn móng chân của nó. Muxlim chạy lại bên con la, túm lấy chân sau của nó và định nhắc lên xem. Nhưng con la không thể hiểu được dụng ý tốt đẹp của nhà văn nọ và tính chất hệ trọng của sự kiện này, nó bèn tung chân đá vào anh chàng Muxlim nhàn rỗi: cú đá bật trúng mũi.

Mấy người chăn cừu cười phá lên:

- Muxlim, anh phải ghi chép cả chuyện này nữa chứ!

Tất nhiên, la là một loài vật khở bảo và có nhiều tính xấu, nhưng trong trường hợp này thì nó đúng: Sự mẫn cán quá mức cần phải bị trừng phạt.

Sau đó, chúng tôi đã thảo luận công trình của Muxlim tại Hội nhà văn. Chúng tôi hỏi đùa anh ta:

- Này anh Muxlim, cuốn sách của anh viết đủ thứ chuyện, từ

chuyện con lừa ở làng Kharicôlô đến chuyện móng sắt con la. Vậy thì sao anh lại bỏ qua không nhắc đến loài dê không sừng?

- Sao các anh lại nói thế, tôi bỏ qua thế nào được? cuốn sách của tôi cũng có nói đến dê không sừng đấy chứ, chỉ có điều là tôi đã nhắc đến nó bằng tiếng địa phương. Tôi gọi nó là «khankova».

Chúng tôi cười ô lên, nhưng sau đó tất cả đều cố gắng thuyết phục Muxlim thấy rằng nhà văn không cần viết về tất cả những gì mình thấy, mà chỉ chọn những gì đáng chú ý thôi. Một câu có thể biểu hiện được một ý nghĩ lớn. Một chữ có thể biểu hiện được một tình cảm lớn. Một chi tiết có thể biểu hiện được cả một sự kiện.

Cách đây không lâu, chúng ta bắt đầu tiến hành đủ thứ cách tân. Và bây giờ chúng ta cùng đang đổi mới một cái gì đó. Tôi cũng bị cuốn vào quá trình đó. Tôi cũng đang cách tân thể loại mà tôi đã nắm vững. Tôi thu thập tất cả các thể loại vào một cuốn sách, tiến hành một sự chỉ đạo tập trung với các thể loại đó. Ở chỗ này tôi thu hẹp phạm vi các bang, chỗ kia tôi lại mở rộng ra. Tôi đổi chỗ các thể loại, lúc thì nhập làm một, lúc thì tách một thành ra hai. Nếu tiến hành cách tân thật nhiều thì may ra có một cách tân nào đó tình cờ thành công.

Câu chuyện về' một người miền núi đến Makhátkala. Có một người dân miền núi đi công tác ở Makhátkala. Anh mang rất nhiều tiền, nhưng không phải tiền riêng của anh mà là tiền công quỹ. Anh ta ăn trưa, ăn chiều toàn ở khách sạn. Ngày đầu mới đến, anh gọi to cả phòng ăn khách sạn nghe thấy:

- Anh dọn bàn đâu, đem thêm rượu cônhắc ra đây!

Mọi người nghe thấy, quay lại phía anh và ngạc nhiên không biết anh là ai mà nhiều tiền thế, không tiếc tiền khi gọi thứ rượu cônhắc rất đắt.

Đến ngày công tác cuối cùng, anh chàng miền núi của chúng ta rón rén tiền lại bên cạnh người dọn bàn và thì thào hỏi:

- Ở khách sạn của anh, mỗi đĩa cháo giá bao nhiêu?

Vậy là không thể biết tốt xấu ngay lúc mới cấy mà chỉ biết lúc nó đã cày xong; không thể biết tốt xấu, khi nó húc nhau trên đồng cỏ mà chỉ biết lúc nó đeo ách lên cổ. Đừng bình phẩm ngựa khi người ta trèo lên nó mà hãy bình phẩm khi người ta từ trên mình nó tụt xuống.

Liệu tôi có thổi phồng cuốn sách của tôi lên như người ta thổi ống thủy tinh? Liệu có phải tôi đang làm bếp lò bằng gỗ như người Xiúc không? Liệu có phải tôi đã giết chó thay vào chó sói như có lần người làng Xada quê tôi đã làm không?

Khi bắt đầu lên đường đi tới đích, đích ở rất xa. Liệu tôi có đủ dũng cảm, đủ kiên nhẫn và tình yêu để đạt tới đích đó không? Hay là cuối cùng tôi phải đưa tay gãi gáy và nghĩ thầm không biết đĩa cháo giá bao nhiêu?

Hồi ức. Có một năm, mùa đông ở Đaghextan lạnh ghê gớm. Tuyết đột

ngọt rơi xuống phủ đầy mặt đất tới một mét. Cừ lớn cừ bé không có gì ăn. Chúng theo nhau chết. Tôi được gọi lên tính ủy và được nghe:

- Anh Raxun, anh hãy về các khu chăn nuôi miền núi, cần phải cứu các đàn cừ.

- Tôi có thể giúp được gì?

- Đến nơi rồi anh sẽ thấy. Anh sẽ nghĩ ra cách. Cần phải tìm được biện pháp cứu đàn cừ.

Đường đến những nơi chăn cừu ngay cả lúc thời tiết tốt tôi cũng còn chưa biết rõ, nói gì đến chuyện tìm ra những nơi đó vào lúc mưa tuyết! Nhưng kỷ luật Đảng là cao hơn hết thảy. Và tôi phải dò dẫm bước đi trong lớp tuyết dày và gió ngược. Cuối cùng tôi tìm được tới một chỗ chăn cừu. Những người chăn cừu buồn rầu đón tôi. Nước mắt lăn xuống gò má và ria mép đã đóng lại thành băng. Những con cừu mồm ri ri máu cổ xục qua lớp tuyết băng mà tìm đến cỏ. Nhưng chúng không sao xục qua được lớp băng. Chó tránh gió tuyết, trú vào những hang hốc, không còn biết sợ gì chó sói hay kẻ cắp. Nói tóm lại, điều tôi tìm thấy ở đây là một thảm họa và sự bất lực. Nhìn thấy tôi, những người chăn cừu cười cay đắng:

- Bây giờ chúng tôi chỉ còn thiếu có thơ với bài hát thôi. Cho nên anh mới tới đây để đọc thơ hay hát cho chúng tôi nghe chứ, phải không anh con trai ông Gamzát ở làng Xada? Tốt hơn hết là anh hãy tả lại tiếng khóc, còn chúng tôi sẽ khóc theo anh.

Ba ngày liền tôi ngồi trong lều của những người chăn cừu, sau đó, khi thấy rằng tôi không đem và không thể đem tới cho họ một điều gì có ích, tôi đành từ giã họ, quay lưng ra về. Tôi đi thẳng tới Makhátkala.

- Thế nào anh cứu được cừu rồi chứ?-các đồng chí ở tính ủy hỏi tôi.

- Tôi cứu được ba con.

- Anh kể lại xem, bằng cách nào?

- Rất giản đơn thôi, những người chăn cừu mổ thịt ba con để đãi và chúng tôi đã ăn hết. Tôi cho rằng tôi đã cứu được ba con ấy.

- Thôi được rồi,-các đồng chí ở đó tức giận nói,- anh cứ đi mà làm thơ của anh, còn việc cứu đàn cừu, chúng tôi sẽ tiến hành không cần đến anh. Và để anh có thể làm thơ hay hơn, chúng tôi sẽ cảnh cáo anh nghiêm khắc.

Tôi cầu cho cuốn sách của tôi không gặp phải chuyện như vậy. Lên đường đi cứu đàn cừu, nhưng lúc về sẽ đem theo cái gì? Một ngày mở đầu bằng buổi bình minh không phải bao giờ cũng sẽ như ta mong muốn.

Hồi ức. Tôi nhớ lại ngày đầu vào học Đại học văn học ở Maxcova. Chúng tôi vừa bước vào học tập thì ngày sinh của tôi đã tới. Tất nhiên không có ai mừng tôi cả vì chưa ai biết rằng tôi đã sinh ra vào ngày đó. Tôi còn giữ một số tiền bố cho để mua bánh tô.

- «Thôi được, anh bạn Raxun đáng thương ạ, - tôi thàn nói, - chúng mình sẽ tự mua quà mừng chúng mình vậy - sẽ mua một cái bánh tô».

Tôi cầm tiền và đi tới chợ Chisinô.

Những năm đầu tiên sau chiến tranh, các chợ trời ở Maxcova thật là nhộn nhịp, sầm uất. Ở đây có những luật lệ riêng, có những vị cảnh sát riêng và những tên phe riêng. Chắc là ở đây có thể mua đủ mọi thứ trên đời, có lẽ chỉ trừ lừa đực hay lừa cái gì đó là không mua được.

Chợ Chisinô trông hết như một tổ kiến bị phá vỡ. Hàng giờ đồng hồ tôi lách mình qua đám đông người vung lên sát tận mũi tôi đủ các thứ hàng: nào là quần áo, giấy dép, quân phục, mũ lưỡi trai, váy đàn bà, áo lót, nạng chông...

Đạo ấy tôi lại đang muốn tạo cho mình một vẻ ngoài thật bệ vệ. Tôi lách đám đông để tìm kiếm một cái bánh tô sao cho khi mặc vào lập tức trông tôi giống như một vị bộ trưởng.

Cuối cùng tôi nhìn thấy một cái áo có lẽ là ưng ý đang vắt trên vai một tên phe. Thêm vào đây, lại có cả chiếc mũ lưỡi trai đồng màu, cùng một thứ vải với chiếc bánh tô.

Tất nhiên tôi bắt đầu thử từ chiếc mũ. Đội vào, nhìn trong gương trông rõ ra là nhân vật quan trọng, đường bệ. Tôi bắt đầu mặc cả. Khi tôi cao giọng rạch ròi nói giá thấp thì người bán làm như không nghe thấy. Nhưng khi tôi nói nhỏ cái giá mà y có thể vừa ý thì hẳn nghe thấy ngay. Chúng tôi đập tay vào nhau thỏa thuận giá cả. Để có thể đếm những tờ bạc lẻ dễ dàng hơn, tôi đưa bánh tô cho tên phe cầm hộ. Tôi đếm được một số tiền là hai nghìn hai trăm năm mươi rúp. Tôi đưa tiền cho hắn ta. Tôi nghiêm trang trở về nhà tập thể với vẻ mặt bệ vệ như một bộ trưởng. Chỉ khi về đến nhà, tôi mới sực nhớ ra là cái áo bánh tô vẫn còn nơi tay tên phe. Tôi đã bỏ ra hai nghìn hai trăm năm mươi rúp để mua một cái mũ lưỡi trai.

Vậy là vì mái mơ thành giống như bộ trưởng, tôi đã hết sạch cả tiền mà không có áo bánh tô. Tôi mong rằng điều tương tự như vậy sẽ không xảy ra với cuốn sách này của tôi.

Mọi người đều biết họ cần những gì, nhưng không phải tất cả đều có những thứ ấy. Mọi người đều nhìn thấy mục tiêu của mình, nhưng không phải ai cũng đạt tới. Có những người tưởng rằng mình đã biết cần phải viết sách như thế nào, nhưng họ lại không biết viết sách ra sao.

Người ta nói : Cũng vẫn một chiếc kim ấy vừa may áo cưới vừa may đồ khâm liệm.

Người ta nói: Đừng mở cánh cửa mà sau đó anh không biết đóng.

TÀI NĂNG

Cháy lên để mà tỏa sáng
(Lời ghi trên cây đèn)

Câu chuyện về nhà thơ và con cá vàng. Người ta kể lại rằng có một nhà thơ bất hạnh bắt được con cá vàng ở biển Caxpie.

- Hỡi thi sĩ, thi sĩ, chàng hãy thả tôi về với biển,- con cá vàng khẩn khoản van xin.

- Nhưng ngươi sẽ đền đáp lại gì cho ta?

- Tất cả nguyện vọng thâm kín của thi sĩ sẽ được thực hiện.

Nhà thơ mừng rỡ và thả con cá vàng xuống biển.

Từ đó trở đi, không biết từ đâu, những may mắn liên tiếp theo nhau đến với nhà thơ. Các tập thơ của ông ta liên tiếp được xuất bản. Ông tậu được một ngôi nhà trong

thành phố và một nhà nghỉ tuyệt vời ở ngoại ô. Trên ngực nhà thơ đeo đầy huân chương, huy chương vì «tinh thần lao động dũng cảm». Nhà thơ trở nên nổi tiếng, ai ai cũng biết đến tên ông. Cả thế giới bày ra trước mắt ông như một đĩa thịt cừu nướng đã rắc hành tươi và vắt chanh lên. Chỉ cần đưa tay ra cầm là có thể xơi ngon lành.

The rồi có lần, khi ông đã trở thành viện sĩ, thành đại biểu xô-viết và được giải thưởng văn học, bà vợ ông tình cờ buột miệng nói:

- Chà, khi yêu cầu cá vàng đem tới cho anh những thứ này sao anh lại không bảo nó cho anh tài năng nữa?

Nhà thơ chột tính ngộ, hết như ông đã hiểu ra rằng điều gì ông còn thiếu suốt những năm qua. Ông chạy ra bờ biển, cất tiếng gọi cá vàng:

- Cá ơi, cá ơi, hãy cho tôi dù chỉ một ít tài năng thôi.

Cá vàng trả lời:

- Tôi đã cho anh tất cả những gì anh ao ước. sắp tới tôi cũng có thể cho anh những gì anh muốn. Nhưng tài năng thì tôi không thể cho được. Ngay phần tôi, tôi cũng không có tài thơ...



Như vậy, hoặc là có tài năng hoặc là không. Không một ai có thể cho tài năng và cũng không một ai tước đoạt được tài năng. Cần phải sinh ra những con người tài năng.

Nhà thơ của chúng ta được cả vàng đem lại đủ điều may mắn, chẳng bao lâu đã tự cảm thấy giống như con quạ mang lông công trên mình. Tất cả vẻ đẹp của bộ lông nhân tạo bảy sắc cầu vồng rực rỡ ấy ít lâu sau đã biến mất, hơn nữa cũng trong thời gian ấy những chiếc lông thật cũng rụng đi một phần, và nhà thơ trở nên kém cỏi hơn lúc mới đầu.

Lời nguyện cầu không vì bị nhắc lại mà bớt thiêng, và tôi muốn nhắc lại một lần nữa. Để có thể viết được, cần có tài năng, không thể kiếm ở đâu khác nếu ngay cả đến cả vàng thần cũng không có.

Bố tôi kể lại. Một người miền núi từ một làng xa đến gặp bố tôi và đọc thơ của mình cho bố tôi nghe. Bố tôi chăm chú lắng nghe nhà thơ mới xuất hiện, sau đó ông chỉ ra những chỗ yếu kém hơn cả. Rồi ông nói cho vị khách nghe, nếu ở vào địa vị của vị khách kia thì ông, Gamzát làng Xada, sẽ làm những bài đó như thế nào.

- Nhưng mà thưa bác Gamzat thân mến, - vị khách miền núi thốt lên, - muốn làm được như vậy thì cần phải có tài.

- Có lẽ anh nói đúng đấy, một chút tài năng thôi, chắc không gây trở ngại gì cho anh đâu.

- Nhưng bác hãy báo cho tôi, tìm ở đâu được thứ đó, người khách miền núi mừng rỡ nói, không hiểu ý hài hước trong câu trả lời của ông Gamzát.

- Hôm nay tôi có ghé mấy cửa hàng, không thấy bày bán, có lẽ phải kiếm ở ngoài chợ.

Không biết tài năng có trong con người là do đâu. Không biết do trời hay do đất ban cho. Hay nó là con của trời và đất, không biết nó ẩn náu ở đâu trong cơ thể con người: ở trái tim, trong dòng máu hay trong óc? Ngay từ lúc mới ra đời nó đã trú vào trái tim nhỏ bé của con người, hay sau này

con người mới tìm thấy nó khi đã đi qua bao chặng đường nhọc nhằn trên thế gian? Cái gì nuôi sống nó nhiều hơn: tình yêu hay lòng căm thù, niềm vui hay nỗi buồn, nụ cười hay nước mắt? Hay là cần phải có tất cả - cả cái đầu tiên, cái thứ hai, thứ ba, - để cho tài năng có thể trưởng thành và cứng cáp. Nó có được tiếp nhận qua di truyền hay là con người cô kết chất lọc ra nó ngay trong bản thân mình từ tất cả những gì anh thấy, anh nghe, anh đọc, anh xúc động và nhận biết?

Đó là kết quả của lao động hay của trò chơi tạo hóa? Đó là màu mắt có từ lúc con người mới sinh ra hay là những bắp thịt mà anh đã tạo nên qua những ngày luyện tập chuyên cần? Nó là quá táo mà người làm vườn đã cố công chăm sóc mới có hay là quá táo rơi thẳng từ trên cây xuống lòng bàn tay chú bé?

Tài năng là một điều bí ẩn đến nỗi khi con người đã biết tất cả về Trái đất, về quá khứ và tương lai của nó, khi con người đã biết tất cả về Mặt trời và các vì sao, về ngọn lửa và đóa hoa, khi con người thậm chí đã biết tất cả về Con người, - thì điều cuối cùng mà con người biết sẽ vẫn là: tài năng là gì, nó xuất hiện từ đâu, nó ẩn náu tại nơi nào, vì sao nó có ở người này mà không có ở người kia.

Tài năng của hai người có tài không giống nhau bởi

vì tài năng mà giống nhau thì đã không phải là tài năng nữa. Hơn nữa, tài năng không phụ thuộc vào cái bề ngoài giống nhau. Tôi đã gặp nhiều người có gương mặt rất giống bố tôi, nhưng tài năng như của bố tôi thì tôi không thấy ở ai cả.

Tài năng không di truyền lại, nếu không thì trong nghệ thuật đã có những triều đại trị vì cha truyền con nối. Không hiếm thấy người thâm thúy sinh ra người con ngốc nghếch, và con một anh đàn độn lại có thể trở thành người uyên bác.

Tài năng khi trú vào một người, không hề Hỏi han xem người đó có thuộc một quốc gia lớn không, một dân tộc đông người không. Sự xuất hiện của tài năng bao giờ cũng ít ỏi, bất ngờ và vì thế mà đáng ngạc nhiên như ánh chớp, như cầu vồng trên bầu trời, như cơn mưa giữa sa mạc nóng bỏng đã khát cạn, khát kiệt không còn sức chờ mưa được nữa.

Tôi mắt bạn như thế nào. Có lần, khi tôi đang ngồi bên bàn, có một người trẻ tuổi cuỡi ngựa tiền tới gần nhà tôi.

-Chào chú ạ!

- Chào anh!

- Cháu có một yêu cầu nhỏ muốn gặp chú để trình bày.

- Anh cứ vào nhà, bày yêu cầu của mình lên bàn cho tôi xem thử.

Người trẻ tuổi rút trong túi ra mấy tờ giấy và quả thật đã đặt lên bàn yêu cầu của mình, Tờ giấy đầu tiên là thư của người bạn thân của bố tôi, cũng là

một vị khách hay đến nhà tôi. Người bạn của gia đình tôi đã viết: «Anh

Raxun thân mến, người thanh niên mang lá thư này đến anh là một người họ hàng gần gũi của chúng tôi, một người rất tốt. Anh hãy giúp người này cũng trở thành một nhà thơ nổi tiếng như anh».

Những giấy tờ còn lại là: giấy chứng nhận của Xô-viết xã, giấy chứng nhận của nông trang, giấy chứng nhận của Đảng ủy và sơ yếu lý lịch.

Giấy chứng nhận của Xô-viết xã ghi rõ anh này đích thực là cháu của nhà thơ nổi tiếng Makhomút ở làng Kakhap - Xô-xô và Xô-viết xã coi anh là người xứng đáng được trở thành một trong số những nhà thơ Đa-ghextan nổi tiếng.

Những giấy tờ khác ghi rõ cháu của Makhomút đã 25 tuổi, anh ta đã tốt nghiệp lớp 9 và hoàn toàn khỏe mạnh.

- Được rồi, tốt lắm, - tôi nói. - Anh cho tôi xem các tác phẩm của anh, có thể anh quả thật có tài và dần dà với thời gian sẽ trở thành một nhà thơ nổi tiếng. Tôi rất sung sướng có thể giúp được anh trong phạm vi khả năng của tôi, và bằng cách đó đáp ứng được yêu cầu người bạn lớn của chúng ta.

- Sao cơ hở chú?! Người ta cứ cháu đến gặp chú là để chú dạy cháu làm thơ chứ cháu đã làm thơ bao giờ đâu!

- Thế anh làm gì?

- Cháu làm việc ở nông trang. Nhưng việc làm này không hay lắm. Người ta ghi công điểm cho cháu, nhưng rồi sau đó chẳng thấy phát gì cho số công điểm đó cả. Mà gia đình cháu đông người lắm. Thế rồi mọi người mới nghĩ rằng hay là cho cháu đi học nghề làm thơ. Cháu biết chú Makhomút của cháu kiếm được nhiều tiền lắm, nhiều hơn cháu làm ở nông trang, cả chú cũng vậy, chú Raxun ạ, người ta nói là chú cũng được nhiều tiền lắm!

- Tôi sợ rằng dù tôi rất mong muốn cũng không thể biến anh thành nhà thơ được.

- Sao hở chú? Cháu là cháu ruột nhà thơ Makhomút cơ mà? Giấy chứng nhận của cháu ghi rõ cả. Xô-viết xã giới thiệu. Đảng ủy cũng giới thiệu.

Anh có là con đẻ của Makhomút cũng thế thôi. Như mọi người đều biết đấy, chính Makhomút có bố làm nghề đốt than, chứ có phải là nhà thơ đâu.

Vậy thì công bằng là ở đâu? ở đây, ở Makhátkala, các nhà văn, nhà thơ chia nhau hết phần thịt, mỡ ngon lành của văn học, chẳng lẽ không phần cho cháu được bộ lòng sao? Cháu sẵn sàng lấy bộ lòng. Bây giờ thì cháu biết làm gì? Chú giúp cháu tìm việc làm ở đâu đó vậy. Giấy tờ của cháu đủ cả.

Chúng tôi lấy trong Quỹ văn học ra một số tiền nhỏ để trợ cấp cho anh ta với tư cách là cháu ruột nhà thơ Makhomút, rồi sau đó, theo yêu cầu của tôi, giám đốc xí nghiệp điện máy Đaghextan đã nhận anh vào làm. Nhưng như sau đó tôi đã thấy, người có tham vọng trở thành nhà thơ lớn đã không

bằng lòng với số phận của mình, ít lâu sau, bố của anh ta, người bạn lớn của gia đình tôi, đã gửi cho tôi một bức thư đầy tức giận:

«Trước kia, bố anh là Gamzát bao giờ cũng thực hiện được hết các điều tôi yêu cầu. Ông chưa từng bao giờ từ chối tôi điều gì. Thế mà anh, con trai ông Gamzát, lại từ chối thực hiện một yêu cầu còn con là sắp xếp cho con tôi trở thành nhà thơ. Rõ ra là anh đã kiêu ngạo không

còn giống bố anh nữa rồi, anh Raxun ạ. Chưa bao giờ tôi phải bỏ một người bạn nào của mình, nhưng bây giờ thì phải làm thế. Vĩnh biệt.

Thế là vì chuyện tài năng, hay đúng hơn là vì chuyện không có tài năng, mà tôi đã mất một người bạn tốt. Người bạn của tôi thực ra là một người tốt, nhưng ông chỉ không hiểu rằng, không một ai - dù là chủ tịch Hội nhà văn, dù là bí thư Đảng ủy hay người đứng đầu chính phủ chẳng nữa - cũng không thể phân phát tài năng như người ta xẻo thịt cừu, khi mọi người đã ngồi quây quần quanh bàn trước một tảng thịt cừu luộc đang bốc hơi nghi ngút.

Hay là, khi đi trên những con đường Đaghextan, anh thấy một chiếc xe bò chở nặng đang leo lên dốc. Người thì cố kéo đằng trước, người thì cố đẩy từ đằng sau; hay là như anh nhìn thấy, một chiếc xe vận tải lớn dùng dây kéo chiếc “Maxcovích” nhỏ bé bị sa lầy giữa tuyết; hay là, như một chiếc xe ben to lớn, nặng nề chạy chậm rì rì đằng trước không cho chiếc xe du lịch nhỏ chạy nhanh phía sau vượt lên được - đường núi quá hẹp, chiếc xe chạy nhanh không thể vượt qua chiếc xe nặng nề chậm chạp kia được.

Đây, tài năng không phải là chiếc xe bò mà hai người có thể vừa kéo vừa đẩy; tài năng không phải là chiếc «Ma-xcovích» có thể dùng dây lôi đi được; tài năng không phải chiếc xe bị chặn không vượt lên phía trước được.

Tài năng không cần đẩy đằng sau và không cần kéo đằng trước. Nó tự mình tìm được đường đi và tự nó sẽ vượt lên phía trước.

Thế mà vẫn có nhiều người hy vọng rằng họ sẽ được đẩy tới hoặc kéo lên. Đây là một câu chuyện nhỏ, câu chuyện có thể đặt tên:

Tuy hơi già, nhưng có tài. Hồi tôi theo học ở Đại học văn học Maxcova, tôi kết bạn với nhiều nhà thơ Nga, cũng là sinh viên của trường. Họ bắt đầu dịch thơ của tôi. Các bài thơ dịch lần lượt được đăng trên các báo, tạp chí. Nhờ các bản dịch tiếng Nga mà nhiều dân tộc Đaghextan khác đã đọc được thơ của tôi.

Vào những năm ấy, có những người ác khẩu phao lên rằng: Raxun Gamzatop đâu có biết làm thơ bằng tiếng Avar, những người phiên dịch tiếng Nga giỏi giang đã cố gắng vọc thơ anh ta lên và anh ta lập tức chuyển sang viết những bài thơ theo khẩu vị của độc giả Nga.

Nhân chuyện này, tôi thường nhớ tới một nhà thơ Đaghextan.

Có một dân tộc ít người là dân tộc Tát. Họ có chừng mười lăm nghìn người. Tuy vậy, cũng đến năm sáu nhà văn người Tát mà cả Đaghextan biết

tên. Sách của họ được in bằng tiếng mẹ đẻ ở Makhátkala và được dịch sang tiếng Nga. Tôi muốn kể về một nhà thơ người Tát. Tên của anh không cần thiết phải nêu.

Tốt nghiệp Đại học văn học, tôi trở về Makhátkala thân yêu. Ngay những ngày đầu tiên, nhà thơ Tát đã mời tôi đến nhà chơi. Anh đãi tôi ngay ngoài trời. Trước mặt là biển Caxpie mênh mông, phía sau lưng là những rặng núi cao. Anh đọc thơ của mình cho tôi nghe bằng tiếng Tát, sau đó anh dịch nghĩa từng chữ sang tiếng Nga cho tôi hiểu ý tứ các bài thơ của anh.

Lưu ý tôi là khách, anh ấy là chủ; lưu ý rằng anh có thể cho là tôi đang muốn khoe khoang những kiến thức đã học được ở Maxcova, rằng tất cả các nhà thơ đều thích được khen hơn là bị chê, rằng chẳng có thứ phê bình nào giúp ích được cho anh ta, rằng chính anh cũng đã bốc lên tận mây xanh từng bài thơ của tôi, từng câu thơ của tôi-lưu ý đến tất cả những điều đó, tôi cũng bèn khen mọi bài anh đã đọc cho tôi nghe.

Quả thật cũng có một vài bài thơ tôi thích, và tôi nói về những bài đó một cách chân thành, còn đối với các bài tôi không thích thì tôi đã nói một cách miễn cưỡng. Ngay lúc đó tôi tưởng tượng mình đang dang hai tay ra về phía biển Caxpie, thậm chí còn quỳ xuống nữa, mà nói: «Hãy tha thứ cho tôi lời nói dối này». Sau đó tôi lại tưởng tượng mình đang quay về phía núi, tay dang ra về phía những đỉnh cao phủ đầy tuyết trắng, chân quỳ xuống và nói: «Hãy tha thứ cho tôi lời nói dối này!»

Đọc cho nhau nghe đủ các thứ thơ và tới tấp khen nhau, chúng tôi im lặng ngồi một lúc. Tôi lắng nghe tiếng biển, còn anh thì chắc là đang mái suy nghĩ điều gì. Cuối cùng anh bắt sang chuyện sau:

- Anh Raxun này, tôi muốn thô lộ với anh một ý nghĩ hệ trọng. Nhưng anh phải hứa là anh sẽ không nói với ai nhé.

Tôi hứa với anh.

- Anh biết không, - anh bạn tôi tiếp tục, - dân tộc Tát chúng tôi rất ít người. Thơ của tôi ít người đọc quá. Anh đã hành động đúng khi đi tìm độc giả ở Maxcova. Tôi muốn theo gương anh, muốn chuyển về sông ở Maxcova. Nhưng ở đây tôi chẳng có người thân thích ruột thịt, chẳng có bạn bè, chẳng có người quen. Không có nhà nữa. Anh nghĩ dùm xem, nếu nhận nhuận bút Cuốn

sách mới xong, tôi dùng số tiền ấy để đi Maxcova thì liệu tôi có kiếm được chỗ trú chân ở đây không?

- Sao lại không được? Nếu anh có tiền, anh sẽ thuê một căn buồng.

- Không, tôi không nói chuyện đó. Liệu tôi có tìm được vợ ở đây không? Có thể là hơi già một chút, hơi xấu một chút, thế nào cũng được, chỉ cần cô ta có tài và dịch thơ tôi sang tiếng Nga, chỉ cần cô ta giúp tôi nên người. Sau đó, khi tôi có tên tuổi đứng được, thì tự mình tìm đường đi cho mình không khó gì. Còn không thì tôi sẽ còi cọc, khô héo trong cái vỏ dân

tộc chậ chội này.

Tôi nhìn lại hình dạng anh một lần nữa. Hai mươi lăm tuổi, bắp thịt cuộn cuộn, một người Kapkazơ tràn trề sinh lực. Đôi bàn tay to bè bè, ngay cả những ngón tay cũng có lông mọc tua tủa. Lông ngực cứng như những cái đinh đóng vào tường. Trên gương mặt bầu bĩnh, màu da nâu là đôi môi dày và đôi mắt xanh như mặt hồ biếc. Mái tóc anh nhìn có thể nhầm là lông nhím. Hàm răng trắng to tướng. Chân chắc nịch như cột nhà. Gân nổi khắp người. Thật là đứa con chính công của tạo hóa. Chẳng lẽ anh không tìm được vợ ở cái thành phố mấy triệu dân đó vào năm thứ ba sau chiến tranh? Tôi nói với anh:

- Anh chỉ cần dừng lại giữa phố, và huýt sáo gọi là các bà các cô sẽ đua nhau chạy lại, bao nhiêu tùy thích.

Anh bạn tôi tỏ vẻ mừng rỡ như trẻ con. Anh trồng cây chuối và cứ thế đi bằng hai tay xuống nước. Trước khi bơi ra ngoài biển, anh còn Hỏi:

- Anh bảo tôi nên đi Maxcova bằng gì - đi máy bay hay tàu hoả?

Nửa năm trôi qua. Vừa phủ bụi tuyết ướt bám trên

mũ, tôi vừa leo lên gác tư nhà xuất bản «Thanh niên cận vệ». Đi ngược xuống phía tôi là nhà thơ Tát nọ, người đã đái tôi trên bờ biển Caxpie. Anh mang một chiếc cặp da to tướng. Điều đầu tiên tôi chú ý là anh không xách cặp như bình thường các nhà văn vẫn xách, mà cặp dưới nách như những người kế toán, thủ quỹ vẫn mang. Tôi còn ghi nhận thêm là anh đã thay đổi rất nhiều qua nửa năm vừa rồi. Mái tóc lỏm chỏm như lông nhím đã được cắt tỉa cẩn thận, đầu chải rẽ ngôi gọn gàng. Anh để râu quai nón trông như một nhà cách mạng tháng Chạp. Móng tay ngón út để dài và nhọn hoắt như lưỡi lê. Tay đeo nhẫn mặt đá. Ở cổ áo, nơi vẫn thường đeo cà vạt, anh đính một miếng vải gì trông như đôi cánh con bọ hung tháng Năm. Trông bánh bao lịch thiệp lắm. Sau khi chào nhau, anh đưa tay sửa chiếc cà vạt của tôi chắc là bị lệch sang một bên. Tôi đương nhiên là cảm ơn anh.

Akhomét giới thiệu vợ anh với tôi và giới thiệu tôi với vợ mình.

- Rất hân hạnh, - chị ta nói và chìa ba ngón tay ra cho tôi.

Ở Đaghextan không có tục lệ hôn tay phụ nữ, bởi vậy tôi chỉ tự giới hạn mình vào một động tác bắt tay nhẹ nhàng, nhưng chị ta đã kêu đau ầm lên hệt như tôi đã bé gẫy cả mấy đốt xương ngón tay của chị.

- Tha lỗi cho tôi, dân miền núi quê mùa... quá tình tôi không cô ý.

- Đã đến lúc phải học cách xử thế văn minh rồi đấy, - chị ta ném một câu và bước về phía gương rồi bắt đầu uốn éo trước nó, dường như cái gương có thể sửa đổi được chút gì cho hình dáng của chị ta.

Đúng rồi, chị ta quá là vừa già vừa xấu, phẫn sáp trên mặt nhiều đến mức có thể dùng để trát lên bốn bức tường của một căn phòng cỡ vừa. Điều tôi tiếc hơn cả là không có mặt Abutalíp ở đây, nếu có ông thì chắc ông đã tìm cách cho chị ta một chữ chính xác.

Người ta nói rằng không có gì ranh ma hơn cáo và cái đuôi của nó. Thế mà nó lại phạm sai lầm ghê gớm là đặt cái đuôi màu đồng hun của mình lên cổ áo của chị ta. Người đàn bà bước lại quỳ báo chí, tôi và Akhomét đứng nói chuyện một lúc với nhau.

-Anh sống thế nào, có thoải mái không, anh bạn Akhomét?

-Ồ, tôi cảm thấy mình như con bò thiên mà người ta đã đeo ách vào để kéo cối xay đậu. Vợ tôi chỉ huy tôi trong mọi việc. Chà, nếu anh biết cô ta là người có học thức thế nào! Thật là thông minh. Quen biết riêng bloc và Maiakốpski này. Từng làm bạn với Xécgây Êxênhin này. Đã ở Pari. Nói tiếng Anh rất tuyệt. Chúng tôi có căn nhà bốn buồng, mà chỉ có hai chúng tôi thôi. Không có con. Chỉ có con chó Tôsích thôi. Thứ chó Nhật-bản, bé hơn cả mèo.

- Phải rồi, anh gặp may đấy. Bây giờ anh đi đâu vậy?

- Tôi đem thơ đến tòa soạn «Murzinka». Người ta nói là đòi với trẻ em thì hơi sâu sắc quá. Tôi mang tới tạp chí dành cho các nông trang viên nhỏ tuổi. Các anh ở đây khen bài thơ lắm, nhưng nói là cần phải viết thêm đôi ba câu cho có chữ «nông trang» trong bài. Tối nay tôi viết nốt và sáng mai lại mang đến... Anh Raxun ạ, hóa ra là cần phải kiếm sống và làm việc như vậy! Vợ tôi nói với tôi: đưa bé trước khi biết đi cũng phải bò. Sau này thế nào tôi cũng sẽ viết được những tác phẩm ra trò.

- Anh Aliôsa, -chị vợ bước lại gần và gọi chồng vừa âu yếm vừa như ra yêu sách. - Chúng ta ghé qua nhà cho con Tôsích ăn một chút gì đã, rồi đến tòa soạn «Cá sấu» và «Nữ công nhân».

Sau lần đó, rất lâu tôi không gặp lại Akhomét. Có lần tôi nhận được thư anh. Anh yêu cầu tôi đặt mua cho anh một chiếc bình của vùng bankhar với dòng chữ khắc: «Tặng vợ thân yêu của tôi». Tôi đặt làm chiếc bình và nghĩ rằng: «Chắc là quá tình chị ta cũng làm được cho anh ấy nhiều việc». Thơ anh do vợ dịch đã thỉnh thoảng được đăng khi thì ở báo “Murzinka”, khi thì ở báo «Thiếu niên», báo «Cá sấu». Chỉ có điều là không thấy thơ anh xuất hiện ở Makhátkala bằng tiếng Tát của anh.

Vài lần chúng tôi đề nghị anh gửi bài cho chúng tôi, nhưng không nhận được trả lời.

Mười lăm năm sau lần gặp đầu tiên, chúng tôi mới gặp lại nhau. Ở Maxcova năm ấy, có tổ chức Tuần lễ văn học nghệ thuật Đaghextan. Bon mươi nhà thơ Đaghextan đi Maxcova. Bằng những thứ tiếng khác nhau, chúng tôi đọc thơ của mình ở hội trường Kôlônui, ở nhà hát Kremli, ở nhà máy ô tô và ở sư đoàn cận vệ Kanchêmia.

Vào đêm kết thúc Tuần lễ văn học nghệ thuật, Akhơ- mét đã lén lút đến gặp tôi đang đứng sau cánh gà.

-Anh Raxun, - Akhomét nói, giọng như van vì, - anh lấy tôi về Đaghextan đi! Tôi buông lưới định bắt cả mà cuối cùng mất cả chì lẫn chài!

Thế là Akhômét trở về Đaghextan. Nhưng rồi cây đàn pandur của anh không sao lên lại được dây, không sao đánh lên đúng điệu. Anh giống như cái bình bị nứt

làm rượu chảy đi hết. Dù có hàn gắn thế nào, rượu vẫn ngấm qua và chảy đi hết.

Vậy là người dịch không thể đáp thêm tài năng cho ai không có tài năng. Một số người nói rằng Épfendi Kapiép đã tạo ra Xulâyman Xtanxki. Một số người khác lại nói: Xulâyman đã tạo ra Épiendi Kapiép. Trên thực tế thì cả hai đều có tài. Tài năng của Épfendi tạo ra Éptendi, và tài năng của Xulâyman tạo ra Xulâyman.

Đề tôi nói với Iza. Có thể đặt đầu đề như thế cho câu chuyện tôi vừa chợt nhớ lại sau đây.

Ở Trường Đại học sư phạm Đaghextan tôi đã cùng học với Mahômét Xulimanóp, bây giờ là một nhà văn Đaghextan có tiếng. Từ nhỏ, anh đã tỏ ra là một người lắm tài: anh vẽ đẹp, múa các điệu dân gian rất cừ và làm thơ nữa. Anh rất yêu thích tác phẩm “Épghêni Ônhêghin”. Lúc nào anh cũng mang theo mình cuốn sách đó và gần như là thuộc lòng nó. Ngay từ dạo ấy anh đã ước mơ dịch tác phẩm «Épghêni Ônhêghin» sang tiếng Avar. Khi ra mặt trận, anh cũng mang theo cuốn sách đó.

Cuối chiến tranh, anh bị thương và nằm điều trị tại một quân y viện ở Maxcova. Ở đây anh làm quen với một cô gái người Maxcova tên là Maria. Khi vết thương đã lành, anh cưới cô ta và ở lại Maxcova.

Lên học ở Maxcova, qua trạm chỉ dẫn địa chỉ, tôi đã tìm đến được chỗ anh. Tôi rất nhớ anh, và anh cũng nhớ tôi. Maria không ngăn trở cuộc trò chuyện thân mật, say sưa của chúng tôi. Cả ba chúng tôi ngồi rất lâu bên chai rượu nồng. Mahômét kể lại thời kỳ ở bộ đội, tôi kể cho anh nghe về Đaghextan, về những ngọn núi, làng bản quê hương. Tôi đọc những bài thơ của tôi và của bạn bè

tôi, những nhà thơ Avar trẻ tuổi. Sau đó tôi hỏi anh định dành cả đời mình cho công việc gì.

-Tôi cũng nghĩ ngợi nhiều xem mình nên làm việc gì. Nhưng Maria có một bà cô, bà cô có người quen thân tên là Iza, một người có nhiều quyền lực ở Maxcova. Bà cô tôi thấy tôi đang phải nghĩ ngợi khổ sở% bèn nói: «Việc gì phải nghĩ ngợi cho khổ hử Mahômét! Đề tôi nói với Iza, ông sẽ lo chu tất cho anh». Quả thật là ông Iza đã kiếm cho tôi một chỗ làm việc khá tốt ở Viện Hàn lâm khoa học. Bây giờ tôi làm việc ở đây.

- Thế còn nghề vẽ của anh?

- Ôi dào, đạ nó vẽ lên người tôi thế cũng đủ rồi.

- Còn thơ thì sao?

- Đó là chuyện hồi trẻ, Raxun ạ. Bây giờ tôi đã là người lớn, đứng đản, phải tìm cho mình một việc làm nghiêm túc chớ!

- Thế còn “Épghêghi Ônhêghin”?

Anh bạn tôi ra chiều nghĩ ngợi. Rõ là tôi đã chạm phải chỗ đau của anh.

- Sao anh không muốn trở về Đaghextan?

- Thế Maria thì sao?

- Anh đem cô ấy theo.

- Tôi chỉ có nhà ở làng thôi. Tôi không thể đưa Maria về làng được. Vì nàng không thể nói chuyện với mẹ tôi được. Tất nhiên tôi không thể mang theo người phiên dịch để Maria hiểu được mẹ tôi và mẹ tôi hiểu được Maria.

Để cắt đứt câu chuyện khó xử đối với Mahômét, tôi nâng cốc chúc mừng Mahômét, mừng Maria, mừng cả «Épghêghi Ônhêghin” nữa.

Lần sau ghé thăm Mahômét, tôi được Maria kể lại là

Mahômét bỗng nhiên thay đổi hoàn toàn, cả ngày lẫn đêm, hễ rỗi phút nào là anh lại viết, viết rồi xé, rồi lại viết, lại xé.

Bà cô của Maria thấy Mahômét như vậy, cuối cùng bèn hỏi anh đang viết gì và tại sao lại xé những cái đã viết.

- Tôi muốn trở thành nhà thơ, - Mahômét trả lời bà. - Tôi muốn dịch “Épghêghi Ônhêghin».

- À hóa ra thế, nhưng mà việc gì anh phải khổ sở thế chứ! Để tôi nói với Iza, ông ấy sẽ lo chu tất cho anh.

- Không đâu cô ạ, cả ông Iza, cả thủ trưởng của ông, thậm chí cả vợ ông cũng không thể giúp cháu thành nhà thơ' được. Chỉ có cháu mới giúp cháu trở thành nhà thơ được.

Ít lâu sau, Mahômét đọc cho tôi nghe bản dịch sang tiếng Avar chương đầu của “Épghêghi Ônhêghin”. Và ba năm sau thì độc giả Avar đã có thể đọc tiểu thuyết đó bằng tiếng mẹ đẻ của mình.

Biết in ảnh ai bây giờ? Người ta nói rằng các bà vợ năng nổ có thể giúp ích rất nhiều cho thành công của chồng. Phải rồi, chúng ta đã thấy nhiều bà vợ như vậy. Một nhà thơ không phải là không nổi tiếng ở Đaghextan đã có một bà vợ như thế. Cả Hội nhà văn, mọi nhà xuất bản và báo chí, đều run bần bật khi nghe nhắc đến tên bà. Tôi cũng sợ bà ta và để tỏ thiện cảm, tôi còn treo ảnh chồng bà trong phòng làm việc của mình. Tôi nghĩ rằng bà ta sẽ hài lòng và đối xử với tôi gượng nhẹ hơn. Nhưng việc làm đó của tôi chẳng tác động gì nhiều đến bà. Vì lẽ bà ta không lĩnh thêm được một kôpéc nào do chỗ ảnh chồng bà treo trong phòng làm việc của tôi.

Có lần bà ta đòi nhà xuất bản phải lập tức in ngay tuyển tập thơ của chồng bà. Vị giám đốc rụt rè nói lại là

kế hoạch xuất bản năm nay đã được duyệt, rằng số giấy được cấp có hạn thôi, rằng tuyển tập đó có thể in sang năm...

- Anh là đồ vô lương tâm! - người đàn bà tức giận hét lên! - Chẳng qua chỉ vì anh sợ mọi người thấy thơ chồng tôi hay hơn thơ anh. Đây, chính vì thế mà anh bịa ra với tôi đủ thứ chuyện về kế hoạch, về giấy má. Ô, tôi nhìn

rõ gan ruột của anh. Tôi không để anh làm thế đâu. Tôi buộc anh phải in tuyên tập thơ chồng tôi!

Nói xong mấy lời đó, người đàn bà đóng sập cửa nhà xuất bản.

Hai giờ sau, điện thoại bàn giám đốc reo lên. Đầu ông đang kia nghe rõ giọng nói của bí thư tỉnh ủy:

- Anh làm ơn làm phúc tìm cách giải quyết dùm cho, - đồng chí bí thư khẩn khoản, - sao cho người đàn bà này không bao giờ đến chỗ tôi nữa. Tôi chưa kịp thay kính trên mặt bàn của tôi, bà ta đã đấm vỡ thêm một miếng.

Kết quả là thế nào? Người ta phải loại ra ngoài kế hoạch truyện vừa của Lép Tônxtôi “Khátgi-Murát” và cuốn thơ dành cho thiếu nhi của Gamzát Xadax. Thế chỗ hai cuốn đó, người ta đưa vào kế hoạch tuyên tập thơ của chồng người đàn bà hùng hổ kia.

Tường là mọi chuyện đã yên lành. Nhưng ít lâu sau lại nổ ra một vụ âm ỉ nữa. Hóa ra trong tuyên tập người ta không để ảnh nhà thơ.

- Toàn là bọn vô lương tâm! - bà vợ nổi tam bành gào lên. - Các anh sợ rằng mọi người thấy chồng tôi đẹp hơn các anh chứ gì? Chính vì thế các anh không in ảnh chồng tôi.

- Chết, không phải thế đâu, - giám đốc nhà xuất bản trả lời. - Chẳng qua là chúng tôi không biết phải in ảnh ai trong cuốn sách này: ảnh chị hay là ảnh chồng chị.

- Còn sao nữa, - người đàn bà cười khẩy, - chưa ai biết là nếu không có tôi, liệu chồng tôi có trở thành được nhà thơ hay không?

Có lần gặp nhà thơ kia, Abutalíp nói:

- Anh nghe này, anh Kuxa, anh nhường cho tôi bà vợ của anh một tuần thôi, tôi sẽ lập tức đoạt được giải thưởng Xtalín.

- Sao anh lại nói thế, anh Abutalíp, tôi đã sống gần bà ta mười năm mà đến giải thưởng mang tên Khatgi Khaxum thôi, tôi cũng có được đâu!

- Thế thì anh hãy xin bà ta một tý tài năng.

Câu chuyện về Abutalíp và nàng Khati- mát. Abutalíp thoát đầu làm nghề chẵn cừ. Sau đó ông chuyển sang nghề hàn thiếc nhưng ông vẫn luôn mang theo bên mình cây sáo của người mục đồng và thổi sáo những lúc rỗi rãi. Nghề nghiệp ấy đưa ông hết làng này sang làng khác, và rồi một lần người thì nói ở Kuli, người thì nói ở Kumukhi, có một cô gái tên là Khatimát mang chiếc bình hồng đến gặp ông.

Abutalíp chữa chiếc bình đó rất lâu. Khi thì ông đặt chiếc bình sang một bên rồi chậm rãi hút thuốc, khi thì ông đặt sang một bên rồi bắt đầu thổi sáo, khi thì ông ngừng tay làm và kể cho Khatimát nghe đủ thứ chuyện thật, chuyện bịa.

Khatimát giục ông sửa bình nhanh, nàng kêu lên:

- Ông vắn điếu thuốc ngắn ngắn thôi.

- Cô Khatimát đáng yêu ạ, bây giờ thì tôi sẽ vắn điếu thuốc dài một

ácsin * để hút cho thật lâu. (* Ácsin bằng 0,71 m. (ND.)

Cuối cùng cô gái nổi cáu và Abutalíp đành phải trao lại chiếc bình cho cô gái. Cả chiếc bình ánh lên màu men bóng như mới. Abutalíp đã cố công làm đẹp. Tuy nhiên, khi về nhà, cô gái vừa đổ nước vào bình thì nước đã chảy ra ngoài cả. Tức giận đến phát khóc, cô gái lại đến gặp Abutalíp.

-Anh chữa bình cho tôi lâu thế, mà bây giờ nó lại bị chảy nhiều hơn cả lúc đầu.

- Tôi muốn ngày nào cũng có những chàng trai đẹp đẽ, táo tợn ném đá vào bình của cô! Sao cô lại nổi giận hờ cô Khatimát? Tôi cố ý làm hờ một lỗ nhỏ ở bình để cô phải trở lại đây, để tôi có thể được nhìn cô thêm.

- Cứ để cho các chàng trai ném đá vào đầu anh, chứ không phải vào chiếc bình của tôi! - Khatimát nói liền một thôi rồi bỏ đi luôn.

Abutalíp rất buồn nhớ nàng. Tình yêu của anh với cô gái Khatimát ngày một thêm nung nấu... Tình yêu càng dâng đầy, nỗi buồn càng sâu nặng. Abutalíp buồn rầu làm một bài hát ca ngợi Khatimát và bày tỏ tình yêu của mình với nàng. Sau đó anh làm bài thứ hai, rồi bài thứ mười, bài thứ hai mươi, rồi sau nữa, từ một người thợ hàn thiếc anh trở thành một nhà thơ nổi tiếng.

Vào thời gian ấy, Khatimát đi lấy một người tên là Khatgi. Sau đó ly dị người này và lấy người khác tên là Muxa.

Có lần, khi nhà thơ nổi tiếng Abutalíp đi qua chợ thì nghe tiếng người gọi:

- Ông Abutalíp ơi, ông có chữa bình nữa không đấy!

Nhà thơ quay lại và nhìn thấy Khatimát lúc này già nua, lưng còng, ốm yếu.

- Chắc là ông kiêu lắm chứ gì, ông Abutalíp. Làm sao khác được! Nào là đại biểu xô-viết, nào là được đeo huân chương. Chắc ông đã quên nghề hàn thiếc ngày xưa của ông rồi! Nhưng nếu cứ tính chẻ hoe ra thì chính tôi đã làm ông thành nhà thơ. Nếu hồi ấy không có tôi đem bình đến cho ông chữa, thì bây giờ ông vẫn còn là ông thợ hàn thiếc ngồi ngoài chợ!

- Nếu quả thật quyền lực của chị nhiều đến thế, chị Khatimát ạ, nếu quả thực chị có khả năng biến người này người kia thành nhà thơ, thì tại sao chị không biến Khatgi, anh chồng thứ nhất của chị thành nhà thơ? Đến giờ cũng chẳng nghe thấy bài hát nào của Muxa, anh chồng thứ hai của chị...

Abutalíp đi rồi, còn Khatimát vẫn đứng yên tại chỗ, miệng há ra, không biết trả lời thế nào. May hạt mưa lất phất rơi làm chị ta sực tỉnh lại.

Vậy là không ai có thể đủ quyền lực biến một người nào đó thành nhà thơ, nếu người đó không tự mình trở thành nhà thơ.

Bố tôi kể lại, khi tôi viết những bài thơ đầu tiên, một người bạn già của bố tôi, một người nhiều uy tín và tiếng tăm ở Đaghextan đã nói:

- Thật là hay nếu bây giờ Raxun yêu mê mẩn một cô gái nào. Tình yêu đó có được đáp lại hay không, đem lại hạnh phúc hay là đau khổ - điều này không quan trọng. Thậm chí là càng tốt nếu tình yêu đó không được đáp lại, nó chỉ mang tới toàn đau khổ. Lúc ấy thì cậu ta sẽ lập tức trở thành nhà thơ.

Ông bạn bố tôi thậm chí còn tìm một cô gái trẻ, đẹp, cô gái có thể làm tôi trở nên bất hạnh nhưng thành nhà thơ.

Bố tôi trả lời bạn mình:

- Anh thử xem xem, trên đời này có bao nhiêu người yêu nhau nhưng đâu phải ai cũng thành nhà thơ? Cũng cần phải có tài năng mới yêu được thật đẹp. Có thể là tài năng cần cho tình yêu nhiều hơn là tình yêu cần cho tài năng. Tất nhiên là tình yêu có thể sống đối với tài năng, nhưng không thay được tài năng. Cũng có thể nói như vậy về tình cảm ngược lại với tình yêu là lòng căm thù.

- Đây, anh cứ ngâm trường hợp Makhomút, nhà thơ tình yêu, mà xem...

- Đúng. Makhomút trở thành nhà thơ như chúng ta đã biết, nhiều phần nhờ cô gái ông yêu. Nhưng tôi vẫn nghĩ rằng giả dụ cô gái này không có mặt trên đời, thì Makhomút vẫn thành nhà thơ lớn.

Những cảm xúc đầy mãnh liệt, day dứt của ông sẽ tự tìm được đường đi, giống như cây cỏ nhỏ bé, mềm mại trong bóng tối ẩm ướt vẫn tìm được hướng ra ánh sáng mặt trời. Đôi khi còn có cây cỏ nhú lên từ giữa khe đá.

Phải rồi, có thể dễ dàng đồng ý với một điều, giống như ngọn lửa bùng lên từ những cây củi khô, tài năng cũng được nuôi dưỡng bằng những tình cảm mạnh mẽ của con người - bằng tình yêu và lòng căm thù; thơ sinh ra từ nụ cười trong sáng hay từ giọt nước mắt cay đắng. Nhưng tôi muốn dẫn ra đây hai thí dụ.

Liệu có nỗi đau nào, nỗi khổ nào so sánh được với nỗi đau khổ của người mẹ mất con? Và đây là đám tang người con, dân làng tụ tập đông đủ. Nhưng người mẹ không nói được gì, bà chỉ lặng lẽ khóc, bà không thể bày tỏ nỗi đau của mình bằng lời, bằng những lời làm cho tất cả phải khóc theo bà.

Lúc đó có những người khóc mướn đến. Mắt họ ráo hoảnh bởi vì đó không phải là nỗi đau của họ. Nhưng khi họ bắt đầu trở tài nghệ kinh khủng của mình, tất cả đều khóc òa.

Tôi gọi đó là một tài nghệ kinh khủng. Trên thực tế, quả thật là kinh khủng, tàn nhẫn. Không phải ngẫu nhiên mà đạo Hồi khẳng định ở thế giới bên kia, những người khóc mướn sẽ vĩnh viễn bị đầy ải cùng với bọn giả dối, bọn lừa đảo, vu cáo, dâm bôi. Nhưng với tài nghệ làm mọi người phải khóc thì chẳng biết làm thế nào.

Bây giờ đến một ví dụ ngược lại. Ai có thể hạnh phúc hơn người bố, người mẹ có con trai đã thành chàng thanh niên khôn lớn, khỏe mạnh, và bây giờ thì lấy vợ? Đám cưới là một ngày hội vui mừng. Người ta hát múa trong đám cưới. Và tất nhiên người vui nhất là bố mẹ chàng rể. Nhưng có phải

người bố, người mẹ nào cũng bày tỏ được niềm vui của mình bằng bài hát làm mọi người reo mừng chung quanh, làm mọi người cảm thấy niềm vui của kẻ khác trong đám cưới cũng là niềm vui của chính mình?

Không, trước đó bố mẹ chàng trai đã đi các làng và mời các ca sĩ giỏi giang. Và các ca sĩ đến. Hôm qua họ hát ở một đám cưới khác, ngày mai lại hát ở một đám cưới khác nữa. Đối với họ điều đó chẳng có gì hệ trọng. Nhưng tài năng của họ đã đem lại niềm vui thật sự cho mọi người.

Vậy có thể tài năng được nuôi dưỡng bằng kinh nghiệm lâu bền chăng? Và mọi biểu hiện của tài năng trong

nghệ thuật đều là kết quả của những kiến thức rộng lớn, những số phận éo le, những sự nghiệp vĩ đại?

Nhưng nếu vậy thì tại sao một cậu bé Avar 14 tuổi, lại bị mù, có thể chơi đàn pandur hay đến mức làm kinh ngạc và lôi cuốn dân chúng cả làng.

Có một chàng trai tên là Mahômét RátgiaBốp bị liệt từ nhỏ, nằm trên giường đã viết một bài thơ về người mẹ mà không ai ở Avaria là không biết. Bài thơ đã được Akhômét Xurmilôp phổ nhạc, anh này cũng bị liệt cả hai chân, cớ lần tôi viết về anh:

Cây đàn anh tám dây Mà tám nghìn giai điệu.

Người mù có tài nhìn thấy được nhiều hơn người sáng mắt bất tài. Một người nào đó còn nói thêm rằng: người thông minh ngồi trong phòng làm việc của mình còn thấy được nhiều hơn một tên ngốc đã từng chu du khắp thế giới này.

Cũng nên nói thêm, cậu Mahômét mù ngồi xin tiền ngoài chợ không bao giờ lâm lẩn khi tính đếm tiền thu được trong ngày.

Rút trong số tay. Nếu sức mạnh tài năng chỉ chứa trong thị giác, làm sao nhà thơ Khótkhurxki còn cất tiếng hát sau khi bị tên chúa đất đâm thủng cả hai mắt? Nếu sức mạnh tài năng chính là sự giàu có, thì tại sao nhà thơ Etim Emin lại nổi tiếng khi ông là kẻ nghèo khó, không cha không mẹ? Nếu sức mạnh tài năng ở vốn học vấn thì làm sao Xulâyman Xtanxki có thể trở thành «Hôm của thế kỷ 20» khi thậm chí đến ký tên, ông cũng không biết - ông phải dùng ngón tay để điểm chỉ mỗi lúc cần thiết? Nếu sức mạnh tài năng là ở chỗ đọc nhiều, biết

nhiều thì tại sao tôi đã từng gặp bao nhiêu người đọc nhiều, biết nhiều mà không viết được một câu nào đáng nhớ?

Ngày xưa ở miền núi thường tổ chức những cuộc thi thú vị. Một bên là những cậu học sinh các trường A-rập, biết đọc biết viết thành thạo tiếng Avar, một bên là những người mù chữ chỉ biết mỗi việc chăn cừu. Hai bên thi nhau làm thơ. Thường thì những người chăn cừu thắng. Các bài thơ vuông vức, mực thước của những cậu học sinh hiểu biết kia đã đành phải chịu lép trước bài thơ thoải mái, phóng khoáng như làn gió bay trên những

triền núi xanh tươi.

Nhưng cả hai loại người đó đều chịu thua các nhà thơ vừa là học sinh vừa biết chữ cừ. Nếu tham dự cuộc thi có Makhomút hay là bố tôi, thì hai người đành phải đo tài với nhau chứ không phải với những người khác, vì những người này thua kém quá xa.

Có thể sức mạnh tài năng ở trí thông minh? Nhưng tôi đã gặp ở Maxcova và ở các nước khác nhiều người rất thông minh. Nếu bất ngờ, trí thông minh của họ biến thành dạng bài thơ hay dạng tiểu thuyết, truyện ngắn thì đây sẽ là những tác phẩm vô giá. Nhưng có một cái gì đó đã cản trở những ý nghĩ thông minh của họ rời ngọn bút xuống giấy, và những ý nghĩ thông minh ấy chỉ còn biết bay lung tung trong không khí hay là cùng chui xuống mồ với chủ nhân.

Thế thì có thể sức mạnh tài năng là ở sự lao động chuyên cần, là ở sự làm việc đến đêm đìa mồ hôi? Rất nhiều lần tôi nghe thấy nói tài năng tự nó không có, nó chỉ có thể bộc lộ qua lao động miệt mài. Nhưng các bạn thử hình dung xem tiếng hót nhẹ nhàng của chú chim họa mi thành thoi đậu trên cành cây vẫn làm tôi thích hơn tiếng kêu đầy khó nhọc của con lừa đang lặc lè mang nặng.

Người kéo xe không hát, người ngồi trên xe mới hát.

Ôi, tạo hóa linh thiêng, trên đời này có bao nhiêu điều mâu thuẫn! Nếu bài ca là kết quả sự nhàn tản của người ngồi trên xe, thì có thể toàn bộ nghệ thuật là kết quả của sự an nhàn, dư dật vật chất của cuộc sống vô lo ư?

Phải chăng trong các lâu đài giàu sang người ta đã phải hát những bài ca ra đời từ những túp lều dột nát? Mọi câu chuyện về các lãnh chúa, về những người giàu sang đều do những người nghèo khổ sáng tác. Viên tù trưởng đày Irtri Kazác đi Xibiri. Bị đày ải ở Xibiri, Kazác tiếp tục làm thơ. Qua thơ của Irtri Kazác, mọi người bây giờ mới biết đến viên tù trưởng người Kumúc kia.

Những người dân miền núi đã bắt cóc Đavít Guramisvili, công tước trẻ người Gruzia. Họ tống anh ta vào ngục ở Unxukun. Ngồi trong ngục ẩm ướt, da diết nhớ miền Gruzia tươi đẹp, công tước bắt đầu làm thơ. Ở một chừng mực nào đó, có thể nói rằng người dân miền núi đã biến Guramisvili thành nhà thơ.

Con gái của lãnh chúa Khunzác là nàng Aisát đã phải lòng một chàng trai chăn cừu trẻ đẹp. Biết chuyện, bố cô gái đã đuổi cô ra khỏi nhà. Ngoài trời là đêm đông rét mướt. Nàng mặc bộ váy áo mỏng manh, đi ngược làn gió buốt, tuyết ngập đến đầu gối - đêm đó nàng đã làm bài thơ đầu tiên.

Nhưng nếu vậy thì sức mạnh tài năng có thể ở sự nghèo khó, tuyệt vọng của con người? Có thể nỗi đau khổ

và sự bất hạnh đã sinh ra những bài ca hay nhất chăng? Vậy thơ là ai, thơ cần cái gì? Thơ đã đến với baturai khi ông đã thành người già nua, ốm

yêu đói rách, ngồi bên bếp lò lạnh ngắt của mình. Thơ đã đến với Makhomút khi ông rét cóng trong những chiến hào Karpát, còn cô gái ông yêu, người mà ông quý hơn cả mặt trời, trái đất và cuộc sống, lại đi lấy người khác. Thơ đã đến với Abuta- líp, khi ông xách bị gậy đi các làng xin ăn, còn cô gái Khati- mát ông yêu lại ruồng bỏ ông đi lấy người khác. Thơ đã đến với Endariláp, khi ông nhận cốc thuốc độc từ tay những kẻ giết mình. Bạo chúa Zunti-Naíp đã khâu mồm nàng Ankhin-Marin, và chính lúc đó Marin làm được bài ca hay nhất của mình. Bài ca này, như một lời nguyện rửa, đã làm tên bạo chúa suốt đời mất ăn, mất ngủ.

Vậy thì sức mạnh tài năng ở đâu? Tài năng là gì - là lương tâm, danh dự, lòng dũng cảm hay có thể là sự sợ hãi? bởi vì người nhát gan đi đêm cũng phải hát cho mình đỡ sợ.

Tài năng là niềm hạnh phúc hay nỗi khổ, là phần thưởng hay sự trừng phạt? Là cái đẹp được tạo ra để con người phải chịu khổ vì nó, hay những nỗi khổ từ đó cái đẹp đã nảy sinh? Hay tài năng là con đẻ của thời gian và sự kiện? Những tia lửa bật ra khi hai hòn đá đập vào nhau. Chiến tranh không làm tăng số người trên trái đất, nhưng làm tăng số người anh hùng.

Tôi không biết tài năng là gì, cũng như không thể nói thơ là gì. Nhưng đôi lúc - khi trên đường về nhà, khi ở xa quê hương, khi đang mơ màng ngủ (hơi khép lại vạt áo ngoài), khi tôi bước đi trên cỏ (và những ngọn cỏ non xanh như thấm qua da thịt tôi, hòa vào dòng máu), khi tôi ăn cơm, khi tôi nghe nhạc, khi gia đình sum vầy, khi giữa bạn bè ồn ào, khi tôi nhắc bỗng đưa bé lên như cầu chúc cho nó một cuộc sống yên lành mai sau, khi tôi ghé vai khiêng linh cữu người bạn đưa về chôn yên nghỉ cuối cùng, khi tôi nhìn lên gương mặt người tôi yêu- những lúc đó tôi bỗng thấy một cái gì đặc biệt, kỳ lạ, bí ẩn, mãnh liệt còn lên ập đến lòng tôi. Cảm giác đó khi vui, khi buồn, nhưng bao giờ cũng thôi thúc tôi làm một việc gì, bắt tôi phải nói lên lời. Cảm giác ấy đến không cần tôi mời mọc, yêu cầu.

Cảm giác ấy đến và đằng sau nó thấp thoáng bóng Makhomút vận áo chén với cây đàn pandur trên tay, với tình yêu say đắm vẫn chưa nói hết qua các bài ca, thấp thoáng hình bố tôi với nụ cười buồn buồn, dịu dàng, và Endariláp với cốc thuốc độc trong tay, và Marin với đôi môi bê bết máu vì bị tên bạo chúa khâu lại... và cả những hình bóng xa xôi của những người không lò - Đăngtê, Tônxtôi, Sinle, Blốc, Gơơ, Banzác, Đôxtôiépxki... Đôi khi tôi cảm thấy như hình bóng hư vô hiện ra lóe sáng qua màn mây mù.

- Người là ai vậy? - tôi cất tiếng hỏi hư vô đó.
- Ta là tài năng của anh, ta là thơ ca của anh.
- Người từ đâu tới vậy?
- Ta ở khắp mọi nơi.
- Người cũng bằng tuổi tôi sao?
- Không đâu, tuổi ta vừa là một giây vừa là ngàn thế kỷ. Trong ta vừa

có sự thơ ngây con trẻ, vừa có niềm say mê của chàng trai và sự uyên thâm của người già cả.

Ta không có tuổi. Ta là ngọn lửa không bao giờ tắt. Ta là bài ca không ai hát hết được lời. Ta là chuyên bay cao, bay xa mà không thể ai thực hiện được. Ta ở cách anh rất xa, và ở ngay trong anh. Mang theo ta trong người vừa là niềm sung sướng không cùng, vừa là nỗi đau buồn cay đắng. Không có gì nhẹ hơn ta và cũng không có gì nặng hơn ta.

Nếu có ta, vách đá lạnh có thể nứt ra vì tiếng đàn ngân viôlông. Nếu có ta, những chú dê rừng trong khe núi cũng phải nhảy múa lên vì nghe tiếng kèn zurna. Nếu có ta thì dao 2ăm rơi khỏi tay kẻ giết người, và đôi trai gái yêu nhau ngây ngất hôn nhau.

Khi người ta bỏ chiếc mũ khỏi đầu cô Paiti ở làng Andi, ta đã có ở đây; khi người ta cướp Mariam đi, đặt nàng lên yên ngựa, ta đã có ở đây. Khi Gian Đa tuốt kiếm trước đoàn quân đang hò reo, ta đã có ở đây. Khi con người chắp vào mình đôi cánh rồi nhảy từ trên tháp chuông xuống, ta đã có ở đây. Khi Magienlăng hay Côlông kéo cánh buồm lên, ta đã có mặt ở đó. Khi bức tranh “Đức Mẹ ở nhà thờ Xictin» vẽ lên, ta đã có mặt ở đó.

Địa bàn hoạt động của ta ở mọi nơi, mọi thời gian. Trên khắp hoàn cầu có những lục địa và quốc gia khác nhau, có những đảng phái và chính phủ khác nhau, có những giai cấp và dân tộc khác nhau. Nhưng còn có những con người. Những con người có tâm hồn và trí tuệ. Dù ở lục địa nào, họ cũng biết yêu và biết căm thù, biết dũng cảm và biết sợ, cao thượng và ranh ma, vị tha và giả dối, chân thành và vu cáo. Trí tuệ và tâm hồn con người - đó là bãi chiến trường của ta, là nơi ta thất bại và chiến thắng, là nơi ta làm nên những sự nghiệp của mình.

- Vậy thì người hãy nói cho tôi sự thật: tôi biết giống cái gì được? Liệu tôi có nên liều mạng làm bông tuyết ngày mai sẽ tan đi, liệu tôi có định đổ nước vào chiếc bình nứt đáy không? Liệu có tia lửa nào trong ngọn lửa vĩnh cửu của người chạm đến tâm hồn tôi không, liệu có giọt nước thiêng, nóng bỏng nào của người rơi vào đôi môi tôi không?

Những giọt nước mắt tôi đã khóc - những giọt nước mắt, vui, buồn. Nhưng tôi còn những giọt nước mắt ẩn sâu nơi đáy mắt như con chim nhỏ run rẩy náu mình khi nghe tiếng chân người thợ săn. Cả những giọt nước mắt đời không thấy ấy cũng khi buồn khi vui, lúc vì yêu, lúc đau khổ, lúc sung sướng, lúc bất hạnh. Mái tóc tôi đã pha lẫn hai màu đen, trắng. Tôi đã đứng một chân trên tuổi trẻ, một chân trên tuổi già. Tuổi già và tuổi trẻ luôn xung đột với nhau và bãi chiến trường là tâm hồn tôi.

Tình yêu tôi như cây tiêu huyền hai nhánh Một nhánh vừa khô thì một nhánh đâm chồi Tình yêu tôi như chim đại bàng hai cánh Một cánh sải dài khi một cánh khép hờ thôi!

Trong ngực tôi, hai vết thương nhức nhối Một vết còn đau khi một vết

liền da.

Và cứ thế, suốt cuộc đời bất tận

Niềm vui với nỗi buồn, từng phút nối nhau qua!

Cuộc sống ngắn ngủi bao giờ cũng có giới hạn, mà mơ ước thì vô cùng. Tôi đang đi trên đường mà mơ ước đã đến nhà. Tôi đang đi gặp người yêu mà mơ ước đã ở trong vòng tay người tôi yêu. Tôi đang sống giờ phút này mà mơ ước đã bay lên phía trước bao nhiêu năm.

Mơ ước bay qua ranh giới cắt ngang cuộc sống trong màn đen vĩnh viễn. Mơ ước bay vào những thế kỷ.

Người ta đồ Samin. Người ta đưa cho Samin một sợi dây với ba nút thắt. Hai nút thắt ở đầu dây, gần nhau, còn nút thứ ba ở cuối dây!

Samin căng sợi dây ra, ngắm nhìn và nói:

- Một nút thắt-chính là ta. Nút thứ hai là cái chết của ta. Còn nút thắt cuối kia, đó là nơi chôn cất những mơ ước của ta, dự định, mục đích mà ta cố đạt đến trong đời.

Cánh đồng cho những ước mơ tôi cần cày cấy rộng hơn rất nhiều cánh đồng tôi cày cấy trên thực tế. Vậy thì tài năng sẽ phải phụng sự ai, phụng sự tôi hay là phụng sự những mơ ước bay khỏi tôi rất xa?

Phải rồi, tài năng là ngọn lửa không bao giờ tắt. Tài năng là bài ca không ai hát được đến tận cùng. Tài năng là chuyến bay không ai đủ sức kết thúc. Nhưng liệu tôi có thể dệt được giai điệu của tôi vào bài ca vĩnh viễn của tài năng- giai điệu của tôi, giai điệu miền Avaria? Và lúc ấy có thể bài ca sẽ phong phú thêm.

Liệu tôi có chôn được trên đỉnh núi Đaghextan đóm lửa nhỏ - một phần của ngọn lửa không bao giờ tắt của tài năng? Liệu tôi có thể kéo dài đường bay liên tục của tài năng thêm một đoạn, dù chỉ là từ vách đá này đến vách đá khác?

Làng của tôi - làng Xada! Đó có nghĩa là ngọn lửa! Có lần một người làng khác hỏi tôi:

- Anh người làng nào?

- Làng Xada.

- Trước tiên hãy đọc những bài thơ của mình, sau đó tôi sẽ nói với anh những bài thơ ấy nảy sinh từ ngọn lửa hay từ tro tàn nguội lạnh.

Những nỗi hồ nghi luôn ám ảnh tôi. Liệu tôi có nên mặc áo khoác ngoài khi thời tiết đã hết lạnh và mặt trời lại lộ ra sau màn mây? Liệu tôi có nên khóa chuồng bò sau khi kẻ trộm đã lấy mất bò? Liệu tôi có nên kể điều người ta đã nghe nhiều lần? Liệu tôi có nên mời những người khách chỉ đến vì bữa ăn có nhiều món ngon lành? Tôi có cần viết cuốn sách của tôi không?

- Nếu có thể không viết thì đừng viết.

- Tôi có thể không viết không? Liệu người bệnh quá đau có thể không rên chẳng? Liệu người vui mừng có thể không cười? Liệu chim họa

mi có thể không hót trong đêm trăng vắng lặng? Liệu cỏ cây có thể không mọc khi hạt giống đã nằm trong lớp đất ẩm ướt, ấm áp? Liệu những bông hoa có thể không nở khi nụ hoa đã uống no nắng mặt trời? Liệu những dòng suối núi có thể không chảy xuôi ra biển khi băng tan và nước âm âm lao qua những tảng đá? Liệu đồng củi có thể không bốc cháy khi củi đã khô và lửa đã bao quanh nó?

Từ thuở nhỏ tôi đã yêu những đồng lửa: những ngọn lửa do những người chăn cừ nhen lên, bên bờ sông, dưới vách đá, trên những triền núi cao xung quanh hay thậm chí ngay trong bếp lò ở nhà. Tôi biết nhóm được lửa mới là một nửa việc phải làm, nuôi nó cháy đều không tắt suốt đêm mưa còn khó hơn rất nhiều.

Tôi cảm thấy trong trái tim tôi có lửa. Nhưng tôi biết làm thế nào để cho ngọn lửa của tôi không bị lụi tàn đi quá sớm, lụi tàn đi trước khi nó có thể sưởi ấm lòng ai đó, có thể soi sáng đường cho ai đó trong đêm đen?

Tôi phải làm gì để gìn giữ và nuôi dưỡng ngọn lửa tài năng ấy của mình.

Rút trong hồi ức của bố. Một người miền núi đến gặp bố tôi và nói:

- Tôi đã thử làm và hoàn toàn tin rằng tôi có thể sáng tác thơ. Nhưng tôi không biết cần có những gì để viết được những bài thơ thật hay.

Bố tôi trả lời:

- Biết lên dây đàn chưa đủ đâu, còn phải biết chơi nữa. Có ruộng chưa đủ, còn phải biết cày bừa, trồng trọt.

- Vậy thì tôi phải làm gì để viết được các bài thơ?

- Phải làm gì ư? Phải làm việc.

LÀM VIỆC

Ai tưởng việc chúng ta là mật ngọt

Hãy thử đến ở Kubatri một ngày

Lời ghi trên sản phẩm vùng Kuhatri

Tôi như người nô lệ của thơ mình

Đổ mồ hôi suốt ngày, còng lưng phục vụ

Nhưng những câu thơ dường như chưa thấy đủ.

Nửa đêm còn dựng dậy, chẳng cho yên.

Tôi như người kéo xe.

Bánh xe lăn bất tận,

Hai càng xe luôn thúc ly hai sườn.

Mà hàng hóa chở mỗi ngày thêm nặng,

Suốt một đời trôi buộc chẳng hề buông!

Câu chuyện này xảy ra đã lâu, nhưng bây giờ tôi vẫn nhớ mồn một như nó mới xảy ra hôm qua.

Tôi đã từng mô tả chuyện này trong một truyện thơ, nhưng không thể không nhắc lại ở đây.

Là con trai chưa ai biết tới của nhà thơ Gamzát, tôi rời làng quê ra đi, mới đầu tới Makhátkala, sau đó lên Maxcova. Năm tháng trôi qua. Tôi tốt nghiệp Đại học văn học, xuất bản mười tập thơ. Một tập thơ được tặng giải thưởng Xtalin. Tôi đã cưới vợ. Nói tóm lại là đã trở thành nhà thơ Raxun Gamzatop. Lúc đó, tôi quyết định trở về thăm làng lần nữa.

Mấy ngày liền tôi đi khắp chôn, nơi tôi đã chạy chơi hồi nhỏ, tôi nhìn những vách núi, những hang sâu, nói chuyện với mọi người, lắng nghe suối reo, im lặng ngồi trong nghĩa địa và đi lang thang ngoài đồng.

Ở Mỹ, trong nhà máy Ford, tôi nhìn thấy quả núi nhỏ chuyên dùng để thử xe trước khi xuất xưởng. Đối với nhà văn, quả núi kiểm tra phải là nơi anh sinh ra.

Có mấy người phụ nữ vừa đi làm cỏ lúa mì về. Quần áo lấm lem đất cát, đôi tay đầy những vết xước vì cỏ sắc, vẻ mặt mệt mỏi, họ ngồi xuống vệ cỏ bên đường nghỉ. Tôi đi lại gần phía họ.

Không biết thấy tôi, họ mới bắt đầu nói về tôi hay là nói từ trước đó, chỉ biết tôi bất chợt nghe thấy một bà vừa lấy búi cỏ lau mồ hôi trên trán vừa nói:

- Nếu người ta hỏi tôi thích gì nhất thì tôi sẽ nói: thích có trái tim vô lo và số phận dễ dàng của Raxun Gamza- tôp,

- Sao, Raxun có trái tim như cục phó mát, không bao giờ biết đau sao? - một bà họ hàng bênh vợ tôi.

- Có thể không phải là cục phó mát, nhưng dù sao thì anh ta cũng không phải rẫy cỏ lúa. Anh ta không phải đi làm hay ăn cơm theo kèng đánh của nông trang. Anh ta không biết thế nào là ngày công, không biết phải làm gì mới kiếm được số công điểm và được phân phát những gì theo số công điểm ấy. Chỉ có đàn địch, bông phèng mà tiền vẫn chui vào túi. Có lo lắng điều gì đâu? Tim anh ta có bao giờ bị đau? Tôi chẳng mong số phận nào may mắn hơn.

Hỡi người phụ nữ phúc hậu! Tôi biết kể thế nào cho bà nghe công việc của mình, về sự lao động liên tục, nhọc nhằn của tôi?

Tôi buồn rầu từ cánh đồng trở về làng. Trong đình làng, các bậc cao tuổi đang ngồi chơi, trò chuyện với nhau về đất, về mùa màng sắp tới, về những ngọn núi, bãi chăn cừu, về bệnh tật và cỏ cây, về những ngày đã qua của làng chúng tôi. Tôi bước lại gần, chào các cụ và cũng ngồi xuống một phiến đá lạnh.

Có cụ già cầm một tờ báo mới trong đó có đăng bài thơ tôi. Câu chuyện

chuyển sang bài thơ. Người ky sĩ bao giờ cũng thích thú khi người ta khen con ngựa của anh ta. Tôi cũng hy vọng rằng các cụ sẽ khen bài thơ của tôi. Ở Maxcova, ở Makhátkala tôi đã quen nghe nhiều lời khen rồi. Cụ già cầm tờ báo nói:

- Ông Gamzát, bố anh, làm thơ. Anh là con trai ông Gamzát, cũng làm thơ. Vậy thì đến bao giờ anh mới làm việc? Hay anh nghĩ rằng sống hết đời rồi cũng không nhắc cái gì nặng hơn miếng bánh mì?

- Những bài thơ - đó là công việc của cháu,- không ngờ câu chuyện lại chuyển sang hướng không mong đợi, tôi hơi choáng váng nhưng cố dịu giọng trả lời.

- Nếu làm thơ là làm việc, thì cái gì mới là vô công rồi nghề? Nếu các bài ca là lao động thì cái gì mới là sự giải trí, nghỉ ngơi?

- Đối với những người hát thì bài ca quả thật là một điều thích thú, nhưng đối với người sáng tác ra những bài đó thì đây là làm việc. Một việc làm mất ăn mất ngủ, không biết đến ngày nghỉ, đến thời gian nghỉ phép. Giấy đối với cháu chẳng khác gì cánh đồng đối với các cụ. Những chữ của cháu là hạt lúa. Còn bài thơ là bông lúa.

- Úi dào, đó toàn là những lời hay ho. Cánh đồng không bay đến với tôi trên mái nhà. Tôi phải đi ra đồng làm việc. Còn các bài thơ thì tự nó đi tìm anh, dù anh ở đâu, dù anh đang nằm trên giường. Mỗi bài thơ là khách đến gõ cửa nhà anh. Nghĩa là mỗi bài thơ đều là niềm vui. Còn cánh đồng của chúng tôi lại là chuyện làm ăn khó nhọc, ngày nào cũng như ngày nào.

Đấy, các cụ già làng tôi đã bày tỏ ý nghĩ của mình như vậy hay đại khái như vậy.

- Nhưng thơ cháu - chính là cuộc đời của cháu.

- Vậy thì đời anh lúc nào cũng là một ngày hội. Vì thơ là chuyện của tài cán. Nếu có tài thì dễ dàng làm được bài thơ hay. Còn ai không có tài thì phải bỏ công sức ra mà làm. Tuy vậy, ở đây có sức cũng chẳng giúp ích được là bao.

- Không, các cụ nói không đúng đâu. Người nào ít tài năng thì đều thấy nghệ thuật là chuyện dễ dàng. Anh ta làm thơ một cách cầu thả, qua quýt. Tài năng bao giờ cũng đi đối với tinh thần trách nhiệm. Người thực có tài bao giờ cũng coi thơ là một việc làm rất hệ trọng và khó khăn. Không phải cái gì ngâm được đều là thơ, cũng như không phải cái gì kể lại được đều là truyện.

- Vậy anh thử nói xem anh làm việc thế nào. Công việc của anh khó khăn ra sao?

Ngôi chung quanh tôi là những người thợ cày cao tuổi. Tôi bắt đầu nói chuyện với họ, nhưng chỉ các cụ biết được những điều đối với tôi gần như là hiển nhiên. Tôi lúng túng, ấp úng rồi im bật. Hôm đó, các cụ ngồi ở đình làng đã thắng tôi. Tôi không thể giải thích cho họ vì sao làm thơ lại khó và

nói chung - thế nào là làm thơ.

Từ ngày ấy, nhiều năm đã trôi qua. Nhưng đến tận hôm nay, nếu ai hỏi tôi, chắc tôi cũng không thể giải thích rạch ròi thế nào là công việc làm thơ của tôi, tại sao nó không dễ dàng và nó khác với những công việc khác ra sao?

Nơi làm việc của tôi ở đâu? Tất nhiên là bên bàn làm việc của tôi. Nhưng nơi làm việc của tôi còn là con đường mòn trên triền núi những khi dạo chơi, khi tôi nghiền ngẫm những câu thơ, từng chữ, từng âm thanh đến với tôi, tôi «kiểm tra chất lượng» của chúng và loại bỏ dần những gì không vừa lòng. Nơi làm việc của tôi còn ở trong toa tàu, khi tôi đi sang nước khác, vì chính vào lúc ấy có thể có một tứ thơ mới nảy sinh trong đầu. Nơi làm việc còn là khoang máy bay, trên xe điện, giữa Quảng trường Đỏ, bên bờ suối, trong rừng, hay trong phòng tiếp khách của bộ trưởng. Chỗ nào trên mặt đất này cũng là nơi làm việc của tôi, là thửa ruộng tôi cấy cày và gặt hái.

Tôi làm vào lúc nào? Vào buổi sáng hay buổi tối? Ngày làm việc của tôi kéo dài bao lâu? 8 giờ hay 6 giờ, hay có thể tới 12 giờ hay nhiều hơn nữa? Nhưng nếu nhiều hơn thì tại sao tôi không «bãi công» và không đấu tranh đòi làm ngày 8 tiếng?

Thực ra lúc nào tôi cũng làm việc. Trong khi ăn và trong nhà hát, trong khi họp và khi đi săn, khi uống trà và trong buổi lễ tang, khi đi trên ô tô và trong đám cưới. Thậm chí khi ngủ, tôi cũng đã từng mơ thấy những câu thơ, những hình ảnh, ý tứ, có khi cả một bài thơ hoàn chỉnh. Vậy cả đến lúc ngủ tôi vẫn phải làm việc. Nghĩa là lẽ ra tôi phải tổ chức «bãi công» từ lâu rồi!

Tôi làm việc thế nào? Đó là điều khó trả lời nhất. Đôi lúc tôi cảm như công việc của tôi giống mọi việc của người khác. Đôi lúc tôi lại thấy rằng nó hoàn toàn riêng biệt và chẳng thể so sánh với bất kỳ công việc nào người ta đang làm trên thế gian này.

Đôi lúc tôi có cảm tưởng mọi người chung quanh đều làm việc còn tôi thì chơi rông. Đôi lúc tôi lại có cảm tưởng hình như chỉ mình tôi làm việc còn mọi người khác đều an nhàn thư thái.

Kìa là những con chim! Suốt đời, chúng chỉ hót đi hót lại một điệu mà bố mẹ chúng đã dạy chúng. Kìa là những dòng sông! Hàng ngàn năm, chúng chỉ reo mãi một âm thanh. Còn tôi, tôi phải cố sao trong cuộc đời ngắn ngủi tạo ra những bài ca khác nhau, những bài ca người ta còn nhớ đến nhiều năm sau.

Chắc người đầu tiên cày xới một thửa đất nhỏ sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Người làm ra bài hát đầu tiên chắc cũng chẳng dễ dàng hơn.

Nếu đã có một nghìn người cày thửa đất thì người thứ nghìn lẽ một sẽ cày dễ hơn. Nhưng nếu đã có một nghìn người làm thơ thì người thứ nghìn lẽ một sẽ khó làm thơ hơn rất nhiều.

Đúng rồi, hỏi người nông dân cày ruộng, công việc của tôi cũng có

phần giống công việc của anh đấy. Bởi vậy xin đừng nhìn tôi như nhìn một người vô công rồi nghề, người có cuộc sống luôn thanh thoi, nhàn nhã. Có những đêm dài tôi không ngủ, lo nghĩ tới cánh đồng của tôi như anh đã lo nghĩ về mùa màng trên cánh đồng của mình. Anh đã chọn những hạt giống tốt nhất để gieo, tôi cũng chọn những chữ hay nhất trong những chữ hiện có. Từ một nghìn chữ tôi cần chọn được một. Tôi cũng có thửa ruộng đã cày bừa, có những hạt giống nảy mầm làm tôi mừng rỡ, có những thành quả lao động. Tôi cũng phải vun xới, phải rẫy cỏ, bởi vì trên thửa đất của tôi còn mọc chen cỏ dại. Dù phải nhờ đến máy cũng khó mà tách biệt được hạt giống tốt và hạt yếm mạch lẫn vào nhau. Nhưng tách được những chữ thừa, chữ tạp khỏi những chữ hay, chữ đẹp, có ích, còn là việc khó hơn.

Anh đề phòng cánh đồng của mình khỏi bị mưa đá, sương muối, hạn hán. Tôi cần phải làm ra được những bài thơ không sợ kẻ thù ghê gớm nhất là thời gian, bởi vì tôi muốn làm ra những bài thơ sống lâu hàng trăm tuổi.

Cánh đồng của tôi cũng có đủ thứ sâu bọ, cào cào, châu chấu. Chúng có thể phá trụi mùa màng của tôi, hay làm cho hạt lúa tôi trồng không sao ăn được nữa, khiến mọi người phải tránh xa những sản phẩm của tôi. Những con vật cắn hại đồng của tôi nguy hiểm hơn, đáng sợ hơn giống chuột của anh; chống lại những giống vật ăn hại trên cánh đồng của tôi còn khó hơn nhiều, và có lúc hầu như bất lực.

Lò lửa cháy rồi. Hơi ấm bốc trên lều. Nhưng trên tường chỉ một khe nứt nhỏ. Và ngọn gió như sừng trâu hung dữ lọt vào nhà, thổi lạnh buốt bên trong.

Trong thơ tôi, cũng thường hay như thế:

Câu thơ sưởi nóng lên, đòi hỏi biết bao công.

Nhưng hơi giá vẫn luôn qua kẽ hở

Chỉ một chữ cong vênh - làm tê giá cả dòng!

Những trái quả của tôi, sau đây tôi phải phân phát cho mọi người. Ở Daghextan cũng như ở các miền đất khác người ta sẽ nếm chúng, sẽ biết vị ngon ngọt hay đắng chát của chúng. Mùi vị của chúng phải độc đáo, không nên giống mùi vị những thứ quả cây khác.

Tôi nhớ lại hồi nhỏ bố tôi đã dạy tôi bó lúa. Khi tôi tỳ đầu gôi lên bó lúa và cô hết sức thít chặt dây, bố tôi liền nhắc:

- Coi chừng đấy, Raxun, không khéo lại bóp nghiền bó lúa đấy!

Bây giờ khi bài thơ làm mãi không xong, khi tôi cố nhét vào bài thơ một câu nào đó mà nó cứ tuột ra khỏi bài, tôi bèn cố sức bó bài thơ lại cho xong. Vào giây phút ấy tôi thường nhớ lại lời nhắc nhủ của bố tôi: «Coi chừng đấy, Raxun, không khéo lại bóp nghiền bó lúa đấy».

Mùa màng ngoài cánh đồng mỗi năm thu về một khác. Có năm lúa gặt về nhiều đến mức không đủ nhà kho chứa, rồi sau đó, có khi ba năm liền mùa màng mất trắng. Với tôi cũng vậy - không phải bao giờ cũng gặt hái

như nhau. Có lúc tưởng rằng đã cày bừa kỹ càng, gieo hạt tốt, bón nhiều phân, thế rồi lúa mì vẫn không mọc. Lại đành phải đi mua hạt giống tận úc, tận Canada về. Chẳng có một thứ phân hóa học nào, dù nhiều hay ít, có thể giúp ích cho tôi, khi cây đàn thơ của tôi đã chùng dây, thơ không thể nào từ trong lòng đi ra giấy được.

Biết làm thế nào được? Nếu bất cứ việc gì làm đã bắt đầu là sẽ kết thúc một cách tốt đẹp, thì mọi người lúc nào cũng đã vui vẻ, hoan hỉ. Nếu mùa màng năm nào cũng bội thu thì lúa lúc nào cũng đầy ứ trong kho. Nếu tất cả những gì viết ra trên giấy đều thành bài ca thì mọi người từ lâu đã thôi không nói chuyện với nhau bằng thứ ngôn ngữ đơn giản mà chỉ còn hát với nhau. Nhưng làm ra được các bài ca quá là một việc rất khó.

Tôi đã có dịp đến thăm các nhà máy rượu ở Đaghextan, ở Gruzia, Armênia, Bungari, nhà máy bia ở Plizen. Tôi có cảm giác rằng công việc của nhà thơ và nhà nấu rượu có nhiều điểm giống nhau, có những điểm tế nhị riêng, những bí mật riêng. Bài thơ cũng như rượu cần phải có chất lượng sao cho càng lâu càng nồng. Trong bài thơ hay cũng chứa một cái gì bí ẩn, say lòng người như chất men. Ở những điểm đó, Thơ và Rượu giống nhau.

Thỉnh thoảng ở những làng xa xôi trên miền núi, nơi có cửa hàng, thường ta thấy xe tải chở rượu đến. Người lái xe chở rượu từ Buinácxcơ đến đã phân phát cho mỗi làng một thùng rượu.

Trông thấy một chiếc xe như vậy, các chàng trai từ mọi ngõ trong làng liền đi ngay lập tức đến cửa hàng, bề ngoài có vẻ thong thả, ung dung, nhưng thực ra ai nấy đều sốt ruột. Họ đứng xúm quanh thùng rượu như cừu đứng quanh chỗ những người chăn cừu rắc muối.

Rượu được đóng vào các bình, mọi người bắt đầu ném, và tất cả đều thất vọng. Nghe thấy tiếng kêu:

- Đây mà lại là rượu à! Nước lã chính cống!

- Hoàn toàn là nước sông mức lên!

Các ông các bà bán hàng thử ném coi.

-Tôi chẳng liên quan gì đến chuyện này cả, - người bán hàng thanh minh.-Chính các anh cũng trông thấy người ta chở thùng rượu đến bằng ô tô. Người ta dỡ xuống trước mặt các anh. Chính các anh giúp họ dỡ xuống, dính dáng gì đến tôi? Người ta đem rượu thế nào thì tôi bán như thế. Nếu không thích thì đừng mua!

Hóa ra vị thủ kho ở thành phố, trước khi chuyển rượu xuống huyện đã rút rượu trong bình ra tùy thích, rồi đổ nước lọc vào: “Ở dưới huyện thì uống thứ rượu này cũng thích lắm rồi!». Ở kho huyện, trước khi chuyển rượu về các làng, người ta lắp lại y nguyên hành động trên: «Ở các làng thì được rượu này cũng thú lắm rồi!». Dọc đường, những người lái xe và công nhân bốc dỡ lại hút ra mấy lít uống cho ấm người, cho đỡ mệt đường xa, rồi họ lại lấy nước nguồn trong khe núi đổ bù vào; kết quả trong thùng không biết là một thứ rượu bị pha nước hay là một thứ nước bị pha rượu!

Cũng vậy, khi đọc một số bài thơ, không sao biết được cái gì trong đó chiếm nhiều hơn - thơ hay là những lời sáo rỗng. Những bài thơ như vậy là con đẻ của các nhà thơ lười biếng, những người không đủ kiên nhẫn để lao động một cách chuyên cần. Nhưng dòng suối chảy xiết ít khi đổ thẳng ra biển. Kẻ đi bộ lười nhác ít khi đến được Mécka. Nếu hai kỵ sĩ buộc phải ngồi chung một ngựa, họ phải dựa vào nhau. Tài năng và lao động cũng ngồi chung một ngựa.

Abutalíp nói: Tài năng và lao động cần kết hợp trong bài thơ như lưỡi dao găm với vỏ bao.

Rút trong sổ tay. Đạo ấy tôi hay chạy chơi ngoài trời hơn là ngồi ở nhà. Tôi đang học trong trường, nhưng đã bắt đầu làm thơ. Tôi không đủ kiên nhẫn để làm thơ, để đọc sách, hay để làm bài tập thầy giáo cho về nhà. Tôi không sao ngồi lâu bên bàn được. Chỉ một lát sau, tôi đã nháp nhồm, sau đó đứng dậy, rồi hễ có dịp là chạy ra ngoài. Đến bây giờ tôi cũng chưa lấy gì làm kiên nhẫn lắm và khó ngồi mãi một chỗ.

Có lần, sau khi bắt tôi ngồi vào bàn để học bài hay làm thơ gì đó, bố tôi ra ngoài nhà một lát. Cửa chưa kịp đóng hẳn sau lưng bố tôi, tôi đã đứng phắt dậy và trèo lên mái nhà. Nhìn thấy thế, bố tôi gọi mẹ tôi:

- Đem cho tôi sợi dây treo trên cái đình kia.
- Để làm gì?

-Tôi muốn trói thẳng Raxun vào ghế, nếu không thì nó chẳng làm nên trò trống gì sau này đâu. - bố tôi lẳng lặng, bình thản trói chặt tôi vào ghế, khẽ gõ gõ vào trán tôi và chỉ lên trang giấy:

- Mày hãy chuyển các thứ trong đầu mày sang tờ giấy này.

Nếu bây giờ có ai, cho dù là thỉnh thoảng thôi, trói nhà văn chúng ta vào cạnh bàn như thế! Đầu chắc vẫn làm việc, nhưng nếu đầu làm việc mà tay không làm gì thì điều này cũng giống như cái cối xay quay mà không phải nghiền một tí hạt nào để ra bột.

Câu chuyện về Sangrây, con trai ông và 5 rúp. Trước đây ít lâu, ở Khunzắc có một người tên là Sangrây, ông ta khá sung túc, được mọi người vị nể. Ông chỉ có một đứa con trai duy nhất nên chiều chuộng đủ điều khiến nó trở nên lười nhác, nay đòi cái này mai đòi cái nọ. Người bố muốn con trai ông cũng làm việc như mọi người trong làng để thành một người chân chính. Nhưng anh con trai không muốn làm việc. Họ hàng, bè bạn đều chiều chuộng anh. Người cho ngựa, kẻ cho quần áo, người cho tiền, kẻ cho dao găm.

Một lần, Sangrây bị ốm nặng. Thuốc thang bao nhiêu cũng không khỏi. Họ hàng, bè bạn đều vây quanh ông.

Chúng tôi phải làm gì để chữa cho ông khỏi bệnh?

- Tôi biết rằng tôi có thể khỏi bệnh, nhưng các anh không thể giúp được tôi đâu.

- Cách gì làm ông khỏi được bệnh thì dù khó đến đâu chúng tôi cũng làm bằng được.

- Nếu con trai tôi đem về cho tôi được 5 rúp do chính tay mình làm ra và nói: «Bố ơi, bố cầm lấy đi, tiền này của bố đây», - thì tôi sẽ hết ốm.

Hai ngày sau, người con trai trở về và chia 5 rúp ra:

- Bố ơi, bố cầm lấy tiền này đi, con thả bè gỗ trên suối Kôixu kiếm được đây.

Người bố nhìn lên tờ giấy bạc, nhìn con trai rồi ném vào lửa. Người con trai đứng ngây ra. Mặt anh ta tái mét như vừa bị ai tát.

Thực ra 5 rúp đó là do người chủ đem cho khi ông này nghe được nguyện vọng của Sangrây và quyết định giúp chàng trai.

Vài ngày sau, người con trai lại về và lại chia tiền ra cho bố:

- Con đến Guníp làm đường mới, kiếm được số tiền này đây.

Người bố nhìn lên tiền, nhìn lên người con, vò tờ giấy bạc rồi ném qua cửa sổ.

Người con trai đứng yên không nhúc nhích. Hóa ra số tiền đó là do một người bạn của người bố đem cho.

Lần thứ ba người con trở về, lần thứ ba đưa tiền cho bố. Ông không nhìn con, cầm tờ giấy bạc và xé luôn làm đôi. Người con trai nhanh như cắt, vò lấy nhặt tờ giấy bạc bị xé vụn vàng dán ngay lại. Anh ta kêu lên:

- Không phải con cạo rửa chuồng ngựa ở Pêtrôpxơ và kiếm được tiền này để bố xé như xé một miếng giấy lộn đâu. Tay con đã chai sần rồi đây này.

- Bây giờ thì bố thấy đây đúng là tiền của con kiếm ra!

Sangrây bỗng cảm thấy vui vẻ, khoan khoái, ông thấy người khỏe dần và ít lâu sau thì hết bệnh.

Vậy là chỉ cái gì do chính sức lao động của mình làm ra mới thật là có giá trị.

Có lẽ thơ cũng vậy thôi. Nếu tự anh phải dần vất khổ sở để làm được một bài thơ thì anh sẽ cảm thấy quý từng chữ, từng dấu phẩy trong đó. Nếu anh vay mượn hay nhặt nhạnh được ý tứ ngoài đường mà làm ra thơ thì đó không thể là bài thơ có giá trị.

Nếu muốn ăn cá thật ngon thì hãy đi đến hồ và tự tay bắt nó. Chim ưng bay ngược gió, cá ưa bơi ngược dòng. Nhà thơ làm thơ khi đón nhận những cảm xúc mạnh mẽ, những cảm xúc nhiều khi không phải là niềm sung sướng mà là nỗi đau. Có lần Abutalip đã kể cho tôi nghe một chuyện ý nghĩa tương tự như vậy.

Câu chuyện về những người thợ gốm ban- khar, về những cái vại của họ và về những người mua xấu tính. Những người làm đồ gốm miền Bankhar xếp hàng của mình vào những chiếc sọt lớn, chất sọt lên lưng lừa, lưng la rồi đi đến thành phố để bán. Trên đường, họ gặp mấy chàng trai tinh nghịch ở làng bên.

-Các bác đi đâu đấy?

- Đi bán đồ gốm đây.

- Giá cả thế nào?

- Thứ nhỏ 20 kôpếch thứ to 5 kôpếch.

-Sao vậy?

- Vì thứ nhỏ khó làm hơn thứ lớn.

Mấy chàng trai tinh nghịch mua hết mấy sọt gốm.

- Các anh dùng hàng chúng tôi sẽ thích lắm đây,- mấy người thợ gốm vừa nói vừa quay lừa trở về lối cũ. - Chúng tôi làm hàng cẩn thận lắm đó. Đến đời con, đời cháu những chiếc vại này cũng chưa hỏng đâu.

Lên đến đỉnh đèo, mấy người thợ gốm dừng lại nghỉ. Từ trên cao họ nhìn xuống con đường vừa đi và bỗng muốn biết bây giờ mấy chàng trai mua hàng lúc này đang làm gì. Mấy chàng trai xếp các thứ vại lớn nhỏ ra bên bờ vực, đứng lùi lại hai mươi bước rồi bắt đầu lấy đá ném. Chắc là họ đang thi nhau xem ai đánh vỡ được nhiều hơn.

Những chiếc vại vỡ tan, mảnh văng xuống vực. Các chàng trai lấy làm thích chí lắm.

Mấy người thợ gốm như nghe thấy hiệu lệnh, nhất loạt chạy bỏ xuống phía mấy tên mất dạy, tay lăm lăm dao găm.

- Các anh làm gì vậy, đồ xấu thói! - Họ kêu ầm lên. - Các anh mua toàn thứ hàng tốt để mà đập phá thế hả?... Lương tâm các anh để đâu?

- Sao các ông lại nổi cáu thế? - Mấy chàng trai ngơ ngác hỏi. - Các ông bán, chúng tôi mua, tiền các ông lấy đủ, bây giờ vại là của chúng tôi, chúng tôi muốn dùng sao thì dùng, mắc mớ gì tới các ông? Muốn đập thì đập, muốn đem về nhà thì đem, muốn vứt lại đây cũng được.

- Những chiếc vại này các anh không mất công mất sức làm ra. Phải khó nhọc bao nhiêu chúng tôi mới biến đất sét thành vại, thành bình thế

này được. Chúng tôi phải đặt cả lòng mình vào đây, nó mới được đẹp thế, để mọi người nhìn ngắm. Chúng tôi nghĩ rằng sản phẩm của chúng tôi sẽ giúp ích cho mọi người, làm vui lòng ai mua nó. Bán hàng cho các anh, chúng tôi tưởng các anh sẽ dùng chúng để đựng rượu đãi khách, để múc nước nguồn, để trồng hoa, cây cảnh. Thế mà các anh thật bất lương, đem ném vỡ vụn chúng ra, làm như vậy khác nào các anh dầy xéo lên tim chúng tôi, quăng xuống vực mọi ước muốn của chúng tôi. Các anh ném đá vào đồ gốm của chúng tôi khác nào bọn trẻ con ngu ngốc ném đá vào những con chim hót hay.

Mấy người thợ gốm nhất quyết đòi lại những chiếc vại chưa bị ném vỡ và quay trở về nhà.

Nỗi tức giận của mấy người thợ gốm thật dễ hiểu với những ai tự tay mình lao động, đặt vào đó tất cả tâm lòng và nâng niu thành quả lao động của mình. Abutalip kết thúc câu chuyện kể của mình như vậy,

Không hiểu sao câu chuyện của Abutalip làm tôi chợt nhớ khi nhìn thấy các cô gái làm nghề mò ngọc trai ở nước Nhật-bản xa xôi. Các cô gái trẻ khỏe lặn sâu xuống đáy biển, và khi hầu như đã hết hơi, còn kịp nhặt bỏ vào chiếc rọ buộc ở đuôi vại con trai. Một con trai nào đó có thể sẽ có ngọc. Nhưng cần phải chọn hàng ngàn con trai may ra mới kiếm được một con có ngọc. Vậy là sẽ phải lặn ngụp bao nhiêu lần, phải chọn bao nhiêu ngàn con trai để có thể làm ra được một chuỗi hạt trai?

Liệu nhặt nhanh những lời hay ý đẹp giữa vô vàn những câu chữ bình thường để làm ra được chuỗi hạt - bài thơ có dễ dàng hơn không?! Mọi từ ngữ bình thường, mọi sự kiện, cảm xúc, tất cả kinh nghiệm đời - đó là cả một đại dương chứa đựng vô số những con trai. Và thật là nặng nề, khó nhọc biết bao công việc của người mò ngọc khi phải liên tục lặn xuống đáy biển sâu, nghìn, vạn lần! Cần phải có sức khỏe, có lòng kiên nhẫn, sự khéo léo, khát vọng đi tìm và sức chịu đựng đến thế nào. Cần phải có kết quả nữa. Lòng kiên nhẫn của người mò ngọc, lòng kiên nhẫn của người thợ chạm bạc - phẩm chất đó gắn liền với tài năng, tất cả cái đó chính là tài năng và lao động kết hợp lại.

Muốn câu thơ còn có thể đi xa

Tôi phải học rất nhiều, lúc vui đùa, khi nghiêm khắc,

Học ở những nghệ nhân Kubatri lòng kiên nhẫn,

Và những bác thợ cả trong làng lòng tận tụy với nghề.

Những phép tắc mà người dân miền núi nào cũng biết.

Đừng gả chồng cho con gái khi chưa đến tuổi trưởng thành!

Đừng cởi giày khi chưa đến bờ suối!

Đừng đặt nồi lên bếp để luộc thịt khi thú còn ở trong rừng chưa bắn được!

Con cáo lông đen không thuộc về người nhìn thấy mà thuộc về người

bắt được nó!

Hồi ức.

Tôi không muốn kể cho mọi người nghe câu chuyện dưới đây vì thực ra chuyện đó chẳng có gì đáng khoe khoang. Nhưng nếu tôi đã tuân tự kể bao nhiêu chuyện rồi thì kể nốt cũng không sao. Không phải ngẫu nhiên ở vùng núi người ta thường nói: «Nếu đã ướm đến rôn thì cho ướm luôn», hoặc: «Nếu đã tháo bao tải ra thì hãy rũ hết xem trong đó có gì».

Cuốn sách mà tôi đang viết đây đáng lẽ đã hoàn thành từ lâu, nếu không xảy ra sự cố kỳ cục mà tôi quyết định sẽ kể bây giờ.

Nếu cuốn sách đã bắt đầu viết mà tôi lại cần đi đâu đấy thì tôi mang theo luôn bản thảo. Thế là bản thảo của tôi đã cùng tôi chu du nhiều nước xa xôi. Tất nhiên tôi mang bản thảo theo không phải chỉ để mang: vì bao giờ cũng có thể có những buổi sáng rỗi rãi, khi có thể ngồi yên trong khách sạn, suy ngẫm và viết tiếp một vài trang. Cuốn sách này cũng đã theo tôi đi qua nhiều đại dương, lục địa.

Một lần đi từ Bruytxen trở về, tôi dừng lại ở khách sạn “Maxcova”, trên tầng tám. Phải nói ngay rằng đối với tôi thì đây không chỉ đơn thuần là khách sạn mà như là ngôi nhà thứ hai của tôi. Có lẽ tôi đã ở đây đến nửa đời mình, nếu chỉ tính từ khi tôi trở thành nhà văn và hay phải đến thủ đô vì nhiều việc khác nhau.

Tất cả các nhân viên hành chính, trực nhật các tầng, các nhân viên phục vụ đều rất quen tôi, và tôi cũng biết họ. Bạn bè tôi ở Maxcova đều biết tôi bao giờ cũng ở khách sạn «Maxcova» nếu có dịp dừng lại đây. Trong số bạn bè ấy quá tình cũng có một số người mà cái tin “Raxun ở Maxcova» đồng nghĩa với dịp may đến chơi Raxun vì không biết làm gì khác.

Tôi chưa kịp tắm rửa thì chuông đã reo, đã nghe thấy tiếng gõ cửa, và chỉ lát sau trong phòng đã chật ních người, không còn biết ngồi vào đâu, đứng vào đâu nữa. Làm thế nào được, tuy phòng khách sạn không phải là ngôi nhà vùng quê, nhưng theo phong tục từ xưa, chỉ đến ngày thứ ba, những người miền núi chúng tôi mới hỏi tên các vị khách. Và bởi vì không có ai ở đây đến ngày thứ ba nên nhiều vị khách đến thăm, tới bây giờ tôi cũng chưa biết tên.

Vậy là có lần từ Bruytxen trở về, tôi dừng lại khách sạn Maxcova như thường lệ, và cũng như thường lệ, phòng tôi rất đông khách. Một số người đến để mừng tôi mới từ nước ngoài trở về, một số người đến để chúc tôi lên đường đi về quê may mắn, một số người khác nữa thì chẳng biết đến để chúc tôi cái gì. Có người tôi mời đến, có người tự đến không cần tôi mời.

Họ nêu tên một vài người để khen ngợi âm ỉ rồi cùng nhau uống rượu nhân chuyện đó; họ nêu tên vài người khác để chửi rủa, chê bai rồi cũng lại uống rượu nhân chuyện đó. Nói rồi nâng cốc. Cười cười rồi lại uống. Hát hóng dăm ba bài rồi lại nâng cốc. Căn phòng dày đặc khói thuốc, hết như có

ai đột đồng củi ướt dưới gầm giường hay gầm bàn.

Abuta 1 íp nói, có ba trường hợp làm ông chóng già.

Trường hợp thứ nhất: mọi người được mời ăn đã đến, chỉ còn phải chờ một người đến muộn.

Trường hợp thứ hai: khi vợ đã dọn cơm ra mà cậu con trai sai đi mua rượu chưa thấy về.

Trường hợp thứ ba: khi khách đã về hết, chỉ còn lại một vị suốt buổi ngồi im như thóc, bỗng dừng lại nơi ngưỡng cửa và bắt đầu nói huyền thuyên dường như để bù lại những giờ im lặng, dường như không biết bao giờ mới ngừng.

Dù mệt đến thế nào, dù giấc ngủ trĩu nặng trên mi, chủ nhân vẫn phải nghe những lời nói lảm cẩm. Chủ nhân cố đồng ý với mọi điều anh ta nói, chỉ mong sao cho anh ta chấm dứt và ra về. Nhưng sự tán đồng của chủ nhân hóa ra lại kích lệ anh ta thêm hăng hái dốc bầu tâm sự.

Có một vị khách như thế đã đến phòng tôi buổi tối hôm ấy, cái buổi tối đã kết thúc một cách khủng khiếp mà bây giờ tôi kể lại. Khi mọi người đã về hết, vị khách say mềm này bá vai bá cổ tôi, vớt những mẩu thuốc lá hút dở ra khắp phòng, bạ đâu cũng dụi điếu thuốc, vào thành ghế, vào rèm cửa, vào valy, vào giấy tờ đặt trên bàn tôi.

Thoạt đầu anh ta khen tôi, tôi cũng đồng ý với anh ta. Sau đó anh ta tự khen mình, tôi cũng đồng ý. Rồi anh ta khen vợ mình, tôi cũng gật gù. Cuối cùng, anh ta chuyên sang chửi bới tôi, thêu dệt đủ thứ chuyện ngu xuẩn về tôi, tôi cũng đành chấp nhận. «Chắc anh ta sắp tự chửi rửa mình, rồi chửi rửa vợ mình cho mà xem», - tôi kinh hoàng nghĩ. Nhưng đến đúng chỗ theo logic của sự việc anh ta phải bắt đầu chửi bới mình thì vị khách của tôi bất ngờ hấp tấp trở về căn phòng mình thuê để ngủ. Quá tỉnh, để sự ra về của anh ta không làm tôi quá rầu rĩ, anh ta hứa ngày mai sẽ lại đến chơi.

Đôi khi người ta vẫn nói: từ phía nào khách trông cũng đẹp, tuy vậy phía đẹp nhất của khách vẫn là lưng. Đến lần đó tôi mới hiểu hết ý nghĩa của câu ngạn ngữ đó. Cái lưng của vị khách ra về đối với tôi thật là đẹp tuyệt. «Ôi, thế là mọi điều bất hạnh của buổi tối này đã qua, - tôi thở dài nhẹ nhõm, - và bây giờ thì có thể ngủ yên được rồi». Tôi vội vàng khóa trái cửa, chui nhanh vào chăn và ngủ thiếp ngay. Tôi ngủ say như khi người ta vẫn ngủ dưới hàng hiên lúc trời mưa, trên mình chỉ đắp chiếc áo khoác. Tôi nằm mơ thấy mình nằm dưới tấm áo khoác, bên cạnh đồng lửa, giữa những người chăn cừu. Họ đặt thêm củi vào đồng lửa. Lửa bốc khói, khói xông lên mắt tôi, xông vào mũi cay sè. Sau đó tôi như rơi vào trong lò nướng nóng dấy, toàn mùi lửa. Tiếp đấy, tôi mơ thấy mình cùng bạn bè chủ nhật đi chơi ngoài thành phố và nướng chả cừu thơm phức.

Tôi bừng tỉnh vì khói xông vào mắt nhiều đến mức không chịu nổi. Tôi chồm dậy, không nhìn thấy gì hết. Trong phòng, khói dày đặc, phía gần cửa

còn có cái gì đang cháy thành ngọn lửa. Lao về phía ngọn lửa, tôi trông thấy chiếc vali của mình đã cháy gần hết.

Trên chiếc vali đó tôi đã dán nhãn hiệu của nhiều khách sạn thượng hạng trên thế giới. Tôi đã xách nó theo đến bao nhiêu nước rồi! Đã trót lọt đi qua bao nhiêu hải quan! Thật ra thì trong vali cũng chẳng có gì quốc cấm, nhưng đôi khi một chai rượu ngoại quốc, một bao thuốc lá cũng có thể làm nhân viên hải quan không thích thú lắm. Hay có khi trong vali là đôi ba cái áo len mua về cho vợ.

Vậy là chiếc vali chưa từng lần nào bị «cháy» qua bao chặng hải quan, cuối cùng lại bị cháy ngay trong căn phòng bình yên của khách sạn «Maxcova».

Tôi vội vàng túm lấy mảnh vali đang cháy đó, ném vào bồn tắm và vận nước xuống. Khói lại bốc lên nghi ngút. Tôi thấy đôi tay mình, và hình như cả mặt nữa bỏng rát, nhưng còn cần phải dập tiếp lửa trên ghế vừa đặt vali, dập tắt lửa thảm trải nhà và rèm cửa. Tôi lao tới máy điện thoại gọi người trực nhật tầng.

-Tôi bị cháy! Bị cháy!-Tôi hét to vào ông nói.- Cứu tôi nhanh lên!

Nhưng bà trực nhật chắc tưởng là tôi không thể bốc cháy vì ngọn lửa nào khác ngoài ngọn lửa tình yêu - mà trong trường hợp này là cháy vì tình yêu đối với bà. Bà bình thản nói với giọng dịu dàng của một người mẹ:

- Đủ rồi Raxun, đi ngủ đi. Đến sáng là mọi chuyện qua hết.

Ôi, những người phụ nữ! Đã bao lần tôi nói đùa với họ rằng tôi đang bị cháy lên, thì họ đã tin ngay và tới giúp đỡ tôi. Còn bây giờ, khi duy nhất trong đời tôi bị rơi vào lửa thật thì không ai tin tôi.

Giống như một lính chữa cháy thuần thục, tôi một mình chiến đấu với ngọn lửa. Cuối cùng thì tôi đã dập tắt được lửa trên thảm, trên ghế, nơi rèm, và cả những ván gỗ sàn nhà vừa bén lửa. Tôi đã thắng lửa, nhưng trước khi đạt được chiến công đó, lửa đã gây ra cho tôi nhiều thiệt hại.

Chắc là vị khách say rượu đã dúi mẩu thuốc cháy dờ vào vali, và mọi chuyện bắt đầu từ đó. Quần áo tôi, quà cáp mang từ Bruytxen về, tất cả đều bị cháy. Bộ phận hành chính của khách sạn đã lập biên bản định giá các thiệt hại về thảm trải, ghế ngồi, rèm treo cửa, và tôi đã nhận được một khoản thanh toán kèch sù đến kinh người. Bản thân tôi phải vào nằm bệnh viện. Tôi gọi điện về nhà cho vợ và nói rằng tôi phải ở lại Maxcova vì một vài việc quan trọng. Tôi cũng chưa nghĩ ra việc cụ thể gì để nói với vợ nên hẹn rằng sẽ còn gọi điện về lần nữa. Thế đấy, một mẩu thuốc lá cháy dờ đã gây cho tôi biết bao thiệt hại.

Nhưng tôi xin nói với các bạn rằng những thiệt thòi đó chỉ là vật vãnh so với tai họa tày đình mà tôi đã phải chịu. Ở đáy vali là bản thảo cuốn sách mà tôi đã viết, đã sửa suốt hai năm trời...

Người ta vẫn thường nói: con cá to nhất là con cá nhảy ra ngoài lưới,

con dê rừng béo nhất là con bắn trượt, người đàn bà đẹp nhất là người đã bỏ anh mà đi.

Nhiều trang bản thảo của tôi đã cháy trụi! Bây giờ tôi có cảm tưởng đó là những trang hay nhất của tôi.

Hơn nữa, con cá nhảy ra khỏi lưới không phải là của tôi. Con dê rừng bắn trượt không phải của tôi. Người đàn bà bỏ đi cũng không phải của tôi. Nhưng những trang bản thảo bị cháy thì lại là của tôi. Tôi đã nghĩ ra chúng, đã dẫn vật, khổ sở vì chúng. Đã bao đêm tôi mất ngủ, đã bao ngày tôi mệt công mất sức vì những trang viết ấy. Vì vậy mà mất những trang ấy, tôi khổ tâm vô cùng. Vì vậy mà tôi nghĩ đó là cuốn sách hay nhất của tôi.

Tôi lập tức cảm thấy mình trơ trọi như một cánh đồng mới gặt mà người ta đã đem hết các bó lúa về nhà hay như một bó lúa cuối cùng mà người ta để quên ngoài đồng.

Mỗi một chữ trong những trang bị cháy tôi đều có cảm giác là một viên ngọc. Các dòng chữ trong đó lấp lánh trong trí tưởng tượng của tôi như một chuỗi hạt trai.

Tôi bị choáng váng đến mức hai năm liền tôi không thể ngồi viết lại cuốn sách bị cháy. Và khi đã bình tâm trở lại ngồi viết thì tôi hiểu rằng tôi có thể viết về những điều na ná như trước, nhưng phục hồi hoàn toàn những trang ấy là điều không sao làm được.

Cũng hết như đôi vợ chồng nào đó bị mất đứa con yêu, ít lâu sau họ lại sinh được đứa bé khác và cũng yêu đứa bé này không kém, nhưng nó vẫn là một đứa bé khác, không phải là đứa mà họ đã mất.

Người ta thường nói thơ rất sợ nước. Thơ là lửa, và sáng tác của nhà thơ là sự cháy lên. Phải rồi, tất nhiên thơ không thể là nước lã. Nhưng cầu trời phù hộ cho thơ khỏi phải chịu ngọn lửa như bản thảo của tôi đã gặp phải trong căn phòng khách sạn.

Nhà Abutalíp đã bị mất trộm như thế nào. Tôi cũng không biết chuyện xảy ra thế nào, vì sao hôm ấy lại không có ai ở nhà và kẻ nào đã lọt vào, chỉ biết là có lần nhà Abutalíp bị mất trộm. Mọi người vội vã kiểm lại xem mất những gì: đồng hồ vàng của con gái không còn, nhẫn vàng bị mất, đôi hoa tai và mấy đồ trang sức không còn. Quần áo, giày dép, bành tô, tiền nong mất sạch... Vợ của Abutalíp gần như ngất xỉu, con gái ông thì gieo mình xuống sập khóc nức nở. Còn Abutalíp thì đi sang buồng bên cạnh, ngồi xuống sàn nhà và bắt đầu thổi kèn zurna.

Bà vợ chạy bỏ sang kêu rầm lên:

- Khổ nhục thế mà anh còn thổi kèn ư, chạy đến công an mà báo chứ còn chờ gì nữa!

- Gì mà khổ! Thơ của tôi vẫn nguyên chỗ cũ. Giấy má của tôi vẫn nằm nguyên si trên bàn. Bọn trộm không sờ đến chúng. Thế thì việc gì tôi phải buồn!

- Ai cần đến cái thứ thơ của anh, lại còn viết bằng tiếng Lắc nữa chứ!

- Ô, bà không biết gì đâu! Có những người gọi là nhà thơ hẳn hoi thế mà chỉ chuyên đi ăn cắp thơ người khác. Nhờ trời thơ tôi vẫn còn nguyên, cả năm trời nay, tôi đã mất bao công sức để làm những bài thơ đó, nếu tôi bị mất thì đó mới thật là điều khổ sở. Hơn nữa cây kèn zurna cũng không mất. Thế thì bảo sao tôi lại không mừng mà thôi lên vài bài?

Không để ý đến những tiếng kêu gào của vợ và con gái, Abutalíp tiếp tục thổi kèn.

Éfendi Kapiép kể cho tôi. Có lần vào một ngày hè đẹp trời, Xulâyman Xtanxki nằm trên mái nhà nhìn lên trời. Chung quanh chim hót, suối reo. Mọi người đều tưởng là Xulâyman đang nằm nghỉ. Vợ ông cũng nghĩ như vậy. Bà trèo lên mái nhà và gọi ông xuống.

- Món khinkal đã dọn ra bàn rồi. Đến giờ ăn thôi!

Xulâyman không trả lời và thậm chí cũng không quay đầu lại.

Một lúc sau, bà Aina lại lên gọi chồng lần thứ hai:

- Khinkal nguội tanh nguội ngắt rồi, chốc nữa thì chỉ còn có đồ đi thôi!

Xulâyman nằm yên không nhúc nhích.

Bà vợ bèn mang thức ăn lên mái nhà cho Xulâyman, để nếu ông muốn thì ăn luôn ở trên đó. Bà đưa thức ăn cho ông và nói:

Từ sáng đến giờ ông đã ăn gì đâu. Ông thử nếm xem món khinkal này tôi nấu cho ông ngon lành thế nào.

Xulâyman nôi cáu. Ông chồm dậy và quát bà vợ mẫn cán:

- Lúc nào bà cũng quấy rầy tôi, không cho tôi làm việc!

- Ông đang nằm nghỉ, có làm việc gì đâu. Tôi cứ tưởng...

- Không, tôi đang làm việc. Đừng quấy rầy tôi nữa! Quả thật là hôm đó, Xulâyman đã làm được một bài thơ mới.

Vậy là nhà thơ làm việc ngay cả khi nằm ngửa nhìn trời.

Nhà thơ viết tặng vợ bài thơ:

«Em là ánh sáng của anh. Là ngôi sao, là bình minh hé rạng...

Anh cảm thấy ngọt ngào khi có em bên cạnh Anh cảm thấy đau buồn khi không được nhìn em!»

Nhưng đến khi bà vợ - ngôi sao và ánh sáng -

Vừa mới bước qua ngưỡng cửa, lại gần,

Thì nhà thơ la lên: «Trời ơi, em lại đến,

Đề anh làm việc đi! Anh đang bận quá chừng!»

Bố tôi kể cho tôi. Có lần, nhà thơ tình vĩ đại Makhomút đến chơi nhà một người đáng kính. May người khách khác cũng đến. Suốt tối cho tới khuya nhà thơ đã cho mọi người thưởng thức những bài thơ tuyệt diệu. Sau đó ai nấy đều đi ngủ. Người ta dành căn buồng đẹp nhất cho Makhomút.

Chủ nhân đặt sẵn chậu nước cho ông rửa mặt, chúc ông ngủ ngon và đi ra.

Sáng sớm, sợ Makhomút ngủ quá giờ cầu nguyện buổi sớm, chủ nhân rón rén ghé nhìn vào buồng Makhomút. Ông trông thấy nhà thơ không hề nằm ngủ. Ngồi quỳ trên tấm thảm, ông đang làm thơ, lẩm nhẩm đọc.

- Makhomút, đến giờ cầu nguyện buổi sáng rồi, ông gác thơ ca lại đi đã!

- Đây chính là lời cầu nguyện của tôi, - Makhomút trả lời.

Vậy là nhà thơ làm việc ngay cả lúc cầu nguyện.

Rút trong sổ tay. Bây giờ tôi sẽ kể chuyện về một nhà thơ Avar. Tôi sẽ không nêu tên anh. Tôi không muốn các bạn sẽ chỉ trở vào anh ta mà cười. Vì ở đây cũng có điều đáng buồn cười.

Nhà thơ lấy vợ. Đám cưới được tổ chức. Khách khứa đã về hết, trong căn phòng dành riêng cho đêm tân hôn, chỉ còn lại hai vợ chồng mới cưới. Cô dâu đã nằm lên giường và chờ chú rể. Tuy vậy, thay vì đến bên giường cô gái, anh ta ngồi vào bàn và bắt đầu làm thơ. Anh làm thơ suốt đêm và đến sáng thì làm xong một bài thơ tràng giang đại hải về tình yêu, về người vợ mới cưới, về đêm tân hôn.

Liệu chúng ta có nên rút ra kết luận: “Vậy là nhà thơ làm việc cả vào đêm tân hôn» không? Nếu tôi cũng làm việc như nhà thơ Avar đó thì có lẽ tôi đã cho in được một số thơ nhiều gấp 50 lần số thơ tôi đã có. Nhưng tôi cho rằng đó sẽ là những bài thơ giả tạo.

Người nào ngồi vào bàn làm việc khi vợ mới cưới đang nóng lòng được âu yếm, người nào không gạt giấy bút sang một bên khi có cô gái xinh đẹp ngồi cạnh, thì người đó, theo tôi, chỉ là một kẻ giả đạo đức. Cho dù anh ta có viết nhiều hơn lên 10 lần, 20 lần, thì trong ngăn ấy trang giấy sẽ không có được một chút chân thành nào.

Đúng, cần phải làm việc! Có một nhà thông thái nằm dưới gốc cây chờ táo rơi vào mồm. Và táo vẫn còn nguyên trên cây.

Nhưng có lẽ đối với nhà thơ, cần thiết nhất là sự chân thành, điều này cần hơn cả sự làm việc, thậm chí cần hơn cả tài năng. Sự chân thành trước mọi người và trước chính mình.

Người ta nói: Người dũng cảm hoặc là ở trên yên, hoặc là ở dưới đất.

Người ta nói:

- Điều gì ghê tởm nhất, kỳ cục nhất trên đời này?
- Một người đàn ông run lên vì sợ.
- Còn điều gì ghê tởm hơn, kỳ cục hơn thế không?
- Một người đàn ông run lên vì sợ.

SỰ THẬT LÒNG DŨNG CẢM

Những người Avar kể chuyện. Đời này sang đời khác, Sự Thật và Giả Dối luôn đi cạnh nhau. Đời này sang đời khác, chúng tranh cãi nhau xem ai cần hơn, có ích hơn, mạnh hơn. Giả Dối nói - Ta, Sự Thật cũng nói -Ta. Cuộc tranh cãi vẫn chưa chấm dứt.

Một lần, cả hai quyết định đi khắp thế gian, nhờ mọi người phân xử. Giả dối chạy lên trước theo những con đường nhỏ ngoằn ngoèo, gặp khe nào cũng dòm, gặp lỗ nào cũng ghé mũi ngửi, hang hốc nào cũng chui vào. Sự Thật hiên ngang ngàng cao đầu, chỉ đi theo những con đường rộng thẳng. Giả dối luôn miệng cười hô hố, còn Sự Thật thì ra chiều tư lự, đăm chiêu.

Cả hai đã đi qua nhiều con đường, nhiều thành phố làng mạc, gặp gỡ vua chúa, nhà thơ, quan tòa, thương nhân, gặp các người coi tử vi, gặp thường dân. Ở đâu có Giả dối xuất hiện, ở đây nhiều người cảm thấy dễ chịu, thoải mái. Họ nhìn vào mắt nhau, cười cười, nói nói, nhưng chính lúc đó họ đang lừa nhau. Và họ cũng biết là họ lừa nhau. Nhưng không sao, họ đều cảm thấy thế là thường tình, và họ chẳng dè dặt gì khi lừa nhau và nói dối.

Đến khi Sự Thật xuất hiện thì nhiều người mặt mày bỗng ủ ê, họ tránh nhìn vào mắt nhau, cúi gầm mặt xuống. Họ cầm lấy dao găm (vì để giành Sự Thật về phía mình), người bị lãng mạ xông tới đánh kẻ lãng mạ, người mua đánh người bán, bản dân đánh lãnh chúa, lãnh chúa đánh đế vương, chồng đánh chết vợ và nhân tình của cô ta. Máu chảy khắp nơi.

Bởi vậy đa số người nói với Giả dối:

- Đừng bỏ chúng tôi! Anh là bạn tốt nhất của chúng tôi. Với anh, chúng tôi cảm thấy dễ sống hơn bao nhiêu! Còn anh, Sự Thật, anh chỉ làm chúng tôi lo lắng. Anh bắt chúng tôi phải nghĩ, phải đau đớn, phải đấu tranh. Chẳng lẽ số chiến sĩ trẻ trung, số nhà thơ, hiệp sĩ chết vì anh còn quá ít sao?

- Anh thấy chưa, - Giả dối nói với Sự Thật,- tôi cần hơn, hữu ích hơn đối với mọi người. Chúng ta đã đi qua bao nhà mà đâu đâu người ta cũng đón tôi chứ không phải anh.

- Phải rồi, chúng ta đã đi qua nhiều nơi có người ở bây giờ hãy cùng đi lên đỉnh núi! Chúng ta hãy hỏi những nguồn nước trong mát, hỏi những đóa hoa mọc trên triền núi cao, hỏi những làn tuyết trắng tinh đã lấp lánh bao đời nay.

Đỉnh núi là nơi trú ngụ của Vĩnh cửu. Ở đây là nơi nương náu của những sự nghiệp công bằng bất tử của những người anh hùng, những tráng sĩ, các nhà thơ, nhà thông thái, các vị thần, là nơi để lại những ý nghĩ, bài ca và di huấn của họ. Đỉnh núi là nơi trú ngụ của những gì cao cả, những gì không biết sợ sự tất bật, nhỏ nhen của cõi trần.

- Không, tôi không đến đây đâu, - Giả Dối trả lời.

- Sao, anh sợ đỉnh cao ư? Chỉ có lũ quạ mới chui rúc dưới thấp, còn chim ưng bao giờ cũng bay cao hơn đỉnh núi. Chẳng lẽ anh cho rằng làm quạ xứng đáng hơn là chim ưng sao? Phải, tôi cũng biết rằng, chẳng qua là anh

run sợ. Nói chung anh là một kẻ nhát gan! Anh sẵn sàng tranh cãi sau bàn tiệc cưới, nơi người ta rót rượu vào cốc anh, nhưng anh lại sợ ra ngoài sân, nơi tiếng lanh canh phát ra không phải là do cốc chén chạm nhau mà tiếng dao kiếm chạm nhau.

- Không, tôi không sợ những đỉnh cao của anh. Nhưng tôi không biết làm gì ở đây, ở đây không có người. Vương quốc của tôi ở dưới này, nơi có người ở. Tôi là chúa tể của mọi người. Mọi người đều phải phục tùng tôi. Chỉ có ít người táo bạo chống lại tôi và đi theo con đường của anh. Nhưng những người như vậy ít ỏi thôi.

- Phải rồi, có thể là ít ỏi. Nhưng người ta lại gọi họ là những anh hùng. Và các nhà thơ đã sáng tác về họ những bài thơ hay nhất của mình.

Câu chuyện về nhà thơ duy nhất. Câu chuyện này Abutalíp kể cho tôi. Ở một vương quốc nọ có rất nhiều nhà thơ. Họ lang thang từ làng này qua làng khác hát các bài ca của mình. Người kéo đàn viôlông, người gõ trống, người kéo nhị, người thổi kèn zurna. Quốc vương thích nghe hát vào những lúc công việc rỗi rãi hay không bận bịu vì một lô các bà vợ của mình.

Có lần quốc vương nghe một bài hát nói về sự tàn nhẫn của y, về sự bất công tham lam của y. Quốc vương nổi trận lôi đình. Y ra lệnh tìm bằng được nhà thơ đã làm bài hát nổi loạn đó để đưa vào cung. Kết quả là không tìm được người làm bài hát đó. Quốc vương bèn ra lệnh các vị đại thần, cho quân hầu cận phải bắt hết các nhà thơ lại. Giống như những con chó săn, quan quân của quốc vương chạy bỏ đi khắp làng mạc, đồi núi. Chúng bắt được tất cả những người làm thơ và hát rong rồi tống vào nhà ngục cạnh hoàng cung. Sáng sớm, quốc vương cho gọi các nhà thơ vừa bị bắt và nói:

- Bây giờ mỗi người hãy hát cho ta nghe một bài do mình làm.

Các nhà thơ lần lượt hát những bài ca ngợi quốc vương, ca ngợi trí tuệ minh mẫn, trái tim phúc hậu của y, ca ngợi những người vợ tuyệt đẹp, sức mạnh vô địch, sự vĩ đại và vinh quang của quốc vương. Họ hát rằng chưa từng bao giờ trên trái đất này có một quốc vương vĩ đại đến thế, anh minh đến thế.

Quốc vương lần lượt thả các nhà thơ. Cuối cùng trong tù chỉ còn lại ba nhà thơ không chịu hát một bài nào. Người ta khóa trái xà lim giam họ và ai cũng tưởng là quốc vương đã quên.

Tuy nhiên, ba tháng sau, quốc vương gặp họ và nói:

- Nào bây giờ có ai hát cho ta nghe bài nào không?

Một trong ba người đó bèn lập tức hát ngay một bài ca ngợi quốc vương, ca ngợi trí tuệ minh mẫn, trái tim phúc hậu của y, ca ngợi những người vợ tuyệt đẹp, sức mạnh vô địch, sự vĩ đại và vinh quang của quốc vương. Anh ta hát rằng chưa bao giờ trên trái đất này có một quốc vương vĩ đại đến thế, anh minh đến thế.

Nhà thơ này liền được tha. Hai người không chịu hát bị dẫn đến bên

đồng lửa được chuẩn bị từ trước ngoài quảng trường.

- Bây giờ chúng mày sẽ bị hỏa thiêu, - quốc vương nói. - Lần cuối cùng ta nói: hãy hát cho ta nghe một bài nào đó.

Một trong hai người không chịu nổi bèn cất tiếng hát ca ngợi quốc vương, ca ngợi trí tuệ minh mẫn, trái tim phúc hậu của y, ca ngợi những người vợ tuyệt đẹp, sức mạnh vô địch, sự vĩ đại và vinh quang của quốc vương. Anh ta hát rằng chưa từng bao giờ trên trái đất lại có một quốc vương vĩ đại đến thế, anh minh đến thế.

Nhà thơ đó liền được tha luôn. Chỉ còn một nhà thơ cuối cùng vẫn không chịu hát.

- Trói nó vào cột, nôi lửa thiêu nó ngay! Quốc vương ra lệnh.

Bỗng nhà thơ bị trói vào cột kia cất tiếng hát bài hát nói về sự tàn bạo, tham lam, bất công của quốc vương, bài hát đã dẫn đến câu chuyện này.

- Cởi trói anh ta mau lên, gạt lửa ra, gạt ngay ra! - quốc vương hét lên. - Ta không muốn mất đi nhà thơ duy nhất còn trên đất nước ta!

Tất nhiên là khó có nơi nào vị quốc vương lại khôn ngoan, cao thượng biết phục thiện như thế. - Abutalíp kết thúc câu chuyện của mình, - và quả thật cũng ít có những nhà thơ như thế!

Bố tôi kể. Có lần, những người thân cận hỏi đức vua Samin:

- Xin bệ hạ giải thích dùm cho vì sao bệ hạ lại cấm mọi người làm thơ và hát các bài đó?

Samin trả lời:

- Ta muốn chỉ còn lại toàn là nhà thơ chân chính mà thôi. Vì những nhà thơ chân chính vẫn sẽ làm thơ. Còn những kẻ vô lại, lừa dối, giả đạo đức tự gọi mình là nhà thơ tất nhiên sẽ sợ hãi lệnh cấm của ta, hèn nhát mà im lặng không dám làm thơ nữa.

- Xin bệ hạ giải thích thêm điều này nữa, vì sao bệ hạ ném thơ của Xait Arakanxki xuống sông?

- Những bài thơ chân chính không thể nào ném xuống sông được, chúng sống trong lòng mọi người. Còn nếu bài thơ nào chỉ có giá trị ngang với tờ giấy ghi lại nó, cũng đáng ném xuống sông. Xait Arakanxki nên làm một việc gì khác có ích hơn là làm ra những bài thơ nhạt nhẽo mà dòng sông có thể cuốn đi được.

Người ta kể: Khi nhà thơ vĩ đại Makhomút chết, bố ông trong cơn buồn cùng cực đã cầm cả va li đựng bản thảo thơ của Makhomút ném vào lửa.

- Cháy hết đi, cháy hết đi, cái thứ giấy đáng nguyên rửa này, vì mày mà con trai tao phải chết sớm.

Bản thảo cháy hết nhưng thơ của Makhomút thì còn lại mãi. Không một chữ nào trong các bài thơ của ông bị lãng quên. Những bài thơ đó đã sống trong trái tim mọi người, cả lửa và nước đều bất lực không sao hủy được những bài thơ ấy, vì đó là những bài thơ thật.

Bố tôi cười:

- Những kẻ sợ mất kém, nên lên đường bí mật vào đêm khuya; Những kẻ nhét đầy đá vào túi, để mọi người tưởng nhầm là túi đựng bánh mì; những người đi săn mang về nhà thịt quạ, chứ không phải gà rừng.

Abutalíp kể cho tôi: Có một anh chàng nghèo rớt mồng tơi nhưng lại muốn mọi người tưởng rằng mình giàu có. Ngày nào anh ta cũng ra đình làng với vẻ mặt tươi cười, thỏa mãn, ria mép bóng nhẫy mỡ cứ y như là vừa ăn thịt cừ non. Anh chàng nghèo rớt khoe khoang:

- Con cừ non tôi mổ ăn ban trưa thật tuyệt! Thịt nó đậm thật, ngon ghê!

- Anh ta kiếm cừ non ở đâu ra mà ngày nào cũng thịt nhỉ,-dân làng ngạc nhiên hỏi nhau. - Phải dò la mới được.

Mấy chàng trai nhanh nhẹn trèo lên mái nhà và nhìn xuống dưới qua ống khói. Họ thấy anh ta đang hầm mấy cái xương cừ, vớt váng mỡ nổi bên trên để bôi lên ria. Sau đó anh ta ăn ít rau dền luộc, đó là tất cả những gì có thể ăn được trong nhà.

Mấy chàng trai nhanh nhẹn tụt xuống đất đi vào nhà:

- Chào anh! Đi mãi, đi mãi, cuối cùng quyết định ghé vào thăm nhà người giàu có đây!

- Các anh đến hơi muộn, tôi vừa ăn hết thịt cừ ngon mất rồi. Bây giờ tôi sửa soạn đi đây.

Tốt hơn hết anh nên kể lại anh đã hái được ở đâu thứ rau dền thơm ngon đến thế?

Anh chàng kia hiểu rằng mọi người đều đã biết sự thật. Anh cúi đầu buồn rầu. Từ đó bộ ria anh ta không bao giờ bóng nhẫy mỡ nữa.

Hồi ức. Có lần hồi nhỏ, bố tôi đánh tôi một trận rất đau. Cảm giác đau tôi quên đã lâu nhưng lý do bị đòn tôi vẫn nhớ như in.

Buổi sáng tôi ra khỏi nhà làm như đi đến trường, nhưng thực ra tôi rẽ sang một lối khác và cả ngày hôm đó không đến trường. Cùng với trẻ con trong làng, suốt ngày hôm đó tôi đánh bài. Bố tôi cho tôi một ít tiền để mua sách; có số tiền đó, tôi quên hết mọi thứ trên đời. Tất nhiên là ít phút sau, tiền tôi hết nhanh, tôi bắt đầu nghĩ cách làm sao kiếm lại. Khi chơi bài và ném vào đồng xu cuối cùng, ta dễ có cảm tưởng chỉ cần có thêm 5 xu là ta sẽ gỡ, sẽ thu lại hết tiền đã thua. Tôi cũng có cảm tưởng như vậy.

Tôi bèn vay tiền bọn trẻ con cùng chơi. Nhưng không đứa nào muốn đưa. Bởi vì ai cũng tin là nếu khi đang chơi mà cho người thua vay tiền thì chính mình sẽ bị thua.

Lúc đó tôi lại nghĩ ra một lối thoát. Tôi đi khắp mọi nhà trong làng và nói rằng ngày mai sẽ có đoàn xiếc đến diễn và tôi được giao nhiệm vụ đi thu tiền trước cho họ.

Con chó đói chạy từ cổng nhà này đến nhà kia có thể kiếm được gì?

Hoặc là được miếng xương hoặc là bị cây gậy xua đuôi. Tôi cũng vậy, có người từ chối, có người cho. Những người đưa tiền chắc là vì nể tên bố tôi.

Đi suốt lượt các nhà trong làng xong, tôi đếm lại tiền và thấy rằng mình có thể chơi tiếp. Nhưng cả những đồng tiền bất hạnh này tôi cũng không giữ được lâu. Hơn nữa, khi chơi còn phải bỏ bằng đầu gối. Qua một ngày, quần tôi rách bươm, đầu gối bị trầy da.

Ở nhà, mọi người cũng đã nhớ đến tôi. Mấy người anh tôi đi khắp làng tìm tôi. Một số người trong làng nghe tôi nói về chuyện đoàn xiếc đến cũng tới nhà bố tôi để hỏi kỹ xem. Nói tóm lại là khi tôi bị xách tai kéo về thì mọi người đều đã rõ cả các «thành tích» của tôi.

Thế rồi tôi đứng trước tòa án của bố. Trên đời này tôi sợ nhất tòa án đó. Bố tôi nhìn tôi từ đầu đến chân. Hai đầu gối trầy da của tôi lộ ra ngoài chiếc quần rách bươm trông như cái cốt gối lông chim lòi ra khi áo gối bị thủng.

- Cái gì thế kia? -Bố tôi hỏi bằng giọng hình như bình thân.

- Đây là đầu gối ạ, - tôi trả lời, cố lấy tay che chỗ quần rách.

- Phải rồi, đúng là đầu gối rồi, nhưng vì sao nó lại thòi ra ngoài thế kia?

Con thứ kể xem vì sao lại làm rách quần.

Tôi bắt đầu nhìn xuống quần mình và làm như đến giờ mới nhận thấy nó bị rách. Ở đũa bé nhất gan và dôi trá có một tâm lý rất lạ: vừa biết rằng người lớn đã hiểu hết, biết hết mọi chuyện, thanh minh thêm thật vô ích và đáng buồn cười, nhưng tuy vậy vẫn cố tránh những câu trả lời thẳng và ra sức bịa đặt những chuyện ba vạ.

Trong giọng bố tôi bắt đầu có nét đe dọa. Mọi người ở nhà biết rõ tính cách người đứng đầu gia đình, vội vàng nói đỡ cho tôi, Nhưng bố tôi gạt họ ra và lại hỏi:

- Nào, con đã làm rách quần như thế nào?

- Ở trường... Con bị vướng vào đinh...

- Nào, nhắc lại đi...

- Con bị vướng đinh.

- Ở đâu ?

- Ở trường ạ.

- Bao giờ?

- Hôm nay ạ.

Bố tôi vung tay tát một cái nẩy lửa:

- Bây giờ mày nói đi, mày đã làm rách quần như thế nào?

Tôi im lặng. Ông tát cái nữa vào má bên kia.

- Nói đi xem nào?

Tôi òa khóc.

- Câm ngay! - bố tôi ra lệnh và với tay lấy chiếc roi.

Tôi ngừng khóc. Bố tôi vung roi lên.

- Nếu bây giờ mày không kể thật hết, tao sẽ quất mày một trận.

Tôi đã biết thế nào là chiếc roi phía cuối có nút thắt cứng như đá. Nỗi sợ cái roi còn nhiều hơn nỗi sợ sự thật, và tôi đành lần lượt kể hết những việc làm bậy bạ của mình suốt từ sáng.

Phiên tòa kết thúc. Ba ngày liền tôi như đờ đẫn mất hồn. Cuộc sống ở nhà và ở trường vẫn tuần tự diễn ra. Nhưng tâm trí tôi luôn bị ám ảnh nặng nề. Tôi cảm thấy rằng thế nào bố tôi sẽ còn nói lại lần nữa chuyện của tôi. Trong thâm tâm, tôi rất mong, rất khao khát được nghe bố tôi nói. Điều làm tôi khổ sở nhất trong những ngày ấy là bố tôi không muốn nói chuyện với tôi.

Đến ngày thứ ba, bố tôi gọi tôi đến. Ông đặt tôi ngồi cạnh, lấy tay xoa đầu, rồi hỏi han kỹ lưỡng về chuyện học hành ở trường của tôi - xem tôi đang học những gì, điểm kiểm tra thế nào... Sau đó, ông bất ngờ hỏi:

- Con có biết vì sao bố đánh con không?

- Con biết.

- Theo con thì vì sao?

- Vì con đánh bài ăn tiền.

- Không, không phải vì thế. Hồi bé có ai lại không chơi bài ăn tiền? bố cũng chơi, các anh con cũng chơi.

- Vì con làm rách quần.

- Không, không phải vì thế. Ai lại không làm rách quần, rách áo hồi còn bé? Cũng may là đầu thì vẫn lành lặn. Con có phải là đứa con gái lúc nào cũng ru rú xó nhà đâu.

- Vì con không đến trường.

- Đúng, đó là một lỗi lầm lớn của con: mọi chuyện tầm bậy của con hôm đó bắt đầu từ đây. Vì lỗi đó cần phải mắng con, như mắng con làm rách quần, chơi bài ăn tiền. Nhưng nhiều lắm thì chỉ đến mức bố véo tai con thôi. Còn bố đánh con, là vì con nói dối đây con ạ. Nói dối không phải là lỗi lầm là chuyện ngẫu nhiên, đó là một tính nết có thể ăn sâu vào người con. Đó là một cây cỏ dại trong tâm hồn con. Nếu con không kịp thời nhổ nó đi, nó sẽ mọc đầy đến mức không còn chỗ cho hạt giống tốt lành. Trên đời này không có gì kinh khủng hơn sự dối trá. Không thể đuổi nó, đánh nó được đâu. Nếu con nói dối bố một lần nữa, bố sẽ giết chết. Con phải gọi cái móng ngựa cong là cái móng ngựa cong, cái quai bình cong là cái quai bình cong. Con hiểu chưa?

- Con hiểu rồi ạ.

- Thế thì đi chơi đi.

Tôi đi ra khỏi buồng bố tôi, tự thề rằng không bao giờ nói dối nữa. Ngoài ra tôi còn biết thêm rằng nếu tôi nói dối, bố tôi sẽ giữ đúng lời mà giết tôi, cho dù ông quý tôi đến đâu.

Rất lâu về sau, tôi kể lại chuyện này cho bạn bè nghe.

- Sao, sao? - một người bạn thốt lên. - Chẳng lẽ đến giờ anh vẫn chưa quên cái chuyện nói dối vặt vãnh, nhỏ xíu này của mình sao?

Tôi trả lời:

- Nói dối là nói dối, nói thật là nói thật. Không làm gì có chuyện to nhỏ ở đây cả. Hoặc là sống, hoặc là chết, khi cái chết đến thì hết sống, khi còn sống tức là chưa chết. Hai cái đó không thể song song tồn tại. Cái này loại bỏ cái kia. Giả dối và chân thật cũng vậy.

Giả dối là bản thiêu, nhục nhã, là cỏ rác. Chân thật là cái đẹp trắng tinh, là trời trong. Giả dối là hèn nhát, chân thật là dũng cảm. Hoặc là thể này, hoặc là thể khác, không thể có chuyện lung chùng.

Ngày nay, khi tôi thỉnh thoảng phải đọc những tác phẩm giả dối của các nhà văn giả dối, tôi liền nhớ lại cái roi của bố. Cái roi đó thật cần thiết biết bao! Thật là cần có người bố nghiêm khắc, công bằng, đe dọa vào lúc ấy: «Nếu mày nói dối, tao giết».

Đâu phải chỉ có chuyện giả dối không bị trừng phạt! Chẳng phải đã có lúc người ta trừng phạt nhằm sự chân thật sao? Liệu có phải trong lịch sử còn quá ít trường hợp con người bị khổ sở vì nói thật, bị vung roi đánh đòn vì nói thật sao?!

Hồi còn nhỏ, tôi đã phải lấy hết can đảm trút bỏ lời nói dối, để chuyển sang nói thật. Nhưng sau đó thì tôi thấy nhẹ lòng.

Cần phải dũng cảm nhiều hơn để không từ bỏ lời nói thật. Nếu anh từ bỏ nó, anh sẽ cảm thấy không phải là sự nhẹ lòng mà là nỗi đau kinh khủng nhất - nỗi dần vật của lương tâm.

Những người dũng cảm không thay đổi chính kiến của mình. Họ biết rằng Trái đất quay. Họ biết rằng không phải Mặt trời quay quanh Trái đất mà là Trái đất quay chung quanh Mặt trời. Họ biết rằng sớm mai nhất định phải đến thay đêm tối, sau đó là ngày, rồi hết ngày lại là đêm. Hết đông là tới xuân, hết xuân sang hè...

Và cuối cùng ngọn roi của lương tâm, ngọn roi của lòng trung thực, của sự thật sẽ quất lên đầu bọn giả dối, bọn giả đạo đức và không bao giờ sự giả dối có thể giành được thắng lợi cuối cùng đối với sự thật.

Vài câu nói chuyện nghe được ở đình làng.

- Khoảng cách giữa chân thật và giả dối là bao nhiêu?

- Vừa bằng ngón tay giữa.

- Sao vậy?

- Vì từ tai đến mắt dài vừa vặn một ngón tay. Cái gì mắt nhìn thấy là thật. Cái gì chỉ nghe thấy là chưa thật.

Không phải bao giờ cũng đúng thế. Tất nhiên trăm nghe không bằng một thấy. Còn nhà văn phải chất lọc sự thật bằng mọi cách: bằng mắt nhìn, tai nghe, bằng đọc sách, bằng những gì tự mình nếm trải.

Liệu nhà văn có thể chỉ trông cậy vào mắt không? Anh ta nhìn đời bằng mắt, nhưng nghe nhạc bằng tai, và lịch sử của đất nước mình thì đọc. Một số nhà văn đặt lên hàng đầu không phải là mắt nhìn, tai nghe mà là mũi đánh

hơi.

Nhà văn cần có đôi tay thật khỏe, làm được mọi việc, cần có đôi chân dẻo dai và hàm răng thật chắc. Và để phân biệt được cái giả cái thật, phân biệt được vàng thau, hạt thóc và hạt cỏ trong những gì nhìn thấy, nghe thấy, đọc được, nhà văn cần phải có trí tuệ, có kiên thức. Không có trí tuệ, không có kiên thức, con người không thể tin cậy ngay cả đôi mắt của chính mình.

Có mấy người dân miền núi cả đời chỉ được nghe, chưa trông thấy vàng bao giờ, một hôm nhặt được một cái rương nặng. Họ nghĩ rằng: «Nếu nặng thế này thì chắc là vàng». Họ tranh giành nhau, đánh nhau vì cái rương. Hóa ra cái rương bằng đồng.

Tài năng là lửa. Nhưng lửa trong tay kẻ ngu độn có thể gây nên đám cháy. Trí tuệ điều khiển tài năng. Trí tuệ điều khiển cả cái đẹp như nhà kỹ sư dày kinh nghiệm điều khiển con ngựa bất kham.

Người miền núi thường hỏi nhau: anh thích chọn khuôn mặt đẹp hay sự khôn ngoan của người già?

Kẻ ngu xuẩn chọn gương mặt đẹp nhưng ngu vẫn hoàn ngu. Vợ mới cưới bỏ người chồng bảnh trai mà ngu xuẩn. Người thông minh chọn sự khôn ngoan và nhờ đó giữ được vợ. Trong một truyện cổ tích có kể rằng: người đặt được cô gái đẹp lên yên con chiến mã là người biết chọn sự khôn ngoan. Trong nhiều truyện cổ tích còn nói đến ba anh em, ba con đường và ba lời khuyên thông minh. Ai nghe theo lời khuyên ấy thì trở về được làng, còn ai không nghe thì để nắm xương tàn nơi đất khách quê người.

Hỡi con cá vàng của tôi, hãy cho tôi tài năng, hãy cho tôi lòng kiên nhẫn, cho tôi trái tim sôi nổi chân thành của chàng trai và trí tuệ tinh táo của ông già! Hãy giúp tôi tìm ra con đường đúng!

Dù con đường đó có lổm chổm, cheo leo, dốc ngược nguy hiểm, tôi cũng sẵn sàng đón nhận. Nhưng tôi không muốn trườn ngoằn ngoèo trên đó như một con rắn. «Tại sao rắn lại cong?» - người miền núi hỏi nhau và tự trả lời: «Bởi vì những hang hốc nó chui có hình cong queo». Tôi là người, không phải rắn. Tôi yêu những tám cao, yêu sự tinh khiết, yêu những con đường thẳng.

Hãy tránh cho tôi khỏi bệnh tật, khỏi sợ hãi, khỏi sự vinh quang nặng nề và những ý nghĩ nhẹ bồng!

Hãy tránh cho tôi khỏi bị ngâm men say, vì khi đó con người nhìn mọi cái đẹp đẹp gấp trăm lần!

Hãy tránh cho tôi khỏi sự tinh táo quá mức, vì khi đó con người nhìn mọi cái xấu xấu đi trăm lần!

Hãy cho tôi cảm giác về chân lý để tôi có thể gọi cong là cong, thẳng là thẳng!

- Thế giới chả ra gì, trật tự cũng không! -

Nhà thơ thở than và lìa xa thế giới.

- Thế giới thật tuyệt vời! - Một nhà thơ khác nói.

Và cũng là đời khi tuổi đang xuân.

Người thứ ba chia tay với một thời dữ dội

Anh đã sống hết mình, cái chết chịu thua anh!

Anh vĩ đại và tận cùng trung thực,

Vạch cái xấu rồi vun cái tốt, phân minh.

Có một người miền núi đeo hoa tai vào tai con bò để dễ nhận ra bò mình giữa đám bò khác. Có người đeo trống vào cổ ngựa để khỏi nhầm ngựa mình với ngựa hàng xóm. Thật là một chàng kỵ sĩ tồi nếu trong đêm tối anh không nhận ra con ngựa quý của mình từ xa.

Đây cuốn sách của tôi đây. Tôi không muốn đeo lên nó hoa tai, trống hay một đồ trang sức nào khác. Tôi vẫn không nhận lầm nó với các cuốn sách của người khác hay các cuốn sách khác của chính mình. Xin mọi người cũng đừng nhầm. Tôi mong sao cho những ai đã đọc cuốn sách này có thể nhận ra nó, cho dù nó bị mất bìa, có thể nhận ra rằng cuốn sách này là của Raxun, con trai ông Gamzát ở làng Xada.

Người ta nói: Lòng dũng cảm không phải hỏi vách đá thấp hay cao.

PHÂN VÂN

Miền Đaghextan có nhiều tiếng nói, nhiều màu sắc. Dân chúng ở đây còn giữ lại nhiều phong tục cũ.

Nhà văn người Tát là Khizghil Apsalumóp đã kể lại cho tôi một phong tục như sau.

Nếu cặp vợ chồng nào lâu không có con thì người đàn ông thắt một thắt lưng dạ để trời dễ nhận ra ông giữa những người miền núi khác. Cũng lúc ấy, ông khấn:

- Lay trời, cầu trời cho kẻ bần dân đáng thương này một đứa con trai!

Những người nào chỉ có toàn con gái hay con đẻ ra bị quặt queo, cậm điếc, gù, thọt, dãn độn... Cũng quán thắt lưng như vậy. Họ tin rằng trời sẽ phù hộ họ, một lần khác sẽ đem cho họ đứa con trai khỏe mạnh sau này sẽ là một kỵ sĩ thực thụ, dũng cảm.

Tôi cũng cảm thấy nghi ngờ: nên chăng tôi cũng quán một chiếc thắt lưng dạ như người Tát đã quán, vì tôi lo ngại không biết đứa con này của tôi có lành lặn, khỏe mạnh? Cuốn sách mới này sẽ là đứa con trai, sau này là chàng cưỡi ngựa, hay đây chỉ là một đứa bé còi cọc, thọt gù, cậm điếc?

Tuy nhiên, người mẹ nào cũng thấy con mình đẹp. Người mẹ vừa nhìn thấy, vừa không nhìn thấy những nhược điểm của con mình. Tôi cầu cho tôi khi nhìn vào cuốn sách của mình không mắc phải thói thường đó của các bà mẹ.

Tôi sờ sờ. Cây bút của tôi run run. Lòng tôi đầy nghi hoặc. Liệu tôi có đang nhắm bắn vào con mèo vì tưởng nhầm đó là chim ưng không? Liệu tôi có thắng yên cương lên một con lừa vì tưởng lầm đó là con tuấn mã? Liệu có phải tôi đang ra sức kéo khúc gỗ tròn dài ra như có lần người Akhan muốn làm như thế mà không hiểu rằng cái khúc gỗ tròn kia cần phải được đặt không phải theo chiều dọc mà là theo chiều ngang của mái nhà? Liệu tôi có vây hãm thành Anđra như có người đã tưởng rằng mình làm như thế, khi thực ra anh ta chỉ đang ngồi bên bếp lò?

Trước lúc viết gần xong cuốn sách, tôi cảm thấy mình giống như người mổ thịt cừu, lột lớp da được đến đuôi rồi thì gãy dao. Liệu tôi có thể viết đến đâu chấm hết? Và cái tôi viết sẽ thành gì vậy? Tôi lấy lên từ đáy biển một con trai rỗng không, hay là trong đó là một hạt ngọc?

Bão có thể làm gãy cành hay đổ cả thân cây. Nhưng đến mùa xuân, từ rễ sâu, những chồi non lại nhú lên và một cây mới lại tươi cành xanh lá. Nếu trong cây có thứ nấm nào đục ruỗng, nếu thứ nấm đó ăn hết cả rễ cây thì không gì có thể làm cây xanh trở lại. Ở con người cũng vậy: vết thương bên ngoài, có khi là gãy xương nữa, cũng lành lặn mau chóng, trong khi thứ bệnh ngầm ngấm phát triển bên trong cơ thể chắc chắn sẽ dẫn đến tử vong. Cuốn sách của tôi có khoẻ mạnh không, những chùm rễ của nó có chắc, có đáng hy vọng không?

Cuốn sách của tôi như một đứa con trai đã lớn. Căn nhà trở nên chật chội. Đã đến lúc phải đưa cậu ta vào đời, vào thế giới lớn. Mọi người sẽ đối xử với cậu ta ra sao, sẽ chửi rủa hay là âu yếm? Cho ăn, cho ngủ hay là đuổi ra ngoài cửa? Bây giờ chuyện đó không còn phụ thuộc vào tôi nữa.

Bản trường ca vừa dừng.

Tám thảm dệt vừa xong

Nhưng hãy kiên tâm, đừng vội vàng khen ngợi.

Sửa lại từng góc quăn, những đường vân thêu vội

Những sợi chỉ rườm rà chưa cắt hết còn kia!

Bản trường ca hoàn thành. Thửa ruộng đã vào xuân.

Đất đã cày tơi, chờ hạt gieo sắp trở.

Nhưng nhìn lại. Ruộng vẫn còn loang lổ

Còn những rãnh chưa liền, còn những hố chưa san!

Cuốn sách của tôi là tám thảm đã dệt xong và trải ra để lần đầu tiên nhìn thấy cả tám. Tôi nhận ra nhiều đường nét không chính xác, những bức vẽ chưa hoàn chỉnh, đường viền trang trí có chỗ cong queo, nhưng không sao sửa được những sai sót đó nữa tám thảm đã dệt rồi. Muốn sửa một chi tiết nhỏ thôi cũng phải tháo cả tám thảm ra.

Cuốn sách của tôi như chuyến trở về làng quê qua một chặng đường xa khó nhọc. Đã hai năm rồi, tôi không có nhà. Hai năm rồi, dân làng, bạn bè, hàng xóm không nghe một tin tức gì về tôi. Và đây, tôi xuống ngựa bên ngôi

nhà đầu làng rồi chậm rãi dắt ngựa đi. Ngọn đèn người phụ nữ miền núi đặt bên cửa sổ để soi sáng đường tôi đi, bây giờ có thể tắt đi rồi. Tôi đang trở về nhà. Chào tất cả, những người đồng hương thân mến của tôi! Tôi đang trở về sau hai năm chu du khắp nơi. Qua hai năm ấy, con ngựa đã già. Mái tóc tôi cũng bạc thêm. Tôi chậm rãi dắt ngựa qua làng và gặp ai tôi cũng cất tiếng chào.

- Chào anh, - họ đáp lại, - anh Raxun, con trai ông Gamzát đây à. Bay lâu nay anh đi những đâu? Mệt chưa? Kiếm được gì không? May cái túi của anh đựng gì thế?

Tôi muốn nói với họ rằng tôi đem về một Cuốn sách. Nhưng sách lại là một thứ không thể chuyển tay mọi người trong làng hay đưa bất cứ cho ai. Trước tiên nó phải vào tay cán bộ xuất bản và người này sẽ quyết định số phận của nó.

Cán bộ xuất bản, nhận bản thảo cuốn sách của tôi, đặt lên lòng tay nâng nâng như thử cân xem nặng nhẹ thế nào, lật ra xem xem, mới đầu thì liếc qua trang thứ nhất, sau đó lật luôn sang trang 70 rồi xem trang cuối cùng. Cán bộ xuất bản đặt bản thảo sang một bên.

- Có thể cuốn sách của anh cũng tốt thôi, nhưng kế hoạch xuất bản năm nay và năm sau của chúng tôi đã được duyệt. Không có sách của anh trong kế hoạch của chúng tôi.

- Trong kế hoạch của tôi, cuốn sách này cũng không có. Nó bất ngờ đến. Bây giờ thì tôi biết làm gì với nó?

- Anh làm một cái đơn trình bày mọi việc. Chúng tôi sẽ đem ra cuộc họp xem xét, thảo luận và quyết định. Có thể đưa vào kế hoạch xuất bản dự trữ. Khoảng này sang năm anh ghé lại đây hay gọi điện cho chúng tôi cũng được.

Thư của Abutalíp gửi nhà xuất bản.

“Kính gửi nhà xuất bản Đaghextan! Tôi là nhà thơ nhân dân, là Ủy viên Chủ tịch đoàn Xô-viết tối cao Đaghextan. Cán bộ hưu trí loại đặc biệt. Năm nay tôi 85 tuổi. Tôi biết rằng nếu chẳng may bây giờ tôi có chết, các anh sẽ quyết định cho in tuyển tập thơ gồm hai tập. Tôi xin yêu cầu các anh xuất bản một cuốn sách của tôi bây giờ, khi tôi còn sống, thế vào hai tập sách mà các anh định xuất bản khi tôi đã chết rồi. Chào trân trọng. Abutalíp”.

Lá đơn đó thuộc loại hiền lành. Nhưng cũng có những lá đơn than vãn. Có những lá đơn nguyên rủa. Có những lá đơn mà người viết tự khen mình. Có những lá đơn nịnh hót. Có những lá đơn kêu gào, rít lên.

Những lá đơn khủng khiếp nhất không phải là những lá đơn viết cho nhà xuất bản, mà là viết kiện nhà xuất bản. Cũng cần phải hiểu những cán bộ làm nghề xuất bản. Nếu cái ghế là để cho một người ngồi thì không thể ngồi lên đấy ba hay bốn người. Nếu hai người ngồi thì mỗi người ngồi một nửa cũng đã thấy bất tiện, nhất là ngồi lâu. Một người nói: «Sao anh lại in sách

của Akhomét, mà không muốn in của tôi? Chẳng lẽ sách của tôi tôi hơn sao?” Người kia rít lên: «Sách của tôi hay hơn mọi cuốn mà anh đã cho in trong mấy năm gần đây. Thế mà tại sao anh lại không đưa tôi vào kế hoạch?”

Nhưng tôi không muốn cãi nhau với các nhà xuất bản. Tôi sẵn sàng chờ đợi. Tôi biết rằng họ bao giờ cũng thiếu giấy. Giấy phung phí đi đâu cả? Các nhà văn, trong đó có tôi, đã góp phần phí phạm, tiêu tốn giấy. Thế thì việc gì tôi phải cãi vã! Thật ra đôi lúc, cùng với việc phí phạm giấy, chúng tôi - nhà văn và nhà biên tập - đã làm những việc mà sau này cả hai bên đều ân hận. Ôi, tôi muốn sao cho tôi viết được những dòng chữ như nước mát vun tưới mà nếu chúng rơi vào một cuốn giấy nào đó thì sẽ làm cuốn giấy ấy hồi lại thành cây xanh tươi tốt, hết như lúc ban đầu khi người ta chưa chặt nó, chưa biến nó thành giấy!

Không, tôi không muốn cãi vã với vị cán bộ xuất bản. Tôi từ tốn nói với anh:

- Anh đứng trung gian, giữa tôi và những người đồng hương của tôi, giữa tôi và các độc giả Maxcova của tôi, giữa tôi và các độc giả của tôi ở các thành phố khác. Anh là mắt xích nối liền chúng tôi. Chỉ mong anh cố gắng giúp đỡ cho chúng tôi được gặp nhau, thân mật bắt tay nhau. Tôi chỉ mong thế...

Cán bộ xuất bản đáp ứng lại yêu cầu nhỏ nhẹ của tôi, và ngay lúc đó bản thảo của tôi được đến tay vị phụ trách biên tập.

Nhà biên tập.

«Cắt bớt” - ngoài cửa phòng làm việc của ông treo biển như vậy.

Cán bộ xuất bản nói: «Một năm nữa ghé lại”. Nhà biên tập thì định thời hạn trở lại là ba tuần. Nghe thấy thời hạn đó, thậm chí tôi còn mừng là đăng khác: tôi còn đủ thời giờ để kể cho các bạn vài câu chuyện ngắn.

Rút trong sổ tay. Bố tôi viết hai vở kịch: “Người thợ giày» và «Đám cưới của Côđôláp”. Thoạt đầu, bản thảo được đưa cho nhà hát, sau đó đến ban văn hóa, rồi cuối cùng đến Cục quản lý nghệ thuật Đaghextan. Bố tôi biết rõ rằng các vở kịch đã đến các nơi đó và từ đó chúng sẽ chẳng ra đâu hết. Nhưng hóa ra chính ở các nơi ấy, những vở kịch của bố tôi cũng chẳng còn.

Giống như người chẵn cừu dù đang đêm xấu trời vẫn đi lên núi tìm những con bị lạc, bố tôi cũng lên đường đi tìm những vở kịch của mình.

Ở Cục, ông gặp một người suốt ngày chỉ lo về kịch. Người này cũng gọi là nhà biên tập. Bố tôi nói chuyện với anh ta hơn một giờ và bỗng cảm thấy: hễ bàn tới thời tiết, tới bãi chẵn cừu, tới cừu, ngựa, bò thì câu chuyện lập tức trở nên hào hứng, còn khi nói tới chuyện văn học, chuyện sân khấu thì bố tôi không sao hiểu nổi anh ta nói gì. Thế mà nhà biên tập nọ vẫn luôn cố nói tới kịch, ban phát lời khuyên cho bố tôi, chỉ về cách viết thế nào cho kịch hay hơn. Bố tôi không chịu nổi bèn hỏi thẳng rằng anh ta là ai, học vấn thế nào,

làm gì ở Cục nghệ thuật Đaghextan.

- Học vấn của tôi là ở bậc cao đẳng, - nhà biên tập trả lời không dấu điểm về hãnh diện. - Còn chuyên môn của tôi là bác sĩ thú y. Bây giờ tôi được phân công làm việc này.

- Nhưng chẳng lẽ các vở kịch của tôi là bò sao mà anh ra sức chữa chạy cho nó! Tại sao nhà thơ không bao giờ khuyên bảo, chỉ về gì cho các bác sĩ thú y mà người ta cứ tha hồ chỉ vẽ, khuyên bảo các nhà thơ, khi họ muốn.

Chẳng lẽ cuốn sách của tôi cũng sẽ rơi vào tay một nhà biên tập trước kia làm thú y và không hiểu biết gì về văn học?

Abutalíp và nhà biên tập. Bản thảo của Abutalíp bị rĩa lỗ chỗ như quạ rĩa người chiến binh bỏ xác ngoài bãi chiến trường. Bản in thử đến tay Abutalíp dưới dạng bị rĩa như vậy. Abutalíp đọc và kinh ngạc thốt lên:

- Ngựa đã xéo nát cả bãi cỏ xanh của tôi. Nơi trước kia là hoa tươi, bây giờ là đầm lầy. Nếu cậu học sinh phạm lỗi khi viết sai chính tả, thì thầy giáo sẽ sửa các lỗi đó. Vậy thì ai sẽ đóng vai thầy giáo chỉ về cho tôi cái gì là đúng, cái gì là sai trong cuộc đời tôi?

Abutalíp đọc kỹ hơn bản in thứ bất chợt kêu lên:

- A, tôi biết anh biên tập này ở làng nào rồi. Anh ta muốn chữa cuốn sách tôi theo thổ ngữ của làng anh. Nhưng thổ ngữ thì nhiều mà ngôn ngữ chỉ có một, dân tộc chỉ có một! Nếu anh biên tập nào cũng cô kéo cuốn sách về phía làng mình thì không bao giờ chúng ta có thể xây dựng được cái làng thơ ca của chúng ta.

Hỡi nhà biên tập của tôi, xin anh hãy nhớ cho rằng, ngoài cái làng của anh còn nhiều miền đất khác, ngoài anh ra còn có nhiều người khác nữa. Thực ra thì tôi và anh, chúng ta không thể bất đồng với nhau được. Tôi sẽ lưu ý đến những nhận xét của anh, nếu những nhận xét ấy giúp ích cho tôi. Nhưng anh cần phải nhớ rằng bài ca của tôi cũng thiết thân với tôi như khát vọng trả thù thiết thân với kẻ có người nhà bị giết. Không phải bây giờ tôi mới có ý nghĩ này. Với ý tứ như vậy, từ lúc còn trẻ, tôi đã làm một bài thơ như sau:

*Tôi đã mang trong tim, như mỗi hờn, nỗi hận,
Sức nóng và hơi lạnh mỗi câu thơ.
Mỗi bài ca, như tình yêu bí ẩn.
Tôi chẳng ưa ai dòm ngó bất ngờ!
Tôi nắm bắt từ âm thanh xa tắp
Nuôi mỗi bài ca từ trứng nước lớn lên
Tôi chọn lựa, đặt từng vần điệu dặt
Như người thợ đồng hồ lắp những bánh xe răng.
Từ bao chữ bao thanh, chỉ chọn một hòa âm,
Thích hợp nhất cho mỗi dòng mỗi đoạn,
Như trong hầm rượu từ bao đời phải chọn*

Một chai rượu nồng men cho khách quý, thân tình.

...Có thể có người tốt giọng hơn tôi

Họ biết ca những điều tôi chẳng biết

Tôi gắng hết sức mình, có thể chưa đến đích,

Cốt nói được điều lòng tôi muốn nói ra.

Thơ tôi dở hoặc hay, biết làm sao khác được?

Chỉ biết đòi tôi nằm trọn ở thơ tôi.

Sao các bạn của tôi - những nhà biên tập

Thích cắt sửa nó hoài, và khe khắt, chê bai!..

Đạo ấy tôi đã viết xong vở kịch “Người đàn bà miền núi”, vở kịch được diễn trong một vài nhà hát ở Đaghextan, và đây là một chuyện đã xảy ra với vở kịch ấy.

Ở đoạn kết vở kịch, theo trình tự diễn biến sự việc, nhân vật nam giết nhân vật nữ. Tôi rất thương tiếc người phụ nữ miền núi của tôi, tay tôi run lên khi viết đoạn chị bị giết, tim tôi như ứa máu. Nhưng tôi không thể thay đổi gì được. Sự việc diễn ra tất yếu dẫn đến chỗ chị phải bị giết. Nhà hát Avar đã dựng kịch như vậy, và mặc dầu khán giả buồn rầu và tiếc thương cho chị có phần hơn cả tôi nữa, nhưng mọi người đều hiểu rằng không thể có kết cục nào khác.

Ở nhà hát Đarghin, vở kịch bị sửa lại. Lẽ ra cô gái bị giết thì cô ta chỉ bị cắt hai đuôi sam. Điều này tất nhiên rất đáng xấu hổ vì đối với người phụ nữ miền núi thì bị cắt tóc như thế còn tồi tệ hơn cả bị giết, nhưng dù thế nào mặc lòng, đó vẫn không phải là cái chết.

Trên sân khấu nhà hát Kumúc người ta quyết định không giết, không cắt tóc cô gái, mà chọc thủng mắt cho mù. Tất nhiên đó là một việc kinh khủng. Có thể còn kinh khủng hơn cả giết chết hay cắt tóc, nhưng cuối cùng cô gái vẫn sống, vẫn còn đuôi sam, vì nhà hát Kumúc muốn như thế.

Ở nhà hát Trêtren, người ta còn giải quyết một cách đơn giản hơn. «Việc gì phải giết, - họ lý sự, - việc gì phải cắt tóc, phải chọc mắt. Cứ để cho nhân vật lành lặn, khoẻ mạnh».

Vậy là mỗi đạo diễn đều sửa vở kịch theo cách nghĩ, theo ý thích riêng của mình. Không một ai mách bảo các nhà đạo diễn rằng, vì thương tiếc nhân vật, vì muốn cứu nhân vật mà họ đã giết chết luôn vở kịch và không thương tiếc gì đến khán giả, còn nói gì đến chuyện thương người viết kịch.

Bố tôi, khi tờ báo có đăng thơ của ông gửi tới làng, đã nói:

- Chắc bài thơ của tôi đã rơi vào tay một anh thợ vụng nên không còn một chỗ nào sinh động nữa.

Còn Makhomút... Makhomút không nói gì, vì khi ông còn sống không có cuốn sách nào của ông được xuất bản. Nhưng nếu được thấy thơ của mình bị biên tập sửa sang lại thế này, thì chắc ông phải chết lần thứ hai.

Không thể đi ô tô hiện đại trên những con đường mòn vùng núi. Vậy

làm sao tôi có thể nói để các nhà biên tập đừng đụng đến tôi, nếu như họ đã không nể gì cả những người quá cố.

Nhưng hồi nhà biên tập của tôi, đừng nghĩ rằng tất cả những gì tôi đã kể là dính dáng đến anh. Tôi còn biết loại biên tập viên khác, những người này đến với nhà văn như những cô vấn thông minh, tinh tế. Tôi biết rằng anh là một người như vậy. Làm việc với anh tôi cảm thấy rất bình yên, dễ chịu. Anh cứ yên tâm, tôi sẽ không bỏ qua dấu «chấm than» mà anh đã ghi bên lề bản thảo để tỏ sự thích thú của anh, hay, dấu «hỏi» biểu hiện sự nghi ngờ của anh, hay dấu «cánh chim» tỏ rằng theo anh câu này có thể sửa hay hơn.

Chắc là trong cuốn sách của tôi sẽ có những câu không có kết, chắc nịch, mà lung lay như chiếc răng già lão. Chắc là có những câu trùng lặp. Tôi xin anh hãy tìm, hãy chỉ giúp những chỗ đó. Một cái đầu đã hay, một cái đầu rười phải hay hơn! Còn tôi với anh, tôi hy vọng rằng, chúng ta sẽ có đủ hai đầu, bốn tay, và mọi việc sẽ thuận buồm xuôi gió! Đánh nhau hôm nay còn hơn cãi vã ngày mai. Một lần đánh nhau còn hơn là cãi cọ suốt đời. Điều chủ yếu nhất là hãy dè dặt khi khen tôi.

Có nhà thợ săn hết lời khen chú thỏ là không biết sợ, chú thỏ khoái chỉ nhảy ra đứng giữa mô đất cao. Nhà thợ săn chưa thèm bắn ngay. Chú thỏ kiêu căng gặp nhà thợ săn khác và cũng nhảy lên mô đất. Nhưng người này tính lại khác người đầu tiên. Cũng không khó gì khi đoán kết cục câu chuyện này.

Tôi hiểu rằng lao động của anh không được nhiều người biết đến. Khi độc giả cầm cuốn sách trong tay, họ sẽ nhìn xem ai viết, ai minh họa, nhưng không bao giờ xem ai biên tập cuốn sách. Tính con người vốn thế.

Người ta vẫn quen thừa nhận nhà thơ nhân danh nhân dân mà nói. Nhưng hóa ra cả nhà biên tập đôi khi cũng nhân danh nhân dân mà phát biểu. Có lần tôi đem đến tòa soạn một bài thơ trữ tình về người tôi yêu. Nhà biên tập đặt bài thơ sang bên và nói bài thơ không thể đăng được.

- Vì sao?

- Nhân dân sẽ không đọc. Việc gì nhân dân lại phải cần đến thơ về vợ anh!

Ngay lúc đó tôi làm bài thơ bốn câu:

Thơ anh viết tặng em, nhưng trong tòa soạn

Lại thêm một lần, họ không chịu cho đăng!

Nhà biên tập quả quyết khi gác lại:

- Đối với nhân dân, thơ ấy không cần!

Bố tôi đã nói, nhà văn và nhà thơ giống như anh lái xe biết cho xe đi nói chung là đúng luật, nhưng đôi khi vẫn sai sót và vi phạm luật. Nhà biên tập trong trường hợp này cũng giống như anh cảnh sát giao thông. Bố tôi bỗng ra chiều tư lự và nói:

- Con nghĩ thế nào, mỗi lái xe mà cần đến ba anh cảnh sát giao thông thì

có nhiều quá không?

Nhưng nếu không có người cảnh sát nào thì cũng không được. Trong một buổi liên hoan, mọi người lần lượt nâng cốc chúc nhau, ở đây có một anh cảnh sát. Vị chủ trò nâng cốc chúc anh cảnh sát. Bỗng ông chủ tịch hợp tác xã tiêu thụ đặt cốc xuống và nói:

- Đến chủ nghĩa cộng sản thì sẽ không còn cảnh sát. Đó là một hiện tượng nhất thời. Vậy thì việc gì phải nâng cốc chúc cảnh sát?

Anh cảnh sát trả lời:

- Liệu đến chủ nghĩa cộng sản có còn cảnh sát không điều đó tùy thuộc vào việc lúc đó có còn hợp tác xã tiêu thụ không?

Thôi, gạt chuyện đùa sang một bên, tôi muốn nói với anh, nhà biên tập của tôi, để anh biết những phút nào tôi quý nhất. Đó là khi tôi với anh không phải ngồi bên chiếc bàn làm việc đầy sách vở mà ngồi bên chiếc bàn bình thường bày đầy những món ăn ngon lành. Những phút thú vị khác cũng đã qua, khi anh viết lên lề bản thảo của tôi: «Cho sắp chữ!». Rồi anh viết - «Cho in». Rồi - «Cho phát hành!». Dưới bàn tay như có phép màu của anh, quả thật cuốn sách mới đầu đã được sắp chữ, rồi được in, được phát hành. Cứ thử nghĩ kỹ mà xem mấy chữ anh viết: «Cho phát hành» nghĩa là thế nào? Chỉ với mấy chữ ấy thôi, mọi lỗi lầm của anh đều được tha thứ. Chỉ vì thế thôi cũng đã cần phải nâng cốc chúc mừng anh rồi. Anh hãy viết nhanh nhanh mấy chữ đó, tôi sẽ tặng anh bản đầu tiên của cuốn sách đó, tất nhiên là kèm theo chữ ký.

Tất nhiên tôi mong sao chóng đến lúc mọi điều bí ẩn trên thế giới này đều biến đi. Chẳng lẽ có thể làm một nhà thơ, nếu không chỉ ra được cho mọi người một điều bí ẩn nào, nghĩa là không chỉ ra được điều mà trước đây mọi người đều không biết? Tôi, một nhà thơ, khi đến với mọi người, tôi cũng từ từ vén bức rèm che không gian và thời gian hết như chú rề nhấc tấm khăn che mặt cô dâu. Chỉ có chú rề mới có quyền làm chuyện đó trong đám cưới, sau đây mọi người đều thấy mặt cô dâu. Chỉ có nhà thơ mới có khả năng làm được việc đó trong đời, mọi người nhận ra rõ ràng cuộc sống xung quanh, ngạc nhiên với cuộc sống, với những gì trước đây họ không nhìn thấy: vẻ đẹp của thế giới, vẻ đẹp của tâm hồn con người-những gì chôn giấu lại các thế lực đen tối.

Tôi xin anh, hỡi nhà biên tập, hãy đừng cho những kẻ ba hoa nói huyền thuyên về những điều không đáng nói, nhưng cũng đừng che kín lại những gì tôi muốn mở ra với tư cách một nhà thơ. Đừng nghi ngờ những bức tranh, những đường nét trang trí của tôi. Nếu có sai sót nào trên bức tranh của tấm thảm tôi dệt thì xin đừng vấy mực vào hay cắt bỏ - làm như vậy hoặc tấm thảm sẽ bị loang lổ mực hoặc sẽ bị thủng lỗ chỗ.

Thêm nữa, xin đừng gọi một ý nghĩ nào đó là sai chỉ vì nó không giống ý nghĩ của anh!

Thêm nữa, người ta chỉ cân bánh mì, đường, bơ, cân đĩnh, chứ không ai cân tình yêu!

Thêm nữa, dùng thước để đo chiều cao chiều dài căn phòng, đo bức tường quanh ngôi mộ, chứ không dùng để đo cái đẹp!

Thêm nữa, ai cố làm ra vẻ thông minh nhất có khi lại thành ngu xuẩn hơn con người thật của anh ta.

Thêm nữa, tôi cũng là một người lớn, cho nên cũng có thể tin được tôi đôi ba điều!

Tôi biết rằng người này có nhiều điều bí mật, người kia có ít hơn, biết làm sao!

Abutalíp nói: nếu nước bản thì anh không nhìn thấy đáy dù nước chưa ngập đến đầu gối.

Rút trong sổ tay. Khi tôi còn nhỏ, ai cũng bảo tôi là người hay nói nhất nhà. Hễ nghe được cái gì ngoài đường là thế nào về nhà tôi cũng kể. Hễ nghe được cái gì ở nhà là thế nào tôi cũng đem ra kể ngoài đường.

Thỉnh thoảng có một ông già đến chơi với bố tôi. Ông đưa mắt nhìn quanh và thì thầm ra vẻ hệ trọng:

- Này Gamzat, sang phòng bên, tôi nói mấy câu được không?

Bố tôi và ông già sang phòng bên, và thì thầm với nhau. Cứ như vậy vài lần diễn ra. Một lần ông già lại đến.

- Này Gamzat, sang phòng bên, tôi nói mấy câu được không?

- Thôi, đủ rồi! - bố tôi trả lời. - Cái điều ông cho là bí mật, thì thảo vào tai tôi, ông có thể kể luôn khi có mặt Raxun. Ông cứ việc nói to lên, đừng sợ gì cả.

Phải rồi, từ nhỏ, tôi không ưa những điều bí mật thì thầm. Khi hát, người ta bước lên gò đất cao, hát thật to cho càng đông người nghe càng tốt.

Hơn nữa không phải chữ nào tôi cũng chịu trách nhiệm. Tôi còn phải qua một người dịch nữa.

Người dịch.

Tôi là một người Avar, tôi sinh ra như thế và không thể làm khác được. Những người đầu tiên tôi mở mắt nhìn thấy là người Avar. Những tiếng nói đầu tiên tôi nghe được là tiếng Avar. Bài ca đầu tiên tôi nghe, khi mẹ tôi ghé xuống nôi ru, là bài ca Avar. Tiếng Avar là tiếng mẹ đẻ của tôi. Đó là cái quý giá nhất của tôi, không phải chỉ của tôi mà của tất cả dân tộc Avar.

Người Avar không đông, chỉ có ba mươi vạn. Nhưng thế cũng không phải là ít. Ở Daghestan có nhà thơ làm thơ bằng tiếng chỉ có hai nghìn người nói.

Ranh giới quốc gia ngăn cách con người, nhưng tiếng nói còn ngăn cách nhiều hơn. Ranh giới quốc gia có khi thay đổi, thậm chí còn bị xóa bỏ hay chỉ là hình thức.

Còn tiếng nói được trao cho nhân dân một cách vĩnh viễn, không thể

thay thế, cũng không thể xóa bỏ.

Khó có thể hình dung được thời kỳ mà người Avar sống không biết đến Puskin, không đọc Léc-môn-tốp, không nghe gì tới Tôn-xtôi, không thưởng thức tác phẩm của Tsê-khốp.

Bố tôi nói: Thật là hạnh phúc biết bao khi trên núi mọc lên cây Puskin, dù cho người ta có lay mạnh cây đến đâu cũng không sao rơi hết những trái quá ngọt ngào, mọng nước.

Abutalíp nói: Xin cảm ơn những ai đã đem Tsê-khốp tới căn nhà hầm của tôi! Cũng xin cảm ơn những ai đã đem những bài ca của tôi từ căn nhà hầm ấy đến bên tường điện Kremli!

Và tôi nói: Núi Kapkazơ không cúi mình trước viên tướng mà đã cúi mình trước thơ của chàng thiếu úy trẻ.

Có lần tôi gặp một chuyện buồn cười. Ở Đaghex-tan dự định xuất bản tuyển tập thơ-truyện của tôi sang tiếng Nga. Nhà biên tập lật lật bản thảo và nói:

- Sao anh không đưa “Pôn-tava” vào đây?

- Đây có phải là truyện thơ của tôi đâu, đây là tác phẩm của Puskin mà tôi chỉ dịch sang tiếng Avar thôi. Làm sao tôi lại có thể đưa truyện thơ của Puskin vào tuyển tập thơ dịch sang tiếng Nga của tôi được!

Chúng ta sẽ không quá nghiêm khắc với nhà biên tập. Cũng có sự thật là nhiều tác phẩm hay của các dân tộc khác sau khi dịch sang tiếng Avar được người Avar coi là tác phẩm của họ, và thiếu những tác phẩm đó người Avar không thể hình dung đầy đủ nền văn học của mình.

Tôi biết sau lưng tôi đôi khi có người nói: «Kể ra thì anh chàng Raxun có khả năng đấy, nhưng cũng thường thường thôi. Chủ yếu là nhờ mấy nhà phiên dịch Maxcova đây thôi».

Tôi không phủ nhận điều đó. Quá là nếu không có người phiên dịch thì không có tôi.

Trước tiên họ đã cho tôi được làm quen với tác phẩm của Hainơ, bernxơ, Séch-xpia, Xa-adi, Xéc-văng-tét, Goto, Đich-ken, Lông-fen-lô, Uýt-man và của tất cả những nhà văn nào tôi đã từng đọc trong đời, thiếu những tác phẩm đó tôi không thể trở thành nhà văn được.

Sau nữa họ đã mở ra trước thơ tôi con đường rộng rãi. Họ đem thơ tôi qua những dòng sông chảy xiết, qua núi cao, tường dày, qua những trạm gác biên giới và qua những ranh giới chắc chắn nhất là ranh giới của một ngôn ngữ khác - qua sự mù lòa, cảm điếc.

Đôi lúc tôi tự hỏi mình cái gì quan trọng hơn - người phiên dịch biết tiếng dân tộc tôi (nhưng có thể xa lạ với thơ tôi) hay người phiên dịch biết thơ tôi, hiểu thơ tôi với tất cả tấm lòng mình, coi nó như của chính mình?

Năm 1937, ở Makhát-kala có tổ chức thi dịch bài thơ «Làng quê» của Puskin. Bốn mươi nhà thơ đã dịch bài này sang tiếng Avar. Đại đa số những

nhà thơ ấy biết tiếng Nga. Nhưng cuối cùng giải nhất lại rơi vào tay Gamzát Xadax, người đạo ấy chưa thành thạo tiếng Nga.

Cần làm sao để người phiên dịch cũng phải là nhà thơ, nhà văn, là nghệ sĩ. Cần làm sao cho anh ta cảm thấy mình là con của dân tộc mình như tôi đã cảm thấy.

Có những người Nga biết đọc tiếng Avar, nhưng tiếc thay họ lại không phải là nhà thơ. Có những người Nga là nhà thơ nhưng tiếc thay họ lại không biết đọc tiếng Avar. Làm thế nào được? Đành phải vờ đến người dịch nghĩa.

Tôi đã nhìn thấy trong các làng Nga người ta đã di chuyển nhà gỗ như thế nào. Không thể mang cả cái nhà đi mà phải dỡ nó ra theo một trình tự nào đó, sau rồi mới dựng lại ở chỗ mới.

Dịch nghĩa đó là ngôi nhà đã dỡ ra để di chuyển. Đó là một đống những cột kèo, ván, tôn, gạch ngói. Người phiên dịch từ cái đống lộn xộn ấy phải dựng lại thành ngôi nhà. Nếu cột bị mọc, anh đặt ván mới vào. Nếu những đường nét trang trí bị gãy, anh ta làm ra đường nét khác.

Rồi anh lau chùi cửa kính, nhóm lửa trong lò cho khói theo ống bay lên, trẻ con chạy ra ngoài hiên chơi, nhận về làm tổ dưới mái nhà.

Bản dịch nghĩa là gì? Có người mắt đã nhắm, tim đã ngừng đập. Nhưng bác sĩ đến, tiêm một phát, truyền máu vào, xoa bóp tim và cuộc sống trở lại với người bệnh.

Bản dịch nghĩa là gì? Là cây đàn Kumuz tạm thời bị chùng dây. Là bếp lò tạm thời tắt lửa. Là con chim nhất thời bị cắt lông cánh.

Bản dịch nghĩa là gì? Có một anh thợ cạo, cắt tóc, cạo râu, chải đầu cho tôi xong rồi nói;

- Anh đến tôi trông như bản dịch nghĩa, còn bây giờ anh sắp ra khỏi đây như một bản dịch hoàn chỉnh.

Nếu đã dính đến hiệu cắt tóc thì tôi xin kể thêm một chuyện.

Chuyện này xảy ra bên Cuba, ở thành phố Xanchiagô. Dọc đường đi, tôi quyết định dừng lại cắt tóc, cạo mặt. Tôi ghé vào hiệu cắt tóc và ra hiệu cho biết tôi cần gì.

Ở Cuba khi cạo mặt, người ta đặt anh ngồi ngả trên ghế bành như là nằm trên giường. Tôi cũng bị làm thế. Anh thợ cạo bắt đầu bôi xà phòng. Mọi chuyện diễn ra xuôi xẻ chừng nào lưỡi dao của anh thợ Cuba chưa chạm vào má tôi. Có thể là lưỡi dao cùn, có thể là anh thợ quá vụng, chỉ biết là tôi suýt phải kêu lên vì đau. Tôi chỉ chịu được một lúc, sau đó biết mình không thể chịu như thế được đến hết, tôi đành chỉ vào má mình, vừa chỉ vừa nói bằng tiếng Nga, tiếng Avar. Anh thợ cạo hốt hoảng chạy ra, lát sau quay lại dẫn theo một người mặc áo choàng trắng. Người này mở vali ra, sửa soạn những dụng cụ dùng để nhổ răng. Thế là đang ngồi trên ghế của anh thợ cạo tôi bỗng rơi vào chiếc ghế của bác sĩ nha khoa. Chỉ vì tôi và người thợ cạo không hiểu nhau mà xảy ra cơ sự đó. Thiếu chút nữa là tôi bị mất đi mấy cái

răng lành!

Các nhà phiên dịch thường hay nhờ khỏi thơ tất cả các răng và bắt nó phải ngao du trên thế gian này với cái mồm móm mém.

Rút trong sổ tay. Khi đi ra nước ngoài, ta thường mang theo một sản phẩm dân tộc để tặng bạn, để cảm ơn nhiệt tình mến khách. Chẳng hạn khi đi Nhật-bản, tôi đã mang mấy chiếc bình rất đẹp mà những người thợ gốm khéo léo miền Balkhar đã làm ra.

Ở Hirôxima, có lần hai vợ chồng họa sĩ đến thăm tôi. Chúng tôi nói chuyện với nhau rất lâu và đều cảm thấy gần gũi như bạn thân. “Mấy cái bình nghệ thuật mình mang đi không tặng họa sĩ thì tặng ai?”, - tôi nghĩ vậy. Tôi mạnh dạn mở va li ra và kinh ngạc - những chiếc bình của tôi chỉ còn là một lô mảnh vụn. Giống như có ai lấy búa mà đập nhỏ chúng ra. Có thể là chiếc va li của tôi bị quăng quật ở sân bay Maxcova, hay ở sân bay Ấn-độ, sân bay Tôkiô - tôi cũng không rõ nữa. Tôi như muốn chui ngay xuống đất, vì tôi đã hứa tặng quà và hai vợ chồng họa sĩ kia đang ngồi chờ bên bàn. Hai người nhìn tôi ngơ ngác vì thấy tôi đứng lặng trước chiếc vali như bị chôn chân ở đấy, không nhúc nhích, không nói một lời nào.

Cuối cùng, những người bạn Nhật-bản cũng hiểu rằng có tai họa gì đó đã xảy ra. Họ bước lại gần và nhìn thấy những mảnh vỡ. Họ lắc đầu và an ủi tôi, vỗ vỗ vào vai tôi. Cử chỉ này vào lúc khác đối với người Nhật là không thể có, vì họ được giáo dục kỹ lưỡng không chịu được sự suồng sã. Nhưng thể nghĩa là vì thấy tôi quá buồn bực rầu rĩ.

Tôi nhặt những mảnh vụn vào tờ báo và định vứt chúng vào thùng rác. Nhưng hai vợ chồng họa sĩ không cho tôi làm thế. Họ gói lại cẩn thận tất cả các mảnh vụn rồi đem về nhà.

Vài ngày sau, họ mời tôi đến chơi. Tôi vô cùng kinh ngạc khi nhìn thấy những chiếc bình của mình nguyên vẹn, lành lặn, dường như chúng mới được dỡ từ lò ra. Đến giờ tôi cũng không hiểu làm sao có thể gắn lại một cách khéo léo như vậy chiếc bình đã vỡ tan.

Người ta thường nói, bình vỡ không lành nguyên lại được, cho nước vào thế nào cũng chảy. Thế mà chúng tôi đã rót rượu cônhắc Đaghextan, rượu xakê Nhật-bản vào chiếc bình được gắn lại mà rượu không hề thấm ra ngoài một giọt nào.

Nhìn vợ chồng họa sĩ người Nhật, tôi lại nhớ đến những nhà phiên dịch đạt nhất của tôi. Bản dịch nghĩa thơ tôi trông như những mảnh vụn chiếc bình vỡ. Các nhà phiên dịch đã sắp xếp, hàn gắn lại và bài thơ lại trông nguyên lành như mới, những đường nét trang trí theo kiểu Avar không hề bị thay đổi.

Tất nhiên, người phiên dịch không thể gắn vào bình tay quai vốn bình không có. Hoặc là làm thêm một đáy nữa cho chiếc bình.

Cách đây không lâu, nhà xuất bản Đaghextan xuất bản bản dịch mới

sang tiếng Avar tác phẩm “Khátgi- Murát» của Tônxtôi. Tôi đọc và nhận thấy tác phẩm này dài thêm hai chương. Tôi bèn hỏi người dịch:

- Anh lấy thêm ở đâu hai chương?

- Tônxtôi viết truyện này trước Cách mạng tháng Mười. Trong đó có nhiều quan điểm không đúng. Hơn nữa cần phải kể tiếp cho độc giả biết số phận tiếp theo của cái đầu Khátgi-Murát, số phận của con cháu ông!

Rút trong sổ tay. Một bài thơ của bố tôi được dịch sang tiếng Nga. Người dịch còn non tay nghề. Bố tôi nhờ một người vừa biết tiếng Nga, vừa biết tiếng Avar dịch ngược trở lại bài thơ đó. Khi việc đó được làm xong, bố tôi thốt lên:

- Con tôi đi xa trở về, mà tôi không nhận ra nó nữa. Tốt hơn hết là cứ để nó ngồi nhà còn hơn là cho đi ra ngoài để chịu nhiều thay đổi thế.

Phải rồi, bản dịch các bài thơ giống như những đứa con mà bố mẹ gửi đi học hay đi làm xa. Tất nhiên, khi trở về nhà, không bao giờ những người con ấy giống in hệt như trước khi rời tổ ấm gia đình.

Người con có thể trở về hoặc giàu thêm hoặc nghèo đi, hoặc có bằng hoặc bị can án, hoặc chắc nịch như nhà thể thao hoặc ốm yếu xanh xao, hoặc với vinh quang của nhà bác học hoặc với tiếng tăm của kẻ ve gái, hoặc với quà quý cho gia đình, hoặc chỉ còn trên mình chiếc quần xà lỏn.

Tôi cũng gửi cuốn sách của tôi qua chặng đường xa đến những thành phố lớn, đến với mọi người. Ở những nơi xa lạ ấy, nó sẽ xử thế ra sao? Liệu nó có phản lại dân tộc tôi, phản lại chiếc mũ trên đầu nó không?

Tôi biết rằng một kẻ xấu ngồi trên núi, không phải chỉ vì xuống đồng bằng mà biến thành người tốt. Bởi vậy tôi yêu cầu những ai sẽ dịch cuốn sách của tôi một điều: nếu nó là «người xấu» thì hãy để nguyên nó như thế. Nếu tôi bị thọt và mù, xin đừng dắt tôi ra khỏi nhà, hãy để tôi ngồi bên bếp lò của tôi, trên ngưỡng cửa của tôi. Đừng tráng men vào chiếc bình đồng của tôi, đừng mạ vàng lên đồ bạc của tôi.

Abutalíp kể:

-Tôi có một đứa con trai, một đứa con gái. Đứa con gái rất ngoan, nết nết, mẫu mực. Đứa con trai thì nghịch ngợm, lếu láo. Đứa con gái được đài, báo nhắc đến luôn vì cô ta là một chiến sĩ thi đua. Còn đứa con trai thì ngày nào cũng bị kêu ca, kiện cáo khi thì ở trường, khi thì từ đồn công an. Về cô con gái, mọi- người nói rằng cô ta đã được trường, Đội thiếu nhi, Đoàn thanh niên và đất nước giáo dục. Còn cậu con trai, người ta nói rằng cậu ta đã không được nhà thơ nhân dân Đaghextan là Abutalíp dạy dỗ đến nơi đến chốn.

Nghe câu chuyện này, tôi nghĩ rằng: việc dịch thơ nhiều khi cũng gặp phải chuyện như vậy. Nếu thơ dịch hay, người ta quên người dịch, chỉ còn nhớ đến tác giả.

Nếu thơ dịch tồi, người ta chửi bới người dịch và tránh không nhắc đến

tên tác giả.

Hỡi người bạn phiên dịch của tôi, dù dịch hay, dịch dở chúng ta cũng hãy cùng chịu trách nhiệm với nhau. Tôi với anh bây giờ như hai người kéo chung một cỗ xe. Chúng ta hãy hợp sức đẩy nó lên đèo, chứ không phải mỗi người kéo về một phía. Nếu mỗi người kéo về một phía thì cả xe lẫn chúng ta đều không thể nhích lên một bước.

Ở miền Đaghextan chúng tôi trước đây có xảy ra một chuyện dị kỳ. Một quả núi cao bỗng nhiên rung lên rồi từ từ trôi xuống. Nó dừng lại cách làng Môkhôt không xa và ngăn đôi một dòng sông, cả đàn cừu, những người chăn cừu, những lều bạt, đồng lúa của họ bình yên dạo chơi một lúc cùng với quả núi. Bây giờ quả núi đó vẫn y như trước, chỉ có điều dưới chân núi hình thành một cái hồ mới, trong hồ người ta thả cá hồi. Trước đây chưa từng ai đến tham quan trái núi đó, khi nó còn ở chỗ cũ, còn bây giờ thì ngày này qua ngày khác khi thì khách du lịch đến thăm, khi thì các nhà khoa học đi khảo sát, rồi người đánh cá tới, các trường học tham quan.

Tôi mong sao cuốn sách của tôi cũng sẽ được bình yên dạo chơi đến một ngôn ngữ khác mà không gặp tai họa gì. Hãy để cho nó sau này thu hút khách đến thăm như quả núi ở gần làng Môkhôt.

Tuy nhiên, như những người theo đạo Hồi vẫn thường nói: khi để thế nào, sau này sẽ thế... Câu này chắc là tương tự như câu tục ngữ Nga: người thì cầu xin, còn trời thì ban phát. Hay nói ngắn hơn là: không thể thoát khỏi được số phận.

Nhà phê bình. Viết về người phê bình là khó hơn tất cả. Nếu chửi bới phê bình, người ta sẽ nghĩ rằng chửi lại không bằng lòng với các nhận xét phê bình chứ gì, hoặc là đang cố trả thù. Nếu khen ngợi, người ta sẽ nghĩ rằng chắc là định hy vọng kiếm chác gì nay mai đây.

Bố tôi nói: tôi và nhà phê bình là hai nhà thơ. Tôi làm thơ và nhà phê bình viết về thơ tôi.

Abutalíp nói với một nhà phê bình Đaghextan:

-Tôi làm rượu nho còn anh ném rượu của tôi.

Tôi không muốn phát biểu ý kiến về phê bình nhưng tôi muốn nói với nhà phê bình vài lời ngắn ngủi.

- Cái xấu bao giờ cũng gọi là xấu, cái tốt là tốt.

- Nếu đã khen sau này chớ chửi rửa cái đã khen; nếu đã chửi rửa sau này chớ có khen.

- Đừng cô làm voi hóa ruồi và cũng đừng biến muỗi thành voi.

- Hãy nói đến điều có trong cuốn sách, chứ không phải về cái không có trong sách.

- Đừng dựa dẫm vào uy tín của ai cả, kể từ Biêlinxki, để xác lập và khẳng định ý kiến của mình. Nếu những ý kiến đó quả thật là của anh, anh hãy cố trình bày nó bằng trí tuệ của chính anh.

- Những ý nghĩ rạch ròi hãy trình bày bằng ngôn ngữ rạch ròi. Những ý nghĩ không rạch ròi thì đừng nói ra.

- Đừng làm cái chong chóng đo chiều gió, luôn xoay chiều theo hướng gió.

- Đừng cố gợi ra cho người khác lưu ý đến cái mà chính mình cũng chưa hiểu.

- Nếu trong túi anh chưa có 100 rúp, đừng làm bộ như anh có số tiền đó.

- Nếu đã lâu rồi anh chưa về làng và không biết các chuyện xảy ra ở đây thì đừng khẳng định như là anh vừa mới thăm quê trở về.

Những mong muốn này của tôi chẳng mới mẻ gì. Chúng giống như những giòng đầu của bản giao hưởng. Tuy nhiên nếu nhà phê bình nào cũng làm đúng như thế thì ngành phê bình của chúng ta đã có thêm nhiều thành tựu.

Độc giả. Tôi đã nói chuyện với nhà biên tập, với cán bộ xuất bản, với người phiên dịch, người phê bình. Bây giờ tôi muốn nói mấy lời với người quan trọng nhất, vì người đó mà mọi cuốn sách được viết ra, - đó là độc giả.

Hỡi độc giả của tôi! Tất nhiên bạn có những cuốn sách mà bạn yêu thích. Các nhà văn chúng tôi cũng vậy. Người ta thường nói cuốn sách chủ yếu nhất của nhà văn là cuốn sách anh chưa kịp viết nhưng nhất định sẽ viết. Tôi không biết, đối với người khác, câu đó đúng đến đâu, riêng đối với tôi thì hoàn toàn đúng.

Phải rồi, đã từ lâu tôi mơ ước viết cuốn sách về quê hương thân yêu. Từ lâu tôi đã nuôi dưỡng ý định đó nhưng vẫn không sao viết được. Có thể do không đủ tài năng, có thể do công việc bận rộn hàng ngày cản trở, có thể vì thiếu lòng kiên nhẫn, hay có thể không đủ lòng dũng cảm.

Cùng với năm tháng, cảm giác trách nhiệm trước bản thân mình và trước độc giả càng tăng lên và bàn tay không phải lúc nào cũng lăm lăm cầm bút viết mỗi khi có dịp. Cuốn sách về quê hương là cuốn sách nặng nề trách nhiệm nhất trong mọi cuốn sách.

Cuốn sách này tôi chưa viết xong, nhưng tôi đã nghĩ đến nó rất nhiều và bây giờ tôi biết rất rõ nó phải thế nào. Những suy nghĩ của tôi về cuốn sách này-về cuốn sách chính của đời tôi-tôi quyết định ghi lại trên giấy.

Đây chưa phải là cái áo mà là tấm vải để may áo. Đây chưa là tấm thảm mà chỉ là sợi để dệt thảm. Đây chưa phải là bài ca, mà chỉ là nhịp đập rộn ràng của con tim mà từ đó bài ca phải sinh ra.

Người ta nói. Cho dù anh không cầu nguyện đi nữa, song chỉ riêng việc, anh nghĩ rằng cầu nguyện không phải là chuyện xấu thôi đã đủ để anh không phải rơi xuống địa ngục.

Người ta nói. Đã là bạn với nhau thì có gì ăn nấy, cần gì phải cao lương mỹ vị mới vui. Nếu trong nhà bạn chỉ có rượu buza thì chẳng lẽ khách lại giận rằng bạn không đãi mình bằng thứ rượu ngoại quốc, thứ rượu mà trong

nhà, ngoài làng không đâu có?

Người ta nói. Nếu anh chưa làm được gì tốt, tôi cũng cảm ơn vì anh đã định làm.

Hỡi người độc giả bạn tôi, cuốn sách nào cũng vì bạn mà được viết ra. Tôi có thể thuyết phục cán bộ xuất bản, có thể tranh cãi với nhà biên tập, với các nhà phê bình. Nhưng chỉ lời phán xét của bạn mới có ý nghĩa quyết định cuối cùng. Nói như các quan tòa thì lời phán xét ấy không thể có bản kháng án.

Nhà văn tồn tại chỉ vì để gặp gỡ bạn. Cả đời tôi, tôi luôn luôn chịu ba niềm xúc động lớn. Thoạt đầu tôi xúc động khi sắp gặp gỡ bạn, tôi chờ đợi, hồi hộp hình dung ra cuộc gặp gỡ. Sau đó, khi gặp bạn, tôi càng thêm xúc động, điều này thật tự nhiên, dễ hiểu. Cuối cùng, tôi xúc động, khi đã chia tay bạn tôi tiếp tục sống với những hoài ức về cuộc gặp gỡ, cố gắng hình dung xem tôi đã gây được ấn tượng gì cho bạn.

Tôi nhìn thấy nhiều gương mặt độc giả khác nhau. Có người cau mày. Tôi tìm đâu được những lời đề xóa đi những nếp nhăn đó? Có người nhăn nhó hệt như vừa ngậm phải một cái gì đắng chát. Có người lại lộ vẻ dửng dưng, buồn tẻ - đó là điều ghê sợ nhất, vô vọng nhất có thể có được đối với tôi.

Người ta hỏi người miền núi: Tại sao các bạn lại dựng làng của mình xa xôi thế, trên những triền núi khó lên? Đi đến đấy thật là khó khăn, nguy hiểm: những con đường nhỏ hẹp nằm ngay bên miệng vực, lại thêm đá lở, đất sụt nữa. Những người miền núi bèn trả lời: «Những người bạn tốt sẽ đến được chỗ chúng tôi dù đường thật khó đi, dù phải chịu nguy hiểm, còn những người bạn xấu thì chúng tôi không cần».

Hỡi người độc giả của tôi, năm nay tôi đã 44 tuổi. Vào lứa tuổi này, có thể trao cho con người bất cứ công việc hệ trọng nào. Ở lứa tuổi này, nhà văn phải chịu trách nhiệm về từng chữ của mình.

Nếu trong cuốn sách của tôi, bạn nhìn thấy một ý nghĩ nào trước đây ăn ngủ ở một cuốn sách của người khác thì xin bạn hãy vứt nó ra khỏi tâm trí mình, như trước đây ở miền núi, người ta đã ném cô dâu sau đêm tân hôn nếu trước đó cô ta đã không giữ được trinh tiết của mình.

Nếu trong cuốn sách của tôi, bạn tìm thấy ý nghĩ đúng, bạn hãy gạch dưới chỗ đó. Nếu bạn thấy ý nghĩ nào sai, xin bạn hãy gạch dưới hai lần.

Và nếu bạn phát hiện được cho dù là một chút xiu giả dối thì xin bạn đừng chần chừ gì nữa, hãy vứt ngay cả cuốn sách - nó không còn giúp ích gì cho ai.

Trước khi tạm chia tay, tôi xin kể thêm một chuyện.

Câu chuyện về lãnh chúa giàu có, về con trai ông và về khinkal làm bằng khâu đuôi cừu trộn tỏi. Ngày xưa có một lãnh chúa giàu có sống ở miền Avarixtan. Ba lần ông lấy vợ để mong có đứa con trai, nhưng không bà vợ

nào để được cho ông đưa con trai thừa tự nào, cả con gái cũng không có. Lãnh chúa đành phải lấy vợ lần thứ tư.

Ít lâu sau, bà vợ sinh được một đứa con trai, ông sung sướng vô cùng. Cho nôi trống, thổi kèn, nhảy múa, ca hát, ăn mừng suốt ba đêm.

Nhưng niềm vui trong lâu đài tráng lệ của lãnh chúa kéo dài không lâu. Ít lâu sau, đứa con trai bị ốm, không một ai biết đó là bệnh gì. Ru bằng đủ bài hát, nó cũng không chịu ngủ. Đưa đủ thứ thức ăn ngon lành lên miệng nó cũng không ăn. Mọi người đều thấy rõ là chẳng bao lâu nữa thằng bé sẽ chết. Các bác sĩ ngoại quốc, các thầy lang Ấn-độ, các vị thuốc hái từ Tây Tạng về cũng đều không chữa được bệnh cho đứa con thừa tự. Nếu thằng bé chết thì chắc lãnh chúa cũng không qua khỏi.

Thế rồi có một kẻ nghèo khổ không ai cho là người nữa từ làng bên cạnh đến gặp lãnh chúa. Anh ta tuyên bố rằng mình biết cách chữa đứa bé khỏi bệnh. Những người thân cận của lãnh chúa muốn xua đuổi anh chàng nghèo khổ kia đi, nhưng lãnh chúa bảo anh ta đứng lại.

«Đằng nào thì con mình cũng chết, - lãnh chúa nghĩ, - vậy thì việc gì lại không thử nốt cách cuối cùng».

- Mi cần gì để cứu con ta?

-Tôi cần gặp riêng vợ ông một lúc.

- Sao, sao? Gặp riêng ư? Gặp riêng vợ ta sao? Mi điên rồi hả! Cút ngay cho khuất mắt tao.

Anh chàng nghèo khổ quay lại và bước đi, nhưng lãnh chúa lại nghĩ: “Đằng nào thì con mình cũng chết. Có hại gì nếu hẳn ta gặp riêng vợ mình nói chuyện”.

- Ê thằng cùng đinh kia, quay lại đi, ta nghĩ lại rồi. Ta cho phép mi nói chuyện với vợ ta.

Khi anh chàng nghèo khổ gặp riêng vợ lãnh chúa, anh ta bèn hỏi:

- Bà có muốn con bà sống khỏe mạnh không?

Vợ lãnh chúa không trả lời mà quỳ sụp xuống.

- Vậy thì bà hãy nói: ai là cha thật của đứa bé?

Vợ lãnh chúa đảo mắt nhìn quanh.

- Bà đừng sợ. Câu chuyện này đến chết tôi cũng không nói với ai đâu. Nếu không thì con bà sẽ chết.

- Lãnh chúa rất mong có con trai. Tôi biết rằng nếu tôi không đẻ thì ông ấy sẽ đuổi tôi đi như đã đuổi mấy bà vợ trước. Thế là tôi đi lên núi với một người chăn cừu trẻ tuổi, sau đó thì tôi đẻ ra đứa con thừa tự này...

Sau khi gặp vợ lãnh chúa, anh chàng nghèo khổ kia bèn trình trọng tuyên bố:

- Hỡi vị lãnh chúa cao sang, tôi biết được cách cứu sống con ông. Từ giờ phút này, nôi của đứa bé phải đặt gần đống lửa, giống như đống lửa những người chăn cừu vẫn nhen lên trên núi. Trong nôi cần phải trải một tấm

da cừu, và phải cho nó ăn những thức ăn mà những người chăn cừu của ông đã ăn.

- Nhưng... Bọn họ ăn toàn khinkal làm bằng khâu đuôi cừu đầy mỡ trộn với tỏi. Làm thế nào đưa con thừa tự của ta... Mới tròn một tuổi... Lại có thể ăn được!

Anh chàng nghèo khổ quay đi. «Đằng nào thì con mình cũng chết...», - lãnh chúa nghĩ và ra lệnh đem đến một đĩa khinkal.

Đích thân vợ lãnh chúa làm món ăn đó. Bà làm món khinkal hệt như đã làm trên núi đạo ấy cho người chăn cừu lực lưỡng ăn trước cái đêm đẹp nhất của đời bà. Bà đặt khinkal vào chiếc đĩa bằng gỗ rồi bung đến cho con như đã từng bung như thế đến trước người chăn cừu.

Những miếng khinkal tròn, to trông như hòn cuội lớn. Mỡ khâu đuôi cừu thấm ra béo ngậy. Bên cạnh là một bình nước nguồn trên núi trong vắt.

Khi mùi thịt mỡ luộc, mùi tỏi vừa xông tới mũi cậu con trai thừa tự thì cậu ta liền mở mắt, ngồi dậy, rồi bắt chột đưa cả hai tay ra mà bốc lấy miếng khinkal to nhất. Từ giây phút đó, sức mạnh của người cha đã truyền sang đứa con. Đứa bé ăn khinkal nghiền ngấu như một con sư tử đói. Đứa bé lớn như thổi, không phải từng ngày mà là từng giờ. Chẳng bao lâu nó đã trở thành một chàng trai khỏe mạnh, cân đối. Bệnh tật của nó tất nhiên là cũng biến mất.

Có thể là trên thực tế không có chuyện đó, nhưng tôi biết chắc một điều: khi văn học không còn được nuôi dưỡng bằng những gì cha ông để lại, mà chuyển sang xơi những thứ cao lương mỹ vị đem từ nước ngoài đến, khi văn học trút bỏ những phong tục, tập quán, ngôn ngữ và tính cách của dân tộc mình, khi văn học thay lòng đổi dạ đối với dân tộc mình, thì nó sẽ trở nên ốm o, quặt quẹo, chết dần chết mòn mà không một thứ thuốc nào có thể cứu chữa được.

Đến đây, có lẽ tôi kết thúc câu chuyện của mình. Bắt đầu viết vào mùa hè nóng bức mà bây giờ đã là mùa thu lạnh dịu. Bắt đầu viết nơi xóm làng trên núi, mà bây giờ đặt dấu chấm hết ở một thành phố đông nghịt người. Viết dòng đầu khi trời mới sáng mà bây giờ đêm đã về khuya, đèn ngoài phố đã tắt.

Tôi đang trở về từ một chuyến đi xa. Tôi đang vội đến đầu làng. Tôi dắt con ngựa của mình dọc theo con đường ngoằn ngoèo, dài dặc. Bây giờ tốt nhất là có tháo yên cương cho ngựa, vỗ vỗ vào cổ nó, rồi thả ra bãi cỏ rộng ven rừng.

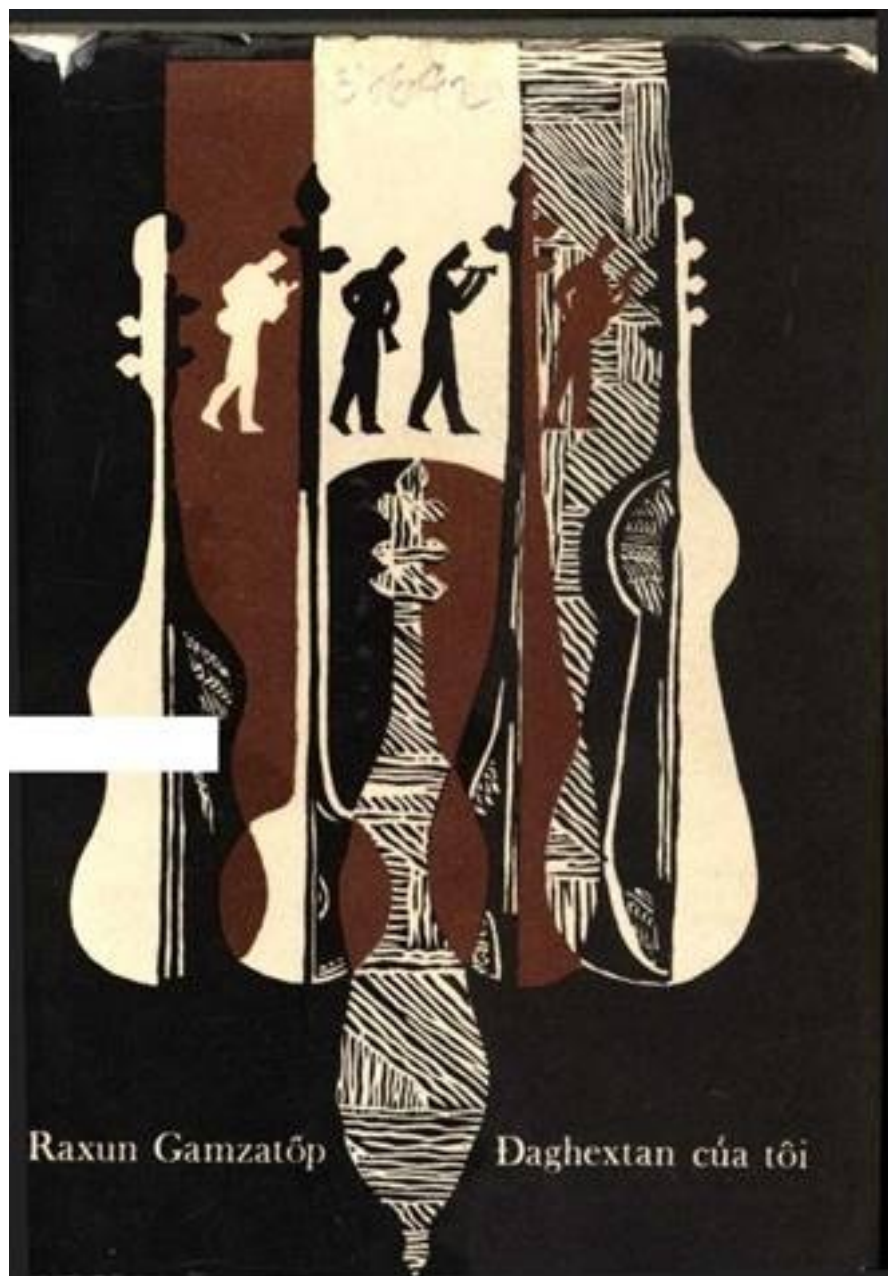
Còn tôi có lẽ sẽ ngồi xuống bên lửa. Có lẽ tôi sẽ rút thuốc ra, châm lửa hút. Người ta nói chính đức Allah cũng rút thuốc ra hút khi kết thúc câu chuyện ly kỳ kể cho các cận thần, hay trước khi ban phát những điều giáo huấn. Ông ta hút, rít một hơi dài và ra chiều nghĩ ngợi.

Chúng ta cũng nghĩ ngợi. Không phải con đường nào cũng kết thúc tốt

lành. Không phải cuốn sách nào cũng ra đời may mắn. Sáng sớm mai tôi sẽ lại bắt tay vào viết cuốn sách mới, tôi sẽ lại lên đường.

Còn bây giờ, tôi đã mệt sau chặng đường xa. Tôi cuộn mình vào trong tấm áo khoác và nằm xuống ngủ.

Chúc các bạn ngủ ngon, những người bạn tốt bụng của tôi. Đã bình yên bắt đầu, cũng xin bình yên kết thúc. Vaxalam, vakalam. Amen!



Raxun Gamzatop

Đaghextan của tôi

QUYÊN II

Đúng như vậy, “Đaghextan của tôi” - đó là tác phẩm Văn xuôi của một Nhà thơ. Nói thế hoàn toàn không có nghĩa đơn giản trước mặt bạn đọc là một thứ văn xuôi có chất thơ. Không. Trong cuốn sách đặc biệt này vừa có chỗ giành cho văn xuôi vừa có chỗ giành cho thơ. Đồng thời nó cũng có chỗ giành cho cái giản dị và cái phức tạp, cái hài và cái bi, cái cao cả và cái thường ngày. Raxun Gamzatop viết tác phẩm văn xuôi của mình như một bản giao hưởng nhiều giọng, nhiều âm thanh của cuộc sống. Trước hết nó như một lời tự thú sáng tác của một nhà nghệ sĩ. Đồng thời nó giống một cuốn sách với những suy tư triết lý về Cuộc đời, về số phận, về nghệ thuật. Và nhiều điều khác nữa chính vì vậy mà trong truyện mới tràn đầy những vần thơ đến như thế và xen vào nó còn có cả những truyện vừa, truyện ngụ ngôn giáo huấn, những câu tục ngữ, ngạn ngữ dí dỏm. Nhận thức rõ công trình của mình như một thứ truyện không thể phân chia được và là một khối thống nhất, song tác giả vẫn chia nó làm hai phần: cuốn thứ nhất và cuốn thứ hai. Lần xuất bản này, trước mặt bạn đọc là “Đaghextan của tôi” cuốn thứ hai. Chúng tôi lưu ý các bạn đến lời đề từ cho cuốn thứ hai này: «Dân tộc nhỏ cần phải có bè bạn lớn»... Không phải ngẫu nhiên mà những từ ấy báo trước câu chuyện sẽ tiếp tục. Trong cuốn thứ nhất tác giả giành mối quan tâm lớn nhất cho cả nhân, đôi khi đó chỉ là số phận riêng của mình, là công việc sáng tác; tác giả đã kể về «cậu con trai không ai biết đến của nhà thơ Đaghextan Gamzát rời làng bản, lúc đầu tới Makhátkala sau đó tới Maxcova» đã trở thành nhà thơ như thế nào; tác giả kể về cha, mẹ mình, về bạn bè và những người cùng làng bản. Cuốn thứ hai nói tới số phận của nhân dân, tới lịch sử dân tộc. Raxun Gamzatop có suy nghĩ rất hiện đại, và suy nghĩ về những điều quan trọng khi ông hướng tới những trang quá khứ, khi nhắc lại những huyền thoại thơ mộng và làm sống lại những truyền thuyết cổ. Cuốn sách nói về người nghệ sĩ và lao động của anh ta đã trở thành cuốn sách nói về Tổ quốc, về đời sống mới hôm nay của nhân dân. Hơn nữa nó lại rất quan trọng vì khi suy nghĩ đến số phận dân tộc mình, nhà văn «người công dân Raxun Gamzatop đã nói về sự cần thiết của thái độ và quan hệ hữu nghị của các dân tộc trên Trái đất, - về quan hệ láng giềng thân thiện, về sự tôn trọng lẫn nhau, về sự ủng hộ, giúp đỡ lẫn nhau. Trong công việc nghiêm túc này ông đã giành vị trí quan trọng cho nghề nghiệp của mình - cho tiếng nói của nhà văn, và cho các cuốn sách của anh ta. Như đã nói, Raxun

Gamzatop đã khẳng định những đánh giá của mình bằng việc làm. cuốn sách “Đaghextan của tôi” giới thiệu một cách xứng đáng với bạn đọc nước ngoài nền văn hóa nhiều dân tộc của nhân dân các nước anh em trong Liên bang Xô-viết.

*Dân tộc nhỏ cần phải có dao găm lớn
Samin đã nói như vậy vào năm 1841
Dân tộc nhỏ cần phải có bè bạn lớn
Abutalíp đã nói như vậy vào năm 1941*

Chìa khóa nhỏ có thể mở được chiếc hòm lớn - đôi lúc bố tôi đã nói như vậy. Còn mẹ tôi thì thường kể đủ mọi chuyện cô tích: «Biển có rộng không? Rất rộng. Vậy nó sinh ra từ đâu? Có một chú chim nhỏ mổ mãi chiếc mỏ còn nhỏ hơn nữa của nó xuống đất - và thế rồi một mạch nước lộ ra. Cả một biển lớn đã dâng đầy lên từ mạch nước ấy».

Mẹ tôi còn hay nói với tôi khi thấy tôi chạy học tốc về nhà: ‘«Cần phải dừng lại thở một lúc, ít ra là vào lúc chiếc mũ bị bay và rơi xuống đất. Ngồi xuống nghỉ một tí con ạ».

Và mọi người cũng đều biết rằng, nếu sau khi cấy xong một thửa ruộng, dù nhỏ, rồi định cấy tiếp một thửa ruộng khác thì cần phải lên bờ mà nghỉ một lúc.

Khoảng cách giữa hai quyển sách liệu có phải là một thửa ruộng như thế không? Tôi đã nằm lên đó, mọi người đi qua, nhìn tôi và nói: anh thợ cấy này chắc làm nhiều quá rồi, đang ngủ đây.

«Bờ ruộng” của tôi tương tự như thung lũng cách ngăn hai làng bản hoặc giống như làng bản đứng chơi vơi trên sườn núi nổi lên giữa hai thung lũng.

«Bờ ruộng” của tôi là ranh giới giữa Đaghextan và cả thế giới còn lại. Tôi đã nằm trên bờ ruộng ở, nhưng không ngủ.

Tôi đã nằm yên như con cáo già lông bạc trắng nằm cách không xa đàn gà rừng choai choai đang kiếm ăn. Một mắt tôi hơi nheo lại, còn mắt kia chỉ hé hé nhìn ra. Một bên tai tôi úp lên một tay, còn tay kia tôi đặt lên tai còn lại. Bàn tay này thỉnh thoảng tôi khẽ ghéch lên và tôi lắng tai nghe. Liệu quyển thứ nhất của tôi đã đến với mọi người chưa? Họ đã đọc nó chưa? Họ có buồn bàn tán về cuốn đó không? Bàn những gì vậy?

Anh mõ làng ngày xưa đứng trên mái nhà cao gọi loa đọc đủ loại thông báo, chỉ đọc sang tin khác khi biết chắc rằng mọi người đã nghe được tin trước.

Nếu một người vùng núi, khi đi ngoài đường, trông thấy từ ngưỡng của nhà ai đó một vị khách mặt mày ủ ê, cau có, giận dữ bước ra, thì chẳng lẽ người ở lại còn ghé vào nhà đó sao?

Tôi đã nằm trên khoảng cách giữa hai cuốn sách và nghe thấy mọi người đã tiếp nhận quyển đầu tiên của tôi theo cách khác nhau.

Điều đó cũng dễ hiểu: có người thích ăn táo, có người lại thích nhai hạt dẻ. Khi ăn táo người ta gọt vỏ, còn hạt dẻ thì lại phải cắn vỡ làm đôi. Ăn dưa hấu thì phải bỏ hạt. Cũng vậy, đối với các sách khác nhau cần có cách đánh giá khác nhau. Không thể dùng con dao nhỏ ở nhà ăn khi định bỏ vỡ đôi hạt dẻ; muốn làm như vậy cần phải dùng đến chiếc chày gỗ. Và không thể dùng chiếc chày đôi với quả táo thơm tho, mềm mại.

Mỗi người khi đọc sách, đều tìm ra trong đó những khiếm khuyết. Làm sao khác được, như người ta nói, đến cả con gái vị giáo sĩ Hồi giáo cũng còn có những nhược điểm này nọ, huống hồ là cuốn sách của tôi!

Tuy thế, giờ giải lao của tôi cũng đã hết, tôi phải bắt tay vào viết tiếp cuốn thứ hai. Tôi cũng không biết viết cuốn sách này cho bao nhiêu độc giả. Số lượng in chẳng nói lên điều gì hết. Có những cuốn sách in ra hàng trăm ngàn cuốn, nhưng chẳng có ai đọc; chúng nằm yên trên các giá sách của các cửa hàng hay thư viện. Trong trường hợp khác, một bản sách lại truyền tay từ người nọ sang người kia và biết bao nhiêu người đã đọc nó. Tôi chẳng mong rơi vào trường hợp nào cả. Cho dù như chỉ có một người đọc cuốn sách của tôi, thì tôi đã mừng. Tôi muốn kể lại với người đó câu chuyện về đất nước nhỏ bé, bình dị và đầy kiêu hãnh của tôi. Đất nước ấy ở đâu, dân chúng ở đây nói bằng thứ ngôn ngữ gì, họ nói với nhau những gì, họ ca những bài hát nào.

Tôi không thể kể lại mọi điều. Các bậc cao niên ở miền đất chúng tôi đã dạy rằng: «Chỉ tất cả mọi người mới kể được mọi điều. Còn anh, anh hãy kể về chuyện của mình, rồi sau đó sẽ có tất cả. Mỗi người chỉ xây nhà của mình, nhưng kết quả là xuất hiện cả một làng. Mỗi người chỉ cấy ruộng của mình, nhưng kết quả là cả mặt đất này được cấy xới».

Và vậy là tôi đã thức dậy rất sớm. Hôm nay là ngày tôi phải cấy luống đầu tiên. Luống cấy mới trên thửa ruộng mới. Vào một ngày như vậy, theo phong tục xưa, trên bàn phải có bảy vật bắt đầu bằng cùng một chữ cái. Tôi đưa mắt nhìn khắp mặt bàn tôi và tìm thấy bảy vật đó. Đó là:

1. Kaghiát - giấy (trắng nguyên).
2. Karandas- bút chì (gọt nhọn đầu).
3. Kartótska - tấm ánh (mẹ tôi).
4. Karta bản đồ (đất nước tôi).

5. Kôfê - cà phê (đen, đặc).
6. Kônhắc - rượu cô nhắc (của xứ Đaghextan, năm ngôi sao).
7. “Kazbech”- thuốc lá.

Nếu bây giờ không viết thì lúc nào mới viết?

Bếp lò đã đổ rục. Chiếc ấm đặt trên đây đang reo. Ngoài sân, mặt trời le lói qua màn mưa lất phất. Người ta nói, vào những ngày như vậy, tất cả thú rừng trên núi đều nhảy múa trên cầu vồng thất sắc, tựa như những nhà làm xiếc trên dây. Vào những ngày tiết trời như vậy, mẹ tôi thường nói rằng bầu trời được đan bằng sợi mưa, còn kim là những tia nắng:

Hôm nay trên vùng cao là mùa xuân, ngày xuân đầu tiên. Cũng như tôi, mùa xuân đang đi những “đường cây đầu tiên».

- Hỡi mùa xuân Đaghextan, hãy nói cho ta biết, người đã có bảy món quà gì cùng bắt đầu bằng một chữ cái?

- Ta có những món quà như thế, - mùa xuân trả lời, - Đaghextan đã dâng những quà đó cho ta. Ta sẽ kể tên, còn anh hãy đếm đầu ngón tay mà tính.

1. Txia - lửa. Dành cho cuộc sống. Dành cho tình yêu và lòng căm thù.

2. Txiar tên. Dành cho niềm trung thực. Cho lòng dũng cảm. Cho con người gọi những con người.

3. Txiam - muối . Cho đậm vị cuộc đời, cho đời có mức đo.

4. Txiva - ngôi sao. Cho những khát vọng cao cả và những niềm tin. Cho những mục tiêu xán lạn và rọi đường thẳng cho con người.

5. Txium - chim ưng. Để làm gương, để mọi người bắt chước.

6. Tximur-chuông. Để rung lên báo gọi mọi người họp lại.

7. Txiankiu - cái sàng. Để loại bỏ những hạt giống lép ra khỏi những hạt mảy, lành lặn.

Hỡi Đaghextan! Bảy món quà đó là bảy cánh vươn ra trên tấm thân vững chãi của người. Hãy ban phát tất cả cho những đứa con của mình, hãy tặng cả cho tôi. Tôi muốn được làm ngọn lửa và hạt muối, làm chim ưng và ngôi sao, làm chuông rung và cái sàng. Tôi muốn có cái tên tốt lành.

Tôi ngược nhìn lên cao và trông thấy bầu trời dệt bằng làn mưa và tia nắng, bằng lửa và nước. Mẹ tôi vẫn thường kể lại rằng chính Đaghextan cũng đã hiện ra trong khi ngủ, từ lửa và nước.

CHA VÀ MẸ. LỬA VÀ NƯỚC

- Đừng đùa với lửa!-Bố tôi đã nói.

- Đừng ném đá xuống nước, - mẹ tôi thường bảo .

Mỗi người thường nhớ đến mẹ mình theo cách riêng. Tôi nhớ lại mẹ tôi vào những lúc: sáng sớm, ban ngày và buổi tối.

Sáng sớm, bà mang về nhà chiếc bình đầy nước lấy từ nguồn suối núi. Bà mang bình nước như mang vật gì quý giá, thiêng liêng. Bà chậm rãi bước lên từng bậc đá, khẽ đặt bình nước xuống và bắt đầu nhóm lửa. Bà nhóm lửa lên như nhen nhúm một cái gì quý giá nhất. Bà nhìn lên ngọn lửa với vẻ vừa nâng niu vừa thán phục. Khi đống lửa bén lên, bà nhẹ nhàng đưa nôi. Bà đưa đẩy chiếc nôi dường như trong đó có một vật gì quý giá nhất. Ban ngày mẹ tôi lại cầm chiếc bình không và đi lấy nước trên nguồn. Sau đó lại nhóm lửa, và rồi lại đưa nôi. Buổi tối bà lấy nước vào bình, đưa nôi và nhóm lửa.



Bà đã làm như vậy trong mọi ngày xuân, hạ thu, đông. Những việc ấy, bà làm với vẻ khoan thai, chậm rãi, đầy cẩn trọng, tựa hồ như đó là những gì cần thiết nhất, quý giá nhất. Đi lấy nước, đưa nôi và nhóm lửa. Nhóm lửa, đi lấy nước và đưa nôi. Đưa nôi, nhóm lửa và đi lấy nước. Tôi đã nhớ tới mẹ tôi với hình ảnh như thế. Khi nào đi lấy nước, bà đều dặn lại tôi: «Con nhớ trông lửa hộ mẹ». Khi đun bếp, bà vẫn thường bảo tôi: “Con đừng làm tắt bếp. Đừng đánh đổ nước vào». Bà còn khẽ khàng nói, mỗi khi ru tôi:

“Đaghextan có cha là lửa, có mẹ là nước».

Những ngọn núi của chúng tôi thật giống như những ngọn lửa đã hóa thành đá. Và đây, chúng ta hãy cùng nhau nói đến lửa:

Tia lửa lóe lên, khi viên đá đập vào viên đá.

Tia lửa lóe lên. Khi đá tảng cùng đá tảng xô nhau.

Tia lửa lóe lên, khi bàn tay cùng bàn tay vỗ nhịp.

Tia lửa lóe lên, khi lời nói cùng lời nói tuôn trào.

Tia lửa lóe lên, khi dây đàn zuma có ngón tay chạm đến.

Tia lửa lóe lên, khi ánh mắt người đàn bà, người hát kết giao.

Thậm chí cả chiếc mũ của người dân miền núi làm bằng lông cừu cũng có khi lóe lửa, đặc biệt là khi người ta cọ sát nó.

Khi người dân vùng cao đội chiếc mũ như vậy đứng lên trên mái nhà thì tuyết trên ngọn núi gần đó cũng bắt đầu tan ra.

Và chính tuyết cũng lấp loáng màu lửa sáng. Đôi sừng chú bò rừng dừng chân trên đỉnh núi sớm mai cũng nhuộm màu lửa. Và những vách đá hoàng hôn cũng bồng bênh trong ánh lửa hồng.

Lửa còn ẩn trong lời nói của câu ngạn ngữ miền cao, và cả trong nước mắt của người phụ nữ vùng núi. Lửa ở cuối nòng khẩu súng trường và trên lưỡi dao găm vừa rút ra khỏi vỏ. Nhưng ngọn lửa hiền hòa nhất, ấm áp nhất - là trong trái tim người mẹ và trong bếp lò của mọi ngôi nhà miền núi.



Khi người dân vùng cao muốn nói điều gì tốt đẹp về mình hoặc muốn tự khen, anh ta thường nói: «Mình chưa từng phải đi xin lửa nhà ai cả».

Khi người miền núi muốn nói về một ai đó xấu bụng, bản tính, họ ví von: “Chẳng khác nào khói chui từ ống lò ra, bé như cái đuôi chuột”.

Khi hai bà đứng tuổi ở vùng cao cãi nhau, một bà gào lên: «Cầu cho lửa trong bếp nhà mày không bén nồi!», còn bà kia thì đáp lại: «Cầu cho lửa đã bén trong lò nhà mày tắt dúi tắt dụi đi!»

Muốn nói tới một đấng sĩ, người ta thường dùng câu: «Đó không phải là người mà là lửa!»

Nghe xong những câu thơ buồn tẻ, nguội lạnh của một người trẻ tuổi, bố tôi bảo anh ta: “Dường như trong thơ anh có đủ các thứ. Cũng có thể như

là có nhà, có bếp lò, có củi, có âm, thậm chí có thịt trong nồi. Nhưng không có lửa. Nhà sẽ lạnh, âm sẽ không reo, thịt không nuốt được. Không có lửa thì cũng không có sự sống! Vậy là thơ anh cần có lửa!»

Có lần người ta hỏi Samin: “Thưa thủ lĩnh, làm thế nào mà xứ Đaghextan nhỏ bé, dở dối dờ khát này lại có thể chống chọi hàng thế kỷ với những quốc gia hùng mạnh và đứng vững được trước các nước đó. Làm sao mà Đaghextan có thể ba mươi năm liên chiến đấu với Sa hoàng hùng cường?”

Samin trả lời: “Đaghextan không bao giờ có thể chịu đựng được một cuộc chiến đấu như vậy, nếu trong lòng ngực mình không bùng cháy ngọn lửa tình yêu và lòng căm thù. Chính ngọn lửa này đã sáng tạo nên những kỳ tích và làm ra những chiến công. Chính ngọn lửa đó là tâm hồn của Đaghextan, nghĩa là chính Đaghextan”.

Samin nói tiếp: “Bản thân ta là người thế nào, - là con một người làm vườn ở làng Ghimrur xa xôi. Ta chẳng cao hơn người khác, chẳng nở nang, vạm vỡ hơn ai. Hồi nhỏ ta là một đứa trẻ quặt quẹo, ốm yếu. Nhìn thấy ta, những người lớn tuổi đều lắc đầu nói, chắc ta sẽ sớm chết yểu thôi. Mới đầu ta có tên là Ali. Nhưng khi ta bị ốm thì gia đình đổi tên ta thành Samin, với hy vọng rằng bệnh tật sẽ theo tên cũ mà bỏ đi. Ta không được nhìn thế giới rộng bên ngoài. Ta không được học hành ở những thành phố lớn. Ta không phải là chủ nhân của tài sản lớn, giàu có. Ta chỉ học ở trường làng. Bố mẹ ta chất hàng hóa lên lưng lừa và bảo ta đi chợ Temir-Khan-Sura để bán đào của làng Ghimrur. Ta đã đi rất lâu bên cạnh con lừa ở trên những con đường núi đá gồ ghề. Và rồi một lần có chuyện xảy ra. Chuyện qua đã lâu nhưng ta không quên, và cũng không muốn quên. Bởi vì vào giờ phút đó, tinh thần của ta bỗng thức dậy - đó là ngọn lửa của ta. Chính là vào giây phút đó ta đã trở thành Samin.

Cách chợ Temir-Khan-Sura không xa, ở rìa một làng, ta gặp một đám thanh niên nghịch ngợm định trêu chọc ta. Một đứa giật lấy mũ trên đầu ta rồi bỏ chạy. Khi ta đuổi theo thằng giật mũ thì mấy đứa còn lại tiên đến dỡ bỏ mấy túi hàng đựng hoa quả trên lưng lừa xuống. Tất cả bọn chúng đều cười rộ lên và tỏ ra thích chí trước vẻ mặt bối rối, tuyệt vọng của ta. Trò đùa của mấy tên đó, ta không thú vị gì, và ngọn lửa xưa nay chưa từng thấy trong ta bỗng bùng lên. Ta rút dao găm ra khỏi bao, con dao có chiếc cán bằng xương, màu trắng. Đến cổng làng thì ta đuổi kịp tên giật mũ. Gạt nó ngã xuống một rãnh nước bẩn, ta đặt mũi dao nhọn vào cổ họng nó, nó vật nài xin tha tội.

- Đừng có mà đùa với lửa, nghe chưa?

Để nguyên tên trêu chọc nằm trong rãnh nước, ta ngoái đầu lại nhìn. Mở cửa vừa dỡ hàng trên lưng lừa của ta bây giờ đã chạy tán ra, mỗi đứa một ngả. Lúc ấy ta trèo lên một mái nhà và gào to:

- Ê, mấy đũa kia! Nếu chúng mày muốn áp búng vào lửa dao găm của tao thì cứ việc diễn lại những điều vừa làm đi! Mấy tên trêu chọc đã không bắt ta phải nói tới lần thứ hai.

Cũng vào ngày đó, ngoài chợ ta nghe thấy các cụ già kháo nhau: «Chúng ta sẽ còn được nghe nhắc đến chàng trai này nữa!»

Ta kéo chiếc mũ thấp xuống lông mày, thúc chú lừa hiền lành của mình bước nhanh và đi tiếp. Nào ta có ưa sự ồn ào, ẩu đả. Chính bọn chúng đã làm ta nổi giận, đã làm bùng lên ngọn lửa trong tim ta.

Nhiều năm tháng qua đi. Có lần, vào một buổi sáng, ta đang làm việc trong vườn. Ta xắn tay áo, mang đất đen từ phía dưới lên đặt trên phiến đá lớn rồi đem rải đều quanh từng gốc cây. Ta bê đất lên bằng một chiếc mũ cũ. Đến thời gian đó ta đã mang vài vết thương trên mình. Ta bị thương trong các trận chiến đấu. Thế rồi nhiều người tìm đến gặp ta, họ là những người dân vùng núi từ các làng khác, có làng ở rất xa. Họ yêu cầu ta thâu ngựa và khoác vũ khí lên mình. Ta không muốn cầm khí giới, ta từ chối lời họ, bóa vì ta yêu nghề làm vườn hơn chuyện đánh nhau.

Lúc ấy, những phái viên của các làng mới nói với ta:

- Hỡi Samin! Ngựa của ngoại bang đang uống nước nguồn chúng ta, bọn ngoại bang thổi tắt lửa đèn của chúng ta. Liệu anh sẽ tự trèo lên mình ngựa hay phải chờ chúng tôi giúp?

Và ngọn lửa trong lồng ngực ta bùng bùng lên, như trong lần ta bị mấy thằng nghịch ngợm trêu chọc, giật mũ và dỡ hoa quả từ trên mình lừa xuống, vẫn ngọn lửa ấy, nhưng thậm chí còn nóng sáng hơn. Ta quên đi khu vườn của mình, ta quên đi tất cả. Gió, mưa, tuyết lạnh cũng không thể dập tắt ngọn lửa đã hai mươi lăm năm nay thúc giục ta đi khắp các triền núi. Những xóm làng bốc cháy, những cánh rừng mù mịt khói, lửa lóe lên sau làn khói trong những trận đánh, cả miền Kapkazơ bùng cháy. Lửa là như thế đó!»

Người ta kể lại rằng, thời xưa khi kẻ thù vượt qua biên giới Đaghextan, một đồng lửa cao bằng ngọn tháp được đốt lên trên đỉnh núi cao nhất. Trông thấy ngọn lửa đó, tất cả các làng đều đốt lửa lên. Đó chính là tiếng gọi buộc người dân miền cao cưỡi lên con ngựa chiến. Các kỵ sĩ chạy ra khỏi từng nhà, từ mỗi làng xuất hiện cả một đội kỵ binh đầy đủ súng ống... Kỵ binh và bộ binh cùng đáp lại lời kêu gọi của lửa. Chừng nào những đồng lửa trên núi cao còn cháy, thì các cụ già, đàn bà, con trẻ ở lại trong các làng bản đầu hiểu rằng kẻ thù còn ở trên địa phận Đaghextan. Lửa tắt đi, vậy là mối nguy hiểm đã qua và hòa bình lại đến trên mảnh đất của cha ông. Trong suốt lịch sử dài lâu của mình, biết bao lần người dân miền núi đã phải đốt lửa làm hiệu trên đỉnh núi cao!

Ngọn lửa ấy đã vừa là ngọn cờ chiến đấu, vừa là mệnh lệnh ban ra... Ngọn lửa ấy đối với người dân vùng cao đã thay cho kỹ thuật hiện đại : điện đài, điện báo, điện thoại. Trên những sườn núi ngày nay còn lộ ra những

khoảng lớn không còn cây, hết như đó là nơi những con trâu khổng lồ đã nằm xuống.

Người miền núi thường nói: vị trí thích hợp nhất đối với dao găm là vỏ bọc, đối với lửa là bếp lò, đối với đàn ông là nhà mình. Nhưng một khi lửa bứt ra khỏi bếp lò và cháy bùng trên đỉnh núi cao, thì dao găm nằm yên trong bao không còn là dao găm và người đàn ông ngồi yên bên bếp lò nhà mình không còn là đàn ông nữa.

Những người chăn cừu miền Đaghextan thường phân công nhiệm vụ cho nhau rất nghiêm ngặt. Một số người thì chăn cừu ban ngày, còn những người khác thì giữ vị trí này ban đêm cho đàn cừu khỏi bị sói ăn thịt. Nhưng trong bọn họ còn có người không chăn cừu mà cùng không canh sói. Anh ta được giao nhiệm vụ trông coi đồng lửa, anh ta là người giữ gìn ngọn lửa. Anh ta còn được gọi là “người giữ lửa», “người canh lửa». Không thể nói rằng đó là một nghề nghiệp, rằng một người nào đó chỉ làm có mỗi một việc là canh lửa. Nhưng khi đêm sắp xuống, những người chăn cừu thế nào cũng phải chọn ra một người như thế để tin cậy giao lửa cho anh ta.

Thật là một việc cần thiết và khó khăn! Tất cả đều phụ thuộc vào lửa, từ chuyện nấu ăn, sưởi ấm, đến hong quần áo, lấy ánh sáng, chuyện trò và hút thuốc - một việc thật là cần thiết trong câu chuyện trên thảo nguyên của những người đàn ông.

Trong những túp lều chăn cừu không có bếp lò. Lửa được nhen lên ngoài trời và đòi hỏi phải được trông coi chăm chút đầy vất vả. Nhiều khi phải lấy lòng bàn tay, lấy mũ, lấy vạt áo khoác ngoài ra mà ngăn lửa khỏi bị gió, bị mưa và bị cả bão tuyết nữa làm tắt.

Nhưng lẽ nào lại không thể gọi các dũng sĩ, các nhà thơ, người kể chuyện cổ tích, ca sĩ, nhạc sĩ, và người nhảy múa là những “người giữ lửa»? Trên đất nước chúng ta có rất nhiều những người như thế, họ là những người mang trong trái tim mình, giữ gìn và truyền lại cho người khác ngọn lửa vĩnh cửu, ngọn lửa của thơ ca, ngọn lửa của lòng chung thủy, ngọn lửa của tình yêu Tổ quốc.

Tôi cảm thấy trong lòng mình cũng có những tia sáng ấm áp của ngọn lửa vĩnh cửu ấy. Và tôi cũng thấy rõ nghĩa vụ của mình là làm sao cho đốm lửa đó không tàn. Nhen nó lên, làm cho nó tỏa sáng và sưởi ấm, để cho người đi sau tôi có thể nhận được nó từ tôi và mang tiếp nó đi xa hơn..

Cần phải gìn giữ ngọn lửa trong lòng mình cũng như thể gìn giữ chính bản thân mình khỏi ngọn lửa ở bên ngoài, ngọn lửa bình thường theo nghĩa đen.

Trong ngày hội của làng, sau khi hát bao giờ cũng đến vui đùa, sau nhạc và múa là đến phút trò chuyện. Sau những lời ca siêu về lửa, chúng tôi sẽ kể về câu chuyện người tuyết đã được tìm kiếm ở miền Đaghextan như thế nào.

Chính tôi đã chứng kiến cảnh những người dân vùng cao đã thú vị thế nào trước việc một số cán bộ khoa học đến vùng đó tìm kiếm Kaptar, tức là người tuyết.

Người Avar nói với họ: «Các ông đến vùng người Đarghin ở mà tìm, có thể người các ông định tìm ở đây đây».

Đến lượt mình, người Đarghin lại bảo họ đến làng người Lắc; người Lắc bảo họ đến làng người Lezghin; người Lezghin bảo họ đến chỗ người Kumúc; người Kumúc bảo họ tới vùng thảo nguyên nơi người Nôgai ở; người Nôgai lại bảo họ đến với người Tabaxaran... và các nhà học giả họ cứ thế mà chạy vòng quanh khắp xứ Đaghextan. Một mỗi rã rời, họ dừng chân nghỉ lại ở làng Kicuni, chính là nơi có người khổng lồ của chúng tôi là Ôxman Apđưácmanốp. Có thể một số người đọc những dòng này đã từng thấy Ôxman trong phim «Đảo vàng». Trong phim ấy, anh ta đã túm một lúc ba người và ném từ trên boong tàu xuống biển.

Tình cờ chiếc xe hơi chở mấy vị học giả nọ bị sa lầy tại một dòng suối nhỏ gần làng Kicuni. Các nhà khoa học đó ra sức đẩy ngược đẩy xuôi chiếc xe, nhưng chẳng ăn thua gì.

Vào lúc ấy, Ôxman đang ngồi trên mái nhà mình. Anh ta nhìn thấy mấy người nọ đang bắt lực luân quân bên chiếc xe, bèn tụt xuống rồi tiến đến phía họ với phong độ chậm chạp, chắc nịch của người khổng lồ. Anh ta đặt tay vào chiếc xe rồi nhấc nó lên, để sang chỗ đất khô như nhấc một con gián không bò được ra khỏi chiếc bát sứ bôi trơn mỡ.

Mấy nhà khoa học nọ thì thảo, to nhỏ với nhau ra vẻ hồ nghi: liệu đây có phải là người tuyết đã đến giúp chúng ta chăng? Nhưng Ôxman đã hiểu câu chuyện giữa bọn họ và nói:

- Các ông đừng tìm kiếm, chỉ tốn công vô ích thôi. Người vùng núi chúng tôi không phải làm bằng tuyết mà bằng lửa. Giá sự như nếu không có lửa trong tôi thì làm sao tôi có thể nhấc xe ô tô của các ông ra khỏi đám bùn bần này?

Sau đó anh ta chậm rãi quần thuốc lá, từ tốn lấy bật lửa ra, châm thuốc hút và thổi ra cả một làn mây khói. Đến lúc ấy, cùng với khói thuốc tuôn ra là cả một chuỗi cười rung rung từ lồng ngực đồ sộ, chuỗi cười vang như sấm, chẳng khác nào tiếng đá lở từ trên núi cao lăn xuống, tiếng thác nước đổ mài mòn vách đá, tiếng đất chuyển làm rung ngọn núi.

Nghe xong câu chuyện này, Abutalíp bàn thêm: «Xe hơi của những ông học giả vô tích sự như vậy thế nào cũng phải bị sa lầy!»

Hỏi thăm Ấn-độ, tôi có dự ngày hội lửa. Thật là hay khi con người có một ngày hội như thế! Người ta đã tặng tôi một ngọn đèn đang cháy, và tôi đã mang về tận Đaghextan như lời chào của đất nước xa xôi ấy đối với xứ sở đầy núi đá của tôi. Bởi chúng ta thường vẫn nói: lời chào nồng nhiệt! “Lời chào nóng lửa» - «Anh làm ơn chuyển tới họ lời chào nồng nhiệt!” Có thể

rằng đã có thời thay cho lời chào từ cửa miệng, người ta đã chuyển ngọn lửa cho nhau chǎng? Ngọn lửa hiền hòa. Không phải ngọn lửa của đám cháy, của chiến tranh, mà ngọn lửa trong bếp lò, ngọn lửa ấm áp và tươi sáng.

Ở miền chúng tôi có phong tục: vào buổi tối ngày đông đầu tiên (đôi khi vào cả tối ngày xuân thứ nhất) các làng miền cao đốt lên những đồng lửa chào mừng trên vách núi. Mỗi làng nhóm một đồng lửa. Những đồng lửa ấy có thể nhìn thấy từ rất xa. Qua những khe núi, những vực sâu và những vách đá, các làng cao chúc mừng nhau, nhân mùa đông hay mùa xuân đã tới. Những lời chào bằng lửa, những lời cầu chúc được kết bằng lửa! Chính tôi cũng đã nhiều lần nhóm lửa như thế trên vách núi Khamirkhông năm nghiêng nghiêng bên làng Xađa quê tôi.

Không phải ngẫu nhiên mà nhà máy đầu tiên của Đaghextan có tên gọi là «Ngọn lửa Đaghextan». Bây giờ đã có nhiều ánh sáng thêm vào những đồng lửa. Chim đậu trên cột cao mang dòng điện cũng quen như chim đậu trên cành cây. Chim bồ câu không còn sợ những ngọn đèn điện tỏa sáng trên vách núi.

Có lần tôi nhìn thấy biển Caxpie bùng cháy. Suốt một tuần sóng biển không dập tắt nổi đám cháy dầu trên đó. Chuyện xảy ra cách thành phố Idbêbasơ không xa. Khi lửa bắt đầu lụi và dần tắt, cánh vật bỗng gợn nhó tới hình ảnh con tàu đang dần chìm.

Biển có thể tắt đi, nhưng ngọn lửa cháy trong lòng ngực Đaghextan thì không bao giờ tàn lụi. Chẳng lẽ ngọn lửa cháy trong lòng ngực con người lại sợ nước sao? Thậm chí ngọn lửa ở còn tìm đến với nước, còn đòi có nước. Chẳng phải cặp môi khô héo, nứt nẻ, nóng bỏng vì ngọn lửa từ bên trong đã từng thì thào van lơn: «Nước, nước!» đó sao?

Vậy là nước và lửa đã cùng đi bên nhau.

Mẹ tôi thường thích nói: bếp lò là trái tim của ngôi nhà, còn nguồn nước là trái tim của làng.

Núi cầu xin lửa, thung lũng cầu xin nước. Đaghextan - đó vừa là núi, vừa là thung lũng. Đaghextan cầu xin cả lửa và nước.

Nếu ai đó, khi lên đường hoặc lúc trở về nhà đã soi mình xuống nguồn suối trong treo ven làng như soi vào gương, thì điều đó có nghĩa rằng con người ở mang trong tim tình yêu và ngọn lửa. Từ xưa người ta đã tin như thế.

Và có phải cả miền Đaghextan đã soi mình trong gương biển Caxpie? Có phải Đaghextan giống một chàng trai vạm vỡ, nồng nhiệt vừa bước ra khỏi làn nước mát?

Đaghextan của tôi đã nghiêng mình bên biển Caxpie, tựa như người dân vùng cao soi mình vào làn suối trong, sửa lại nếp áo và bộ ria mép.

Người vùng cao thường rửa: «Đứa nào làm bẩn nguồn nước thì cầu cho ngựa của nó chết rấp!» Hay: «Cầu cho tất cả các suối quanh nhà mày khô

kiệt!” Còn đây là lời khen của người vùng núi: «Chắc dân làng này tốt lắm: nguồn nước và nghĩa địa của họ sạch sẽ, thơm mát lắm!»

Ở miền đất chúng tôi, người ta đã đào nhiều giếng nước, mở nhiều nguồn suối để tưởng nhớ những chiến sĩ đã hy sinh, có khi những nơi ấy còn mang tên của họ: nguồn suối Ali, nguồn suối Omar, giếng nước Khátgi-Murát, nguồn suối Makhomút.

Vào buổi sớm mai và khi chiều xuống, các cô gái đặt bình trên vai đi tới nguồn suối lấy nước, thì các chàng trai cũng tìm tới đó để nhìn ngắm các cô và tìm chọn người yêu cho mình. Bao nhiêu mối tình đã nhen lên từ bên nguồn suối ở, bao nhiêu tổ ấm đã bắt đầu kết se ở đây!

Anh không biết, bài ca em hát về ai?

Hãy đến bên nguồn suối,

Rồi anh sẽ biết, bài hát ấy về ai.

Nhà thơ Makhomút của chúng ta đã viết như thế.

Có lần trên đường về xóm núi, tôi dừng lại bên nguồn suối Gôxátlin. Tôi nhìn thấy một khách bộ hành đang cúi xuống, vừa uống ừng ực từng hớp nước vừa trầm trồ:

- Chà, mát quá!

- Anh lấy cái này múc mà uống, - tôi đưa cho anh ta chiếc cốc.

- Tôi không thích đeo găng tay khi ăn đâu, - người bộ hành trả lời.

Bố tôi thường nói: chẳng có thứ nhạc nào êm tai hơn tiếng mưa rơi và tiếng những dòng suối chảy. Không bao giờ có thể chán khi nhìn ngắm và nghe dòng suối chảy.

Vào mùa xuân, khi tuyết trên núi bắt đầu tan, mẹ tôi có thể ngồi hàng giờ liền ngắm nhìn những con suối nhỏ đổ xuống thung lũng. Từ mùa đông bà đã chuẩn bị sẵn những chum vại, để đến mùa hè đặt chúng dưới máng mà hứng nước mưa.

Hồi nhỏ, trò chơi thích thú nhất của tôi là đi chân không lội nước ở những vùng nước mưa. Mặc cho mưa rơi xối xả, bọn trẻ chúng tôi vẫn cầm cúi đập những con đập xinh xinh, ngăn dòng suối lại, bắt nó biến thành những cái hồ nhỏ nhỏ.

Tôi vẫn thường hình dung con chim sáng khoái đến thế nào khi được uống nước mưa đọng trên vách đá.

Samin thường nói: «Mặc cho kẻ thù chiếm được cả làng ta, chiếm hết cả cánh đồng của ta. Nguồn suối còn nằm trong tay chúng ta, chúng ta sẽ thắng».

Khi có kẻ thù tiến công, vị thủ lĩnh Hồi giáo nghiêm khắc bao giờ cũng ra lệnh bảo vệ nguồn suối trước nhất. Khi tiến công vào vùng quân địch, ông ra lệnh chiếm nguồn suối đầu tiên.

Ngày xưa, khi ai đó nhận ra kẻ thù có nợ máu với mình đang tắm dưới sông thì anh ta sẽ không dìm chết kẻ thù của mình chừng nào kẻ thù chưa lên bờ và chưa cầm vũ khí.

Nhưng thường thì tôi nhớ đến một phong tục khác cùng gắn liền với nước, tuy hoàn toàn yên lành. Phong tục đó có tên gọi là «chú lừa cầu mưa».

«Cái nóng trưa hè trong thung lũng Đaghextan» - chẳng phải ngẫu nhiên mà nhà thơ xưa đã viết như thế. Cái nóng trưa hè ở miền chúng tôi quá là khủng khiếp, gay gắt. Đất khô nẻ, đá nứt ra như bị hun nóng trong lò. Cây lá héo hon, cánh đồng khô cứng. Tất cả đều ngong ngóng trông mưa, từ cây cối đến chim chóc, bầy cừu, và tất nhiên là con người nữa. Lúc ấy dân làng mới chọn lấy một chú bé, khoác lên mình nó chiếc áo kết bằng đủ thứ cỏ héo khô dưới ánh mặt trời - trông cậu ta như một đứa trẻ người da đỏ. Đó chính là «chú lừa cầu mưa». Lũ trẻ tương tự như nó buộc dây dắt nó đi khắp làng, vừa đi vừa hát bài khấn khứa ê a:

Lạy trời mưa xuống

Lấy nước tôi uống lấy ruộng tôi cấy

Lấy đầy bát cơm

Lấy rom đun bép...

Những người lớn tuổi đổ ra ngoài đường; chạy tới «chú lừa cầu mưa» lấy bình, lấy chậu té nước vào nó; đi theo bài hát của lũ trẻ, họ lầm rầm khấn: «Cầu trời phù hộ!.. Cầu trời phù hộ!..»

Có lần cả tôi cũng được làm «chú lừa cầu mưa». Dân làng té nước vào tôi nhiều đến mức lượng nước ấy có lẽ cũng phải bằng nửa trận mưa chứ chẳng chơi!

Nhưng trời cao ít khi làm theo những bài hát của chúng tôi. Mặt trời vẫn chói chang, gay gắt. Nó hun nóng cả miền Đaghextan như chụp lên tất cả một cái lồng lửa khổng lồ. Mặt trời đem tới sự phiền muộn. Và chúng tôi đã từng dùng chữ “Mặt trời buồn bã». Cả miền đất ở đã nằm dưới mặt trời buồn bã hàng trăm, hàng nghìn năm. Tính trên khắp cả châu Âu thì làng nhỏ Guníp miền Đaghextan là nơi có số ngày nắng cao nhất. Làng quê Xada của tôi cũng không chịu thua kém. Và các làng khác cũng vậy. Không phải ngẫu nhiên mà người ta gọi đó là “Những làng khát nước».

Tôi nhớ lại gương mặt bơ phờ của mẹ tôi khi bà trở về nhà với một bình nước trên lưng và một bình nước cầm tay. Cách làng ba cây số mới có nước.

Tôi nhớ lại gương mặt rạng rỡ của mẹ tôi, khi mưa xuống, khi mặt đất trở nên ướt át, nước chảy xối xả trên máng tôn, và mấy chiếc chum đặt dưới máng đầy ắp nước - nước tràn ra khỏi chum.

Tôi nhớ lại bà già lưng còng tên là Khabibát. Sáng nào bà cũng vác thuổng trên vai đi ra ngoài làng, hôm đào chỗ này, hôm đào chỗ khác, khao khát tìm được nước, và lúc vào bà cũng đi tìm kiếm nó.

Mọi người đều biết rằng bà cố công vô ích, nhưng không một ai nói ra điều đó với bà; chỉ có tôi, một đứa trẻ hấp tấp bộp chộp, đã có lần hỏi bà:

- Bà Khabibát ơi, bà cố công vô ích thôi bà ạ, bà cứ làm thế làm gì cho phí sức, ở đây chẳng có tí nước nào đâu!

Bố tôi rất giận tôi về chuyện đó.

- Nhưng quả thật là không có nước cơ mà bố!

-Con biết không, có khi còn hết sạch cả bánh mỳ nữa. Nhưng liệu có phải vì thế mà nên cười người ta? Con hãy ghi nhớ điều này: đừng bao giờ cười người đói khổ và những kẻ khát đi tìm nước.

- Nhưng chẳng phải chính bố cũng đã từng viết bài thơ vui về chuyện những người Inkvatrulin định làm cầu dài ra thêm, cho nước chảy qua dưới đó nhiều lên đó thôi?

- Đó là tiếng cười qua nước mắt con ạ. Trẻ người non dạ thì chưa hiểu được điều này đâu. Con còn chưa biết, đối với Đaghextan, «nước» có nghĩa là thế nào. Bà lão Khabibát đã phải có khát vọng đến thế nào khi đi tìm nước ở nơi nó không có. Nhưng mà thôi, tốt hơn cả là ta im lặng, trời đã mưa rồi.

Vào lúc đó, quá là trời đã mưa lâm thâm, lất phất thật.

- Chim ơi, sao từ sáng đến giờ chim không hót?

-Trời mưa, tôi còn phải lắng tai nghe.

- Còn anh, sao anh im lặng thế, nhà thơ?

-Trời mưa, tôi còn phải lắng lòng nghe.

Bố tôi lần nào cũng nói rằng, trong đời ông ngày vui nhất đời là ngày

mà nước chảy về làng theo ống dẫn từ núi xa. Trước đó, ngày nào bố tôi cũng xách thùng cuộc đi làm đường ống dẫn nước cùng với mọi người. Tôi còn nhớ rất rõ cái ngày nước về ấy. Khi nước chảy tới, bố tôi cầm ném cả hoa vào đấy.

Dân làng cử một bà sống thọ tới một trăm tuổi để hứng bình nước đầu tiên. Bà già lấy nước, rót nước ra cốc và mang đến cho bố tôi.

Là một người đã từng được tặng nhiều huân chương, nhiều giải thưởng, bố tôi đã nói rằng ông chưa từng bao giờ được nhận phần thưởng nào quý giá hơn thế. Vào đúng ngày hôm đó, ông đã làm một bài thơ về nước. Ông nói với bầy chim để chúng từ nay đừng có tự khoe khoang, vì chúng tôi, những người dân vùng núi, bây giờ cũng được uống nước không kém gì chúng. Ông nói rằng trong khắp mọi ngày hội, ngày cưới ông cũng chưa từng được nghe âm điệu nào ngọt ngào hơn, thanh khiết hơn tiếng nước chảy róc rách. Ông quá quyết rằng không một chú ngựa có nước phi tuyệt đẹp nào lại có thể có được dáng đi uyển chuyển như ở người phụ nữ đang đi lấy nước. Ông cảm ơn chiếc thùng, chiếc cuộc, cảm ơn những đường ống dẫn, cảm ơn Cách mạng. Ông nhớ lại thời người ta phải để tuyết tan bên cạnh bếp lò để trữ nước. Đạo ở, người phụ nữ vùng cao đã sớm bị còng lưng vì phải gánh những vò nước quá nặng. Phải rồi, đó quá là một ngày vĩ đại đối với bố tôi.

Tôi còn nhớ cái nắng tháng bảy ở Makhátkala. Bố tôi bị ốm nặng, bên cạnh là các bác sĩ với đủ các thứ thuốc men. Ông nói: «Tôi khó chịu lắm. Hàng chục thứ kìm cựa cứ như kéo da thịt tôi về mọi phía khác nhau».

Ông không uống thuốc, vì cho rằng uống các thứ đó bây giờ là muộn màng và vô ích. Thậm chí ông cũng không cho chúng tôi sửa lại gối vì thấy việc đó chẳng có nghĩa lý gì. Khi ông đã yếu lắm rồi, ông bèn gọi tôi đến và nói:

- Có một thứ thuốc... Mà uống cái đó bố sẽ khỏe hơn...

- Thuốc gì hở bố?

- Ở khe núi buxráp có một cái giếng nhỏ... Nguồn nước trong... Chính bố đã tìm ra... Cho bố một hóp nước ở...

Ngay hơn sau, người phụ nữ vùng cao đã mang đến bình nước lấy từ giếng ấy. Bố tôi uống một hóp rồi nhắm mắt lại.

- Xin cảm ơn, bác sĩ của tôi.

Chúng tôi cũng không hỏi lại xem ông định nói điều gì: nói về cốc nước, về người phụ nữ miền cao, về nguồn nước tận lưng núi xa kia, hay là cả xứ sở thân yêu đã sinh ra nguồn nước ấy.

Mẹ tôi nói rằng: mỗi người cần phải có nguồn nước thiêng liêng của riêng mình. Bà còn nói người thợ gặt sẽ không bao giờ thấy mệt, liều kê bên cánh đồng có dòng nước mát chảy róc rách.

Nhân dân còn truyền tụng câu chuyện rằng hồi trẻ, có lần Samin cùng

thấy giáo của mình là Kazi-Mahômet bị quân thù bao vây trong một tháp canh ở lưng núi Ghimrur. Samin nhảy xuống giữa đám lưới lê của quân thù và dùng dao găm để mở đường thoát cho mình. Lần ở ông bị mười chín vết thương, tuy vậy, ông vẫn thoát được và chạy lên núi. Dân vùng cao tưởng rằng ông đã chết. Khi ông xuất hiện giữa làng, thì mẹ ông - lúc này đã vận đồ tang - bèn kinh ngạc và sung sướng hỏi:

- Samin, con của mẹ, làm thế nào mà con sống được?

- Con lần được đến nguồn nước trên núi,- Samin trả lời.

Và khi dân chúng vùng cao nghe tin vị thủ lĩnh của họ, ông già Samin, đã bỏ mình trên sa mạc Aravi, sau khi ngã từ trên lưng lạc đà xuống, thì họ đã nói với nhau lúc ngồi trên ngưỡng cửa ngôi nhà trên núi:

- Gần đây, chẳng có nguồn nước Đaghextan nào nữa!

Ở Nukha, tôi đến thăm mộ Khátgi-Murát, nhìn thấy tấm bia đá, khắc dòng chữ: “Đây là nơi yên nghỉ của sư tử miền Đaghextan”. Tôi còn nhìn thấy chiếc đầu của con sư tử đó.

- Sao đầu lại bị lia khỏi thân như vậy?

- Vì ta bị lạc đường khi tìm về Đaghextan, tìm về Tổ quốc, tìm về nguồn nước.

Làng tôi nằm ở dưới chân núi. Trước mặt nó là bình nguyên, từ phía xa trên bình nguyên nổi lên thành Khunzac.

Chung quanh thành ấy là các làng bản với khoảng cách khá xa. Thành Khunzac hướng về các phía với đủ các thử lỗ châu mai: để đe dọa, để tìm hãm, nhòm ngó. Nhiều khi từ những lỗ châu mai ở đạn đã bay ra nhằm vào những người dân vùng cao không chịu sống nhẫn nhục, không chịu sống cúi đầu. Nhiều lần bờ câu làng Xada đã hoảng hốt bay lên và lượn quanh vì tiếng súng nổ từ thành Khunzac. «Ai có cặp mắt đáng gờm nhất, ai có tiếng nói âm ỉ nhất?» -Người vùng cao hỏi nhau. Và tự trả lời: «Cặp mắt và tiếng nói ấy là của thành Khunzac».

Nhưng đến thời tôi thì mối đe dọa của thành Khunzac đã chỉ còn tồn tại trong các chuyện kể, trong các huyền thoại. Bọn học sinh chúng tôi đã ném miếng táo ăn thừa hay ném tuyết vào nhau qua những lỗ châu mai ấy. Có khi còn thổi vang kèn thiếu nhi lên ở đó và cũng làm bấy chim câu đập cánh bay lên trên những vách đá chung quanh. Ở Khunzac đã xây nên ngôi trường phổ thông mà tôi đã học bảy năm.

Dù tôi có đi đâu về đâu, dù tôi có ở đâu thì qua âm thanh hùng vĩ của bản giao hưởng, qua nhịp điệu của bài nhạc múa, tôi vẫn nghe thấy âm thanh lạnh lốt thời thơ ấu của tôi, âm thanh rộn ràng, náo nức của hồi chuông rung trong trường, nghe đặc biệt hào hứng khi nó báo hiệu giờ học kết thúc. Đến nay, tôi vẫn nghe thấy hồi chuông ấy, nhưng nó không còn như tôi ra hành lang, ra ngoài sân, ra khỏi trường, mà ngược lại, nó gọi tôi vào trường, vào lớp, vào ký túc xá.

Trong lớp tôi có ba mươi học sinh. Mỗi tháng một lần, mỗi người trong chúng tôi được nghỉ học để đi lấy nước. Nếu mắc khuyết điểm thì có thể phải làm việc đó

hai ngày. Tuy vậy, dù không mắc khuyết điểm gì, tôi bao giờ cũng phải lấy nước hai ngày liền, bởi vì bạn tôi, tiếp sau lượt tôi, là Apđungapur luxupóp bao giờ cũng bị ốm khi sắp đến lượt. Tôi còn nhớ, những lần lấy nước của tôi là rơi vào ngày mùng 7 hàng tháng.

Nguồn nước ở tận bên ngoài thành Khunzác. Đi đến đó rất dễ: thứ nhất là vì mang thùng không, sau nữa là đi theo con đường mòn nhỏ thoai thoai dốc xuống. Nhưng khi quay về, mọi chuyện đều khó hơn hẳn. Thêm nữa, cả một đám học sinh tay lấm lấm cầm ca nhôm, đứng sau chỗ khuất đón chờ tôi tới. Các cậu đều khát nước. Chợt thấy tôi, tụi đó lao vào xô nước của tôi, múc hết một nửa và làm đổ ra ngoài một nửa: tránh được tụi đó đâu có dễ! Thế mà tôi phải đem nước đến tận trường.

Có rất nhiều huyền thoại về nguồn nước ấy. Sau đây là một chuyện do bố tôi kể lại.

Bức tường thành lỗ chỗ vết đạn. Trên ngọn tháp của nó đã nhiều lần thay cờ, khi màu đỏ, lúc màu xanh.

Vào những ngày nội chiến, thành Khunzác lúc trong tay Hồng quân, lúc rơi vào tay bạch vệ; khi thì bọn Gôxinxki làm chủ trong đó, khi do đội du kích của Muxlim Ataép chiếm giữ. Sáu tháng liền du kích kiểm soát thành, đẩy lùi các đợt tiến công của kẻ thù. Nhưng mỗi ngày hai bên ngừng bắn nhau hai giờ. Vào giờ đó, các bà vợ những người bảo vệ thành đi ra ngoài lấy nước. Có lần đại tá Alikhanóp nói với đại tá Giafarop:

- Hãy đừng cho phụ nữ đến nguồn nước. Làm như vậy thì tụi du kích của Ataép sẽ chết khát.

Đại tá Giararóp trả lời:

-Nếu chúng ta bắn vào phụ nữ đi lấy nước thì cả xứ Đaghextan này sẽ nguyên rủa chúng ta.

Vậy là khi các bà chưa lấy nước trở về thì hai bên đều tuân theo lệnh ngừng bắn bất thành văn...

Khi người ta báo tin cho mẹ tôi, lúc ấy đã ốm yếu lắm rồi, rằng con bà được tặng Giải thưởng Lênin, thì bà nói: «Tin mừng đó! Nhưng tôi sẽ còn mừng hơn, nếu nghe thấy rằng con tôi giúp đỡ một người nghèo hay một trẻ mồ côi. Tôi mong nó hiến số tiền ấy để tìm nguồn nước cho một làng nào khan nước. Như thế người đời sẽ nhớ nó. Bố nó trước kia, khi được giải thưởng, cũng đã đem hiến hết tiền để đi tìm những nguồn nước mới. Nơi nào có nguồn nước, nơi ấy có lối mòn, nơi nào có lối mòn, nơi ấy thành con đường. Ai ai cũng cần đường, người nào cũng cần đường. Không có đường, con người không tìm ra nhà mình, mà lặn xuống vực».

Bố tôi hay nhắc lại rằng tôi sinh ra vào năm ở Đaghextan người ta đã

đào con kênh dẫn nước đầu tiên. Con kênh chạy từ Xulác đến Makhátkala. “Không có nước thì không có sự sống” – khẩu hiệu ấy được kẻ trên tấm bảng gỗ, và những người đào kênh đã mang theo khi làm việc.

Nước! Kìa là những vách đá gục xuống, lở ra như có bàn tay ai cưỡng tráng bóp vụn chúng. Kìa là những dòng nước lao vun vút từ trên núi xuống, nhảy qua những tảng đá, lao ra từ sau vách núi, réo lên bên những khe hẹp hẹp như những con thú bị thương, êm đềm trôi trên những thung lũng màu xanh hiền hòa như bầy cừ non nhỏ.

Bốn dải nước lấp loáng ánh bạc vắt trên mình Đaghextan, bốn dòng của sông Kôixu. Dòng sông Xulác và Xamur đón chúng như đón những em gái. Rồi sau đó tất cả những dòng sông Đaghextan ấy đều ôm choàng lấy biển.

Lửa và nước - là số phận của các dân tộc, lửa và nước-là cha và mẹ của Đaghextan, lửa và nước là chiếc túi kếp chứa chất tất cả báu vật của chúng ta.

Các chàng trai và cô gái ở miền Đaghextan thường đến nhà những người già cả đọc thân để làm việc này việc nọ giúp họ. Vậy thì các chàng trai, cô gái ấy làm việc gì trước tiên? Họ bỏ củi để nhóm lửa và mang nước về đầy chum vại. Những con quạ đen, bằng thứ giác quan nào đó thật nhạy cảm đoán nhận được bếp lò nhà ai bị tắt, liền bay tới đấy và bắt đầu kêu lên quàng quạc.

Lửa và nước - đó là hai chữ ký, hai biểu tượng để dưới tờ «quốc ước» thành lập xứ Đaghextan.

Một nửa truyện cổ tích Đaghextan là kể về chàng trai dũng cảm giết chết được rồng và đem lại lửa cho làng bản có ánh sáng ấm áp.

Một nửa truyện cổ tích Đaghextan còn lại là kể về cô gái thông minh đã khéo léo làm cho rồng ngủ say và đem được nước về cho dân làng uống thỏa thuê và tưới khắp đồng ruộng.

Những con rồng bị chàng trai và cô gái nọ giết chết đã biến thành những dãy núi đá dài màu nâu.

Đaghe-nghĩa là ngọn núi, xtan chỉ miền đất nước. Đaghextan là «đất nước của núi», xứ sở của núi, miền quê của núi, xứ sở đầy kiêu hãnh, Đaghextan!

Như em nhỏ đánh vần theo nhịp thước Tôi lắm nhảm hoài không mệt, trên môi:

Đaghextan! Đaghextan của tôi!

Mọi cuộc sống, mọi nỗi niềm. Ân trong tiếng đó Tim xoay quanh Người, ôi quê hương xứ sở! Tất cả dành cho Người, quê núi của tôi ơi!

Dân tộc nhỏ bé này đã phải chiến thắng không ít loài rồng để luôn có được lửa và nước. Bây giờ thì dòng sông đem lại ánh sáng và nước biến thành lửa. Hai biểu tượng ban đầu đã nhập hòa lại một.

Bếp lò và nguồn nước - hai từ quý giá nhất đối với người vùng cao. Nói

tới người dũng cảm, người ta thường dùng câu: «Không phải người mà là lửa». Về kẻ bất tài, vô tích sự người ta ví von: «Chẳng khác nào ngọn đèn đã tắt». Về kẻ ác người ta thường nói: «Hắn thuộc loại người có thể nhỏ bọt xuống nguồn nước».

*Khi nâng cốc rượu, chính chúng ta cũng nói:
Hai cội rễ của đời, bếp lò và nguồn nước
Ai gọi ca hết ý tình, đã đủ đáng nêu danh,
Nhưng quang vinh gấp ba, nếu ai lần đầu đánh lửa,
Quang vinh gấp ba, nếu ai khơi ra mạch nước dưới chân mình!*

Các bậc già cả miền núi thường hỏi người trẻ tuổi:

- Cháu đã bao giờ thấy lửa trong đùi chưa, cháu đã từng vượt qua nó chưa?

- Cháu đã lao vào đấy như lao xuống nước.

- Được rồi, thế cháu có biết thế nào là nước giá băng, cháu đã bao giờ phải lao xuống nước đó chưa?

- Cháu đã lao xuống đấy, như lao vào lửa.

- Vậy thì cháu đã là người lớn rồi đó: Thăng ngựa vào, ta đưa cháu lên núi.

Khi cãi nhau, người dân vùng cao nói với người khác:

- Chẳng lẽ khói trên mái nhà tôi ít hơn khói nhà anh hay sao? Tôi đã bao giờ phải xin nước nhà ai đâu?

Nếu anh nghĩ như thế thì hãy cùng tôi đến vách đá kia, ở đấy ta sẽ nói chuyện thẳng thừng với nhau.

Tôi đã từng thấy nhiều lần hàng chữ viết ngoài cửa nhà: «Lửa trong lò đang cháy, xin mời khách vào». Thật tiếc rằng ở miền Đaghextan không có một công chào nào thật lớn, trên đó có thể ghi dòng chữ: «Lửa trong lò đang cháy, xin mời khách vào».

Ngọn lửa đang cháy thật. Không phải để mua vui, không phải để nói lời hoa mỹ, chúng tôi mời các bạn: «Xin đừng ngại ngừng chi, các bạn cứ vào đi, lửa trong lò đang cháy, nước trên nguồn trong veo, chỉ xin mời bạn đến!»

NGÔI NHÀ

Chữ rícơ trong tiếng Avar có hai nghĩa khác nhau: lửa tuổi và ngôi nhà. Đối với tôi, hai nghĩa đó hòa vào làm một. Lửa tuổi nghĩa là nhà: Đạt tới lửa tuổi nào đó, cần phải có ngôi nhà riêng của mình. Nếu ta nói lên câu tục ngữ bằng tiếng Avar đó (chính là chúng tôi đã có câu tục ngữ như thế!), thì sẽ gặp một thứ chơi chữ không thể nào dịch nổi: (cricơ là ricgo – “lửa

tuổi là nhà».

Và có thể cho rằng từ lâu Đaghextan đã đạt tới lứa tuổi trưởng thành rồi, bởi vậy xứ sở này đã có chỗ đứng vững chãi và hợp pháp dưới ánh mặt trời.

Tôi đã từng hay hỏi mẹ tôi:

- Đaghextan ở đâu?

- Ở trong nôi của con, - người mẹ thâm thúy trả lời.

- Đaghextan của anh ở đâu? - người ta Hỏi một người dân Anđi.

Người Anđi ở bồi rồi đưa mắt nhìn quanh.

Ngọn đồi này là Đaghextan, thảm cỏ này là Đaghextan, dòng sông này là Đaghextan, tuyết trên đỉnh núi kia là Đaghextan, và cả đám mây trên đầu đây nữa - lẽ nào đó lại không phải là Đaghextan? Mặt trời trên đầu cũng không phải là Đaghextan sao?



Người dân Andì nọ đã trả lời:

- Đaghextan của tôi ở tất cả mọi nơi!

Năm 1921, sau nội chiến, các làng bản của chúng tôi đều xơ xác, tiêu điều, dân chúng đói ăn và không biết sắp tới sẽ sống ra sao. Vào lúc ấy, dân chúng cử một đoàn đại biểu đi gặp Lênin. Tới phòng làm việc của Người,

các đại biểu Đaghextan chẳng nói, chẳng rằng, lặng lẽ dở một tấm bản đồ thế giới ra.

- Các đồng chí mang tấm bản đồ này đến đây làm gì? - Lênin ngạc nhiên hỏi.

- Chúng tôi nghĩ rằng đồng chí phải lo nhiều việc cho các dân tộc, đồng chí không thể nào nhớ hết được dân tộc nào sống ở đâu, nên chúng tôi muốn chỉ cho đồng chí thấy xứ Đaghextan là ở chỗ nào.

Mấy người dân miền núi lần ấy loay hoay tìm mãi mà cũng không thấy đất nước thân thuộc của mình nằm ở đâu trên tấm bản đồ lớn nọ, mảnh đất nhỏ ấy như bị lạc đi giữa cả địa cầu. Đến lúc đó, Lênin chẳng một chút ngập ngừng, chỉ ngay trên bản đồ nơi họ định tìm.

- Đây chính là Đaghextan của các đồng chí, - Lênin vừa nói vừa cười ha hả.

«Lênin cừ thật», - mấy người dân miền cao nghĩ bụng và kể lại cho Lênin nghe chuyện trước đó họ đã đến gặp một vị bộ trưởng, ông này cứ cật vấn họ mãi: Đaghextan là ở đâu mới được chứ? Mấy người cộng sự của bộ trưởng bèn đặt ra các giả thiết khác nhau. Người thì nói chắc đó là một vùng nào đó thuộc nước Gruzia, người thì nói đó là ở miền Tuyéckextan. Thậm chí có người còn khẳng định rằng chính ông ta đã từng đánh nhau với bọn thổ phi Baxmát ở Đaghextan.

Lênin càng cười to hơn:

- Ở đâu, ở đâu, ở mãi Tuyéckextan kia à? Lạ thật! Không thể tưởng được!

Ngay lúc đó, Người nhắc ông điện thoại lên, quay số gặp vị bộ trưởng nọ để nhắc ông ta rằng Tuyéckextan là ở đâu, còn Đaghextan là ở đâu, bọn phi Baxmát hoạt động ở vùng nào, còn bọn phi Murít thì ở đâu.

Trong phòng của Lênin - điện Kremli đến giờ vẫn còn treo tấm bản đồ lớn về vùng Kapkazo.

Ngày nay Đaghextan là một nước cộng hòa. Đất nước này lớn hay nhỏ, điều ấy chẳng quan trọng. Nó rộng bằng đúng như nó cần phải thế. Ở Liên-xô bây giờ chắc chẳng còn ai nói rằng Đaghextan nằm ở vùng Tuyéckextan; nhưng ở một nước nào đấy xa xôi, đôi khi tôi cũng phải giải thích đại khái như sau:

- Anh từ đâu tới đây?

- Từ Đaghextan.

- Đaghextan... Đaghextan... Xứ này là ở đâu vậy?

- Ở Kapkazo.

- Ở phía đông hay phía tây?

- Trên bờ biển Caxpie ở.

- À, Bacu!

- Không, không phải Bacu. Ở phía trên một ít.

- Thế những nước nào ở gần các anh?

- Nước Nga, Gruzia, Adécbaigiăng.

- Thế không phải người Trécket sống ở đây à? Thế mà chúng tôi cứ nghĩ ở đó là người Trécket.

- Người Trécket sống ở miền Tréckexia, còn người Đaghextan sống ở miền Đaghextan. Tônxtôi... Truyện Khátgi-Murát ấy... Anh đọc Tônxtôi chưa? Rồi bextu- giép-Marlinxki... Lécômôntốp, cuối cùng: «Cái nắng trưa hè giữa thung lũng Đaghextan...»

Đấy là nơi có ngọn núi Enbrux phải không?

- Núi Enbrux ở Cabađinô-Bankaria, núi Kazbéch ở Gruzia, còn ở miền chúng tôi thì... thì có làng Guníp... và cả làng Xađa nữa.

Đấy, đôi khi tôi đã phải nói như vậy ở một nước xa xôi. Nhưng như mọi người đã biết: muốn trách con dâu, mẹ chồng vẫn thường chửi chó mắng mèo. Ở nước ta, chắc cũng không phải là không còn có người hiểu biết nông cạn; người đó cho đến giờ có thể còn nghĩ rằng người Trécket sống ở vùng Đaghextan, hay đúng hơn cả là chẳng nghĩ gì hết.

Đã nhiều lần tôi phải đi rất xa dự đủ các loại hội nghị, đại hội, tọa đàm.

Các đại biểu đến từ nhiều lục địa khác nhau: Châu Á, Châu Âu, Châu Phi, Châu úc. Ở những nơi ấy người ta phân chia các đại biểu theo các châu, tôi vẫn nói rằng tôi từ Đaghextan đến.

- Thế anh là đại diện của châu Á hay châu Âu, anh làm ơn nói rõ hơn cho, - người ta hỏi lại tôi. - Xứ Đaghextan của anh nằm ở chỗ nào?

- Một chân đứng ở châu Á, một chân đứng ở châu Âu. Đôi khi trên cổ một con ngựa một lúc có đến hai bàn tay đặt lên - của hai người kỵ sỹ đứng về hai phía. Cũng hết như vậy, châu Á và châu Âu đều đặt bàn tay mình lên những dãy núi Đaghextan. Đôi bàn tay ở nắm vào nhau trên đất nước chúng tôi, điều đó tôi rất mừng.

Những bầy chim và những dòng sông, hươu nai và chồn cáo, cùng tất cả những chú thú rừng khác đều thuộc cả về châu Âu và châu Á. Tôi có cảm giác rằng chúng đã lập ra một thứ ủy ban đoàn kết Á-Âu. Cùng những bài thơ của mình, tôi sẵn sàng được làm thành viên của một Ủy ban như thế.

Tuy nhiên cũng có những người đã nói như thế trêu tức tôi: «Biết làm sao với anh được, anh là người châu Á!» Hay, ngược lại, ở một nơi nào đó giữa châu Á, người ta nói với tôi: (Biết yêu cầu gì anh được, anh là người châu Âu». Tôi không bác bỏ lời ai cả. Họ đều đúng.

Có khi một người đàn ông Đaghextan nào đó vừa tỏ tình thì người phụ nữ lắc đầu và nói:

- Không tin được cái miệng phương Đông lắt léo, khôn ngoan của anh!

Cũng có khi các vị khách Đaghextan đến thăm anh nhận thấy anh có điều gì khác lạ, họ sẽ lắc đầu:

- Lại học đòi cái thói châu Âu!

Biết thế nào được, Đaghextan yêu phương Đông, nhưng phương Tây cũng không xa lạ đối với Đaghextan. Đaghextan như một cây đại thụ rễ ăn sâu vào hai châu.

Lần thăm Cuba, tôi có tặng Phiden Caxtorô một chiếc áo khoác ngoài của miền quê tôi.

- Sao áo không có cúc? - Phiden ngạc nhiên hỏi.

- Để khi cần thiết có thể quăng áo thật nhanh mà rút kiếm ra.

- Quá là một chiếc áo du kích thực thụ, - chiến sĩ du kích Phiden Caxtorô đã tán thành ý đó.

So sánh Đaghextan với các nước khác là một việc vô nghĩa. Ở miền đất của mình, Đaghextan cảm thấy khoan khoái. Mái nhà không dột, tường không xiêu, cửa không kêu cọt két, gió không lùa qua cửa sổ. Giữa núi rừng đất hẹp nhưng tấm lòng thì rộng mở.

- Anh nói rằng miền tôi nhỏ, còn miền của anh thì rộng lớn ư?-có lần một người Andí hỏi một người xứ khác. - Nếu vậy thì hãy thử xem miền nào đi bộ qua nhanh hơn, miền của anh hay miền của tôi. Tôi tự hình dung chẳng hiểu rồi anh sẽ làm thế nào mà trèo lên được các ngọn núi ở miền chúng tôi, sẽ bám lên các vách đá cheo leo, sẽ bò qua các khe núi, sẽ lộn nhào xuống các vực sâu của chúng tôi?

Tôi đã trèo lên ngọn núi cao nhất miền Đaghextan và đưa mắt nhìn về khắp phía. Những con đường chạy ra xa tít tắp, những ánh lửa thấp thoáng nơi xa, và từ nơi đâu xa hơn nữa vọng lại tiếng chuông ngân, cả miền quê chìm vào trong làn khói mờ xanh biếc. Ngắm nhìn thế giới chung quanh, lòng tôi xiết bao khoan khoái khi cảm thấy dưới chân mình là mảnh đất thân thương.

Khi sinh ra, con người không thể tự chọn trước cho mình quê hương. Cũng chẳng có ai hỏi tôi xem liệu tôi có thích làm người Đaghextan không. Có thể rằng, nếu tôi sinh ra ở một nơi khác trên quả đất này, nếu cha mẹ tôi là người khác thì sẽ chẳng có mảnh đất nào thân quý với tôi hơn mảnh đất mà ở đó tôi đã có thể sinh ra. Đã không ai hỏi ý kiến tôi về chuyện đó. Nhưng nếu bây giờ có ai hỏi tôi thì tôi sẽ phải trả lời thế nào?

Tôi đang nghe thấy từ xa có ai đang gảy đàn pandur.

Âm điệu quen thuộc, lời hát cũng quen thuộc với tôi:

Suối nhỏ ở đâu chẳng ước về biển cả

Nhưng biển nhớ về suối nhỏ khôn nguôi.

Trên lòng tay đủ đặt vừa trái tim nhỏ nhoi

Nhưng cả thế giới chứa vào trái tim. đâu có chật!

Biết bao đất nước tuyệt vời trên trái đất

Nhưng hồn tôi chỉ thiết tha vì xứ sở Đaghextan!

Không phải người chơi đàn pandur

Mà chính miền Đaghextan đã ca lên bằng tiếng đàn ấy.

*Ai thấy tôi và không yêu tôi nói
Xin cứ quay về xứ sở của mình!*

Có một phong tục cổ: vào những ngày đông dài dằng dặc, đám thanh niên trong làng thường tụ tập ở một nhà tương đối rộng hơn cả rồi bày ra đủ thứ trò vui. Chẳng hạn như họ bắt một chàng trai nào đó ngồi vào ghế. Một cô gái đi vòng quanh ghế đó, vừa đi vừa hát. Còn anh ta thì phải đáp lại. Sau đấy người ta bắt cô gái ngồi vào ghế, còn chàng trai vừa đi vừa hát. Những bài hát đó không hoàn toàn giống như các thứ «hò vè», nhưng cũng đại loại như thế. Kết quả là hình thành một sự đối đáp giữa hai người hát. Cần phải đáp lại một lời sắc sảo bằng lời sắc sảo hơn. Cần phải đáp lại câu hỏi thú vị bằng câu trả lời thú vị hơn. Ai thắng cuộc sẽ được thưởng một sừng rượu đây.

Những cuộc vui như vậy cũng đã từng diễn ra tại nhà tôi, ở tầng dưới. Lúc ấy tôi còn nhỏ, không tham gia trò vui mà chỉ ngồi nghe. Tôi còn nhớ bên cạnh bếp lò là bình rượu sủi đầy bọt và đĩa giò chả rán thơm phức. Giữa nhà đặt một chiếc ghế ba chân. Các cô gái và các chàng trai lần lượt thay nhau. Họ hát những bài đối đáp khác nhau. Nhưng cuối cùng là bài hát đối để nói về Đaghextan. Khi một người hỏi thì tất cả mọi người có mặt đều hát theo để trả lời:

- Đaghextan, người ở đâu?
- Trên vách đá cao, gần dòng Kôixu.
- Người làm gì, hỡi Đaghextan?
- Ta đang vên vê ria mép.
- Đaghextan, người ở đâu?
- Hãy tìm ta trong thung lũng.
- Người làm gì, hỡi Đaghextan?
- Ta đang làm vạt lúa đại mạch.
- Người là ai, hỡi Đaghextan?
- Ta là xúc thịt ngon cắm trên đầu lưỡi dao găm.
- Người còn là ai, hỡi Đaghextan?
- Ta là con hươu uống dòng suối mát.
- Người còn là ai nữa, hỡi Đaghextan?
- Ta là dòng suối cho hươu uống!
- Người thế nào, hỡi Đaghextan?
- Ta nhỏ lắm, có thể đặt trong lòng bàn tay.
- Người tới đâu đây, hỡi Đaghextan?
- Ta muốn đi tìm cái gì đẹp hơn nữa chứ!

Những người trẻ tuổi đã hát đối đáp với nhau như vậy. Đôi khi tôi cảm thấy dường như tất cả các cuốn sách của tôi cũng đều chứa đựng những lời đối đáp, những câu hỏi, câu trả lời như vậy. Chỉ có điều là không có cô gái

nào ngồi trên ghế để tôi có thể đi vòng quanh đó. Tôi tự hỏi mình, rồi lại tự trả lời cho mình. Cũng chẳng có ai mang sừng rươu đèn thương tôi, mỗi khi trả lời đạt một câu nào đó.

- Người ở đâu, hỡi Đaghextan?

- Ta ở nơi những người dân ta ở

- Thế những người dân ấy ở đâu?

- Chao, bây giờ thì ở đâu lại không có họ?

- Thế giới là cả một cái mâm lớn mà người thì chỉ là một cái thìa nhỏ xíu. Chẳng phải là quá nhỏ so với cái mâm như vậy sao?

Nhưng chính mẹ tôi đã hay nói là cái miệng nhỏ có thể nói ra lời to tát.

Chính bố tôi đã thường nói là cây nhỏ có thể làm đẹp cả khu vườn lớn.

Còn chính Samin thì đã nói rằng viên đạn nhỏ xuyên thủng con tàu lớn. Và chính tôi chẳng đã từng viết trong thơ rằng trái tim nhỏ chứa đựng thế giới bao la và cả tình yêu lớn đó sao?

- Tại sao lúc nâng cốc, bao giờ anh cũng nói «Chúc mọi điều tốt đẹp?!»

- Vì chính ta cũng đang đi tìm điều gì tốt đẹp.

- Tại sao con người lại đi xây nhà trên đá?

- Vì người thương đất mềm. Ở đây còn trồng được ít lúa mì. Mà thậm chí người còn trồng được lúa mì cả trên mái đá bằng! Người mang đất đắp lên vách đá và trồng lúa mì lên ở ngay đáy nữa! Đó, lúa mì của ta là thế đó.

BA VẬT BÁU CỦA MIỀN ĐAGHEXTAN

Những người dân vùng cao là những khách bộ hành vĩnh viễn, lúc nào cũng ở trên đường. Một số người đi tìm của cải, một số người đi tìm vinh quang, số người còn lại đi tìm sự thật.

Những người đi tìm của cải đã trở về sau khi tìm được nó, và giờ đây đang ngồi hưởng thụ kết quả chuyến đi của mình.

Những người đi tìm vinh quang, sau khi đạt đến thì nay đã hiểu rằng nó chẳng đáng giá gì và thật là hoài công vô ích khi đã phải bỏ nhiều sức lực vào chuyện đó đến thế.

Đối với những người đi tìm sự thật thì con đường của họ hóa ra là dài nhất, dài vô tận. Ai đi tìm sự thật, người ấy không tránh khỏi số phận suốt đời ở trên đường.

Khi người dân miền cao lên đường đi đâu đây, tất nhiên người đó sẽ dẫn theo cả lừa nữa. Trên lưng con vật hiền lành ấy bao giờ cũng thấy ba vật buộc vào với nhau: một cái bọc lớn căng phồng, liền đây là một cái túi da cừu, tiếp liền đó là một bình sứ nhỏ.

Hàng trăm năm nay, người dân vùng núi ở đã luôn ở trên đường,

đi suốt từ làng này sang làng khác, từ huyện này sang huyện khác. Phía trước anh ta là chú lừa quen thuộc, trên lưng lừa là chiếc bọc, chiếc túi da cừu và bình sứ nhỏ.

Tại một vùng giàu có, khi người dân miền cao nọ cần đi đâu đấy, để lừa đứng lại một mình, thì mấy kẻ vô công rồi nghề no nê bèn dở trò trêu chọc con vật đáng thương. Chúng lấy gậy nhọn, lấy kim chọc vào con vật, bắt nó phải nhảy chồm chồm lên. Bọn đê tiện kia tưởng rằng lừa đang nhảy múa vì những cú châm chọc của chúng.

Người miền núi nọ nhìn thấy mấy tên trêu chọc con vật trung thành của mình bèn rút dao găm ra.

- Này, bọn bay đừng có mà vuốt râu hùm!

Mấy tên vô lại kia phát hoảng, cô nói đủ lời tốt đẹp làm cho anh nọ cuối cùng cắt dao găm đi. Khi cuộc nói chuyện hòa bình bắt đầu thì mấy tên kia mới hỏi:

- Anh chất những thứ gì trên lưng lừa thế? bán cho chúng tôi đi.

- Các người không đủ vàng, đủ bạc để mua cái này đâu.

- Anh cứ thử xướng giá lên xem nào!

- Cái đó không thể có giá.

- Thứ gì đựng trong mấy cái túi đó mà lại không có giá?

- Quê hương ta, Đaghextan của ta.

- Quê hương mà lại chất lên lưng lừa ư! - mấy tên nọ cười phá lên. -

Nào, nào, cho xem quê hương anh tý nào!

Người dân vùng núi mở bọc ra, và bọn kia nhìn thấy thứ đất bình thường.

Nói cho đúng ra thì thứ đất đó không phải bình thường. Ba phần tư là sỏi đá.

- Có thể thôi à?! Chẳng lẽ đó là tất cả tài sản của anh?

- Phải rồi, đó là thứ đất miền núi của ta. Đó là lời nguyện cầu đầu tiên của cha ta, là giọt nước mắt đầu tiên của mẹ ta, lời thề đầu tiên của ta. Đó là cái cuối cùng ông nội ta để lại, cái cuối cùng ta sẽ để lại cho cháu mình.

- Thế cái này là cái gì?

- Để ta buộc bọc lại đã.

Thất buộc lại rồi đặt bao đất lên mình lừa xong, người miền núi ấy mở nắp đậy chiếc bình, và tất cả đều thấy rằng trong đó là một thứ nước bình thường. Nói cho đúng ra, thứ nước đó nếm hơi mặn mặn.

- Sao anh lại đem theo cái thứ nước không thể nào uống được?!

Đây là nước biển Caxpie. Đaghextan đã soi mình vào biển này như soi vào tấm gương lớn.

- Thế còn cái gì trong túi da cừu kia?

- Đaghextan gồm có ba phần: thứ nhất là đất, thứ hai là biển, thứ ba là tất cả những gì còn lại.

- Thế có nghĩa rằng trong túi kia là mọi thứ còn lại à?
- Phải rồi, đúng thế.
- Nhưng mà anh mang các thứ này theo làm gì mới được chứ?
- Để quê hương lúc nào cũng ở bên cạnh ta. Nếu nhớ ta có bó xác dọc đường thì người ta sẽ lấy đất này lấp mộ và nước này để rửa bia đá đặt trên thi hài.

Người dân miền núi nọ lấy một nhúm đất quê hương, xát vào mấy ngón tay, rồi lấy một ít nước trong bình ra để rửa.

- Sao anh lại làm thế?
- Bàn tay mà đã chạm phải những kẻ vô công rồi nghề thì phải rửa đi như vậy.

Người dân miền núi lại lên đường. Cho đến giờ anh ta vẫn đi tiếp.

Vậy ba vật báu của miền Đaghextan là: đất núi, biển khơi và những gì còn lại.

Và người dân miền núi cũng có ba bài ca. Người cầu nguyện cũng có ba lời khẩn. Khách bộ hành cũng có ba mục tiêu: của cải, vinh quang và sự thật.

Hồi còn nhỏ, mẹ tôi vẫn thường nói: Đaghextan là một con chim với ba cái lông quý nơi cánh.

Bỏ tôi thì nói: ba người thợ giỏi đã dệt lên Đaghextan từ ba báu vật.

Trên thực tế, tất nhiên là Đaghextan đã bao gồm một số vật nhiều hơn rất nhiều. Tôi đã thấy rõ điều này qua kinh nghiệm cay đắng.

Cách đây chừng 25 năm, tôi được giao nhiệm vụ viết kịch bản về Đaghextan, và tôi đã viết. Rồi kịch bản này được đưa ra thảo luận. Nhiều ý kiến đã được phát ra lần ấy.

Người thì nói: thiếu hoa, người thì nói thiếu ong, người thì kêu không đủ cây cối. Mỗi người đều thấy thiếu một cái gì đó. Chỗ thì quá khờ chưa rõ, chỗ thì hiện tại còn mờ nhạt. Và cuối cùng thì phát hiện ra rằng trong kịch bản không thấy nói đến lửa, mà không có lửa thì Đaghextan còn ra làm sao nữa!

Nếu đem quay tất cả những gì mà đạo ở người ta nói đến thì có lẽ đến giờ cuốn phim vẫn chưa làm xong!

Tuy vậy Đaghextan vẫn gồm có ba phần: đất núi, biển (Caxpie) và những gì còn lại.

Phải rồi, đất là núi, là khe sâu, là những con đường nhỏ chạy quanh trên đó, là những vách đá cheo leo. Tuy thế, đó vẫn là mảnh đất quê hương sau này còn thấm sâu thêm dòng máu cha ông. Không biết máu hay mồ hôi, cái nào đã đổ nhiều hơn trên mảnh đất này. Những cuộc chiến tranh dài dằng dặc và những lần đụng độ ngắn ngủi, những lần trả nợ máu... Trong suốt bao thế kỷ, dao găm treo trên tường nhà người miền núi đâu phải chỉ để trang trí.

Trong dân gian có bài ca:

Gieo một đầu hạt ở đâu

*Ở đó phải mười chàng trai đổ máu
Còn nếu muốn gieo tới năm đấu hạt
Thì phải tới một trăm chàng trai đổi mạng của mình!
Bố tôi viết về quê hương:*

*Bao nhiêu thi hài đã chôn trong đất
Người bị giết nhiều hơn những kẻ chết già!*

Trong cuốn sách giáo khoa địa lý có in tư liệu ngắn nói rằng một phần ba diện tích Đaghextan là những vùng sỏi đá không trồng trọt được.

*Tôi cũng đã viết về chuyện đó:
Ở đây nhiều thung lũng xám tro
Cây tua tủa như sừng trâu trơ trụi.
Núi gồ ghề - lưng lạc đà cần cỡi,
Và những bờ, lũy sỏi lở dốc nghiêng
Sóng những dòng sông sỏi bọt cuông điên
Như lũ sỏi kéo bầy cuộn cuộn,
Thác trắng xóa, hệt bồm sư tử dựng,
Còn suối nước trong, giống như mắt chim non
Những con đường chen giữa đá chon von,
Đường như thế tẽ ra từ ruột núi
Và lời hát véo von nhờ đá truyền tiếng dội,
Vang xa hàng cây số trước con người.*

Buổi sáng đài phát thanh báo rằng, tuyết rơi ở Khunzác, mưa ở Áctác, mơ miền Đécbent nở hoa còn ở Kumukha thì nóng bức.

Cùng một lúc, bốn mùa: đông, thu, xuân, hạ diễn ra trên mảnh đất Đaghextan nhỏ bé. Những dãy núi đá hùng vĩ, cao nghiêm, đã từng sừng sững cách ngàn «Bốn mùa trong năm» đó.

Chữ meer trong tiếng Avar có hai nghĩa: meer nghĩa là núi và meer nghĩa là mũ.

Bố tôi đã từng chơi chữ: núi cao đã “đánh hơi” thế giới, đã «ngủ» từng sự kiện, từng đời thay thời tiết.

Đồng bằng đã nhô lên để nhìn xem ai đến với nó. Và núi đã sinh ra như vậy. Đó là lời của Khátgi-Murát.

Mẹ tôi đã từng khẽ hát bên nôi: hãy lớn cao lên như núi.

Khi trông thấy những người dân miền balkhara bán bình sứ, nôi, đĩa bằng sành, mẹ tôi còn nói rằng: «Sao họ dùng nhiều đất thế mà không biết tiếc nhỉ? Thà mắt đừng trông thấy mấy người bán đất ở còn hơn!»

Đương nhiên, người dân vùng Balkhara là những người thợ khéo tay, nhưng ở miền cao, nơi đất rất hiếm, bao giờ người ta cũng cho rằng bản thân đất còn quý hơn các thứ bình nặn từ đất.

Ngày xưa, có lần người báo tin khẩn cấp phi ngựa như bay vào làng. Lúc ở tất cả đàn ông trong làng còn đang làm lễ đọc kinh Hồi giáo. Kị sỹ đi

nguyên đôi giày bện cỏ (anh ta vốn làm nghề chẵn cừu), chạy vào nhà thờ.

- Ê, kẻ ngu xuẩn vô đạo kia, - vị giáo sĩ Hồi giáo quát to, - mày làm sao thế, không biết trước khi vào nơi thờ cúng phải cởi giày ra sao?

- Trên giày tôi có đất, có bụi miền núi quê hương.

Thứ đất đó quý hơn mọi tấm thảm này, vì kẻ thù đã đặt chân lên miền đất ở.

Những người đàn ông miền núi bèn chạy ra khỏi điện thờ và nhảy ngay lên ngựa.

“Khách xa là khách quý», - Abutalíp thường thích nói như vậy. Phải là một niềm vui lớn, một tình yêu lớn hay một tai họa lớn mới bắt được người khách xa đi đến. Kẻ dừng dưng không bao giờ cất công đi xa.

Có phong tục như thế này: nếu trong nhà anh, khách thích vật gì thì dù có tiếc đứt ruột cũng phải đem tặng khách. Người ta còn kể rằng có một chàng trai còn tặng bạn cả người vợ sắp cưới của mình vì cô ta đã lọt vào mắt bạn bên nguồn nước của làng. Nhưng chàng trai nọ, cần nói rằng, hẳn là một người dân vùng núi đến hai trăm phần trăm, vì anh ta quá là một «người- siêu-vùng-núi».

Khách vô liêm sỉ, tham lam bao giờ cũng có thể lợi dụng phong tục xưa này của dân miền núi. Nhưng bây giờ họ cũng trở nên thông minh hơn: những vật nào đẹp họ cất xa, tránh cặp mắt dòm ngó của khách.

Cách đây rất lâu rồi, có một vị khách từ Kumukha đến làng thăm và lần lượt tấm tắc khen mọi thứ trong nhà. Chủ nhà tặng tất cả các thứ ly làm cặp mắt khách sáng lên. Tuy vậy trước khi tiễn khách, chú đã bắt anh ta phải cạo đất bám ở giày lại.

«Đất thì chúng tôi không cho đâu, - chủ nhà người miền núi nói, - bản thân chúng tôi cũng thiếu đất. Nếu ai cũng mang đất bám vào giày mà đi khắp nơi như thế thì chúng tôi biết trồng lúa mì vào đâu nữa?»

Một người ngoại quốc gọi xứ sở của tôi là cái túi bằng đá.

Phải rồi, đất ở đây chẳng mấy nơi mềm mại. Trên núi, chẳng mấy chỗ thấy cây. Các ngọn núi trông giống như cái đầu cạo trọc của Murít, giống như lưng voi thoải thoải, nhẵn thín. Không có nhiều đất để cấy cày, mùa màng thu hái được cũng chẳng nhiều nhận gì cho cam.

Ngày xưa người ta thường nói: «Lúa của nhà nghèo này chẳng nhét đầy lỗ mũi hàng xóm».

Nói cho đúng ra thì quá tình mũi của người miền núi nào có nhỏ bé gì! Kẻ thù từ đằng xa nghe tiếng ngáy như kéo bễ cũng có thể biết dân làng đang ngủ, và vì thế mà nhiều khi chúng đã bất ngờ đánh úp.

Có lần, khi nhìn thấy một gương mặt rõ chằng rõ chịt vì bị đậu mùa, Abutalíp đã nói: tất cả hạt lúa từ ruộng bố tôi in vào mặt người nghèo khổ này, để dấu vết lại ở đây.

Miền đất của người vùng cao rất nghèo và nhỏ hẹp. Về điều này có hẳn

cả một câu chuyện có thể đã được kể nhiều lần, vì từ lâu nó đã lưu truyền từ tiếng này sang tiếng khác, từ ngôi nhà này sang ngôi nhà khác. Nhưng đến lượt mình, tôi cũng không thể không kể lại chuyện đó. Thôi thì ai nghe rồi, cứ việc chửi bới tôi!

Một người dân miền núi quyết định đi cấy thửa ruộng của mình. Thửa ruộng cách làng khá xa và anh ta đã đi từ chập tối, để sáng sớm hôm sau có thể bắt tay ngay vào việc. Khi tới nơi, người đó rải tấm áo choàng ra và nằm xuống ngủ. Sáng sớm, anh ta trở dậy, cần bắt tay vào việc mà chẳng thấy thửa ruộng đâu cả. Tìm loanh quanh một lúc vẫn chẳng thấy ruộng đâu. Chẳng biết có phải Đức Allah đã trừng phạt tội lỗi của anh ta mà tước ruộng đi chẳng, hay ma quỷ nào đã giấu đi để cười cợt con người hiền lành kia?

Chẳng biết làm thế nào nữa. Anh chàng nọ bèn quyết định ra về. Anh ta cuộn tấm áo lại, thì-cha mẹ ơi! - thửa ruộng của anh hóa ra là đã nằm dưới tấm áo!

Tôi xin kể một trường hợp nữa, chỉ có điều đây là chuyện thật chứ không phải truyền thuyết.

Như khắp mọi nơi trên đất nước, ở vùng cao đạo ấy người ta cũng bắt đầu vận động thành lập nông trường. Thời kỳ đó quá đã có rất nhiều dao động, hoài nghi, nghĩ ngợi và bàn cãi. Nhiều người giết gia súc vì nghĩ rằng: thà mổ quách đi mà ăn còn hơn là đem hiến cho cái tổ chức khó hiểu có tên gọi là «nông trường». Đặc biệt những người dân vùng núi cao heo hút thì lại rất cương và tranh cãi nhau. «của anh là của anh, của tôi là của tôi, việc gì anh lại phải muốn lấy thêm của tôi, để của tôi cũng thành của anh à?» Trong một làng nhỏ, có tới hai trăm cán bộ được phái về - thế mà công việc cũng không nhích lên được. Dân làng người thì tránh mặt, người thì tranh cãi lại. «Trên đời này thiếu gì cái là của chung rồi, - họ nói. - bầu trời là của chung, mặt trời là của chung, rồi mưa, tuyết, mùa xuân, dòng sông, con đường, nghĩa địa... nữa cũng thế. Của chung như thế đủ rồi. Cứ để cho những thứ còn lại là của riêng thì đã sao?!”

Khi người ta nói với dân làng rằng nông trường sẽ được cấp máy móc, xe hơi, thì dân làng liền lác đác gọi lại cho nhau nghe câu chuyện về chú cáo.

Có con cáo đang chạy trong khe núi bỗng thấy có miếng khâu đuôi cừu mỡ màng rơi xuống đường. Nó định chạy tới vớ lấy ăn «Thôi, con cáo nghĩ lại. - Chẳng phải tự nhiên mà lại có miếng khâu đuôi này rơi xuống đường. Chắc là có chuyện gì uẩn khúc đây».

Người ta cũng nói với dân làng rằng nông trường sẽ được cấp những bãi cỏ ruộng ở đồng bằng để chăn nuôi. Lúc ấy, có một ông già đứng dậy nói, tay tỳ vào chiếc gậy:

- Chúng tôi chẳng muốn đem những làng nhỏ như tổ chim trên núi của mình, những miếng đất hẹp thảm hại và những con đường nhỏ bé ngoằn

ngoài của mình để đổi lấy tất cả những bình nguyên của thế giới. Miền đất này là của chúng tôi. Đã hàng trăm năm nay chúng tôi chăm sóc nó như chăm sóc đứa trẻ ốm o. Chúng tôi đã mang đất lên các vách đá, trải bằng ra ở đây. Thế rồi chúng tôi đem nước tới tưới. Lúa mì của chúng tôi ít ỏi, nhưng mỗi hạt lúa đều quý vô ngần. Chính vì vậy mà ở miền đất này mọi người đều cúi mình trước miếng bánh mì...

Tuy thế cuối cùng người ta vẫn lập được nông trường ở cái làng bưng bình ấy. Vậy thì bằng cách nào người ta đã thuyết phục được những người dân miền cao đầu óc lúc ấy còn u tối?

Cuối cùng thì dân làng mới biết rằng không phải tất cả đất đai đều thành của nông trường, rằng một phần đất đai vẫn được sử dụng riêng dưới hình thức ruộng phần trăm.

- Số ruộng ấy có nhiều không? - những người dân miền cao bưng bình hỏi.

- Theo điều lệ của nông trường thì số ruộng mỗi nhà được giữ lại là 25 xôtka .

- Thế mỗi xôtka là rộng bao nhiêu?

Khi cán bộ đội công tác vừa giải thích xong thì tất cả đều nhao nhao lên nói:

- Thế thì ghi tên chúng tôi vào nông trường thôi, chẳng phải nói năng gì nữa!

Hóa ra là phần đất dành cho mỗi người theo điều lệ nông trường còn lớn hơn cả số ruộng mỗi người đã có!

Mảnh đất vùng cao đầy sỏi đá ấy thật là vô giá đối với người dân ở đây cho dù cuộc sống nơi này thật là gian nan. Khách bộ hành kinh ngạc nhìn lên những thửa ruộng nhỏ năm cheo leo như mái hiên lộ ra trên sườn núi, có khi cả trên các vách đá, nhìn lên những mảnh vườn lọt vào giữa những tảng đá, những đàn cừu kiếm ăn dọc con đường nhỏ nằm chênh vênh bên thành vực dựng đứng với vẻ điêu luyện của những nhà làm xiếc trên dây.

Những cánh vô cùng đẹp mắt ấy được tạo ra dường như để ca ngợi trong thơ thì dễ, chứ để sống và kiếm ăn thì thật là khó.

Tuy nhiên nếu bạn thứ đề nghị người vùng cao rời núi xuống đồng bằng sinh sống thì người ta sẽ tiếp nhận lời mời mọc của bạn như một sự lãng mạn. Có chuyện kể lại rằng một người con trai từ thành phố trở về bắt đầu thuyết phục ông bố già rời làng trên núi xuống.

«Thà con cứ đâm dao vào bụng bố còn hơn là nói những lời hành hạ bố như thế» - ông già vùng cao đã trả lời con như vậy.

Vấn đề này vẫn đang còn tồn tại và nó rất rắc rối. Từ nhiều năm nay một khẩu hiệu đẹp đẽ đã được tung vào các bản làng: «Hãy chui ra khỏi các hang đá và xuống sống trên các thảm hoa!»

Khẩu hiệu này cũng đã được nhắc đến tại cái làng bưng bình mà dạo

nào đã có hai trăm cán bộ về tổ chức nông trường. Khi xây dựng nông trường cảnh tượng cũng không huyên náo ồn ào như bây giờ khi nghe tin di chuyển chỗ ở. Mỗi người dân đều nói lên ý kiến của mình về chuyện đó. Dưới đây là một vài câu nói: «Dù có bị xiềng lại mà lôi đi, chúng tôi cũng không chịu xuống đồng bằng!» “Chúng tôi như những cái đinh đã đóng sâu vào những vách đá này. Không ai có quyền kéo chúng tôi ra khỏi tổ ấm của chúng tôi”. «Mồ má cha ông chúng tôi sẽ nứt toác ra nếu chúng tôi bỏ đây mà đi nơi khác ở». «Đầu tôi chỉ gôi lên gôi của tôi mới thích thôi!» «Ngủ ở vách đá quê nhà còn khoái hơn trăm lần ngủ đệm êm nơi lạ». “Lúc ấy thì tôi biết kiếm đá ở đâu mà ném chớ?” «Ở cạnh bếp lò đây khói trên núi còn thích hơn là cạnh lò đẹp xây dưới đồng bằng”. “Ai lo cho cái bụng thì đi xuống dưới, ai lo cho con tim thì ở lại đây». “Chúng tôi chẳng giết người, đốt nhà, sao lại xua đuổi chúng tôi?” “Ở đây máy cũng làm được”. “Đèn điện cũng có thể mắc trên cột dựng ở đây”. “Điện báo đánh đi từ đây cũng được”. “Chúng tôi sinh ra không phải để nuôi ruồi và muỗi”. “Khói phân khô còn thơm hơn mùi xăng cháy». “Hoa trên núi đẹp hơn». “Nước nguồn trong mát hơn nước máy”. “Chúng tôi chẳng bỏ đây mà đi đâu hết!»

Mỗi người dân vùng cao đã đáp lại như vậy trước khẩu hiệu: “Hãy chui ra khỏi các hang đá và xuống sống trên các thảm hoa!”

Ngày trước dân làng cũng đã từng đến gặp bố tôi để hỏi ý kiến nên đi hay nên ở lại? Bố tôi sợ không dám khuyên bảo rạch ròi.

“Khuyên họ ở lại rồi lỡ khi sau họ biết sống ở dưới ấy sướng thì họ lại chửi mình. Khuyên họ chuyển đi, sau này lỡ cuộc sống chẳng ra sao, họ cũng lại chửi mình cho mà xem!”

- Các ông các bà cứ tự nghĩ lấy thì tốt hơn, - lúc ấy Gamzát Xadax đã nói với họ như vậy.

Thời thế thay đổi, cuộc sống cũng vậy. Không phải chỉ mũ đội trên đầu thay kiểu (mũ lưỡi trai thay cho mũ lông hình ống), mà cả ý nghĩ nằm dưới mũ cũng thay đổi trong đầu óc những người trẻ tuổi. Những dòng máu khác nhau pha trộn, những bộ tộc, dân tộc khác nhau hòa cuộc sống với nhau. Năm mộ những người con càng ngày càng xa cách làng bản của cha ông... Khắp miền cao đâu đâu cũng thấy những đá là đá, đá lớn, đá nhỏ, đá tròn, đá sắc. Đê có thể trồng cây trên đó, người ta đã phải mang túi mà lấy đất từ dưới đem lên. Mùa thu và mùa đông, người ta đốt những thảm có ven sườn núi cho đất thêm màu mỡ. Tôi còn nhớ vô số những đóm lửa ở trên những sườn núi quê hương. Tôi cũng nhớ cả ngày hội xuống đồng đi luống cây đầu tiên. Đó là vào mùa xuân. Các cụ già ném đất vào nhau.

Về người năng nổ, dân miền chúng tôi thường nói: “Anh ta đã vượt qua nhiều núi, nhiều đèo». Về người vô công rồi nghề chúng tôi thường nói: «Nó chưa từng chạm thuổng vào đá”.

“Chúc cho lúa ruộng anh chắc hạt nặng bông” - đó là khát vọng tha

thiết nhất của những người sống ở miền núi.

«Cầu cho ruộng mây nứt nẻ, khô cằn» - đó là lời rủa độc nhất.

«Xin thề với mảnh đất này»-đó là lời thề thiêng liêng nhất.

Lừa chạy vào ruộng người khác là có thể bị đánh chết mà không sao cả. Một người dân miền núi đã gào lên: «Đến lừa của Khátgi-Murát có dẫm chân vào ruộng của tao cũng phải coi chừng nữa là!»

Mỗi làng đều có phép tắc riêng của mình. Nhưng ở đâu cũng vậy, tội chịu phạt nặng nhất là tội làm hỏng ruộng, hỏng đất.

Xin nói thêm là lịch sử miền núi chúng tôi cuối cùng cũng đã trừng phạt nghiêm khắc đối với những kẻ đã âm mưu dày xéo mảnh đất Đaghextan.

Tôi còn nhớ mẹ tôi từng kể lại:

«Khi vua Iran là Nadir bị đại bại tại miền núi Đaghextan thì, để thỏa thuận những điều kiện hòa bình, để thương lượng với vua Iran, những người dân miền núi đã cử một ông già thọt chân xấu xí, nghèo khổ nhất đi và đặt ông ngô lên một con la quật queo, ốm yếu.

- Chẳng lẽ người Avar không tìm được ai giàu sang, tử tế hơn ông để cứ tới gặp ta sao?

- Những người giàu có, oai vệ ở nước ta còn hàng vạn, hàng nghìn, - ông già miền cao trả lời, - nhưng những người quan trọng ấy đang bận làm những việc quan trọng hơn. Họ quyết định rằng để gặp người như Ngài chỉ cần cử ta đi là đủ.

- Con la của ông bao nhiêu tuổi rồi?- nhà vua định nói đùa.

- Định tuổi của vua và của lừa là việc rất khó, - ông già đáp.

- Ai là chủ tướng của ông? - kẻ ngoại bang hỏi.

- Đây. Kia là những tướng soái của chúng tôi, - ông già bình thản đáp rồi khoát rộng tay chỉ ra phía những vách đá và ngọn núi cao vút chung quanh, ra phía những cánh đồng và nghĩa địa. - Đó là những cái đã chỉ đường cho chúng tôi tiến về phía trước.

- Điều kiện ông đưa ra là thế nào?

- Chỉ có một điều kiện: Đất của người vùng cao hãy để yên lại cho người vùng cao, còn về phần Ngài thì xin quay lại cho chúng tôi xem lưng, cái đó chúng tôi thích nhìn hơn nhìn mặt Ngài!

Nhà vua đã buộc phải rút lui và quay về nước Iran.

Y đã được cảnh cáo: chúng tao để cho mây và quân của mây được sống là chỉ cốt để về nước kể lại chiến thắng của chúng tao. Để cho mây sống mà báo tin - người vùng cao chúng tôi thường nói như vậy. Lần khác thì sẽ chém chết không sót một đứa nào».

Tháng tám năm 1859, trên núi Guníp, thủ lĩnh Samin đã rời khỏi mình ngựa và tiến đến đứng trước công tước Bariachinxki như một tù binh vĩ đại. Chân trái bước ra và đặt lên một phiến đá, tay phải đặt lên đốc kiếm, mắt

buồn rầu, nhìn lên những vùng núi chung quanh, Samin nói:

- Thừa ngài tổng trấn! Đã 25 năm nay tôi chiến đấu gìn giữ niềm vinh dự cho những dãy núi này, cho những người dân vùng cao. Mười chín vết thương của tôi còn đang còn đau và không bao giờ lành lại. Bây giờ tôi xin khuất phục ngài và trao lại mảnh đất của mình cho ngài.

- Chẳng phải tiếc rẻ làm gì. Mảnh đất của nhà ngươi có đẹp để gì cho cam: toàn đá là đá!

-Thưa ngài tổng trấn, vậy thì xin ngài hãy nói, ai trong chúng ta đúng hơn trong cuộc chiến tranh này: chúng tôi, những người sẵn sàng chết vì mảnh đất mà chúng tôi coi là đẹp để, hay là các ngài, những người cũng có thể chết vì mảnh đất mà các ngài cho là xấu xí?

Người ta giải tù binh Samin lên Pê-téc-bua suốt một tháng liền mới tới.

Ở Pê-téc-bua, Sa hoàng đã hỏi ông:

-Thế nào, dọc đường nhà ngươi thấy thế nào?

- Nước Nga rộng lắm, thật là một nước rất rộng. -Thế thì nhà ngươi hãy trả lời xem, khi nhà ngươi đã biết rằng quốc gia của ta rộng lớn và hùng mạnh đến thế, nhà ngươi còn dám chống lại lâu thế hay khôn ngoan và kịp thời hạ súng đầu hàng?

- Thì chính các ngài cũng đã phải đánh chúng tôi lâu đến thế, mặc dầu biết rằng nước chúng tôi nhỏ yếu ngàn nào!

Bô tôi còn giữ được một bức thư của Samin, đúng hơn là lời vĩnh biệt của ông. Bức thư đó như sau:

«Hỡi những người dân miền cao của tôi! Hãy yêu lấy những vách đá trở trời, hoang dại của mình. Chúng chẳng mang lại cho các bạn lợi lộc gì nhiều, nhưng nếu không có những vách đá ở thì đất nước của các bạn sẽ không còn giống đất nước các bạn nữa, mà không có đất nước thì làm sao có được tự do cho những người vùng cao bất hạnh. Hãy chiến đấu vì chúng, hãy giữ gìn lấy chúng. Cầu mong cho tiếng grom loảng xoảng của các bạn sẽ ru cho giấc ngủ dưới mồ của ta».

Samin đã nhiều lần được nghe tiếng grom khua của người miền núi, mặc dầu họ đã chiến đấu vì một sự nghiệp khác. Ngày nay Tổ quốc của những người Đaghextan đã rộng lớn hơn nhiều. Những nắm mồ của họ đã rải ra trên những cánh đồng xa xôi thuộc miền Ucraina, bê-lô-rút-xia, Ngoại vi Maxcova, Hungari, balan, Tiệp-khắc, thuộc miền Karpát và vùng Bancăng và cả gần Beclin.

- Vì lẽ gì ngày xưa dân một làng đánh nhau?

- Vì thửa đất nằm giữa ruộng của hai người, vì một vạt đất đòi, vì một tảng đá chắn!

- Vì lẽ gì ngày xưa dân hai làng lân bang đánh nhau?

- Vì một thửa đất nằm giữa ruộng của hai làng.

- Vì lẽ gì ngày xưa Đaghextan đã đánh nhau với các dân tộc khác?

- Vì một thửa đất nằm ngay trên biên giới của Đaghextan.
- Vì lẽ gì sau này Đaghextan lao vào cuộc chiến đấu?
- Vì giải đất nằm trên biên giới của Đất nước Xô-viết vĩ đại.
- Vì lẽ gì mà ngày nay Đaghextan đang đấu tranh?
- Vì hòa bình trên toàn thế giới.

Hai con trai của Samin cùng bị bắt với ông. Số phận hai người con ấy sau này khác nhau. Người con út tên là Mahômet-Saphur trở thành sĩ quan cấp tướng của Sa hoàng. Còn người con lớn tên là Gazi - Mahômet thì sống ở Thổ-nhĩ-kỳ.

Có lần, một người phụ nữ đứng tuổi ăn vận theo kiểu Thổ-nhĩ-kỳ tìm đến gặp tôi. Bà vốn là người xứ Gruzia, hồi trẻ lấy chồng Thổ-nhĩ-kỳ và song ở Xtambun bốn mươi năm. Sau khi chồng chết, một thân một mình, bà quay về Gruzia. Và rồi tìm đến gặp tôi. Lý do của lần tìm gặp ấy như sau: dạo sống ở Xtambun bà đã chơi thân với con cháu Samin theo dòng người con út.

- Máy người đó sống thế nào? - tôi hỏi.

- Buồn lắm.

- Vì sao vậy?

- Vì họ không có Đaghextan. Nếu ông biết ở đây họ buồn rầu đến thế nào! Đôi khi bọn quan chức địa phương sỉ nhục họ, đe dọa lấy lại số đất mà họ đang sở hữu. «Cứ việc lấy lại đi, - mấy con cháu của thủ lĩnh Samin đã nói. - Đàng nào thì chúng tôi cũng chẳng có Đaghextan, mà đất khác thì chúng tôi chẳng quý gì».

Biết tôi sắp trở về nước, - người đàn bà Gruzia nói tiếp, - họ yêu cầu tôi đến thăm Đaghextan, tới làng quê của Samin, tới triền núi, nơi Samin đã chiến đấu, và tìm gặp cả ông nữa. Họ đưa cho tôi tấm khăn này để ông gói một ít đất Đaghextan vào đó và gửi sang cho họ.

Tôi trải tấm khăn ra.. Tấm khăn có dòng chữ thêu «Samin» bằng tiếng A-rập.

Câu chuyện của người phụ nữ Gruzia làm tôi xúc động mạnh. Tôi hứa sẽ gửi đất sang đây. Tôi đã đem chuyện này hỏi ý kiến các cụ già.

-Có nên gửi đất của ta sang cho những người sống ở nước ngoài không?

- Với người khác thì không nên gửi, nhưng với con cháu Samin thì cứ gửi, - các cụ già trả lời.

Một cụ già mang đến cho tôi nắm đất từ làng quê của Samin, chúng tôi gói vào tấm khăn có thêu tên ấy.

Cụ già nói:

- Anh gửi chỗ đất này cho họ nhưng nhớ nói với họ rằng mỗi hạt đất này đều vô giá. Anh viết thư thêm báo cho họ biết rằng cuộc sống trên mảnh đất này giờ đã thay đổi, những ngày mới đã đến. Anh kể lại mọi chuyện cho họ biết nhé.

Nhưng tôi đã không phải viết thư. Ít lâu sau tự tôi đã tới Thổ-nhĩ-kỳ. Mang theo cả món quà vô giá.

Tôi đi tìm con cháu của Samin, nhưng tôi không gặp họ được. Người ta nói với tôi rằng cháu nội của Samin không rõ đi đâu, gần như là tới tận Méccka. Hai cháu gái Nagiavát và Nagiát cũng không đến gặp tôi. Người ta nói rằng một bà thì bị đau đầu, bà kia thì lên cơn đau tim. Vậy thì tôi biết đem cho ai nắm đất Đaghextan? Ở đây còn có một số người Avar khác nữa, nhưng những người này tự nguyện rời bỏ Đaghextan.

Đến lúc ấy tôi hiểu rằng Samin của họ và Samin của tôi là những Samin khác nhau.

Ở chôn Thổ-nhĩ-kỳ xa xôi tôi mang theo mình một nắm đất Đaghextan. Trong nắm đất nhỏ này tôi nhìn thấy những làng bản của chúng tôi: Guníp, Trirkây, Actur, Kumukha, Khunzác, Xada, Xunta, Trarada... Đó là đất nước của chúng tôi. Tôi đã viết rất nhiều và sẽ còn viết nhiều về miền đất ấy. Bây giờ thì không thể lấy tấm áo khoác ngoài mà phủ kín miền đất ở như câu chuyện nực cười xưa đã từng xảy ra với anh thợ cấy xấu số nọ.

Vật báu thứ hai của Đaghextan là biển.

Có những cuộc nói chuyện qua điện thoại giữa Maxcova và Guníp như thế này đây.

- Alô, có phải đây là Guníp không? Omar đó à? Cậu nghe mình nói rõ không? Sao, hôm nay có đẹp trời và cậu có vui vẻ không?

- Mình nghe rõ. Ở chỗ bọn mình rất tốt. Từ sáng sớm đã nhìn thấy biển.

Hoặc là:

- Alô, Guníp đây phải không? Phatima, em đây à? Sao, công việc thế nào, em, em có vui không?

- Cũng vậy vậy thôi. Sương mù. Chẳng thấy biển.

- Bố ạ, con không nhìn thấy biển đâu, -cả Giamalutđin, con trai của Samin cũng đã nói như vậy.

Giamalutđin đã từng làm con tin trong tay Sa hoàng: anh ta được học tại trường sĩ quan và sau khi trở lại quê hương thì cho rằng cuộc khởi nghĩa chống nhà vua của bố mình là vô ích.

- Rồi con sẽ thấy biển, con ạ, - Samin trả lời, - chỉ có điều là hãy nhìn bằng cặp mắt của bố!

Từ núi Guníp đến biển là một trăm năm mươi cây số. Bầu trời phải trong sáng thế nào, biển phải xanh biếc thế nào, cặp mắt phải tinh tường thế nào, đỉnh núi phải cao như thế nào, để có thể trả lời đơn giản: «Cónhìn thấy biển».

Thậm chí ở những làng từ đó không thể nào nhìn thấy biển, khi được hỏi về tâm trạng, đôi khi người ta vẫn trả lời: “Tuyệt lắm, cứ như thế là thấy biển trước mặt».

Không biết ai tô điểm cho ai: biển Caxpie tô điểm cho Đaghextan hay

Đaghextan làm đẹp thêm cho biển Caxpie? Ai tự hào về ai: Người miền núi tự hào có biển, hay biển tự hào có người miền núi bên mình?

Khi tôi nhìn thấy biển, nghĩa là tôi nhìn thấy cả thế giới. Khi biển nổi sóng to gió lớn, có cảm giác cả thế giới này tiết trời bất an và giống bão. Khi biển im lặng, có cảm giác rằng khắp nơi đều thanh vắng.

Từ lúc còn là một chú bé tôi đã đến với biển, lần theo con đường mòn ngoằn ngoèo thoai thoải hạ thấp dần bên sườn núi. Từ dạo ấy, cửa sổ nhà tôi bao giờ cũng hướng về phía biển. Và cửa sổ của chính miền Đaghextan cùng nhìn về phía đó.

Khi không nghe thấy âm thanh biển, khó khăn lắm tôi mới ngủ được.

- Còn người, hỡi Đaghextan, sao người không ngủ?

Sóng biển không rì rầm, không thể nào ngủ được.

Màu sáng rực rỡ, chúng ta thường nói «rực rỡ như biển». Âm thanh náo động, chúng ta thường nói «ầm ào như biển». Những đồng lúa rộng mênh mông, chúng ta thường ví «bát ngát như biển khơi».

Trí tuệ và tâm hồn sâu sắc chúng ta cũng nói «sâu thẳm như biển».

Đến cả bầu trời trong xanh đôi khi chúng ta cũng nói «xanh ngắt như biển khơi».

Khi con bò cái của nhà cho thật nhiều sữa, mẹ tôi thường gọi nó là «biển của tôi».

Tôi nhớ lại mẹ tôi đứng ngoài ban công, tay cầm chiếc bình đựng kem tươi. Bà đang ép để làm bơ; lúc ở chúng tôi đang chơi đùa quanh bà. Trên cổ chiếc bình nọ có quàng một chiếc vòng làm bằng ốc biển.

- Làm thế thì sẽ được nhiều bơ hơn, các con ạ, - mẹ tôi giải thích. Mẹ tôi còn nói rằng những con ốc biển ấy còn giúp cho người ta tránh được những cặp mắt xấu xa.

Dãy núi đá miền Đaghextan cũng đã được trang sức bằng chiếc vòng kết từ ốc biển, chiếc vòng kết từ những tảng đá dọc biển, chiếc vòng của những làn sóng ngày đêm nhẹ nhàng vỗ vào bờ.

Đaghextan đã quá quen với tiếng sóng biển Caxpie, Đaghextan vật mình trần trở vào những đêm biển lặng, và nó sẽ hoàn toàn thức trắng nếu bỗng dưng bị tước biển đi.

Sóng biển bạc đầu, hãy tỏ lộ ta hay

Người nói với ta bằng thứ ngữ ngôn nào vậy?

Dưới chân núi, người ầm ào xúc dậy

Tiếng lao xao của phiên chợ đông người

Phiên chợ vùng cao, bốn mươi thứ tiếng chào mời

Bốn mươi thứ tiếng hét vào tai nhau, đến trời cũng không hiểu nổi!

Biển rì rầm, vuốt ve, biển cũng biết gào lên dữ dội

Biển nói với ta bằng thứ ngữ ngôn nào?

Nhưng ta biết trái tim ta đã quen nhịp biển trào

Từng biển thái nhỏ noi, đều tận tâm sâu của biển...

Đoàn tàu đi từ Maxcova tới Makhátkala vào lúc tảng sáng. Đêm trước giờ tới ga là đêm dài vô tận đối với tôi. Giữa đêm khuya tôi trở dậy, nhìn vào khoảng không đen sẫm ngoài cửa sổ. Ngoài ở, vẫn còn là thảo nguyên. Đoàn tàu vẫn âm âm chạy đi, gió vẫn rít ngoài thành toa. Tôi trở dậy lần thứ hai và lại nhìn qua cửa sổ - vẫn là thảo nguyên. Cuối cùng, đến lần thứ ba tôi mới nhìn thấy biển. Có nghĩa là tàu đã tới Đaghextan của tôi.

Cảm ơn Người, hỡi biển xanh, khoáng nước bao la! Trước tất cả, Người đã báo cho tôi biết rằng tôi đã về tới nhà!

Bố tôi thường thích nói: «Ai có biển, người đó sẽ có nhiều khách đến».

Abutalíp nói họa theo: “Ai có biển, người ở sẽ sống thoải mái, sung túc. Chỉ núi mới có thể đẹp hơn biển, mà núi thì ở miền chúng ta cũng có».

Hai ông già ấy-Bố tôi và cụ Abutalíp - nhiều khi gặp nhau, chẳng nói chẳng rằng, cứ thế lặng lẽ cùng đi ra phía biển. Hai người trèo lên một ngọn đồi, từ đó có thể nhìn thấy mọi con tàu cập bến cảng. Từ phía ấy thoang thoảng đưa về hương vị của muối và cá. Hàng giờ liền họ yên lặng ngồi im chỉ để cho một mình biển «nói».

Hãy để biển nói thôi, còn anh hãy im đi

Đừng vội thở than, đừng vội để niềm vui phát lộ

Hãy biết lặng thinh, như Đăngtê vĩ đại

Khi để biển mênh mông dâng sóng dưới chân mình,

Hay như Puskin, nói bao lời vàng ngọc, thông minh

bao giờ cũng chỉ lặng im, khi biển hát.

Bố tôi thường nói: lúc lắng nghe biển

hãy cố hiểu xem, biển đang nói gì.

Biển gặp rất nhiều chuyện, biết rất nhiều điều.

Biển nói ta nghe, vì sao Người mẶn vậy?

Bao nước mắt con người hòa trong sóng không khô!

Biển nói ta nghe, sao đẤy Người dữ dằn lồm chồm?

Trong lòng tôi, bao thành quách san hô!

Biển nói ta nghe, sao biển hay giận hờn gào thét?

Trong lòng tôi, bao con người can đảm chôn vùi.

Hai người dân miền cao tóc đã bạc, hai nhà thơ, ngồi trên đỉnh đồi như hai con chim ưng già. Ngồi bất động, lặng im lắng nghe biển. Và biển đang rì rào bắt phải nghĩ suy về cuộc đời-cuộc đời cũng giống như biển khơi, cũng cần phải vượt qua từ bờ này sang bờ khác cho dù giữa khoảng không nguy hiểm của cuộc đời có gặp phải sóng to gió lớn. Khác với biển, trong cuộc đời chẳng làm gì có những vịnh nước yên ả, những bến bờ có thể dừng lại. Dù muốn hay không muốn, cũng phải bơi đi. Sẽ chỉ có một vịnh nước duy nhất, cuối cùng, sẽ chỉ có một bến bờ duy nhất, cuối cùng.

Biển Caxpie đang rì rầm, biển Khovalun đang xôn xao. Nhiều dòng

sông đã đổ về biển ấy, phía này có sông Vônga, Uran, phía kia có sông Kura, Têrêch, Xulác. Chúng hòa lẫn vào nhau và ở đó không còn ai có thể tách bạch chúng ra được nữa. Đối với những sông ấy, biển cũng trở thành một bến bờ cuối cùng. Mặc dù vậy, dòng nước những dòng sông ở không chết, không mất đi, không lặn lẽ; dòng nước ấy còn trôi đi, còn dâng theo những đợt sóng màu xanh. Và những con tàu lớn nương theo những con sóng ấy còn lên đến tận cùng thế giới này.

Những người dân miền núi, những người con của Đaghextan, lẽ nào số phận của các bạn lại không giống số phận những dòng sông ấy. Các bạn cũng đã kết lại, hòa nhập vào trong biển lớn của đại gia đình các dân tộc chúng ta.

Biển Caxpie vẫn rì rầm. Hai người tóc bạc im lặng đứng bên nhau, hai nhà thơ, và bên cạnh là tôi khi ấy còn là một thiếu niên. Sau đó, khi chúng tôi trở về nhà, cụ Abutalíp nói với bố tôi:

- Con ông đang thành người lớn rồi đấy. Hôm nay nó vừa nếm trải một tình cảm lớn.

- Chẳng ai có thể nhỏ bé được ở nơi mà chúng ta vừa đứng, - bố tôi trả lời Abutalíp.

Bây giờ, mỗi lần ra ngoài bờ biển, lúc nào tôi cũng có cảm giác mình đang đứng gần bên bố.

Người ta nói rằng biển Caxpie mỗi năm một cạn dần đi. Bây giờ có những ngôi nhà thành phố sừng sững mọc lên trên mảnh đất mới ngày nào còn chìm dưới sóng nước. Chắc sự thật đang diễn ra như vậy. Nhưng tôi không tin rằng biển sẽ thôi không làm biển nữa. Có thể rằng nó đang thu nhỏ lại, nhưng sẽ chẳng bao giờ nhỏ nhen.

Tôi bao giờ cũng nói với mọi người:

Hãy đừng nhỏ nhen, cho dù số người của anh rất ít.

Nhà bác học lắc đầu.

Nhà thơ đau khổ

Nhà báo, nhà văn hết sức cảm thương,

Rằng mực nước biển Caxpie cứ rút biển cứ cạn dần.

Biển sắp gặp tai ương!

Tôi cứ nghĩ, đôi khi, rằng đời người quá ngắn

Để ngòì lo biển cạn, biết bao giờ!

Cái nông cạn của hồn người đang sóng

Đã báo động cho người thực sự biết lo chưa?

Makhát cũng đã từng nói về biển. Ông là chủ tịch Ủy ban cách mạng đầu tiên của Đaghextan, và tên ông đã được đặt cho thủ đô của nước cộng hòa chúng tôi. Trước kia thành phố có tên là cảng Pêtorôpxơ. Trong thời kỳ nội chiến, Makhát đã biến thành phố thành một pháo đài bất khả xâm phạm.

Makhát đã nói về biển như thế này: «Dù giặc có đông bao nhiêu đi nữa,

chúng tôi cũng quăng tất cả xuống biển. Biển rất sâu, đáy của nó còn thừa chỗ chứa!»

Khi những người dân miền cao tụ tập nhau trong đình làng hay dưới bóng cây cổ thụ để đàm luận về chuyện đời thì chúng tôi gọi đó là những buổi gôđêkan. Trong một buổi gôđêkan có lần một câu hỏi được đặt ra trước tất cả mọi người: âm thanh nào nghe êm dịu nhất. Mọi người nghĩ ngợi một lúc, rồi lần lượt trả lời:

- Tiếng nhạc trầm bổng, du dương.
- Tiếng ngựa hí.
- Giọng nói của cô gái mình yêu.
- Tiếng móng ngựa gõ xuống con đường đá trong khe núi.
- Tiếng cười con trẻ.
- Bài hát ru của mẹ.
- Tiếng nước róc rách.

Một người dân miền cao lúc ấy đã trả lời:

- Âm thanh của biển là êm dịu nhất. Bởi vì trong ấy chứa đựng mọi âm thanh mà các người vừa kể.

Lại một lần khác, trong buổi gôđêkan, người ta hỏi nhau: sắc màu nào gần gũi nhất với tâm hồn? Những người dân vùng cao nghĩ ngợi một lát rồi trả lời:

- Màu trời trong xanh.
- Đỉnh núi phủ đầy tuyết trắng.
- Ánh mắt mẹ hiền.
- Màu tóc đứa con trai.
- Cây mận ra hoa.
- Cây liễu mùa thu.
- Nước trong nguồn suối.

Và một người dân miền cao lại nói:

- Sắc màu của biển. Bởi vì trong đó chứa đựng mọi sắc màu các người vừa kể.

Trong các buổi gôđêkan, mỗi lần đặt câu hỏi tương tự về hương vị, về thứ nước uống hay về một điều gì khác nữa, câu chuyện bao giờ cũng quy về với biển.

Biển đã thấm sâu vào trong các chuyện cổ tích tuyệt vời của dân gian về chàng trai và cô công chúa Thuỷ Cung, về con chim màu xanh biếc đặt mỏ xuống đâu là dòng nước trong phun ra từ đấy.

Tất nhiên là trong các buổi gôđêkan, ai cũng khen con ngựa cửa riêng mình. Liệu có phải tôi cũng đang làm một việc như thế, khi đi khen biển Caxpie của mình? Đôi khi tôi được nghe nói: anh cứ thử nghĩ mà xem, Caxpie là gì. Thực ra thì đó đâu phải là biển, chẳng qua chỉ là một cái hồ lớn. Hắc hải mới là biển thực sự.

Đúng rồi; biển Caxpie không mềm mại, hiền hòa như biển Hắc hải, như biển Adoriatic hay biển Iônich nào đó. Nhưng chẳng phải là người ta đã đến những biển ấy để nghỉ ngơi, trong khi người ta đến biển Caxpie chủ yếu là để làm việc. Biển của người dân chài, của người thợ mỏ dầu, biển của người lao động. Và bởi thế mà tính khí của nó cũng mạnh mẽ, nghiêm khắc. Biết làm thế nào được, mỗi con bò đều có tiếng tính nết, mỗi người đàn ông đều có cách cư xử riêng, mỗi biển đều có tính tình của nó... Chẳng lẽ núi miền Đaghextan lại không khác núi miền Gruzia, miền Apkhazia và các miền khác nữa sao?

Nhưng quá tỉnh riêng tôi bao giờ cũng thấy tất cả các biển đều giống nhau. Khi tôi lên đỉnh trên Hắc hải, tôi nhớ đến biển Caxpie; khi đi trên biển Caxpie, có khi tôi lại nhớ cả đến đại dương. Biển miền chúng tôi chẳng thua kém biển khác về bất cứ điều gì. Người ta cũng ném những đồng xu lưu niệm xuống đáy để rồi một lúc nào đó sau này sẽ còn quay lại đó.

Bố tôi nói: nếu ai thấy biển xấu thì có nghĩa rằng người đó xấu.

Có ai đó nói với Abutalíp rằng:

Biển hôm nay réo khó chịu quá!

- Thế thì anh hãy lắng nghe bằng tai của tôi.

Vậy là các bạn hãy nhìn biển Caxpie bằng đôi mắt của Đaghextan, các bạn sẽ thấy đó là một biển tuyệt vời.

Chiến công của thuyền trưởng tàu ngầm là trung tá Mahômet Gatgiép - một người quê ở làng Mêghép miền Đaghextan - là chuyện mà cả hải quân ai cũng biết. Anh đã chiến đấu ở vùng biển Bantích, biển bắc, biển Barenxơ. Nhiều chiến hạm của bọn phát xít đã bị chôn vùi vĩnh viễn dưới làn nước lạnh vì những trái ngư lôi của Mahômet Gatgiép. Trong lịch sử chiến tranh vệ quốc vĩ đại, tàu của anh là tàu đầu tiên trực tiếp đương đầu với cả một đoàn chiến hạm của bọn phát xít. Anh tự đặt cho mình một cái lệ: nếu chưa bắn chìm một tàu của bọn địch thì chưa cạo ria mép.

Có một lần tôi nhìn thầy Mahômet Gatgiép. Đạo ở tôi học ở Trường Sư phạm Buinácxcơ mang tên Abasilốp. Mahômet Gatgiép được về phép, và chúng tôi đã mời anh đến trường. Chúng tôi hỏi:

Sao anh sinh trưởng ở miền núi rồi lại thành thủy thủ?

- Hồi còn nhỏ, từ trên một đỉnh núi, tôi đã nhìn thấy biển Caxpie và không dám tin vào mắt mình. Lúc nào biển cũng thúc dục tôi tới đây, và thế là tôi rời làng ra đi. Không thể ngoảnh mặt làm ngơ trước tiếng gọi của biển.

Người dân vùng cao Mahômet Gatgiép, Anh hùng Liên-xô, đã hy sinh tại biển Barenxơ. Bức tượng đài kỷ niệm anh ở Makhátkala dựng trước cổng nhà máy mang tên anh hướng quay ra ngoài biển khơi Caxpie. (*Thành phố Xêveromorxcơ có trường học mang tên anh*).

Chỉ những người dũng cảm mới chọn nghề trên biển; nhưng không phải ai ra biển cũng đều trở về. Bởi vậy mà người dân vùng cao ném xuống biển

những bông hoa xuân đầu tiên để tưởng nhớ tất cả những ai đã hy sinh. Những bông hoa của tôi cũng đã nhiều lần bập bênh trôi trên sóng nước.

Tại biển Barenxơ, các con tàu, mỗi khi qua nơi Gatgiép cùng đồng đội của anh hy sinh, đều dừng lại để tưởng nhớ đến anh,

Ở biển Caxpie cũng có truyền thống ấy. Dừng lại và mặc niệm ba phút để tưởng nhớ tất cả những ai đã hy sinh.

Thành phố Makhátkala của chúng tôi giống như một con tàu cập bến. Từ công viên chạy dọc bên bờ, Puskin đã nhìn ra biển; cách đây không xa là tượng Xulâyman Xtanxki; cuối phố lớn còn có tượng bố tôi cũng đang đứng nhìn ra biển Caxpie.

Người ta kể lại rằng, nơi bây giờ là biển, ngày xưa vốn là một sa mạc trơ trụi. Sau đó sa mạc bỗng nhìn thấy núi; sung sướng quá, sa mạc bèn nằm phục dưới chân núi và biến thành màu xanh biếc.

Người ta kể lại rằng, xưa kia những dãy núi vốn là những con rồng đánh nhau. Sau đó chúng bỗng nhìn thấy biển, ngạc nhiên quá, rồng bất động hóa thành núi đá.

Mẹ đã ru tôi bên nôi;

Con hãy lớn nhanh con

Đo tâm cao với núi,

Con hãy lớn nhanh con

Sơ lòng vào biển đội!

Cô gái đã hát cho chàng kị sỹ trẻ tuổi:

Anh chắc sinh trên núi

Cao ngất lòng tự hào,

Lật mũ bay sau gáy

Nhìn em chẳng quay chào!

Chàng kị sỹ trẻ tuổi đã hát cho cô gái vùng cao xinh đẹp:

Có phải em lên núi

Từ đáy biển san hô

Sắc đẹp em rạng rỡ

Làm anh thốt ngán ngơ!

Trong một buổi họp, tôi đã được nghe có người nói thế này:

- Sao chúng ta cứ nói đi nói lại mãi biển với núi, hết núi rồi lại biển? Chúng ta còn có nhiều thứ núi, thứ biển nữa cũng cần được nói đến. Chúng ta có những biển vườn hoa quá của vùng Lezghin, có những biển cừu và những núi len dạ.

Nhưng người ta đã nói rất đúng rằng: “Đừng hát cả ba bài hát, hãy để lại một bài cho chúng tôi. Đừng khấn cả ba điều, hãy để lại một điều cho chúng tôi”.

Tôi đã kể về phần chính làm nên Đaghextan. Phần thứ ba là tất cả những gì còn lại. Chẳng lẽ chỉ có thể nói được ít ỏi về những con đường và

những dòng sông, về những hàng cây và ngọn cỏ? Suốt một đời cũng không đủ để kể về tất cả.

Với các bài ca cũng vậy. Trên thế giới này chỉ có ba bài hát: bài thứ nhất là bài ca của mẹ, bài thứ hai cũng là bài ca của mẹ, bài thứ ba mới là mọi bài hát còn lại.

Khi mời khách đến nhà, người miền cao thường nói: «Mời các ban đến thăm chúng tôi. Núi, biển chúng tôi, trái tim chúng tôi thuộc về các bạn. “Ở miền chúng tôi đất là đất, nhà là nhà, ngựa là ngựa, con người là con người. Giữa những cái đó không có cái thứ ba nào hết».

CON NGƯỜI

“Con Người” và «Tự do»- hai khái niệm ở được gọi chung bằng cùng một từ trong tiếng Avar. «Uzđen» nghĩa là “Người” và đồng thời cũng có nghĩa là «Tự do». Bởi vậy, khi nói đến «con người” - «uzđen”, đương nhiên là ám chỉ rằng con người đó “tự do»

Trên một tấm bia mộ có dòng chữ khắc:

Kẻ nằm đây chưa phải bậc thông thái

Chưa có chiến công lừng lẫy một thời,

Nhưng ai đi qua, hãy nghiêng đầu vĩnh biệt:

Kẻ nằm đây là một con người!

Trên cán con dao găm có ghi bài thơ:

Phải gặp mặt ai trên đường đời, bất kể,

Dù gặp với hận thù, hay gặp với lời chào,

Thì hãy gặp, như đến với Con Người đích thực,

Hãy nhớ kỹ điều này, rồi hãy mang dao.

Khi một người dân miền cao nào đó đi đâu xa lâu ngày trở về, người ta hỏi anh:

- Thế nào, vùng anh tới thế nào, phép tắc ở đó ra sao?

- Tôi đã đến với «uzđen»-anh ta trả lời, ngắn gọn.

Có lần, khi Khátgi-Murát bất hòa với Samin, một số người buông lời chê trách Samin, định để làm đẹp lòng vị phó tướng, Khátgi-Murát ngăn họ lại bằng một cử chỉ nghiêm khắc và nói:

- Chớ có buông ra những lời như vậy. Samin là một con người và chúng tôi có thể tự giảng hòa ổn thỏa với nhau được.

Mặc dù sau này Khátgi-Murát bỏ Samin mà đi, nhưng trong trận chiến đấu cuối cùng trên núi Guníp, khi nhớ lại vị phó tướng đầy dũng cảm của mình, Samin đã thốt lên:

- Chẳng bao giờ có thể gặp những người như thế được nữa. Ông ấy quả là một con người.

Đã bao thế kỷ nay, dân miền chúng tôi sống trên núi cao, và bao giờ họ cũng cảm thấy thèm được gặp những con người. Cần gặp con người. Không có con người không thể nào sống được.

Người vùng cao thường thề: «Sinh ra là con người, sẽ chết đi như một con người!»

Tục lệ của người miền núi: hãy bán nhà bán vườn., mất đồ mất của, nhưng chớ bao giờ để mất tính người trong mình!

Lời nguyện rủa của người miền núi: cầu cho cả họ nhà mày không người, không ngựa!

Khi có ai đó bắt đầu kể về một kẻ nhỏ nhen, bản thiu, bản tiện thì người nghe bèn cắt ngang lời:

«Việc gì phải thừa hơi mà nói đến nó. Nó đâu phải là người!»

Khi có ai đó bắt đầu nói về một sơ xuất, một việc làm chót nhỡ hay một nhược điểm, thì người nghe bèn cắt ngang lời:

- Thôi bỏ quá cho anh ta, cốt nhất anh ta vẫn còn là một con người!

Về những làng lộn xộn không có phép tắc, những làng chật chội, luộm thuộm, hời hợt và hay chành chọe, tranh giành nhau, người ta thường nói:

- Ở đây không có người!

Về những làng có phép tắc, yên bình, người ta thường nói:

- Ở đây có người.

Con người là sự cần thiết đầu tiên, là báu vật, là điều kỳ diệu phi thường. Con người ở Daghextan xuất hiện từ đâu, nó đã nảy sinh thế nào, đâu là khởi đầu, là cội rễ của bộ lạc những người dân miền núi? Có nhiều câu chuyện, nhiều huyền thoại lưu truyền về điều ấy. Hồi nhỏ tôi đã được nghe một câu chuyện như thế này:

Ngày xưa ngày xưa, trên trái đất này đã có thú rừng, chim muông, chúng đã in dấu vết trên đất, nhưng chưa có dấu chân người; đã lan đi đủ thứ âm thanh, nhưng chưa có giọng người. Trái đất không có con người giống như mòm không lưỡi, ngực không tim.

Đạo ở, giữa bầu trời trên dải đất này đã có chim ưng bay lượn, loài chim dũng mãnh, gan dạ. Vào cái ngày mà câu chuyện này xảy ra, tuyết bông rơi nhiều vô kể, tưởng như có ai vạt hết lông chim trên trái đất rồi quăng đi theo chiều gió. Mây che kín bầu trời, tuyết phủ kín mặt đất, vạn vật nhòa đi hết, không thể nào hiểu được, đâu là đất, đâu là trời. Vào lúc ấy chim ưng bay về tổ của mình, cánh chim như lưỡi kiếm, mỏ chim như dao găm.

Chẳng hiểu chim quên mất trời cao hay trời cao quên chim, chỉ biết đang bay chim bỗng đâm nhào vào vách đá. Người Avar nói rằng chuyện này xảy ra ở trên núi Guníp; người Lắc kể lại rằng, chuyện đó ở núi Tuatridác, người Lezghin cam đoan rằng chuyện đó ở Sácđác. Dù chuyện xảy ra ở đâu thì vách đá vẫn là vách đá, chim ưng vẫn là chim ưng. Chẳng phải vô cớ mà người ta nói: «Đập đá vào chim - chim chết, đập chim vào đá-

chim chết».

Không phải chỉ có một vài chim ưng đã chết khi lao đầu vào đá. Nhưng riêng chú chim ưng có đôi cánh như lưỡi kiếm và mỏ như dao găm thì đã chỉ bị thương. Đôi cánh bị gãy, nhưng trái tim vẫn đập, chiếc mỏ nhọn còn nguyên, còn nguyên đôi móng sắc.

Chim đã phải tìm mọi cách mà kiếm sống. Không có cánh thật khó tìm thức ăn, không có cánh thật khó chọi lại với kẻ thù. Cứ mỗi ngày, chim lại cố trèo cao lên một ít; từ tảng đá này sang tảng đá kia, từ vách đá này sang vách đá khác, cố đặt chân lên lại vách đá mà trước đây chim đã từng ưa thích đậu, từ đó đưa mắt nhìn khắp vùng núi chung quanh.

Không có cánh thật khó kiếm thức ăn, thật khó tự bảo vệ mình, tìm lên chỗ cao và xây tổ. Thế rồi trong lúc phải làm mọi việc ở, những cơ bắp của chim cũng biến đổi theo. Và khi tổ xây xong, nó bỗng biến thành nhà, còn chim ưng không cánh ấy thì hóa thành người dân miền cao.

Nó đứng thẳng trên hai chân, thay vào đôi cánh gãy, là đôi cánh tay rắn chắc, một nửa trên của nó biến thành chiếc mũi bình thường khá to, nửa dưới biến thành con dao găm đeo bên thắt lưng người vùng núi. Chỉ có trái tim là không thay đổi, vẫn là trái tim ngày trước, trái tim chim ưng.

- Con thấy chưa, con ngoan của mẹ, - mẹ tôi nói thêm, khi kết thúc câu chuyện kể, - trước khi hóa thành người, chim ưng đã phải sống khổ sở thế nào. Điều này con phải tự biết lấy.

Tôi không rõ sự thật có chuyện đó không, nhưng có một điều hiển nhiên là: trong số những loài có lông vũ, người vùng cao quý nhất chim ưng. Khi con trai ra đời, người bố thốt lên: tôi vừa sinh ra chim ưng. Khi cô gái từ đâu xa trở về nhanh nhẹn, thoăn thoắt, người mẹ nói: chim ưng của mẹ đã bay về.

Vào thời kỳ Chiến tranh Vệ quốc, đã có một cuốn sách viết về những anh hùng của Đaghextan, cuốn sách mang tên «Chim ưng đỉnh núi».

Trên cánh cửa những ngôi nhà cổ, trên nôi, trên chuôi dao găm thường thấy chạm khắc hình chim ưng.

Thật ra thì cũng còn nhiều huyền thoại khác.

Khi nghĩ đến những điều trớ trêu của số phận trong cuộc đời này, khi người cha hồi tưởng tới những đứa con hy sinh xa quê hương hay người con nhớ đến cha ngã xuống nơi miền xa lạ, đôi khi người ta cho rằng không phải chim ưng đã hóa thành người dân vùng cao mà chính người dân vùng cao đã hóa thành chim ưng.

- Bay trên những dòng sông, những sườn núi đồi, Chim ưng sinh từ đâu? Máu huyết tụ từ đâu?

- Từ bao người trẻ trung, can trường ngã xuống Chúng tôi chính là trái tim Người, đã mọc cánh bay cao!

- Còn Người nữa, những tinh cầu nhấp nháy

Người dẹt nên từ đâu, mà chi chít khắp trời đêm?

- Từ bao người trẻ trung can trường ngã xuống

Chúng tôi chính là con mắt Người, tỏa sáng đến vô biên!

Bởi thế mà bao giờ người xứ Đaghextan cũng ngược nhìn lên trời cao với vẻ dịu dàng, tha thiết, với niềm hy vọng. Họ cũng nhìn như vậy những đàn chim bay đến bay đi. Người dân miền cao yêu trời xanh biết mấy!

Tôi nhớ lại năm 1942. Quân đội của chuẩn thống chế Đức Klâyxtơ đã chiếm được một số đỉnh cao ở miền Kapkazơ. Không quân oanh tạc những tháp khoan dầu quanh thành phố Grôznui. Từ những đỉnh núi cao miền Daehextan có thể nhìn rõ những đám khói cháy.

Vào những ngày ấy, đại diện thanh niên vùng Kapkazơ đã họp nhau lại tại Grôznui. Trong đoàn đại biểu Đaghextan có cả tôi. Tại cuộc mít tinh, Anh hùng Liên-xô, một phi công nổi tiếng, một người miền Lezghin, tên là Valentin Êmirốp đã lên phát biểu. Tôi không sao quên được lời anh nói từ trên diễn đàn, cũng như câu chuyện ngắn ngủi giữa anh với tôi sau cuộc mít tinh. Khi ra về, anh ngược mắt lên trời và nói:

-Tôi phải vội bay lên đây. Ở đây cần tôi hơn là dưới đất.

Hai tuần sau, có tin anh hy sinh. Người con quang vinh của xứ Đaghextan đã hy sinh, đã biến thành đuốc lửa. Nhưng mỗi lần nhìn thấy chim ưng vừa kêu vừa bay trên đầu tôi, tôi đều tin rằng nó đang mang trong mình trái tim nóng hổi của Valentin.

Năm 1945. Maxcova. Ngày nào bọn sinh viên chúng tôi cũng tới trụ sở phái đoàn đại diện của Đaghextan để biết những tin tức mới từ miền núi quê hương, từ Makhatkala. Vào thời gian ấy, Đaghextan đang chuẩn bị kỷ niệm 25 năm ngày thành lập. Có lần tôi gặp Nabi Amintaép ở đây. Khắp miền Đaghextan chắc không ai là không biết đến anh, một người Lắc. Là một chàng «kỵ sĩ trên bầu trời», chàng trai khiêm nhường ấy đã nhiều lần nhảy dù xuống vùng địch và lần nào cũng bình yên trở về.

- Bây giờ hết chiến tranh rồi, anh trở về Đaghextan thôi chứ, - tôi nói với anh.

- Bầu trời vẫn còn anh ạ.

Vài ngày sau báo Sự thật đăng ảnh anh. Dưới ảnh có dòng chữ: «Nabi Amintaép - người lập kỷ lục thế giới về nhảy dù. Amintaép đã dâng kỷ lục của mình để tặng miền Đaghextan».

Vài ngày nữa, tôi lại gặp Nabi.

- Chúng ta về Đaghextan chứ?

- Bầu trời đang chờ tôi. Tôi không thể sống thiếu bầu trời.

Nhưng cuộc đời của anh thật ngắn ngủi. Ít lâu sau, dây dù đã làm hại anh; Nabi của chúng ta đã ngã xuống và hy sinh, giống như con chim ưng gãy cánh. Từ dạo ấy nhiều năm đã qua, nhưng mỗi lần khi nghe vọng từ trên trời cao tiếng chim ưng bay qua, tôi lại nghĩ chim đang mang trong mình trái

tim nóng hổi của Nabi.

Tôi còn nhớ tới nàng Rêzêđa xinh đẹp. Cô đã nhảy dù từ trên trời Đaghextan xuống núi Guníp. Bao nhiêu cây đàn pandur đã ní non dưới cửa sổ nhà cô dạo ly! Chẳng có nhà thơ' trẻ nào không làm thơ tặng cô. Đã có bao nhiêu cặp mắt nhìn vào khung cửa sổ ngôi nhà gạch nhỏ trong thành phố buinắcxơ! Đã có bao nhiêu chàng trai ở Khunzác, Guníp, ở Kumukha thẳng yên cương, nhảy lên mình ngựa phi tới đó, mong bắt được cô gái với đôi bím tóc dài. Nhưng rồi một chàng trai từ Leningrat tới, đặt Rezeda lên máy bay rồi đem đi mất. Từ trên trời cao, cô gái đã vờ khăn từ biệt tất cả các chàng trai phải lòng mình đứng trơ lại dưới mặt đất... Các nhà thơ của chúng tôi há hốc mồm kinh ngạc nhìn theo, và sau đó bắt đầu làm những bài thơ về con bồ câu bị chim ưng bắt mất.

Rezeda ở Leningrat được ít lâu thì chiến tranh nổ ra. Cô gái viết thư về: «Ở thành phố này giờ đây không phải chỉ không còn đêm trắng mà cả đến ngày cũng trở thành đen. Cả Leningrat chìm trong khói lửa. Tôi cũng nằm trong đấy. Qua khói lửa tôi nhìn lên bầu trời. Chiến tranh xảy ra cả trên đó. Anh Xêít, chồng tôi, đã nhiều lần đi vào vùng địch hậu. Đến nay tôi đã nhận được ba nguồn tin báo rằng anh ấy đã hy sinh. Anh ấy vốn là một bác sĩ nhảy dù. Những người được anh cứu sống vẫn đến thăm tôi».

Rezeda trở về Đaghextan. Và mỗi lần khi nghe vọng xuống từ trên bầu trời quê hương tiếng chim ưng bay qua, cô gái lại nghĩ nó đang mang trong mình trái tim nóng hổi của Xêít, chồng cô.

Tôi lại nhớ Akhintri, người anh trai của tôi. Anh đã học ở ngôi trường gắn liền với đất nhất, trường đại học nông nghiệp... Thế rồi khi tòng quân, anh đã chọn bầu trời-đã thành chiến sĩ lái máy bay. Anh hy sinh trên Hắc hải. Lúc ấy anh mới 22 tuổi. Bản thân tôi biết rằng chẳng bao giờ anh trở về mái nhà thân thuộc. Nhưng cứ mỗi lần, trên đầu tôi vọng tiếng chim ưng, tôi lại tin rằng đó là trái tim của anh đang gửi lời chào anh em cho tôi...

Những con chim ưng vẫn bay lượn trên bầu trời Đaghextan. Nơi đó chim ưng nhiều vô kể. Còn có biết bao dũng sĩ đã ngã xuống vì mảnh đất của cha ông. Và mỗi tiếng chim ưng kêu là một lời báo tin về chiến công, về lòng dũng cảm của họ. Mỗi tiếng chim kêu - là một bài ca chiến đấu.

Tôi biết rằng đây là một câu chuyện cổ tích đẹp, một chuyện tưởng tượng ra. Người ta muốn trong cuộc đời thật đã có những chuyện như thế. Nhưng tôi cũng biết một người dân Anđi đã nói với anh chàng đứng ở nơi thật cao như thế này:

- Đến cả chim ưng lúc muốn thành người cũng phải đậu xuống đất. Vậy thì anh hãy tụt từ trên cao xuống đi. Ai ai cũng đều sinh ra ở đây, dưới đất này. Chúng ta được gọi tên là dân vùng cao cũng bởi vì chúng ta là người của núi rừng, người của đất. Còn trong truyện cổ tích, trong các bài ca thì cứ để cho con người bay. Miền chúng tôi ưa dùng chữ «bay». Kỵ sĩ phi nhanh

như bay. Bài ca bay đi bốn phương... Phần lớn các bài ca của chúng tôi là bài hát về chim ưng.

Nhiều lần tôi bị phê bình là trong các bài thơ tôi đã nhắc đến chim ưng quá nhiều. Biết làm thế nào được, nếu loài chim này tôi thích hơn tất cả các loài chim khác. Chúng bay rất xa và rất cao, trong khi đó các loài chim khác chỉ biết thích thú kêu lên, xúm quanh đồng hạt kê. Tiếng kêu của nó vang xa, rành rẽ. Các loài chim khác chỉ vừa thấy khí lạnh pháng phát là đã bỏ Đaghextan mà bay tới miền xa lạ. Còn chim ưng thì dù thời tiết nào, dù đạn bắn đe dọa chúng ra sao, chúng cũng không rời những đỉnh cao thân thuộc. Chim ưng chẳng có nơi nghỉ ngơi. Các loài chim khác lúc nào cũng ru rú dưới đất, nhảy từ mái nhà này sang mái khác, từ ống khói này sang ống khác, từ thửa ruộng này sang thửa kia. Khe núi nào quá nhỏ, ở miền chúng tôi gọi là khe «tổ chim». Nhưng vách đá nào sừng sừng cao nghiêm chúng tôi gọi là «vách chim ưng».

Mỗi người khi sinh ra còn chưa phải là người. Chim bay trên trời đầu phải là chim ưng cả.

CHIM ƯNG NÚI

*Xứ sở tôi mạnh mẽ và cao thượng
Chim tỏa rộn ràng trầm giọng hót vui
Nhưng cao hơn hết, thiêng liêng hơn hết
Là chim ưng được truyền tụng muôn đời.
Muốn nhìn chim, phải xông ra bão tố
Trèo lên cao, can đảm ngắm quanh trời,
Chim ưa chọn cho mình nơi tạm trú
Những mỏm đá mịn mù, chân không bước tới nơi.
Có lúc chim tung cánh cao kiêu hãnh
Cánh dài như muốn xé sương mù,
Có lúc cả bầy tránh trời sấm động,
Lặn lướt biển vào biển biếc, phiêu du...
Chim như bơi trên tầng cao khí quyển
Mắt tinh tường canh cho đất bình yên
Chỉ nghe thoáng tiếng chim ưng vỡ giọng
Quạ trốn dài, không dám ngẩng đầu lên!
Tôi có thể đứng hàng giờ không chán
Trên đỉnh trắng phau chữ ngắm chim ưng,
Như tuổi nhỏ, ngó lên trời, ước muốn
Dáng kiêu hùng, bay lướt tít tầng không!*

Đối với người Nhật-bản, sếu là loài chim quý nhất. Người Nhật-bản cho rằng nếu ai bị ốm mà gặp được một nghìn con sếu bằng giấy thì sẽ khỏi. Người Nhật-bản gắn niềm vui và nỗi buồn, chia ly và hội ngộ, mơ ước và hồi

tương thân thiết của mình với cánh đàn sếu bay, nhất là khi nếu đàn sếu bay qua núi Phú Sĩ.

Tôi cũng yêu loài sếu. Nhưng khi người Nhật-bản hỏi loài chim nào tôi thích nhất và tôi gọi tên loài chim ưng thì họ đã không tán đồng.

Thật ra, ít lâu sau, khi đô vật Ali Aliép đoạt danh hiệu vô địch thế giới trong cuộc thi đấu ở Tôkyô thì một bạn Nhật-bản đã nói với tôi:

- Chim ưng của các anh cũng khá đó chứ, thật đúng không phải là loài chim xoàng!

Tôi có kể lại cho dân làng miền cao nghe trận giao đấu trên bầu trời Thổ-nhĩ-kỳ giữa chim ưng và cò. Khi tôi nói rằng kết cục trận đấu, chim ưng bị thua, thì dân làng đều ngơ ngác không hiểu nổi, thậm chí có người còn bực tức. Họ không muốn tin vào lời kể của tôi. Nhưng mà chuyện gì đã xảy ra quả thật đã xảy ra.

- Anh nói không đúng đâu, Raxun ạ - cuối cùng một người dân trong bọn nói. - Chim ưng chắc chắn là không thua trận, chẳng qua là chịu chết cả mà thôi. Nhưng mà đó lại là chuyện khác hoàn toàn.

Tôi có một người bạn lừng danh là Ācmethan Xun tan, hai lần Anh hùng Liên-xô. Bố anh là người Đaghextan còn mẹ là người Tácta. Anh sống ở Maxcova. Người Đaghextan nhận anh là anh hùng của mình, người Tácta cũng vậy!

- Thế thì anh là của ai?- Có lần tôi hỏi.

- Tôi không phải là anh hùng của Tácta, cũng chẳng phải của Đaghextan, - Ācmethan trả lời. - Tôi là Anh hùng Liên-xô. Còn con ai ư? Con của cha và mẹ. Chẳng lẽ lại có thể tách riêng cha và mẹ được sao? Tôi là một con người.

Có lần Samin hỏi người thư ký của mình là Mahômét Taghir-an-Karakhi:

- Miền Đaghextan có bao nhiêu người? Mahômét Taghir bèn vợ lấy quyển sổ thống kê dân số rồi trả lời.

- Ta chỉ hỏi về những con người thực sự cơ mà! - Samin bực tức nói.

- Nhưng tôi đâu có giữ những số liệu đó.

- Trong trận chiến đấu sắp tới, anh chớ quên tính đến số người đó, - vị thủ lĩnh Hồi giáo ra lệnh.

Người miền cao thường nói: «Để biết giá trị của mỗi con người, cần phải hỏi bảy điều sau đây:

1. Hỏi tai họa.
2. Hỏi niềm vui.
3. Hỏi phụ nữ.
4. Hỏi gươm.
5. Hỏi của cải.

6. Hỏi bình rượu.

7. Hỏi chính con người đó».

Phải rồi, con người và lòng yêu tự do, con người và niềm vinh dự, con người và lòng dũng cảm - tất cả cần phải nhập hòa lại một. Người dân vùng cao không thể nào hình dung nổi chim ưng lại hai mặt, hai lòng. Tượng trưng cho hai mặt hai lòng với người vùng cao là giống quạ. Con người không phải chỉ đơn giản là tên gọi, đó còn là danh hiệu, một danh hiệu cao cả mà đạt đến, đâu phải dễ dàng!

Cách đây không lâu, ở làng Bótlich tôi có nghe một phụ nữ hát về người đàn ông tôi tệ những lời thề này:

Anh có chút gì giống ngựa,

Có chút gì giống cừu,

Có chút gì giống diều hâu,

Có chút gì giống cáo.

Và có chút gì giống cá.

Thế thì còn đâu lòng dũng cảm?

Còn đâu niềm vinh dự của Con Người?

Tôi còn nghe được bài hát khác của người phụ nữ nói tới anh chàng lừa đảo, bạc tình:

Tôi ngỡ anh lòng dạ con người

Tôi đã tin, còn tiếc anh gì nữa,

Tôi đã tin cái vỏ bọc khô không củ

Và thân tôi giữa đường bơ vơ,

Biết ra, muộn rồi, tội tôi, tôi chịu,

Chỉ tiếc cho anh, anh chưa chịu hiểu

Rằng anh là chiếc áo khoác ngoài mà cụt mất thân.

Là cái mũ đủ chóp đủ vành, mà cái đầu đã cụt.

Một cô gái đi tìm người chồng tương lai của mình mãi không được, bèn than:

- Nếu em chỉ đi tìm cái giá đội mũ thì đã tìm được từ lâu rồi. Nếu em chỉ đi tìm một hình nhân có ria mép thì cũng đã thấy từ lâu rồi. Em đi tìm một con người kia!

Khi ở vùng núi người ta định chọn mua cừu, người ta sẽ ngắm kỹ bộ lông, xem móng, nắn thịt. Khi mua ngựa, người ta xem mặt, xem chân, xét cả vóc dáng toàn thân. Thế nhưng đánh giá con người thì bằng cách nào? Phải căn cứ vào những gì? Phải xét vào tên tuổi và công việc của người đó... Nhân thể cũng nói luôn là trong tiếng Avar, chữ «tên» cũng có hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất là «tên người» theo nghĩa bình thường. Nghĩa thứ hai là sự nghiệp, công trạng, chiến tích của người đó. Khi nhà ai có con trai ra đời, người ta thường nói: «Xiar bughep, xiar bataghi». Nghĩa là: «Cầu cho niềm vinh quang đem lại tên cho nó. «Tên» không kèm sự nghiệp gì gắn với nó, thì chỉ là một âm thanh trống rỗng.

Mẹ tôi thường dạy dỗ tôi: «Con hãy nhớ chẳng có phần thưởng nào lớn hơn tên tuổi, chẳng của cái nào quý hơn đời người. Con hãy ráng giữ gìn lấy nó».

Trên vỏ cái sừng lớn đựng rượu có ghi mấy dòng thơ:

Từ khi biến thành người

Con đường đi dài lắm.

Nhưng say mèm, nát rượu.

Người lại hóa khí liền!

Khi Samin trụ lại phòng thủ trên núi Guníp, chẳng kẻ nào có thể bắt được ông. Nhưng đã có kẻ phản bội chỉ cho kẻ thù lối mòn bí mật đi lên núi. Chuẩn thống chế công tước Bariachinxki đã thưởng vàng cho tên đó.

Ít lâu sau, khi Samin đã ở Kaluga, tên phản bội trở về nhà bố. Nhưng bố y đã nói:

- Mày là đứa phản bội, không phải là dân miền núi, không phải con người. Mày không phải con tao.

Nói xong lời ấy, ông giết chết đứa con phản phúc, cắt đầu nó, rồi cùng với vàng ông ném từ vách đá xuống dòng sông. Bản thân người cha cũng không thể sống ở làng quê được nữa, không dám nhìn thẳng vào mặt dân làng. Ông cảm thấy xấu hổ vì đã đẻ ra đứa con trai như vậy. Ông bỏ làng ra đi và từ đây chẳng ai nhắc đến tên ông nữa.

Đến tận bây giờ, khi dân vùng cao đi qua nơi ném đầu tên phản bội, họ vẫn còn ném đá xuống đất. Người ta nói rằng đến cả loài chim, khi bay qua vách đá ấy cũng kêu lên «Đồ phản phúc, đồ phản phúc!»

Có lần Makhat Đakhadaép đi về một làng để tuyên quân vào đơn vị mình. Ngoài đình làng, ông nhìn thấy hai người đang đánh bài.

-Axxalam Alâykum, xin chào hai vị. Đàn ông trong làng đâu cả rồi, làm ơn tập hợp lại dùm tôi với.

- Ngoài hai chúng tôi ra, trong làng không còn ai là đàn ông nữa.

- Lạ thật! Làng mà không có đàn ông? Thế họ đâu cả rồi ?

- Họ đi ra trận cả rồi.

- Ra thế! Vậy thì 6 làng anh mọi người đều là đàn ông, trừ hai anh thôi!

Abutalíp từng gặp phải một chuyện thế này. Ông mang đồng hồ đến thợ chũa. Vào lúc đó, người thợ đang bận chũa đồng hồ của một thanh niên ngồi ngay cạnh đó.

- Xin mời bác ngồi, - người thợ nói với Abutalíp.

-Thôi, tôi thấy trong quầy anh đang có người, để lần khác tôi ghé lại vậy.

- Người ở đâu mà bác thấy? - người thợ chũa đồng hồ ngạc nhiên Hỏi:

- Đây, anh thanh niên này này.

- Nếu anh ta là người thật thì anh ta đã đứng dậy nhường chỗ cho bác ngay khi bác mới vào... Xứ Đaghextan này sẽ chẳng làm sao hết, nếu đồng hồ của anh chàng vô công rồi nghề này bị chậm, còn đồng hồ của bác thì phải chạy đúng chứ!

Sau này, Abutalíp có nói rằng khi được tặng danh hiệu Nhà thơ nhân dân của Đaghextan, cụ cũng không lấy làm mừng như lúc ở hiệu chũa đồng hồ hôm ấy.

Ở Đaghextan có tới 30 dân tộc khác nhau cùng sinh sống, nhưng một số người thông thái thì lại khẳng định rằng, ở Đaghextan chỉ có hai người.

- Sao, anh nói sao?

- Thế này này: một người tốt, và một người xấu.

- N'êu nói như anh thì ở Đaghextan chỉ có một người sống thôi, - mấy người nghe bèn lý sự lại. - bởi vì người xấu đâu phải là người nữa!

Những người thợ làng Kusin chuyên may mũ lông. Nhưng có người thì đội chúng lên đầu, có người thì còn treo trên mắc.

Người thợ rèn miền Amguzin rèn đúc ra dao găm. Nhưng có người thì giắt chúng vào thắt lưng, có người thì treo vào đinh đóng trên tường.

Người thợ làng Anđi may áo khoác ngoài. Nhưng có áo khoác lên người khi trời trái gió, có cái lại cất vào rương.

Con người cũng vậy. Có người lúc nào cũng làm việc, cũng bận rộn, cũng đứng ngoài nắng gió, trong khi có kẻ lại giống như chiếc áo khoác cất trong rương, giống mũ treo trên mắc, giống dao treo trên tường.

Dường như có ba nhà thông thái để mắt theo dõi miền Đaghextan. Họ sống hàng thế kỷ nay rồi, điều gì cũng biết, cái gì cũng gặp. Một người trong số họ, đi ngược vào lịch sử xưa kia, ngắm nhìn những nghĩa địa cổ kính, suy ngẫm về những đàn chim bay qua trên trời và nói: "Ngày xưa đã có người ở xứ Đaghextan". Người thứ hai, ngắm nhìn thế giới hôm nay, chỉ ra tên

những người dũng cảm và nói: “Đang có người ở xứ Đaghextan”. Ông già thứ ba, tự hình dung ra tương lai, xem xét nền tảng mà hôm nay chúng ta đã xây dựng cho ngày mai và cũng nói: «Sẽ có người sống ở Đaghextan».

Theo tôi, cả ba ông già thông thái ấy đều nói đúng.

Cách đây không lâu nhà du hành vũ trụ lừng danh là Andrian Nhicôlaép đã đến thăm miền Đaghextan. Anh có ghé vào nhà tôi. Con gái nhỏ của tôi hỏi tôi:

- Bố ơi, thế Đaghextan không có nhà du hành vũ trụ hở bố?

- Chưa có con ạ, - tôi trả lời.

- Thế sẽ có không hả bố?

- Sẽ có chứ!

Chắc chắn sẽ phải có vì những đứa trẻ đang tiếp tục ra đời, vì chúng ta đã đem lại tên cho chúng, vì chúng sẽ lớn lên cùng với bước đi của đất nước. Mỗi lúc chúng càng tiến gần đến đích mong đợi hơn. Và hãy để cho khắp nơi nói tới Đaghextan như chúng tôi đã nói tới, nơi mọi người sống yên vui, hạnh phúc: ở đó có con người!

NHÂN DÂN

«Con ơi, nước Mỹ cũng rộng như nước ta à? Ở đây đông dân hơn hay ở ta đông dân hơn?»-Mẹ tôi đã hỏi tôi như vậy vào năm 1959, khi tôi vừa ởthăm nước Mỹ trở về.

*Người biết vui mà không cần ồn ã
Người biết khóc bằng ánh mắt ráo khô
Người biết chết mà không thềm rên rỉ
Còn ở đâu, nếu chẳng từ miền núi chúng ta?*

Giữa đêm khuya, có thể lúc trời đang mưa, có thể khi đẹp trời, giữa xóm làng yên ắng chìm trong giấc ngủ, bỗng vẳng ra tiếng gõ vào cửa sổ.

- Ê, trong nhà có đàn ông không? Thẳng ngựa vào thôi!

- Nhưng anh là ai mới được?

- Nếu còn phải hỏi “là ai» thì cứ việc nằm ngủ. Anh sẽ chẳng làm được cái tích sự gì.

Lại có tiếng «cốc, cốc» gõ cửa.

- Ê, trong nhà có đàn ông không? Thẳng ngựa vào thôi!

- Đi đâu? Làm gì mới được!

- Nếu còn phải hỏi: «đi đâu», “àm gì» thì cứ việc ngủ yên. Anh sẽ chẳng làm được tích sự gì.

Tiếng gõ cửa vang ra lần thứ ba.

- Ê, trong nhà có đàn ông không? Thẳng ngựa vào thôi!

- Chờ một lát. Xong ngay đây.

Đó mới thật là người đàn ông, thật là một người miền núi! Và hai người lên đường. «Cốc, cốc». “Trong nhà có đàn ông không? Thắng ngựa vào thôi!” Thế rồi họ không phải chỉ có hai người, ba người, chục người, mà hàng trăm, hàng nghìn. Chim ưng bay đến với chim ưng, con người tìm đến với con người. Đó, nhân dân miền Đaghextan đã hình thành như vậy. Những làn gió núi đầy đưa nôit trẻ, những dòng suối núi hát những bài hát ru:

Anh ở đâu, hỡi Dinghir-Đangartru?

Dinghir đã vào trong rừng sâu.

Khi sinh con trai, người ta đặt dao găm xuống dưới gối. Trên cán dao có khắc dòng chữ: «Bố anh đã có bàn tay cầm dao này không hề lấy bẫy, liệu anh có bàn tay ấy chằng?”

Khi sinh con gái, người ta treo trên nôi quá chuông có để dòng chữ: «Cô sẽ là chị của bảy người em trai».

Nôit trẻ đã đứng đưa trên dây bắc ngang qua khe núi nhỏ, nối từ vách đá này đến vách đá bên kia. Những người con trai đang lớn lên, những người con gái cũng thế. Cả nhân dân Đaghextan đã trưởng thành; ria mép đã đủ dài, có thể sờ tay vào vạt áo.

Dân miền Đaghextan đã lên tới 1 triệu 100 nghìn người. Vinh quang về miền đất ở vang tận tới các vùng núi xa. Vinh quang ấy thiêu cháy trái tim tham lam vô độ của những kẻ chuyên đi xâm chiếm, vươn những cánh tay thèm khát tới miền Đaghextan.

Người Đaghextan đã từng nói: «Hãy để yên cho chúng tôi sống bên bếp lò, cùng bố mẹ, vợ con. Chúng tôi đâu có nhiều nhận gì!”

Bọn kẻ thù đáp lại: “Nếu chúng mày ít ỏi, chúng tao sẽ xẻ đôi từng đứa, chúng mày sẽ đông lên».

Và thế là chiến tranh nổ ra.

Cả miền Đaghextan bùng cháy, chìm trong khói lửa. Trên những triền núi, trong khe sâu, trên vách đá đã một trăm nghìn người con ưu tú nhất của Đaghextan nằm xuống, những chàng trai trẻ trung, tráng kiện, dũng mãnh nhất.

Nhưng còn lại một triệu người. Và như ngày xưa, gió vẫn đưa nôit, bài hát ru vẫn trôi ra từ suối núi. Đã trưởng thành thêm một trăm nghìn người con trai miền Đaghextan. Người ta lấy tên những anh hùng ngã xuống mà đặt tên cho con cháu. Vào thời ở, bọn A-rập tràn qua Đaghextan.

Một trận đánh lớn đã diễn ra, âm thanh náo động của trận chiến ấy đã vang xa. Những chiếc đầu rơi ra lăn xuống khe như đá núi. Một trăm nghìn người con ưu tú nhất miền Đaghextan đã ngã xuống. Một trăm nghìn chiến sĩ, một trăm nghìn thợ cấy, một trăm nghìn chú rể, một trăm nghìn người cha.

Nhưng còn lại một triệu người, và nôï vẫn ðưa, bài hát ru vẫn hát:

- *Anh ở ðâu rồi, hỡi ðinghir-Ðangartru?*

- *Ðinghir ðã vào trong rừng sâu.*

Lại thêm một trăm nghìn người con khôn lớn, ðến lúc ấy, vua của mọi vua, hoàng ðế Nadir, chẳng khác nào thần chết, từ Iran kéo tới. Ông ta dự ðịnh chinh phục cả thế giới này, và ðể ðánh quy Ðaghextan, chỉ tính quật một ðòn. «Ta chỉ khẽ thôi một cái là bọn chúng bay hết như bụi bay!» Ông ta cho dựng lều vải khắp nơi. «Chẳng lẽ lũ chuột này ðịnh ðám ðánh lại ðám mèo của ta sao?» - Vua của mọi vua ðã nói như vậy trước khi vào trận ðánh. Nhưng cuối cùng thì Nadir ðã phải nói: «Ta sẵn sàng ðổi hết ðám quân của ta ðể lấy một anh hùng Murtuzali của họ».

Vua Nadir ðã nói nhiều lời ðẹp ðẽ. Nhưng muốn biết sức bò, phải xem nó lúc kéo cây, ðâu phải lúc nó nhai. Dân miền cao ðã xua vua của mọi vua ði theo gió, ðã ðuổi quân của y như gió tạt tro tàn, ðã thắm máu mình cùng máu quân thù vào ðất thung lũng khô cằn miền Tróc. Từ ngày ấy, bên Iran lưu truyền câu ngạn ngữ: «Nếu vua ngu thì sẽ kéo quân ði ðánh Ðaghextan».

Tôi ðã nhìn thấy ở Têhêran ngai vàng của vua Nadir mang từ Ấn-ðộ về. Tôi ðã nhìn thấy chiến lợi phẩm mang về từ các nước, nhìn thấy chiếc grom cong của vua.

- Vật nhỏ này ðã khuất phục và làm sợ hãi một nửa thế giới, -các bạn Iran nói thế với tôi.

- Nhưng ðã không chạm tới ðược Ðaghextan nhỏ bé.

Tại Menskhét, những bức tường của viện bảo tàng về nhà vua Nadir ghi ðầy những bài thơ của các nhà thơ Iran danh tiếng ca ngợi vua hết lời. Nhưng ðã ba trăm năm nay, dân chúng Ðaghextan có bài ca về hoàng ðế nọ:

Chạy ði, tháo thân ði, cho các người trốn thoát

Chúng ta không thèm giết các người ðâu,

Ðể các người kể lụi ngày sống sót

Làm bia miệng truyền ðời, làm bài học dài lâu.

Ở Iran người ta cho rằng hoàng ðế Nadir ðã liên kết các dân tộc rời rạc và lập nên Quốc gia Iran hùng mạnh. Có thể trên thực tế là như thế. Nhưng tôi muốn nói thêm rằng ông ta ðã giúp các dân tộc sống riêng lẻ ở miền Ðaghextan chúng tôi, giúp các trái tim chúng tôi liên kết lại thành một khối. Mọi căm thù chung với tên vua xâm lược ðã gắn liền họ lại.

Trong cuộc chiến tranh với vua Iran, Ðaghextan ðã mất ði một trăm nghìn người con ưu tú nhất. Những người chăn cừu, thợ săn, thợ ðả, thợ ðúc, thợ cấy, nhà thơ... ðã hy sinh.

Nhưng còn lại một triệu người. Nôï trẻ vẫn ðung ðưa, bài hát ru vẫn hát, các chàng kỵ sĩ vẫn ðưa ði trên mình ngựa từng người con gái mình yêu, cùng khoác chung tấm áo choàng, cùng biết thương nhau, nôï tiếp thêm ðòng

giống Đaghextan. Lại có thêm một trăm nghìn người con trai, con gái, một trăm nghìn tay liềm, một trăm nghìn dao găm, cây đàn pandur và trống buben*.

(Trống buben: thứ trong một mặt, hình tròn, trên vành tròn chung quanh có gắn những quả cầu kim khí nhỏ. (ND.)

Đến lúc ấy lại một cuộc chiến tranh nữa nổ ra. Tiếng đại bác nổ rền trong khe sâu, trên những con đường chạy ven triền núi đá. Tiếng rìu dẫn cây lại vọng ra trên sườn núi. Ánh lưỡi lê sáng lên, tiếng đạn bay vun vút.

*Từ Uran đến sông Danuyp
Những binh đoàn nối tiếp nhau đi
Súng gươm giáp trụ uy nghi
Vương hầu, nguyên thủ...
Lính khinh kỵ ngũ bông phấp phới
Bụi mù trời bao đội bộ binh
Cờ giăng chi chít đội hình
Thân công đại bác thình thình kéo theo
Như thác réo, hùm beo hung tợn,
Như mây đen cuộn cuộn về đông
Núi Kazbech thất thân
Chìm trong giấc mộng dữ dần đau thương
Đếm sao xuê tai vương sắp đổ
Kẻ thù như kiến cỏ, đếm sao?..*

Đúng thế. Khó mà tính đếm được hết số kẻ thù. Trong các bài hát của chúng tôi có câu nói rằng nhiều khi một người dân vùng cao đã phải đương đầu với một trăm tên địch. Các cụ già kể lại về cuộc chiến tranh ấy: «Bị cụt tay này, đánh tiếp bằng tay còn lại; bị cụt đầu, thân mình còn đánh tiếp. Ngựa chết lấy làm lữ ngựa, ngựa chết, ngựa khe; từ vách đá lao xuống giữa rừng lưỡi lê của giặc. Bọn địch dở giọng thuyết phục chúng tôi: máu chảy thế đủ rồi. Kháng cự là vô ích. Rồi các anh sẽ chạy vào đâu? Các anh đâu có cánh để bay lên trời. Các anh đâu có móng sắc để đào xuống đất».

Nhưng Samin đã trả lời:

- Có cánh! Cánh đó là lưỡi gươm của tôi. Móng vuốt của chúng tôi là dao găm, là mũi tên.

25 năm liền, những người dân miền cao đã chiến đấu dưới sự lãnh đạo của Samin. Và những năm ấy không phải chỉ đáng vẻ bề ngoài của Đaghextan thay đổi mà cả đến tên sông, tên đất cũng đổi thay. Sông Avar-Kôixu biến thành sông Kara-Kôixu nghĩa là Dòng sông đen. Xuít hiện những «Vách đá tử thương», «Khe núi chết», dòng sông Valêrich trở thành nổi tiếng, mãi mãi lưu truyền trong trí nhớ nhân dân lối mòn Samin, con đường Samin, điệu múa Samin.

Kết cục bi thảm của cuộc chiến tranh là ngọn núi Guníp. Thủ lĩnh

Samin đã khẩn vái lần cuối trên đỉnh ngọn núi ấy. Khi đang làm lễ, Samin bị đạn bắn vào cánh tay giờ lên. Nhưng ông không giật mình và vẫn tiếp tục cầu nguyện. Máu chảy ròng ròng xuống đầu gối vị thủ lĩnh, xuống phiên đá mà ông đang đứng. Vị thủ lĩnh bị thương đã cố làm xong buổi lễ của mình. Khi ông đứng dậy, những người xung quanh nói với ông:

- Ngài bị thương rồi, thưa thủ lĩnh.

- Vết thương này có nghĩa lý gì đâu! Nó sẽ lành thôi.-Samin bứt một nắm cỏ rồi lau máu khỏi cánh tay. - Đaghextan đang chảy máu. Vết thương kia mới khó chữa hơn nhiều.

Vào giờ phút nặng nề nhất ấy, thủ lĩnh Samin đã gọi đến giúp mình những con người dũng cảm, những ai từ lâu đã nằm sâu dưới mộ. Những người đã để lại đầu mình ở Akhungô, những người đã hy sinh ở Khunzac, cả những ai nằm xuống trên dải đất đầy sỏi đá gần làng Xantur, những ai đã yên nghỉ ở làng Ghécghêbin và cả những ai đã ngã xuống ở làng Đácgô.

Ông nhớ lại người cùng làng, bậc tiền bối của mình, vị thủ lĩnh đầu tiên là Cazi-Mahômét, ông nhớ lại vị phó tướng thọt chân Khátgi-Murát, nhớ đến Alibêkiláp, Ábecđiláp và nhiều dũng sĩ khác. Người mất đầu, người cụt tay, người bị bắn vào tim, giờ đây họ đều nằm xuống mảnh đất Đaghextan. Chiến tranh có nghĩa là chêt chóc. Một trăm nghìn người con ưu tú nhất của Đaghextan...

Khi đi băng qua đất nước Nga bao la, Samin vẫn nhiều lần thốt lên:

- Đaghextan nhỏ quá, dân chúng tôi ít quá. Tôi thèm được có dù chỉ thêm một nghìn tay gươm!

Ở vùng Thượng Guníp còn giữ lại tảng đá trên có khắc dòng chữ: “Trên tảng đá này công tước Bariachinxki đã ngồi tiếp tù binh Samin».

- Mọi cố gắng của các người, cả cuộc chiến đấu của các người đều vô ích hết, - Bariachinxki nói như vậy với người tù binh của mình.

- Không, không vô ích đâu, - Samin trả lời. - Nhân dân sẽ mãi mãi còn nhớ đến cuộc chiến đấu này. Cuộc chiến đấu này đã làm nhiều người vốn có tư thù với nhau trở thành anh em, đã liên kết những làng vốn kinh địch lẫn nhau, đã hòa thành một khối dân tộc Đaghextan duy nhất từ bao nhiêu bộ tộc vốn sống riêng rẽ, lúc nào cũng chỉ biết tới có bộ tộc của mình. Tôi đã giành được tình cảm quê hương, tình cảm thống nhất Đaghextan và truyền lại cho con cháu mai sau. Chẳng lẽ đó không đáng gì sao?

Tôi hỏi bố tôi:

- Tại sao quân A-rập, Timua, vua Nadir lại tấn công nước ta, gây đổ máu, gieo tai họa thù ghét? Bọn chúng cần gì đến Đaghextan, một xứ sở giống như con sói con chằng khi nào biết đến dụn dụn và âu yếm?

- Bố kể cho con nghe câu chuyện về một người rất giàu. Phải rồi, ông ta là một kẻ giàu nứt đố đổ vách. Khi ông ta trèo lên một ngọn đồi thì nhìn thấy khắp thung lũng, suốt từ chân núi đổ ra tận biển, chen chúc những

đàn cừu của mình. Những đàn bò, đàn ngựa của ông ta cũng đông vô kể. Khắp nơi đâu cũng nghe thấy tiếng cừu kêu. Kẻ giàu có khoái chí thay rằng cả thế giới này là của y, tất cả súc vật trên thế giới ấy cũng là của y.

Nhưng bỗng y nhìn thấy một mảnh đất nhỏ trống trải, vắng bóng súc vật của y. Tim y bỗng đau nhói như thể có ai chọc dao vào tận đây. Y bùng bùng nổi giận và gào lên bằng giọng đầy dữ tợn: «Sao đằng kia lại có mảnh đất trống ra như miếng da rụng lông thế kia? Chẳng lẽ ta lại không đủ cừu để làm kín chỗ đó sao?! Xua cừu đến đó mau, xua đến ngay!»

Nhưng câu chuyện về Samin mới là điều bố tôi thường ưa thích kể nhất. Chẳng hạn như chuyện Samin đã chiến thắng tên cướp táo bạo như thế nào.

Có lần thủ lĩnh Samin cùng bộ hạ của mình kéo đến một làng. Đám chức sắc trong làng tiếp Samin với thái độ thù địch. Họ nói:

- Chúng tôi chán ngấy chiến tranh rồi. Chúng tôi muốn được sống yên lành. Nếu không có ông thì chúng tôi đã quy thuận nhà vua từ lâu rồi.

Thế mà các ông cũng đã từng là người vùng cao hay sao? Các ông muốn ăn bánh mì Đaghextan mà phụng sự kẻ thù sao? Chẳng lẽ ta đã phá hoại hòa bình và cảnh sống yên lành của dân chúng sao? Chính là ta đang bảo vệ những cái đó!

- Thưa thủ lĩnh, chúng tôi cũng là người Đaghextan, nhưng chúng tôi thấy rằng cuộc chiến tranh này chẳng đem lại lợi ích gì cho Đaghextan bây giờ cũng như sau này cả. Bướng bỉnh, cố chấp đâu có đưa người ta đi xa!

- Chẳng lẽ các người cũng là người Đaghextan sao? Theo địa điểm thì quả thật là các người sống ở Đaghextan, nhưng lòng dạ các người lại là của loài thỏ đế. Các người thích ngồi cời than trong bếp lò, khi Đaghextan đang chảy máu. Hãy mở cổng làng ra! Bằng không, ta sẽ mở nó bằng kiếm!

Đám chức sắc trong làng thương lượng mãi với thủ lĩnh Samin, cuối cùng đã quyết định để ông vào làng và đón tiếp một cách hòa bình như đón một vị khách cao quý. Còn Samin thì cam kết lại rằng sẽ không giết một người nào trong làng và sẽ quên đi mọi lỗi lầm cũ. Ông nghỉ lại trong nhà người bạn trung thành của mình, sống ở đó vài ngày để tiếp tục đàm phán với đám chức sắc trong làng. Vào thời kỳ đó, trong làng và vùng chung quanh có một tên cướp khủng khiếp đang hoành hành, hấn to lớn khác thường, cao trên hai mét. Hấn cướp của tất cả không trừ một ai, tước đoạt thóc lúa, gia súc, bò ngựa, đe dọa và giết chóc dân làng. Đối với hấn chẳng có điều gì là thiêng liêng. Đức Allah, Hoàng đế và thủ lĩnh Hồi giáo tất cả đều là những từ rỗng tuếch đối với hấn.

Đám chức sắc trong làng bèn yêu cầu Samin:

- Xin thủ lĩnh giải thoát cho dân làng khỏi tên cướp này.

- Thế ta sẽ phải làm gì với nó?

- Thưa thủ lĩnh, phải giết, phải giết nó. Chính nó cũng đã nhiều lần giết người.

- Ta đã thề không giết một người nào trong làng này rồi, ta phải làm đúng như đã thề.

- Xin thủ lĩnh tìm dùm cách cứu thoát chúng tôi khỏi tai họa này!

Vài ngày sau, các bộ hạ của Samin đã vây bắt được tên cướp, trói nó dẫn vào làng đặt dưới nhà hầm. Để trừng phạt tên cướp đích đáng, người ta lập phiên tòa đặc biệt. Họ đi tới quyết định là chọc mù mắt tên cướp. Làm mù mắt nó xong, người ta lại tống nó xuống nhà hầm giam lại.

Mấy ngày nữa trôi qua, vào một đêm khi trời gần sáng, Samin đang ngủ say, bỗng trong phòng ông có tiếng động âm âm. Samin chồm dậy, nhìn quanh. Ông thấy bóng người to lớn như thú dữ, miệng gầm ghè những lời nguyên rủa, tiến đến phía ông, sau khi dùng rìu phá tan cửa ra vào. Samin hiểu ngay rằng tên cướp bằng cách nào đó đã thoát ra khỏi nhà hầm và bây giờ nó đến trả thù.

Tên khổng lồ tiến tới, mồm nghiền răng kèn kẹt. Một tay hắn cầm dao găm, một tay cầm rìu. Samin cũng vơ vội dao găm của mình. Ông gọi đám bộ hạ của mình, nhưng tên cướp đã kịp bắm chết bọn họ từ nãy. Cả làng đang ngủ say. Không ai nghe thấy tiếng Samin gọi.

Samin vừa lùi vừa chọn thời điểm thích hợp để tiến đánh đối thủ của mình, nhưng tên này vì không còn nhìn thấy gì nên cứ vừa vung tay rìu, vừa nhảy từ chỗ này sang chỗ kia. Hắn đập nát hết mọi đồ đạc trong phòng.

- Mi ở đâu, hả người dưng sĩ mà sách nào cũng nói đến? - tên khổng lồ gầm lên, - Mi trốn ở đâu? Lại đây mà trói tao, mà bắt tao, mà chọc mù mắt tao!

- Ta ở đây này! - thủ lĩnh Samin hét lên thật to và nhảy phắt ngay sang chỗ khác. Lưỡi rìu tên cướp bổ phập vào đúng chỗ tường, nơi một giây trước Samin vừa đứng.

Ngay lúc này, Samin chớp lấy thời cơ, lao vào đánh tên cướp. Nhưng hắn khỏe hơn, dữ tợn hơn. Hắn định túm lấy Samin mà quăng, mà ném đi, mấy lần làm ông bị thương. Nhưng sự khôn khéo, nhanh nhẹn đã cứu Samin mấy lần tránh được đòn chết người của địch thủ. Cuộc đọ sức kéo dài hai tiếng liền. Cuối cùng tên cướp túm được Samin, nhấc bổng lên cao. Hắn định quật mạnh Samin xuống nền nhà rồi sau đó sẽ chặt lấy đầu. Đang bị nhấc lơ lửng trên không, Samin đã khôn khéo kịp đâm mấy nhát dao găm vào gáy và đầu tên cướp. Hắn bỗng rã rời, xiêu đi, lão đảo rồi đổ sập xuống như một cái tháp bằng gạch. Con dao găm văng ra khỏi tay hắn. Sáng hôm sau dân làng nhìn thấy cả hai nằm trong vũng máu. Samin bị chín vết thương, và ông đã phải nằm lại chữa cả một tháng liền ở đây.

Cuộc chiến đấu của Samin với những kẻ thù hùng mạnh từ xa kéo đến cũng có nhiều điểm giống cuộc ẩu đả đó. Kẻ xâm lược ở miền núi xa lạ nhiều khi cũng hành động như bị mù. Còn Samin thì nhiều lần khéo léo tránh đòn của địch rồi bất ngờ thọc ngang vào sườn hay thọc từ sau lưng.

Chắc người dân miền núi nào cũng có riêng hình ảnh của Samin. Tôi cũng hình dung ra ông theo cách riêng của mình.

Đạo ở ông còn trẻ. Trên tảng đá lớn bằng phẳng ở Akhungô, ông đã quỳ xuống, hai tay đưa lên trời cao - đôi bàn tay vừa rửa trong dòng nước sông Kôixu của người Avar. Ông tay áo xắn lên. Đôi môi lắm bầm nói lời gì - một số người cam đoan rằng khi làm lễ cầu nguyện hễ ông thốt ra từ “Đức Allah” thì người chung quanh nghe thành chữ “tự do» và khi ông thì thảo nhắc tới chữ «tự do» thì người ta cũng nghe như chữ «Đức Allah”.

Khi ông đã có tuổi. Trên bờ biển Caxpie, ông đã mãi mãi từ già Daghextan: lúc này ông đã là tù binh của Sa hoàng. Ông trèo lên tảng đá cao và đưa mắt nhìn biển Caxpie đang nổi sóng. Đôi môi ông đáng lẽ lắm bầm từ «Đức Allah” và «tự do» thì lại khê nói lời “tự biệt” - người ta nói rằng vào phút ấy trên gò má ông đã hơi ươn ướt. Nhưng mà Samin chưa bao giờ khóc. Chắc đó là do bọt sóng biển bắn tung lên.

Tuy thế, tôi vẫn thường hình dung ra ông rõ nhất qua câu chuyện kể của bố tôi, trong ngôi nhà chật hẹp, lúc đầu đã ác liệt kéo dài với tên cướp phát khùng.

Với Khátgi-Murát, có lúc ông sống hòa thuận, có lúc bất hòa. Nhiều chuyện thật có, mà tưởng tượng cũng có, lưu truyền trong dân gian.

Sau khi cất nhắc Khátgi-Murát lên địa vị phó tướng, Samin đã phải ông đến miền Khaiđắc và Tabaxaran để lôi héo họ theo mình, hay đúng hơn là đưa họ vào cuộc chiến. Ông hy vọng rằng Khátgi-Murát sẽ dùng lời lẽ mà thuyết phục họ, tuy nhiên, vị phó tướng mới nhậm chức đã thi hành một chính sách roi vọt và bạo lực ở Khaiđắc và Tabaxaran. Nếu có ai nói bóng gió đến luật lệ thì Khátgi-Murát giơ nắm đấm mình ra chỉ và nói: «Đấy, đây là luật lệ của các người đây. Ta là Khátgi- Murát người làng Khunzac. Chính ta là luật lệ chủ yếu của các người”.

Những tin tức đồn đại về hành động bạo ngược của Khátgi-Murát truyền đến tai Samin. Ông cho người đi gọi ngay vị phó tướng về gặp mình. Khátgi-Murát trở về mang theo một khối lượng lớn của cải lấy được. Đội quân của Khátgi-Murát lùa đằng trước mình những đàn bò, đàn ngựa, đàn cừu lớn. Còn chính Khátgi-Murát thì giữ bên yên ngựa mình một cô gái đẹp mà ông đã cướp được.

- Axxalam Alâykum, xin chào thủ lĩnh Samin

Khátgi-Murát vừa xuống ngựa vừa cất tiếng chào.

- Valâykum Axxalam, chào phó tướng! Ta rất mừng thấy anh đã về. Anh đem được chuyện gì hay không?

- Thừa thủ lĩnh, tôi đã không trở về tay không. Có tiền bạc, có ngựa cừu. Có thảm trải. Ở vùng Tabaxaran, người ta dệt thảm rất đẹp.

- Thế không có gái đẹp sao?

- Có cả gái đẹp. Đẹp tuyệt vời nữa chứ! Tôi mang về để dâng cho thủ

lĩnh.

Hai người đưa mắt nhìn nhau. Một lát sau Samin nói:

- Anh hãy trả lời ta xem. Có phải ta sẽ chiến đấu cật lực bên mình cô gái xinh đẹp này sao? Ta không cần cừ mà cần người. Ta không cần ngựa mà cần kỵ sĩ. Anh lừa súc vật của dân chúng về. Như vậy là anh đã xiên dao vào tim họ, đẩy họ ra xa khỏi chúng ta. Lẽ ra họ đã phải trở thành những chiến sĩ của chúng ta để thay vào những người bị thương, bị chết. Bây giờ thì lấy ai thay vào đó được? Chẳng lẽ câu chuyện ở Xantur và Ghécghêbin có thể lặp lại với chúng ta, nếu được những người dân Khaidắc và Tabaxaran đứng về phía chúng ta? Lẽ nào có thể chấp nhận được điều là người Đaghextan lại cướp bóc của người Đaghextan sao?

- Thừa thủ lĩnh, nhưng họ không hiểu tiếng nói nào khác!

- Thế nhưng anh đã có hiểu tiếng nói của họ chưa? Nếu anh hiểu họ thì đâu có phải dùng đến roi vọt, bạo lực. Chẳng lẽ phó tướng của ta lại là kẻ cướp sao?

- Thừa thủ lĩnh, tôi là Khátgi-Murát, người làng Khunzác.

-Ta là Samin ở làng Gimru. Rồi cả Kêbet-Mahômet ở Têlet và Guxây ở Triêckê nữa. Rồi sao nữa? Người Avar, người Khindalian, người Kumúc, Lezghin, Lắc, và những người vừa bị anh cướp bóc ở Khaidắc và Tabaxaran, tất cả đều là con của một Đaghextan. Chúng ta cần phải hiểu nhau. Bởi chúng ta là năm ngón tay trên một bàn tay. Để tạo thành nắm đấm, các ngón tay cần phải kết với nhau thật chặt. Cảm ơn anh, anh Khátgi-Murát, về lòng dũng cảm. Vì lòng dũng cảm, anh xứng đáng với một phần thưởng. Anh đã được vấn khăn trên đầu. Nhưng bây giờ thì ta không tán đồng với việc làm của anh.

-Thừa thủ lĩnh, thủ lĩnh chẳng đã im lặng khi những kẻ đầu vấn khăn khác cũng đã làm việc cướp bóc. Còn đến lượt tôi thì mọi thứ sấm sét lại trút xuống đầu!

-Tôi biết anh định ám chỉ ai, Khátgi-Murát ạ. Anh định nói tới Ábecđiláp, đến Kazi-Mahômet, con trai ta, hay thậm chí đến chính cả ta chứ gì. Nhưng ở Môzđốc, Ábecđiláp chỉ cướp đồ đạc của kẻ thù. Còn ta đã lấy của cải của những lãnh chúa không muốn theo chúng ta, thậm chí còn chống lại chúng ta. Không được, Khátgi-Murát ạ. Để trở thành phó tướng, không phải chỉ có trái tim dũng cảm và lưỡi dao găm sắc là đủ đâu. Còn cần phải có một cái đầu tỉnh táo.

Những lần tranh cãi như vậy thường xảy ra luôn giữa Samin và Khátgi-Murát. Mọi bất hòa lại được thổi phồng, cường điệu lên tới các lời đôn đại, và cuối cùng sự thù hận độc địa đã ngăn tách họ ra. Khátgi-Murát đã bỏ Samin mà đi sang phía khác rồi bị mất đầu. Thân mình của Khátgi-Murát được chôn cất tại Nukha. Thật là một sự phân chia đáng lưu ý: đầu thì rơi vào tay quân giặc, còn trái tim thì ở lại với Đaghextan. Số phận thật lạ lùng!

CÁI ĐẦU CỦA KHÁTGI-MURÁT

*Tôi nghe tiếng ồn ào trong trận đánh
Thấy chiếc đầu bị chém đã lìa vai
Thấy máu chảy trên đá trần ướt lạnh
Khắp thôn làng xơ xác tả tơi.
Tôi cúi xuống hỏi chiếc đầu đẫm máu
“Ngươi là đầu ai, có thể nói ta hay?
Đã từng hưởng bao vinh quang chiến đấu
Để phải lìa mình trước địch thủ hôm nay?»
Chiếc đầu nói: “Chẳng có gì phải giấu
Tôi chính là đầu Khátgi-Murát lừng danh
Chỉ vì phạm lỗi làm không cải hối
Mà hôm nay đến nỗi phải lìa mình!
Tôi đã lỡ chọn sai đường tiến thủ
Bệnh hào danh làm hỏng cả đời người
Và ta rúng giữa vòng vây kẻ địch
Trong trận phiêu lưu không có đường lui...»
Những người đàn ông sinh ra trên núi
Dẫu một đời phải xa biệt làng quê
Đều ao ước. Dù sống, dù phải chết
Thề giữ thân cho toàn vẹn trở về!..*

Người ta đã đưa thủ lĩnh Samin đi khỏi Đaghextan. Đã xây nên đủ loại pháo đài, đồn lũy với tua tủa lỗ châu mai chĩa về mọi hướng. Súng lớn, súng nhỏ lộ ra từ các lỗ châu mai. Dù đạn không bắn ra, nhưng những họng súng ấy như muốn nói: «Này, dân chúng, ngồi yên đây, phải lo giữ mình cho tứ tế, biết điều nghe chưa!»

*Những bộ tộc vùng cao mang thận phận tù hờn.
Tù hờn đến cả chim muông, cây cỏ.
Không một hướng đi nào rộng mở
Ngoài lối từ ngục tù đến cõi chết đau thương.*

«Xứ sở của bọn man rợ», - một tên tỉnh trưởng, khi rời khỏi Đaghextan, đã nói như vậy. “Dân chúng ở đó không sống trên đất mà sống dưới vọc», - một kẻ khác đã viết thế.

«Chỉ riêng cái vùng đất đã có cũng là quá nhiều đôi với bọn người dã man ấy», - kẻ thứ ba đã khẳng định .

*Trên núi cao Đaghextan,
Vĩnh viễn màu tuyết phủ
Bóng tối của đêm đen cũng vĩnh viễn phủ dày*

Trước đây, khi nhìn quê hương thân yêu, Xulâyman Xtanxki đã thốt lên như vậy.

«Kể từ ngày Đaghextan bị tổng giam vào ngục tù, mọi tháng trong năm

đều có 31 ngày», - trước đây có lúc bố tôi đã viết thế.

«Hỡi núi cao, ta cùng người ngồi dưới hầm sâu»,- Abutalíp đã có lần nói vậy.

«Đến hươu trên núi cũng phải buồn vì tai họa ấy»,- trước đây chị Ankhin Marin đã từng hát vậy.

“Chẳng có gì đáng nghĩ tới thế giới này. Kẻ nào có bánh thịt to hơn. Kẻ đó nhiều vinh quang hơn», - Makhomút đã phẩy tay mà nói thế.

“Chẳng nơi nào có hạnh phúc cả» - Ácmét Munghi, người miền Kubatri, sau khi đi khắp thế giới, đã rút ra kết luận đó.

Nhưng Irtri Kazác thì viết: “Người đàn ông Đaghextan ở đâu cũng vẫn phải là người đàn ông Đaghextan”.

Và cũng chính Baturai trước khi chết đã viết: “Cầu cho những người dưng cảm không sinh ra những đứa con nhút nhát”.

Và cũng chính Makhomút đã ca:

Con hươu lang thang, quần quanh trong rừng rậm thì chỉ gặp lối mòn, hoặc cái chết mà thôi!

Và cùng chính Abutalíp đã nói: “Thế giới này sắp chuyển rung ròi. Hãy để nó âm âm rung chuyển!”

Và đã đến ngày sấm sét nổ ra. Sấm sét nổ từ xa, không phải lan truyền đến Đaghextan ngay, nhưng tất cả đã rạch ròi phân đôi mọi thứ bằng một ranh giới ngời ánh đỏ: lịch sử, số phận, cuộc đời của mỗi con người, tất cả nhân loại. Căm giận và tình yêu, ý nghĩ và niềm khát vọng-tất cả đều đã tách làm đôi.

- Anh có nghe: Sấm đã nổ rồi!

- Nổ ở đâu vậy?

- Khắp cả nước Nga.

- Sấm gì vậy?

- Sấm Cách mạng.

- Cách mạng của ai?

- Của những người con dân lao động.

- Mục đích của nó là gì?

- Để cho ai vốn chẳng là gì sẽ trở thành tất cả.

- Màu của nó là gì?

- Màu đỏ.

- Bài ca của nó?

- «Đâu tranh nay là trận cuối cùng»

- Quân đội của nó là ai?

- Những người đói khát, buồn khổ. Là đội quân lao động vĩ đại.

- Tiếng nói của nó, dân tộc của nó?

- Là mọi tiếng, mọi dân tộc.

- Ai đứng đầu?

- Lênin.

- Cách mạng nói gì với những người miền cao Đaghextan? Hãy dịch cho chúng tôi nghe.

Các anh hùng và các nhà thơ đã dịch tiếng nói của Cách mạng sang mọi thổ ngữ miền Đaghextan:

«Hỡi nhân dân Đaghextan đã từng bị áp bức bao thế kỷ nay! Cách mạng vĩ đại đã theo những con đường núi ngoằn ngoèo mà đến nhà, đến ruộng vườn các bạn. Hãy lắng nghe Cách mạng, hãy phục vụ Cách mạng. Cách mạng nói với các bạn những lời mà chưa từng bao giờ các bạn được nghe. Cách mạng nói:

- Hỡi anh em! Nước Nga mới đang đưa tay ra cho các bạn. Hãy đón lấy, hãy nắm chặt tay ấy đó là sức mạnh, là niềm tin của các bạn.

- Hỡi những người con của núi rừng! Hãy mở cửa nhà nhìn ra thế giới lớn bên ngoài. Không phải một ngày mới bắt đầu, mà là cả cuộc đời mới bắt đầu. Hãy đón chào cuộc đời ấy!

- Bây giờ các bạn không còn phải cúi mình trước kẻ thống trị. Từ giờ trở đi, không kẻ ngoại bang nào dám ngồi lên mình ngựa của các bạn. Bây giờ ngựa của bạn là của bạn, dao găm của bạn là của bạn, cánh đồng của bạn là của bạn, tự do của bạn là của bạn».

Tiếng nói của chiến hạm “Rạng đông» đã được dịch ra các thổ ngữ miền Đaghextan như vậy. Những người đã dịch nó là Makhat, là Unlubi, Ôxkar, Giêlan, Kazi- Mahômét, Mahomet-Mirza, Garun và nhiều chiến sĩ cách mạng khác, những người đã hiểu quá rõ nỗi thống khổ của Đaghextan.

Và Đaghextan đã đón lấy số phận của mình. Người dân miền cao đã đón nhận màu cờ và bài ca cách mạng. Nhưng bọn thù ghét cách mạng thì hoảng sợ. Sấm sét đã nổ trên đầu chúng, đất dưới chân chúng đã chuyển rung, biển trước mặt chúng đã sôi lên và đá đã âm âm lăn xuống phía sau lưng chúng. Thế giới cũ đã ngã nghiêng và sụp đổ. Cả vực sâu thẳm đã hiện ra trước chúng.

- Nào, đưa tay đây cho ta! - bọn kẻ thù của cách mạng khấn khoản vật nài, chúng tự gọi mình là bạn của Đaghextan.

- Tay của các người đầy máu.

- Hãy đứng lại, đừng bỏ đi, hãy nhìn lại sau, hỡi Đaghextan!

- Nhìn cái gì đằng sau, có cái gì trong quá khứ mới được chứ? Toàn là đói nghèo, giả dối, ngu tối và đổ máu.

- Hỡi Đaghextan bé nhỏ! Còn đi đâu nữa?

- Phải đi tìm nghĩa lớn!

- Người sẽ chẳng khác nào con thuyền độc mộc giữa đại dương. Sẽ bị sóng vùi. Tiếng nói, đạo giáo, phong tục của các người sẽ biến mất, mũ trên đầu, và cả đầu người nữa cũng không còn! - kẻ thù đe dọa.

- Ta đã quen đi trên những con đường nhỏ hẹp. Chẳng lẽ bây giờ đi trên

đường lớn lại trượt ngã gãy chân sao? Ta đã bao đời nay tìm con đường ay. Sẽ chẳng sợi tóc nào rụng mất trên đầu ta.

- Đaghextan, ngươi là kẻ vô đạo. Ngươi đang diệt vong. Hãy cứu lấy Đaghextan! -lũ quạ kêu lên quàng quạc, bầy sói rên rĩ thê. Gào kêu, đe dọa, vật nài, giết chóc, lừa dối. Biết bao kẻ đã ném đá vào ngọn đèn vừa thấp sáng! Biết bao kẻ rắp tâm đốt cháy chiếc cầu vĩ đại! Bao ngọn cờ đã đến, bao kẻ cướp đã vào. Giằng xé nhau mảnh đất Đaghextan nhỏ bé, như giằng nhau tấm áo khoác ngoài giữa đêm đông giá lạnh. Và Đaghextan ngỡ ngác chạy loanh quanh như chú hươu vừa thoát cũi. Kẻ thù nào cũng dữ tợn tham lam lao vào bắt nó. Biết bao kẻ thù đã sẵn đuôi nó, giương súng nhắm bắn nó!

“Ta là Nagiomudin Gôxunxki, thủ lĩnh của Đaghextan, thủ lĩnh được dân bầu bên hồ Andi. Thanh gươm của ta nhằm bổ xuống chiếc đầu nào có mũ đính vành vải đỏ!” «Hỡi những người anh em cùng theo Hồi giáo! Hãy theo ta. Ta đã trưng cao ngọn cờ màu xanh của đạo!” - Một kẻ khác đã cất giọng thê thê mà nói như vậy. Đó là Uzun-Khátgi.

«Chừng nào ta chưa cắm được đầu thằng bôn-sê-vích cuối cùng lên cọc đặt trên đỉnh núi cao nhất miền Đaghextan, chừng đó ta chưa chịu treo vũ khí của mình lên tường!» - hầu tước Núbéc Tarkôpxki gào lên như vậy.

Đúng vào năm đó, viên đại tá quân đội Nga hoàng là Kaimát Alikhanốp đã xây cho mình một tòa lâu đài ở vùng Khunzác. Hắn gọi một người miền cao đến và chỉ cho xem nhà mới của mình. Khoái chỉ với lâu đài mới xây, y dương dương tự đắc hỏi:

- Thế nào, lâu đài của ta đẹp chứ?

Đối với kẻ háp hỏi thì lại còn quá đẹp là đằng khác, - người miền cao trả lời.

- Sao ta lại sắp chết được?

- Cách mạng tới...

- Không đời nào ta để nó tràn vào Khunzác, - đại tá Alikhanốp nói thê và nhảy phắt lên con ngựa trắng của mình.

«Ta là Xaitbây - cháu ruột của thủ lĩnh Samin. Ta từ chỗ giáo chủ Thổ-nhĩ-kỳ đến, để cùng với quân của người giải phóng Đaghextan», - lại một kẻ nữa đến nói như vậy và dẫn theo đủ loại tướng tá, sĩ quan của Thổ-nhĩ-kỳ.

“Chúng tôi là bạn của Đaghextan”, - bọn can thiệp nước ngoài kêu lên, và bọn lính Anh nhảy xuống miền đất núi.

“Đaghextan là cửa ngõ của Baku. Ta phải khóa trái cửa đó lại!” - viên đại tá quân Nga hoàng là Bitrêrakhốp đã khoe khoang như vậy và phá luôn thành phố cảng Pêtorôpxơ.

Đã có nhiều khách không mời mà đến. Bao nhiêu bàn tay bản thủ đã giằng xé tấm áo che trên ngực Đaghextan! Bao nhiêu ngọn cờ khác nhau đã xuất hiện ở đây! Bao nhiêu ngọn gió đã quay cuồng trên trái đất này! Bao nhiêu ngọn sóng đã hất vào vách đá!

«Nếu người không chịu khuất phục, hồi Đaghextan kia, ta sẽ đẩy người xuống biển mà chìm chết!»-bọn người từ nơi xa lại buông lời đe dọa.

Vào thời kỳ đó, bố tôi đã viết: «Đaghextan giống như con thú bị chim rĩa từ mọi phía!»

Súng đã nổ, lửa đã bốc cao, máu đã đỏ, khói đã xông lên từ vách đá, ruộng lúa cháy thiêu, làng mạc xơ xác, tiêu điều, ốm đau bệnh tật làm nhiều người quặt quẹo, các thành lũy đua nhau đổ chủ. Mọi chuyện ấy đã kéo dài trong bốn năm.

«Bán ruộng mua ngựa, bán bò mua gươm»,- đạo ở, người vùng cao thường nói thế.

Ngựa đã hí vang, khi chủ nó ngã xuống. Quạ moi mắt những thây ma.

Bố tôi đã từng ví Đaghextan đạo đó với tảng đá, tràn qua đây có nhiều dòng sông khác nhau đã réo lên. Còn mẹ tôi thì ví với con cá bơi ngược chiều dòng nước xiết.

Abutalíp nhớ lại: «Đạo ấy nước ta mới thấy nhiều người thổi kèn zurna làm sao!» Chính ông cũng đã từng làm người thổi kèn zurna cho đội du kích.

Giờ đây người ta đang viết lại bằng bút mực câu chuyện lịch sử mà ngày xưa những thanh gươm đã viết. Giờ đây, khi nghiên cứu những ngày ấy, người ta bắt đầu cân đo từng chiến công. Khi đánh giá các anh hùng, các nhà học giả tranh luận sôi nổi với nhau, thậm chí còn có thể nói là chiến đấu thực sự với nhau.

Nhưng các anh hùng thì đã làm xong phận sự của mình. Và quả thật tôi không quan tâm đến chuyện xem ai nhất, ai nhì, ai ba, ai bốn. Điều quan trọng là: cách mạng đã cắt dao găm vào bao, sau khi vén vạt áo dài lau sạch vết máu của tên địch cuối cùng. Người vùng cao đã rèn con dao găm ấy thành lưỡi liềm. Chiếc lưỡi lê nhọn của mình, anh ta cắm xuống đất đất thoải thoải giữa hai vạt đá. Giữ chặt tay cày, anh bắt đầu cày xới mảnh ruộng của mình; luôn miệng thúc bò đi nhanh hơn nữa; chất cao rom thu từ ruộng về để lên đầy xe.

Cắm lá cờ đỏ lên đỉnh núi cao, Đaghextan ung dung vắn về rìa mép của mình. Từ chiếc mũ vắn khăn của tên thủ lĩnh tự phong là Gôxunxki, dân chúng đã kết hình bù nhìn, còn chính «thủ lĩnh» thì đã bị cách mạng trừng trị. Trước tòa án, Gôxunxki khẩn khoản xin tha tội: «Vua Nga còn để cho Samin sống. Tóc không rụng khỏi đầu ông. Sao các ngài lại định giết tôi?»

Đaghextan và cách mạng trả lời y rằng đối với những kẻ như y thì Samin cũng chặt đầu. Samin đã nói rằng: «Kẻ phản bội thì ở dưới đất tốt hơn là trên mặt đất». Và sự trừng phạt đã diễn ra, không một ngọn núi nào run rẩy, không một người nào khóc, không ai đặt bia lên mộ chôn tên giặc.

Còn Kaimát Alikhanóp thì chạy qua vùng rừng Xunchin trên mình con ngựa trắng. Hai con trai y cùng chạy theo y. Nhưng đạn của du kích đã đuổi kịp bọn chúng. Con ngựa trắng của ngài đại tá, đầu ử rũ cúi xuống, thọt một

chân, đã trở về thành lũy Khunzác.

- Bọn chúng đã dẫn mày đi theo con đường sai lạc rồi, - Muxlim Ataep đã nói thế với con vật đáng thương.

- Thế mà bọn nó đã định đưa cả Đaghextan đi theo con đường đó đây.

Người ta đã đánh đuổi Bitrêrakhốp. Những đội du kích bùng bùng căm giận đã chìm y chết chìm trong sóng biển Caxpie. «Amen», - sóng biển tràn qua người y đã nói. «Amen, - những ngọn núi cũng tiếp lời, - hãy để cho kẻ nào tạo ra địa ngục trên trái đất này phải rơi vào địa ngục».

Ở Xtambun tôi đi ra ngoài chợ. Những người vốn gốc Avar trước kia xúm quanh tôi và chỉ cho tôi thấy một lão già đang lách đi giữa đám đông người. Lão ta trông lép kẹp như cái bao tải đã trút hết thóc ra.

- Lão ta là Cazimbay đây.

- Cazimbay nào?

- Là kẻ cùng kéo vào Đaghextan với quân của giáo chủ Thổ-nhĩ-kỳ ấy.

- Chẳng lẽ nó còn sống sao?

- Như ông thấy, cái thân xác nó thì vẫn còn sống đây!

Họ giới thiệu tôi với lão già.

- Đaghextan à... Tôi có biết đất nước đó, - lão già ọp ọp đó nói.

- Ở Đaghextan, chúng tôi cũng biết đến ông đây, - tôi nói.

- Phải rồi, tôi có sang đây.

- Ông có định sang đó nữa thôi? - tôi cố ý hỏi lại.

- Không bao giờ sang đó nữa, - lão ta nói rồi vội vàng bước vào sau quầy hàng của mình.

Lẽ nào kẻ bán hàng xen ngoài chợ Xtambun ở lại quên rằng chính ở ngoài đồng làng Kaxumken, y đã giết chết ba người thợ cày vô tội? Chẳng lẽ y lại quên vách đá trên núi cao mà từ đó cô gái vùng cao đã nhảy xuống để khỏi lọt vào tay quân lính của y? Lẽ nào kẻ bán hàng vật vãnh lại quên rằng có lần quân lính đã dẫn một chú bé đến trước mặt y và y đã giật trái anh đào của nó rồi nhò hột vào giữa mắt đứa bé? Chắc ít ra thì hẳn ta cũng không thể quên là đã phải mặc quần đùi mà bỏ chạy và một bà vùng cao còn gọi với theo y: «Ê, mày bỏ quên mũ măng rồi này!»

Bọn kẻ cướp đã bỏ chạy khỏi Đaghextan. Lính đồ bộ Anh đã bỏ chạy. Cazimbay đã bỏ chạy. Cháu của Samin là Xaitbây cũng đã bỏ chạy.

- Xaitbây bây giờ ở đâu? - Tôi hỏi một người ở Xtambun.

- Ông ta bỏ sang Arập Xaudì rồi.

- Để làm gì?

- Để buôn bán. Ông ta có một ít đất ở bên ấy.

Những kẻ làm nghề buôn bán: Các vị đã không được buôn bán ở Đaghextan. Cách mạng đã nói: «Chợ không họp». Cách mạng đã lấy chổi thăm máu mà quét sạch đám người bản thủ khỏi mảnh đất miền cao.- bây giờ chỉ còn thân xác ọp ọp của những kẻ tự nhận là «cứu tinh, bảo vệ

Đaghextan” ấy còn lang thang ở những miền xa lạ.

Cách đây vài năm ở Bâyrut có diễn ra Hội nghị các nhà văn Á-Phi. Tôi cũng được cử đến dự Hội nghị này. Có lúc không phải chỉ phát biểu trên Hội nghị mà còn phải nói chuyện ở những nơi mời chúng tôi đến. Trong một lần nói chuyện như vậy, tôi đã kể về Đaghextan của tôi, về con người, tập quán, đã đọc thơ của nhiều nhà thơ Đaghextan và của mình.

Sau buổi nói chuyện, một người phụ nữ trẻ đẹp đón gặp tôi trên bậc thang.

- Thưa ngài Gamzatop, tôi có thể nói chuyện với ngài được không, ngài có thể dành cho tôi một ít thời giờ được không?

Và chúng tôi cùng đi trên những phố Bâyrút buổi tối.

- Xin ngài hãy kể về Đaghextan. Hãy làm ơn kể hết tất cả, - người bạn đường bất ngờ ấy yêu cầu tôi vậy.

- Nhưng mà tôi vừa kể cả giờ liền rồi.

- Tôi muốn nghe nữa, nghe nữa.

- Thế chị quan tâm đến điều gì hơn cả?

- Tất cả, tất cả những gì liên quan đến Đaghextan.

Tôi bắt đầu kể. Chúng tôi lang thang dạo phố, không cần biết đi đâu. Không để tôi kết thúc câu chuyện, chị ta cứ nói:

- Xin ngài kể nữa đi, kể nữa đi!

Tôi lại nói tiếp.

- Xin ngài đọc thơ bằng tiếng Avar đi.

- Nhưng mà chị có hiểu gì đâu!

- Thế cũng không sao.

Tôi đọc thơ. Ai lại từ chối những điều mà một người phụ nữ trẻ xinh đẹp thế yêu cầu! Hơn nữa, trong giọng nói của chị ta có thể cảm thấy mối quan tâm chân thành muốn hiểu Đaghextan, nên không thể nào từ chối được.

- Ngài có thể hát được một bài hát Avar nào không?

- Ô, không. Tôi không biết hát.

«Chắc chị ta sắp sửa bắt tôi múa nữa đây», - tôi chợt nghĩ.

- Ngài có muốn nghe tôi hát không?

- Nếu chị thực lòng, tôi rất mừng được nghe...

Đến lúc ấy, chúng tôi đã đi tới sát bờ biển ngả màu xanh nhạt dưới ánh trăng rất sáng.

Và thế là ở Bâyrut xa xôi, một người đẹp không quen biết đã hát cho tôi nghe bài hát Đaghextan “Đalalai”, bằng thứ tiếng tôi không hiểu được. Nhưng rồi khi chị ta hát sang bài thứ hai thì tôi nhận ra rằng chị đã hát bằng tiếng Kumúc.

- Sao chị lại biết tiếng Kumúc? - tôi ngạc nhiên Hỏi.

- Tiếc rằng tôi không biết tiếng đó.

- Thế còn bài hát...

- Bài hát này là ông tôi đã dạy.
- Sao, ông của chị đã ở Đaghextan à?
- Vâng, ông tôi có ở đó một thời gian.
- Lâu chưa?
- Ngài biết không, ông tôi là Nuclec Tarkopki.
- Đại tá Tarkopki sao?! Bây giờ ông ấy ở đâu rồi?
- Sống ở Têhêran một thời gian. Vừa mới mất năm nay. Khi gần chết, ông cứ bảo tôi hát cho ông nghe bài hát này mãi.
- Bài hát về gì vậy?
- Về những con chim đổi mùa... Ông còn dạy tôi một điệu múa Đaghextan. Đây, ngài xem này.

Gương mặt người đẹp bỗng rạng rỡ sáng lên như trăng rằm, chị nhẹ nhàng đưa tay lên cao, rồi trôi nhẹ đi một vòng hết như con thiên nga bơi trên mặt hồ.

Sau đó, tôi yêu cầu chị ta hát lại một lần nữa bài hát về loài chim đổi mùa. Chị còn dịch cả lời cho tôi. Trở về khách sạn, tôi ghi lại bài hát theo trí nhớ, sau khi đã chuyển nó thành thơ bằng tiếng Avar.

...Phải rồi, mùa xuân đã đến với Đaghextan. Nhưng tôi vẫn cứ nghĩ mãi: không biết hầu tước Nuclec Tarkopki ấy có liên quan gì tới bài ca về loài chim đổi mùa này. Một kẻ sống giữa thú đô Têhêran của Hoàng đế Iran như ông ta, thì cần gì phải nhớ đến mặt trời trên đỉnh núi, bởi lẽ ông ta đã là một viên đại tá bỏ chạy khỏi xứ sở cách mạng, để trốn tránh sự trừng phạt của Đaghextan. Làm sao mà ông ta có thể cảm thấy được nỗi buồn nhớ quê hương?

Khi mới sống ở Iran, Tarkopki nói: «Điều xảy ra với tôi ở Đaghextan là sai lầm của số phận, và tôi sẽ trở về đây để sửa chữa sai lầm ấy». Cùng với đám bạch vệ chạy ra nước ngoài ở đây, ngày nào Tarkopki cũng ra bờ biển Caxpie để sẵn đón tin tức mới từ miền Đaghextan.

Nhưng lần nào bọn họ cũng chỉ thấy lá cờ đỏ phần phật bay trên cột các con tàu bơi trên biển Caxpie. Về mùa thu, khi nhìn những đàn chim bay từ phương bắc tới, vợ ông ta buồn rầu cất tiếng hát. Bà cũng đã hát bài hát về loài chim đổi chỗ theo mùa. Đạo đầu, hầu tước Tarkopki đã rất khó chịu khi nghe bài hát đó.

Năm tháng trôi qua. Các con ông đã lớn, còn ông thì mỗi năm một già thêm. Ông hiểu rằng mình đã vĩnh viễn mất Đaghextan. Ông hiểu rằng một số phận khác đã đến với Đaghextan và đất nước này đã chọn cho mình con đường đi duy nhất đúng. Đến lúc ấy, vị hầu tước già nua nợ đành cũng bắt đầu khe khẽ hát bài ca về những đàn chim đổi mùa.

Bố tôi nói:

- Đaghextan không đi với những kẻ nào không đi với nó.

Abutalíp nói thêm:

- Ai trèo lên mình ngựa lạ, kẻ đó sẽ nhanh chóng ngã xuống. Con dao găm này của chúng ta không hợp với áo may khác kiểu.

Xulâyman Xtanxki viết:

«Tôi giống như lưỡi dao bị vùi xuống đất. Chính quyền Xô-viết đã đưa tôi lên, đánh sạch vết hoen rỉ và bây giờ tôi sáng lấp lánh».

Bố tôi còn nói:

- Từ xưa chúng ta vốn vẫn là người vùng cao, nhưng chỉ đến bây giờ chúng ta mới trèo lên được đỉnh núi.

Abutalíp nói thêm:

- Đaghextan, người phải bước ra khỏi nhà hầm!

Mẹ tôi vẫn thường hát khi nhịp nhàng đưa nôi:

- Ngủ đi con, rừng núi đã yên bình

Trên vách đá không còn nghe súng nổ...

- Tháng ngắn nhất là tháng hai, thế nhưng lại là tháng quan trọng nhất, - Abutalíp còn nói thêm. - Tháng hai - Nga hoàng bị lật đổ. Tháng hai - thành lập Hồng quân. Tháng hai - Lenin tiếp đoàn đại biểu dân chúng miền cao.

Vào thời gian ấy, ở làng Rugútgia xa xôi, phụ nữ đã làm bài hát về Lenin:

Người cho ta được làm người

Cho ta vũ khí rạng ngời chiến công,

Đêm đen vây bủa mịt mù

Có Lenin, đất bỗng bừng sáng ra,

Bóng đêm như bóng quạ già

Lánh xa chim ó, lánh xa phượng hoàng.

Một dân tộc nhỏ có thể có số phận lớn. Những loài chim Đaghextan đang hát. Lời những người con cách mạng đang vang lên. Trẻ con đang nhắc đến họ. Tên tuổi họ được khắc vào bia mộ. Nhưng còn có những anh hùng không biết mộ nằm đâu.

Tôi thích dạo đi trên đường phố thủ đô Đaghextan vào đêm thanh vắng. Khi tôi đọc những tên phố, tôi lại có cảm giác các vị chủ tịch Ủy ban cách mạng Đaghextan đang ngồi họp tại Makhat Đakhadaép! Tôi đang nghe lời nói của ông: «Chúng ta là các chiến sĩ cách mạng. Ngôn ngữ chúng ta, tên gọi chúng ta, tính nết chúng ta đều khác nhau. Nhưng chúng ta có cùng một thứ: đó là lòng trung thành với cách mạng và Đaghextan. Không một ai tiếc máu xương, tiếc cuộc đời mình cho cách mạng và Đaghextan».

Bọn thổ phỉ trong đội quân của hầu tước Tarkôpxki đã giết chết Makhat.

Unlubi buinácxki. Tôi đang nghe lời nói của anh: “Kẻ thù sẽ giết tôi. Chúng sẽ giết các bạn tôi nữa. Nhưng những ngón tay chúng ta xiết chặt lại thành nắm đấm duy nhất thì kẻ thù không thể nào tách ra được. Quá đấm này

nặng nề và chính xác bởi nó thu trong mình sức nặng lý tưởng cách mạng và những nỗi thống khổ của Đaghextan. Quá đấm ấy sẽ giáng vào yết hầu những kẻ áp bức. Chúng mày nên biết tới điều đó!»

Quân phản cách mạng của tướng Đênikin đã giết chết Unlubi, người cộng sản trẻ tuổi Đaghextan năm ở vừa 28 tuổi. Bọn chúng giết anh trên sa mạc. Bây giờ hạt anh túc đã nở hoa ở đây.

Tôi còn nghe tiếng nói của Ôxkar Lêsinxki, của Kazi- Mahômét Agaxiep, của Garun Xaidôp, Alibêch bagaturôp, Xaphar Đudarôp, Xôntan-Xait Kazbekop, của bốn con Baturmurzaép. Của Ômarôp-Trôcxki... Còn có thể kể thêm nhiều tên người đều đã hy sinh. Nhưng mỗi cái tên ấy là lửa, là vì sao, là bài hát. Tất cả họ đều là những anh hùng trẻ mãi. Họ là những Tsapaép, Sorxơ, Saumian của miền Đaghextan. Họ đã ngã xuống ở Áctác, ở khe núi Aia-Các, ở bên dòng Caxumkent, bên thành Khunzac, trong làng Khaxavuro bị cháy, nơi Đécben cô kính. Không một hòn đá nào trong khe núi Arakan không thấm máu các vị chính ủy Đaghextan. Ở vùng núi thấp Môtrốc, kẻ thù đã đặt bớ rình bắt đội quân của Bagaturôp. Càng Pêtorôpxơ, Têmir-Khan-Sura và cả bốn dòng sông Kôixu đều đã chứng kiến cảnh đầu rơi máu chảy. Giờ đây hoa vẫn được ném xuống bốn dòng sông Kôixu để tưởng nhớ những người đã khuất. Một trăm nghìn người Đaghextan đã hy sinh họ là những đảng viên cộng sản và chiến sĩ du kích. Nhưng nhiều dân tộc khác đã biết đến Đaghextan. Hàng triệu người bạn đã giơ tay ra đón Đaghextan đó. Cảm thấy hơi ấm của những bàn tay bè bạn, người Đaghextan bèn nói với nhau: “Chúng ta giờ đây không còn ít ỏi nữa».

Chiến tranh không sinh ra con người, nhưng trong ngọn lửa của chiến tranh cách mạng, nước Đaghextan mới đã sinh ra.

Ngày 13 tháng mười một năm 1920, Đại hội bất thường lần thứ nhất các dân tộc Đaghextan được triệu tập. Nhân danh chính phủ Liên bang cộng hòa Xã hội chủ nghĩa xô-viết Nga, Xtalin đã phát biểu tại Đại hội. Chính Người đã công bố quyết định thành lập nước Cộng hòa tự trị Đaghextan xứ sở của núi rừng. Bắt đầu tên gọi mới, con đường mới, so phận mới. Trong lịch của Đaghextan ngày này được ghi bằng màu đỏ.

Ít lâu sau, nhân dân Đaghextan nhận được một món quà. Lênin đã gửi tặng tám ảnh của mình với dòng chữ đề “Tặng Đaghextan Đỏ”. Những người thợ kim hoàn miền Kubatri và thợ mộc Unxun đã làm nên chiếc khung tuyệt đẹp để treo tám ảnh ấy. Cũng vào năm ấy con tàu mới “Đaghextan Đỏ» đã rời cảng Makhátkala ra đi.

Và chính giờ đây Đaghextan cùng giống như một con tàu hùng vĩ bắt đầu cuộc hành trình dài trên biển lớn.

«Ngôi sao buổi sáng». Tờ tạp chí đầu tiên của Đaghextan đã có tên gọi như vậy. Bình minh đã đến với Đaghextan. Những cánh cửa đã mở vào cuộc đời rộng lớn.

Trong những ngày nội chiến khó khăn, khi những đội quân của Gôxunxki làm chủ núi rừng, bố tôi đã nhận được thư của một bạn học cũ cùng trường.

Trong thư, người bạn học cũ đã kể về Nagiomudin Gôxunxki và quân đội của ông ta. Cuối thư, bố tôi đọc thấy mấy dòng này: “Nagiomudin không hài lòng về anh. Tôi có cảm giác rằng ông ấy rất muốn anh làm thơ ca ngợi ông để tuyên truyền trong dân chúng. Tôi đã nhận nhiệm vụ bắt liên lạc với anh và hứa rằng anh sẽ thực hiện ý muốn đó của Nagiomudin. Xin anh hãy thực hiện ý muốn đó của Nagiomudin. Xin anh hãy thực hiện yêu cầu của tôi và nguyện vọng của thủ lĩnh Nagiomudin. Ông ấy đang chờ anh trả lời”.

Bố tôi đã trả lời: «Nếu anh đã nhận nhiệm vụ như thế thì anh hãy tự làm lấy thơ về Nagiomudin. Về phần tôi thì tôi không có ý định làm đẹp lòng ông ta. Vaxxalam vakalam, chào anh...»

Cũng vào thời gian ở, chiến sĩ bôn-sê-vích Mahômet- Mirza Khizroep đã mời bố tôi đến Temir-Khan-Sura và mời cộng tác với báo «Ngọn núi đỏ». Chính báo này đã đăng bài thơ của bố tôi “Lời kêu gọi những người cùng khổ vùng cao».

Bố tôi đã viết về Đaghextan mới, đã cộng tác với báo «Ngọn núi đỏ». Thời gian trôi qua. Gia đình Mahômet- Mirza Khizrôep đã sinh hạ một người con gái. Ông cho mời bố tôi đến để đặt tên giùm. Hai tay nâng đứa bé lên cao, bố tôi đồng dục nói:

- Dagora!

(“Dagora» có nghĩa là “ngôi sao».)

Những vì sao mới đã ra đời. Những đứa trẻ lớn lên, mang theo tên của những anh hùng đã ngã xuống, cả Đaghextan trở nên giống như một cái nôi lớn.

Sóng biển Caxpie hát những bài hát ru cho Đaghextan. Đất nước Liên-xô vĩ đại cúi xuống bên Đaghextan như người mẹ hiền bên đứa trẻ.

Còn mẹ tôi thì dạo ấy đã hát những bài hát về đàn chim én, về những ngọn cỏ mọc lên từ sau phiến đá, về những bông hoa nở rộ mùa thu. Trong âm thanh những bài hát ru ở, trong ngôi nhà chúng tôi, ba người con trai và một người con gái đã lớn lên.

Và ở Đaghextan lại có thêm một trăm nghìn con trai con gái lớn lên. Đã xuất hiện thêm những người thợ cấy, chăn nuôi gia súc, làm vườn, đánh cá, thợ đá, thợ đúc, nhà nông học, bác sĩ, giáo viên, kỹ sư, nhà thơ, nghệ sĩ. Những con tàu lớn ra khơi, máy bay vút lên trời cao và những ngọn đèn xua nay chưa từng thấy đã tỏa sáng.

- Giờ đây tôi đã trở thành chủ nhân của một gia sản lớn -Xulâyman Xtanxki đã nói.

- Bây giờ tôi không phải chỉ lo cho làng mình mà còn lo cho cả đất nước, - bố tôi nói.

-Hỡi những bài ca của ta, hãy bay đến điện Kremli! -Abutalíp thốt lên.
Những thế hệ mới đã tạo ra những tính cách mới của dân tộc.

Đất nước xô-viết vĩ đại là một cây đại thụ. Đaghextan là một cành trên đó.

Thế rồi bọn phát xít đã tấn công chúng ta, để hồng đánh bật rễ gốc cây đó, để đốt cả thân, cành của nó.

Vào ngày hôm đó, cuộc sống phải trôi đi như thường lệ. Phiên chợ chủ nhật nhóm họp ở Khunzác. Trong thành đang có triển lãm thành tựu nông nghiệp của huyện. Một tốp thanh niên kéo đi nhằm leo lên đỉnh núi Xetlô. Nhà hát Avar đang chuẩn bị diễn vở kịch của bố tôi: «Chiếc hòm tai họa». Tôi hôm đó sẽ phải là đêm công diễn đầu tiên.

Nhưng ngay từ buổi sáng, một chiếc hòm tai họa đã bật tung nắp và buộc người ta phải quên đi mọi thứ tai họa khác: buổi sáng hôm ấy, chiến tranh đã nổ ra.

Ngay lúc ấy, từ khắp các bản làng đã túa ra những tốp đàn ông, vừa thanh niên, vừa những người đứng tuổi, mới hôm qua còn yên lành cấy ruộng, chăn cừu, đến hôm nay đã thành chiến sĩ bảo vệ Tổ quốc. Ông già, bà cá, phụ nữ, trẻ con đứng rất lâu trên mái nhà khắp làng nhìn theo bóng những người ra đi. Và họ đã đi rất lâu, nhiều người đi mãi mãi. Thường chỉ nghe thấy những lời nói:

- Con chào mẹ, con đi đây!
- Bố ở lại mạnh khoẻ, bố nhé!
- Chào Đaghextan!
- Các con đi mạnh giỏi, mang chiến thắng trở về!

Những đoàn tàu nối nhau rời Makhátkala ra đi, như dãy núi non cách xa biển lớn. Những đoàn tàu mang theo đi tuổi trẻ, vẻ đẹp và sức mạnh của Đaghextan. Sức mạnh đó cần cho cả đất nước. Cũng có khi nghe thấy những lời:

- Em gắng ở lại nhé, em thân yêu!
- Xin tạm biệt em, người vợ yêu thương của anh.
- Đừng bỏ em, em muốn đi cùng anh!
- Bọn anh sẽ chiến thắng trở về đây!

Những đoàn tàu rời ga. Những đoàn tàu nối tiếp nhau đi. Tôi nhớ lại trường sư phạm thân thuộc của mình. Trung đoàn kỵ binh Đaghextan đã tập hợp bên năm mộ lớn của những liệt sĩ cách mạng vô danh. Chỉ huy trung đoàn là một chiến sĩ du kích nổi tiếng thời nội chiến - Kara Karaép. Những gương mặt căng thẳng, nghiêm nghị. Trung đoàn đang làm lễ thề trước cờ.

Một cụ già 90 tuổi nói trước đoàn quân sắp lên đường: Già này tiếc rằng mình không còn là chàng trai 30 tuổi nữa. Nhưng già vẫn có thể ra trận cùng với ba người con trai của già.

Sau đó xuất hiện phi đội tiêm kích «Đaghextan», đoàn xe tăng

«Samin», tàu bọc thép “Thanh niên cộng sản Đaghextan”. Cha và con chiến đấu cùng một đơn vị. Tinh thần chiến đấu dũng cảm lại ngời sáng trên khắp núi rừng. Các phụ nữ của chúng ta đã đem vòng tay, hoa tai, nhẫn vàng, quà cưới, vật kỷ niệm của bố mẹ, của chồng, đá quý, bạc vàng, mỹ nghệ phẩm cổ của Đaghextan... để hiến vào quỹ chung của đất nước, góp phần rèn đúc nên thắng lợi.

Phải rồi, Đaghextan đã lên đường ra mặt trận. Đaghextan đã chiến đấu cùng với cả đất nước. Trong các đơn vị quân đội, lính thủy, bộ binh, lính xe tăng, phi công, pháo binh... đâu cũng có thể gặp người Đaghextan xạ thủ, phi công, sĩ quan chỉ huy, dân quân du kích. Từ khắp các mặt trận rộng lớn đã đưa về Đaghextan nhỏ bé những tờ thư báo tử.

Trong làng Xada của tôi có 70 nếp nhà. Số thanh niên ra trận cũng gần gần như thế. Mẹ tôi đã nói vào thời kỳ chiến tranh: «Mẹ thường nằm mơ thấy y như là tất cả các trai làng ta đang tụ tập nhau lại ở vùng Nhigionhaia Pôliana». Đôi lúc, khi thấy một vì sao trên trời, bà nói: «Chắc bây giờ các chàng trai làng ta đang ở gần Leningrát cũng đều thấy ngôi sao này». Khi những đàn chim tránh mùa rét bay về Đaghextan từ phương bắc, mẹ tôi hỏi: «Này chim ơi, chim có trông thấy các chàng trai làng Xada này không?»

Những người phụ nữ miền cao, khi đọc thư, nghe đài, đã cô nhớ thuộc lòng những địa danh xa lạ khó hiểu với họ: Kécsơ, brextơ, Korxun-Septrenkopxki, Plôesti, Kônxtanxa, Phranphua trên sông Mainơ, brandenbua. Đặc biệt các bà hay lầm lẫn giữa hai tên gọi: Bukharext và Budapest, -họ không ngờ đó lại là hai thành phố khác nhau.

Phải rồi, còn thiếu nơi nào mà thanh niên làng Xada chưa đặt chân tới!

Năm 1943 tôi cùng với bố tôi đi đến thành phố balasốp. Anh trai cả của tôi đã chết tại bệnh viện dã chiến ở đây. Trên bờ sông nhỏ, chúng tôi đã tìm thấy nấm mộ và đọc thấy dòng chữ đề: “Mahômét Gamzatop”.

Bố tôi trồng bên mộ người con một cây bạch dương Nga. Ông nói: “Nghĩa địa làng ta bây giờ rộng ra nhiều. Làng ta bây giờ cũng rộng ra nhiều”.

NGHĨA ĐỊA LÀNG XADA

Nghĩa địa làng...

Nơi bà con xóm giềng đã nằm xuống đây

Tôi từ xa trở lại

Đứng giữa bà con mà không thể chuyện trò.

Lửa tuổi tôi, trong làng còn ít bạn

Những người thân qua năm tháng thừa dần

Đứa cháu gái nhỏ nhoi, con anh tôi thuở trước

Dưới nấm đất xạm nâu, cũng đã yên nằm!

Cháu vui vẻ vô tư, sao tôi không gặp nữa

*Năm tháng mau, như nước chảy qua cầu.
Cháu dừng ở lớp 5, chỉ lớp 5 mãi mãi
Trong lúc bạn bè qua hết còn đâu!..
Và tiếng kèn zurna của bạn tôi quen thuộc,
Tiếng lục lạc vui tai trong đám cưới thiếu thời,
Bao bè bạn hát ca, suốt đêm không biết mệt
Có thể nào tin, các bạn đã qua đời?
Nghĩa địa làng tôi rộng thêm ra mãi
Những mộ chí mọc thêm cứ xít lại nhau dần
Làng tập hợp về đây, dưới bóng cây râm mát
Theo thời gian, rồi ai cũng tới lần!
Bao nẻo đường đời. Khác nhau đến mấy
Thì cuối cùng cũng trở lại đây thôi!
Riêng chỉ có những tấm thân chiến sĩ
Là không kịp về đây, từ bốn phía chân trời!
Họ nằm đâu, những người từng ra trận
Chiến hào dọc ngang, không thể kiếm tìm,
Mộ chỉ họ ở trăm nơi xa lắc,
Và nghĩa địa làng tôi cứ tự nổi dài thêm...
Nghĩa địa ấy trải xa tận bao vùng nóng, lạnh
Nắng gắt, tuyết rơi... Dầu dãi què người
Và những thiếu nữ của bao nhiêu dân tộc
Thành kính mỗi ngày dâng những bó hoa tươi...*

Tại trụ sở ủy ban hành chính làng chúng tôi trong suốt thời gian chiến tranh luôn luôn treo một tấm bản đồ lớn. Đạo ấy khắp đất nước đâu đâu cũng thấy những bản đồ như vậy. Thường thường người ta vẽ lên đây những lá cờ đỏ nhỏ đóng dấu các tuyến mặt trận. Trên tấm bản đồ ở làng chúng tôi cũng có vẽ những lá cờ nhỏ như vậy nhưng lại để chỉ ý nghĩa khác. Lá cờ nhỏ ở đánh dấu những nơi nào có người làng Xada hy sinh. Đã có nhiều lá cờ nhỏ được tô lên tấm bản đồ ấy. Cũng có bằng ấy tấm lòng người mẹ đã thất lại đau đớn vì những cái tin như thế đâm suốt qua tim.

Phải rồi, nghĩa địa làng Xada không còn nhỏ hẹp nữa, làng Xada chúng tôi cũng không còn nằm gọn trong vách núi. Những người mẹ mỗi mắt chờ con bèn tìm đến các bà tướng số, các bà này an ủi: «Đây, đường đây. Lửa đây. Thắng lợi đây này. Con trai bà sẽ trở về. Mọi người sẽ được sống yên lành».

Các bà chuyên nghề tướng số đã phải giở phép tinh ranh. Nhưng về chuyện đoán thắng lợi thì họ đã không lầm. Trên tường nhà quốc hội Đức, bên cạnh nhiều dòng chữ chi chít, có thể thấy rõ dòng chữ vạch bằng mũi lưỡi lê: “Chúng tôi từ Đaghextan”.

Ông già, bà cả, phụ nữ, trẻ con lại đứng trên khắp mái nhà làng, đưa mắt nhìn về phía xa. Nhưng bây giờ họ không tiễn ai mà đang chờ đón những cánh chim ưng của mình. Trên các nẻo đường vùng cao không còn những đoàn người nối đuôi nhau. Người ra đi cùng một lúc, nhưng trở về lại chỉ từng người một. Một số phụ nữ trùm khăn màu sắc sỡ, một số khác thì chít khăn đen. Những bà mẹ tìm hỏi người trở về:

- Thế còn Ômar của tôi đâu?
- Anh có thấy thằng Ali của tôi không?
- Thằng Mahômét của tôi đã sắp về chưa?

Và mẹ tôi đã choàng lên đầu tấm khăn đen. Hai con trai bà, hai người anh em của tôi là Mahômét và Akhintri đã không trở về. Nhiều người trong số mẹ tôi nhìn thấy trong giấc mơ từng tụ tập ở Nhigionhaia Pôliana đã không trở về. Nhiều người các bà tướng số đoán là sắp về cũng không trở lại. Một trăm người không trở về làng nhỏ của chúng tôi. Một trăm ngàn người không trở lại nhà mình trên khắp Đaghextan...

Tôi nhìn lên những lá cờ nhỏ trên tấm bản đồ, đọc những địa danh, nhớ lại tên các đồng bào của tôi. Mahômét Gátgiép đã nằm lại biển Barenxơ. Chiến sĩ xe tăng Mahômét Zaghit Ápđunmanaphốp nằm ở Ximphêrôpôn. Hy sinh ở Xtalingrát có chiến sĩ súng máy Khanpasa Nurađilốp, vốn gốc Trêtren nhưng là con của miền Đaghextan. Dũng sĩ Camalốp đã chỉ huy các đơn vị du kích ở I-ta-li-a và hy sinh bên ấy...

Mỗi làng vùng cao đều dựng đài liệt sĩ, trên tường đài chi chít những tên là tên. Người dân nào đi ngựa qua cũng xuống dắt khi gần tới đấy, khách bộ hành thì ngả mũ nghiêng mình chào.

Những dòng suối núi mang tên người hy sinh vẫn ngày đêm chảy róc rách. Các cụ già thường ra ngồi bên bờ suối, bởi vì các cụ hiểu được tiếng nói của dòng suối. Trong mỗi nhà, nơi trang trọng nhất dành để treo ảnh những người đã vĩnh viễn nằm xuống, mãi mãi trẻ trung và đẹp đẽ.

Khi tôi đi đâu xa trở về, nhiều bà mẹ đón hỏi tôi, lòng phập phồng hy vọng: «Anh có tình cờ gặp con tôi ở đâu không?» Đau đớn và hy vọng, họ nhìn lên trời cao đang có đàn sếu giăng hàng bay qua. Tôi cũng vậy, mỗi lần đàn sếu bay qua, tôi không thể nào rời mắt khỏi đấy.

ĐÀN SẾU BAY

*Những tráng sĩ- nhiều khi tôi tưởng tượng -
Đã qua bao trận huyết chiến không về
Mà biến thành đàn sếu trắng trên kia.
Từ những thời xưa, cho đến giờ vẫn vậy
Đàn sếu bay, đàn sếu gọi gì ta?
Có phải thế mà ta thường lặng lẽ
Thường ngậm ngùi khi ngược mắt về xa?
Tôi đã thấy hôm nay, giữa một miền đất lạ*

*Giữa sương xuống chiếu hôm, đàn sếu trắng giăng hàng
Bay theo đội hình, bay theo nhịp bước,
Trông chẳng khác con người, trong cuộc sống nhân gian!
Đàn chim đôi mùa, hành trình dài dặc.
Vừa bay và kêu như gọi mãi tên ai,
Tiếng chim sếu, vì sao nghe rất giống
Nhưng âm sắc Avar quen thuộc tự bao đời?
Đàn chim hình mũi tên, cứ bay qua, bay mãi
Nhắc bè bạn, nhắc người thân, khuấy nẻo đã lâu rồi!
Và trong hàng, có một khe hở nhỏ
Có lẽ đó sẽ là chỗ đứng của đời tôi!
Có phải sẽ đến ngày, ở trong hàng ngũ ấy
Tôi cũng vươn theo đàn, bay tới tận xa xanh
Và chỉ bằng lời chim, từ ngang tâm vũ trụ
Tôi sẽ hướng về đây, cất tiếng gọi các anh?*

Những đàn sếu bay qua, những ngọn cỏ non ròn xanh trở lại, và nôit trẻ lại đứng đưoa, đứng đưoa. Trong nếp nhà tôi, ba đưoa nhỏ đã thay nhau nằm trong nôit, tôi đã có ba người con gái. Người khác đã sinh bốn con, có người mười, và có người đến mười lăm con. Một trăm nôit trẻ đứng đưoa trong những nếp nhà làng Xada, một trăm nghìn nôit trẻ đứng đưoa trong khắp miền Đaghextan. Về tỷ lệ sinh đẻ, Đaghextan đứng hàng đầu trong Liên bang Nga. Bây giờ chúng tôi đã có một triệu rưỡi người. Mà càng đông người thì càng nhiều đám cưới, càng nhiều đám cưới lại càng đông người thêm.

Người vùng cao thường nói, có ba trường hợp không được chậm trễ: thứ nhất là khi chôn cất người chết, thứ hai là dọn cơm cho khách ăn, thứ ba là gả chồng cho con gái lớn.

Trong ba việc ấy, người Đaghextan chưa bao giờ chậm trễ. Thế rồi, trống lại vang lên, kèn zurna lại thổi, và các đám cưới lại được tổ chức. Khi nâng cốc rượu đầu tiên, người ta lại nói: «Cầu cho cô dâu sẽ sớm sinh trai!»

Còn ba điều nữa, người vùng cao bao giờ cũng phải dứt khoát làm; đó là: uống cạn sừng đựng rượu, giữ gìn thanh danh, không mất lòng dũng cảm vào giờ phút thử thách.

Không ít thử thách đã rơi vào số phận của những người dân vùng núi. Nhiều nhát búa đã bổ xuống các ngôi nhà Đaghextan, hòng làm nó vỡ vụn, nhưng chúng vẫn đứng vững.

Mà rồi thế giới này đâu có được bình yên. Nơi này, chỗ kia, trên trái đất rền vang tiếng súng. Bom rơi xuống từ trên trời cao. Và như mọi lần, các bà mẹ lại ôm ghì con vào ngực.

Khi mây đen vùn vụt trên trời, người nông dân cố thu gặt thật nhanh số lúa vừa mới gặt. Khi mây đen kéo đến trên bầu trời thế giới, mọi dân tộc cùng bày tỏ chung khát vọng bảo vệ hòa bình, cứu trái đất ra khỏi cơn giông

tổ chiến tranh.

Ở Đaghextan chúng tôi thường nói: bò hay húc thì đem cưa sừng, chó hay cắn thì xích vào cột. Nếu trên thế giới này thực hành được tục lệ như thế thì mọi người đã dễ sống bao nhiêu! Giờ đây Đaghextan bé nhỏ đã biết nghĩ nhiều về thế giới bao la.

Ngày xưa, khi người vùng cao lên ngựa đi xa, họ thường không lấy các chàng kỵ sĩ trẻ tuổi đi cùng. Nhưng Samin đã nói - nên lấy đi. Ngón tay út nhỏ thôi, nhưng thiếu nó thì nắm đấm bớt mạnh.

Hãy để cho Đaghextan làm ngón út trong quá đấm to lớn, nặng nề của đất nước. Lúc đó thì, cho dù có cố sức đến bao nhiêu, kẻ thù cũng không thể phá vỡ được nắm đấm đó.

Quả đấm này chỉ dành riêng cho kẻ thù, còn trên vai bè bạn, bàn tay sẽ xòe ra yên lành. Và cả trên lòng bàn tay ấy cũng vẫn phải có ngón út.

Khi tôi ở các nước khác, trước tiên tôi làm quen với các nhà thơ. Bài ca bao giờ cũng dễ hiểu bài ca. Và tôi còn cố làm quen với những người đồng hương, nếu có. Tất nhiên, những người đồng hương ở nước ngoài có đủ loại khác nhau, -Nhưng tôi không thể chấp nhận thái độ kên kiêu chính vì họ thuộc các loại người khác nhau. Tôi đã gặp họ ở Thổ-nhĩ-kỳ, ở Xiri, ở Cộng hòa Liên bang Đức, còn thiếu chỗ nào mà tôi không gặp họ!

Một số người Đaghextan sống xa Tổ quốc từ thời Samin. Ông cha họ đã bỏ nhà bỏ cửa ra đi tìm kiếm hạnh phúc, vì ở quê hương không sao tìm thấy được.

Nhiều người khác ra đi vì không hiểu cách mạng hay đã biết cách mạng rồi, sợ hãi mà bỏ đi. Loại thứ ba thì bị chính cách mạng tống cổ đi. Loại thứ tư, loại người thảm hại, vô dụng nhất - đó là những kẻ phản bội Tổ quốc trong cuộc chiến tranh vừa qua. Tôi đã gặp nhiều người Đaghextan khác nhau. Ở Thổ-nhĩ-kỳ thậm chí tôi còn đến thăm một làng Đaghextan.

- Ở đây chúng tôi cũng có Đaghextan nhỏ bé của mình đây, - dân làng ấy nói với tôi như vậy.

- Không, các bạn nói không đúng đâu. Chỉ có một Đaghextan thôi. Không thể có hai Đaghextan!

- Thế theo anh thì chúng tôi người từ vùng nào?

- Các bạn ở đâu đến vậy?

- Từ Karat, từ batlúc, từ Khunzác, từ Akusơ, Kumuk- ha, Trốc, Xôgrat. Chúng tôi từ khắp mọi làng Đaghextan đến đây, và cả những người đã nằm ngoài nghĩa địa kia cũng vậy. Chúng tôi cũng là một Đaghextan nhỏ bé.

- Phải rồi, các bạn đã là dân Đaghextan. Một số người muốn thành như vậy. Nhưng chẳng lẽ những người này cũng là dân Đaghextan sao? - tôi hỏi và giơ tay chỉ lên ánh Gôxunxki, Alikhanốp và Uzun-Khátgi.

- Thế họ là người gì mới được? Họ là từ dân tộc chúng ta, cùng chung một tiếng nói với chúng ta.

- Đaghextan không hiểu tiếng nói của họ, và họ cũng không hiểu tiếng nói của Đaghextan.

- Mỗi người hiểu Đaghextan một cách. Trong tim mỗi người đều có riêng Đaghextan của mình.

- Nhưng không phải ai Đaghextan cũng nhận là con của mình.

- Vậy thì ai mới được nhận?

- Muốn biết, các bạn hãy đến nơi nô lệ trẻ chúng tôi đang đung đưa.

- Thế ở bên ấy mọi người nói về chúng tôi thế nào?

- Là những phiến đá không ghép vào tường, những phiến đá thừa khi dựng nên Đaghextan. Là những chiếc lá gió mùa thu thổi rụng, là những sợi dây đàn sai điệu với dây đàn chính của cây pandur.

Tôi đã chuyện trò với những người đồng hương sống ở nước ngoài như vậy. Trong số họ có kẻ giàu, người nghèo, kẻ xấu, người tốt, có người biết trọng danh dự và kẻ vô liêm sỉ, kẻ chuyên lừa đảo và người bị lừa. Họ múa điệu Lezghin cho tôi xem, nhưng trống buben không phải của quê hương. Chúng ta đã không tính đến số người này khi chúng ta nói số dân Đaghextan là một triệu rưỡi người.

Khi tôi rời Xiri, một phụ nữ Avar đã dặn đi dặn lại tôi chuyện lời chào cây mơ ở Ghecghêbin, sờ tay giùm vào cây đó.

Trẻ con Avar vùng bờ biển Hoa Cương khi bố đi làm lễ ở tận Méccka, đã nói với tôi:

- Đối với chúng cháu thì La Méccka là Đaghextan. Ai đến được La Méccka thì được gọi là Khátgi. Còn bây giờ đối với chúng cháu thì Khátgi lại là người nào đến được Đaghextan.

Ở Makhátkala có lần một vị Khátgi như vậy đã đến thăm tôi sau bốn mươi năm xa quê hương về lại.

- Thế nào? - tôi hỏi ông ta. - Đaghextan có thay đổi chứ?

- Nếu tôi kể lại những điều mắt thấy tai nghe thì chắc sẽ không ai tin tôi. Nhưng tôi sẽ chỉ nói với họ một điều là: Đaghextan còn!

Đaghextan của tôi còn! Còn nước cộng hòa! Còn dân tộc. Còn tiếng nói, tên họ, tập quán. Đó là số phận của Đaghextan. Các đám cưới vẫn được tổ chức, nô lệ vẫn đung đưa, người ta vẫn nâng cốc rượu cho nhau và bài ca vẫn được hát.

TIẾNG NÓI

Từ Avar “minlat” có hai nghĩa: «dân tộc» và “mối quan tâm”. «Ai không quan tâm đến dân tộc, người ở cũng không thể quan tâm đến cả thế giới», - bố tôi thường nói.

«Liệu dân tộc có phải quan tâm đến kẻ không quan tâm đến dân tộc?» -

Abutalíp đặt câu hỏi.

“Chắc bọn gà, ngỗng, chuột thì chẳng có dân tộc, nhưng người ta thì phải có», - mẹ tôi từng nói thế.

Có dân tộc có hai nước cộng hòa như dân tộc láng giềng của chúng tôi là Ôxêchin. Lại có nước cộng hòa tới 40 dân tộc.

«Cả một xứ sở lắm tiếng nói, nhiều dân tộc»,- một vị khách đã nói như vậy về Đaghextan.

«Một con rồng nghìn đầu», - kẻ thù đã nói như vậy về Đaghextan.

«Một cái cây nhiều cành», - bạn bè đã nói về Đaghextan như vậy.

«Dù có đốt được mà soi tìm khắp thế giới này cũng không thể thấy nơi nào ít người mà nhiều dân tộc như vậy»,- những người đi nhiều nơi trên thế giới này đã kết luận như thế.

Abutalíp nói đùa:

- Chúng ta đã giúp cho văn hóa Gruzia phát triển rất nhiều.

- Bác nói gì lạ vậy? Nền văn hóa của họ đã có nghìn năm nay. Nhà thơ Sôta Ruxtaveli đã sống từ 800 năm trước, còn chúng ta thì mới hôm qua mới bắt đầu có chữ viết. Vậy thì làm sao mà chúng ta giúp họ được?

- Thế này nhé. ở miền chúng ta mỗi làng có một tiếng nói. Người Gruzia, láng giềng của chúng ta, mới quyết định nghiên cứu và so sánh các tiếng nói đó. Những người nghiên cứu chuyện đó mới viết thành bài báo, thành sách khoa học và trở thành học giả, phó tiến sĩ, tiến sĩ. Chưa chắc họ đã có nhiều tiến sĩ đến như vậy nếu khắp miền Đaghextan chỉ có một tiếng nói. Đầu đuôi là như vậy đó!

Phải rồi, người ta đang viết và sẽ còn viết đủ loại sách về ngữ pháp, cú pháp, ngữ âm, từ vựng của các thứ tiếng Đaghextan. Ở đó có đủ chuyện để làm đầy. Hỡi các nhà học giả, các vị hầy đến miền chúng tôi, ở đó có thừa việc cho các vị nghiên cứu, đủ đến tận đời con cháu nữa.

Các nhà học giả tranh cãi nhau. Một số thì nói: ở Đaghextan có bằng này ngôn ngữ, số khác lại nói: chỉ có thế kia thôi. Một số nói: các ngôn ngữ ấy đã hình thành thế này, số khác lại quả quyết là thế khác. Trong ý kiến và lập luận của họ có nhiều điều trái ngược, mâu thuẫn nhau.

Còn tôi thì tôi chỉ biết rằng ngồi cùng trên một chiếc xe bò có khi gồm những người nói năm thứ tiếng khác nhau, và nếu ở ngã tư đường một lúc có chùng dăm chiếc xe bò dừng lại thì bạn có thể nghe tới ba chục thứ tiếng khác nhau!



Khi nhóm đảng hoạt động bí mật do Unlubi buinăcxki lãnh đạo bị xử bắn - họ gồm sáu người tất cả-thì trước khi chết đã vang lên lời chửi rủa quân thù bằng năm thứ tiếng:

Unlubi buinăcxki - người Kumúc.

Xait Apđungalimôp - người Avar.

Apđun-Vagáp Gatgiép - người Đarghin.

Métgit Ali-ôgolú-người Kumúc.

Apđurăcman Ixmailóp - người Lezghin.

Ôxkar Lêsinxki - người Nga.

Nhà văn Đaghextan là Mahômét Xulimanóp đã viết mười lăm truyện ngắn vui về mười lăm chàng Mahômét thuộc mười lăm dân tộc khác nhau miền Đaghextan. Tập truyện ngắn đã có tên như vậy: “Mười lăm chàng Mahômét”

Nhà văn Nga Đomitori Torunop đã viết bút ký về một nông trang, nơi có tới ba mươi hai dân tộc cùng làm việc.

Trong sổ tay của Épfendi Kapiép còn ghi lại rằng ông và ba nhà văn Đaghextan khác là Xulâyman Xtanxki, Gamzát Xađax và Apđula Magômêđôp cùng đi trong một cu-pê tàu hỏa lên Maxcova dự Đại hội nhà

văn Liên-xô lần thứ nhất. Họ cùng đi với nhau suốt ba ngày đêm, cả ba đều là nhà thơ nhân dân của Đaghextan, thế mà họ cũng không thể nói chuyện với nhau được. Mỗi người nói một thứ tiếng. Đành phải ra hiệu bằng tay, bằng nét mặt với nhau. Rồi cũng hiểu nhau tạm tạm.

Nhớ lại cuộc đời du kích của mình, Abutalíp đã kể: «Ngồi quanh nồi cháo yến mạch là một tập người nói hai mươi thứ tiếng. Một túi bột mì thường được chia cho người của hai mươi dân tộc!»

Ở nước chúng tôi có vùng Thượng Giengutai và Hạ Giengutai. Khoảng cách giữa hai vùng đó là ba cây số. Nhưng vùng Hạ Giengutai thì nói tiếng Kumúc và vùng Thượng Giengutai thì nói tiếng Avar!

Người Đarghin nói rằng người vùng Mêghép là người Đarghin; người Avar cũng nói rằng ở đó là người Avar. Thế thì chính dân Mêghép nói họ là người gì? Họ nói: chúng tôi chẳng phải là người Đarghin, cũng chẳng phải người Avar. Chúng tôi là người Mêghép. Chúng tôi có tiếng nói riêng của mình! Đi khỏi vùng Mêghép bảy cây số sẽ tới làng Trốc. Chớ có nói tiếng Mêghép ở đây, vì làng Trốc cũng lại có tiếng nói riêng của mình!

Người ta giải thích sở dĩ bí mật của những người thợ bạc vùng Kubatri giữ được lâu là vì chẳng ai hiểu được ngôn ngữ của họ cả. Giá sử như có anh thợ bạc nào ngứa mồm muốn nói bí quyết của nghề mình thì cũng chẳng ai hiểu được anh ta!

Người ta còn kể lại rằng ngày xưa có lần lãnh chúa vùng Khunzác cử thám tử của mình đến làng Gídatli nghe xem ở đây người ta nói gì với nhau trong đình làng và ngoài chợ, để biết dân làng Gídatli đang nghĩ gì.

Thám tử trở về sớm hơn dự định.

- Biết cả rồi sao?

- Thừa lãnh chúa, chẳng biết gì hết ạ.

- Sao lại thế?

- Mỗi người nói một thứ tiếng. Ngôn ngữ của họ tôi không sao hiểu được.

Một người vùng núi đến chợ làng Anđi để mua áo khoác ngoài. Trông thấy áo ưng ý, anh ta mon men bước lại gần và bắt đầu mặc cả. Mặc cả đi mặc cả lại một lúc thì bỗng mấy người bán sỏ với nhau hàng tràng bằng thứ tiếng Anđi. Người mua áo bèn nói:

- Vì tôi là người mua nên cần phải nói thứ tiếng mà tôi hiểu.

- Ừ thì chúng tôi sẽ nói cho anh hiểu chừng nào anh bằng lòng với giá chúng tôi đặt.

Nói cho công bằng thì xưa nay người Anđi chưa bao giờ chịu thiệt trong khi mua bán.

Một chàng thanh niên miền cao phải lòng một cô gái đẹp.

Anh quyết định viết cho nàng ba chữ thiêng liêng: «Anh yêu em», - nhưng không phải trong thư, mà ở nơi người con gái ấy đi qua và ở những

nơi cô ta có thể thấy lời tỏ tình của anh: ở vách đá, trên con đường mòn dẫn đến nguồn nước, trên tường nhà cô, trên cây đàn pandur của mình. Nếu chỉ thế thôi thì cũng chưa thành tai họa. Nhưng chẳng dè chàng trai nọ lại nảy ra dự định ghi ba chữ đó bằng tất cả các thứ tiếng có ở Đaghextan.

Nhằm đạt được mục đích đó, anh lên đường. Anh nghĩ rằng cuộc hành trình sẽ không lâu, nhưng không ngờ ở mỗi làng người ta lại nói ba chữ ấy theo cách khác nhau.

Điê mun iôkula (tiếng Avar).

Zaz vun kiandã (tiếng Lezghin).

Totun ina trai bura (tiếng Lắc).

Khơlu nap rigunra (tiếng Đarghin).

Men xênhi xuêmen (tiếng Kumúc).

Uzun uvu kunduzut (tiếng Tabaxaran).

Me ture khôxđenum (tiếng Tát).

Lại còn dân làng bôtlích, Trốc, Xumađin, Xunchin... nữa chứ!

Người ta kể rằng cho đến nay chàng trai si tình vẫn còn lang thang khắp các triền núi, còn người yêu của anh ta thì đã đi lấy chồng từ lâu, đã già lụ khụ, còn «hiệp sĩ» của chúng ta thì vẫn đi tìm những lời tỏ tình ấy...

-Anh có biết ở làng anh người con trai nói: «Anh yêu em» như thế nào không? - ông già «hiệp sĩ» Hỏi một chàng trai.

Lúc ấy, chàng trai ôm choàng lấy người con gái đứng cạnh mình và trả lời:

- Đây, ở vùng cháu người ta nói đến tình yêu như vậy đó bác ạ!

Từng loài chim nhỏ, từng loại hoa, từng dòng suối núi ở Đaghextan đều có hàng chục tên gọi.



Theo Hiến pháp thì ở Đaghextan có tám dân tộc chính: Avar, Đarghin, Kumúc, Lezghin, Lắc, Tát, Tabaxaran, Nôgai.

Chúng tôi xuất bản 5 tờ tạp chí văn học trên 5 thứ tiếng. Đó là các tạp

chí: «Duxtván», «Đôxlúc», «Ganmăcđes», «Gudunli», «Đuxsivu». Tất cả đều có chung một nghĩa là «Hữu nghị».

Sách ở Đaghextan xuất bản bằng chín thứ tiếng. Nhưng còn các bài ca đã được hát bằng bao nhiêu thứ tiếng? Mỗi tấm thảm đều có đường trang trí khác nhau. Mỗi thanh gươm đều có dòng chữ khắc riêng của mình.

Vì đâu mà có tình trạng trên một bàn tay lại nhiều ngón như vậy? Tại sao ở miền Đaghextan lại có nhiều tiếng nói khác nhau đến thế?

Cứ để tùy cho các nhà học giả giải thích hiện tượng đó theo cách riêng của họ. Còn bố tôi thì kể lại thế này:

«Đức Allah phải sứ giả của mình xuống trần thế, sứ giả cười la, mang theo một cái bao lớn, đựng đủ các thứ tiếng. Đến từng nước, vị sứ giả ở lại ban phát một thứ tiếng: tiếng Trung-quốc cho người Trung-quốc, người Ả-rập cho họ tiếng Ả-rập, người Hy-lạp tiếng Hy-lạp, người Nga -tiếng Nga, người Pháp-tiếng Pháp. Các ngôn ngữ ấy đều khác nhau: thứ thì êm dịu du dương, thứ thì cứng cáp dứt khoát, thứ thì bóng bẩy đẹp đẽ, thứ thì mềm mại dịu dàng. Nhân dân khắp nơi đều vui mừng nhận điều ban phát ở và ngay lập tức nói với nhau bằng thứ tiếng mới ấy. Nhờ có tiếng nói mà con người hiểu nhau tốt hơn, các dân tộc xích lại gần nhau hơn.

Vị sứ giả nọ cũng cười la đến tận miền Đaghextan chúng tôi. Trước đó ông ta vừa ban phát cho người Gruzia thứ tiếng mà sau này nhà thơ Sôta Ruxtaveli sẽ viết bản trường ca của mình; ông ta cũng vừa cho người Ôxêchin tiếng Ôxêchin mà sau này Côxta Khêtagurôp sẽ viết. Đến lượt dân miền Đaghextan nhận tiếng nói của mình.

Nhưng vào hôm ở khắp miền Đaghextan nổi cơn bão tuyết. Tuyết cuốn khắp khe núi, che kín bầu trời, không còn nhìn thấy đâu là nhà, đâu là đường nữa. Chỉ còn nghe tiếng gió rít trong màn đêm, tiếng vách đá chốc chốc lại đổ ầm ầm xuống vực và tiếng bốn dòng sông Kôixu réo lên dữ dội.

- Không, - vị sứ giả phân phát tiếng nói bèn thốt lên, lúc này ria mép của ông ta cũng bắt đầu lạnh cóng, - ta sẽ không bò lên các vách đá này, thêm nữa, tiết trời lại dữ dội thế này.

Ông ta lôi bao của mình ra, trong đó dưới đáy còn chừng hai nắm tiếng nói chưa kịp phân phát, rồi ném các tiếng nói ở lên khắp miền núi chúng tôi.

- Đó, ai thích lấy tiếng nào thì lấy, - ông ta nói vậy rồi trở về với Đức Allah.

Những tiếng nói ở được gió tuyết đón lờ và cuốn tung đi khắp các khe núi, vách đá. Ngay lúc đó, dân chúng Đaghextan đều chạy ra khỏi nhà mình. Họ hồi hả chen chúc nhau chạy ra đón trận mưa vàng bạc mà họ đã chờ đợi từ ngàn năm nay. Người ta bắt đầu hứng lấy, thu lượm những hạt vàng, mỗi người được mỗi thứ! Lúc ấy mọi người đã kiếm được tiếng nói riêng của mình. Dân chúng mang thứ vừa nhặt được chạy vào nhà mình chờ cho đến lúc bão tuyết chấm dứt.

Sáng hôm sau, khi mọi người vừa tỉnh dậy, họ bỗng thấy mặt trời sáng tỏ, chẳng còn thấy đâu đâu vết của bão tuyết hôm qua! Họ nhìn thấy kia là núi! Và bây giờ đó đã là «núi». Có thể gọi nó bằng tên rồi. Họ nhìn thấy kia là biển! Và bây giờ đó đã là «biển». Có thể gọi nó bằng tên rồi. Tất cả những gì hiện ra trước mắt, bây giờ đều có thể gọi bằng tên. Thật là sung sướng quá! Đây là «bánh mì», kia là «mẹ», đây là “thanh gươm», kia là “bếp lò», đây là «con trai», kia là “hàng xóm”, đây là «mọi người”.

Mọi người chạy ra khỏi nhà, cùng kêu lên tiếng «Núi!» Nhưng họ bỗng nghe thấy mọi người nói từ đó một cách khác nhau. Họ lại cùng gọi “Biển!” Và cũng lại nghe thấy mỗi người nói một phách! Thế là từ đây hình thành các thứ tiếng riêng biệt của người Avar, Lezghin, Đarghin, Kumúc, Tát, Lắc... Và cũng từ dạo đó tất cả miền này có tên gọi chung là Đaghextan. Con người không còn sông như cừ, sói, ngựa, châu chấu nữa... Người ta còn kể rằng “thiếu chút nữa thôi thì ngựa cũng hóa thành người”.

Hỡi vị sứ giả của Đức Allah! Sao ông lại sợ hãi bão tuyết và những triền núi dốc ngược ấy? Sao ông lại chẳng nhìn ngó gì mà phân phát tiếng nói cho chúng tôi? Ông có biết mình đã gây ra điều gì không! Ông đã lấy tiếng nói mà ngăn cách, phân chia những con người hết sức giống nhau về tinh thần, tâm lòng, phong tục, tập quán và cách sống.

Thôi được, mặc dầu vậy, chúng tôi cũng cảm ơn ông. Chẳng có tiếng nói nào xấu cả. Những chuyện còn lại, chúng tôi sẽ tự kiếm cách giải quyết lấy vậy. Chúng tôi sẽ tìm ra con đường để đến với nhau, sẽ làm mọi điều sao cho những tiếng nói khác nhau cuối cùng không ngăn cách chúng ta mà liên kết chúng ta lại.

Sau đó nhiều kẻ thù đã tấn công chúng tôi: Timua thọt chân, quân Ả-rập, Hoàng đế Iran; tất cả đều đã cố ép chúng tôi nói tiếng của họ. Nhưng dù chúng có cố, rung mạnh cây của chúng tôi, cành vẫn không gãy xuống; bàn tay có bị lác mạnh đến đâu, ngón tay cũng không rời ra.

“Phải giữ gìn tiếng nói như gìn giữ đất nước quê hương”, - Samin nói.

«Lời nói chẳng khác gì đạn, đừng phí phạm nó», - Khátgi-Murát nói thêm.

«Khi chết, người cha để lại cho con cái mình nhà cửa, ruộng vườn, thanh gươm và cây đàn pandur. Nhưng một thế hệ khi mất đi thì để lại cho thế hệ tiếp theo tiếng nói. Ai có tiếng nói người ấy sẽ xây được nhà mình, sẽ cấy được ruộng, đúc được kiếm, lên được dây đàn pandur và gảy được nó», - bố tôi đã nói như vậy.

Ôi, tiếng nói thân yêu của tôi! Tôi không biết người có hài lòng về tôi không, còn tôi thì sống nhờ người và tự hào về người. Giống như dòng nước nguồn trong vạt từ tầng đất sâu chạy ra đón ánh mặt trời, nơi có những hàng cây xanh ngát, những âm thanh của tiếng nói thân yêu cũng từ đáy lòng tôi mà dâng trào lên cổ họng. Đôi môi mấp má. Tôi lắng nghe lời thì thảo của

tôi, tôi lắng nghe tiếng nói của tôi; và tôi có cảm giác rằng đó chẳng khác nào dòng suối núi đang lao mạnh xuống, réo qua những vách đá hẹp tìm đường ra với biển. Tôi yêu tiếng nước reo. Tôi yêu tiếng thép đánh khi hai con dao găm rút ra khỏi vỏ và đập vào nhau. Những cái đó trong tiếng nói của tôi đều có. Tôi còn yêu tiếng thì thầm của tình yêu.

Hồi tiếng nói thân vêu của tôi, thật khó cho tôi, khi tôi cố làm cho mọi người cùng hiểu. Tiếng nói ở thật giàu âm thanh, biết bao nhiêu từ trong đó, không phải là người Avar thì thật khó học được cách nói những từ đó, nhưng nếu đã biết rồi thì nói lên những tiếng đó thật ngọt ngào biết bao! Cho dù chỉ đơn giản là đếm đến mười: txô, liapgô, kiigô, unkiigô, sugô, angô, míchgô, íchgô, antxigô. Khi tôi gặp một người biết đếm đúng đến mười bằng tiếng Avar tôi liền so sánh điều đó với sự dũng cảm cần thiết để có thể vượt qua từ bờ bên này sang bờ bên kia của dòng sông đầy áp nước mà vẫn vác được hòn đá lớn trên vai. Nếu anh biết đếm đúng đến mười, thì anh cũng sẽ biết đếm từ mười trở đi. Và bờ giờ thì anh cũng đã biết bơi. Hãy can đảm tiến lên phía trước.

Biết nói gì về những người của các dân tộc khác đây! Ngay đến bọn con cái người dân tộc Avar chúng tôi mà các cụ cũng thường bảo : «Này, thử nói một mạch ba lần liền câu sau đây xem nào: “Kiôđa ghiócki kivecki kiva-kivađana”. Câu này có nghĩa là: «Êch kêu ồm ộp dưới gầm cầu». Vén vén chỉ có bốn từ thôi, vậy mà bọn trẻ làng tôi đã phải tập đi tập lại suốt mở ngày để phát âm cho đúng và cho nhanh câu đó.

Abutalíp biết nói tiếng Avar; ông đã gửi cậu con trai của mình tới làng Xađa chúng tôi cho nó học tiếng Avar. Khi cậu con trở về Abutalíp liền hỏi:

- Mà cưới lừa về phải không?

- Vâng, con cưới lừa.

- Biết đếm đến mười chưa?

- Con biết đếm rồi.

- Hãy nói một mạch ba lần liền câu: «Kiôđa ghiócki kivecki kivakivađana” cho ta nghe xem nào.

Cậu con trai đã đọc câu ấy.

- Ô, có thể coi là mày đã chọc vào đúng khuỷu tay của mày rồi đó!

Thứ ngôn ngữ của các bản làng chúng tôi bị những vách đá ép lại là như vậy. Để ghi lại cách phát âm của chúng tôi, các âm của chúng tôi, theo cách nói bác học, là việc phiên âm các âm - âm thanh quản và âm bật hơi - đã không tìm được đủ số chữ cái trong một bảng chữ cái. Do đó khi sáng tạo ra chữ viết cho chúng tôi người ta đã phải tìm đến các chữ cái trong bảng chữ cái Nga có bổ sung thêm những chữ cái riêng và các tổ hợp chữ cái. Đặc biệt là đối với các phụ âm.

Có lẽ vì các chữ cái thừa đầu mà bất kỳ cuốn sách bằng tiếng Avar nào khi dịch ra tiếng Nga trông có vẻ thanh tú hơn. Có thể so sánh cuốn sách đó

với người miền núi từng ba tháng liền giữ tuần chay của đạo Hồi.

Có người hỏi Samin:

- Sao ở Đaghextan lại nhiều dân tộc thế?

- Để cho dân tộc này có thể cứu giúp dân tộc khác khi rơi vào tai họa. Để cho dân tộc này có thể hòa nhịp hát cùng dân tộc khác khi niềm vui đến với họ.

- Thế có phải mọi dân tộc đã dang tay cứu giúp một dân tộc lâm vào tai nạn không, - bây giờ nhiều người hỏi tôi.

- Đúng như thế. Không một dân tộc nào đã né tránh nghĩa vụ của mình.

- Thế có phải bài ca đã nhịp nhàng vang lên?

- Phải rồi, mọi dân tộc đã cùng hát nhịp nhàng. Bởi chúng ta cùng có chung Tổ quốc.

Nhiều giai điệu, nhưng chỉ hợp thành một bài ca. Có ranh giới giữa các tiếng nói, nhưng không có ranh giới giữa những trái tim. Và chiến công của nhiều người khác nhau cuối cùng cũng đã hòa thành một chiến công.

- Tuy nhiên, vẫn phải có sự khác nhau giữa các dân tộc chứ? Sự khác nhau đó là gì?

- Câu hỏi này rất khó trả lời.

Người ta thường nói về các dân tộc miền Đaghextan như sau: có dân tộc sinh ra để chiến đấu, có dân tộc sinh ra để rèn sừng đục gươm, có dân tộc thì chuyên chăn cừu, có dân tộc lại sinh ra để cấy ruộng, có dân tộc thì lại thích làm vườn... Nhưng đó là những lời nói vô nghĩa. Dân tộc nào cũng đều có chiến sĩ, người chăn cừu, thợ rèn và người làm vườn. Dân tộc nào cũng có những anh hùng, có ca sĩ và có thợ lành nghề.

Người Avar có: Samin, Khátgi-Murát, Gamzát, Makhomút, Makhat.

Người Đarghin có: baturai, bagaturép, Akhomet Munghi, Rabađan Nuróp, Kara Karaép.

Người Lezghin có: Xuláyman, Êmin, Taghir, Agaxiép, Êmirôp.

Người Kumúc có: Irtri Kazác, Alim-Pasa, Uñlubi, Xôntan-Xaít, Zainulabit baturmurzaép, Nukhai.

Người Lắc có: Garun Xaidóp, Xaít Gabiép, Épiendi Kapiép, Xurkhai, và cả ông bạn già Abutalíp của tôi nữa.

Trong số rất nhiều dân tộc, tôi chỉ kể ra những dân tộc nào hiện ra đầu tiên trong trí nhớ của tôi. Ở mỗi dân tộc, tôi chỉ kể tên những người đầu tiên hiện ra trong trí nhớ của tôi. Ở miền Đaghextan chúng tôi còn nhiều dân tộc nữa, còn biết bao tên tuổi đáng nhớ nữa.

Đôi khi có người nói rằng dân tộc này thì nhẹ dạ, dân tộc kia dằn độn, dân tộc nọ hay ăn cắp vặt và có dân tộc lại hay đi lừa đảo. Theo tôi, đó là một sự bịa đặt.

Dân tộc nào cũng có kẻ xấu người tốt, có người cao thượng và kẻ hèn hạ, có người đẹp đẽ và có những kẻ dị dạng quái thai. Có thể tìm thấy cả

thằng ăn trộm và kẻ hay đặt điều vu cáo. Nhưng đó sẽ chỉ là loài cỏ dại, đâu phải là dân tộc!

Có một người bạn tôi nói thế này:

-Tôi có thể phân biệt trước được rằng người này thuộc dân tộc nào.

- Sao anh có thể làm được thế?

- Rất giản đơn thôi. Này nhé, người thuộc một dân tộc miền Đaghextan (chúng ta sẽ không nói tên cụ thể), khi vừa đến Makhátkala, thì việc đầu tiên anh ta muốn làm là đi tìm quán ăn và tìm nơi có thể làm quen với các cô gái đẹp. Chỉ cần ba người như anh ta là có thể thay thế cả một đám đông ồn ào, một tốp ăn nhậu đông đúc. Người thuộc một dân tộc khác (chúng ta cũng sẽ không nói rõ tên) thì vội đi xem phim, xem kịch, nghe hòa nhạc. Ba người như thế là có thể hợp thành dàn nhạc nhỏ, năm người như vậy là thành một đoàn múa hát. Người thuộc dân tộc khác nữa thì vội tìm đến thư viện, cố thi vào Trường đại học, bảo vệ luận án. Ở đâu có ba người như vậy là thành Hội đồng khoa học, có năm người như vậy là thành Phân viện Hàn lâm. Người thuộc dân tộc nọ (chúng ta vẫn sẽ giấu tên cụ thể) thì chỉ lo nghĩ xem làm sao mua được xe hơi, hay ít ra thì cũng trở thành người lái xe tắcxi hay xoàng ra thì cũng tìm được việc làm ở Đội cảnh sát giao thông. Có ba người như thế ở đâu là thành chỗ để xe hơi, có năm người - là thành bến ô tô. Người thuộc dân tộc kia thì lại quý nhất các cửa hàng, nhà kho, nhà ăn hay ít ra thì cũng một quầy hàng nhỏ dưới tán ô che. Có ba người như vậy là thành cửa hàng bách hóa. Có năm người là có xí nghiệp sản xuất công nghiệp.

Nhưng mọi chuyện đó chỉ là chuyện đùa vui. Chẳng lẽ có dân tộc nào mà đàn ông lại không thích các cô gái đẹp và không thích ngồi ở các quán ăn?

Mọi dân tộc đều có rap hát, điệu múa, bài ca riêng của mình. Miền chúng tôi còn có đoàn múa hát chung cho các dân tộc là đoàn «Lêzghinca». Dân tộc nào cũng có người muốn mua xe «Vônga» hay là thích làm việc trong các cửa hàng. Nhưng chẳng lẽ đó lại là tính cách dân tộc sao? Có lần Abutalíp đã nêu tên một thứ bệnh mà trước kia chưa từng nghe thấy ở Đaghextan, đó là bệnh say rượu.

Abutalíp nói rằng: “Trước đây ở làng tôi có một anh chuyên say rượu, anh ta chịu tai tiếng đến mức mà cả huyện đều biết đến anh ta. Bây giờ trong làng tôi có một người không bao giờ uống rượu. Người ta lại từ xa tới nhìn anh ta như nhìn một kỳ quan».

Abutalíp còn kể nhiều chuyện khác nhau quanh đề tài đó, nhưng nếu chúng ta chạy theo các chuyện kể của ông, thì tôi sợ rằng chúng ta sẽ hoàn toàn quên chúng ta đang đàm luận điều gì. Chúng ta đang bàn xem căn cứ vào những biểu hiện nào để có thể phân biệt được người thuộc các dân tộc khác nhau ở Đaghextan. Hay có thể vẫn là căn cứ vào quần áo? Hình dáng mũ, cách đội mũ chẳng? Nhưng bây giờ mọi người đều mặc áo như nhau,

quần như nhau, giày một kiểu, mũ lưỡi trai hay mũ phớt như nhau. Không, nếu còn một cái gì đó đặc trưng rõ ràng cho dân tộc và phân biệt các dân tộc với nhau thì đó là tiếng nói. Đáng chú ý là ở điểm này, ngay cả khi người Lezghin hay Tát, người Avar hay Đarghín cũng nói tiếng Nga thì chỉ căn cứ vào giọng nói, vào cách phát âm sai tiếng Nga là cũng có thể đoán nhận ngay ra được ai là người Kumúc, ai là người Lắc, người Lezghin...

Chẳng hạn, người Avar khi đọc các từ bắt đầu bằng chữ «x» thì lại thêm «i» vào. Chúng tôi đọc «Xtambun» thành «Ixtambun», «Xtakan» thành «Ixtakan», «Xtanxki» thành «Ixtanxki».

Nếu âm «i» ở giữa, thì ngược lại âm đó lại bị bỏ đi. Đáng lẽ là «Xibir» thì người Avar lại nói «Xbir», đáng lẽ là «bêliberđa» thì lại nói «bêlberđa». Sau âm «t» chúng tôi bật hơi cứ y như là đọc bị vấp: “Tavaris” thành «Tiôvaris».

Người Đarghín thì đáng lẽ đọc là «ô» hoặc «i-u» lại đọc thành u «pusta» (posta) «kuska» (koska) “đubôp» (liuBốp).

Người Lắc thì phát âm âm «kh» mềm đi, «Khuđôjních» thành «Khiuđôjních”...

Tóm lại, một số người đọc kéo dài các nguyên âm, một số khác đọc lướt thậm chí bỏ hẳn, một số người đọc cứng hơn, một số người khác lại đọc mềm hơn. Nhiều người đã phát âm «pờ» thay cho «phờ”.

Có lần chúng tôi nói chuyện với nhau về các tiếng nói miền Đaghextan, bên cạnh có Abutalíp ngồi. Anh bạn tôi chỉ ra sự khác biệt trong cách phát âm và nhại giọng làm thí dụ. Abutalíp mới đầu chỉ nghe, sau đó ông cất lời và nói:

-Thôi anh ngồi yên đi, đừng nói nữa. Từ nãy đến giờ anh ba hoa mãi rồi, bây giờ để tôi nói. Sai sót của một người không nên gán cho cả dân tộc. Chẳng có rừng nào chỉ có một cây. Ba cây cũng chưa thành rừng. Thậm chí đến một trăm cây cũng chưa phải là rừng. Vấn đề về các tiếng nói của chúng ta là một vấn đề phức tạp. Đó là một nút thắt kết từ ba nút thắt thường vẫn xảy ra khi xe sợi ướn. Có một thời người ta đã cho rằng cách giải quyết vấn đề đơn giản nhất là giả làm như không tồn tại vấn đề đó. Không nói đến nó, không động đến nó - đâu phải là cách giải quyết. Mà vấn đề đó thì vẫn tồn tại. Ngày xưa chẳng có gì xua đẩy con người lao vào các cuộc đâm chém nhau nhiều bằng sự thù hận dân tộc.

Tôi nhớ lại một cuộc họp báo diễn ra ở Makhátkala. Ba mươi tám nhà báo thường trú ở Maxcova đại diện cho hai mươi chín quốc gia khác nhau đã về Đaghextan. Mới đầu họ đi thăm các làng bản, nói chuyện với đàn ông, đàn bà vùng cao, sau đó họ tụ tập nhau lại trong cuộc họp báo. Tiếng máy ảnh bấm tí tách, tiếng máy quay phim quay sè sè. Các nhà báo gọt nhọn cây bút chì của mình, mở sẵn những tờ giấy trắng.

Chúng tôi ngồi xuống quanh một chiếc bàn lớn, và người cao tuổi nhất

trong chúng tôi là Abutalíp. Ông được mời đứng lên khai mạc cuộc họp báo. Abutalíp bắt đầu nói:

-Thưa các ông, các bà, thưa các đồng chí !.. (Đây là chúng tôi bày cho ông phải nói câu gì khi khai mạc cuộc họp báo. Còn sau đó thì ông tự nói theo ý mình.) Chúng ta hãy làm quen với nhau nhé. Đây là nhà chúng tôi. Đây là chính chúng tôi. Còn đây là những nhà thơ nổi tiếng của chúng tôi- Abutalíp đưa tay chỉ lên những tấm ảnh treo trên tường, đó là baturai, Kazác, Makhomút, Xulâvman, Gamzat, Epfendi...

Abutalíp lần lượt nói vắn tắt về từng nhà thơ kê trên: ai thuộc dân tộc nào, ai viết bằng thứ tiếng gì, sống bằng nghề gì, đạt đến mức vinh quanh nào. Khi đến lượt phải giới thiệu tấm ảnh chính mình, ông chẳng hề bối rối một chút nào và giải thích:

- Còn đây là tôi. Chỉ có điều các bạn đừng nghĩ rằng tôi đã đến bên chiếc bàn này từ trên tường kia. Đó là tôi đã trèo lên tường từ đây, từ dưới cái bàn này.

Sau đó Abutalíp giới thiệu với khách các nhà thơ ngồi quanh bàn và nói thêm:

- Có thể đổi với một số người sau này sẽ kiếm được chỗ trên tường kia. Mời các bạn làm quen: Ácmétkhan Abu-Bakar, thợ kim hoàn vùng Kubatri, nhà văn nhân dân của Đaghextan.

Phazu và Muxa. Hai vợ chồng. Trong một gia đình có hai nhà văn, hai nhà tiểu thuyết, hai nhà thơ, hai nhà viết kịch. Có khi cùng viết chung, có khi viết riêng.

Mutalíp Mitarốp - con rể của dân Avar, nhà thơ người Tabaxaran.

Sắc-Êmir Muradóp - «Bồ câu hòa bình». Nhà thơ Lezghin. Chuyên viết về bồ câu.

Giamidín - nhà văn châm biếm của chúng tôi, Mác Tuên của chúng tôi. Đồng thời là phụ trách Quĩ văn học của chúng tôi.

Anvar-nhà thơ nhân dân của Đaghextan, tổng biên tập năm tờ tạp chí văn học.

Torunốp -nhà văn Nga sống ở Đaghextan.

Khizghin Ápsalumốp - nhà văn Tát viết bằng tiếng mẹ đẻ và tiếng Nga.

Giới thiệu tiếp với khách các nhà văn Đaghextan, Abutalíp lần lượt bắt đứng dậy thêm nhiều người nữa: Bađavi, Xulâyman, Xasa Grát, Ibraghim, Alirzu, Métgit, Asúc Rutunxki. Ông giới thiệu với khách biên tập viên các tòa soạn, và sau đó nói tiếp:

- Theo qui tắc của lòng hiếu khách thì chúng tôi không được phép hỏi tên khách...

Ngay lúc ấy các vị khách đều lần lượt đứng dậy và tự giới thiệu mình là ai, người nước nào, làm việc cho báo nào.

Sau đó thì bắt đầu đến tiết mục Hỏi và trả lời như vẫn thấy ở các cuộc họp báo.

Câu hỏi: ở nước các ông nhiều dân tộc thế, nhiều tiếng nói thế, làm sao các ông hiểu được nhau?

Abutalíp trả lời: Những thứ tiếng mà chúng tôi nói thì khác nhau, nhưng còn thứ ngôn ngữ này, (Abutalíp đặt tay lên ngực, chỗ trái tim) thì giống nhau. Trái tim hiểu được cả. Còn cái này (ông giơ tay bầu vào tai mình) thì mới kém hiểu.

Câu hỏi: Tôi là phóng viên của một báo Bungari. Xin đồng chí cho biết giữa các thứ tiếng Đaghextan có sự giống nhau ở mức độ chẳng hạn như giữa tiếng Nga và tiếng Bungari không?

Abutalíp trả lời: Tiếng bungari và tiếng Nga là hai anh em ruột. Còn các thứ tiếng của chúng tôi thì thậm chí không phải là anh em họ, cho dù là anh em họ theo kiểu «bản đại bác không tới». Hoàn toàn không có từ giống nhau. Trong giới nhà văn chúng tôi còn có hiện tượng bè nhóm này nọ, chứ trong các thứ tiếng của Đaghextan thì chẳng có bè nhóm nào hết. Mỗi thứ tiếng một phách.

Câu hỏi: Tiếng nói của các ông gần với thứ tiếng nào hơn cả, thuộc ngữ hệ nào?

Abutalíp trả lời: Người Tát nói rằng họ hiểu được tiếng Tátgích và có thể đọc được tác phẩm của Haphizo. Nhưng tôi xin hỏi họ: nếu các anh hiểu được tiếng nói của Xaadi và Khaiam thì vì lẽ gì mà các anh không viết bằng thứ tiếng đó?

Trước đây, khi làm mối lái cho nhà gái, người ta thường khen chú rể: «Anh ta biết tiếng Kumúc đấy», điều này có nghĩa chú rể là người hiểu biết nhiều, ở với người đó thì chẳng còn gì đáng lo nữa.

Trong thực tế nếu biết tiếng Kumúc thì sẽ hiểu được tiếng Thố-nhĩ-kỳ, Adécbaiğıng, Tácta, bankar, Kazacxtan, Uzbech, Kirghiz, baskir và nhiều thứ tiếng khác có họ hàng với nhau. Có thể đọc trực tiếp nguyên bản các tác phẩm của Hichmet, Kaixun Kuliép, Muxtai Karim... Nhưng còn tiếng Lắc của tôi thì sao? Trừ người Lắc chúng tôi ra thì hiểu được tiếng này họa là chỉ còn các nhà học giả dành cả nửa đời mình cho việc làm luận án tiến sĩ. Một người Lắc nổi tiếng từng đi khắp thế giới đã dừng lại ở Êtiôpia và trở thành bộ trưởng ở đó. Ông ta khẳng định rằng suốt đời mình chưa từng gặp ở đâu một thứ tiếng giống như tiếng Lắc của chúng tôi.

Ômar-Gátgi: Tiếng Avar của chúng tôi cũng chẳng giống thứ tiếng nào cả.

Abutalíp: Cũng chẳng có thứ tiếng nào giống tiếng Đaghin, tiếng Lezghin, tiếng Tabaxaran.

Câu hỏi: Ông đã nắm được các thứ tiếng khác nhau đó như thế nào?

Abutalíp: Trước đây tôi đã lang thang khắp miền Đaghextan. Người đời

thì cần có bài ca, còn tôi thì cần có bánh mì. Khi đi vào một làng lạ và không biết tiếng làng ở thì đến chó cũng sẽ nhảy vào anh một cách dữ tợn hơn.

Việc kiếm sống đã bắt tôi phải biết nhiều thứ tiếng Đaghextan.

Câu hỏi: Nhưng ông có thể nói kỹ hơn về những điểm giống nhau và khác nhau giữa các thứ tiếng đó không? Và vì sao lại có hiện tượng ở một miền đất hẹp như vậy lại có nhiều tiếng nói khác nhau đến thế?

Abutalíp: Đã có rất nhiều sách viết về sự giống nhau và khác nhau giữa các tiếng nói của chúng tôi. Tôi không phải là nhà học giả, nhưng tôi sẽ nói cho các bạn nghe tôi hình dung điều này như thế nào. Đây, chúng ta đang ngồi cả ở đây. Người thì sinh ra và lớn lên trên núi cao, kẻ thì ở dưới đồng bằng. Người ở xứ lạnh, kẻ ở xứ nóng. Người sống bên bờ sông, kẻ lại ở trên bờ biển. Người ở nơi có ruộng nhưng không có bò, người lại ở nơi có bò mà không có ruộng. Người sinh ra ở nơi có lửa nhưng không có nước, kẻ lại lớn lên ở chỗ có nước mà lại không có lửa. Chỗ kia có thịt, chỗ nọ có bánh mì, chỗ kia còn có thêm hoa quả. Nơi có nhiều pho mát thì sinh ra lắm chuột, nơi chăn cừu thì lại có thêm sói. Ngoài ra còn có bao nhiêu điều khác nhau về lịch sử, chiến tranh, địa lý, nước láng giềng, thiên nhiên.

Từ “thiên nhiên” trong ngôn ngữ chúng tôi có hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất là đất nước, cỏ cây, núi sông. Nghĩa thứ hai là tính cách, thiên bẩm của con người. Thiên nhiên khác nhau ở các miền khác nhau đã góp phần làm xuất hiện những cái tên, luật lệ, phong tục khác nhau.

Ở các miền khác nhau, người ta đội mũ khác nhau, ăn vận khác nhau, nhà xây theo kiểu khác nhau. Những bài hát ru bèn nôi cũng khác nhau. Makhomút ca những bài ca của mình, tự đệm theo bằng cây đàn pandur hai dây. Cây đàn pandur của Irtri Kazác lại có ba dây. Xulâyman Xtanxki người Lezghin, thì đánh đàn tarơ. Có nơi làm dây đàn bằng ruột dê, có nơi làm bằng kim loại.

Có rất nhiều dân tộc và mỗi dân tộc đều có riêng phong tục của mình. Ở đâu cũng vậy. Một đứa trẻ ra đời. Dân tộc này thì làm lễ rửa tội cho đứa bé, dân tộc khác lại làm lễ cắt bao qui đầu, nhiều nơi lại chỉ cần cấp giấy khai sinh. Khi con người đến tuổi trưởng thành lại có những phong tục khác. Bố mẹ sẽ tìm người mối lái, dựng vợ gả chồng cho con... À mà mối lái cũng là một thứ phong tục. Tôi muốn nói thêm: khi người ta lấy vợ, lại gặp những phong tục khác nữa. Kể về các nghi thức cưới xin ở miền Đaghextan thì một ngàn ngày cũng không đủ. Ai cần, chúng tôi xin tặng cuốn “Phong tục các dân tộc miền Đaghextan”. Khi về nhà, các bạn sẽ đọc nó.

Câu hỏi: Phong tục tập quán cũng khác nhau, vậy thì trong trường hợp đó cái gì đã làm các ông gần gũi nhau?

Abutalíp: Đaghextan...

Câu hỏi: Đaghextan... Chúng tôi được nghe nói rằng dịch từ này ra có nghĩa là «xứ sở của núi». Vậy Đaghextan chỉ đơn giản là một địa danh thôi

có phải không?

Abutalíp: Không phải địa danh mà là Tổ quốc, là nước Cộng hòa. Từ đó chung cho tất cả những ai sống trên núi cao cũng như những ai sống dưới thung lũng. Không, Đaghextan không chỉ đơn giản là khái niệm địa lý. Đaghextan có gương mặt riêng, có nguyện vọng và ước mơ riêng. Có lịch sử chung, số phận chung, có nỗi khổ và niềm vui chung. Lẽ nào nỗi đau trên một ngón tay lại không liên quan gì tới ngón tay khác? Chúng tôi còn có những từ chung khác nữa, đó là Tháng Mười, Lênin, nước Nga. Những từ này thậm chí không cần dịch sang từng thứ tiếng. Mọi người đều hiểu không cần dịch. Trong giới nhà văn chúng tôi thường xảy ra đủ mọi thứ tranh cãi. Nhưng về ba từ đó thì chúng tôi hoàn toàn không có ý kiến bất đồng. Các bạn có hiểu không?

Câu hỏi: Vâng, chúng tôi hiểu điều đó. Nhưng tôi muốn hỏi thêm điều này. Hôm nay tôi có đọc thấy trên báo một bài thơ của Adanlô Aliép. Anatôli Zaiat dịch bài thơ đó sang tiếng Nga. Bên dưới có đề là dịch từ tiếng Đaghextan. Tiếng đó là tiếng gì vậy?

Abutalíp: Tiếng đó chính tôi cũng không biết. Hôm qua tôi có gặp Adanlô Aliép và nói chuyện với ông. Hôm qua ông ấy vẫn nói tiếng Avar. Tôi không biết sao lại có chuyện như vậy xảy ra. Xin bạn đừng lo, đó chỉ là chuyện sơ xuất thôi.

Câu hỏi: Ở nước Mỹ chúng tôi cũng có rất nhiều dân tộc và ngôn ngữ. Nhưng tiếng nói chủ yếu, tiếng nói chính thức của quốc gia là tiếng Anh. Tiếng Anh được dùng trong mọi công việc giao dịch, giấy tờ. Còn ở nước các ông thì sao? Thứ tiếng nào là chính?

Abutalíp: Đối với mỗi người tiếng nói chính là tiếng mẹ đẻ của người đó. Ai không biết yêu những ngọn núi của mình, kẻ đó không thể yêu những đồng bằng xa lạ. Nếu trong nhà mình không thấy hạnh phúc, làm sao có thể tìm được hạnh phúc ở ngoài đường. Kẻ nào khinh rẻ mẹ mình thì sẽ khinh rẻ mọi người phụ nữ khác. Năm ngón tay trên một bàn tay ngón nào cũng là chính cả khi cần phải nắm đốc kiếm hay đưa ra bắt tay bè bạn.

Câu hỏi: Tôi có đọc một trường ca của Mutalíp Mitaróp. Trong đó ông khẳng định rằng ông không phải là người Avar, người Tát, người Tabaxaran mà là người Đaghextan. Ông có ý kiến gì về ý đó?

Abutalíp: (đưa mắt tìm Mitaróp). Anh Mitaróp, từ lâu tôi đã biết rằng anh không phải là người Avar, không phải là người Kumúc, người Tát, người Nôgai, người Lezghin. Nhưng riêng điều rằng anh không phải là người Tabaxaran thì đến hôm nay tôi mới biết. Vậy thì anh là ai mới được chứ? Có thể ngày mai anh sẽ viết rằng anh chẳng phải là Mutalíp, cũng không phải là Mitaróp. Đây, như tôi chẳng hạn, tôi là Abutalíp Gaphuróp. Tôi thứ nhất là con người Lắc, thứ hai là người Đaghextan, thứ ba là nhà thơ của đất nước Xô-viết. Hay cũng có thể tính ngược lại: trước tiên tôi là nhà

thơ xô-viết, sau đó là người ở xứ Đaghextan, và cuối cùng dân tộc tôi là dân tộc Lắc. Những cái đó không thể tách bạch được trong tôi. Đó là gia sản quý báu nhất của tôi. Tôi không muốn từ bỏ bất cứ danh hiệu nào trong số đó. Tôi sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ những cái đó.

Câu hỏi (phóng viên từ Cộng hòa dân chủ Đức): Đây, tôi có trong tay quyển sách của đồng chí Alikisurép, phó tiền sĩ y khoa. Cuốn sách có nhan đề là: «Hiện tượng sống lâu ở Đaghextan». Trong cuốn sách đó, ông viết về các cụ già sống trên trăm tuổi và chứng minh rằng Đaghextan đứng đầu Liên-xô về tỉ lệ người sống lâu. Nhưng sau đó ông khẳng định tiếp rằng ở Đaghextan đang diễn ra quá trình các dân tộc xích gần lại nhau và đã có những triển vọng để xây dựng một dân tộc duy nhất ở Đaghextan. Ít năm nữa có thể là cả người Avar, người Đarghin, người Nôgai sẽ coi mình là người Đaghextan và sẽ viết như thế trong tâm chứng minh thư của mình.

Tôi còn đọc các bài báo của một nhà học giả nước các bạn khẳng định rằng nền văn học ở đây đang phá vỡ ranh giới dân tộc để trở thành nền văn học chung của cả Đaghextan. Bởi vì các phó tiền sĩ và tiền sĩ khoa học đã nêu lên những vấn đề như vậy trong các bài báo, cuốn sách của mình, thế có nghĩa là những vấn đề ấy là quan trọng và sâu sắc có phải không?

Abutalíp: Tôi cũng có biết đồng chí Alikisurép. Ông là người vùng tôi. Nhà học giả này đã gặp nhiều cụ già để nghe các cụ kể lại cuộc đời mình. Nhưng ý tưởng xây dựng một dân tộc duy nhất chắc không phải là do ai đó trong số các cụ già đáng kính kia mách bảo ông. Đó là sản phẩm của chính đầu óc ông ấy thôi. Tôi cũng đã từng thay nhiều ông «Mitsurin» như vậy, những người trong “phòng thí nghiệm” của mình có đủ thứ giống lai tạo bằng cách ghép các thứ tiếng khác nhau, thực hiện những thí nghiệm đủ kiểu như người ta vẫn làm với thỏ, chuột bạch. Người ta đã định gộp bảy nhà hát các dân tộc Đaghextan khác nhau thành một nhà hát. Người ta cũng đã định thống nhất nhiều Phân hội nhà văn của chúng tôi thành một, nhưng việc làm đó khác nào việc định biến cây nhiều cành thành cây chỉ có thân thẳng đứng.

Câu hỏi: Tôi là phóng viên một tờ báo Ấn-độ. Bên Ấn-độ cũng có nhiều thứ tiếng: tiếng Hindi, tiếng Urdu, tiếng Bengali... Một số người có đầu óc dân tộc hẹp hòi muốn chính thứ tiếng của mình được làm thứ tiếng nói quốc gia chính thức trên khắp nước Ấn-độ. Người ta đã tranh cãi nhau về chuyện đó và thậm chí còn xung đột bắn giết nhau nữa. Ở nước các bạn có chuyện tương tự như thế không?

A bu ta líp: Chuyện tranh cãi như vậy có lần đã xảy ra giữa hai cậu bé. Có hai cậu bé - một Avar, một Kumúc - cùng ngồi trên mình một chú lừa. Cậu bé người Avar kêu lên: “Kholá! Kholá! Kholama!” Còn cậu bé Kumúc thì lại hét: «Êsơ! Êsơ! Êsêc!» cả hai tiếng đó đều chỉ «con lừa». Nhưng hai đứa bé tranh cãi nhau hăng đến mức cuối cùng cả hai đều ngã lộn từ trên mình lừa xuống, chẳng đứa nào còn “Kholam» hay «Êsêc» gì nữa cả. Theo

tôi, đó là một thứ cãi cọ của trẻ con. Chúng tôi không biến các tiếng nói của chúng tôi thành sỏi dữ. Các tiếng nói ấy không cắn xé lẫn nhau. Miền chúng tôi người ta còn hay nói: “Thằng ngu trong nhà thì làm hại hàng xóm, thằng ngu ở làng thì làm hại làng bên, thằng ngu của một dân tộc thì làm hại các dân tộc khác. Ai nói xấu ngôn ngữ khác thì chúng tôi không coi là người.

Câu Hỏi: Vậy là ông muốn nói rằng, về vấn đề này ở nước các ông không có chuyện tranh cãi, không có ý kiến mơ hồ nào hết phải không?

Abutalíp: Có chuyện tranh cãi xảy ra. Nhưng chưa từng bao giờ lại có ai động chạm, nói xấu ngôn ngữ của chúng tôi cả. Với tên gọi của chúng tôi cũng vậy. Hãy để cho mỗi người viết, đọc, hát, nói bằng thứ tiếng mình muốn dùng. Có thể tranh luận với nhau, chứng minh cho nhau thấy rằng, điều này hay, điều kia dở, điều này đúng, điều kia không đúng; cái này đẹp, cái kia dị dạng... Nhưng chẳng lẽ cả một ngôn ngữ hay cả một dân tộc lại có thể xấu, sai hay dị dạng sao? Nếu có cuộc tranh cãi về chuyện đó thì ở đây chẳng bao giờ có kẻ thắng cũng như kẻ bại.

Câu hỏi: Tuy vậy, chẳng phải là sẽ tốt hơn sao nếu ở Đaghextan chỉ có một dân tộc, một tiếng nói?

Abutalíp: Nhiều người đã nói thế: «Chà, nếu chúng ta cùng chung tiếng nói thì hay quá!» Rátgiabin thọt chân trong lần đầu tấn công vào Gruzia đã nói với vua Iráclì: «Mọi tai họa đã xảy ra là do chúng ta không hiểu tiếng nói của nhau». Khátgi-Murát đã từ Khaiđắc-Tabaxaran viết về cho thủ lĩnh của mình: «Chúng tôi đã không hiểu nhau».

Tất nhiên là sẽ tốt hơn khi mọi người dễ dàng hiểu nhau ngay từ lời đầu tiên. Mọi chuyện sẽ đơn giản hơn, nhiều việc chúng ta sẽ đỡ tốn công sức hơn. Nhưng theo tôi không có gì đáng ngại nếu trong một gia đình có nhiều con cái. Bố mẹ đều cần quan tâm tới từng đứa con. Chỉ hãn hữu lắm mới có kẻ than thấy rằng mình có quá nhiều con.

Một số người nói: «Ở ngoài vùng Đécbent này thì còn ai cần đến thứ tiếng của chúng ta nữa? Đẳng nào thì cũng chẳng ai hiểu chúng ta».

Một số người khác lại nói: «Qua khỏi đèo Arakan thì tiếng nói của chúng ta cùng thế như là vô dụng!»

Một số khác nữa thì than vãn rằng: «Các bài ca của chúng ta thậm chí chẳng bay tới được biển».

Nhưng thật ra thì những người đó đã hơi vội đưa tiếng nói của mình vào kho lưu trữ.

Câu hỏi: Ông có thể nói gì về sự đoàn kết?

Abutalíp: Sự đoàn kết chỉ có nghĩa giữa những người khác nhau hoặc xa lạ với nhau thôi. Giữa những người anh em ruột thịt thì từ đó không cần thiết.

Câu hỏi: Vậy thì để anh em ruột nói chuyện với nhau cần phải có một tiếng nói chung chứ?

A bu tail p: Chúng tôi có thứ tiếng đó.

Câu hỏi: Tiếng nào vậy?

Abutalíp: Thứ tiếng mà bây giờ chúng ta đang nói với nhau đây. Đó là tiếng Nga. Thứ tiếng đó người Avar, người Đarghin, người Lezghin, Kumúrc, Lắc, Tát... đều hiểu cả. (Ông chỉ lên chân dung Léc-môn-tôp, Puskin, Lênin.) Có những con người ấy, chúng tôi hiểu nhau dễ dàng.

Câu hỏi: Tôi có đọc tác phẩm gồm 2 tập của Raxun Gamzatop. Ở tập thứ nhất trong bài thơ «Tiếng mẹ», ông đã ca ngợi tiếng Avar của mình. Rồi ở tập thứ hai, trong một bài thơ cũng với đầu đề như vậy, ông lại ca ngợi tiếng Nga. Chẳng lẽ trong một lúc có thể ngồi được trên hai mình ngựa sao? Chúng tôi sẽ phải tin vào Gamzatop nào đây: Gamzatop trong tập I hay Gamzatop trong tập II?

Abutalíp: Câu hỏi này thì xin để Gamzatop tự trả lời.

Raxun: Tôi nghĩ rằng không thể ngồi một lúc trên hai mình ngựa. Nhưng có thể buộc hai ngựa vào cùng một cỗ xe. Để cho chúng cùng kéo chung xe ở. Hai tiếng nói như hai con ngựa đã kéo Đaghextan đi. Một là tiếng Nga, tiếng còn lại là tiếng của vùng chúng ta; đối với người Avar là tiếng Avar, đối với người Lắc, là tiếng Lắc. Tôi rất quý tiếng mẹ của tôi. Nhưng tôi cũng quý tiếng nói thân yêu, tiếng mẹ thứ hai, thứ tiếng đã đưa tôi từ những dãy núi này, những con đường mòn nhỏ này đi vào đất nước bao la, đi vào thế giới lớn, phong phú. Tiếng mẹ tôi phải gọi là tiếng mẹ. Tôi không thể nào gọi khác.

Câu hỏi: Nhân chuyện này tôi xin hỏi Raxun Gamzatop một điều nữa. Trong bài thơ của mình, ông có viết: «Nếu tiếng Avar ngày mai bị xóa, hãy để cho tôi được chết vì vỡ tim hôm nay». Nhưng các bạn vẫn thường nói rằng: «Khi già bước vào thì trẻ phải đứng dậy». Đây, tiếng Nga đã đến. Các tiếng nói địa phương há chẳng nên nhường chỗ cho tiếng Nga sao? Chẳng phải là mọi chuyện rồi sẽ diễn ra theo hướng như vậy sao? Nói theo cách nói của các bạn là thế này: không thể đội một lúc hai mũ trên đầu. Hoặc: việc gì phải ngậm hai điều thuốc lá trong mồm một lúc.

Raxun: Tiếng nói không phải là mũ và không phải là thuốc lá. Tiếng nói không thù hằn nhau. Bài ca không giết chết bài ca. Puskin đến với Đaghextan, điều đó không có nghĩa là Makhomút phải rời bỏ quê hương mình. Chẳng việc gì phải lấy Léc-môn-tôp mà thay cho Baturai. Nếu có người bạn tốt nắm lấy tay anh thì bàn tay anh đâu có biến mất đi trong bàn tay bạn! Bàn tay anh sẽ chỉ cảm thấy ấm áp và rắn chắc hơn mà thôi. Tiếng nói không phải là điều thuốc lá mà là ngọn đèn trong cuộc sống. Tôi có hai ngọn đèn như vậy. Một ngọn đèn soi sáng đường tôi đi từ nơi cửa sổ ngôi nhà của bố. Mẹ tôi đã thắp ngọn đèn đó lên để tôi khỏi lạc đường. Nếu ngọn đèn đó tắt thì quả thật là đời tôi cũng sẽ lụi tàn theo. Ngay khi thề xác tôi vẫn còn cử động thì cả đời tôi cũng sẽ chìm sâu trong bóng tối, nếu ngọn đèn đó không

còn. Ngọn đèn thứ hai là ngọn đèn của đất nước vĩ đại. Tổ quốc vĩ đại của tôi, của nước Nga. Nó tránh cho tôi khỏi lằm lạc trên con đường vào thế giới lớn. Không có thế giới đó, cuộc đời tôi sẽ nhỏ mọn, tôi tăm.

Abutalíp: Nâng cục đá theo cách nào thì dễ hơn: một tay nâng từ vai hay hai tay nâng từ ngực?

Câu hỏi: Tuy nhiên người miền cao vẫn rời bỏ ngôi nhà nơi mẹ đẻ đã thắp những ngọn đèn lên, để chuyển xuống sống dưới đồng bằng, có phải thế không?

Abutalíp: Nhưng khi chuyển chỗ ở họ đã mang theo cả tiếng nói, cả tên gọi của mình. Và ánh sáng tỏa ra trên cửa sổ nhà họ vẫn là ánh sáng ấy.

Câu hỏi: Nhưng ở nơi sinh sống mới, các chàng trai thường lấy vợ thuộc dân tộc khác. Họ sẽ nói bằng thứ tiếng nào? Con cái họ sau này sẽ nói tiếng gì?

Abutalíp: Chúng tôi có một truyện lưu truyền từ lâu đời như thế này. Một chàng trai đem lòng yêu cô gái một dân tộc khác và quyết định lấy cô đó. Cô gái nói: «Em sẽ lấy anh, nhưng anh phải làm một trăm điều». Chàng trai bắt đầu làm theo những ý định oái oăm của cô gái. Trước tiên nàng bắt anh phải trèo lên vách đá trơn tuột. Sau đó nhảy từ vách đá đó xuống. Chàng trai nhảy xuống và bị trẹo chân. Đến lúc đó, điều thứ ba cô gái bắt anh làm là phải đi chân không được cà nhấc. Được thôi, chàng trai đã đi lại như thường. Tiếp đó là đủ thứ việc phải làm nữa như: bơi qua sông mà không được làm ướt túi đem theo, chặn đứng ngựa đang phi, đặt ngựa lên đầu gối mình, rồi thậm chí còn phải bỏ đứt đôi quá táo mà cô gái đặt trên ngực mình... Chàng trai đã làm xong được 99 điều cô gái muốn. Chỉ còn một điều. Tới lúc đó cô gái mới nói: «Bây giờ thì anh hãy quên mẹ, quên cha, quên tiếng nói của mình». Ngay lúc ấy, chàng trai nhảy phắt lên ngựa và phóng đi mất hút, không bao giờ quay lại.

Câu hỏi: Một câu chuyện rất đẹp. Nhưng còn trên thực tế thì sao?

Abutalíp: Trên thực tế khi chàng trai và cô gái bắt đầu cuộc sống vợ chồng, họ sẽ phải nhận rất nhiều nghĩa vụ. Nhưng không một ai lại ép người kia quên tiếng mẹ đẻ của mình. Ngược lại, mỗi người đều cố hiểu tiếng nói của người kia.

Trên thực tế chúng ta thường buồn rầu và bực bội khi nhìn thấy những đứa trẻ không biết tiếng nói của bố mẹ. Rồi khi lớn lên, chính những đứa trẻ đó cũng sẽ trách bố mẹ đã không dạy chúng tiếng nói của mình. Thật là những người đáng buồn.

Trên thực tế là đây, chúng tôi đang ngồi trước mặt các bạn. Đây là thơ, truyện ngắn, truyện dài của chúng tôi; đây là sách, là báo, là tạp chí của chúng tôi. Chúng được xuất bản bằng các thứ tiếng khác nhau. Mỗi năm số lượng xuất bản lại càng nhiều thêm. Đất nước rộng lớn đã không loại bỏ các tiếng nói của chúng tôi. Tổ quốc đã hợp pháp hóa, đã khẳng định vị trí của

các tiếng nói ấy, và những tiếng nói ở đã lap lánh sáng như các vì sao... «Và vì sao nói chuyện với vì sao». Chúng tôi nhìn thấy những người khác, những người ấy cũng nhìn thấy chúng tôi. Nếu không có điều đó xảy ra thì các bạn đã không nghe thấy bất cứ một điều gì về chúng tôi và đã không quan tâm tới chúng tôi. Cuộc gặp gỡ hôm nay cũng đã không diễn ra. Đó là những gì đã xảy ra trên thực tế...

Hỏi trả lời, rồi lại hỏi- trả lời. Nếu có thời gian thì có lẽ buổi họp báo này chẳng bao giờ kết thúc, (ý mọi dân tộc, mọi thời đại, lúc nào người ta cũng đã và đang đàm luận về tiếng nói, và câu chuyện ở chẳng bao giờ có kết thúc).

- Cuộc họp báo này giống như trò vui hát đối đáp của chúng tôi; bên hỏi, bên trả lời,-Abutalíp nói, cuối cùng ông đã cảm thấy quá mệt mỏi bởi một cuộc họp quá ư khác lạ đối với ông.

Câu hỏi là mũi tên bật bừa đi, không cần biết nhằm đâu. Câu trả lời là mũi tên phải cắm vào đích. Câu hỏi đến câu trả lời. Dấu chấm hỏi đến dấu chấm than. Quá khứ là câu hỏi, hiện tại là câu trả lời.

Đaghextan cổ xưa giống như một bà lão ngồi trên phiến đá. Đó là một dấu chấm hỏi. Đaghextan hôm nay là một dấu chấm than. Đó là thanh kiếm rút ra khỏi vỏ và chĩa thẳng lên trời.

Khi cách mạng đến miền Đaghextan, những kẻ hoảng sợ cách mạng nói rằng chẳng bao lâu nữa dân tộc, tiếng nói, tên gọi, màu sắc sẽ biến đi hết. Mêxêđa sẽ biến thành Maruxia, còn Muxa thì sẽ thành Vaxia. Chúng còn nói rằng người ta sẽ chẳng còn lúc nào mà nghĩ xem mình là người dân tộc nào, mình vốn từ đâu tới. Tất cả sẽ đắp chung một tấm chăn lớn. Rồi sau đó kẻ mạnh hơn sẽ kéo hết chăn về phía mình, những người yếu sẽ bị chết rét.

Đaghextan đã không nghe lời bọn đó. Thành viên chính phủ cũ của miền cao là Gaidar Bamátóp, khi trèo lên boong tàu đưa y ra nước ngoài, đã nói: «Các người không chịu nghe lời ta. Để rồi xem, chuyện gì sẽ đến!»

Những gì xảy ra sau đó, mọi người đều thấy rõ. Sách đã kể về chuyện này, bài ca đã hát về điều đó. Ai có tai thì nghe, ai có mắt thì sẽ thấy.

Một người vùng cao, sợ hãi tấm chăn đắp chung, đã bỏ Đaghextan mà đi sang Thô-nhĩ-kỳ. Năm mươi năm sau, ông ta trở lại vùng cao để xem thực cảnh ở đất nước chúng tôi. Tôi mời ông ta đi dạo thành phố Makhátkala. Xưa kia là cảng Pêtorôpxơ. Thành phố vốn mang tên vua Nga nay đã mang tên Makhat, nhà cách mạng Đaghextan. Tôi chỉ cho vị khách thấy những đường phố mang tên Baturai, Unlubi, Kapiép, những đường phố tưởng nhớ tên tuổi những người con ưu tú của Đaghextan. Vị khách ngắm nhìn rất lâu tượng kỷ niệm Xulâyman Xtanxki dựng bên vườn hoa nhỏ sát bờ biển. Trên phố Lênin, ông ta nhìn thấy tượng kỷ niệm bố tôi là Gamzát Xađax. Trước khi lánh ra nước ngoài hóa ra là ông ta có quen biết bố tôi.

Ông gặp các nhà học giả tại Phân viện Hàn lâm khoa học. Ông ta đã nói

chuyện với các cộng tác viên của Viện nghiên cứu lịch sử, ngôn ngữ và văn học. Ông đã đi xem các phòng của Viện bảo tàng lịch sử và nghệ thuật Đaghextan. Ông đã đến trường Đại học Tổng hợp, nơi các chàng trai và cô gái vùng cao đang theo học ở các khoa khác nhau. Buổi tối, chúng tôi cùng đi tới nhà hát quốc gia Avar. Trong nhà hát mang tên một người Avar, các khán giả Avar đã xem vở kịch do một tác giả Avar viết về một phụ nữ Avar. Đó là vở kịch “Ankhin Marina của Gatgi Zalop. Khi nữ nghệ sĩ nhân dân nước Liên bang cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Nga là Patimat Khizroeva cất tiếng hát trên sân khấu bài hát Avar cổ, bài ca của nàng Maria, thì vị khách của tôi đã không nén nổi xúc động, đôi mắt của ông ươn ướt.

Ra ngoài quảng trường, ông đứng lại rất lâu trước tượng đài kỷ niệm Lênin. Sau đó ông chợt nói:

- Có phải tôi đang sống trong mơ không?

- Ông hãy kể lại giấc mơ đó cho những người Avar ở Thổ-nhĩ-kỳ.

- Họ sẽ không tin đâu. Chính tôi cũng không tin, nếu không tự thấy tất cả bằng chính mắt mình.

Abutalíp đã nói thế này: «Lần đầu tiên, tôi lấy một cây sậy, làm nên ống sáo và đưa lên miệng thổi. Tiếng sáo của tôi khắp làng đã nghe. Sau đó tôi lấy một cành cây, khoét thành chiếc tiêu và thổi một bài hát khác. Nhiều người bên kia núi đã nghe thấy điệu nhạc của tôi. Rồi tôi lại lấy thân cây làm nên cây kèn zurna, thì cả Đaghextan đã nghe thấy tiếng kèn ấy. Sau đó tôi lấy cây bút chì nhỏ và viết bài thơ lên trang giấy trắng. Bài thơ đã bay xa ra ngoài xứ Đaghextan”.

Vậy là một lần nữa, cảm ơn ông nhé, hỡi vị sứ giả phân phát tiếng nói, cảm ơn ông đã không bỏ qua miền núi, làng mạc và những tấm lòng của chúng tôi.

Cũng xin cảm ơn tất cả các bạn, những ai đã hát và suy nghĩ bằng tiếng mẹ đẻ của mình.

BÀI CA

“Bakian”. Từ Avar này có hai nghĩa: âm điệu và trạng thái, tâm trạng của con người, sự yên bình của thế giới. Khi muốn nói: «Anh chơi cho tôi nghe một bài hát nào đi», người ta dùng chữ «bakian». Khi muốn Hỏi: «Tâm trạng anh hôm nay thế nào?» người ta cũng lại dùng «bakian». Vậy là «tâm trạng” và «bài ca» đã hòa nhập làm một trong ngôn ngữ chúng tôi.

Trên cây đàn pandur có khi thấy ghi dòng chữ:

Dao găm làm người khỏe nằm xuống quan tài.

Đàn pandur dựng người chết nằm trong quan tài dậy.

Lời nói lọc qua tâm rây sẽ thành bài hát. Đem thù hận, căm giận, tình

yêu lọc qua tâm rây sẽ hóa thành bài hát. Sự kiện, việc làm của con người và cả cuộc đời lọc qua tâm rây cũng sẽ thành bài hát.

«Đặc biệt anh cảm thấy rất thân thiết với một bài ca miền Tavolin. Lời bài ca không nhiều, nhưng tất cả vẻ đẹp của bài ca nằm trong điệp khúc: «Ai, đai! đalalai!» Êrôska đã dịch lời bài hát đó: “Chàng trai đã xua cừu từ làng lên núi, quân Nga đến đốt làng, đánh đập đàn ông, bắt hết đàn bà đi. Chàng trai từ núi trở về: nơi trước đây là làng giờ là bãi đất không, không mẹ, không anh em, không nhà, không cửa, chỉ còn lại một cái cây. Chàng trai ngồi xuống bên gốc cây và khóc. Cũng như cây thối, cây ối, ta chỉ còn lại một mình. Và chàng trai cất tiếng hát: ai, đai! đalalai!” (Lép Tônxtôi, truyện “Những người Kazác».)

...Ai, đai, đala-lai, đalanla, đalanla, đulanla-lai, đulanlai! Hỡi những bài ca thân yêu, những bài ca buồn rầu của núi rừng, người đã sinh ra từ bao giờ và từ đâu vậy? Vì lẽ gì mà người đẹp thế, kỳ diệu thế?

Lời ghi trên cây đàn pandur:

*Những âm điệu này đâu chỉ tiếng đàn rung,
Mà những âm thanh sinh từ trái tim anh đây!*

Lời ghi trên dao găm:

*Hai phía lưỡi dao. Hai bài hát đôi:
Cái chết của quân thù. Tự do của quê hương.*

Lời ghi trên nôi:

*Không một ai trên đời
Nằm trong nôi thuở bé*

Lại không nghe lời ru

Đây dịu dàng của mẹ!

Lời ghi trên phiến đá ven đường:

Con đường và bài ca

Là số phận chàng trai dững cảm

Đường đi không tận cùng, bài ca không thể ngừng!

Lời ghi trên tấm bia mộ:

Anh đã hát cho bao nhiêu người nghe

Bây giờ anh mới được nghe người khác hát!

Những bài ca xưa, và những bài ca mới... Những bài hát bên nôi, những bài hát đám cưới, bài ca chiến đấu. Những bài hát dài và bài hát ngắn. Những bài hát buồn và bài hát vui. Khắp trái đất này đâu cũng hát những bài ca. Lời ca hạt cườm xâu trên dây bạc. Lời ca xuyên sâu tựa đinh cắm vào gỗ. Lời ca bay đi và lao vào trúng đích như mũi tên do cánh tay nhà thiện xạ bật đi. Bài ca kết lại, đưa đi xa như con đường mòn trên triền núi, theo đó có thể đi đến tận cùng thế giới.

Khoảng cách giữa những dòng thơ khác nào đường phố có ngôi nhà người anh yêu. Nó như bờ ngăn trên ruộng của cha ông. Như thời khắc mặt

trời lên và mặt trời khuất bóng ngăn cách đêm với ngày.

Bài ca ghi trên giấy và bài ca chưa được ghi. Nhưng cho dù bài ca ở là thể nào đi nữa, nó cũng đều sẽ phải vang lên. Bài ca không hát khác nào cánh chim không bay, khác nào trái tim không đập.

Ở miền cao chúng tôi thường nói: khi người chăn cừu không hát thì cừu thôi gặm cỏ. Nhưng một khi bài ca vang lên trên sườn núi tươi màu cỏ xanh, thì đến cả những chú cừu non mới sinh ra cũng bỗng biết kiếm ăn.

Có một người yêu cầu bạn mình hát một bài bằng tiếng mẹ. Không biết vị khách vì không biết bài hát nào hay vì không biết hát, mà lại nói rằng ở miền anh ta không có bài hát nào.

- Như vậy thì anh cần phải xem lại xem chính bản thân anh có ở trên đời này không. Một dân tộc không thể tồn tại mà lại thiếu bài ca!

Ai, đai, đalalai! Đala-đala, đunla-lai! Bài ca là chiếc chìa khóa để mở kho báu của ngôn ngữ. Ai, đai, đala-lai! Đala-đala-đunla-lai!

Tôi xin kể chuyện một bài ca đã ra đời như thế nào. Về chuyện này từ lâu tôi đã có bài thơ. Bài thơ đó như sau :

CON ĐAO VÀ CÂY ĐÀN KUMUZ

*Thưở xưa có chàng trai
Sống sau đèo êm ả
Chàng trồng một cây vả
Chàng có một con dao.
Chàng chăn một con dê
Thênh thang trên đồng cỏ
Rồi bỗng nhiên một lân
Chàng phải lòng công chúa.
Chàng chăn một con dê
Không phải ngốc nghếch gì
Nhưng nghe chàng dạm hỏi
Đức vua chỉ cười khì
Thôi về mà chăn dê
Sống cuộc đời như cũ
Yên tâm cùng cây vả
Yên tâm cùng con dao.
Vua chỉ gả công chúa
Cho kẻ nào sang giàu
Có vàng như mây nổi
Có cừu đầy thung cao.
Chàng trai buồn bã quá
Lòng như lửa cồn cào
Cánh tay chàng buông thõng*

*Đặt ngay vào chuôi dao
Chàng đem nốt con dê
Dâng lên trời hiến tế
Rồi một mình một dao
Hạ nốt cây và quý.
Chàng đẽo gọt thân cây
Thành cây đàn kumuz
Và xoắn chặt ruột dê
Thành dây đàn óng chuốt
Tiếng đàn chàng dạo vang
Trong sương mù bí ẩn
Từng âm thanh thiêng liêng
Như lời kinh cầu khẩn.
Thế là nàng công chúa
Si mê quyết lấy chàng
Chỉ vì hai vật báu:
Con dao và cây đàn.
Từ đó làng vùng núi
Áp vào thành đá cao,
Ai cũng treo trên vách
Cây đàn và con dao.*

Cây đàn và dao găm. Trận chiến và bài ca. Tình yêu và chiến công. Lịch sử nhân dân tôi. Người miền cao đã dành vị trí trang trọng nhất cho hai vật đó.

Trong các ngôi nhà, trên tấm thảm treo tường, cây đàn và con dao găm bắt chéo vào nhau như một tấm quốc huy. Người ta cầm hai vật ấy một cách thận trọng, nâng niu, với vẻ đầy kính nể. Không bao giờ tự nhiên mà lấy xuống. Nếu anh cầm con dao găm, một người lớn tuổi hơn anh đứng đằng sau anh sẽ nói: “Cẩn thận đó, không lại làm đứt dây đàn pandur”. Nếu anh cầm lấy cây đàn thì một người nào đó lớn tuổi hơn đứng đằng sau sẽ nói: «Cẩn thận đấy, kéo lại bị đứt tay!» Người ta đúc hình cây đàn pandur lên chuôi dao, người ta vẽ hình dao găm lên đàn pandur. Trên tấm thắt lưng bạc của người con gái, trên đồ trang sức đeo trước ngực bao giờ cũng in hình cây đàn và con dao, như vẫn thấy trên tường, trên tấm thảm. Và khi ra trận, người ta mang theo cả dao găm lẫn đàn. Vị trí trang trọng nhất trong nhà-trên tường, nơi treo tấm thảm - bỗng trở trọi, trống trải.

- Anh mang đàn ra trận làm gì?

- Thế này nhé! Chỉ cần chạm tay vào dây đàn, chỉ cần khẽ gảy cây đàn là ngay lập tức quê hương đến với anh, ngay lập tức hiện ra trước mắt anh làng quê thân yêu và ngôi nhà của mẹ. Mà chính là vì tất cả những cái đó mà

đi chiến đấu, vì những cái đó mà dám hy sinh thân mình.

“Làng quê xích lại gần, khi kiếm kê loảng xoảng», - trước đây các chàng dũng sĩ đã từng nói như thế. Nhưng không gì thu ngắn đường về làng quê bằng tiếng đàn pandur.

Ai, đai, đalan-lai. Đalan-đalan-đulan-lai!

Makhomút đã hát trên triền núi Karpát, và bên cạnh ông là làng quê, là những dãy núi thân thuộc. Và bên cạnh ông là nàng Mariam của ông, sau này Makhomút đã nhắn gửi lại đời sau:

*Trên mộ tôi đừng đắp đất quá dày
Tai tôi sẽ bị nấm mồ che kín
Trái tim tôi không thể còn nghe tiếng
Những bài hát núi rừng vang xuống tự làng quê.
Hãy chôn tôi cùng cây đàn pandur
Để tôi mãi hát ca khiến mọi người không ngủ.
Để tiếng hát khi lòng tôi tưởng nhớ.*

Các cô gái làng xinh đẹp mãi còn nghe...

Hình như Makhomút còn nói thêm rằng:

Khi tôi chơi đàn, núi cao như thấp xuống

Em có động lòng chẳng, hồi tình yêu của tôi, Mariam?

Khi tôi chơi đàn, rắn cũng còn nhảy nhót

Em có động lòng chẳng, hồi tình yêu của tôi, Mariam?

Các bạn có muôn biết, bài ca miền cao đã sinh ra từ đâu không?

Bài ca sinh ra từ ao ước của nhân dân.

Ai biết được đâu, ngọn nguồn xuất phát từ giữa lòng ngực của nhân dân
bát ngát

Sục sôi trong máu nóng muôn người.

Bài ca đến từ những vòm sao cao vời

Từ những xóm làng Đaghextan xa khuất

Và trước lúc anh được nghe bài hát

Đã có hàng trăm thế hệ từng nghe.

Bài ca là những dòng suối núi.

Bài ca là những kị sĩ phóng như bay từ mặt trận báo tin về.

Bài ca là những người bạn thân bắt gờ từ xa đến thăm anh.

Các bạn hãy cầm lấy đàn pandur, cầm lấy sáo, lấy kèn, tiêu, trống to, trống nhỏ; hãy cầm lấy chấu hay đĩa đồng thổi cũng được. Hãy vỗ vỗ bàn tay. Hãy gõ nhịp giày xuống đất. Hãy lắng nghe tiếng grom khua chạm vào nhau lạnh canh. Hãy lắng nghe âm thanh hòn đá cuội nhỏ ném vào cửa sổ nhà cô gái mình yêu. Hãy hát lên và lắng nghe những bài hát của chúng ta. Bài ca là sứ giả của nỗi buồn hay của niềm vui sướng. Bài ca là tấm chứng minh thư của lòng trung thực và lòng dùng cảm, của ý nghĩ và việc làm. Bài ca biến người trẻ trở thành dũng cảm và thâm thúy, biến người già và thâm

thuý thành trẻ trung. Bài ca bắt ky sĩ phải tụt khỏi mình ngựa và đi chậm chậm lắng tai nghe. Bài ca bắt người đang đi phải nhảy phắt lên mình ngựa và lao vun vút như chim bay. Bài ca bắt người đang say phải tỉnh táo trở lại mà suy ngẫm về số phận của mình, bắt người đang tỉnh phải ngây ngất như người ngà say. Trên thế giới này còn thiếu điều gì không được nhắc đến trong các bài ca! Hãy để người vùng cao ngồi bên bếp lửa ấm cúng, hãy mang đến cho anh ta sừng rượu sủi bọt, rồi yêu cầu anh hát. Anh ta sẽ cất tiếng hát. Và sẽ hát cho đến sáng, chỉ cần bạn nói với anh ta thật ngọt ngào và nói rõ bạn muốn nghe anh hát về gì. Về tình yêu chăng? Thì sẽ có ngay bài hát tình yêu:

Ai, đai, đalalai!

Tình yêu đỏ rực như máu người, như hoa cẩm chướng,

Tình yêu cũng đen như đêm đen, như sự dối lừa,

Tình yêu trắng như giải băng trinh bạch

Lại cũng trắng như vải liệm thầy ma,

Xanh hơn trời xanh, nhưng cũng xanh hơn băng đá,

Tình yêu như ánh sao mơ ước tuyệt vời,

Tuyệt có thể tan, dòng suối có thể vơi

Chỉ có hoa tình yêu không bao giờ tàn lụi.

- Cái gì đẹp nhất trên thế giới này?

- Hoa viôlet tím ngát trên sườn núi.

- Cái gì đẹp hơn hoa viôlet trên sườn núi?

- Tình yêu.

- Cái gì rực rỡ nhất trên thế giới này?

- Mặt trời trên đỉnh núi ban mai.

- Cái gì rực rỡ hơn mặt trời trên đỉnh núi ban mai?

- Tình yêu.

- Ai, đai, đalalai! Các bạn muốn tôi hát gì thêm nữa?

- Hát về những cặp tình nhân đã chết vì tình yêu.

- Rômêô và Giuliét, Takhia và Zukhora, Torixtan và Izônđa...

Lẽ nào ở miền Đaghextan chúng ta lại ít chuyện như thế? Ở miền đất chúng ta đã có biết bao nhiêu người yêu nhau mà không được thuộc về nhau! Ước mơ của họ đã không thành sự thật, đôi môi họ không được kề bên nhau, cánh tay họ không được quàng lấy nhau. Chiến tranh đã cướp đi nhiều cuộc đời trẻ trung; nhiều cuộc đời trẻ trung cùng đã bị tình yêu cướp đi. Những chàng trai cô gái ấy đã cháy lên trong lửa, đã lao từ vách đá cheo leo, đã gieo xuống dòng sông sâu chảy xiết. Đó là cô gái làng Azaini và chàng trai ở làng Kumúc. Đây là câu chuyện của họ, tình yêu của họ. Tôi xin kể lại đoạn cuối của tình yêu ấy, câu chuyện mà cả Đaghextan ai ai cũng biết.

Chàng trai làng Kumúc đến Azaini ngắm nhìn cô gái mình yêu. Nhưng nàng không xuất hiện. Bốn ngày, bốn đêm chàng chờ đợi người yêu. Ngày

thứ năm, anh lên ngựa quay trở về làng:

Anh ngó xuống, chỉ thấy đất khô cằn

Anh ngó lên, chỉ thấy trời xanh thẳm.

Không hiểu từ đâu mưa thẳm

Làm anh thấy ướt ửng đang đi?

Hóa ra trên mái nhà, nàng Mêxêđa

Đang ngồi khóc đầm đìa không dứt

Suốt bốn đêm ngày, anh chờ em mỏi mắt

Sao em không xuống cùng anh?

Nghe vó ngựa anh từ xa lộp cộp

Các chàng trai liền nhot chặt em vào bốn lần cửa, bốn lần khóa kín

Bốn ngày em ngồi, không biết tính sao.

Nhưng đến ngày thứ năm, tim em không chịu nổi

Em phá vỡ tung cả bốn khóa rồi

Tình yêu cho em sức mạnh tuyệt vời!

Anh biết đâu người ta đang tính toán

Đem bán em đi như món hàng đơn giản

Cho kẻ không yêu giàu có tham lam

Anh xuống yên đi, và ở lại cùng em...

...Nhưng chàng thanh niên làng Kumúc không muốn ở lại:

Anh đã lên yên, không mặt nào tháo có

Bè bạn xóm giềng biết chuyện nghĩ sao?

Bạn anh chúc anh thắng đường tiến bước

Anh về không còn mặt mũi nào!

Hay anh sẽ đi, nhưng để trái tim anh lại.

Các anh của em sẽ cầu xé ngay giờ!

Hay anh để lại cho em đôi mắt?

Các anh của em sẽ chọc nó đui mù!

Anh hãy cho ngựa đến cuối làng

Ngoảnh đầu lại, hãy nhìn em lần cuối ...

Mưa sẽ là nước mắt em tuôn chảy

Tuyết mịn màng là nỗi khổ của lòng em.

Chàng thanh niên kiêu hãnh làng Kumúc ba lần quất ngựa, ba lần ngoảnh lại nhìn rồi rời khỏi Azaini. Ba tuần lễ trôi qua. Tuyết phủ khắp núi đồi. Nàng Mêxêđa bất hạnh không muốn làm vợ người mình không yêu đã lao từ trên vách đá. Đêm trước hôm đó, bố và các anh trai đã xua đuổi nàng Mêxêđa bưng bình ra ngoài trời đang bão tuyết.

Vào đêm ấy nàng đã cất tiếng hát:

Hãy để lấy một trăm con gái

Để cho cha gá bán thỏa lòng,

Để có dịp chơi bời nhậu nhẹt

*Chìm chìm luôn giữa đồng bạc vàng!
Còn các anh, hãy kiêm lấy vợ giàu
Không hôn vợ mình, mà hôn đồng của
Sống lãnh đạm không tình yêu đôi lứa...
Hồi tuyết lạnh đang vò xé thân ta
Hồi nước trong lòng suối chảy chan hòa
Hãy hóa thành bạc đi - thứ bạc ta nguyên rủa
Còn người em yêu. Mong sao anh yên ngủ,
Anh chỉ nhìn trước thôi, chớ nhìn lại đằng sau.*

Không hiểu vì nghe được tiếng than của nàng Mêxêđa đang hấp hối, hay vì trái tim đã mách bảo, mà chàng trai làng Kumúc đã phóng đến như bay trên mình con ngựa đã sùi bọt mép. Chàng đã biết chuyện đau buồn mới xảy ra. Chàng buông yên cương và rời khỏi ngựa, cởi thắt lưng và tháo vũ khí ra. Đập mạnh vào đá cho súng mình gãy vỡ. Tiến lại gần người cha và mấy anh trai người yêu vừa mất, chàng trai nói:

*«Tôi phá làm chi nhà các người yên ổn
Tôi cũng chẳng mài dao để hại các người
Chẳng dùng thép trả thù cũng không dùng đạn
Chỉ muốn nhìn nàng lần chót mà thôi».
Người cha mở tấm vải liệm lên
Chàng trai tái xanh, tức thì ngã ngất
Họ mở ngực cô gái ra, chàng cúi nhìn một khắc
Rồi nhào xuống bên nàng, chàng tắt thở theo.*

Số phận của chàng trai và cô gái đã hòa nhập thành một, chỉ có thể xác họ là tách rời. Biết làm gì đây, biết mai táng họ thế nào? Lúc ấy, dân chúng bèn họp nhau lại bàn cách mai táng. Từ khắp miền Đaghextan, nhiều nhà thông thái cũng về làng Azaini.

Những bậc tiên tri nổi tiếng của tình yêu đã nói:

*Cuộc sống vụt tắt rồi
Dòng máu đông lạnh lại
Một tình yêu hòa chung
Cho cả đôi trai gái.
Hãy đào một mộ chung
Để họ đừng chật chội,
Họ bị đời phân chia
Cái chết giờ tụ lại.
Áo choàng chung một tấm
Đã vun chung một gò,
Bia mộ chung một phiến,
Xin mọi người cùng lo!*

Mọi người đã làm theo như đã nói. Bên năm mộ mọc lên một bông hoa

màu đỏ. Tuyết rơi cũng không làm cánh hoa héo lại. Tuyết vừa chạm vào hoa liền tan thành nước. Hệt như bông hoa đỏ ở là ngọn lửa. Dưới chân mộ, một mạch nước trong vắt tuôn ra. Người ta đã uống dòng nước ấy. Hai bên mộ còn mọc lên hai cây. Ngay trong truyện thần thoại cũng chưa từng có thứ cây nào đẹp thế. Khi gió lạnh thổi tới - những cành cây rời ra. Khi gió thổi về, cành cây lại chụm lại, hết như đó là hai người yêu nhau đang ôm choàng lấy nhau-chàng trai làng Kumúc và cô gái làng Azaini.

Tôi cũng định hát thêm bài ca về chàng Ali, nhưng bài đó rất dài, bởi vậy hãy cho phép tôi, cũng giống như trong truyện kể vừa rồi, lúc thì kể bằng thơ, lúc thì kể bằng lời nói của mình.

Tại một làng nọ có chàng trai tên là Ali. Anh có người vợ trẻ đẹp và một người mẹ già. Anh đi vào núi chẵn cừu rất lâu.

Có một người tìm đến gặp Ali và truyền lại lời mẹ anh bảo phải bỏ đàn cừu để trở về nhà ngay.

Ali cảm thấy có điều gì chẳng lành. Có phải có tai họa nào đã xảy đến. Vì sao lại phải cần đến anh? Có tai họa xảy ra thì ai gây ra, nếu chẳng phải là người vợ trẻ của anh?

Anh hỏi người đưa tin, nhưng người này im lặng. Ali bèn khẩn khoản cầu xin, nỏ giận, rút dao găm đe dọa; đến lúc đó người kia mới chịu kể với Ali:

Vợ anh xinh đẹp thế, Ali,
Đêm yên tĩnh, bốn bề yên ả,
Anh có biết vì sao, Ali,
Có tiếng cọt kẹt ngoài khung cửa?
Vợ anh còn trẻ quá, Ali,
Đêm tuyết phủ bốn bề kín hết,
Anh có biết vì sao, Ali,
Có dấu chân người in trên tuyết?
Không phải gió làm rung cửa sổ
Mà vợ anh mở cửa ai hay,
Nàng không đeo chiếc vòng anh tặng
Nhẫn cưới nàng chẳng giữ trên tay!
Tất nhiên là Ali phải chạy vội về làng.

Không kịp ghé chào mẹ, Ali đến thẳng ngay buồng người vợ trẻ. Vợ anh muốn cởi cho chồng tấm áo khoác ngoài và chiếc mũ, đưa cốc rượu buza cho anh, muốn anh nghỉ một lúc sau chặng đường xa.

Anh thay áo quần, nhắm rượu buza
Phó mát, bánh mì, em để trong nhà.
- Anh cần hỏi em đo thử hai vai ai,
Để may áo khi anh đi vắng?
- Anh cởi mũ ra, ông chủ của em

Người dũng sĩ của em, người em yêu tài giỏi.

- Em rót rượu buza mời ai

Trong khi anh chặn cừu trong núi?

Ali rút dao găm, đâm hai nhát vào vợ mình.

- Cầu hạnh phúc cho anh, tráng sĩ Ali

Và sống đủ ba trăm năm chẵn

Hãy nhìn kỹ em đây, Ali Em nằm giữa máu tuôn thành vũng!

Cầu Đức Allah tha tội cho anh

Sức mạnh của anh là ơn huệ Chúa

Anh hãy xúc em lên trên tay

Rồi đặt lên giường cho tứ tế.

- Tôi sẽ đặt, - Ali nói thầm

- Nếu cô dám nói thật cùng tôi

Quà tặng tôi đâu, chiếc vòng bạc quý,

Và nhẫn cưới tôi trao tặng đâu rồi?

- Anh xem hòm rương, tráng sĩ Ali,

Cả nhẫn cả vòng vẫn nằm dưới đáy!

Không có anh ở bên cạnh em

Em đeo làm chỉ đồ trang sức ấy!

Ali chạy đến bên mẹ:

- Sao mẹ cho gọi con, có chuyện gì xảy ra vậy?

- Vợ con nhớ con, bọn trẻ nhớ con. Mà mẹ cũng nghĩ rằng con sẽ mang
thịt cừu tươi về. Lâu lắm ở nhà không được ăn.

Ali ôm đầu chạy lại sang buồng của vợ,

Đôi mắt tắt rồi, ánh sáng không còn

Tay đã lạnh, ngực không còn thở nữa.

Ali khóc ròng, quỳ bên thây vợ,

Cái sống không sao chuộc lại nữa rồi!

Và lần thứ ba, Ali tuốt dao

Lưỡi thép sắc còn ròng ròng máu đọng

Anh quay vào mình, cầm dao thật mạnh

Và ngã theo luôn xuống cạnh nàng.

Câu chuyện này đã kết thúc như thế. Người ta đã chôn hai người bên
nhau. Hai cây đã mọc lên gần bên mộ họ.

Tôi biết hát gì thêm cho các bạn nghe đây? Hay là về Kamalin basir?
Kamalin basir là ai vậy? Đó là một thứ Đông Gioăng của miền Daghextan,
nếu có thể gọi được như thế. Người ta kể rằng, khi anh ta uống nước thì có
thể trông thấy rõ dòng nước trong chày qua cổ họng. Vì làn da anh vừa
mỏng, vừa mịn màng. Và chính bố anh ta đã cắt rời chiếc cổ đó. Vì lẽ gì vậy.
Vì lẽ rằng con ông quá đẹp.

Tuy Kamalin basir chết rồi nhưng người ta vẫn còn hát tiếp về tình yêu

như đã hát trước đây.

Đứa trẻ còn đang nằm trong nôi mà người mẹ đã hát bài ca tình yêu.

Một lần nữa, tôi lại phải nhớ đến trò chơi bình dị của nhân dân miền chúng tôi. Trò chơi ở có tên gọi là «bakiđê rakhin».

Đó là một thứ thi đua về thơ, một cuộc đua tài về trí thông minh sắc sảo, về khả năng tìm thật nhanh chữ dùng cần thiết và thích đáng - trò chơi đó là như vậy. Làng nào ở Đaghextan cũng biết chơi trò này. Vào những buổi tối mùa đông dài, các chàng trai cô gái trong làng lại tụ tập nhau ở một ngôi nhà nào đó. Họ không uống rượu vôtka, không đánh bài sát phạt nhau, không tí tách cắn hạt dưa, không chơi đùa cợt nhả mà chơi «trò chơi làm thơ». Đó chẳng phải là một điều đẹp đẽ sao?

Một chiếc đĩa nhỏ xuất hiện. Một cô gái cầm trên tay. Cô gái chạm đĩa vào một chàng trai và hát:

Anh cầm lấy đĩa này, anh xinh đẹp nhất

Và chọn cô nào xinh đẹp nhất ở đây.

Chàng trai chọn ra cô gái mà anh cho là xinh xắn nhất, cô gái ngồi xuống chiếc ghế đầu. Giữa hai người bắt đầu diễn ra cuộc đối đáp bằng những lời thơ:

Em xinh đẹp, hỡi em xinh đẹp,

Em tên gì, gốc gác ở đâu?

Mọi người chung quanh hòa theo nhịp vỗ tay và hát: «Ai, dai, dalalai!»

Em không nói tên em cho anh,

Mà chỉ nói cho người khác.

Em không hứa tình yêu với anh,

Mà chỉ hứa cùng người khác!

Mọi người vỗ tay theo và hát «Ai, dai, dalalai!»

Cô gái rời ghế đứng dậy, giơ đĩa chỉ chọn chàng trai sẽ ngồi xuống thế vào chỗ cô. Lại một đôi trai gái nữa bắt đầu hát đối đáp. Cô gái:

Tuyết phủ trắng núi đồi Không thấy con đường nhỏ,

Hỡi chủ cừ lòng tơ biết chôn nào gặm cỏ?

Chàng trai:

Tuyết sẽ tan, chảy hết

Như dòng bạc long lanh.

Còn chú cừ anh thả

Lên ngực em mát lành!

«Ai, dai, dalalai!»

Một đôi mới lại ra.

Cô gái:

Cái giêng kia mát lạnh bờ đá có rỗng ngồi

Con dê vàng bé bỏng

Không uống nổi nước rồi!

Chàng trai:
Cái giêng kia mát lạnh
Rồng không dọa nổi ai,
Còn dê con uống nước
Trong mắt em tươi ngời!
«Ai, đai, đalalai!»

Lại một đôi mới khác.

Chàng trai:
Hang đá rền bão tuyết,
Băng đóng dày trên sông,
Anh yêu em muốn cưới
Anh xây nhà được không?

Cô gái:
Anh hãy chọn người yêu
Trong một làng nào khác,
Em là gà gô dại
Không nuôi được trong chuồng!
«Ai, đai, đalalai!»

Mọi người vỗ tay theo và cười rộ. Những buổi tối mùa đông dài đã trôi đi như vậy.

Những bài ca Đaghextan về tình yêu! Khi chàng trai này đang ngỏ lời xin lấy cô gái, thì những kẻ khác đã trơ tráo đánh cắp mất cô gái!

Khi chàng trai này đang nhẹ nhàng gõ vào cửa nhà người yêu thì kẻ khác đã trèo qua cửa sổ.

Các thế kỷ trôi đi, và các bài ca vẫn sống mãi, sống mãi. Các ca sĩ đã làm nên bài ca, nhưng những bài ca cũng đã làm nên ca sĩ.

Liệu có thể có đám cưới thiếu bài ca, có thể có ngày nào trôi qua không tiếng hát, có thể nào con người sống thiếu bài ca?

Ở miền Đaghextan, người ta thường nói: «Ai không biết đến bài hát nào, kẻ đó nên sống dưới chuồng bò».

Người ta còn nói: “Người không hề không biết đến tình yêu thì chẳng với tới ngang lưng người đang yêu».

Người ta kể chuyện về Makhomút thế này. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ông ở mặt trận Karpát cùng với trung đoàn kỵ binh Đaghextan. Ở đó ông đã làm bài ca nổi tiếng “Mariam”, và các bạn chiến đấu của ông đã hát bài hát đó mỗi lần nghỉ lại trên đường hành quân. Lịch sử của bài hát này như sau:

Trong một trận chiến đấu ác liệt, quân Nga đã chiếm được một làng, đuổi được quân Áo ra khỏi đó. Truy kích theo quân địch bỏ chạy, Makhomút tới bên một nhà thờ. Một tên lính Áo hoảng hốt vọt chạy ra khỏi cửa nhà thờ, nhưng nhìn thấy Makhomút với vẻ mặt bừng bừng căm giận ngời trên mình

ngựa, thì thụt ngay vào nhà thờ.

Mới cách đây mấy ngày, người anh của Makhomút vừa bị giết nên ông đang hăm hở trả thù. Ngay lập tức, Makhomút nhảy khỏi mình ngựa, rút dao găm lao theo tên lính Áo và tưởng tượng rằng chỉ lát nữa thôi là sẽ bằm vằm tên lính đó ra. Nhưng vừa chạy vào trong nhà thờ, Makhomút bèn đứng sừng lại.

Ngay trước mặt mình, Makhomút trông thấy tên lính Áo đang quì xuống làm dấu khấn trước tấm ảnh Đức mẹ Maria.

Ở Đaghextan không bao giờ dao đâm kẻ đang quì, hơn nữa lại đang khấn nữa. Thêm vào đây, Makhomút bị sững sốt bởi vẻ đẹp của người phụ nữ mà tên lính Áo đang khấn khứa.

Bất chợt, Makhomút bỗng nhìn thấy trước mặt mình là nàng Mariam, người con gái ông yêu nhìn thấy đôi mắt nàng, nỗi buồn đọng trong khoé mắt nàng, dáng vẻ, quần áo nàng. Con dao găm tuột rơi khỏi tay ông. Không rõ sau này, tên lính Áo kia đã kể lại chuyện này thế nào, chỉ biết rằng người lính kỵ binh lúc nãy vừa tỏ ra dữ tợn thế bây giờ cũng quì xuống bên cạnh, vụng về giơ tay làm dấu theo kiểu đạo Thiên chúa. Makhomút không biết tên lính Áo đã biến đi lúc nào. Khi tỉnh lại, ông đã làm bài thơ bất tử «Mariam» có nghĩa là bài thơ về nàng Maria. Đối với ông, Mu-i và Maria đã nhập hòa lại thành một hình ảnh duy nhất. Ông viết về Maria mà nghĩ về nàng Mu-i; ông viết về nàng Mu-i mà nghĩ về Đức mẹ Maria.

Từ ngày ở, trên đời này Makhomút chỉ còn biết đến tình yêu. Tâm hồn ông không chứa được các bài hát khác. Trong số các nhà thơ Đaghextan, chưa từng có người nào đạt đến đỉnh cao của tình yêu mãnh liệt như ông, chưa từng có ai đạt đến độ sâu sắc như các bài thơ của ông. Ông không hề nhận thấy rằng mình đang làm thơ, rằng đang nói lên bằng thơ, không phải là nói mà là hát. Dường như có ai đã nói và hát thay cho ông. Những gì tốt lành làm được ông đều nói là nhờ tình yêu với nàng Mu-i. Nếu bạn ông không nói với ông về nàng Mu-i thì ông không buồn nghe bạn nói nữa.

Bố tôi có kể về Makhomút như thế này.

Từ đây, rất nhiều người tìm đến gặp Makhomút. Họ toàn là những người đang yêu. Họ hiểu sức mạnh lời nói của ông và đề nghị ông làm thơ cho họ. Đã đến gặp ông, chàng trai lần đầu tiên phải lòng cô gái và không biết nói thế nào với cô về tấm tình của mình. Đã đến gặp ông, chàng trai có người yêu bỏ đi lấy người khác và bây giờ chàng trai bất hạnh đó không biết sống thế nào với nỗi buồn dằng xé ngày đêm. Đã đến gặp ông, chàng trai đem lòng yêu người góa bụa lòng vẫn một mực hướng về người chồng đã khuất, chàng trai không biết làm thế nào nhen lại ngọn lửa lòng cho nàng. Đã tìm đến với ông, những người bị người tình phụ bạc. Đến với ông là những người bị mối tình vô vọng thiêu đốt con tim. Đến với ông là những người đang rối trí trong tình ái. Đến với ông là những người xích mích với người

yêu. Đến với ông là những người sống trong cảnh biệt ly. Bao nhiêu người yêu nhau là bấy nhiêu tình yêu khác nhau.

Makhomút đã làm thơ cho riêng từng cảnh ngộ tình yêu. Và những người yêu nhau đã tìm được tới nhau, những ai giận nhau thì thuận hòa trở lại, người quả phụ buồn rầu, nghiêm nghị thấy mình đỡ cô quạnh hơn, chàng thanh niên mới lớn trở nên bạo dạn hơn, kẻ bạc tình tự thấy xấu hổ, người bị lừa sẵn lòng tha thứ.

Có lần người ta hỏi Makhomút:

- Làm sao anh có thể làm đủ các bài thơ hợp với tâm trạng của nhiều người khác xa nhau nhất?

- Số phận của một người có thể chứa trọn trong một trái tim người. Có phải tôi đã làm thơ về họ chăng? Làm thơ về tình yêu, về nỗi đau của họ chăng? Không, tôi làm thơ về chính mình. Là con một người thợ đốt than, thời trẻ tôi đã yêu nàng Mu-i ở làng Bétli. Sau đó Mu-i đi lấy người khác. Trái tim tôi rớm máu. Rồi chồng Mu-i bị chết, nàng trở thành góa bụa. Vẫn như trước đây, lòng tôi chẳng phút nào được thanh thản... Không, tôi đã ném trái hết tình yêu, và không việc gì tôi phải làm thơ về tình yêu của người khác.

Người ta kể rằng nhiều người mẹ mất con, chị mất em, vợ mất chồng ngoài mặt trận, cũng tìm đến Makhomút yêu cầu ông làm thơ khóc than. Nhưng ông đã không làm nổi một bài thơ nào như vậy. Ông trả lời:

- Làm sao giữa làng xóm bình yên tôi lại có thể làm thơ về chiến trận, trong khi ngay ở ngoài chiến trận tôi cũng chỉ làm thơ về tình yêu?

Nhân đây cũng xin dẫn ra thêm mấy lời dân miền cao thường nói về chuyện đó: «Chỉ khi có chiến tranh, mới biết quý bài hát yên lành». Và đây nữa: «Hãy ra ngoài chiến trận để thử thách tình yêu của mình».

Con dao găm có hai lưỡi sắc: một là tình yêu đất nước quê hương, hai là lòng căm thù giặc. Cây đàn pandur cũng có hai dây: một dây ca bài hát căm thù, dây kia ca bài hát tình yêu.

Người ta thường nói: người thanh niên miền cao khi nằm thì một tay ôm người bạn gái, tay kia giữ lấy chuôi dao. Chẳng phải ngẫu nhiên mà nhiều bài ca và câu chuyện xưa đã kết thúc bằng cánh chàng trai trở về làng trên mình ngựa với cô gái ngồi trong lòng mình.

Khi bóc những ngôi mộ xưa trên núi, người ta tìm thấy dao găm và lưỡi kiếm:

-Tại sao không thấy đàn pandur?

Đàn pandur không bao giờ bị chết, để cho người sống còn hát mãi những bài ca về các anh hùng đã khuất. Vậy là nếu mọi thứ vũ khí trên đời này biến mất, sẽ chẳng còn lại một dao găm nào, thì bài hát cũng không bao giờ biến mất.

Bố tôi nói rằng vị khách bình thường là khách của nhà anh. Nhưng vị

khách là nhà thơ, vị khách là nhạc sĩ thì đó đã là khách của cả làng, cả làng đón và tiễn người khách như thế. Chẳng hạn như Makhomút, đâu đâu ông cũng được tiếp đón thịnh tình hơn các vị thống đốc. Có thể vì vậy mà các ngài tổng đốc không ưa các ca sĩ tự do chẳng?

Bố tôi kể lại rằng trước đây có hai khách bộ hành đi trên miền Đaghextan. Khi chiều xuống, một người cất tiếng nói:

- Này, có lẽ ta nghỉ lại thôi? Trời sắp tối rồi. Minh thấy cậu mới mệt và lạnh cóng rồi đó. À, mà kia, có một làng nhỏ đây. Ta rẽ vào xin ngủ lại đêm đi.

Minh quá là mới mệt và lạnh cóng rồi. Có lẽ mình ôm rồi cũng nên. Nhưng mình không muốn dừng lại làng này đâu.

Sao vậy?

- Đây là một làng buồn tẻ. Chưa từng ai nghe thấy có tiếng người hát ở đây.

Có thể rằng các vị khách bộ hành nọ đã gặp phải một cái làng như thế. Nhưng không ai có thể nói như sau về cả miền Đaghextan: đây là xứ sở không nghe tiếng hát, bởi thế chúng ta nên tránh đi qua.

Bêxtugiep-Marlinxki đã đưa vào cuốn sách của mình nhiều bài ca Đaghextan, và Biêlinxki đã nhận xét rằng các bài ca ấy còn có giá trị hơn cả bản thân cuốn sách. Ông nói rằng đến Puskin cũng chẳng phải ngưng gì nếu gọi đó là tác phẩm của mình. Chàng thanh niên Lécmonôp cũng đã nghe bài ca của người miền cao ở vùng Temir-Khan-Sura. Mặc dù không hiểu tiếng nói của chúng ta, nhưng chàng vẫn say sưa thưởng thức. Giáo sư Uxlar nói rằng giai điệu miền Guníp là một món quà tuyệt đẹp tặng cho loài người.

Ai đã đem lại cho chúng ta những bài ca và những âm thanh ở? Ai dạy cho người miền cao những cảm xúc ấy? Đó là chim ưng và ngựa, kiếm và cỏ cây, nô tì trẻ và bốn dòng sông Kôixu, sóng biển Caxpie và nàng Mariam của chàng Makhomút, cả lịch sử của Đaghextan, tất cả các tiếng nói tồn tại trong đó, cả Đaghextan này.

Có lần người ta hỏi Abutalíp:

- Ở Đaghextan có bao nhiêu nhà thơ?

- Có lẽ đến ba bốn triệu nhà thơ?

- Sao, sao? Tất cả số dân chỉ mới đầy một triệu thôi mà?

- Anh nên nhớ, mỗi người dân có tới ba bốn ca sĩ ẩn mình trong đó. Chỉ có điều không phải ai, không phải lúc nào người ta cũng hát. Không phải mọi người đều biết như vậy.

- Tuy nhiên những ai là ca sĩ hay nhất?

- Bao giờ cũng còn tìm được ca sĩ hay hơn ca sĩ hay nhất. Nhưng tôi có thể gọi tên một ca sĩ hay nhất.

- Là ai vậy?

- Đó là người mẹ Daghextan. Nói chung là người miền cao chỉ có ba bài hát.

- Những bài hát gì?

Bài hát thứ nhất là bài hát mẹ ru khi ngồi bên nôi người con trai mới chào đời.

- Thế còn bài thứ hai?

- Bài thứ hai là bài người mẹ hát khi mất đứa con trai.

- Thế còn bài thứ ba?

- Bài hát thứ ba - đó là tất cả các bài còn lại.

Phải rồi, người mẹ... Người mình chứng chân thực - cho dù có thiên kiến - của những gì nở rộ và héo tàn, sinh trưởng và diệt vong, những gì đang đến và đang đi. Người mẹ khế đung đưa nôi, người mẹ bế con trên tay, người mẹ ôm choàng đứa con đã vĩnh viễn bỏ mẹ mà đi.

Đó là vẻ đẹp, là sự thật, là lòng trung thực.

Trên đời này có kẻ xấu người tốt, thậm chí bài ca cũng có bài hay nhiều, hay ít. Nhưng người mẹ và bài ca của mẹ bao giờ cũng đẹp.

Những bài ca mẹ ru tôi trên nôi lẽ tự nhiên là tôi không nhớ được. Nhưng sau đó tôi đã được nghe trong nhiều làng nhiều bài ca đẹp để kể cả các bài hát ru. Đây chỉ là một bài trong số đó:

Con hãy lớn lên thành người sức vóc

Đủ sức giật môi từ răng sói ra!

Con hãy lớn lên thành người khéo léo

Gỡ lại chú chim từ vuốt báo ra!

Con hãy lớn lên thành người hiểu biết

Biết nghe người già, biết kết bạn bè.

Con hãy lớn lên thành người thông minh

Biết giang cánh vượt khỏi nôi cha mẹ.

Con là con trai của mẹ ruột rà

Là con rể với một người mẹ khác.

Đối với vợ con, con chỉ làm chồng

Đối với đất nước, con phải thành bài hát!

Thật là cả một niềm tin mãnh liệt! Bỏ tôi đã nói: chưa từng có người mẹ nào không biết hát. Không có người mẹ nào mà tự trong đáy lòng mình không phải là nhà thơ.

Con mưa trong mùa khô hạn - là con,

Mặt trời trong mùa ẩm ướt - là con,

Môi con là hai tảng mật ong

Mắt con là hai trái nho chín mọng,

Tên con còn ngọt hơn mật ngọt

Mặt con vuốt ve ánh mắt mẹ nhìn,

Con là nhịp đập trái tim

*Con cũng là chìa khóa mở trái tim của mẹ
Con là hòm rương bịt bạc
Con cũng là vàng ròng mẹ cất ở trong rương.
Con hôm nay là chiếc bánh nhỏ mềm
Mai đây con sẽ là viên đạn
Con sẽ thành búa tạ
Đập vỡ tảng đá to
Con sẽ thành mũi tên chính xác
Không đi trượt đích bao giờ.
Con lớn lên sẽ múa giới tuyệt vời
Có giọng hát ngọt ngào như mật
Con sẽ thành người chạy nhanh bậc nhất
Thành tráng sĩ tài ba phi ngựa như bay
Dưới vó ngựa của con, bụi sẽ bốc dày
Như mây tỏa trên bầu trời vãn vũ...*

Kẻ nào không được nghe tiếng mẹ hát ru thì cũng thể như là mồ côi, bố tôi đã nói thế. Và ai lớn lên thiếu cha thiếu mẹ nhưng được nghe hát từ trong nôi những bài hát miền Đaghextan thì không thể gọi là mồ côi. Ai có thể cất tiếng hát nếu chưa từng có mẹ, chưa từng có cha? Chính Đaghextan đã hát, chính núi cao đã hát, dòng suối đổ xuống từ núi cao đã hát, những con người sống giữa núi rừng đã hát:

*Con gái ơi, con là bó chỉ vàng
Con là dải băng gài đầu bằng bạc
Con là mặt trăng trên núi
Con là con dê con thung thẳng khắp mỏm cao
Kẻ won hèn hãy tránh cho khuất mắt
Con gái ta không thể gả cho mi!
Kẻ nhát sự đừng loay hoay bén mảng
Con gái ta không thể gả cho mi!
Con gái ơi, con là đóa hoa xuân
Con là vòng hoa kết liền đẹp nhất,
Con là tấm thảm dệt bằng cỏ mượt
Con gái ngọc ngà yêu quý của ta
Dẫu ai đổi cho ta đến ba đàn cừu
Lạy đổi lông mày con gái ta, không đổi!
Dẫu ai đem cho ta ba bọc vàng ròng
Lấy đôi má con gái ta, không đổi!
Đừng nói gì đôi má hồng con gái
Đến cái núm đồng tiền trên má cũng không!
Một người mẹ khác lại hát khác:
Ai chỉ cầm thanh củi mà giết chết con báo*

*Thì ta gả con gái cho,
Ai chỉ dùng nắm tay đập vỡ tan tảng đá
Thì ta gả con gái cho,
Ai chỉ dùng cái roi mà pháo đài bị hạ
Thì ta gả con gái cho,
Ai nhai được mặt trăng như nhai phó mát
Thì ta gả con gái cho.
Ai ngăn nổi con sóng giữa sông,
Thì ta gả con gái cho.
Ai ngắt được ngôi sao như ngắt hoa trước mắt
Thì ta gả con gái cho.
Ai đâm buông cương mà phi trước gió
Thì ta gả con gái cho,
Con gái ta như quá táo thơm má đỏ.*

*Hay đây là một bài hát cầu mong:
Bông hoa chưa kịp nở
Con gái ta đã trưởng thành rồi.
Dòng suối chưa kịp trôi
Con gái ta đã đến thời tết tóc.
Chưa sang mùa giá tuyết
Đã có người đến dạm hỏi con.
Đến dạm hỏi con, họ mang lễ vật
Khiêng tới nhà ta đầy chum mật.
Cả bầy cừu lớn nhỏ lùa theo
Trả ơn cha vất vả đã nhiều.
Hãy bảo họ gắng thêm chút nữa:
Cha con rất thích nuôi bầy ngựa!
Hay như bài hát ru bên nôi tỏ nỗi ước mong:
Trước cả tiếng chim riu rít tinh mơ
Đã thấy con gái tôi ngoài ruộng lúa
Trước lúc con cu gù cục cu trong rừng
Đã thấy con gái tôi ngoài bãi cỏ
Bỏ mặc các cô gái đẹp làm duyên
Con gái tôi đã mang bình ra suối*

Nếu như không có những bài hát ru, có thể là trên đời này không có bài hát khác. Đời con người sẽ buồn tẻ, vô vị hơn, các chiến công sẽ ít hơn, chất thơ trong cuộc đời sẽ ít hơn.

Các bà mẹ là những nhà thơ đầu tiên nhất. Mẹ đã gieo vào tâm hồn con trai con gái của mình những hạt giống thơ ca để rồi những hạt giống đó sau này sẽ đâm chồi, nảy lộc, nở hoa, kết trái. Vào những giờ phút nặng nề, khó

khăn, kinh khủng nhất của đời mình sau này những người đàn ông sẽ còn nhớ lại bài hát mẹ ru bên nôi.

Khátgi-Murát đã nói với một chiến sĩ nhất gan: «Chắc là mẹ anh không ru anh bên nôi».

Còn chính khi Khátgi-Murát phản bội Samin, bỏ theo quân Nga, thì Samin đã khinh bỉ nói qua kẽ răng: «Anh ta đã quên bài hát ru của mẹ».

Mà bài hát ru của mẹ anh ta là như thế này:

Con hãy nghe mẹ hát

Với nụ cười trên môi

Về con người dũng cảm biết tự hào không nguôi.

Chàng mang một thanh gươm

Đi giữ gìn phẩm giá

Nhẹ nhàng nhảy lên yên

Dạy thuần ngay chú ngựa!

Chẳng qua mọi biên giới

Như dòng sông vùng cao,

Chặt đứt ngang dải núi bằng tia chớp lưỡi dao.

Cây gỗ sồi trăm tuổi

Một tay chàng uốn cong...

Mong con mẹ lớn khôn

Khoẻ như chàng dũng sĩ!

Người mẹ nhìn vào gương mặt trẻ thơ đang mỉm cười và tin vào lời bài hát của mình. Và bà không thể biết được những thử thách nào đang chờ con trai bà, Khátgi-Murát.

Khi nghe tin Khátgi-Murát rời bỏ Samin và đi sang phía kẻ thù, bà mẹ lại hát một bài hát khác:

Con đã nhảy từ móm cao xuống vực

Khi không còn biết sợ móm cao nào.

Hồ sâu thăm chỉ một lần lao xuống

Con không bao giờ quay lại nôi đâu!

Trong đêm tối, con nhiều phen táo tợn

Tập kích xong, may mắn trở về nhà.

Nhưng lần này tự nộp mình cho địch

Con sẽ không trở lại nôi bao giờ!

Ngày tháng, mẹ nhìn hóa thành đen tối

Vừa đớn đau vừa trống rỗng không ngờ,

Còn thân con đã rơi vào vuốt sắt

Con sẽ không trở lại nôi bao giờ.

Coi khinh đức vua, coi khinh thủ lĩnh.

Mới chỉ đáng nửa thôi mọi tai họa đang chờ.

Nhưng tới lúc con coi khinh xứ sở

Con sẽ không trở lại nổi bao giờ!

Sau đó, như ta biết, Khátgi-Murát định rời bỏ người Nga và một lần nữa quay trở lại phía quân mình. Nhưng ông ta không trốn thoát và đã bị giết. Người ta đã chặt cái đầu của Khátgi-Murát sau khi ông ta đã chết. Trong rừng núi lại xuất hiện một bài ca khác của bà mẹ:

Họ vung tay, đầu con lia khỏi cổ

Nhưng mẹ chẳng tin vào những lời đồn.

Bao việc họp bàn, bao trận giao tranh nóng bỏng,

Chiếc đầu con hẳn còn cần!

Thân con không đầu, dọc đường vùi lấp,

Nhưng mẹ chẳng tin vào những lời đồn.

Cả vùng cao còn sục sôi chiến trận Cánh tay và đôi vai con còn cần!

Hãy hỏi súng, hỏi gươm sắc nhọn,

Phó tướng của Samin đã mất hay còn?

Những tảng đá quanh đày còn tỏa mùi thuốc đạn

Và mặt đất khói bay còn ghi dấu đời con.

Tên con như tên chim ưng đỉnh núi

Tiếc thay cuối đời đã bị lu mờ.

Chỉ lưỡi gươm chứng thực lòng ngay thẳng

Và lấy gươm xóa nỗi nhục nhơ!

Bài ca của mẹ là sự khởi đầu, là ngọn nguồn của mọi bài ca con người. Nụ cười đầu tiên và giọt nước mắt cuối cùng?- bài ca của mẹ đã là như thế.

Bài ca sinh ra từ trong trái tim, trái tim truyền lại cho miệng hát, miệng hát truyền lại cho mọi trái tim, và mọi trái tim truyền mọi bài hát lại cho muôn đời sau.

Đến đây, kể chuyện thêm về bài hát đó nữa nghĩ cũng đúng chỗ.

BÀI CA CỦA MẸ SAMIN

“Người ta thường tìm trong bài ca một thứ - hoặc là nụ cười, hoặc là nước mắt. Thế nhưng người miền cao chúng ta bây giờ chẳng cần cả hai thứ đó. Chúng ta đang chiến đấu. Lòng dũng cảm không thể than vãn, khóc lóc cho dù thử thách có ác liệt đến đâu. Mặt khác, chúng ta cũng chẳng có gì để vui mừng. Nỗi buồn rầu, u sầu đang trĩu nặng lòng ta. Hôm qua ta đã xử phạt mấy người trẻ tuổi vì tội đã múa hát cạnh bên điện thờ. Bọn họ thật ngu ngốc. Ta còn thấy cảnh đó lần nữa, ta sẽ phạt lần nữa. Nếu các người cần đến thơ thì hãy lấy kinh Côran ra mà đọc. Hãy học thuộc lòng bài thơ của đấng tiên tri. Thơ của ông đã được khắc vào bên cổng Caabax.

Samín đã cấm mọi người ở Đaghextan hát như thế đó. Đàn bà hát sẽ bị đánh bằng chổi phát trần, đàn ông hát sẽ bị roi vọt. Mệnh lệnh là mệnh lệnh. Không ít ca sĩ về thời ấy đã phải chịu đòn roi.

Nhưng lẽ nào lại có thể bắt bài ca im tiếng? Có thể bắt ca sĩ im lặng, nhưng không thể bắt bài ca im tiếng. Chúng ta đã thấy nhiều tấm bia đặt trên mộ người chết. Nhưng đã ai thấy mộ chôn bài ca?

Trên mặt tấm bia mộ tôi đọc được dòng chữ: «Đã chết như mọi người đang chết và sẽ chết». Về bài ca, thì có thể nói: «Đã không chết, không lụi tàn, và không bao giờ biến mất». Người ta đã xử sự tàn nhẫn với bài ca đến thế nào trong những năm chiến tranh vì giữ đạo Hồi ấy, tuy vậy nhiều bài ca vẫn sống, lưu truyền lại đến tận ngày nay và bây giờ, trở trêu thay, lại được gọi là «Bài ca của Samin».

Bây giờ xin nói về bài ca của mẹ Samin... Vào những ngày ấy quân địch chiếm được làng Akhungô. Trận chiến đấu này đã sản sinh ra nhiều anh hùng, nhưng tất cả đã nằm lại bãi chiến trường. Những người bị thương không muốn đầu hàng, đã nhảy xuống dòng sông Kôixu Avar. Trong số những người bị bao vây có cả em gái của Samin cùng với mấy đứa con.

Vào những ngày thê thảm nặng nề đó, thủ lĩnh Samin, mình đầy thương tích, mệt mỏi quay trở về làng quê Ghimrur. Chưa kịp trao dây cương cho quân lính, ông đã nghe thấy tiếng hát. Hay đúng hơn là tiếng khóc:

*Hãy khóc đi, dân các làng miền núi,
Hãy khóc người hy sinh và tưởng niệm đời đời!
Pháo đài Akhungô, kẻ thù đã chiếm,
Dưới đó không còn sống sót một người!*

Tiếp đó bài hát kể hết tên các anh hùng đã chết. Người làm bài hát xin mọi người hãy mặc áo tang đen. Người ta nói rằng, biết được tin đau buồn ấy, mọi dòng suối trên núi đều khô cạn. Bài hát còn cầu xin Đức Allah phù hộ cho người miền cao, cổ vũ sức mạnh cho thủ lĩnh Samin, gìn giữ yên lành sinh mệnh của Giamalutđin, đứa con nhỏ 8 tuổi của Samin hiện đang bị giam giữ làm con tin trong cung vua của Hoàng đế Nga ở Pêtécboa.

Samin ngồi xuống phiến đá, ngón tay để vào trong bộ râu rậm rạp, đưa mắt dò xét nhìn mọi người đứng quanh rồi hỏi:

- Iunút, bài hát này bao nhiêu câu tất cả?
- Thừa thủ lĩnh, một trăm linh hai câu.
- Hãy tìm người làm bài hát này và đánh đúng 100 roi. Còn 2 roi để lại cho ta.

Người lính hầu vội vàng rút roi ra:

- Ai làm bài hát này?

Tất cả mọi người đều im lặng.

- Ta hỏi lại: ai làm bài hát này?

Ngay lúc đó người mẹ già của Samin, lưng đã còng, vẻ mặt buồn rầu bèn bước tới, tay cầm chổi phát trần.

- Con trai của mẹ, mẹ đã làm bài hát này. Nhà mình hôm nay có tang. Con hãy cầm chổi phát trần này. Hãy tự mình thi hành lệnh của mình.

Thủ lĩnh Samin cúi đầu nghĩ ngợi. Sau đó ông lấy chổi phát trần từ tay người mẹ, đặt vào chân tường rồi nói:

- Thôi, mẹ về nhà đi.

Quay lại nhìn con, bà mẹ trở về nhà. Khi bà vừa đi khuất sau ngõ, Samin tháo nhanh kiếm, trút bỏ dây lưng, cởi chiếc áo dài.

- Không thể đánh mẹ được. Lỗi của bà ta, là con, Samin, phải nhận.

Cởi trần đến thắt lưng, Samin nằm xuống đất và nói với người lính hầu:

- Sao anh lại giấu roi đi? Lấy roi ra và thi hành ngay điều ta vừa nói.

Người lính hầu do dự. Thủ lĩnh cau mày; người lính hầu biết rõ hơn ai hết điều gì sẽ có thể xảy ra tiếp theo.

Anh ta bắt đầu quất roi xuống mình thủ lĩnh, nhưng quất roi nhẹ, không phải trừng phạt mà là xoa dịu. Samin bất thần đứng dậy và quát:

- Nằm xuống thay ta!

Người lính hầu nằm xuống chiếc ghế băng dài. Samin cầm lấy roi từ tay anh ta và quất ba roi rất mạnh. Trên lưng người lính hầu lên ba vết đỏ.

- Đây, phải đánh như thế, hiểu chưa? Bây giờ thì bắt đầu đi và chớ có dờ thối lấu vặt nữa đây.

Người lính hầu quất mạnh xuống lưng thủ lĩnh, vừa đánh vừa đếm.

- Hai mươi tám, hai mươi chín...

- Không, mới hai mươi bảy thôi. Đừng có đếm nhảy cóc, ăn gian như vậy nghe chưa!

Mồ hôi vã ra trên trán người lính; anh ta giơ ống tay áo lên lau. Tám lưng Samin bây giờ trông giống như một dãy núi với những con đường rạch qua ngang dọc hay như một ngọn đồi bị nhiều đàn ngựa xéo nát.

Cuối cùng, nhục hình kết thúc. Người lính hầu tránh sang một bên, miệng thở phì phò. Samin đóng bộ vào, đeo vũ khí lên mình. Quay về phía mọi người, ông nói:

Hỡi đồng bào, chúng ta cần chiến đấu. Chúng ta không còn lúc nào để làm bài hát, để hát và kể chuyện cổ tích nữa. Hãy để cho kẻ thù phải hát ca ngợi chúng ta. Các thanh kiếm của chúng ta sẽ dạy cho chúng làm việc đó. Hãy lau khô nước mắt, hãy mài sắc gươm dao. Chúng ta mất Akhungô, nhưng Đaghextan còn sống, và cuộc chiến tranh chưa kết thúc.

Tiếp sau ngày hôm ấy, Đaghextan còn chiến đấu thêm 25 năm nữa, cho đến lúc tiếng súng trong trận chiến đấu cuối cùng ngưng bật - căn cứ trên núi Guníp bị rơi vào tay giặc.

Trong lúc trận đánh Guníp kéo dài mấy ngày đang diễn ra ác liệt, thủ lĩnh Samin bước tới điện thờ làm lễ cầu nguyện.

- Tai họa này chưa bao giờ Đaghextan biết đến! - nàng Patimát, người vợ cả của Samin thốt lên.

Minh nhầm rồi Patimát ạ, Đaghextan trước đó cũng đã gặp một tai họa khác.

Tại họa nào vậy?

Ấy là lúc mặc dầu có người vợ như mình rồi, ta còn lấy thêm nàng Suainát.

Thủ lĩnh Samin cười vang lên. Những chiến sĩ bị thương nằm ngay trong điện thờ cũng cười vang. Có cảm tưởng như cả Đaghextan cùng cười khi lần đầu tiên nghe thấy tiếng cười vị thủ lĩnh của mình.

Samin đã cười vào giờ phút khó khăn nhất với cả Đaghextan, khi tất cả những gì ông đã cố công xây đắp nên và tự hào, vào thời khắc này đang sụp đổ. Ông đã cười mấy giờ trước khi bị bắt làm tù binh.

Bỗng Samin im lặng, vẻ mặt ra chiều tư lự. Ông bảo cả ba người vợ của mình ngồi lên những phiến đá núi Guníp và nói:

- Các cô hãy hát cho ta nghe bài hát mà người mẹ quá cố của ta đã làm.

Ba nàng Patimát, Napixát và Suainát cùng cất tiếng hát:

Hãy khóc đi dân các làng miền núi...

Những âm thanh cuối cùng của bài ca đã dứt.

Trăng trên trời cao chiếu sáng.

Vị thủ lĩnh ra chiều buồn bã...

- Hát lại lần nữa cho ta...

Ba nàng Patimát, Napixát và Suainát lại cất tiếng hát. Đến lần này bài ca lại bay xa hơn. Những vách đá buồn bã hiện ra dưới ánh trăng, những tán cây liều rủ, những hàng bạch dương trên núi rừng Guníp đều lắng nghe tiếng hát.

- Hát lại lần nữa cho ta! - Samin nói to như quát.

Âm thanh bài ca lại càng bay xa. Bây giờ thì cả những xóm làng quanh Guníp đang bốc cháy, những xóm làng yên ắng trên triền núi xa, và cả những người lính hy sinh đã nằm sâu dưới mộ cũng lắng nghe bài hát. Nhưng rồi một ngày mới lại đến, trận chiến đấu lại tiếp diễn, - trận chiến đấu cuối cùng. Và khi tiếng đại bác cuối cùng đã ngừng nổ, thì tiếng hát cũng không còn nghe thấy nữa.

Thủ lĩnh Samin biến thành một tù binh danh dự. Quân Nga trao lại cho ông vũ khí và ngựa, giữ nguyên ba người vợ cho ông, nhưng chỉ không để lại Đaghextan cho ông: chúng mang ông đi thật xa, lên tận cùng phía bắc. Với ông, chỉ còn lại từ Đaghextan duy nhất một bài ca mà người mẹ già đã sáng tác thuở nào. Mới đầu ba người vợ ông đã hát cho ông nghe bài hát đó. Sau đó chỉ còn lại nàng Napixát và Suainát. Rồi cuối cùng, trên sa mạc Aravia, lúc sắp từ giã cuộc đời, Samin đã nghe bài ca ở từ miệng nàng Suainát, người vợ cuối cùng, bài ca cuối cùng của ông.

Khi mọi người kể chuyện nàng Suainát, bố tôi nói:

«Nàng là người phụ nữ xinh đẹp nhất trong nhà Samin. Nàng là người vợ sau cùng của Samin và là tình yêu đầu tiên của ông. Thủ lĩnh Samin, cũng như nhiều người dân vùng cao khác, đã lấy nhiều vợ như tập quán ở đây

thường thấy. Thế nhưng... nàng Suainát thì quả thật với ông đã là một phần thưởng tuyệt vời. Khi vị phó tướng dũng cảm nhất của Samin là Acvéđin Mahômét tấn công vào Môz-đốc, anh ta đã bắt được người con gái đẹp là Anna, con của một lái buôn, người Armênia. Chuyện đó xảy ra vào ngày trước đám cưới của nàng. Acvéđin đem “chiến lợi phẩm» bọc kín trong tấm áo choàng ra, vị thủ lĩnh không nhìn thấy gì khác hơn là đôi mắt mở to màu biếc xanh tương như kết lên từ bầu trời Đaghextan. Đôi mắt ở không một chút sợ sệt nhìn thẳng vào vị thủ lĩnh. Đôi mắt ở nhìn thấy đôi ửng da cao mỏng mềm màu đỏ, nhìn thấy vũ khí, bộ râu, đôi mắt của ông. Cô gái Armênia non trẻ ấy đã nhìn thấy trước mặt mình một người không thể gọi là trẻ trung hay đẹp đẽ. Nhưng có cái gì thật hấp dẫn, cuốn hút trong dáng vẻ bên ngoài của ông. Bên cạnh vẻ uy nghi, lẫm liệt, còn toát ra vẻ dịu dàng, đôn hậu. Đôi mắt hai người gặp nhau. Người chiến binh khắc khổ ấy thoáng thấy lòng mình mềm yếu. Cảm giác ở thật mới lạ với ông và ông cảm thấy sự hãi. Ngay lúc đó vang ra giọng nói đầy uy quyền của ông:

- Hãy lên ngựa và đem cô gái này về nơi anh đã bắt được.
- Thưa thủ lĩnh, việc gì phải thế? Nàng rất đẹp. Tất cả đều sẵn sàng rồi.
- Ta biết vì lẽ gì phải thế, còn việc của anh là thắng yên cương,
- Thế phải lấy tiền chuộc bao nhiêu?
- Anh cứ việc đem trả, không bắt chuộc gì cả.

Acvéđin Mahômét kinh ngạc. Chưa từng bao giờ Samin trả tù binh mà không bắt chuộc. Nhưng không thể tranh cãi với ông được.

Mahômét nói với cô gái tù nhân của mình rằng:

- Bây giờ ta sẽ đưa nàng về với bố mẹ. Bố mẹ nàng chắc sẽ rất mừng. Nàng hãy nói với bố mẹ rằng Samin không phải là một tên cướp.

Khi người ta dịch lại cho Anna nghe lời nói của Ma-hômét thì nàng kinh ngạc nhìn lên Samin. Mọi người đều nghĩ rằng nàng không thể tin được vào hạnh phúc bất ngờ vừa đến.

Người ta nhắc lại với nàng lần nữa.

-Thủ lĩnh chúng tôi rất lấy làm tiếc về việc đã xảy ra. Ông ra lệnh đưa nàng về nguyên quán mà không đòi ai phải chuộc gì cả.

Lúc ở, người đẹp bỗng hướng về Samin mà nói:

- Hỡi vị thủ lĩnh Đaghextan! Chẳng ai nghĩ bắt em về đây cả. Đây là em đã tự đến với chàng để thành tù nhân của chàng.

- Sao, sao?

- Được nhìn thấy vị anh hùng mà cả miền Kápkazơ, cả thế giới đã nói đến. Chàng muốn làm gì thì làm, nhưng em muốn tự nguyện làm tù nhân của chàng và sẽ chẳng đòi điều gì để lấy bất cứ cái gì khác. Em chẳng rời đây đi đâu cả.

- Không, tốt hơn hết là nàng hãy đi khỏi đây.

- Chẳng lẽ đây lại là lời của Samin, người mà ai cũng coi là người đàn ông dũng cảm sao?

Đó là lời của Đức Allah.

Thượng đế không thể nói như vậy.

- Đức Allah của ta và Thượng đế của nàng nói khác nhau.

- Kể từ giờ em là tù nhân của chàng, hỡi vị thủ lĩnh Đaghextan! Em là nô lệ của chàng. Kể từ giờ Đức Allah của chàng sẽ là Thượng đế của em. Từ khi còn bé, em đã được nghe nhiều bài ca về chàng và em nhớ một bài ca như thế. Bài ca ở đã in sâu vào trái tim em.

Cô gái trẻ Acmênia bỗng cất tiếng hát một bài hát đẹp tuyệt vời, với lời ca không ai hiểu cả. Trăng hiện ra từ sau đỉnh núi cao. Và người con gái miền Acmênia vẫn còn hát bài ca về Samin.

Acvéđin Mahômét lúc này mới trở lại. Anh ta nói:

-Thưa thủ lĩnh, ngựa đã thắng yên cương. Liệu tôi đã có thể đem cô gái đi được chưa?

- Anh để nàng lại đây. Nàng phải hát bài này cho hết đã, cho dù để làm việc đó nàng phải mất hết cả đời.

Vài ngày sau, tin đồn thềm thì truyền đi khắp miền Đaghextan. Người ta nói nhỏ vào tai nhau, từ làng này sang làng khác.

- Đây, nghe tin gì chưa? Samin lấy thêm vợ nữa đó.

- Thủ lĩnh Hồi giáo đi lấy cô gái Acmênia.

- Khăn vấn đầu của thủ lĩnh lại để cho kẻ khác đạo giặt giũ. Lẽ ra phải cầu nguyện thì cô ta lại hát cho thủ lĩnh nghe.

Cả Đaghextan xì xào bàn tán. Nhưng tin đồn là đúng sự thật. Thủ lĩnh

đã lấy vợ lần thứ ba. Nàng đã theo đạo Hồi, đã trùm khăn như cô gái miền cao, đã mang tên Avar. Anna biến thành Suainát. Đối với Samin, bây giờ món ăn ngon nhất là món ăn nàng đưa, giường ngủ êm nhất là do nàng tự tay trải chăn đệm. Căn buồng sáng sủa, ấm áp nhất là nơi nàng ở. Lời nói thân yêu nhất là từ miệng nàng xinh xắn. gương mặt kiên nghị của vị thủ lĩnh trở nên dịu dàng hơn, hiền hậu hơn. Nhiều lần bố mẹ nàng ở Môđđốc đã cho người đến gặp Samin khẩn khoản ông trả lại con gái với số tiền chuộc bao nhiêu tùy ý ông định liệu. Samin kể lại cho Suainát nghe chuyện đó, nhưng nàng chỉ nói:

- Thủ lĩnh của em, chàng là chồng em. Dù cắt đầu em đi, em cũng chẳng trở về nhà.

Câu trả lời của nàng được Samin nói lại cho các vị «sứ giả» từ Môđđốc tới. Có lần người anh ruột của Suainát tìm đến gặp thủ lĩnh Samin. Thủ lĩnh tiếp anh ta rất niềm nở, cho phép gặp và nói chuyện với Suainát. Hai giờ đồng hồ liền, hai anh em nói chuyện với nhau. Người anh kể lại nỗi khổ của cha, nước mắt của mẹ, kể về cuộc đời đẹp đẽ đang chờ đợi nàng ở nhà, về người chồng chưa cưới bất hạnh cho đến giờ vẫn đem lòng yêu nàng.

Tất cả đều vô ích. Nàng từ chối hoàn toàn. Người anh nàng đành phải quay về không.

Người vợ cả của Samin là nàng Patimát, chọn đúng lúc thích hợp, đã nói với ông:

- Thưa thủ lĩnh, chung quanh máu chấy, đầu rơi. Thế mà sao thủ lĩnh lại đi nghe những bài ca của Suainát như nghe lời cầu nguyện vậy? Chẳng phải chàng đã cấm mọi người Đaghextan hát đó sao? Chẳng phải chàng đã cự tuyệt cả bài ca của chính mẹ mình đó sao?

- Patimát, ông nói, - Suainát hát những bài mà kẻ thù của chúng ta đang hát về chúng ta. Nếu ta cho phép lưu truyền những bài ca suốt mướt mềm yếu của chúng ta thì kẻ thù sẽ nghe được các bài hát đó và chúng sẽ nghĩ khác đi về chúng ta. Lúc đó tôi sẽ xấu hổ không dám nhìn vào mắt các bà mẹ có con hy sinh trên đường chiến đấu cùng ta. Nhưng hãy để cho kẻ thù phải hát ca ngợi chúng ta. Ta sẵn sàng vui lòng nghe những bài hát đó. Và còn gọi người khác đến cùng nghe.

Nhưng không phải vì Samin nghe cô vợ trẻ hát mà nàng Patimát buồn rầu, mà vì rằng Samin không còn để ý đến các bà vợ trước của mình như xưa. ít lâu sau có một chuyện thế này xảy ra.

Có lần người ta báo tin cho thủ lĩnh biết rằng vua Nga sẵn sàng trao trả con trai Giamalutđin lúc này đang theo học trường sĩ quan ở Pêtéc-bua, nếu ông chịu đổi nàng Suainát. Thật là một yêu cầu nan giải. Nhưng Samin đã bác bỏ điều đó. Samin dấu tất cả mọi người chuyện đó, nhưng cuối cùng tin đó vẫn lọt đến tai Patimát.

Một lần, Patimát gặp cô địch thủ trẻ tuổi của mình: Suainát này, em có

thề với chị rằng câu chuyện giữa chị và em sẽ chỉ có Đức Allah biết thôi không?

- Em xin thề vậy.

- Em biết rõ hơn chị rằng gần đây Samin không ngủ, luôn luôn lo lắng và dẫn vật.

- Em có thấy, có thấy, chị Patimát ạ.

- Thế em có biết vì sao không?

- Em không biết.

- Chị thì lại biết. Nếu em muốn, em có thể tìm ra thuốc cho thủ lĩnh.

- Chị nói đi, chị Patimát thân yêu.

- Chắc em đã nghe nói tới Giamalutđin, con trai của chị và Samin chứ?

- Vâng, em đã nghe.

- Chuyện trở về của Giamalutđin là tùy thuộc vào em. Chắc em có nhớ tới mẹ mình. Chị cũng là mẹ. Mười năm nay chị không thấy mặt con trai. Em hãy cứu giúp! Không phải cho chị mà là cho thủ lĩnh.

- Em sẽ làm tất cả vì thủ lĩnh Samin. Nhưng phải làm thế nào?

- Nếu em trở về nhà với bố mẹ thì vua Nga sẽ trả lại Giamalutđin cho Samin. Em hãy đem con trai về cho chị. Đức Allan sẽ ban thưởng cho em được sống trên thiên đường. Chị van em.

Suainát rung rung nước mắt.

- Chị Patimát ạ, em sẽ làm tất cả, làm tất cả, - nàng nói xong và bỏ đi.

Về đến buồng mình, nàng ngã gục xuống thảm. Mới đầu nàng khóc lóc thảm thiết, rồi sau đó cất tiếng hát đau buồn, Samin bước tới.

- Nàng làm sao vậy, Suainát?

-Thưa thủ lĩnh, chàng hãy cho em về với bố mẹ.

- Sao?

- Em phải quay về.

- Sao thế? Nàng nói gì vậy? Chính nàng đã cự tuyệt không về, còn bây giờ thì ta không thể để nàng đi.

- Samin, chàng hãy cho em về. Em chẳng thể nào làm khác được.

- Chắc nàng bị ốm rồi.

- Em muốn chàng được gặp lại Giamalutđin.

- À, hóa ra là thế. Nàng không được đi đâu hết, Suainát ạ. Ta sẵn lòng không gặp lại con trai ta, nếu muốn gặp nó ta phải chịu mất nàng. Nếu nó quá là con trai ta thì tự nó sẽ tìm được đường về với mẹ, với quê cha đất tổ. Ta không thể đi gặp con trên con đường phải trả giá bằng nàng. Ta sẽ tìm được đường đi tới nó xứng đáng với ta và với con ta. Tốt hơn hết là nàng hãy dắt con ngựa của ta tới đây.

Suainát dắt ngựa của thủ lĩnh từ ngoài cổng vào. Nàng lấy chiếc roi treo trên tường xuống và đưa cho chồng.

Trong mọi lần hành quân, trong mọi chuyến chu du - ở Đaghextan, ở

Pêtécbua, ở Caluga và miền Á-rập - cho đến tận cuối đời, không lúc nào nàng Suainát rời thủ lĩnh Samin. Cho đến bây giờ người ta còn kể lại bao chuyện huyền thoại về người phụ nữ tuyệt vời ấy. Cuối cùng thì nàng cũng đã giúp cho Giamalutđin gặp lại được người cha. Nhưng đó lại sang chuyện khác rồi.

BÀI CA CỦA GIAMALÚTĐIN

Khi bị bắt làm con tin, Giamalutđin mới 8 tuổi. Khi trở về Đaghextan, đã là một chàng trai 24 tuổi. Thủ lĩnh Samin đã phải tốn bao công sức, bao đợi chờ kiên nhẫn, bao mưu kế khôn ngoan để có thể lấy lại được con mình. Samin đề nghị với vua Nga cho đổi nhiều tù binh Nga để lấy lại con, nhưng vua Nga không đồng ý đổi. Chàng trai miền cao ấy đã rất cần cho vua Nga ở Pêtécbua. Luôn luôn dọa giết Giamalutđin, vua Nga cố thuyết phục Samin chấm dứt cuộc chiến đấu theo lời vua là «vô nghĩa». Samin không khuất phục sự đe dọa. Người ta lấy danh nghĩa con trai ông (hay có thể chính con trai ông đã viết) mà viết cho ông rằng Đức Hoàng thượng là hùng mạnh cao cường, không thể nào hy vọng chiến thắng được. Đaghextan đã đổ máu nhiều rồi, sự tiếp tục chống trả sẽ chẳng đem lại gì hơn ngoài tai họa, khổ đau.

Thủ lĩnh Samin bướng bỉnh chẳng chịu tin những điều ấy.

Đã xảy ra chuyện Khátgi-Murát cùng một số bộ hạ cũ của ông đã bỏ sang hàng ngũ quân Nga. Nhưng Khátgi-Murát để mẹ, vợ, chị gái và con trai ở lại vùng cao. Lẽ tự nhiên là tất cả người thân của Khátgi-Murát rơi vào tay Samin. “Nếu mi không trở lại, - Samin viết thư cho Khátgi-Murát, - thì con trai Bulút của mi sẽ bị đứt đầu, còn mẹ, vợ, chị gái của mi sẽ bị quân lính ta làm nhục”.

Về phía mình, Khátgi-Murát cố tìm cách cứu thoát gia đình người thân để thoát khỏi sự trói buộc trong cuộc chiến đấu với Samin bướng bỉnh. Vào những ngày ấy, Khátgi-Murát đã nói: «Tôi bị thắt vào thòng lọng mà đầu dây đằng kia là trong tay Samin». Không thể nào nói đến bất cứ một hình thức chuộc tiền nào. Khi Samin được biết rằng bộ hạ cũ của mình định hy vọng chuộc lại gia đình thì ông đã nói: “Thêm vào mọi chuyện đó, chắc là Khátgi-Murát đã bị điên rồi».

Nhưng nếu Samin nắm đầu dây thắt thòng lọng nơi cổ Khátgi-Murát thì Khátgi-Murát lại nắm được sợi dây buộc mảnh dẻ nối thẳng vào trái tim Samin. Sợi dây mảnh đó là Giamalutđin. Khátgi-Murát yêu cầu Vôrônxốp: «Hãy cố thuyết phục Đức vua trả Giamalutđin về với bố nó. Lúc đó có thể rằng Samin sẽ thả những người thân của tôi. Chừng nào gia đình tôi còn nằm trong tay Samin thì việc tôi ra trận đánh nhau với ông ta khác nào như chính tay mình chém đứt cả mẹ, cả con, cả vợ và nói chung là tất cả họ hàng thân

thích”.

Vôrônxốp đệ trình lên Nga hoàng; Nga hoàng chấp nhận cho đổi. Samin nhận được thư viết: «Nhà ngươi sẽ được trả lại con nếu chịu thả hết gia đình của Khátgi- Murát”.

Samin phải đứng trước sự lựa chọn hết sức đau lòng. Ròng rã ba đêm liền, cả ông, cả gia đình ông đều không sao ngủ được. Đến ngày thứ tư thủ lĩnh Samin bèn cho gọi con của Khátgi-Murát là Bulút lên:

- Mi là con trai của Khátgi-Murát đúng không?

- Vâng, thưa thủ lĩnh, tôi là con trai của Khátgi-Murát.

- Mi có biết cha mi đã làm điều gì không?

- Có biết, thưa thủ lĩnh.

- Mi nói gì về điều đó?

- Còn có thể nói gì về điều đó được?

- Mi có muốn gặp cha không?

- Thưa, rất muốn.

- Ta sẽ thả mi về với cha cùng với tất cả gia đình.

- Không, tôi không thể về với cha tôi được. Quê hương tôi là Đaghextan. Đó không phải là Đaghextan.

- Nhưng mà mi nên đi, Bulút ạ, ta ra lệnh như vậy.

Tôi sẽ không đi, thưa thủ lĩnh, dù có giết chết ngay tôi bây giờ ở đây chẳng nữa.

- Ta thấy mi cũng cứng đầu cứng cổ như cha mi.

-Tất cả chúng tôi đều thần phục thủ lĩnh, nhưng xin thủ lĩnh đừng bảo tôi phải đi tới đây. Tốt hơn hết là hãy phái tôi ra mặt trận. Tôi sẽ không tiếc sinh mạng của mình.

- Để chiến đấu chống lại cha mình ư?

- Để chống lại kẻ thù.

Và ngày hôm đó, Samin đã tặng Bulút một trong những cây dao găm tốt nhất của mình.

- Hãy cầm chắc lấy nó như cha ngươi đã cầm. Chỉ có điều hãy biết phải đâm vào ai.

Việc đổi chác của Khátgi-Murát không thành. Con ông ta không trở về. Và Giamalutđin cũng không về với thủ lĩnh Samin.

Vào thời gian đó Samin quyết định thi hành những biện pháp khác. Ông phải người con trai khác của mình là Kazi-Mahômét tiến công vào trong ấp Xinandali của một hầu tước Gruzia. Kết quả là bắt được nữ hầu tước Traptravátzê, nữ hầu tước Oócbêliani, cùng với họ là một cô quản gia người Pháp. Êkatêrina Traptravátzê, chị của Nhina Gribôêđôva, bị lính của Samin lôi ra được từ một hốc cây.

Lúc này thì Samin đã có thể chủ động đặt điều kiện cho vua Nga rồi. Bởi vì bằng bất cứ giá nào vua Nga cũng phải cứu thoát các nữ hầu tước

Gruzia.

«Ta sẽ thả các nữ hầu tước nếu con ta được trở về đây», - đó là điều kiện duy nhất của Samin.

Và ngày đó đã đến. Một con sông rộng chảy xiết. Bờ bên này là các nữ hầu tước bị bắt cóc đang chờ được tự do. Trên bờ bên kia là con trai Samin đang được các lính Nga dẫn ra. Samin cũng cưỡi ngựa tiến về phía bờ sông. Ông chăm chăm nhìn đám người bên kia sông, cố nhận ra đứa con trai của mình. Bởi là hai cha con đã bao năm rồi không gặp nhau. Liệu bây giờ hai cha con có nhận ra nhau không?

Người ta chỉ cho thủ lĩnh Samin nhìn vào một sĩ quan Nga dáng người cân đối mặc chiếc áo quân phục dài vai đeo lon vàng. Viên sĩ quan nói chuyện với các sĩ quan Nga khác, từ biệt, ôm hôn họ. Sau đó anh ta bước lại gần cô gái trẻ đứng tách sang một bên và hôn tay cô gái. Thình thoảng anh ta đưa mắt nhìn sang người cha đang cưỡi con ngựa trắng.

Có phải đó là con ta sao? - thủ lĩnh cất tiếng hỏi, mắt không rời khỏi viên sĩ quan, cố không bỏ qua một cử chỉ nào của anh ta.

- Thưa vâng, đó chính là Giamalutđin.

- Hãy mang sang bờ bên kia tấm áo dài và vũ khí của chúng ta. Từ giờ phút này, nó không phải là sĩ quan Nga hoàng nữa mà là chiến sĩ của Đaghextan. Quần áo nó đang mặc thì đem vứt xuống sông. Nếu không ta sẽ không cho nó lại gần ta.

Giamalutđin làm theo ý muốn của người cha và thay trang phục khác. Anh quàng khẩu súng của người vùng cao ra ngoài chiếc áo dài. Nhưng dưới chiếc áo, chiếc mũ miền Đaghextan ày, thì lại là trái tim và cái đầu của Giamalutđin, những thứ không gì thay thế được.

Cuối cùng anh đã sang sông và bước đến bên người cha.

- Con trai yêu quý của ta!

Bô của con!

Người ta đưa ngựa cho Giamalutđin. Suốt trên đường về Vêđê nô, hai cha con đi bên cạnh nhau. Thình thoảng người cha cất tiếng hỏi:

- Giamalutđin, con có nhớ những chỗ này không?

- Con không quên những vách đá này chứ? Con còn nhớ làng Ghimru của chúng ta không? Con còn nhớ Akhungô không?

- Bố ạ, hồi đó con còn bé quá.

- Con hãy nói cho bố biết, có bao giờ dù chỉ một lần con cầu nguyện cho Đaghextan không? Con không quên những lời khẩn vái của chúng ta chứ, con còn nhớ những câu thơ trong kinh Côran không?

- Nơi con đã sống, con không có cuốn kinh Côran trong tay, - Giamalutđin trả lời miễn cưỡng.

- Chẳng lẽ không lần nào con cúi đầu trước Đức Allah thiêng liêng sao? Con không cầu nguyện ư? Con không ăn kiêng sao? Con không đọc kinh

Côran sao?

- Bố ạ, con có điều muốn nói với bố.

Nhưng Samin đã thúc ngựa chạy lên.

Sáng sớm hôm sau, thủ lĩnh cho gọi con đến:

- Giamalutđin, con nhìn xem, mặt trời đang mọc lên sau núi. Con có thấy đẹp không?

- Thừa bố, đẹp ạ.

- Con có sẵn sàng hy sinh vì những ngọn núi này, vì ánh mặt trời này không?

- Con có điều muốn nói, bố ạ.

- Ừ thì nói đi.

- Bố ạ, Đức vua vĩ đại, giàu có và hùng mạnh. Vì lẽ gì mà chúng ta phải bảo vệ sự nghèo nàn của những ngọn núi này, bảo vệ sự đói khổ, dốt nát này? Nước Nga có nền văn học vĩ đại, nền âm nhạc vĩ đại, ngôn ngữ vĩ đại. Những cái đó sẽ đến với chúng ta. Đaghextan sẽ chỉ được lợi thôi nếu hòa hợp với nước Nga. Đến lúc phải nhìn thẳng vào sự thật, đặt súng xuống và hàn gắn vết thương.

Bố hãy tin rằng con yêu Đaghextan không ít hơn bố...

- Giamalutđin!..

- Bố ạ, không có làng nào ở Đaghextan mà chưa bị đốt cháy ít ra là một lần. Không vách đá nào không bị thương. Không viên đá nào không rớm máu.

- Bố thấy con không sẵn sàng và không đủ khả năng để bảo vệ những vách đá bị thương này.

- Bố!

- Ta không phải là bố của mày nữa. Và mày cũng không phải là con ta nữa. Nghe lời mày nói thì đến kẻ chết trong mồ cũng phải vụt dậy. Con ta là một kẻ sống, ta biết làm thế nào đây khi nghe mày nói những lời ấy? Mày có thấy vách đá bên kia đã tối sầm đi không?

Samín cho gọi những người thân cận và cả gia đình mình đến:

- Các người, ta muốn kể cho các người nghe con ta đã nói những gì. Nó nói rằng vua Nga là vĩ đại, rằng kẻ thù của chúng ta rất mạnh, quốc gia của vua Nga rộng bao la và cuộc chiến đấu của chúng ta là vô nghĩa. Nó nói rằng đã đến lúc chúng ta phải hạ vũ khí và ngoan ngoãn cúi đầu khuất phục trước Nga hoàng. Ta cho rằng một kẻ không những dám nói những lời như thế mà còn dám nghĩ như thế thì ta không thể để lại Đaghextan một giờ nào nữa. Hôm nay ta đã phải nghe mày nói những lời như vậy, mà nghe ở đâu mới được? Nghe tại nhà ta đây. Ai đã nói những lời như thế? Chính là con ta! Biết làm gì đây với kẻ mà vua Nga đã phải đến đây để làm nhục Đaghextan và làm nhục ta! Các người đã biết rõ rằng biết bao lần lưỡi lê của kẻ thù đã đâm vào ngực Đaghextan và ngực ta. Còn bây giờ thì chính lưỡi lê ta đúc ra

vua Nga đã mài sắc và chĩa vào trái tim ta. Làm thế nào bây giờ?

Mọi người thân của Samin đều rầu rĩ lắng nghe. Chỉ có người mẹ là không đủ sức để tin vào chuyện đó.

Samín quay về phía Giamalutđin:

- Mày, kẻ thù của núi rừng! Mày sẽ phải tới nơi nào mà từ đây ta không còn nghe được giọng nói của mày nữa. Từ rày mày không có bố, không có Đaghextan nữa. Ta đã đòi mấy nữ hầu tước Gruzia để lấy mày, nhưng biết đòi mày để lấy ai bây giờ? Ta phải làm gì với mày đây?

- Bố muốn làm gì với con thì bố cứ làm. Cứ giết con đi, nhưng trước tiên hãy nghe con nói nốt đã.

- Đủ rồi. Ta luôn luôn làm theo lời Đức Allah, nhưng hôm nay ta không nghe lời Ngài. Đức Allah nói: «Hãy giết chết kẻ thù!» Ta trả lời Ngài rằng đó không phải là kẻ thù mà là đứa con lầm lạc. Ta nói với Ngài rằng ta không đủ sức để chặt ngón tay mình ra khỏi bàn tay. Thôi, mày cứ việc sống tiếp đi, nhưng hãy cất con dao găm kia đi. Vũ khí chỉ cần với người nào sẵn sàng chiến đấu.

Samín đẩy con mình đến một làng bản xa xôi. Ở đó Giamalutđin đã song thoi thóp như chiếc lá bị bứt khỏi thân cành. Bị những ý nghĩ buồn bã dày vò, không quen với khí hậu khắc nghiệt, phải ăn uống kham khổ, Giamalutđin đã mắc bệnh lao. Samín vẫn tiếp tục chiến đấu, còn con ông thì mỗi ngày một thấy khó ở hơn. Giamalutđin đang sống nốt những ngày cuối cùng. Vào thời gian đó, mẹ anh là Patimat dấu chồng lên đến thăm anh. Mẹ mang tới cho anh những đồ chơi làm bằng bột mì, cái thì nặn hình dao găm, cái thành hình chim ưng, hình thanh kiếm. Sau đó bà đem từ ngoài sân vào phân súc vật ép khô rồi nhóm bếp lò lên. Bà nướng đồ chơi bằng bột mì, quệt vào đầu gối mình cho sạch tro bám, bẻ đôi một cái rồi đưa cho Giamalutđin như đưa cho một đứa trẻ nhỏ.

- Khi người mẹ không có sữa thì phải tập cho nó uống sữa của dê rừng, - bà Patimat nói.

Giamalutđin ngạc nhiên nhìn mẹ. Anh cảm thấy như là anh nhìn thấy mẹ lần đầu tiên. Anh chợt thấy mẹ lại trẻ trung, xinh đẹp như ngày nào. Hồi còn bé mẹ anh đã cho anh ăn cũng đúng những miếng bánh như thế. Bên chiếc nôi đẹo giống hình con ngựa, mẹ đã hát cho anh nghe bài hát về chàng trai lớn lên bằng sữa sư tử. Dưới chiếc gối nhỏ có đặt con dao găm bằng gỗ.

- Mẹ ơi, - Giamalutđin bỗng cất tiếng gọi như hồi còn nhỏ.

- Giaman, con của mẹ, về với mẹ đi con! - bà Patimat nói.

Giamalutđin đã nhận ra mẹ mình. Cạnh bếp lửa đang tắt dần, bà cúi xuống bên đứa con đau yếu, và hát những bài hát ru như thuở nào bà đã hát vào buổi bình minh của cuộc đời anh.

Thủ lĩnh Samín, người mà con trai ông không hiểu được, giờ này đang cùng quân lính của mình chiến đấu tận nơi đâu xa lắm. Còn vợ ông, bà

Patimát thì hát bài ca vĩnh biệt cho đứa con trai đầu lòng đang sống nốt những ngày cuối cùng.

Giamalutđin cảm thấy như gần ngay đầu đây giữa hàng vách đá có dòng sông nào đang rên rỉ. Anh tưởng như bên ngoài cửa, có chú bê non nào đang nằm trên bãi cỏ đã bị cắt khô.

Anh nhớ lại ngôi nhà mình ở làng Ghimru, nhớ lại người cha, nhớ lại lần đầu tiên mình được cưỡi lên mình ngựa. Bà mẹ đã hát về chàng trai Đinghir-Đangatru, người đã trèo lên trời theo làn mưa rơi:

- Anh ở đâu rồi, hỡi Đinghir-Đangatru?
- Đinghir đã vào trong rừng sâu.
- Anh đi làm gì, hỡi Đinghir-Đangatru?
- Đinghir đi dẫn gỗ.
- Dẫn gỗ làm gì, hỡi Đinghir-Đangatru?
- Đinghir muốn dựng nhà.
- Nhà để làm gì, hỡi Đinghir-Đangatru?
- Đinghir muốn lấy vợ.
- Lấy vợ để làm gì, hỡi Đinghir-Đangatru?
- Để Đinghir sinh ra những anh hùng.
- Sinh ra anh hùng để làm gì, hỡi Đinghir-Đangatru?
- Để cả thế giới này tự hào về họ.

Trước mắt Giamalutđin hiện ra những dãy núi thân thuộc. Tuyết đang tan, đá lở lăn từ trên núi xuống. Mây bay trên những dãy đồi thoải thoải. Đaghextan mà anh đã quên lãng thuở nào nơi đất khách quê người bỗng hiện về quanh anh. Và người mẹ vẫn hát, vẫn hát. Bà hát những bài ca mà người ta hát khi con trai ra đời và khi người con trai ngã xuống, bài ca vẫn còn lưu lại sau khi các con trai đã chết. Bà hát về Samin, về Khátgi-Murát, về Kazi-Mahômét, Gamzát-Béch, về chàng Khôsba dũng cảm, về Partu-Patimát, về thảm bại của Hoàng đế Iran, về những người không trở về sau những trận tiến công.

Lửa trong lò đang leo lét. Cả Đaghextan đang chìm trong ngọn lửa chiến tranh. Giờ đây cả hai ngọn lửa này đang ánh lên trong đôi mắt của Giamalutđin. Bài ca của mẹ đã làm trái tim anh xúc động. Tình yêu của một người con với Mẹ Tổ quốc Đaghextan đã thức dậy, bùng cháy trong lòng anh. Tình yêu ở thôi thúc anh đứng vào hàng ngũ chiến đấu bên cạnh cha mình.

- Mẹ ơi, chỉ đến bây giờ con mới trở về Đaghextan. Chỉ đến bây giờ con mới gặp lại bố. Mẹ đem vũ khí lại cho con. Con là con trai của Samin. Con không thể chết bên bếp lửa trong nhà. Mẹ hãy cho con đến nơi súng đang rền nổ.

Thế đấy, bài ca của mẹ đã làm được điều mà cả kinh Côran, cả mệnh lệnh của người cha cũng không làm nổi.

Nhưng đó chỉ là một phút bột phát của Giamalutđin thôi. Bài ca của mẹ đã không thể làm tắt đi trong lòng anh những bài ca khác. Anh không thể quên Pêtécbua, nơi mình đã lớn lên. Anh đã đọc cho những người dân Đaghextan những câu thơ khó hiểu bằng thứ tiếng không ai hiểu được:

*Tôi yêu sao công trình của Pie Đại đế
Dáng thanh tao mà nghiêm nghị lạ lùng
Yêu sông Nêva đường bệ cuộn dòng
Hai bờ viền đá hoa cương trắng
Những hàng rào gang trở vân tinh tế
Và bóng sáng trong veo, chạng vạng, không trăng
Cửa bao đêm mơ mộng đắm chiều
Khi phòng vẫn không một ánh đèn
Tôi ngồi mãi mê đọc viết
Giữa những khối đá mênh mông im ắng
Bao khu phố rộng dài đang ngủ ngon lành
Chỉ còn thày đình tòa lâu Hải quân
Lóng lánh sáng mũi kim vàng nhọn hoắt...*
(*Thơ của Puskin trong "Người kỹ sĩ đồng".*)

Những lời thơ ấy đã vang lên một cách xa lạ giữa căn nhà mờ khói trên làng cao. Đêm đêm Giamalutđin nằm mơ tưởng như mình lại ở trong trường Sĩ quan, tưởng như bên hàng rào công viên Mùa hạ, anh lại gặp cô gái đẹp Nhina, người Gruzia...

Hai con chim ưng cùng sống trong tim Giamalutđin, nó giằng xé tim anh, mỗi con về mỗi phía. Hai bài ca cùng vang lên trong lòng anh. Nàng Nhina đang ở nơi xa. Dòng sông hung dữ đang chảy qua giữa họ. Bưu điện không đưa thư qua bên này sông. Viên sĩ quan Nga, con trai của thủ lĩnh Đaghextan đã trâm mình trong dòng sông đó. Dòng sông đã rửa sạch, đã cuốn đi tất cả mơ ước của anh, kể cả ước mơ mãnh liệt nhất.

Mơ ước sâu kín nhất của Giamalutđin là bắc được chiếc cầu qua dòng sông lớn, nối lại đôi bờ, thay thế cảnh chiến tranh khốc liệt chém giết vô nghĩa bằng tình hữu nghị, bằng cuộc sống êm đềm. Anh hiểu những bài ca của núi rừng, của mẹ, nhưng anh còn hiểu những bài ca của Puskin. Hai bài ca ở đã nhập hòa trong một trái tim. Anh ao ước: nếu điều này bố anh hiểu được! Nếu tất cả mọi người đều hiểu điều này! Nếu tự những bài ca đều hiểu được nhau và yêu mến nhau!

Nhưng bài ca đã giống những thanh gươm. Chúng chạm vào nhau trên không trung tóe lửa. Đaghextan rỉ máu đang hát về cảnh đầu rơi máu chảy, về các chàng dũng sĩ, về những đôi mắt bị quạ rĩa, về tiếng ngựa hí, dao găm khua, về con ngựa trở về nhà mình không còn chủ nhân - chủ nhân đã nằm

lại ngoài bãi chiến trường.

Và những lúc bài ca hiểu nhau, những lúc người bờ bên này hiểu bài hát bờ bên kia, thì súng sẽ ngừng nổ, gươm dao sẽ ngừng khua, máu thôi đổ, bàn tay định vung lên trả thù sẽ hạ xuống, và trong trái tim, tình yêu sẽ đến thay cho sự hận thù.

Trong trận đánh bên dòng suối Valêrich một người lính của Samin là Mônla-Mahômét vì bị thương đã bị quân Nga bắt làm tù binh. Ở làng mọi người đã khóc anh, coi anh như người đã chết. Nhưng một tháng sau anh lại trở về mạnh khỏe. Mọi người ngạc nhiên xúm lại hỏi anh vì sao mà thoát về được. Điều này làm anh hơi bực mình, anh nói:

- Đừng nghĩ rằng Mahômét này đã thoát ra được là nhờ nịnh nọt hay dối trá gì đâu. Tôi không phải là đứa nhát gan.

- Chúng tôi đều biết anh là một chiến sĩ dũng cảm. Chắc anh đã lấy kiếm để mở đường về.

- Lúc ấy tôi không có kiếm. Mà nếu có cũng chẳng giúp ích gì.

- Thế thì làm sao anh thoát được?

- Bọn chúng tổng tôi xuống nhà hầm. Ngoài cửa là tấm khóa to tướng.

- Thế rồi, ở đây anh cảm thấy sao?

- Như con bò rừng bị mắc bẫy chứ còn sao nữa. Nhưng trong nhà hầm ấy tôi bỗng nhớ bài hát về chàng Ali, người bị mấy anh em thâm độc bỏ lại trên vách đá cao. Tôi hát bài hát đó lên. Sau đó tôi lại hát tiếp các bài khác. Tôi hát về những đàn chim mùa xuân bay đến, những đàn sếu mùa thu bay đi, hát về chú nai rừng chín lần bị người đi săn kém cỏi bắn bị thương, về mùa thu, mùa đông. Tôi còn hát những bài xưa nay chưa từng ai hát. Ba ngày liền, tôi chẳng làm gì, chỉ hát. Bọn lính canh không ngăn cản tôi. Bài ca vẫn là bài ca, cho dù lời của nó không phải ai ai cũng hiểu. Mọi người đều lặng nghe tôi hát. Thế rồi một lần, một sĩ quan trẻ đến gặp mấy người lính canh.

Tôi đã tưởng chắc đời mình sắp hết. Cùng đi với viên sĩ quan là một người biết tiếng chúng ta. Người ở hỏi tôi: «Ngài sĩ quan muốn biết rằng anh đang hát gì vậy? Bài hát anh là bài hát gì? Hát lại cho chúng tôi nghe lần nữa». Tôi lại hát bài về Đaghextan đang bốc lửa. Họ lại yêu cầu tôi hát tiếp. Tôi lại hát về người mẹ đau khổ, người vợ thân yêu. Viên sĩ quan lắng nghe và nhìn về phía núi rừng. Núi rừng đang ẩn sau làn mây che phủ. Viên sĩ quan bảo mấy tên lính canh cho thả tôi ra. Người biết tiếng chúng ta nói: «Ngài sĩ quan muốn trả lại tự do cho anh. Ngài rất thích những bài ca của anh, và vì vậy ngài để cho anh được trở về quê hương». Sau lần đó tôi nghĩ rằng: có thể rằng nếu lúc nào Đaghextan cũng luôn hát những bài ca của mình thì chắc máu đã không đổ rồi chẳng?

Nhưng Samin đã hỏi người lính vừa thoát khỏi tay giặc trở về:

- Ta đã cảm hát rồi, sao anh còn hát?

-Thưa thủ lĩnh, thủ lĩnh cảm hát ở Đaghextan, còn không cảm hát ở nơi ấy.

- Câu trả lời của anh khá đầy. - Samin nói. Nghĩ một lát, ông nói thêm: - Ta cho phép anh hát riêng cho anh nghe nữa đây, Mônla-Mahômét ạ.

Từ dạo ấy, người ta gọi anh là «chàng Mahômét được bài ca cứu thoát».

Đã cần phải có bài ca để cứu Đaghextan. Nhưng liệu rồi có phải ai cũng hiểu được như người sĩ quan kia đã hiểu? Người sĩ quan ở là ai? Có thể là nhờ thơ Lécmonôtốp chăng? Vì ông cũng đã từng tham gia chiến đấu ở bên dòng sông Valêrich.

Còn một chuyện thế này nữa. Sau trận tiến công thắng lợi vào Temir-Khan-Sura, Khátgi-Murát cùng đội quân của mình trở về. Cách đường đi không xa, ông nhìn thấy hai người lính Nga trong một khu rừng. Họ đang bình yên ngồi bên đống lửa và khẽ cất tiếng hát. Khátgi-Murát hỏi một người lính của mình ít nhiều biết tiếng Nga:

- Họ hát cái gì vậy?

- Họ hát về người mẹ, về người yêu, về những cơn mưa trên quê hương xa xôi.

Khátgi-Murát dừng lại rất lâu lắng nghe bài hát của hai người lính Nga. Sau đó ông khẽ nói:

- Hai người này không phải là kẻ thù. Hãy để yên cho họ. Hãy để họ hát tiếp bài ca về người mẹ.

Vậy là bài ca đã cứu giúp con người thoát khỏi viên đạn. Bao nhiêu viên đạn đã được ngăn lại như vậy nếu con người hiểu được nhau!

Câu chuyện thứ ba. Chủ tịch ủy ban cách mạng Đaghextan là Makhát đã cử nhà thơ nổi tiếng Makhômút mang một bức thư quan trọng đến liên lạc với các chiến sĩ du kích Khunzác và nói:

- Hãy lấy đàn pandur mà mở đường đến chứ không phải dùng dao găm!

Đến làng Xadanhích thì ông bị bắt và bị tống giam. Quân địch phát hiện ra thư của Makhát và tất nhiên là ông có thể bị bắn. Ngồi trong nhà giam, Makhômút đã hát những bài ca về tình yêu của mình. Cả làng kéo đến nghe ông hát, thậm chí dân các làng khác cũng kéo đến nghe. Lúc đó Nagiomudin Gôxunxki hiểu ngay: «Nếu hôm nay ta giết chết nhà thơ này thì ngày mai tất cả dân chúng vùng cao sẽ chống lại ta». Và y đã thả Makhômút ra.

Irtri Kazác nói rằng trong thời gian bị đày ở Xibiri, nếu không có những bài ca thì có lẽ ông đã chết vì buồn rầu.

Đã có nhiều câu chuyện như vậy... Và nên tin vào những chuyện ấy. Nhiều người đã được bài ca cứu sống, nhiều kẻ đi bộ đã được bài ca nhắc lên mình ngựa. Nhiều người vốn nhút nhát, được nghe bài ca về người dũng cảm, đã thôi không còn sợ hãi nữa.

Còn câu chuyện này tôi được nghe Abutalíp kể.

Khi tôi từ Ấn-độ trở về, ông đã hỏi tí mí tôi về đất nước này. Tôi đã kể

lại cho ông nghe ở Ấn-độ các thầy phù thủy, các nhà ảo thuật đã vừa thổi tiêu vừa làm cho rắn hổ mang phải nhảy múa lên như một vũ nữ như thế nào.

- Điều này chẳng có gì lạ,- Abutalíp nói, -vì những người chăn cừu của chúng ta, khi thổi sáo, cũng làm đám dê rừng trên núi cao phải nhảy múa. Chính mắt tôi trông thấy những con hoẵng hay sợ sệt nhất cũng đã mừng rỡ chạy tới nghe tiếng nhạc. Tôi đã thấy gấu nhún nhảy trên dây trong tiếng kèn zurna hết như những nhà làm xiếc leo dây thực thụ. - Abutalíp dừng lại rồi thú nhận: - Âm nhạc đã giúp rất nhiều cho tôi trong cuộc sống. Chắc anh đã biết rằng tôi thích kèn zurna nhất. Âm thanh của nó bay xa. Nó báo hiệu ngày con trai ra đời, báo hiệu bạn bè tới, đám cưới diễn ra. Khi ai đó thắng một keo vật hay con ngựa nào giật giải trong cuộc đua thì tiếng kèn zurna lại nổi lên - nó là kẻ báo mọi niềm vui ở miền Đaghextan. Kèn zurna là nhạc cụ đứng đầu mọi nhạc cụ. Tôi còn yêu kèn zurna là vì hồi tôi còn trẻ, chính nó đã nuôi sống tôi. Tôi muốn kể cho anh nghe câu chuyện đã xảy ra với tôi.

Ngày tôi còn trẻ, có lần người ta mời tôi đến dự đám cưới tại một làng núi xa. Đạo ấy là mùa đông. Tuyết rơi rất dày. Đường đi đến đó ngoằn ngoèo cong queo như con số 2, số 3, số 5 hay số 8 gì đó. Tôi mệt quá và ngồi xuống một phiến đá nghỉ. Đường đến làng ấy có lẽ còn phải hút hết một hộp thuốc lá nữa. Bỗng từ sau chỗ đường vòng nghe thấy tiếng chuông rung rồi một chiếc xe ngựa nhỏ sang trọng xuất hiện. Ngồi trên đó là ba người võ mặt no nê, say khướt, cười nói huyền thuyên. Chắc là thuộc dòng dõi nhà giàu. Hai con ngựa kéo một con trắng tinh như đường kính, một con lông đen nhưng lại có đốm trắng giữa trán. “Axxalam Alâykum, xin chào» - “Vaxalam Alâykum, xin chào». Biết vị kia cũng đi dự đám cưới nọ, tôi đề nghị họ cho tôi đi cùng. Nhưng bọn họ, cũng giống như một số lái xe xấu bụng ngày nay, đã từ chối tôi và lại còn cười cợt chế giễu tôi: “Không sao đâu. Mày sẽ đến làng đó để dự đám cưới sau cũng được. Còn đám cưới này thiếu mày cũng chẳng sao».

Vừa mệt, vừa buồn, tôi rút cây kèn zurna ra và thổi. Tôi chưa bao giờ thổi say sưa thế. Một chuyện phi thường đã xảy ra lúc ấy. Nghe tiếng kèn zurna, mấy con ngựa đứng lại như bị chôn chân xuống đất. Mấy vị nọ nổi cáu, quát lầy quát đẽ vào mình ngựa nhưng vô ích. Hai chú ngựa vẫn không nhúc nhích. Chắc là chúng đã rất thích nghe âm điệu kèn zurna. Mấy con ngựa hóa ra là còn có nhiều chất người hơn là chủ của nó. Cuộc tranh chấp diễn ra khá lâu. Ngựa vẫn đứng về phía tôi, và cuối cùng mấy tay kia đành phải để tôi ngồi lên xe. Chiếc kèn zurna đã giúp tôi giành phần thắng như vậy. Bài ca đã đưa tôi từ nhà hầm lên địa vị danh giá và được kính nể.

Tôi hỏi Abutalíp:

- Bác thổi được sáo, được kèn zurna, được đủ loại tiêu, bác lại còn biết chế ra các thứ nhạc cụ đó nữa. Nhưng tại sao bác lại không biết chơi đàn viôlông? Mà người vùng cao thì lại rất thích nhạc cụ này.

- Tôi sẽ kể cho anh nghe vì sao tôi không chơi đàn violông. Anh nghe nhé. Hồi còn trẻ, tôi đã từng chơi nhạc cụ này. Có lần trong làng Lắc của chúng tôi xuất hiện một người Avar kiệt sức, đáng thương. Anh ta giết chết một người cùng làng vì vậy mà bị xua đuổi, xa lánh. Kẻ bị xua đuổi bao giờ cũng bị bắt ở trong ngôi nhà xây ở rìa làng. Không ai đến đây chơi. Anh ta cũng không đến chơi ai. Bởi vì tôi cũng ít nhiều biết tiếng Avar nên thỉnh thoảng cũng có đến đây. Một lần tôi mang cây đàn violông của mình đến đó. Anh ta ngồi bên bếp lửa và đang cời rơm cháy dưới chiếc nồi. Trong nồi cũng là một thứ rơm như thế. Tôi bắt đầu kéo đàn và anh chàng Avar khốn khổ kia nhìn lên ngọn lửa và im lặng ngồi nghe. Sau đó bất ngờ anh ta cầm lấy cây đàn của tôi, ngắm nhìn qua, xoay dọc xoay ngang, lên lại dây một chút rồi bắt đầu kéo.

Anh biết anh ta chơi hay đến thế nào không, Raxun? Không bao giờ trong đời này tôi có thể quên được tiếng đàn của anh ta. Rơm vẫn cháy trong bếp lửa. Thỉnh thoảng nó bùng sáng lên soi rõ ánh mắt của chúng tôi. Đôi lúc nước mắt trào ra trong khoé mắt chúng tôi. Tôi để cây đàn lại nhà người Avar và trở về. Ngày hôm sau tôi đi vào núi tìm làng của anh ta, sau đó tìm ra cả những kẻ thù của anh ta nữa. Tôi dẫn họ đến ngôi nhà của người bị xua đuổi. Ban ngày họ ngồi ở nhà tôi, tối tối thì cùng tôi đến nghe tiếng đàn của kẻ thù có nợ máu kia. Chuyện cứ thế diễn ra ba đêm liền. Đến ngày thứ tư họ thể từ bỏ ý định trả thù. Họ nói với người cùng làng từng bị đuổi đi: “Thôi, anh trở về làng quê đi, chúng tôi tha thứ cho anh rồi». Khi chia tay tôi, người Avar định trả lại cây đàn violông cho tôi, nhưng tôi không chịu. Tôi nói: “Đằng nào thì tôi cũng không thể học chơi đàn được như anh. Mà tôi cũng không thể chơi đàn tốt hơn anh. Bởi vậy từ nay, tôi chẳng cần cây đàn này nữa». Từ dạo ấy, không bao giờ tôi cầm đến cây đàn violông nữa. Nhưng điệu nhạc đã giảng hòa những kẻ thù có nợ máu ấy thì tôi cũng sẽ không bao giờ quên được. Tôi thường nghĩ rằng nếu mọi người đều có dịp được nghe tiếng đàn violông như thế thì có lẽ sẽ chẳng còn ai dám gây ra điều ác, trên thế giới này có lẽ chẳng còn sự hận thù.

Bây giờ tôi xin kể hai câu chuyện nhỏ liên quan đến bố tôi.

Một người làng Gôtxátlin tên là Khátgi đã mở một tiệm rượu ở Khunzác. Anh ta mời bố tôi đến và nói với bố tôi:

- Anh là người có tiếng tăm ở miền núi. Anh hãy làm thơ về quán rượu của tôi, nói lời hay ý đẹp về nó, để mọi người đều biết đến nó. Tôi sẽ không tiếc tiền trả ơn.

Bố tôi quả thật đã làm thơ và quả thật đã làm cho quán rượu của người Gôtxátlin nọ trở nên nổi tiếng. Nhưng ông đã làm cho nó nổi tiếng với nghĩa là một quán rượu bản thủ, vô tích sự. Từ đó, khi thấy quán rượu và chủ quán, mọi người đều chỉ tay và nói: “Đó, đấy chính là cái quán mà Gamzát của chúng ta dè bủ đấy».

Viên chủ quán biết có những vần thơ như thế thì rất lo.

Hắn ta hứa sẽ biếu bố tôi một con ngựa với đủ yên cương với điều kiện bố tôi đừng phổ biến rộng rãi bài thơ đó nữa. Nhưng nếu lời thơ đã vượt qua một đèo rồi thì nó sẽ đi qua khắp các triền núi, không thể nào giữ nó lại được. Bài thơ bố tôi làm về anh chàng Gótxátlin xấu số nọ ít lâu sau khắp các làng đều biết. Đến bây giờ người ta còn lưu truyền bài thơ đó. Còn Khátgi thì đành phải đóng cửa tiệm rượu của mình.

Có lần nhà tôi bị mất mấy mảng thịt sườn cừu phơi khô. Chẳng mong gì lấy lại được mấy thứ đó. Nhưng bỗng khắp làng truyền đi tin đồn rằng Gamzát đã làm xong bài hát về tên trộm. Ngay ngày hôm đó mấy tảng thịt cừu khô ấy được vớt trả lên ban công nhà chúng tôi, mặc dầu bố tôi chưa hề có ý định làm bài hát đó!

Giữa các cặp vợ chồng trẻ đôi khi xảy ra cãi nhau. Vào những buổi tối như vậy, bạn bè của đôi vợ chồng, tất nhiên thường thấy hơn cả là bạn của người chồng trẻ, đã đến dưới bên cửa sổ và bắt đầu chơi đàn trônggua. Tiếng đàn trônggua làm cho đôi vợ chồng đương cãi nhau phải quên đi những xích mích tủn mủn của mình.

Tôi cũng có một người bạn tốt làm nghề chụp ảnh và nhạc sĩ tên là Amin Trutuép. Và những năm đầu tiên khi vợ chồng tôi mới lấy nhau, anh đã thường xuyên phải chơi đàn dưới cửa sổ nhà tôi.

Amin Trutuép ơi, sao anh không cầm lấy cây đàn viôlông của mình và bắt nó ngân vang dưới cửa sổ của thế giới này để xoa dịu và lặng yên những điều xung khắc trong thế kỷ này của chúng ta?

Trong một lần gặp gỡ ở Sicagô, tôi đã phải tranh luận khá hăng hái với một bạn đồng nghiệp Mỹ. Cuộc tranh luận hầu như mang tính chất quyết liệt, không thể nào khoan nhượng. Nhưng rồi bất ngờ, vị đồng nghiệp người Mỹ kia đọc bài thơ của người anh đã hy sinh ở Đức trong đại chiến thế giới vừa qua. Tôi cũng đọc bài thơ của người anh đã mất ở đây trong cùng thời gian ở. Cuộc tranh cãi của chúng tôi lắng lại. Chỉ còn những vần thơ. Nếu chúng ta nhớ lại nhiều hơn những người đã khuất! Nếu chúng ta tìm đến nhiều hơn tới thơ và những bài ca!

Ông cha chúng tôi thường hay tấn công sang nước Gruzia láng giềng. Trong một lần tấn công như vậy, quân lính Đaghextan đã bắt và mang về miền núi Avar chàng Đavít Guramítsvili trẻ tuổi, sẽ là nhà thơ cổ điển của Gruzia sau này.

Người tù binh bất hạnh bị tống vào nhà ngục trên làng cao Unxukun đã cất tiếng hát những bài ca Gruzia. Cũng tại đây ông đã bắt đầu làm thơ. Từ Unxukun, ông đã trốn thoát được sang nước Nga, rồi sau đó sang Ukraina.

Tôi đã dự lễ kỷ niệm nhà thơ xuất sắc này ở Tbilixi. Tôi được mời phát biểu. Tôi nói đùa rằng, những người Đaghextan chúng tôi đã đem lại cho Gruzia một nhà thơ lớn như Đavít Guramítsvili. Nếu chúng tôi không bắt cóc

ông đi và không tổng giam vào ngục thì chưa chắc ông đã làm thơ. Chưa chắc ông đã tới nước Nga, nước Ukraina. Cả cuộc đời ông sẽ diễn ra một cách khác. Nhưng sau đó tôi đã nói rằng: “Khi cha ông chúng tôi bắt cóc vị hầu tước trẻ tuổi, họ không ngờ rằng họ đã bắt một nhà thơ. Nếu biết vậy chắc họ đã không hành động như thế. Nhưng dù chuyện đã xảy ra thế nào rồi, thì trước đây Davít Guramítsvili đã từng bị người Đaghextan cầm tù còn bây giờ người Đaghextan lại bị thơ của ông cầm tù trở lại. Thời thế đã đổi thay như vậy đây!»

Ngày nay những bài ca mới đã vang lên. Nhưng chúng ta không quên những bài hát xưa. Ngày nay những vật báu ấy, nhân dân Đaghextan đã đem hiến tặng tất cả mọi người.

Thiên nhiên miền cao rất khắc nghiệt. Ngày xưa ở đây nhiều trẻ con đã chết. Nhưng những ai đã lớn lên được thì thường sống rất lâu, sống ngoài trăm tuổi.

Không phải bài ca nào đã vang lên cũng đều được lưu truyền, nhưng những bài ca nào đã lưu lại, đều sẽ sống đời đời.

Trong lứa tuổi thiếu nhi thường các em nam bị chết nhiều hơn. Các em nữ có sức chịu đựng bền bỉ hơn.

Với các bài ca cũng thế. Những bài hát của đàn ông, những bài ca của các chàng kỵ sĩ, những bài ca chiến đấu, những bài ca về chiến trận, về những năm mộ, về sự trả thù, về máu đỏ, về sự dũng mãnh, về lòng quá cảm... Không hiểu vì lẽ gì thường có tuổi thọ ngắn hơn những bài hát về tình yêu.

Và tất cả những bài hát xưa đều như một thứ mở đầu cho nền âm nhạc mới của Đaghextan. Dây đàn mới mắc lên cây pandur cũ. Và những ngón tay mềm mại của người phụ nữ miền cao giờ đây đã nhẹ nhàng lướt trên dây phím trắng đen của cây đàn pianô.

Tôi sinh ra và lớn lên trong một gia đình yêu ca hát. Tôi rụt rè cầm lấy cây bút chì của tôi. Tôi sợ động đến thơ, nhưng rồi không thể không động đến thơ. Tình trạng của tôi rất khó xử. Sau Gamzát Xadax, còn ai cần đến Raxun Xadax nữa (nghĩa là Raxun từ làng Xada). Cùng ở một làng, cùng ở một nhà, cùng ở Đaghextan.

Dù tôi có đi đâu, dù tôi có ở đâu và nói chuyện với ai, ngay đến bây giờ khi chính tóc tôi đã điểm bạc, người ta vẫn còn luôn nói với tôi: «Và bây giờ xin mời Raxun, con trai ông Gamzát của chúng ta, lên phát biểu!» Tất nhiên, làm con của Gamzát không phải là việc nhỏ, nhưng tôi còn muốn được làm chính mình. Làm như vậy không phải dễ đâu.

Có lần tôi đến một vùng núi. Tôi ghé thăm vài làng, còn lại một làng trên đường đi là làng Xumada. Từ đằng xa tôi nhìn thấy dân làng đang tụ tập. Nghe thấy rõ tiếng kèn zurna, tiếng hát đang vang lên. Dân làng đang đón tiếp ai. Chẳng thể đón tiếp ai khác ngoài đón tôi. Tôi vừa thấy vui vui trong

lòng vừa cảm thấy áy náy vì mình chưa xứng đáng với sự đón tiếp như thế. Chúng tôi đến gần đám đông hơn, rồi bước ra khỏi xe. Mọi người lại hỏi:

- Còn ông già Gamzat đâu?

- Ông Gamzát ở Makhátkala. Ông cũng không định đến đây. Tôi là Raxun, con ông Gamzát đây.

- Thế mà người ta nói với chúng tôi rằng ông Gamzát sẽ đến.

Dân làng bắt đầu tản ra. Chỉ còn ít người trẻ tuổi đứng lại bên tôi. Chúng tôi cùng hát các bài ca. Hát rất nhiều. Hát cả những bài nhân dân làm ra, cả những bài bố tôi sáng tác, thậm chí còn hát cả một bài do tôi làm nữa.

Bài hát này giống như một cậu bé tay cầm cái roi nhỏ bước lên cầu thang theo sau người bố cầm yên ngựa đi trước.

Hỡi cây đàn pandur miền cao! Khi càng nhiều tuổi, càng hiểu đời, hiểu người, hiểu thế giới, ta càng sự cầm đàn lên tay! Sợi dây đàn ở đã được căng lên bởi những ngàn năm. Hàng ngàn ca sĩ làm đàn ngân lên những âm thanh kỳ diệu. Khi ta bắt đầu xoay núm lên dây, tim ta như ngừng đập, và nếu vào giây phút đó, dây đàn bỗng đứt thì tim ta tưởng chừng sẽ vỡ theo. Làm đứt dây đàn dễ thế, có nghĩa là giết chết bài ca.

Nhưng dù thế nào đi nữa, thì ta cũng phải cầm đàn lên tay, phải lên dây đàn và phải ca bài ca của mình. Mặc cho bài ca của tôi chìm đi trong muôn bài ca Đaghextan khác bởi giọng hát tôi không sao sánh được với giọng những người ca sĩ xưa. Và những bài ca của chúng ta cũng đã khác xưa rồi.

- Chẳng lẽ sau Makhomút không còn ai biết yêu nữa sao? Vì sao chẳng mấy khi còn nghe thấy các bài hát tình yêu?

- Yêu thì người ta vẫn yêu. Nhưng việc gì phải hát nữa? Các nàng Mu-i bây giờ không cần phải hát cho nghe các bài dạ khúc và bắt cóc họ đi. Mu-i bây giờ tự đến.

- Chẳng lẽ sau Samin các dũng sĩ không còn nữa? Nhưng vì sao không nghe thấy những bài ca về sự nghiệp vinh quang của những người dũng sĩ, và những trận đánh oai hùng.

- Các dũng sĩ chắc chắn là có. Song bây giờ cần những bài hát về chiến trận để làm gì khi mà ngay cả những thanh gươm cũng đòi hòa bình yên ổn.

Giọng hát của tôi đang chìm đi giữa những giọng hát khác của Đaghextan. Những người khác sẽ đến và sẽ hát nốt những gì tôi chưa hát hết.

Tuổi già tước đi của con người nhiều niềm vui cuộc sống. Nó lấy đi sức lực, giám độ tinh tường của mắt, độ thính của tai, hạ tấm màn hoàng hôn trước mặt con người, ngăn cách con người với thế giới. Đôi khi không còn giữ vững cốc rượu trên tay.

Nhưng tôi không sợ tuổi già. Bởi vì tuy nó tước đi rất nhiều ở tôi, nhưng đã để lại cho tôi bài ca. Tuổi già đã không lấy đi của tôi những bài ca của Makhomút, của Baturai, của Puskin, Halnoy Blóc, của tất cả các nhà thơ vĩ đại, kể cả nhà thơ Đaghextan của tôi. Chừng nào Đaghextan còn, mọi

chuyện không đến nỗi đáng buồn. Còn Đaghextan, chúng tôi sẽ chẳng sống vô nghĩa, sẽ chẳng mất đi đâu.

Ở một làng vùng cao có trò chơi trẻ con có thể gọi tên thế này: «Ai tìm, người ở thấy, ai thấy, người ấy lấy». Có lần tôi đã chơi trò chơi ấy.

Bọn trẻ đưa cậu bé sang một căn buồng khác để cậu ta không nhìn thấy một cô trong số các cô bé tham dự trò chơi trốn ở đâu. Thêm nữa cậu ta lại bị bịt mắt. Cậu bé trở sang và bắt đầu tìm. Cả lũ trẻ đồng thanh hát theo: «Ai, đai, đalalai». Khi cậu bé tìm không đúng nơi, thì lũ trẻ hát giọng nhỏ nhẹ, buồn buồn. Khi cậu ta đi đúng hướng thì lũ trẻ hát mạnh lên, vui hơn. Khi cậu ta tìm được cô bé thì tất cả vỗ tay và bắt hai cô cậu cùng nhảy. Như vậy đó, bài ca đã đưa cậu bé với đôi mắt bị bịt kín tìm đúng đường đi và dẫn đến đích mong đợi.

Tôi sinh ra trong một gia đình yêu bài ca, trong miền Đaghextan yêu bài ca, trong đất nước Nga đầy tiếng hát, trong thế giới đầy tiếng hát. Tôi biết sức mạnh của bài ca, tôi biết giá của bài ca. Nếu Đaghextan không có những bài ca thì không ai biết đến miền đất ở như đã biết hôm nay. Đaghextan sẽ như một chú dê rừng lạc đàn. Nhưng bài ca của chúng tôi đã đưa chúng tôi theo những con đường núi nhỏ mòn dốc ngược mà ra với thế giới lớn, đã đem lại bao nhiêu bạn bè cho chúng tôi.

«Hãy hát cho tôi một bài, và tôi sẽ nói anh là ai»,- Abutalíp nói như vậy, chuyên từ một câu châm ngôn quen biết. Đaghextan đã hát những bài ca của mình và thế giới đã hiểu miền đất nước này.

CUỐN SÁCH

Từ «Tiéh» trong tiếng Avar có hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất là tấm da cừ, nghĩa thứ hai là cuốn sách.

Người ta nói: «Mỗi người cần gìn giữ lấy đầu và chiếc mũ trên đầu». Như chúng ta đều biết, mũ thường làm bằng da cừ. Còn cái đầu của người miền cao thì hàng trăm năm nay đã là cuốn sách chưa viết trong đó chứa đựng tiếng nói, lịch sử, chuyện cổ tích, chuyện huyền thoại của chúng ta - nghĩa là tất cả những gì nhân dân đã sáng tạo nên. Hàng thế kỷ nay tấm da cừ đã sười ẩm, gìn giữ cuốn sách chưa viết về Đaghextan - đó là cái đầu của người miền cao. Nhiều điều đã lưu truyền lại và giữ được đến ngày nay, nhưng cũng nhiều điều thất lạc, biến mất trên đường đi, diệt vong, không bao giờ thấy lại.

Một số trang của cuốn sách này đã mất đi như những anh hùng nằm lại

ngoài chiến trận (mũ không thể ngăn cản được đạn bắn và kiếm chém), một số trang khác thì mất đi như những kẻ bộ hành bất hạnh lạc đường, rơi vào bão tuyết, kiệt sức, trượt xuống vực sâu bị tuyết vùi, bị dao đâm của kẻ cướp.

Người ta vẫn nói: những gì bị quên và mất đi là những gì tốt đẹp, cao quý nhất.

Bởi vì khi đang đọc một bài thơ bỗng bị quên mất một câu thì hình như đó là câu thơ cần nhất.

Bởi vì khi nhớ lại con bò cái đã chết thì thường có cảm giác rằng chính con bò đó cho nhiều sữa nhất và sữa của nó béo nhất.

Bố của Makhomút đã đốt cả hòm bản thảo của con trai mình là nhà thơ. Ông có cảm giác rằng chính những bài thơ ấy đã giết chết người con nông nổi của mình. Bây giờ mọi người đều khẳng định rằng cái hòm ở đã đựng những bài thơ hay nhất của Makhomút.

Baturai không bao giờ hát một bài ca của mình đến lần thứ hai. Ông thường hát trong những đám cưới khi mọi người đã say. Những bài hát ở đã vĩnh viễn ở lại đây chẳng ai gìn giữ. Bây giờ mọi người đều khẳng định rằng đó là những bài hay nhất của Baturai.

Irtri Kazác đã hát nhiều bài ca trong lâu đài của lãnh chúa nhưng rất ít bài ca rời được lâu đài, vượt qua rào đậu đến với mọi người. Chính Irtri Kazác đã nói: dù tôi có hát bao nhiêu đi nữa, thì cả lãnh chúa, cả lùa đều không hiểu nổi các bài ca.

Người ta nói rằng những bài ca bị mất đó của Irtri Kazác là những bài ca hay nhất.

Âm thanh những cây đàn pandur bị cháy đã không đến được chúng ta. Âm điệu những cây đàn trônggua bị ném xuống sông không đến tai chúng ta. Hôm nay tôi buồn tiếc cho những gì đã mất, đã chết, đã bị giết đi hôm qua.

Nhưng khi tôi nghe và đọc những gì còn lại, trái tim tôi cảm thấy sung sướng, tôi thầm cảm ơn tấm lòng những người dân nghèo khổ vùng cao đã mang theo trong chính bản thân mình - và đem đến cho chúng ta hôm nay - những cuốn sách vô giá chưa viết.

Những chuyện cổ tích, những bài ca, những câu chuyện kể ấy hôm nay như nói với những cuốn sách được viết bằng giấy bút rồi được in rằng: “Chúng tôi, chưa từng được viết ra, đã hàng trăm năm nay, vượt qua bao nhiêu trắc trở tai họa và bây giờ đã tới đây. Không biết rồi liệu những cuốn sách được in ra đẹp đẽ như thế này có tới được, cho dù là chỉ đến thế hệ sau không? Rồi xem cái gì sẽ là kho giữ sách đáng tin cậy hơn cả thư viện, kho sách hay là trái tim người?”

Nhiều điều đang bị quên đi. Từ một trăm câu thơ sẽ chỉ còn lại một câu, nhưng nếu còn lại tức là sẽ còn mãi mãi.

Tôi đã nói rằng ngày xưa nhiều đứa trẻ đã chết trong tuổi còn thơ.

Thủ lĩnh Samin đã từng ra lệnh cho những người bị thương phải nhảy

xuống sông. Ông không cần đến người tàn phế vì họ không chiến đấu được nữa nhưng lại vẫn phải nuôi họ.

Thời thế đã thay đổi. Trẻ em lớn lên trong sự chăm sóc của mọi người và của các bác sĩ. Các chiến sĩ bị thương được cứu chữa bằng bó. Người cụt chân được lắp chân giả. Khi chuyện đó liên quan đến con người thì những thay đổi đó cần phải coi là đẹp đẽ và nhân đạo.

Nhưng có phải điều đó đã xảy ra với cả những suy nghĩ què quặt, những câu thơ ốm yếu, những tình cảm dở sống dở chết và thậm chí với cả những bài ca đã chết ngay từ lúc mới ra đời? Tất cả đều được ghi lại trên trang sách. Tất cả đều được cứu vãn và gìn giữ trong thư viện.

Ngày xưa người ta đã nói: “Lời nói bay đi, lời ghi ở lại”. Thế rồi không khéo mọi chuyện lại xảy ra ngược lại!

Xin đừng nghĩ rằng tôi chê trách sách và chữ viết. Sách và chữ viết đã như mặt trời ló ra trên núi, chiếu sáng khe sâu, xua tan bóng tối ngu dốt.

Mẹ tôi kể cho tôi nghe chuyện cổ tích về chú cáo và con chim. Chuyện như thế này.

Trên cây nọ có một con chim. Chim có một tổ rất ấm và chắc, trong đó chim nuôi một bầy con. Mọi chuyện đều diễn ra êm đẹp. Nhưng một hôm cáo đến, ngồi dưới gốc cây và cất tiếng hát:

Những lèn đá này là của ta
Cánh đồng này ta là chủ
Đất đai này, ta là lãnh chúa
Cây của ta mọc trên đất của ta.
Người làm tổ trên cành cây kia
Hãy thanh toán cùng ta món nợ
Bằng cách trả ta một con chim nhỏ
Nếu không chịu, ta chặt cây cho đổ
Con cái ngươi sẽ tan tác cả bầy!

Để cứu cây thân yêu của mình, cứu tổ ấm của mình, cứu bầy con còn lại, chim đã phải trao cho cáo đứa con bé nhất của mình.

Ngày hôm sau cáo lại đến, lại cất tiếng hát bài hát của mình. Chim lại phải hy sinh đứa con thứ hai. Bây giờ chim không còn kịp khóc con mình nữa: ngày nào cũng phải mất một con cho cáo.

Những con chim khác đã biết đến tai họa ấy. Chúng bay đến hỏi cơ sự thế nào. Con chim ngu ngốc nọ kể lại tai họa của mình. Những con chim khôn hát cho nó nghe:

*Chính tự ngươi có lỗi
Con chim ngu ngốc kia!
Để mụ cáo ranh mãnh
Lừa bịp mà ngươi nghe!
Nó lấy gì chặt cây*

*Lấy đuôi mà quật chắc?
Nó làm sao với được bầy chim non trên cao?
Hỏi nó lấy rìu đâu?
Hay có cưa đâu nữa?
Chim từ xưa từ xưa
Sống yên trên đó rồi!*

Tuy nhiên, cáo không biết gì về chuyện đó và lại đến đe dọa, đòi vật hy sinh mới. Lại hát và dọa rằng sẽ chặt đổ cây và giết hết bầy con. Nhưng những lời trước đây làm chim sợ hãi bây giờ trở nên buồn cười, huênh hoang, rỗng tuếch. Chim trả lời cáo:

*Cây có rễ ăn sâu trong đất
Ngươi giỏi thì mang xẻng mà đào!
Thân cây như pháo đài vững chắc
Ngươi đem rìu bỏ thử xem sao!
Ta làm tổ trên cành cao tít
Ngươi bắc thang tìm lối mà vào!*

Cáo đành rời gốc cây nọ mà đi, chẳng kiếm chác được gì, và từ đó thôi không mò đến nữa. Còn chim thì bây giờ vẫn sống, vẫn nuôi con, chim non vẫn lớn và hát tiếp những bài ca.

Đaghextan đã làm chết biết bao đứa con mình vì lạc hậu, tăm tối, u mê. Để nhận ra chính mình, cần phải có sách. Để nhận ra người khác cũng cần phải có sách. Nhân dân không có sách giống như người đi bị bịt mắt - anh ta không nhìn thấy thế giới. Nhân dân không có sách giống như người không có gương anh ta không thể nhìn thấy được mặt mình.

«Đó là đám dân miền cao lạc hậu, u mê», - các nhà viễn du đến miền Đaghextan đã nói và viết về chúng tôi như vậy. Lời nói ở chứa đựng nhiều sự thật hơn là cảm giác khinh miệt hay thái độ thiếu thiện chí. «Họ là những đứa trẻ lớn tuổi», - một người ngoại quốc viết về chúng tôi như vậy.

«Bọn họ không có kiến thức, cần phải lợi dụng điều đó»- kẻ thù của chúng tôi đã nói thế.

«Nếu các dân tộc vùng này nắm được nghệ thuật tiến hành chiến tranh thì vị tất đã có ai dám động đến họ», - một vị tướng đã nói như thế.

«Nếu ta đem sự hiểu biết bây giờ cộng thêm vào với lòng dũng cảm của Khátgi-Murát hay tài năng của Makhomút thì hay biết bao!»- người miền cao bây giờ vẫn nói.

- Thừa thủ lĩnh, sao ta lại dừng lại? - có lần Khátgi-Murát hỏi Samin.

- Tim đang sôi lên, dao nhọn đang trong tay. Còn phải chờ gì nữa? Hãy mở đường mà tiến về phía trước!

Khoan đã, đừng vội, Khátgi-Murát, những con suối chảy xiết đâu có

đến biển được. Để ta thử hỏi sách xem sách sẽ nói với ta điều gì. Sách là vật thông minh lắm.

- Có thể rằng cuốn sách của thủ lĩnh rất thông minh, nhưng bây giờ chúng ta lại cần đến lòng dũng cảm. Hãy đặt nó lên đầu ngọn kiếm, hãy đặt nó lên mình ngựa.

- Cũng có nhiều cuốn sách dũng cảm.

Sách... Từng chữ, từng dòng, từng trang. Tưởng rằng đó chỉ đơn thuần là một trang giấy. Nhưng trang giấy ấy là nhạc điệu của lời nói, là chất ngọt ngào của ngôn ngữ, là ý tưởng. Chính là tôi đã viết lên trang giấy ấy, là những người khác mà tôi đã viết về họ và họ đã tự viết về mình; trang giấy ở là mùa hè nóng bỏng, là bão tuyết mùa đông, là sự kiện hôm qua, mơ ước ngày nay, công việc ngày mai.

Lịch sử thế giới, cũng như số phận mỗi con người, nên chia thành hai phần: trước khi có sách xuất hiện và sau khi có sách. Thời kỳ thứ nhất là đêm, thời kỳ thứ hai là ngày rạng rỡ. Thời kỳ thứ nhất là khe núi tối tăm, chật chội. Thời kỳ thứ hai là bình nguyên hay đỉnh núi cao.

«Có thể nói rằng sự ngu dốt đã là tội ác nếu vì điều đó mà lịch sử đã trừng phạt chúng ta lâu dài và nặng nề đến thế», - bố tôi đã nói như vậy.

Hai giai đoạn, - có sách và chưa có sách. Nhưng bây giờ thì sách đến với con người rất sớm, dưới dạng cuốn sách vỡ lòng, khi con người vừa mới bắt đầu chập chững biết đi. Thế mà sách thì lại đã đến với Đaghextan khi Đaghextan đã hàng nghìn tuổi. Đaghextan bắt đầu học đọc, học viết thật là muộn, quá muộn.

Trước đó, đã hàng bao thế kỷ, đối với người miền cao, bầu trời đã là trang giấy và các vì sao đã là các con chữ. Những đám mây đen sẫm đã là bình chứa mực, nước mưa là mực, mặt đất là giấy, cỏ cây và hoa lá-khác nào những mặt chữ, còn chính ngọn núi cao thì như đã nghiêng mình bên trang sách ở mà đọc. Những tia sáng mặt trời hồng đã là những chiếc bút chì. Chúng đã viết lên vách đá lịch sử đầy rẫy những lầm lạc của chúng tôi.

Thân mình người đàn ông là bình chứa mực, máu là mực, dao găm là cái bút chì. Và lúc ở cuốn sách của sự chết chóc đã được viết nên, ngôn ngữ của nó mọi người đều hiểu, không cần ai phải dịch.

Nỗi bất hạnh của người phụ nữ là bình chứa mực, nước mắt là mực, gôi là trang giấy, và lúc ở cuốn sách của nỗi đau khổ đã được viết nên, nhưng nào có ai xem được: người phụ nữ miền cao không muốn ai nhìn thấy nước mắt của mình.

Sách và chữ viết... Đó là hai vật báu mà vị sứ giả phân phát tiếng nói họ đã quên ban cho chúng ta.

Sách là cánh cửa sổ mở trong ngôi nhà, thế mà chúng tôi lại bị ngồi trong bốn bức tường kín mít... Từ cửa sổ đã có thể nhìn thấy những Khoảng trời đất, biển bao la và những con tàu tuyết vờ lướt đi trên sóng nước.

Chúng ta đã giống những con chim chẳng hiểu vì lẽ gì lại ở lại mùa đông và vào ngày băng giá gõ mõ vào cửa kính xin trú nhờ chút ấm áp. Những cặp môi nóng bỏng, héo khô vì khát của người miền núi... Những cặp mắt đói thèm, cháy bỏng của chúng ta.

- Nếu chúng ta biết dùng giấy bút thì chắc đã chẳng phải cầm đến dao găm nhiều thế.

Chúng ta chưa từng bao giờ chậm muộn khi phải đeo kiếm lên mình, thẳng yên cương ngựa, nhảy lên mình nó, phi ra bãi chiến trường. Trong chuyện này chúng ta chẳng hề có ai thọt chân, điếc tai, mù mắt. Nhưng chúng ta đã quá muộn màng trong việc sử dụng những con chữ bé nhỏ tưởng chừng như vô nghĩa. Thế mà mọi người đều biết rằng: kẻ nào trí tuệ bị què quặt thì đến gậy vung Unxukun cũng chẳng giúp ích được gì.

Cách đây 1500 năm, Mêxrôp Mastôx, một chiến binh Armenia nổi tiếng, đã nảy ra ý nghĩ cho rằng chữ viết mạnh hơn vũ khí, và ông đã sáng tạo nên chữ viết Armênia.

Tôi đã đến Mátênađaran, nơi gìn giữ những bản chữ viết cổ xưa nhất.

Ở đây tôi đã buồn rầu nghĩ tới Đaghextan: Đaghextan đã bỏ phí hàng nghìn năm không có sách và chữ viết. Lịch sử đã trôi qua tấm lưới thời gian, và chẳng để lại dấu vết gì. Chỉ còn lại những truyền thuyết mơ hồ, nhiều khi không lấy gì làm xác thực và những bài ca truyền qua cửa miệng, truyền qua những tấm lòng.

Những chuyện kể làm nhớ lại

Một thời cổ tích xa xôi

Trong kho chuyện kể mẹ tôi

Một chuyện làm tôi nhớ mãi:

Chuyện kể một người miền núi

Can trường, lập lăm chiến công,

Đức vua uy quyền vô song

Nghe tiếng có lần gọi đến.

Và trước lâu đài xuất hiện

Người anh hùng họ Xélim.

Mở tầng cánh cửa uy nghiêm

Rộng mở cho vua đón khách.

Nào thảm, đèn, vòi phun nước,

Bốn bề như ánh ngọc châu

Vị vua cho xem khắp lượt

Bảo tàng kho báu muôn màu...

Không kể xiết, không nhớ hết

Những gì vị khách được xem

Chỉ biết trên đời đủ thứ

Lâu đài không thứ gì quên!

Vua già tỏ ra hào phóng
Nói cùng người khách vùng cao:
Người muốn thứ gì cứ lấy
Người suy nghĩ, chọn đi nào!
Người xem, thứ nào cũng tốt
Nhưng ta hạn định từ đầu,
Người hãy chọn cho kỹ lưỡng
Kẻo rồi lại hối về sau!
Tráng sĩ vùng cao cảm tạ
Trả lời đúng phẩm cách mình:
«Thần chỉ dám xin bệ hạ
Gươm, dao, chú ngựa phi nhanh.
Hòm rương chất đồ vô giá
Thần không cần thiết phải xin
Khi có thanh gươm, yên ngựa
Muốn gì thần tự làm nên!”
Ôi người anh hùng tổ tiên
Người đã sai lầm từ đó
Khi lấy thanh gươm, yên ngựa
Mà không lấy sách mang về!
Tâm hồn Người dù trong sáng
Kiến thức trong đầu rộng không
Người chưa biết rằng sách vở
Còn hơn dao nhọn, sắt nung!
Con cháu Người theo vết cũ
Nên không hiểu nổi ngọn ngành
Con chữ sắc hơn dao sắc
Và nhanh hơn ngựa phi nhanh.
Chữ truyền cho mọi khôn ngoan
Vẻ đẹp trên đời có đủ...
Tiếc mình chậm mở trăm năm
Lạc hậu vì chưa có nó!

Như người học trò học chậm bước qua ngưỡng cửa vào sau Trong khi các dân tộc khác đã ngồi trong lớp từ lâu!

Bên cạnh, sau dãy núi là Gruzia. Nhiều thế kỷ trước, Sôta Ruxtaveli đã sáng tạo và dâng tặng người Gruzia bản trường ca bất tử của mình về chàng dũng sĩ khoác da hổ... Người ta đã đi tìm mộ ông rất lâu, đi khắp miền Đông. Một người phụ nữ đã nói: “Chẳng nơi nào có mộ ông, nhưng nơi nào cũng thấy trái tim ông đang đập».

Nhân loại đang còn đọc thiên truyện về chàng Prômê-tê bị trói ghì vào

vách đá Kapkazơ.

Đã hàng nghìn năm nay người Ả-rập còn nhỏ nước mắt trên những trang thơ.

Nghìn năm trước đây, người Ấn-độ đã viết lên lá cọ những chân lý và làm lạc của mình. Tay run run, tôi chạm vào những chiếc lá ấy và đưa lại gần mắt mình.

Và còn những bài ba câu đầy chất thơ duyên dáng của Nhật-bản nữa! Còn nước Trung-hoa cổ, nơi sau mỗi chữ tượng hình chứa ẩn cả một khái niệm!

Nếu các hoàng đế Iran đã đến Đaghextan không phải với lửa và với kiếm, mà với sự thông thái của Phidôuxi, với tình yêu của Haphizơ, với lòng dũng cảm của Xaadi, triết lý của Avixenna thì các vị đó đã không phải cầm đầu bỏ chạy.

Ở Nisapur tôi có thăm mộ Ômar Haiam. Bên nằm mộ tôi đã nghĩ: «Hỡi bạn Haiam của tôi! Nếu đạo ở không phải vua mà là anh đã đến, thì dân vùng núi đã vui sướng đón anh thế nào!»

Ngành Đại số học đã hình thành mà chúng tôi còn chưa biết đếm. Những bản trường ca hùng vĩ đã vang lên mà chúng tôi còn chưa biết viết chữ «Me».

Mới đầu chúng tôi biết đến quân lính Nga rồi sau này mới biết các nhà thơ Nga. Nếu người miền cao đã đọc được Puskin và Léc-môn-tốp trước thì có thể chính lịch sử của họ đã diễn ra theo cách khác.

Khi một người miền cao được nghe đọc truyện “Khátgi Murát” của Lép Tônxtôi, người đó đã nói: «Cuốn sách hay như vậy chỉ thượng đế mới viết nổi chứ không thể là con người».

Chúng ta đã có tất cả những gì mà sách cần có. Tình yêu nồng nàn, các anh hùng dũng cảm, các tấn bi kịch thiên nhiên khắc nghiệt - tất cả đều có, chỉ trừ sách là không có.

*Ở đây xiết bao tai họa khổ đau
Những người chồng ghen cũng đầy uất ức
Khi xiết chặt trong tay con dao bạc
Thét lớn xông vào những Đexđêmôna!
Hàng trăm năm trên mái nhà thế giới
Đã có bao nhiêu nhân vật diệu kỳ:
Hamlét, Ôphêlia hay Giuliét
Có đủ, chỉ trừ không có Séchxpia!
Và âm nhạc của núi rừng vang vọng
Âm ã những dòng sông, riu rít những bầy chim.
Chỉ không ai ghi thành nốt đàn của Bách
Không ai tạo thành xô-nát Bêthôven!
Và khi đi tới kết cục bi thương Giuliét, với cuộc đời ngắn ngủi,*

Không có một bài ca.

Chỉ viên đạn chì nóng hôi,

Không có một nhà thơ, chỉ có kẻ trả thù!

Sau trận chiến đấu ác liệt với quân Timua ở gần làn Kumukha, khi thu nhặt chiến lợi phẩm, dân miền cao đã tìm được trong túi một tên giặc bị giết một cuốn sách. Mọi người lật lật các trang sách, cúi nhìn các hàng chữ. Nhưng trong số họ chẳng một ai biết đọc. Bấy giờ họ bèn quyết định đốt hay xé vụn, ném theo chiều gió. Nhưng lúc ấy nàng Partu-Patimat đứng cảm và thông minh đã bước ra nói với họ:

- Hãy giữ cuốn sách đó cùng với vũ khí đã đoạt được từ tay kẻ thù.

- Để làm gì mới được? Nào có ai trong chúng ta biết đọc nó đâu!

- Nếu chúng ta không biết đọc nó thì con cháu chúng ta sau này sẽ đọc.

Chúng ta đâu biết cuốn sách chứa đựng điều gì trong đó. Có thể rằng trong đó là số phận chúng ta.

Trong trận chiến đấu giữa Xurakát Tanuxinxki với quân Ả-rập, một tù binh Ả-rập đã nộp lại cho dân miền cao ngựa, vũ khí, mộc. Nhưng cuốn sách giấu trong ngực thì anh ta không muốn đưa. Xurakát trả lại ngựa và vũ khí cho tên tù binh nhưng ra lệnh hẳn phải nộp cuốn sách. Xurakát nói:

- Ta có thừa ngựa thừa kiếm rồi, nhưng sách thì chẳng có cuốn nào. Còn dân Ả-rập các người thì thiếu gì sách. Vì lẽ gì mà mi lại tiếc rẻ một cuốn sách ấy?

Quân lính đều ngạc nhiên và hỏi vị chỉ huy của mình:

- Chúng ta cần sách mà làm gì? Chúng ta không biết đọc mà thậm chí còn không biết cầm nó thế nào cho đúng. Lẽ nào lại đi bỏ ngựa, bỏ vũ khí, mà đòi lay sách được sao?

- Rồi sẽ đến lúc mọi người sẽ đọc. Rồi sẽ đến lúc, với người miền núi chúng ta, nó sẽ quan trọng hơn áo dài, mũ cao, ngựa và dao găm.

Khi thấy tình thế đạo quân xâm lược Đaghextan của mình đã nguy ngập, Hoàng đế Iran quyết định đem chôn xuống đất tất cả của cải mà y luôn đem theo. Nơi hốt đào có đặt một tấm bia, trên tấm bia có đánh mòng móng sắt.

Tất cả những người chứng kiến việc đó đều bị vua đem giết chết. Tuy vậy, lãnh chúa Murtazali vẫn tìm được hố đó và tìm ra những hòm lớn chứa vàng bạc, ngọc ngà, châu báu - tất cả những gì mà Hoàng đế Iran đã cướp bóc được. Số của cải đó đã phải dùng tới hai mươi con la để chở. Trong số các vật báu còn có một ít sách ba Tư. Sau khi nhìn ngắm cả tài sản đó, bố lãnh chúa Murtazali là ông Xurkát cụt tay đã nói:

- Con ạ, con đã tìm được một kho báu lớn. Con hãy phân phát cho các chiến binh, hay nếu muốn thì bán đi cũng được. Nhưng rồi đằng nào thì kho báu đó cũng sẽ cạn. Nhưng một trăm năm sau dân miền cao sẽ còn tìm thấy những viên ngọc quý ẩn trong những cuốn sách này. Con đừng đem cho ai.

Những cuốn sách đó quý hơn tất cả mọi thứ bạc vàng, châu báu.

Samin có một người thư ký tên là Mahômét Tagiran- Karahi. Samin không bao giờ cho ông này đến chỗ nguy hiểm. Mahômét Tagir rất không bằng lòng về chuyện đó. Có lần ông nói:

- Thừa thủ lĩnh, có thể thủ lĩnh không tin tôi chẳng? Xin hãy cho tôi ra chiến trường!

- Nếu tất cả đều hy sinh thì một mình anh phải sống. Chiến sĩ cầm kiếm thì ai cũng có thể thay thế được, còn kẻ cầm bút thì không! Anh hãy viết cuốn sách về cuộc chiến đấu của chúng ta.

Mahômét Tagir chưa viết xong cuốn sách thì đã mất, nhưng con trai ông đã hoàn thành công trình của người cha. Đó là cuốn “Ánh gương lấp lánh của thủ lĩnh trong chiến trận”.

Bản thân Samin cũng có một tủ sách lớn. Hai mươi lăm năm liền ông cho chở sách trên mình mười con la từ chỗ này sang chỗ khác. Không có sách, ông không thể nào sống được. Sau này, trên núi Guníp, khi bị bắt làm tù binh, Samin yêu cầu để lại cho ông sách và kiếm. Khi sống ở Caluga, ông luôn luôn yêu cầu đưa sách đến. Ông nói: «Nhiều trận đánh bị thua vì lỗi của kiếm, nhưng không có trận đánh nào bị thua vì lỗi của sách cả».

Khi Giamalutđin từ nước Nga trở về, thủ lĩnh Samin bắt con phải mặc y phục miền núi, nhưng sách của con mang theo thì không động tới. Với những ai khuyên ông vứt «sách của những kẻ ngoại đạo» xuống sông, ông trả lời: “Những cuốn sách này không bán vào chúng ta trên đất nước chúng ta. Những cuốn sách ấy không đốt làng chúng ta, không giết người. Kẻ nào làm nhục sách, sẽ bị chính sách làm nhục lại”.

Đến đây, tự nhiên tôi muốn biết: Giamalutđin đã mang những sách gì từ Pêtécbua đạo ấy về?

Vốn không có chữ viết riêng, người Đaghextan đôi khi viết dăm ba chữ bằng tiếng nước khác lên nôi trẻ, trên chuôi dao găm, lên trần nhà, trên bia mộ. Họ viết bằng tiếng Ả-rập, tiếng Thổ-nhĩ-kỳ, tiếng Gruzia, tiếng Facxi. Những dòng chữ ngoằn ngoèo như những đường trang trí ấy rất nhiều, không sao sưu tập hết lại được. Chỉ có điều không thể đọc được bằng tiếng mẹ đẻ. Không biết viết tên họ của chính mình thế nào, người vùng cao mô tả cái đó bằng hình vẽ kiếm, ngựa, chim, núi.

Một số lời ghi trên mộ có thể dịch ra như thế này:

«Đây là mộ chôn người phụ nữ có tên là Bugơ-Bai, người đã sống đến tuổi bà mong ước và chết khi bà hai trăm tuổi». «Đây là mộ chôn ông Kuba-Ali, người đã chết trong trận chiến đấu với lãnh chúa miền Atgiaria khi ông ba trăm tuổi”.

Những mảnh vụn thảm hại, những lời nói ngắn ngủi thế vào cuốn lịch sử nhiều tập.

Khi tôi học ở Trường đại học văn học, giảng môn lịch sử văn học cổ

Hy-lạp là ông già phúc hậu người nhỏ nhắn : Xecgây Ivanovich Rátxích. Ông thuộc lòng những tác phẩm văn học cổ, đọc cho chúng tôi nghe từng đoạn dài bằng tiếng Hy-lạp cổ. Ông yêu những người Hy-lạp cổ, thích nói về ấn tượng mà họ đã gây ra cho ông. Ông đọc thơ của người xưa với cảm giác như các tác giả ấy đang ngồi nghe, ông sợ rằng nhờ mình đọc sai câu nào chẳng, giống như kẻ theo đạo Hồi cuồng tín sợ đọc nhầm thơ trong kinh Côran. Ông nghĩ rằng tất cả những gì ông đang nói tới, chúng tôi đã biết rõ từ lâu rồi. Thậm chí ông không thể nghĩ được rằng có ai đó lại không biết đến Iliát hay Ôđixê. Ông nghĩ rằng những chàng thanh niên vừa từ mặt trận về này suốt bốn năm vừa qua chỉ làm có mỗi một việc là nghiên cứu Hôme, Etsin, CTripít!

Có lần, khi thấy chúng tôi biết văn học cổ quá ít, ông gần như phát khóc. Đặc biệt tôi làm ông rất ngạc nhiên. Những người khác dù sao cũng còn biết ít nhiều. Khi ông hỏi tôi về Hôme thì tôi quay sang kể về Xulâyman Xtanxki vì nhớ rằng Mácxim Gorki đã từng gọi Xulâyman là Hôme của thế kỷ XX. Vị giáo sư thương hại nhìn tôi và hỏi:

- Anh sinh trưởng ở đâu vậy mà thậm chí đến Ôđixê cũng không đọc?

Tôi trả lời rằng tôi lớn lên ở Đaghextan, nơi mới có sách cách đây không lâu. Để giảm nhẹ tội lỗi của mình. Tôi còn không e dè gì tự gọi mình là một người vùng núi vô học. Lúc đó, vị giáo sư đó bèn nói với tôi những lời không bao giờ quên được:

- Anh bạn trẻ ạ, nếu anh chưa đọc Ôđixê thì còn lâu anh mới có thể được gọi là người miền núi vô học. Anh mới chỉ là một kẻ mộng muội, một người nguyên thủy!

Sau này, mỗi khi tôi ở thăm Hy-lạp hay I-ta-li-a, tôi thường nhớ lại vị giáo sư của tôi, lời nói của ông và thái độ của ông đối với văn học cổ.

Nhưng làm sao mà tôi có thể biết đến Hôme, Xôphóc, Arixtôt, Hêxiôt khi lúc ở tôi chỉ mới bập bẹ nói tiếng Nga, đọc tiếng Nga một cách khó nhọc? Nhiều điều trên thế giới này Đaghextan đã không hiểu được, nhiều của quý trên đời này đã xa lạ với Đaghextan.

Tôi lại phải kể thêm chuyện bà nghệ sĩ Mátxacôva đã khóc thế nào khi nghe giọng hát của ca sĩ Tatam Muradóp. Muradóp không được học hành gì cả, và khi đó ông đã gần sáu mươi tuổi. Mọi người tưởng rằng giọng hát của ca sĩ đã làm bà xúc động, nhưng bà nói:

-Tôi khóc vì thương xót. Thật là một giọng tuyệt đẹp. Ông đã có thể làm kinh ngạc cả thế giới nếu trước đây đã được học hành đến nơi đến chốn. Còn bây giờ thì không thể được nữa rồi!

Tôi thường nhớ đến lời nói này, khi nghĩ đến số phận của Đaghextan. Lời đó không phải chỉ nói về Tatam. Đã có biết bao nhiêu ca sĩ, chiến binh, họa sĩ, đồ vật nằm xuống mộ rồi mà chưa làm gì cho thế giới biết đến tài năng của mình! Tên tuổi của họ cuối cùng không ai biết đến. Và chắc là

chúng ta cũng đã có những Saliapin, những Potđúpni của riêng mình. Chắc Ôxman Apđurácmanốp, vị thần Écquyn của chúng tôi, cũng đã trở thành vô địch nếu anh ta có thêm kỹ thuật và tài nghệ. Nhưng anh ta đã không có thầy giáo huấn luyện. Chúng ta đã không có nhạc viện, nhà hát, trường đại học, viện Hàn lâm và thậm chí không có đến cả trường học.

Những người kể về các thế kỷ xa xưa không có nữa rồi. Thật đáng tiếc. Nhưng chúng tôi không dừng bước.

Những câu chuyện tổ tiên chỉ kể bằng giáo mác. Thì tôi ghi tiếp bằng ngọn bút chì!

Người dân vùng cao đã không biết cầm bút trong tay, không biết viết thành chữ. Muốn bảo giặc đầu hàng, dân vùng cao chỉ biết dơ nắm đấm ra dọa, na ná như người Kôzác vùng Dapôrôgiê vẫn làm. Hoặc là vẽ một hình gì mạnh hơn thế rồi gửi cho quân giặc.

Trước đây người ta đã từng nói về Đaghextan: “Giống như một bài ca chưa viết, chưa hát, đất nước này nằm yên trong chiếc hòm bằng đá. Ai sẽ chiếm được nó, ai sẽ viết nên và cất tiếng hát bài ca này?»

Lời nói, chữ viết và cuốn sách là chìa khóa khóa chiếc hòm kia. Vậy thì tay ai đã giữ chìa khóa của ổ khóa nặng nề giam hãm hàng thế kỷ Đaghextan?

Nhiều người khác nhau đã tìm đến ổ khóa đó và thậm chí đã mở nắp ghé nhìn vào bên trong. Bản thân người Đaghextan còn chưa cầm bút trong tay, mà nhiều vị khách, nhiều nhà du lịch, nhiều nhà học giả nghiên cứu đã viết về Đaghextan bằng nhiều thứ tiếng: Ả-rập, ba-tư, Thổ-nhĩ-kỳ, Hy-lạp, Gruzia, Armênia, Pháp, Nga...

Trong các thư viện cổ, tôi đi tìm tên Đaghextan và đã gặp tên ấy viết trên nhiều thứ tiếng. Người ta đã nhắc tên các địa danh Đécbent, Kubatri, Trirkây, Khunzác. Xin cảm ơn các khách viễn du. Tuy họ không thể hiểu hết chiều sâu phong phú miền Đaghextan, nhưng dù sao, họ chính là những người đầu tiên đã đưa cái tên ở vượt ra ngoài những triền núi của chúng ta.

Tiếp đó đến lượt lời thơ của Puskin, Léc-môn-tốp:

Trong thung lũng Đaghextan nóng bức

Tôi nằm yên, ngực mang vết đạn chì...

Thật là những dòng thơ tuyệt đẹp! Còn Bêxtugiép- Marlinxki thì viết cuốn Ammalátbéch. Đến ngày nay, trên nghĩa địa vùng Đécbent còn nguyên tám bia đá mà ông đã đặt trên nấm mộ người vợ chưa cưới của mình.

Alécxăng Đuyma đã từng đến Đaghextan. Và cả Pôlegiaép nữa, người đã sáng tác các bản trường ca «Éc-pê-li» và «Trir-Iurto». Nhiều người đã viết về Đaghextan, nhưng không ai có thể viết về miền đất này sâu xa, đầy xúc động như chàng trai trẻ Léc-môn-tốp và ông già Tôn-xtôi. Trước hai con người vĩ đại ở tôi xin cúi mái đầu đã điểm bạc của mình và sách của hai người tôi đã đọc như kẻ tu hành theo đạo Hồi kính cẩn đọc kinh thánh

Côran.

Ngày đặt tên cho con trai là ngày vui lớn. Cũng phải là ngày vui lớn thế khi những đứa con của Đaghextan lần đầu tiên viết về miền đất ấy những cuốn sách bằng tiếng mẹ đẻ của mình. Tôi còn nhớ tôi đã phạm sai sót thế nào khi cô giáo đầu tiên của tôi là Vêra Vaxiliépna gọi tôi lên bảng và báo tôi viết tên đất nước tôi. Tôi đã viết: «Đaghextan». Vêra Vaxiliépna đã giải thích cho tôi rằng «Đaghextan» là tên riêng và cần phải viết hoa chữ cái đầu tiên. Lúc đó tôi lại viết «Đđaghextan». Tôi tưởng rằng cần phải có cả chữ «đ» lớn và cả chữ «đ» nhỏ. Và đó cũng là sai. Đến lần thứ ba tôi mới viết đúng: «Đaghextan».

Có phải Đaghextan đã được học viết tên mình như thế? Có phải Đaghextan đã được học kể lại chuyện mình như thế? Nhiều lần Đaghextan đã phải bắt đầu lại từ đầu. Phải chọn chữ cái, chọn kiểu chữ viết. Đã từng phải viết bằng chữ cái Ả-rập, Latinh, chữ cái Nga. Đã từng mắc nhiều sai sót. Bởi vì chúng ta đã viết bằng chữ nhỏ khi lẽ ra phải viết chữ hoa. Bởi vì đã viết chữ hoa ở chỗ lẽ ra phải viết bằng chữ nhỏ. Chỉ đến lần thứ ba Đaghextan của tôi mới bắt đầu viết đúng. Đây là tên gọi của những sách, báo, tạp chí Đaghextan đầu tiên: «Ngôi sao buổi sớm», «Tia nắng mới», «Người miền núi đỏ», «Giâyran», «Tục ngữ vùng cao», «Cổ tích Kumúc», «Âm điệu Lắc», «Truyện Đarghin», «Thơ Lezghin», «Đaghextan Xô-viết». Tất cả các sách báo đó đều xuất bản bằng tiếng mẹ đẻ. Đó không phải chỉ là những tên gọi đơn thuần. Đó là những đôi cánh.

Vào năm 1921, sau lần gặp gỡ nói chuyện với đoàn đại biểu Đaghextan, Lênin đã phái đến miền núi ba thứ cần thiết nhất với nhân dân ở đây: bột mì, vải và chữ in. Đaghextan đã có ngựa và dao găm. Cùng với bánh mì, Lênin đem lại cho Đaghextan cả sách nữa. Cách mạng đã cúi xuống bên nội Đaghextan. Đaghextan đã nhìn thấy biển, nhìn thấy chính mình, nhìn thấy quá khứ và tương lai của mình. Và Đaghextan đã bắt đầu tự viết về mình.

Xulâyman Xtanxki có hỏi Mắcxim Gorki: “Hai ta đều già cả rồi. Đã sống nhiều rồi, đã trải đời, hiểu thế giới này rồi. Cả hai đều có sách. Nhưng anh thì viết trên giấy, vì anh biết viết. Còn tôi thì hát thành lời. Vì tôi không biết viết. Chúng ta tượng trưng cho nước Nga và Đaghextan. Nước Nga thì có học. Còn ở Đaghextan thì phần lớn mọi người chưa viết nổi tên họ của mình. Phải dùng ngón tay điểm chỉ thay cho chữ ký. Liệu anh có thể cử một đoàn nhà văn đến miền chúng tôi để họ kể lại cho cả nước, cả thế giới nghe về những người Đaghextan chúng tôi được không?”

Câu chuyện giữa Xulâyman Xtanxki và Mắcxim Gorki đã được Épiendi Kapiép dịch lại. Gorki hứa sẽ thực hiện yêu cầu của Xulâyman nhưng ông vừa chỉ vào Kapiép, vừa nói thêm rằng bây giờ ở Đaghextan đã có một lớp thanh niên tài năng, đầy học thức, rằng sẽ tốt hơn rất nhiều nếu chính người Đaghextan viết về mảnh đất của mình bằng các thứ tiếng của nước cộng hòa.

Bởi vì, Mắcxim Gorki nói tiếp, - như chúng ta vẫn thường nói: “Chẳng ai biết rõ căn nhà hơn bốn bức tường của nó.

Những người trẻ tuổi mà Gorki nhắc đến giờ đã già nua. Họ đã viết và sẽ còn viết những cuốn sách về Đa-ghextan. Ngày xưa đời cha để lại cho đời con thanh kiếm và đàn pandur. Bây giờ là cây bút và cuốn sách. Không có ngày nào ở Đaghextan không sinh ra thêm một đứa con trai. Cũng không có ngày nào không xuất hiện thêm trên đời một cuốn sách mới. Mỗi người đều viết về Đa-ghextan của riêng mình. Bố tôi đã viết hơn 50 năm. Không đủ thời gian để viết. Bây giờ tôi lại viết. Và cả tôi nữa cũng không viết hết những điều muốn viết. Bởi vậy, thế vào con dao găm đặt dưới gối đứa trẻ trong nôi, tôi đặt cây bút và cuốn vở toàn giấy trắng. Bố tôi và tôi đều có chung một Đaghextan. Nhưng Đaghextan của bố tôi và của tôi đã khác nhau đến thế nào dưới ngòi bút của chúng tôi! Mỗi người đều có riêng cách viết, có riêng nét bút, có riêng giọng điệu của mình. Như vậy đây, vẫn là cái xe ấy mãi miết đi trên con đường xa, chỉ có điều đã thay người xà ích.

Bố tôi nói: «Hãy viết về những gì anh biết và có thể viết. Còn những gì không biết thì hãy tìm đọc trong sách của người khác».

CUỐN SÁCH

Con làm bạn với sách đi.

Những trang giấy trắng

Bao giờ cũng trung thành đón đợi mắt con nhìn

Dù con giàu sang, hay không một xu dính túi

Sách không bao giờ bội phản, phụ lòng tin!

Hãy áp trán chuyên cần trước mỗi trang sách mở

Mỗi dòng chữ chứa đầy vị mật ngọt thông minh

Hãy khao khát tri thức đi, không bao giờ thừa đủ

Trí tuệ chỉ đây thêm, khi thu nhận hết mình.

Đó là thứ vũ khí con không nên rời bỏ

Là người bạn đáng tin, dù trách móc, nghi ngờ,

Cuốn sách chẳng bao giờ giận hờn hay túi hồ

Dù con có quăng đi, hay dần dỗi, hững hờ.

Hãy làm bạn tri thức đi, trong lòng nó rất giàu,

Tặng vật chứa rất nhiều, vườn quả dày chỉ chít.

Con vào đó tự do, được chiều như thượng khách,

Tha hồ hái quả chín đầy tay!

Con hãy trao gửi sách - ước mơ và cuộc sống

Giữa trái tim con sẽ xuất hiện hồn thơ,

Hãy chia sẻ cùng thơ những gì xáo động

Thơ hào hứng tìm ra những giải không ngờ!

Khi các nhà thơ trẻ mang thơ mình đến cho bố tôi xem, trước tiên bố tôi bao giờ cũng xem nét chữ. Bởi vì: «Chủ ruộng thế nào, đường cày thế đó». Sau đó, ông sửa lỗi văn phạm, chính tả, đánh dấu ngắt câu. Ông lắc lắc đầu như muốn nói: hãy học viết cho đúng cái đã. Một vài vị nhà thơ trẻ rụt rè nhắc rằng đến «Hôm của thế kỷ XX» cũng còn không biết viết nữa là. “Chuyện đó tôi không biết!» - bố tôi nói với ông muốn làm “Hôm trẻ tuổi”. Những ông «Hôm» như vậy bây giờ còn rất nhiều ở Đaghextan. Thậm chí các lỗi ngữ pháp trong thơ bao giờ cũng làm bố tôi bực tức. Khi thấy bài thơ của mình in lên báo bị rất nhiều lỗi, ông đã làm bài thơ:

*Bài thơ thật không may
Có ngờ đâu lại thế?
Tôi gửi cho báo đăng
Vừa đúng ngày đại lễ.
Y như bột kiêu mạch
Nó được già, được nghiền!
Y như ai vác gậy
Phang cho một thoi liền!
Hay giống như trên đường
Gặp dăm tên nát rượu
Chúng cười ngay lên lưng
Mà múa may đủ điệu!
...Bốn câu thơ tới tả bị bọp đầu véo tai
Đến nỗi không thể hiểu ý ban đầu đúng, sai?
Đoạn kết thúc bài thơ bị quất roi điệu tới
Nên chúng sợ mất hồn
Chỉ còn cơ háp hối!
Sơ sơ mỗi số báo
Vài chục «vật hy sinh»
Làm “anh hùng lộn chữ»
Các anh thật xứng danh!
Nhưng nếu tự phê bình
Đủ xoa tron mọi sự
Thì mong báo chịu khó
Đăng cho bài thơ này!*

Bố tôi... Những ai biết bố tôi, chắc mỗi người đều hình dung ra ông theo cách riêng của mình.

Tất nhiên, ông đã từng cày ruộng, cắt cỏ, chắt rơm lên xe, cho ngựa ăn, cưỡi ngựa. Nhưng tôi chỉ thấy ông cầm sách trong tay. Ông cầm sách trong tay vẻ như đó là con chim sẵn sàng vụt bay khỏi tay. Vốn là người mền khách, ông bao giờ cũng cảm thấy lúng túng, bối rối, khi có ai đến làm ông

phải ngừng đọc sách, hết như bắt ông phải cắt ngang lễ cầu nguyện. Vào những lúc bố tôi đọc sách, mẹ tôi bao giờ cũng đi rón rén, ngón tay lúc nào cũng đặt lên môi, bắt chúng tôi phải nói thì thảo:

- Đừng làm ồn, các con, bố đang làm việc đấy!

Bà đã hiểu rất đúng rằng đối với nhà văn thì đọc sách là làm việc.

Bản thân bà thỉnh thoảng đánh bạo lại gần ông xem ông có cần gì không, xem mực trong bình có còn không. Bà rất để ý theo dõi bình mực của ông và không bao giờ để nó cạn.

Nếu trong đời bố tôi, cho dù chỉ có hai ngày vui, thì đó là nhờ sách đem lại.

Nếu trong đời bố tôi, cho dù chỉ có hai ngày buồn, thì đó là do sách gây ra.

Đó là những cuốn sách mà ông đã đọc, và những cuốn sách mà ông đã viết.

Dù mọi người có yêu cầu ông điều gì, ông không bao giờ từ chối ai được. Nói «không» khi trên thực tế là «có», ông coi là điều dối trá nhất, là tội lỗi nặng nề nhất. Ông quá là rơi vào tình trạng bất hạnh thật sự khi có ai đó xin ông cuốn sách mà ông yêu quý. Sách đã đem cho, đã rơi vào tay người lạ, nhưng đôi tay của bố tôi vẫn còn dang ra về phía ở. Khi người mang sách đi lâu ngày không trả lại, bố tôi viết thư cho anh ta: «Tôi rất buồn nhớ bạn của tôi, người bạn mà lần trước anh đã mang đi. Liệu bạn tôi có định trở về không?»

Bố tôi là con trai duy nhất trong một gia đình có tám người con (người con duy nhất trong nhà đội mũ). Và tất cả tám chị em ở đều sớm thành mồ côi. Bố tôi phải rời làng quê từ lúc còn ít tuổi. Ông bác đỡ đầu mấy đứa cháu mồ côi đã đưa bố tôi sang làng khác, nói rằng: «Ở làng to thì cũng lắm trí khôn hơn!». Từ ngày ấy, bố tôi lang thang khắp làng nọ sang làng kia, trên vai lúc nào cũng khoác cái túi hình quả bầu - một bên đựng sách, một bên đựng bột mì rang. Phải nói rằng, khi trở về, ông đã trở nên một người giàu có. Suốt những tháng năm phiêu bạt đó đây, ông đã làm giàu thêm bao nhiêu vốn hiểu biết của mình. Đạo ấy, trong buổi họp ngoài đình, dân làng đã nói với ông: nếu anh đem tài năng và kiến thức của mình mà buộc vào cỗ xe để kéo cỗ xe đi thì hành trình sẽ rất dài.

Và dân làng đã không nhầm. Tên tuổi bố tôi trở nên nổi tiếng. Nhiều dòng thơ của ông đã lưu truyền khắp nơi như những câu thành ngữ, phương ngôn.

Bố tôi viết rất nhiều, cả cho người lớn, cả cho trẻ con, cho những người đến với cuộc đời và cho những người từ giã cuộc đời. Ông làm thơ, viết trường ca, viết kịch, viết truyện ngụ ngôn, truyện cổ tích. Nét chữ của ông đều đặn, bình thản. Ngôn ngữ của ông cũng vậy. Bản thân con người ông cũng vậy. Hồi còn trẻ, ông luôn được đề nghị chép những tài liệu quan trọng

như các nghị quyết, các lời kêu gọi nhân dân. Ông đã viết bằng các thứ chữ: Ả-rập, Latinh, Nga. Biết viết từ phải sang trái và từ trái sang phải.

Người ta hỏi ông:

- Sao lại viết từ trái sang phải?

- Bên trái là trái tim, bên phải là nhiệt hừng. Tất cả những gì yêu quý, chúng ta đều áp lên ngực trái.

- Thế vì sao lại viết từ bên phải sang?

- Bên phải là sức mạnh của con người. Là tay phải. Khi nhắm bắn cũng dùng mắt phải.

Đó tất nhiên là những lời nói đùa, nhưng việc học viết các thứ chữ khác nhau ấy thì không phải chuyện đùa. Riêng về thơ thì hầu như bao giờ ông cũng làm bằng tiếng mẹ Avar.

Có một số bài thơ làm bằng tiếng Ả-rập. Chủ yếu là những bài thơ rất riêng tư. Không một ai trong gia đình có thể đọc được. Nhưng số lượng các bài thơ ở rất ít. Về nguyên tắc, ông chống lại thứ thơ như thế. Ông nói:

«Thơ không thể là thứ thơ không đọc cho mẹ, cho chị, cho con gái nghe được. Tôi không thích thứ phim không cho trẻ em dưới 16 tuổi xem».

Bố tôi thường dùng chữ Ả-rập hơn cả. Ông rất thích những chữ cái ấy, cách viết ấy, nhìn thấy trong đó vẻ đẹp lạ thường. Ông không thể chịu được lối viết ngoằn ngoèo, cầu thả. Có lần ông nhận được bức thư của người bạn cũ viết bằng chữ Ả-rập rất cầu thả, ông liền làm một bài thơ chế giễu:

Chữ này trông như tròn lục lạc long đai

Mỗi cái chấm thành một hòn đá tảng

Chữ khác y như nhà kho mái thủng

Chỉ còn trơ cái cột cái kèo

Chữ kia đáng thương như mỏm đá cheo leo

Lại bị trên đầu một lèn đề nặng!

Chữ thứ tư như mũ trùm kín trán,

Cứ mỗi dòng đủ nguyệt ngọc cả trang

Như dùng vuốt mèo cào giấy cho hăng!

Chữ thành bụi cây xơ, thơ như rừng gập bão,

Chỉ còn cách anh thợ rừng vác rìu vào đẹp ráo

Thật kinh lạ cho anh: Học lối viết ở đâu ta?

Hồi ấy, những câu thơ này đã làm nhiều người phật ý. Một số người phật ý vì đã không hiểu đúng ý của bài thơ, một số người khác giận vì đã hiểu quá rõ ý bài thơ. Một số người lại cho rằng Gamzát đã không giấu cợt nét chữ quái dị của người viết mà giấu cợt chính hình thù quái dị của các chữ cái Ả-rập.

Nhưng bố tôi không có ý định phê phán hệ thống chữ cái nói chung. Ông đã «ném đá vào vườn rau» của những kẻ bằng sự cầu thả của mình đã

làm hỏng nó, đã không biết sử dụng nó. Chưa bao giờ bố tôi chê bai một thứ chữ viết nào. Những kẻ dè bủ một thứ chữ nào đó bố tôi đều khinh.

“Quân Ả-rập đã tấn công vào Đaghextan, đó là một sự thật, - bố tôi nói, - nhưng chữ viết Ả-rập chẳng có lỗi gì ở đây cả, và các cuốn sách Ả-rập cũng thế».

Thường thường sau bữa ăn xế trưa, nhiều người trong làng đến tụ tập trên mái bằng nhà tôi. Bố tôi đã đọc cho họ nghe những câu chuyện, những bài thơ kỳ lạ. Âm điệu nhịp nhàng của các vần thơ Ả-rập đã vang lên.

Bố tôi không biết tiếng Nga. Ông phải đọc Tsêkhốp, Tônxtôi, Rômanh Rôlăng qua tiếng Ả-rập. Đạo ở người miền cao chưa hề có khái niệm về một ai trong số đó. Ông yêu Tsêkhốp hơn tất cả các nhà văn khác, ông đặc biệt yêu thích truyện “Con kỳ nhông” và ông thường hay đọc lại truyện đó.

Nhìn chung, tiếng Ả-rập ngày trước rất phổ biến ở miền chúng tôi. Một số người đã viết bằng tiếng Ả-rập vì Đaghextan chưa có chữ viết của mình; một số khác - thì vì cho rằng ngôn ngữ này phong phú hơn, giàu hình ảnh hơn các thứ tiếng Đaghextan. Tất cả các giấy tờ chính thức, các văn kiện đều được viết bằng tiếng Ả-rập. Tất cả các dòng chữ khắc trên bia mộ chỉ cũng là bằng tiếng Ả-rập. Bố tôi đọc rất thạo những dòng chữ ở và giảng giải chúng.

Sau đó đến thời kỳ tiếng Ả-rập bị coi là tàn tích của chế độ tư sản. Những người biết đọc, biết viết tiếng Ả-rập đã phải chịu tai vạ. Các cuốn sách cũng bị vạ lây. Nhiều thư viện bị tổn thất lớn, những thư viện mà các nhà khai sáng Đaghextan Alibêch-Takhô-Gôđi và Giêlan Cormaxốp đã dày công sưu tập. Giêlan từng theo học ở Xoócbon, biết 12 thứ tiếng, từng là bạn của Anatôn Frăngxơ. Ông đã đi khắp các làng vùng cao sưu tập sách cổ, bằng cách đem vũ khí, ngựa, bò, mà đổi lấy sách; sau này có khi ông còn lấy bột mì, lấy vải để đổi nữa. Nhiều bản thảo quý cũng bị mất đi. Thật là một sự mất mát chua xót, không gì bù đắp được!

Bằng nhiều nét chữ, bằng nhiều thứ chữ trên nhiều thứ tiếng khác nhau người ta đã viết cuốn sách chứa đựng bao nỗi đau khổ của miền Đaghextan! Đã viết bởi vì không thể không viết, đã viết một cách vô tư, không đòi phải được đền bù, phải trả nhuận bút. Và người xuất bản cuốn sách đó là Cách mạng.

Đã xuất hiện tờ báo «Núi đỏ» mà sau này có lúc gọi là “Người vùng núi», có lúc gọi là “Người bôn-sê-vích vùng núi». Trên tờ báo này, thơ của bố tôi lần đầu tiên đã được đăng. Trong nhiều năm, không những ông chỉ cộng tác với báo, mà còn làm thư ký tòa soạn. Đạo đó tôi rất ngạc nhiên thấy báo ở đã kịp đăng thơ nhanh đến thế. Làm sao mà lại không ngạc nhiên được khi bài thơ hôm qua bố tôi vừa viết trước mắt tôi hôm nay đã có thể đọc trên báo rồi! Sau đó các bài thơ gộp lại thành quyển sách. Bốn tập sách dày nặng đã chứa đựng trong mình cả cuộc đời bố tôi, cả công việc của ông.

Ông đã mất trong phòng làm việc của mình, bên những cuốn sách của

minh, bên cây bút, trang giấy đã viết và trang giấy còn trắng tinh mà ông chưa kịp viết. Những người khác sẽ viết tiếp trang giấy ấy. Đaghextan đang học, Đaghextan đang đọc, Đaghextan đang viết.

Còn bây giờ tôi xin kể chuyện tôi đã học thế nào. Đúng hơn là nên nói: tôi đã bị mọi người bắt học thế nào.

Hồi ở tôi lên 5. Cả Đaghextan đều ngồi vào bàn học. Các trường lớp đua nhau mở ra. Người già, trẻ con, đàn ông, phụ nữ tất cả đều đi học. Tôi còn nhớ cuốn tập đánh vần đầu tiên, những cuốn vở đầu tiên mà bố tôi đã mua cho tôi. Tự ông cũng đi khắp các làng vận động mọi người đi học. Chữ viết mới xuất hiện. Bố tôi rất hoan nghênh sự kiện đó. Ông đã phải buồn khổ bao nhiêu khi thấy Đa-ghextan, vì thiếu chữ viết, mà bị ngăn cách với nền văn hóa Nga vĩ đại.

Ông nói: “Đaghextan là một phần đất nước vĩ đại của chúng ta. Đaghextan cần phải biết đất nước ở, phải biết toàn thể nhân loại, phải biết đọc cuốn sách cuộc đời của nhân loại, hiểu được thứ chữ của loài người”.

«Con đường mới», «Thế giới mới», «Con người mới»- đó là khẩu hiệu của thời kỳ ấy. Bố tôi cũng đã để các con mình đón gặp tiếng gọi ấy của thời đại. Cái mới đã không dễ dàng tìm được cho mình đường đi. Nhiều cửa sổ trường học đạo ở đã bị đập phá. Kẻ thù của giáo dục đã nói: «Thế giới này là cái gì khi kẻ chặn cừu thì đọc sách còn tên xay bột thì học bài? Chúng nó phải chặn cừu và xay bột!» Còn có những chuyện tệ hại hơn. Tôi còn nhớ viên đạn nhằm bắn vào thầy giáo đã cắm phập vào tấm bản đồ treo trên tường nhà trường; và nhân chuyện này, bố tôi đã nói: «Suýt nữa thì tên cướp đã làm thủng cả thế giới này bằng một phát đạn!»

Vào những năm đầu tiên ở, trong nhiều làng, người ta đã có kết hợp kiểu học mới với kiểu học tôn giáo cũ. Đã có nhiều trường hợp kết hợp như vậy. Thật khó mà phân biệt được đâu là cửa hàng mậu dịch, còn đâu là chợ; đâu là Ali, còn đâu là Ômar. Mấy anh trai lớn của tôi thì được đến Trường thanh niên cộng sản. Tôi ghen tỵ với các anh, nhưng vẫn đành phải chơi bởi lêu lổng, ngày ngày nóng lòng chờ đợi các anh về. Tôi rất thèm được đi học. Nhưng lúc ở, tôi chưa đầy 7 tuổi.

Vào thời gian ở, trong làng tôi có mở một trường dành cho những ai không muốn gửi con mình đến học ở thành Khunzác. Trường học này một nửa là mang tính chất tôn giáo. Trường có tên là “Trường học Gaxan»,

Gaxan là một người tốt bụng nhưng tính khí gàn gàn.

Sự gàn dở của anh thể hiện ở chỗ anh tin rằng hầu như có thể dung hòa cái mới và cái cũ. Họạ chỉ có trời biết anh đã khéo léo dung hòa được cái mới, cái cũ trong con người mình thế nào! Ở làng này anh làm bí thư Đoàn thanh niên cộng sản, ở làng kia anh lại làm tu sĩ Hồi giáo. Chuyện này kết thúc thế nào kể cũng dễ đoán ra thôi: vì là tu sĩ đạo Hồi nên người ta khai trừ anh ra khỏi Kômxômôn, và vì anh là đoàn viên Kômxômôn nên người ta

không cho anh lãng vãng đến gần điện thờ cúng! Trong thời kỳ nội chiến anh là một du kích đỏ. Do ý muốn của số phận, anh đã là thầy giáo đầu tiên của tôi, bởi vậy để các bạn dễ hình dung hơn con người này, tôi xin dẫn ra đây ba câu chuyện nhỏ buồn cười liên quan đến Gaxan.

GAXAN VÀ TÊN TÙ BINH

Các chiến sĩ du kích tóm được và bắt làm tù binh một tên lính phản cách mạng. Cần phải áp tải nó đến chỉ huy sở của Muxlim Ataép. Gaxan được giao nhiệm vụ đó. Lúc đầu mọi chuyện diễn ra tốt đẹp. Nhưng rồi đến giờ làm lễ. Gaxan dừng lại bên dòng suối nhỏ và bắt đầu cầu nguyện, còn tên tù binh thì đặt sang bên cạnh, nơi tảng đá. Tên tù binh yêu cầu cởi trói để y cũng có thể làm lễ cầu nguyện được. Gaxan ngạc nhiên hỏi:

- Mà cầu nguyện làm gì? Mà là tên bạch vệ! Mà có cầu nguyện bao nhiêu đi nữa thì vẫn phải xuống địa ngục.

- Nhưng tôi là kẻ theo đạo Hồi, Muxlim Ataép sẽ không tha thứ tôi, sẽ bắt tôi đứng quay mặt vào tường ngay. Bởi vậy tôi cần phải được làm lễ cầu nguyện lần cuối cùng.

Gaxan cởi trói cho tên tù binh và nói:

- Đây mà chửi bới Chính quyền Xô-viết là căm kẻ theo đạo Hồi tin vào Đức Allah. Đó nhé, mà cứ việc khăn vải bao nhiêu mặc sức.

Sau đó, Gaxan say sưa cầu nguyện đến mức khi quay lại thì chẳng thấy tên tù binh đâu nữa, y đã bỏ chạy. Lúc ấy, Gaxan nổi giận gào lên:

- Ta thể với Đức Allah, thể với Cách mạng rằng ta sẽ tìm ra mà y và sẽ tóm được mà y.

Và quả thật anh đã tóm được tên bạch vệ ở một làng nọ và đưa y về nơi qui định.

LỜI CẦU NGUYỆN VÀ BÀI CA

Vào những năm đầu tiên của Chính quyền Xô-viết, Gaxan làm thư ký ủy ban Xô-viết xã. Con dấu Xô-viết xã vào thời kỳ ấy hoàn toàn bị mài mòn, trở nên nhẵn thín vì bất cứ thứ giấy tờ gì Gaxan cũng đóng dấu lên.

Nếu gặp phải một vấn đề khó khăn, rắc rối là anh nói:

- Việc này ta nên hỏi ý kiến giáo sĩ và ủy ban huyện.

Anh còn định chuyển ngày nghỉ từ chủ nhật sang thứ sáu - tức là ngày kiêng cử của đạo Hồi. Anh rất nhiệt tình giải thích, phổ biến trong nhân dân và thi hành những chủ trương chính sách của Chính quyền Xô-viết. Anh hăng hái thúc đẩy việc sửa chữa điện thờ cúng trong làng đã từng bị đổ nát nhiều trong thời kỳ nội chiến.

Điện thờ cúng đã được sửa chữa xong. Người ta định ngày khánh thành. Đúng vào dịp đó có một đoàn cán bộ văn hóa đông đảo về huyện: nhà văn,

họa sĩ, nghệ sĩ, ca sĩ, nhạc sĩ. Cả đoàn cán bộ từ trên huyện kéo về làng nơi Gaxan long trọng làm lễ khánh thành điện thờ cúng.

Khách được đón tiếp thịnh tình tại làng. Họ được xem đua ngựa, đấu vật, chọi gà. Các vị khách cũng không chịu lép một bệ: họ cũng dâng đàn diễn thuyết, tường trình về các nhiệm vụ kinh tế sắp tới, biểu diễn nhiều tiết mục văn nghệ.

Giữa lúc buổi liên hoan văn nghệ đang diễn ra say sưa nhất thì một vị tu sĩ bước ra báo cho các người dân ngoan đạo biết rằng đã đến giờ làm lễ cầu nguyện buổi tối. Lúc đó, Gaxan đứng bật dậy hướng về các vị khách và nói:

- Xin cảm ơn các bạn đã cho chúng tôi hân hạnh được đón tiếp vào một ngày đáng ghi nhớ như thế này, ngày khánh thành điện thờ Hồi giáo của chúng tôi. Xin cảm ơn về các tiết mục văn nghệ nữa. Còn bây giờ chúng tôi đi làm lễ. Các bạn muốn tiếp tục biểu diễn luôn cũng được, muốn chờ chúng tôi rồi hãy biểu diễn cũng được, hãy đi lễ cùng chúng tôi cũng được, tùy các bạn.

Một số dân làng đi sang chỗ điện thờ, một số người ở lại nghe hát tiếp, một số khác thì bối rối đứng lên không biết phải làm gì. Các vị khách càng hoang mang. Sau đó trên mái nhà bằng, được lấy làm sân khấu bước ra mấy ca sĩ nổi tiếng là Arasin, Ômar, Gazi-Mahômét và nữ ca sĩ Patimát ở làng Kêgher. Hai cái mũ, một cái khăn, hai đàn pandur, một trống buben. Và một bài ca mới bay vút trên khắp núi rừng. Đó là bài ca về Lênin, về ngôi sao đỏ, về Đaghextan đỏ. Họ đã hát bài hát ấy, khi thì nâng cao đàn pandur và trống buben lên, khi thì ôm vào ngực.

Bài ca đó đã làm nhiều người đang ở trong nhà cầu nguyện phải bước ra ngoài, và ngược lại, cũng có một số người, đang đứng ở ngoài lại đi vào nhà cầu nguyện.

Và câu chuyện buồn cười ấy đến nay dân làng Gaxan vẫn còn kể lại.

Trong số người tham gia đoàn cán bộ văn hóa lần ấy có cả bố tôi là nhà thơ Gamzát Xadax, ngồi trên yên ngựa đằng trước ông lần ấy là tôi, dạo ấy còn chưa biết tí gì.

Khi chia tay, các vị khách có tặng dân làng một cái máy hát quay tay và chiếc loa phóng thanh.

CHIẾC LOA PHÓNG THANH VÀ GAXAN

Tôi không biết ai sử dụng, có lẽ chắc hơn cả là chính Gaxan. Chỉ có chiếc loa phóng thanh do các vị khách tặng là được mắc lên cột điện thoại gần điện thờ Hồi giáo. Từ sáng đến khuya tiếng đài phát thanh kêu ra rả trong làng. Vọng đến các triền núi chung quanh khi là tiếng kèn đội thiếu nhi, khi là tiếng người hát, khi là dàn nhạc nổi lên âm âm, khi là giọng người

nói, khi thì chỉ rè rè, bực bực.

Đôi lúc giọng người tu sĩ trên giáo đường và tiếng loa hòa lẫn vào nhau, lúc ấy thì chẳng còn biết đầu cua tai nheo thế nào nữa.

Thế rồi có lần, đúng trước lúc tu sĩ bước ra giáo đường làm lễ, thì chiếc loa câm bật. Có ai đó đã lập mưu cắt đứt dây loa trên cột. Khi các con chiên ngoan đạo làm lễ xong, Gaxan trèo lên cột nối lại dây và loa phát thanh lại kêu.

Ngày hôm sau, trước buổi cầu nguyện, đài phát thanh lại im tiếng. Gaxan lại phải trèo lên cột (sau khi đã làm xong lễ trong giáo đường).

Chuyện cứ thế lặp lại nhiều lần. Mọi người đều khó hiểu: tại sao Gaxan không theo dõi chuyện này và không tóm cổ «tên gián điệp phá hoại» đó?

Mọi người hết sức kinh ngạc khi biết rằng chính Gaxan là người cắt dây loa trước mỗi lần làm lễ.

Trong con người anh luôn có hai thế lực đấu tranh với nhau: lời cầu nguyện và bài ca. Gaxan định dung hòa hai cái đó. Anh cho rằng kinh Côran và những chuẩn mực của cuộc sống Xô-viết là phải xích lại gần nhau. Anh làm lễ cưới cho những cặp vợ chồng trẻ trong giáo đường, sau đó dẫn họ đến ủy ban xô-viết xã cấp giấy đăng ký kết hôn.

Anh có phương pháp riêng nghiên cứu thiên nhiên. Anh dừng lại và nhìn vì sao hay vách đá. Hàng giờ liền trôi qua mà Gaxan vẫn còn đứng. Nếu anh có việc phải đi đâu thì anh yêu cầu vợ đứng thay anh hay đôi khi báo bọn trẻ con chúng tôi đứng thay cũng được.

Ở trường học, anh giải thích cho chúng tôi những qui luật về sự chuyển động của các thiên thể. Anh kể rất nhiều về các cuộc động đất, về các cuộc nguyệt thực, nhật thực, về hiện tượng thủy triều. Anh kể các chuyện đó có vẻ hấp dẫn nhưng lạ lùng, đến nỗi bây giờ trong đầu óc tôi chẳng còn vương lại gì từ các câu chuyện của anh.

Trong chương trình của anh mọi thứ đều lẫn lộn- cả tiếng Ả-rập, tiếng Latinh, tiếng Nga.

Trên tấm gỗ mỏng anh viết những chữ cái Ả-rập to và bảo :

- Hãy tập viết những chữ này đi. Ông Gamzát suốt đời đã đọc và viết bằng những chữ như thế này đó.

Sau đó anh lại viết những chữ cái tiếng Nga cũng to như thế và nói:

- Học đi. Ông Gamzát khi đeo kính rồi còn học những chữ này. Những chữ này cần lắm đấy.

Đôi khi anh bắt chúng tôi phải học thuộc lòng một đoạn văn nào còn mình thì sang giáo đường làm lễ cầu nguyện.

Khi dạy chúng tôi chữ viết Ả-rập, trong tay anh lăm lăm cây gậy mà anh dùng để đánh chúng tôi mỗi khi thấy viết sai hay không cẩn thận.

Khi dạy đến chữ Nga, Gaxan cầm thước kẻ trong tay. Vậy là khi thì chúng tôi bị ăn gậy, khi thì bị thước kẻ.

Một lần tôi bị đòn vì tội thể này. Nhà tôi ở liền kề ngay với giáo đường. Khoảng cách giữa hai nơi chưa đến một bước. Tôi có thói quen nhảy từ mái nhà nhà tôi sang mái nhà giáo đường. Vì lẽ đó mà Gaxan đánh tôi. Sau đó giáo đường đóng cửa và người ta tổ chức ở đó một hình thức tương tự như là câu lạc bộ nông thôn. Tôi lại tiếp tục thói quen nhảy như trước. Gaxan lại trừng phạt tôi.

Bố tôi đứng về phía Gaxan và nói:

- Con không phải là cháu chắt mà cứ nhảy mãi thế, phải học đi dưới đất đi chứ!

Sau đó tôi tròn 7 tuổi, và những cú nhảy của tôi tự nó cũng chấm dứt. Tôi bắt đầu đi học ở trường trong thành Khunzác.

Không ai kịp tốt nghiệp “trường học của Gaxan» vì người ta đã đóng cửa trường đó. Gaxan chuyển qua làm ở trại chăn nuôi nông trang, được cử đi dự triển lãm Nông nghiệp toàn Liên bang và trở về với huy chương do triển lãm tặng. Hai huy chương khác nữa ông được tặng ngoài mặt trận. Sau chiến tranh ông kể lại:

- Bất kể là ở đâu, trong suốt thời gian chiến tranh tôi không bỏ một lần làm lễ cầu nguyện. Nếu không thế thì chẳng lẽ tôi đã có thể trở về nguyên vẹn, lành lặn thế này sao?

Nói tóm lại, ông vẫn là một Gaxan như xưa. Bây giờ ông đang sưu tầm tài liệu về lịch sử vị lãnh chúa Avar là Xurakát. Như trước đây, ông vẫn là một con người cởi mở, trung thực, tuy có hơi gàn gàn.

Mỗi lần về làng, tôi đều ghé thăm ông, vì kính trọng ông như người thầy thứ nhất trong đời mình.

Tôi còn nhớ cả người thầy thứ hai trong đời tôi, một người thầy trong trường học bình thường. Ông thầy này lúc nào cũng kể những chuyện huyền thoại về chính con người mình. Đến giờ tôi mới hiểu rằng, ông quá là một Munhaozen chính công của người Avar. Thường ông bắt đầu mỗi giờ học bằng những lời như sau:

- Nào các em, ta kể cho các em nghe một câu chuyện trong đời ta nhé?

-Thầy kể đi ạ! - chúng tôi đồng thanh reo lên.

- Có lần ta đi trên chiếc cầu treo bắc qua dòng sông Kôixu Avar. Ngay lúc đó ta thấy một con gấu lớn đi ngược về phía ta. Hai bên không thể nào tránh nhau được. Gấu không muốn nhường đường cho ta, mà ta cũng vậy. Đến giữa cầu thì xảy ra cuộc ẩu đả. Con gấu này tỏ ra khỏe hơn nhiều so với những con gấu mà ta đã gặp trước đây. Tuy nhiên cuối cùng ta vẫn lẹ làng túm được xương chẩm gấu rồi hất nó xuống sông.

Lũ học trò chúng tôi há hốc miệng ra nghe câu chuyện bịa đặt của thầy giáo mình.

- Vào tuần lễ trước, ta ra đồng và từ tốn bắt đầu cấy thửa ruộng của mình. Mấy con bò của ta khỏe mạnh, tử tế cả. Nhưng bỗng chúng dừng lại,

không chịu kéo cày nữa. Có chuyện gì xảy ra vậy? Ta thử nhìn kỹ xem thì, cha mẹ ơi, trên chiếc lưỡi cày của ta có đến 9 con rắn to bằng cô tay quân chặt lấy. Hai con đã bò gần đến tay ta. Ta vớ ngay lấy khẩu súng lục, lần lượt bắn một loạt vào lũ rắn. Máu chảy ra lênh láng nhiều đến nỗi đủ tưới ruộng của ta. Ta điềm nhiên cày nốt ruộng rồi trở về nhà. Chỉ đến bây giờ đôi lúc ta nghĩ cũng thấy sợ: nhỡ trên ruộng của ta bất ngờ không mọc lên lúa mì mà lại mọc lên rắn thì sao?

Liệu ta có nên kể cho các em nghe chuyện ta lấy được vợ thế nào không nhỉ? Thế này nhé. Đạo ở, ở vùng rừng Xunchinxki, ta bắt cướp. Có lần ta vào nhà một tên cướp khủng khiếp nhất. Bản thân nó thì kịp chạy thoát, nhưng còn cô con gái đẹp như trăng rằm của nó thì nó không kịp mang theo. Ta nhìn lên nàng, và nàng nhìn lên ta. Thế rồi hai người yêu nhau. Ta đem nàng đặt ngang lên yên ngựa và phi về. Bỗng ta thấy phía sau có bốn mươi tên cướp dữ tợn đuổi theo. Tên nào rảnh cũng ngậm dao găm, một tay cầm kiếm, một tay cầm súng lục. Ta quay lại và rút súng lần lượt hạ thủ từng tên một không sót đứa nào. Câu chuyện này cả Đaghextan đều biết.

Trong một buổi học tôi nói chuyện với anh bạn Baxia ngồi cạnh. Thầy giáo gọi tôi đứng lên và nghiêm giọng hỏi:

- Sao em vô kỷ luật vậy? Em nói gì vậy với Baxia cả tiếng đồng hồ.

- Thưa thầy, em tranh luận với Baxia ạ. Baxia nói rằng ở ngoài đồng, thầy chỉ giết được có tám con rắn thôi, còn em thì nói là thầy giết được những mười tám con Cơ.

- Em hãy nói với Baxia là em đúng chứ không phải cậu ta.

Từ dạo ấy bố mẹ tôi bao giờ cũng rất ngạc nhiên khi chẳng thấy tôi chàm chỉ học hành gì lắm vẫn thường hay nhận được điểm khá từ trường về.

Ông là một người phúc hậu nhưng không bao giờ ở yên một chỗ được lâu. Người ta đưa ông đến dạy ở những làng xa, lúc thì đến Xilúc, lúc thì lại về Arađêrich, nhưng kể cả đó ông cũng không ở được lâu.

Cách đây không lâu, ông có đến Hội nhà văn gặp tôi và yêu cầu tôi giao cho ông một việc gì đó.

- Tôi có thể giúp thầy việc gì được?

- Bây giờ tôi có thể viết Hồi ký về cuộc chiến tranh vừa qua. Vì tất cả các nguyên soái đều là bạn tôi cả. Thậm chí tôi còn cứu một số vị nguyên soái thoát chết nữa.

Thầy giáo của tôi đã là những con người khác nhau, những thầy giáo thứ nhất, thứ hai, thứ ba như thế. Nhưng thật ra người tôi phải coi là thầy đầu tiên chính là người phụ nữ Nga hiền hậu Vêra Vaxiliépna. Chính bà đã là người đầu tiên cho tôi biết đến vẻ đẹp của tiếng Nga, vẻ hùng vĩ của nền văn học Nga.

Hồi những người thầy giáo của tôi ở Trường trung cấp sư phạm Avar, những giáo sư của tôi trong Trường Đại học văn học ở Maxcova!

Manxur Gaibarbêkóp và Pôxpêlôp, Magômét Gaidarôp và Galixki, Sambinagô, Rátxich, Axmux, Phốc, bônđi, Rêphormaxki, Vaxili Xidôrin... Tất nhiên là dạo ấy tôi đã trả lời kém cỏi câu hỏi của các giáo sư trong các kỳ thi vì tôi nói tiếng Nga còn kém lắm. Nhưng tôi có cảm giác rằng cho đến bây giờ những kỳ thi của tôi vẫn còn chưa kết thúc. Đôi khi tôi nằm mơ thấy rằng hình như tôi lại đang phải trải qua những kỳ thi đầy gian khó với tôi, tôi lại bị trượt, lại phải học lại năm thứ nhất.

Còn trên thực tế, khi cuốn sách mới của tôi ra đời, tôi hy vọng có thể rằng nó sẽ đến tay ai đó trong số những người thầy cũ của tôi và sẽ được họ cầm đọc. Lúc ấy tôi cảm thấy run hơn là khi phải vào buồng thi ngôn ngữ học hay văn học cổ Hy-lạp. Biết đâu sách của tôi, thấy tôi không thích; ông không đọc hết, đặt sang một bên và nói: «Raxun viết xoàng quá, chắc là anh ta viết vội». Đó chính là kỳ thi khó khăn nhất của tôi.

Đaghextan! Và chính Người cũng có bao người thầy khác nhau, những Gaxan, Munhaozen của mình. Một số người đã không tin vào những điều mình dạy, một số kẻ khác thì đã lừa dối, một số khác nữa thì lạc lối làm đường. Nhưng rồi sau đó xuất hiện người thầy vĩ đại, anh minh, dũng cảm và hiền hậu. Người thầy đó là nước Nga, là Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết, là Cách mạng, cuộc đời mới, trường học mới, cuốn sách mới.

Ngày trước, khắp cả làng chỉ có vị tu sĩ là biết đọc thư hay đọc sách. Bây giờ mọi người đều đọc sách, chỉ trừ có vị tu sĩ trong làng.

Dân tộc nhỏ đã có số phận lớn. Câu chuyện về Đaghextan còn đang viết tiếp. Câu chuyện ấy sẽ không bao giờ có tận cùng. Tôi sẽ cảm thấy hạnh phúc, nếu trong cuốn sách vàng có tự ngàn xưa ấy tôi được góp vào, dù chỉ là một trang ngắn ngủi.

Tôi đang hát bài ca của tôi, xin hãy nhận lấy nó, hỡi Đaghextan của tôi!

Đaghextan! Những gì thế giới cho tôi

Tôi chia sẻ cùng Người hết cả:

Những huy chương, huân chương quý giá

Tôi tìm chỗ cao Người có, để treo,

Những bài ca vang vọng, tôi yêu,

Những lời biến thành thơ, tôi dành cho Người trọn vẹn,

Tôi chỉ xin Người tấm áo choàng rừng rậm

Và chiếc mũ ngũ bông - những ngọn núi đóng băng!

Có lẽ thế là hết. Đã đến lúc chúng ta chia tay nhau. Như vẫn thường nói, Thượng đế sẽ còn cho chúng ta gặp lại.

Hết quyển hai

Quyển sách này được viết ở nhiều nơi khác nhau: ở làng Xada, ở Maxcova, ở Makhátkala, ở Diligian và ở nhiều thành phố khác. Bắt đầu viết

*ngày nào tôi không còn nhớ. Kết thúc ngày 25 tháng chín năm 1970.
Vaxxalam, vakalam! Xin chào các bạn!*